

LUONG NINH (Chủ biên) - ĐÌNH NGỌC BẢO
ĐẶNG QUANG MINH - NGUYỄN GIA PHU - NGHIÊM ĐÌNH VỸ

Lịch sử thế giới cô đại



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LƯƠNG NINH (chủ biên) - ĐINH NGỌC BẢO
ĐẶNG QUANG MINH - NGUYỄN GIA PHU - NGHIÊM ĐÌNH VỸ

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Cổ đại nếu nghiêm ngặt theo quan niệm hình thái kinh tế - xã hội, ắt là không bao gồm chế độ công xã nguyên thủy. Nhưng là một tài liệu tham khảo bên cạnh các giáo trình đại học, lịch sử Cổ đại trước khi giới thiệu "đúng Cổ đại", còn có nhiệm vụ giới thiệu cả một thời gian dài lịch sử loài người, từ khi xuất hiện con người trên Trái Đất, đến tổ chức xã hội đầu tiên của loài người là thị tộc, bộ lạc, đến hết thời Cổ đại.

Nhưng khái niệm Cổ đại có nghĩa như thế nào, bắt đầu và kết thúc vào lúc nào, lại là vấn đề hoàn toàn không đơn giản.

Một quan niệm rất phổ biến cho đến nay là khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã thì "Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên mà chỉ riêng thế giới Cổ đại mới có" (Ph.Enghen - "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước". NXB Sự thật, H. 1961, tr. 268). Cũng trong tác phẩm này, Ph.Enghen trình bày sự chuyển từ "xã hội dã man" lên chế độ xã hội có giai cấp, nhà nước ở Hi Lạp và Rôma. Nhưng Hi Lạp và Rôma từng bước vượt qua hình thức bóc lột nô lệ sơ khai mà rất nhiều dân tộc có trải qua, để phát triển chế độ chiếm nô thực thụ.

Trong khi đó, nhiều dân tộc đã trải qua một thời kì rất dài của xã hội có giai cấp và nhà nước sớm hơn Hi Lạp và Rôma đến 2000 năm mà vẫn không được biết đến chế độ chiếm nô.

Về lịch sử các quốc gia được gọi là Cổ đại phương Đông (theo cách gọi của người Hi Lạp, Rôma), cũng có hai quan niệm khác nhau. Một số người cho đây vẫn là chế độ chiếm nô (hiểu theo mô hình Hi Lạp, Rôma), tuy có một số điểm riêng biệt. Những người khác thì cho hoàn toàn không thể coi là chế độ chiếm nô, vì sự dị biệt giữa các quốc gia này với chế độ chiếm nô lớn hơn nhiều sự tương đồng. Như vậy, sự phát triển của lịch sử mang tính chất đa dạng và phức tạp.

Trước tình hình đó, chúng tôi phải lựa chọn phương pháp là cố gắng trình bày lịch sử của mỗi nước đúng như nó có từ khi bắt đầu xuất hiện nhà nước, với những nét lớn của sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị và những thành tựu văn hóa nổi bật theo những tài liệu đáng tin cậy và theo nhận thức của chúng tôi mà tạm gác lại việc bàn về các quan điểm nói trên.

Vì khó xác định đặc trưng của Cổ đại phương Đông (Luông Hà, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc v.v...), nên cũng khó xác định vào thời điểm nào các quốc gia này kết thúc lịch sử Cổ đại của mình để chuyển sang thời kì gọi là Trung đại.

Chúng tôi lại phải lựa chọn một biện pháp "linh hoạt" mà thực tế là một ước lệ : những sự kiện đánh dấu sự chuyển biến quan trọng của mỗi quốc gia và đại đế cũng không cách xa lắm mốc chuyển biến của các quốc gia Cổ đại Địa Trung Hải, tức là những thế kỉ cuối trước Công nguyên và những thế kỉ đầu Công nguyên. Cổ đại Lương Hà và Ai Cập kết thúc khi bị rơi vào vòng ảnh hưởng và lệ thuộc trực tiếp Hi Lạp và Rôma (khoảng tiếp giáp trước và đầu Công nguyên).

Ấn Độ thì dừng ở thế kỉ III. Đầu thế kỉ IV, vương triều Gupta được thiết lập gắn với sự hình thành, phát triển văn hóa truyền thống Ấn Độ ; Trung Quốc thì dừng với sự kiện nhà Tần thống nhất Trung Nguyên (năm 221 TCN) và có thể mở ra từ đây những chuyển biến quan trọng của lịch sử Trung Quốc. Còn Hi Lạp và Rôma thì sự phát triển và suy vong của nó đã rõ ràng, trở thành "cổ điển" và đã tạo nên bước ngoặt của lịch sử châu Âu.

Toàn bộ thời Cổ đại, và cả thời Trung đại tiếp theo, đều nằm trong tiến trình của nền văn minh đầu tiên của lịch sử thế giới – nền văn minh nông nghiệp. Hi Lạp và Rôma dù rất phát triển nền kinh tế hàng hóa – tiền tệ, rất phát triển công thương nghiệp, nhưng toàn bộ nền kinh tế đó vẫn phải dựa trên chế độ chiếm nô, chế độ bóc lột nô lệ thực thụ, phải dựa trên kinh tế nông nghiệp của phương Đông mà rất ít tác động lại đến sự thay đổi phương thức và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

Như thế, quan niệm về sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội không đối lập với quan niệm về tiến trình của các nền văn minh. Vấn đề là phải xem xét mỗi hình thái kinh tế – xã hội trong quan hệ chặt chẽ giữa nền sản xuất với cấu trúc xã hội và tổ chức chính trị, phải coi sự phát triển sản xuất là thước đo của trình độ phát triển xã hội, chứ không phải dựa vào một số dấu hiệu bề ngoài.

Các quốc gia Cổ đại cũng được trình bày theo quan niệm đó. Chúng tôi coi trọng việc giới thiệu các nền văn hóa Cổ đại của mỗi quốc gia như là điểm khởi đầu của văn hóa dân tộc đó, một bộ phận của văn minh nhân loại, trong đó, Hi Lạp và Rôma là kiểu mẫu của văn minh cổ đại, những bài học kinh nghiệm đầu tiên của loài người trong toàn bộ lịch sử của mình. Một số bộ luật cổ đại được giới thiệu trong Phụ lục với tính cách là tư liệu văn hóa và là điều kiện hỗ trợ phương pháp nghiên cứu của sinh viên.

Chúng tôi trân trọng đón chờ những nhận xét chỉ bảo của các bạn đọc và đồng nghiệp.

Thay mặt những người biên soạn
GIÁO SƯ LƯƠNG NINH

CHƯƠNG I

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Chế độ công xã nguyên thủy là giai đoạn đầu tiên và dài nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ khi có con người xuất hiện trên trái đất cho tới khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp và xuất hiện nhà nước. Nguyên nhân của tình trạng "trì trệ" đó là do sự phát triển hết sức thấp kém và chậm chạp của điều kiện lao động kiếm sống của con người. Gần như trong suốt quá trình phát triển của chế độ công xã nguyên thủy, nguyên liệu chủ yếu để chế tạo công cụ lao động là đá, một thứ nguyên liệu vừa cứng vừa giòn, mà từ đó con người chỉ có thể chế tạo được những công cụ thô sơ nhất và muốn hoàn thiện nó cũng gặp rất nhiều khó khăn. Ngay đến những thói quen lao động cũng còn hết sức lạc hậu. Từ kĩ thuật ghè đẽo tiến tới kĩ thuật mài đá đòi hỏi sự tích lũy kinh nghiệm hàng vạn năm.

Do trình độ kĩ thuật còn thấp kém, người nguyên thủy phải hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Hoàn cảnh đó đã bắt buộc họ phải liên kết với nhau trong lao động tập thể và trong đấu tranh sinh tồn. Cũng vì thế, trong xã hội nguyên thủy không có chiếm hữu tư nhân, không có người bóc lột và không có bộ máy chính quyền dưới bất cứ hình thức nào. Đó là một xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước nên được gọi là chế độ công xã nguyên thủy.

I - NGUỒN SỬ LIỆU VÀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

1. Các nguồn sử liệu của lịch sử xã hội nguyên thủy

Xã hội nguyên thủy là giai đoạn lịch sử chưa có chữ viết. Vì vậy để nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy ; nguồn sử liệu thành văn giữ một vị trí không lớn so với các nguồn sử liệu khác. Mặc dù vậy, các nguồn sử liệu của giai đoạn này cũng vô cùng phong phú, đa dạng.

1808

Nguồn sử liệu vật chất hay còn gọi là các tài liệu khảo cổ có một ý nghĩa đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy. Đó là những công cụ lao động, đồ trang sức, đồ gốm, những di tích nhà cửa, công trình kiến trúc v.v., tóm lại là tất cả những di tích của đời sống văn hóa vật chất của xã hội đã qua.

Khi nghiên cứu trình độ phát triển văn hóa vật chất của một xã hội nào đấy, chúng ta có thể khôi phục những nét cơ bản của đời sống kinh tế - xã hội, và đôi khi có thể toàn bộ xã hội ấy. Nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc nhà ở có thể cho thấy quá trình tiến triển của tổ chức xã hội loài người thời nguyên thủy - từ chỗ phải sống trong hang động ở thời bảy người nguyên thủy, con người đã biết xây dựng những ngôi "nhà chung" rộng lớn cho cả thị tộc, rồi những ngôi nhà chung đó lại dần dần được thay thế bằng những ngôi nhà riêng, nhỏ hơn của mỗi gia đình phụ hệ. Đến khi những khu "làng cổ" đã được bảo vệ bằng hào sâu, tường cao và trở thành những "pháo đài" cổ thì cũng là lúc báo hiệu xã hội đã phân chia thành giai cấp và nhà nước đã ra đời.

Mộ táng cổ cũng là một nguồn sử liệu quan trọng. Số lượng, chất lượng đồ tùy táng cũng như kiểu kiến trúc mộ táng, cách chôn người chết và đồ tùy táng v.v... không những cho ta biết địa vị xã hội của chủ nhân ngôi mộ mà còn cho khả năng tìm hiểu vấn đề hình thái ý thức, tôn giáo, tín ngưỡng của người xưa.

Nói tóm lại, việc nghiên cứu văn hóa khảo cổ cho phép khôi phục lại phần nào lịch sử phát triển của các tộc người ở thời kì chưa có chữ viết.

Dân tộc học là một ngành của khoa học lịch sử, chuyên nghiên cứu về những đặc điểm văn hóa và phong tục, tập quán của các dân tộc. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng trong số những nét đặc trưng cơ bản của đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa tinh thần của nhiều dân tộc, nhất là những dân tộc gần đây còn sống trong tình trạng bộ lạc, có rất nhiều phong tục, tập quán từ quá khứ xa xưa còn được lưu giữ lại. Nhờ có các tài liệu dân tộc học, các nhà khảo cổ mới hiểu được một cách cặn kẽ những hiện vật "câm" mà họ tìm thấy trong các cuộc khai quật khảo cổ, trước kia được sử dụng như thế nào. Những tàn dư của quá khứ còn được lưu giữ lại khá rõ nét trong các nghi lễ, hội hè, ma chay, trong trang phục quần áo, đồ trang sức, cấu trúc nhà cửa và cả trong những truyện cổ tích, truyện dân gian, ca dao tục ngữ v.v... Những tàn dư đó sẽ giúp ta hình dung lại phần nào đời sống vật chất và tinh thần của con người trong quá khứ.

Các tài liệu ngôn ngữ cũng là một nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy. Ngôn ngữ của mỗi dân tộc bao giờ cũng

được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội và vì thế, khi nghiên cứu quá trình phát triển của ngôn ngữ ta có thể tìm ra hình bóng của một xã hội đã qua. Tên gọi các địa danh, các vật dụng v.v... có thể gợi cho ta biết được phần nào đời sống vật chất của quá khứ ; sự tương đồng ngôn ngữ có thể cho biết về sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người.

Đối với việc nghiên cứu nguồn gốc loài người cũng như quá trình hình thành của các bộ tộc thì các tài liệu nhân chủng học lại có một vị trí đặc biệt. Những di cốt hóa thạch không những giúp ta hiểu được các giai đoạn của quá trình tiến hóa từ vượn thành người mà còn cho phép xét đoán về khả năng tư duy và phát âm của người thượng cổ và qua đó có thể xét đoán về những vấn đề có liên quan đến sự hình thành xã hội loài người.

Những thành tựu của các ngành địa lí, cổ sinh vật học, v.v... giúp cho việc nghiên cứu lại cảnh quan thiên nhiên, trong đó con người thời nguyên thủy đã sinh sống.

Như thế, nguồn sử liệu về lịch sử xã hội nguyên thủy thật phong phú và đa dạng. Mỗi loại sử liệu lại có những nét đặc thù. Chỉ khi nào nghiên cứu tất cả các nguồn sử liệu ấy một cách tổng hợp mới giúp ta tái dựng lại một phần đời sống vật chất và tinh thần của xã hội nguyên thủy.

2. Sơ lược về quá trình nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy

Lịch sử xã hội nguyên thủy là một ngành tương đối "trẻ" của khoa học lịch sử ; nó mới chỉ xuất hiện từ nửa sau thế kỉ XIX. Nhưng sự quan tâm tới bước đi đầu tiên của lịch sử nhân loại đã xuất hiện từ rất xa xưa. Các tài liệu dân tộc học đã cho thấy ở hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có những câu chuyện truyền miệng, truyện cổ tích về nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc loài người, về sự hình thành các tộc người. Cùng với sự xuất hiện xã hội có giai cấp, trong dân gian lại xuất hiện những truyện truyền miệng về một : "quá khứ nửa người nửa thú" hay về một "thời đại đại đồng" khi mà con người sống không có cửa riêng, không biết đến sự thù địch và chiến tranh.

Các tác giả thời cổ đại là những người đầu tiên thực sự quan tâm tới một số vấn đề của xã hội nguyên thủy và đã để lại những tác phẩm có giá trị. Đó là các tác phẩm miêu tả đời sống của các bộ tộc người Xittơ, Xarmator của Hêrôđốt, các dân tộc vùng Tiểu Á của Kxênôphôn, vùng Nam Âu của Xtorabôn, các bộ tộc Giécman của Xêda, Taxít v.v... Một số nhà triết học cổ đại Hi Lạp còn có ý định khôi phục bức tranh toàn cảnh của xã hội nguyên thủy. Nhà triết học duy vật Đêmôcrit đã viết : "Người nguyên thủy sống rất man rợ và mộng muội ; họ ra đồng và đào bới ; họ ăn các loại củ và rễ cây

mọc tự nhiên và các loại hoa quả do ngẫu nhiên tìm được". Ông cũng khẳng định rằng "cuộc đấu tranh để sinh tồn đã dạy cho họ tất cả"⁽¹⁾.

Đến thời trung đại, mặc dù bị những tư tưởng thần bí tôn giáo và triết học kinh viện thống trị, những tri thức về lịch sử xã hội nguyên thủy vẫn tiếp tục được tích lũy. Các thương nhân, nhà du lịch châu Âu như Macô Pôlô khi sang phương Đông đã chú ý đến những phong tục tập quán rất đặc thù của các dân tộc ở đây và họ đã ghi chép, miêu tả, để lại những tác phẩm mà sau này trở thành một trong những nguồn sử liệu quan trọng.

Sự tích lũy và mở rộng các tri thức dân tộc học được đặc biệt đẩy mạnh trong thời kì phát kiến địa lí và nhất là trong quá trình xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân châu Âu. Những ghi chép, miêu tả các phong tục, tập quán của các dân tộc Ấn Độ, Ôxtrâyliya, các đảo và quần đảo châu Đại Dương, của các bộ lạc người da đỏ châu Mỹ v.v... của các nhà hàng hải - du lịch và những nhà dân tộc học, là những nguồn tài liệu quý giá, vừa là "chất xúc tác", có tác dụng kích thích trí tò mò, thúc đẩy quá trình nghiên cứu đời sống nguyên thủy của các bộ lạc.

Trên cơ sở của các nguồn tài liệu đã được tích lũy, từ cuối thế kỉ XVIII, nhiều nhà nghiên cứu (như I.Forster, K.Thompson...) đã tiến hành tổng hợp tư liệu và khái quát các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy. Nhà bác học người Thụy Điển Xven Nilxon lại chia lịch sử loài người làm 4 giai đoạn : nông muội, du mục, nông nghiệp và văn minh.

Từ nửa đầu TK XIX bắt đầu những phát hiện quan trọng của khảo cổ học, nhất là những phát hiện về di cốt hóa thạch, mở ra một khả năng mới để nghiên cứu về nguồn gốc loài người. Một trường phái mới - trường phái tiến hóa bắt đầu xuất hiện. Người đặt cơ sở cho học thuyết tiến hóa này là nhà bác học người Pháp B.Lamac (1744 - 1829). Trong công trình "Nghiên cứu về cơ cấu của các cơ thể sống" xuất bản năm 1802, ông đã nêu lên ý tưởng về sự tiến hóa dần dần của các cơ thể sống từ đơn giản nhất đến con người. Quá trình đó là do cấu tạo cơ thể của chúng ngày càng trở nên phức tạp hơn. Mặc dù vậy, phải chờ tới Đacuyn (1809 - 1882) thì học thuyết tiến hóa mới được phát triển hoàn thiện. Trong các tác phẩm "Nguồn gốc các loài" (In năm 1859) và "Nguồn gốc loài người và sự chọn lọc giới tính" (In năm 1871), Đacuyn đã khẳng định nguồn gốc động vật của loài người và giải thích quá trình đó bằng quy luật chọn lọc tự nhiên. Quan điểm đó đã trở thành nền tảng cho học thuyết duy vật về nguồn gốc loài người.

(1) Dẫn theo A.I Persit, A.L. Mongait... "Lịch sử xã hội nguyên thủy". M. 1974, tr.11 (Chữ Nga).

Thuyết tiến hóa đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của khảo cổ học và nhân chủng học. Dựa trên cơ sở của thuyết tiến hóa, ngay từ cuối thế kỷ trước, nhiều nhà khoa học đã nêu ý kiến về sự tồn tại của dạng người vượn trung gian và ý kiến đó đã được chứng thực khi Duyboa (Dubois) tìm thấy di cốt của người Pithécanthropus trên bờ sông Solo ở đảo Java (Indônêxia) vào năm 1891. Cùng với di cốt người Neandectan được phát hiện ở thung lũng Neandectan (Đức) năm 1856, phát hiện mới này ở đảo Java cũng giúp các nhà khảo cổ học theo thuyết tiến hóa khẳng định và tin tưởng ở công việc tìm kiếm của mình. Hàng loạt các phát hiện quan trọng khác đã được lần lượt công bố, trong đó quan trọng nhất là việc phát hiện được di cốt người vượn Sinanthropus và công cụ đá cũ của người nguyên thủy ở hang Sen, Ason, Muxchiê và nhiều nơi khác.

Nhờ có các nguồn tài liệu đã được tích lũy ngày càng nhiều ngay từ đầu thế kỷ XIX, nhiều nhà khoa học đã chú ý nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy một cách toàn diện. Trong lĩnh vực này, nhà dân tộc học Mĩ L.G. Moocgan có nhiều công lao to lớn. Trong các công trình nghiên cứu như "Xã hội cổ đại" (1877), "Hệ thống dòng tộc và bản chất của nó" (1870), Moocgan đã dựa trên khối lượng tư liệu khảo cổ học, dân tộc học và lịch sử của cả thế giới trong đó có những tài liệu do chính ông thu thập được qua việc nghiên cứu đời sống, của bộ lạc người da đỏ Irôqua để khái quát hóa và phân chia lịch sử loài người làm 3 thời kì : mông muội, dã man và văn minh.

Một bước ngoặt quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy là các tác phẩm của Ph. Enghen "Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước" (1884), "Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người" (1873 - 1876). Quan điểm của ông đã được các nhà sử học Macxit tiếp tục phát triển sau này.

II - NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI - BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY

1. Những bằng chứng khoa học về nguồn gốc loài người

Con người xuất hiện từ bao giờ ? Câu hỏi đó không phải đến nay mới được đặt ra. Sự quan tâm của con người tới nguồn gốc "xuất thân" của mình được thể hiện qua rất nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích về sự sáng tạo thế giới mà ở bất cứ dân tộc nào cũng có. Thời cổ đại, một số học giả lại cho rằng thoạt đầu con người có hình dáng nửa người nửa động vật. Thời trung

đại, giáo lí của các tôn giáo, dưới nhiều hình thức khác nhau, đều giải thích rằng con người do Thượng đế sinh ra.

Đến giữa thế kỉ XVIII, vấn đề về vị trí của con người trong thế giới tự nhiên mới được đặt ra trên nền tảng khoa học thực sự khi Cac Linnây xếp con người vào cùng hệ thống với thế giới động vật. Từ đó, qua nghiên cứu, các nhà khoa học ngày càng nhận thấy cơ thể của người và lớp động vật có vú, đặc biệt là giống vượn hình người hiện đại như Jipbông (Gibbon), Ôrăng Utăng (Orang-Outang), Gôril (Gorille), Sanhpăngdê (Chimpanzé) có rất nhiều nét gần gũi nhau. Những kết quả nghiên cứu của ngành động vật học cao cấp cũng cho thấy, một số động vật có vú cũng mắc một số căn bệnh mà trước kia người ta thường cho rằng chỉ có loài người mới có ; những động vật này cũng chịu thuốc kháng sinh và các loại vắc xin phòng dịch. Khi nghiên cứu quá trình phát triển của bào thai người, ngành phôi thai học đã đi đến kết luận : quá trình hình thành bào thai người là sự "rút ngắn" của hàng triệu năm tiến hóa từ động vật trở thành người.

Sau khi công trình của Đacuyn được công bố năm 1871, nguồn gốc động vật của loài người đã được nhiều ngành, nhiều nhà khoa học tìm kiếm, chứng minh bằng những bằng chứng khoa học, trong đó nổi bật nhất là việc phát hiện những di cốt hóa thạch của loài vượn cổ và người vượn trung gian, cho phép khôi phục lại các mắt xích của quá trình chuyển biến từ vượn thành người.

Ở chặng đầu của quá trình có một loài vượn cổ hay còn gọi là vượn nhân hình - Hominid, sống ở cuối thế kỉ thứ ba của thời đại Tân sinh, cách ngày nay khoảng hơn 6 triệu năm. Loài vượn nhân hình này đã có thể đứng và đi bằng hai chân, dùng hai chi trước để cầm nắm, ăn hoa quả, lá cây, củ và cả động vật nhỏ. Trong quá trình phát triển, loài vượn nhân hình này cũng tiến hóa dần dần, ngày càng gần với người hơn : từ loài vượn Đriôpithécus đến Ramapithécus và bước tiến hóa rõ rệt hơn cả là vượn phương Nam - Australopithécus. Di cốt hóa thạch của những loài vượn này đã được tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á, Ấn Độ, Trung Quốc và cả ở Lạng Sơn (Việt Nam).

Loài vượn nhân hình Hominid là tổ tiên chung của loài người và cả các giống vượn hiện đại. Từ Hominid, một nhánh nào đó đã phát triển lên thành người Homo Habilis (người khéo léo). Đó là giai đoạn thứ hai và là bước ngoặt quan trọng trong quá trình tiến hóa. Di cốt của một trong những Homo Habilis đã được hai vợ chồng L.Leakey phát hiện năm 1960 ở thung lũng Ônduvai (Tanzania). Thể tích hộp sọ là 650cm^3 và có niên đại khoảng

1.850.000 năm. Năm 1976, Clark Howall công bố những phát hiện mới trong những năm 1967 - 1976 ở thung lũng Ômô (Êtiôpia). Tại đây đã phát hiện những hóa thạch động vật có vú và người *Homo Habilis* có niên đại khoảng 2.500.000 năm. Đặc biệt, năm 1974, D.Johanson đã tìm thấy ở thung lũng Afar (Êtiôpia) một di cốt hóa thạch khá đầy đủ. Đó là một cô gái khoảng 25 - 30 tuổi, được đặt tên là Lucy và "tuổi" của cô được xác định bằng phương pháp Kali Acpông là 3.500.000 năm. Lucy đã thường xuyên ở tư thế đứng thẳng.

Cũng trong năm 1974, Mary Leakey đã phát hiện ở Lactôli (Tanzania) 42 răng người và một hàm hóa thạch với 9 chiếc răng nguyên vẹn. Niên đại của chúng được xác nhận là khoảng 3.700.000.

Điều đặc biệt quan trọng là ở một số nơi như ở Ômô và Rudolf (Bắc Kênia), người ta cũng đã tìm thấy những công cụ đá chôn cùng với hóa thạch *Homo Habilis*. Những phát hiện mới này không những đã đẩy niên đại của sự xuất hiện loài người lên khoảng 3.500.000 đến 4.000.000 năm cách ngày nay, mà còn làm nảy sinh nhiều giả thuyết mới về cái "nôi" của loài người và về động lực của quá trình tiến hóa từ vượn thành người.

Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn của những người *Homo Erectus* (người đứng thẳng). Địa điểm đầu tiên phát hiện ra loại người vượn này là Trinil ở miền Trung Java (Indônêxia). Trong những năm 1891 - 1892, bác sĩ *Dubois* người Hà Lan đã khai quật được ở đây một răng hàm trên, nắp sọ và một xương đùi. Tới năm 1894, ông công bố chi tiết phát hiện của mình và đặt tên cho nó là *Pithecanthropus Erectus*. Dựa vào các tài liệu đã công bố, tính đến năm 1986 ở đảo Java đã phát hiện được khoảng 21 mảnh sọ, 5 hàm dưới và 3 hàm trên hóa thạch của *Homo Erectus*. Dung tích sọ não của người *Pithecanthropus* đã vào khoảng từ 750 đến 975 cm³. Họ đã biết phát ra tiếng nói và biết chế tạo công cụ lao động.

Một đại diện khác rất nổi tiếng của *Homo Erectus* là *Sinanthropus* (người vượn Bắc Kinh) mà hóa thạch răng của nó đã được phát hiện trong những năm 1921 - 1923, ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh. Đến năm 1937, ở khu vực này, người ta đã phát hiện được khoảng 40 cá thể của loài người vượn này và cho tới gần đây vẫn có những phát hiện lẻ tẻ khác nữa.

Người *Sinanthropus* có sọ dẹt, trán dốc thoải, u trán nổi rõ, dung tích sọ khá lớn (từ 850 đến 1220 cm³). Họ đã biết chế tạo công cụ bằng đá rất thô sơ, biết duy trì và sử dụng lửa tự nhiên.

Di cốt và mảnh di cốt của người Homo Erectus được tìm thấy ở nhiều nơi khác như Ấn Độ, Kênia v.v... Vào những năm 1964 - 1965, các cán bộ khoa học Việt Nam đã phát hiện được một chiếc răng ở hang Thẩm Hai và 9 chiếc khác ở hang Thẩm Khuyên (Bình Gia, Lạng Sơn). Những chiếc răng này đều có niên đại trung kì Pléistocène và đều là răng của Homo Erectus.

Đến thời hậu kì Pléistocène đã xuất hiện một dạng người mới, gần với người hiện đại hơn. Di cốt hóa thạch tiêu biểu của dạng người này đã được tìm thấy lần đầu tiên vào năm 1956 ở một thung lũng nước Đức mà giới khoa học gọi là người Nêandectan. Thân thể người Nêandectan đã rất giống với người hiện đại, thể tích hộp sọ khá lớn - từ 1200 đến 1600cm³. Vì thế, khả năng lao động và ngôn ngữ của họ cũng phát triển hơn ; Di cốt của dạng người Nêandectan - cả của người lớn và trẻ con, còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác như Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, vùng Trung Á, Trung Quốc v.v...

Đến khoảng 4 vạn năm trước đây, Người hiện đại hay Người tinh khôn (*Homo Sapiens*) đã ra đời. *Homo Sapiens* có cấu tạo cơ thể phát triển như người ngày nay. Các bộ phận cơ thể đã trở nên hoàn thiện, hai bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay, nhất là ngón cái linh hoạt hơn, trán cao, xương hàm nhỏ và không còn nhô ra phía trước, não đặc biệt phát triển.

Sự xuất hiện *Homo Sapiens* là bước nhảy vọt thứ hai sau bước nhảy vọt từ vượn thành người *Homo Habilis*. Di cốt của họ đã được tìm thấy ở hầu khắp các lục địa. Sự phát hiện các di cốt hóa thạch cùng với công cụ lao động của các dạng người nói trên không những đã cung cấp cho chúng ta những bằng chứng khoa học không thể chối cãi được về nguồn gốc động vật của loài người, mà còn giúp ta thấy rõ cả quá trình hình thành loài người với những niên đại ngày càng được xác định chính xác hơn.

2. Những động lực thúc đẩy quá trình chuyển biến từ vượn thành người

Nếu như vấn đề về nguồn gốc động vật của loài người được giới khoa học ngày nay gần như hoàn toàn nhất trí, thì một câu hỏi khác : động lực nào đã thúc đẩy quá trình tiến hóa từ vượn thành người lại là một trong những vấn đề vẫn còn gây nhiều tranh luận. Trước thế kỉ XIX đã có nhiều nhà sinh vật học và triết học muốn giải thích vấn đề nguồn gốc loài người bằng những cứ liệu khoa học và quan niệm duy vật, trong đó có Đacuyn,

nhà bác học thiên tài đã thử giải thích quá trình này bằng quy luật chọn lọc tự nhiên. Nhưng Đacuyn mới chỉ xem xét vấn đề trên góc độ của các quy luật sinh vật học ; còn vai trò của các quy luật xã hội thì lại chưa được chú ý đến. Thiếu sót đó đã được Ph.Engchen bổ sung và trả lời một cách đầy đủ trong một luận văn nổi tiếng "Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người". Trong tác phẩm này, Ph.Engchen đã khẳng định : "Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ sinh hoạt loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói : lao động đã sáng tạo ra chính bản thân con người"⁽¹⁾.

Khác với loài vật, con người biết lao động sản xuất cải tạo thiên nhiên. Ngay từ khi thoát thai khỏi loài vượn, con người đã biết chế tạo công cụ sản xuất. "Lao động bắt đầu với việc chế tạo ra công cụ"⁽²⁾. Đó là lao động sáng tạo của con người ; nó khác hoàn toàn với lao động bản năng của động vật. Bất cứ một con vượn nào cũng không thể làm ra được một công cụ sản xuất, dù chỉ là công cụ đá thô sơ nhất. Loài vượn phương Nam mới chỉ biết dùng cành cây và đá để tự vệ trước sự tấn công của các thú dữ mà thôi. Chính trong lao động sáng tạo, cơ thể và tư duy của con người ngày càng hoàn thiện và phát triển. Trải qua hàng triệu năm, hai chi trước của con vượn đã dần dần trở thành hai tay, trung khu ngôn ngữ hình thành ở não thùy trái "Trước là lao động, sau nữa vẫn là lao động và đồng thời với nó là tiếng nói, đó là sự kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc của nó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người. Cũng chính trong lao động, con người có nhu cầu phải trao đổi, liên kết với nhau làm nảy sinh những quan hệ giữa người với người". Từ đó Ph.Engchen khẳng định : "Lao động đã sáng tạo ra xã hội loài người".

Cùng với cách giải thích theo quy luật tiến hóa của Đacuyn, quan điểm của Ph.Engchen về vai trò quyết định của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người đã góp phần hoàn thiện học thuyết về động lực của quá trình tiến hóa đó. Song với những phát hiện mới đây về cổ nhân học ở vùng Đông Phi, một số học giả đã đưa ra một giả thuyết mới cho rằng, động lực chính thúc đẩy quá trình chuyển biến từ vượn thành người chỉ có thể là các quy luật sinh vật học trong đó có quy luật di truyền và đột biến⁽³⁾

(1) C.Mác - Ph.Engchen : Tuyển tập, T II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.119.

(2) C.Mác - Ph.Engchen : Sđd, tr.129.

(3) Xem : Donal Johanson et M.Edey : Lucy, Une Jeune femme de 3.500. 000 ans. Dẫn theo "Cái mới trong khoa học xã hội - Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học" - Viện TT.KHXH. Hà Nội, 1989, tr.86

3. Sự xuất hiện xã hội loài người. Bầy người nguyên thủy

Dựng lại bức tranh của giai đoạn đầu tiên trong lịch sử phát triển xã hội loài người là một công việc hết sức khó khăn và phức tạp. Vì không có nguồn sử liệu trực tiếp nói về cuộc sống của con người ở thời đại quá xa xôi này, các nhà khoa học buộc phải dựa vào các tài liệu gián tiếp khác như các tài liệu khảo cổ học và cổ nhân học, dân tộc học và cả các kết quả nghiên cứu về cuộc sống tự nhiên của một số loài động vật cao cấp của các nhà động vật học. Sự phân tích tổng hợp các nguồn tài liệu này sẽ giúp ta hiểu biết khái quát về đời sống kinh tế - xã hội của con người thời nguyên thủy. Nhưng đồng thời, những kiến thức đó đôi khi chỉ là sự phỏng đoán giả thuyết và thậm chí mâu thuẫn nhau hoặc còn nhiều "khoảng trống" mà đến nay vẫn chưa bù đắp được. Chính vì vậy những tri thức lịch sử về giai đoạn này thường gây nên sự tranh luận nhiều nhất trong giới sử học. Ngay khái niệm "bầy người" cũng không phải không có ý kiến bàn cãi. Có người cho rằng dùng thuật ngữ này là "tâm thường hóa", "sinh học hóa" quá trình phát triển có tính xã hội của xã hội loài người.

Một số tác giả khác lại coi "bầy người nguyên thủy" là một giai đoạn đặc biệt trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Như thế có nghĩa coi bầy người nguyên thủy đã là tổ chức xã hội của loài người, nhưng đồng thời cũng không bỏ qua trạng thái "trung gian", "chuyển tiếp" của nó từ bầy động vật lên một hình thức cao hơn, chặt chẽ hơn của tổ chức xã hội loài người. Niên đại đầu của nó có thể bắt đầu từ khi con người vừa thoát thai khỏi giới động vật, tức là từ khi con người biết lao động và chế tạo công cụ. Các hoạt động lao động của con người rõ ràng không chỉ làm thay đổi hẳn mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, tách hẳn con người khỏi giới động vật, mà còn làm thay đổi cả quan hệ giữa con người với nhau. Chính trong lao động sáng tạo, con người ngày càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất, tự hoàn thiện chính mình về mặt sinh vật học, đồng thời các quan hệ xã hội của họ cũng dần phát triển. Vì thế, đến thời hậu kỳ đá cũ, khi người *Homo Sapiens* xuất hiện thì bầy người nguyên thủy cũng dần dần tan rã, nhường chỗ cho một tổ chức xã hội chặt chẽ hơn là công xã thị tộc. Như thế, về mặt khảo cổ học, giai đoạn bầy người nguyên thủy kéo dài suốt từ thời sơ kỳ đến hết thời trung kỳ đồ đá cũ, còn về mặt nhân chủng học thì đây là thời kì tồn tại của những dạng người vượn trung gian đang trong quá trình chuyển biến thành người hiện đại.

Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình, nhưng những dạng người tối cổ này đã là người. Họ sống lang thang trong các khu rừng rậm nhiệt đới, ngủ trong hang động, mái đá, hoặc cũng có thể dựng lều bằng các cành cây, xương thú, sống quây quần theo quan hệ ruột thịt với nhau khoảng vài ba chục người gọi là bầy người nguyên thủy. Do trình độ thấp kém, công cụ thô sơ, lại sống trong điều kiện thiên nhiên hoang dã, người nguyên thủy không thể sống lẻ loi, mà đã biết tập hợp lại với nhau thành từng bầy, cùng lao động, tìm kiếm thức ăn và đấu tranh chống các thú dữ để tự vệ. Nhưng khác với các bầy động vật chỉ có quan hệ hợp đoàn được hình thành một cách tự nhiên, trong bầy người nguyên thủy đã có quan hệ hợp quần xã hội. Mỗi bầy đều có người đứng đầu, có sự phân công công việc giữa nam và nữ, mọi người đều có nghĩa vụ đi săn bắt, tìm kiếm thức ăn, bảo vệ lẫn nhau và trông nom con cái... Bầy người nguyên thủy là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người.

Ở thời kì bầy người, con người đã biết chế tạo công cụ lao động. Từ chỗ chỉ biết dùng những cành cây, hòn đá nhặt được bên đường để làm công cụ, người tối cổ đã biết lấy những viên cuội hay hai hòn đá ghè vào nhau tạo nên một cạnh sắc và vừa tay cầm, gọi là những chiếc rìu tay "vạn năng". Với những rìu đá đó, người tối cổ dùng để chặt cây, làm vũ khí tự vệ và tấn công các con thú khi săn bắt, dùng để đào bới cây củ kiếm ăn. Đồng thời họ còn biết dùng cả những mảnh tước tách từ hạch đá, thành những chiếc dao nạo gỗ. Những công cụ thô sơ do người tối cổ chế tạo ra được gọi là những công cụ *đá cũ sơ kì*.

Vào cuối thời kì bầy người nguyên thủy, loài người đã có một bước tiến lớn lao, một phát minh quan trọng - đó là việc dùng và lấy lửa. Trong buổi bình minh của lịch sử, con người sống không khác động vật là mấy, họ chỉ biết ăn sống nuốt tươi. Dần dần, họ biết giữ lửa tự nhiên và dùng lửa để sưởi ấm, để đuổi thú dữ và nướng chín thức ăn. Về sau, con người đã biết tự làm ra lửa bằng cách cọ xát mạnh hai cành cây khô hay hai hòn đá lửa. Việc tìm ra lửa bằng cách cọ xát đã đánh dấu một bước nhảy vọt trong lịch sử loài người. Ph.Engelen viết : "Mặc dầu máy hơi nước đã thực hiện trong thế giới xã hội một cuộc giải phóng vĩ đại, cuộc cách mạng này chưa hoàn thành được một nửa, nhưng điều chắc chắn là tác dụng giải phóng loài người (trên ý nghĩa lịch sử thế giới) của việc lấy lửa bằng cọ xát còn vượt xa máy hơi nước. Vì rằng lửa do cọ xát làm ra khiến con người lần đầu tiên chi phối

được lực lượng tự nhiên, và do đó đã tách hẳn con người ra khỏi giới động vật"⁽¹⁾.

III - SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ THỊ TỘC

1. Sự xuất hiện Người tinh khôn và chế độ công xã thị tộc

Trong khi lao động sản xuất, cải tạo thiên nhiên, con người cũng tự cải tạo bản thân mình. Đến thời hậu kỳ đồ đá cũ (khoảng 4 vạn năm trước đây), con người đã hoàn thành quá trình tự cải biến mình và trở thành Người tinh khôn hay còn gọi là Người hiện đại (Homo Sapiens).

Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể phát triển như người ngày nay. Các bộ phận cơ thể đã trở nên hoàn thiện, hai bàn tay nhỏ, khéo léo ; các ngón tay - nhất là ngón cái linh hoạt hơn ; trán cao, xương hàm nhỏ và không còn nhô ra phía trước ; não đặc biệt phát triển (khoảng 1300 - 1500cm³).

Sự xuất hiện Người tinh khôn là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy từ vượn thành Người tối cổ. Di cốt của họ đã được tìm thấy ở hầu khắp các lục địa, chứng tỏ Người tinh khôn đã sinh sống ở hầu khắp mọi nơi trên trái đất.

Do sinh sống lâu dài ở những vùng có hoàn cảnh thiên nhiên khác nhau, nên ngay từ lúc đó ở Người hiện đại đã xuất hiện những đặc điểm khác nhau về màu da, về hình dáng mắt, môi, về đường cong và chiều cao của sống mũi, về cấu tạo và màu sắc của tóc v.v... và cũng dựa trên những đặc điểm đó, người ta phân biệt ba đại chủng khác nhau : Orôpêđít sống chủ yếu ở châu Âu, Bắc Phi, Tây Á, Bắc Ấn ; Nêgorôít sống ở vùng xích đạo và một số vùng khác của châu Phi và châu Á ; Mônggôlôít bao gồm phần lớn cư dân sống ở châu Á và cả thổ dân người da đỏ châu Mĩ.

Qua hàng triệu năm sinh sống, cư dân của 3 đại chủng luôn luôn có sự giao tiếp, xáo trộn, lai tạo với nhau tạo nên các tiểu chủng và từ đó hình thành các tộc người hiện đại. Vì vậy, ngày nay trên thế giới, bên cạnh những tộc người tiêu biểu cho 3 đại chủng trên, còn có những tộc người trung gian, là những thế hệ "con lai" của các đại chủng như tiểu chủng Ấn - Âu, Nam Á v.v...

(1) Ph.Enghen, Chủng Duyrinh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971 tr. 197.

Sự xuất hiện Người tinh khôn đã diễn ra đồng thời với những thay đổi hết sức lớn lao trong đời sống vật chất và tổ chức xã hội của loài người.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất với hình thức lao động tập thể, cuộc sống định cư và việc dùng lửa đã dần dần thắt chặt mối quan hệ của cộng đồng người nguyên thủy. Bầy người nguyên thủy với mối quan hệ lỏng lẻo, không bền vững của nó đã không còn thích hợp nữa và dần dần được thay thế bằng một tổ chức cộng đồng mới chặt chẽ hơn, ổn định hơn. Cộng đồng mới này được tổ chức theo mối quan hệ dòng máu, mọi thành viên đều bình đẳng về lợi ích vật chất và địa vị xã hội, cùng hiệp tác với nhau trong lao động. Tổ chức đó là công xã thị tộc - tổ chức xã hội cơ bản của xã hội nguyên thủy đã hình thành.

Thị tộc thực chất là một tổ chức xã hội gồm khoảng vài chục gia đình, với 3 - 4 thế hệ có cùng huyết tộc với nhau. Trong thị tộc, lớp con cháu có thói quen kính trọng và vâng lời ông bà, cha mẹ. Ngược lại, lớp ông bà, cha mẹ đều chăm lo, bảo đảm nuôi dạy tất cả lớp con cháu của thị tộc như nhau. Trong mỗi gia đình, con cái có thể được bố mẹ săn sóc, trau dồi, nhưng trẻ em của tất cả các gia đình thì không có sự phân biệt nhau về mức độ quan tâm của thị tộc.

Nhiều thị tộc có quan hệ dòng máu xa gần hợp thành một bộ lạc. Mỗi bộ lạc có tên gọi, nơi ở, ruộng đất, sông ngòi, rừng và đồng cỏ riêng. Các thành viên của bộ lạc cùng nói một thổ ngữ, cùng theo một tín ngưỡng và thực hiện những nghi thức cúng lễ riêng. Bộ lạc có quyền rất lớn đối với thị tộc, như công nhận hoặc bãi miễn tù trưởng, và thủ lĩnh quân sự của thị tộc. Đứng đầu bộ lạc là một thủ lĩnh được trao quyền giải quyết những công việc của bộ lạc theo quyết định của hội nghị bộ lạc. Hội đồng bộ lạc bao gồm thủ lĩnh bộ lạc, thủ lĩnh quân sự, các tù trưởng của thị tộc và nhiều khi cả tầng lớp nữa. Hội đồng này có quyền thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng của bộ lạc như tuyên chiến, đình chiến, đón tiếp hoặc cử sứ giả đi.

Trong giai đoạn đầu của xã hội thị tộc, bộ lạc thường chia làm hai "nửa", mỗi "nửa" gồm 2 hoặc 4 thị tộc - gọi là một bào tộc. Bào tộc có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo, hội hè và tổ chức lực lượng vũ trang bảo vệ bộ lạc. Bào tộc cũng có trách nhiệm giải quyết những vụ xích mích trong bộ lạc hoặc bầu thủ lĩnh của bộ lạc.

Sau khi ra đời ở hậu kỳ đồ đá cũ, công xã thị tộc phát triển thịnh vượng vào thời đồ đá giữa và giai đoạn sơ, trung kỳ thời đại đồ đá mới. Đến giai

đoạn hậu kì thời đại đá mới, ở một số nơi, công xã thị tộc đã dần dần tan rã, nhường chỗ cho một xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng. Trong suốt thời gian tồn tại đó, công xã thị tộc đã trải qua hai giai đoạn phát triển, gắn liền với hai hình thức tổ chức khác nhau của thị tộc, đó là thị tộc mẫu hệ và thị tộc phụ hệ.

2. Sự phát triển của công xã thị tộc mẫu hệ

Dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau (tài liệu dân tộc học, những dấu vân tay còn để lại trên đồ gốm v.v...), người ta biết rằng, ngay từ thời kì bấy người nguyên thủy đã có sự phân công lao động tự nhiên : sản thú là công việc nặng nhọc của đàn ông, còn phụ nữ đi hái lượm rau quả, trông nom con cái, chuẩn bị bữa ăn... Người phụ nữ quản lí và phân chia thức ăn hàng ngày cho các thành viên trong thị tộc, thực tế đều là chồng con, anh em của họ. Mặt khác, do tập quán kết hôn, bên nữ giữ quyền chủ động, con cái sinh ra chỉ biết mẹ và đều lấy theo họ mẹ. Người ta gọi đó là chế độ thị tộc mẫu hệ hay thị tộc mẫu quyền.

Khác với thời đại xã hội có giai cấp sau này, trong chế độ công xã thị tộc mẫu hệ, quyền của người đàn bà được biểu hiện trước hết là quyền được phân công lao động trong gia đình và quyền điều hành những công việc chung của thị tộc và vì thế họ không những được bình đẳng, được tôn trọng mà còn có thể được bầu làm tộc trưởng, tù trưởng.

Chế độ mẫu quyền là một giai đoạn phát triển lịch sử mà nhiều dân tộc trên thế giới đều đã kinh qua. Nó đã tồn tại trong một thời gian rất dài. Bắt đầu cùng với sự xuất hiện Người tinh khôn ở thời hậu kì đồ đá cũ, công xã thị tộc mẫu quyền phát triển thịnh vượng vào thời đại đồ đá giữa, vào các giai đoạn sơ và trung kì thời đại đồ đá mới và sau đó dần dần bị thay thế bởi công xã thị tộc phụ quyền ở giai đoạn hậu kì đồ đá mới.

Thị tộc luôn luôn được hiểu là một gia đình lớn, một gia tộc có cùng họ, nói theo nghĩa đen tồn tại trên nền tảng của công xã nguyên thủy, gắn bó với nhau bởi 2 yếu tố : 1) Quan hệ cộng đồng và đất đai, rừng rú, hồ ao, nhà ở và 2) Quan hệ thân tộc hay huyết tộc.

Tuy nhiên không thể hiểu thị tộc như một gia tộc, gia đình lớn hiện tại.

Do đó, quan hệ gia đình, hay nói đúng hơn, quan hệ vợ chồng, con cái trong thị tộc đã có một quá trình diễn biến hết sức phức tạp.

Một khó khăn lớn là để nghiên cứu quan hệ gia đình trong thời thị tộc, người ta không còn hoặc còn không nguyên vẹn, chỉ từng phần từng mảnh,

những tộc người ở trình độ tương đương, làm tài liệu so sánh với các thời kì mà người ta quan tâm tìm hiểu.

Trước Ph.Enghen⁽¹⁾ đã có lí thuyết cho rằng : thời kì đầu của con người, thời Bảy người nguyên thủy, quan hệ con người là *tạp giao*, tức là quan hệ tính giao không phân biệt lứa tuổi.

Dĩ nhiên, ngày nay không ở đâu còn một nhóm người ở trình độ này, một số nhà khoa học xem xét tình trạng của động vật, cho rằng ban đầu, loài người mới thoát ra khỏi giới động vật thì cũng vẫn còn quan hệ tạp giao như thế. Lí thuyết này còn được căn cứ vào suy luận logic, là một xã hội với những quy định, tục lệ, dù là xã hội nguyên thủy, thì trước đó, có thể chưa có quy định, cấm đoán. Nhưng một số nhà khoa học phản đối thuyết này, cũng dựa vào tình trạng không hoàn toàn tạp giao trong một số nhóm động vật cấp cao.

Chính Ph.Enghen cũng tham gia thảo luận, trích dẫn người này, phản đối người khác.

Dù sao, đây cũng chỉ là suy luận, không thể khẳng định có hay không trong Bảy người, một quan hệ tạp giao. Vài chục năm gần đây, nghiên cứu những bầy vượn được nuôi dưỡng, những hốc nhỏ trong hang động, dành cho cuộc sống vài ba người trong cộng đồng vài ba chục người, nghiên cứu sự phân bố nơi cư trú của thị tộc Tasaday ở Philippin v.v..., dẫn đến sự nghi ngờ về một thời kì tạp giao của Bảy người.

Vậy sau thời kì tạp giao (nếu như có hay không) thì đến thời kì (thứ hai theo số thứ tự ở đây) theo Ph.Enghen và "*Giai đoạn đầu của gia đình*"⁽²⁾ mà "ở đây, các tập đoàn hôn nhân đều phân theo thế hệ", trong đó "tất cả ông và bà, trong phạm vi gia đình, đối với nhau đều là vợ chồng", gọi là *Gia đình huyết tộc*, hay *Huyết duyên gia đình* (Tiếng Trung Quốc), *Famille consanguine* (Tiếng Pháp).

Như vậy có nghĩa là thời kì thứ nhất là tạp giao, không cấm kị giữa các lứa tuổi khác nhau, thời kì thứ hai thì có cấm kị lứa tuổi khác nhau nhưng không cấm kị giữa nam nữ cùng thế hệ, có thể hiểu là anh em ruột.

Ph.Enghen cũng khẳng định "nhất định là hình thức gia đình này đã tồn tại"... tuy những dân tộc cổ nhất cũng không cung cấp cho chúng ta những ví dụ chắc chắn về hình thức gia đình đồng huyết này.

(1) Ph.Enghen. Nguồn gốc của gia đình, của tài sản tư hữu và Nhà nước. Xuất bản lần thứ nhất 1884 - bản dịch - Sự Thật 1962. Tuyển tập - Tập II. từ tr.268.

(2) Đã dẫn, tr. 315

Cơ sở của luận thuyết này là dựa vào sự nghiên cứu phân tích quan hệ thân tộc ở Haoai và "ở khắp quần đảo "Pôlynêdia".

Thời kì "gia đình Punaluen" hay chế độ quần hôn có cấm kị, tức "hủy bỏ quan hệ tính giao giữa anh chị em ruột với nhau", "giữa anh chị em cùng mẹ khác cha", và "cuối cùng là cấm ngay cả những anh chị em trong hàng hệ (con chú con bác)".

Luận thuyết này dựa trên những điều ghi chép của Xêda về người Brêtoan "có từng nhóm 10 - 12 người vợ chung nhau, chung nhau giữa anh em trai, cả giữa cha và con; nhưng cấm cha và con gái, mẹ và con trai", cũng dựa trên xã hội người Croki và Cumit (Nam Ôxtrâyliya), chia làm 2 đẳng cấp mà "mỗi người đàn ông ở đẳng cấp này sinh ra đã là chồng của mỗi đàn bà ở đẳng cấp kia".

Phải nói rằng hình thức này, chế độ quần hôn hay gia đình Punaluen của thời kì thứ 3 là đặc sắc và có ý nghĩa chỉ phối các hình thức có trước và sau nó, tạo cơ sở để sinh ra logic của các luận thuyết về sự diễn biến của các hình thức gia đình.

Ph.Enghen đã đưa ra nhiều ví dụ sinh động, để chứng minh cho chế độ gia đình Punaluen tuy rằng còn xa mới đủ những ví dụ đặc sắc nhất.

Luận thuyết mang tính duy lí rất cao : từ hình thức tạp giao tới những quy định xã hội về hôn nhân, gia đình, trong đó hình thức sau ngày càng chặt chẽ hơn, nhưng còn dấu vết rơi rớt của hình thức trước.

Sự tiến triển từ chế độ quần hôn mẫu hệ tới gia đình phụ hệ, một vợ một chồng và tới chế độ phụ quyền.

Từ logic chặt chẽ của luận thuyết, nhiều nhà dân tộc học sau này đã suy luận thêm và mô hình hóa thiết chế quần hôn là một giai đoạn tiến triển của gia đình, xã hội, có *tính phổ biến trong thời kì công xã nguyên thủy*. Trong đó,

- a) Thực hành chế độ ngoại hôn, nam của thị tộc này lấy nữ của thị tộc kia.
- b) Chế độ quần hôn các anh em trai của thị tộc này với chị em gái của thị tộc kia và chỉ thực hiện đối với mỗi *lớp cùng lứa tuổi*.
- c) Nữ luôn luôn ở lại thị tộc của mình, con cái chỉ biết mẹ mà không biết cha. Quan hệ gia đình - xã hội là *mẫu hệ, mẫu quyền*.

Như trên đã nói, luận thuyết mang tính duy lí cao nhưng không phải là phổ biến là luôn luôn đúng trong mọi trường hợp.

Không phải chế độ mẫu hệ (con gái cưới chồng) luôn luôn đi liền chế độ quần hôn.

Rất nhiều xã hội hiện đại còn tàn dư của mẫu hệ (cả ở một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam) lại không có chế độ quân hôn. Cả ở vương triều Ptolêmê Ai Cập thời Hi Lạp hóa cũng thực hành chế độ mẫu hệ, thậm chí bắt buộc kết hôn giữa anh chị em ruột của hoàng gia để giữ ngôi báu cho dòng nữ theo cổ truyền, để ngôi báu vẫn vừa là cha truyền con nối, nhưng vẫn là để cho dòng nữ.

Có rất nhiều ví dụ mà nhìn hình thức như chế độ quân hôn (những người vợ của chung những người chồng, thường là anh em ruột) nhưng vẫn có sự gắn bó từng đôi, nhất là khi có con và nuôi con.

Không phải mẫu hệ thì có mẫu quyền, theo nghĩa hiện đại, trong đó, tộc trưởng luôn luôn là nữ. Có nhiều trường hợp mà việc săn bắn và chiến tranh cần thiết, thị tộc, bộ lạc vẫn bầu một người đàn ông có uy tín làm tù trưởng, tuy rằng ở đó, người mẹ, người phụ nữ cao tuổi vẫn có uy tín cao và được kính trọng.

Những tài liệu dân tộc học được biết hiện nay, cho đến cuối thế kỉ XX, cho thấy đây đó còn tàn tích chế độ mẫu hệ và chế độ quân hôn, nhưng chưa có căn cứ chắc chắn nào cho sự phổ biến của chế độ quân hôn, mà ở ngoài hoặc ngay trong chế độ quân hôn vẫn có sự gắn bó từng đôi. Chẳng hạn chỉ có khi người chồng chết thì người quả phụ mới được lấy chồng tiếp là anh em ruột của chồng.

Tóm lại, ta thấy thực tiễn phức tạp đa dạng hơn luận thuyết rất nhiều và nếu hiểu sự tiến triển của các hình thức gia đình như một mô hình, một sơ đồ cứng nhắc thì cũng không phù hợp.

Không nên vội khẳng định con người thì phải kết hợp hôn chế theo từng đôi, phải cao hơn một số loài động vật hoặc không phải cứ thời công xã nguyên thủy thì có chế độ quân hôn.

Nhưng gia đình nhỏ phụ hệ thay thế công xã thị tộc mẫu hệ, gắn liền với sự nảy sinh tư hữu, sự chênh lệch tài sản trong xã hội, và phụ quyền tức là "quyền" của người chồng, người chủ là một thực tế khách quan phổ biến.

Trong thời kì công xã thị tộc, loài người đã đạt được những tiến bộ rất lớn trong tổ chức xã hội và đời sống tinh thần.

Từ chỗ chỉ biết sử dụng những hòn cuội tự nhiên hay chỉ biết gè một rìa cạnh của hòn đá để tạo ra những chiếc rìu tay vạn năng, đến thời hậu kì đồ đá cũ, con người đã biết chọn những hạch đá có hình lăng trụ, rồi gè thẳng theo chiều dọc tạo ra những mảnh tước dài và mỏng, có cạnh sắc.

Những mảnh tước này lại được tu sửa hoặc bẻ nhỏ ra thành những công cụ, đồ đá nhỏ tinh xảo và có dáng hình nhất định. Chúng lại được lắp chuỗi bằng cách kẹp vào giữa hai mảnh tre hoặc gỗ rồi buộc bằng dây da, hoặc cắm hay buộc thẳng vào đầu gậy làm mũi lao, mũi giáo phóng đi rất xa. Mũi lao, mũi giáo còn được làm từ xương hoặc sừng động vật, từ cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu. Trong một số di chỉ khảo cổ, người ta đã tìm thấy những mũi lao bằng xương có nhiều ngạnh, rất lợi hại.

Từ kĩ thuật phóng lao, người nguyên thủy đã biết chế ra cung tên. Việc chế ra cung và tên là một phát minh quan trọng vì nó đánh dấu một bước tiến lớn của trình độ nhận thức của con người. Với cung tên, con người săn bắn có hiệu quả và an toàn hơn.

Đến thời đại đồ đá mới, người ta không chỉ biết ghè đẽo, mà còn biết khoan, cưa, mài đá. Những công cụ lao động, sau khi được ghè đẽo sơ qua, lại được mài nhẵn ở rìa lưỡi hay toàn thân, được khoan lỗ hay cưa thành rãnh để tra cán. Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn đẹp và chính xác, nhiều kiểu loại thích hợp với từng công việc khác nhau. Nhờ thế mà năng suất lao động tăng lên một cách đáng kể.

Những thành tựu quan trọng nhất của thời đại đồ đá mới không chỉ thể hiện ở những bước tiến về kĩ thuật mà chủ yếu là ở chỗ : từ hái lượm, con người đã biết đến nghề trồng trọt và từ săn thú bắt đầu biết chăn nuôi gia súc. Với sự xuất hiện nghề trồng trọt và chăn nuôi, lần đầu tiên con người đã tự sản xuất ra được thức ăn, chứ không chỉ thu lượm những gì có sẵn ở thiên nhiên. Người nguyên thủy đã chuyển dần từ nền kinh tế thu lượm sang nền kinh tế sản xuất.

Cùng với trồng trọt và chăn nuôi, người nguyên thủy còn biết dệt vải từ vỏ cây hoặc sợi gai, biết làm đồ gốm, biết đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây và làm chì lưới bằng đất nung.

Những biến đổi hết sức quan trọng này ở thời đại đồ đá mới được gọi là cuộc "cách mạng đá mới".

Giờ đây, đời sống của người nguyên thủy đã khấm khá hơn nhiều. Người ta đã có thể hái rau quả ở ngoài vườn về ăn, bắt gia súc ở trong chuồng để giết thịt, thức ăn dư thừa có thể để dành trong những nồi hoặc bát gốm. Họ đã có những chiếc váy, áo bằng da thú hay bằng vải gai để che thân cho đỡ rét và để cho "đẹp". Nhờ có lửa và quần áo chống rét, họ không cần phải ở trong hang động nữa, mà đã ra dựng lều, định cư ở những nơi thuận tiện cho việc trồng trọt và chăn nuôi. "Nhà" của họ được làm bằng tre hoặc gỗ, phủ cỏ khô.

Người ta đã tìm thấy dấu tích của căn "lều" dựng bằng xương. Đến thời kì phát triển của công xã thị tộc mẫu hệ, người ta đã xây dựng những ngôi nhà sàn rộng lớn, làm nhà chung cho cả thị tộc. Dấu tích của những ngôi nhà chung với diện tích hàng trăm mét vuông như thế đã được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc Liên Xô (trước đây), ở Thụy Sĩ v.v... Đời sống dư dật, con người không cần phải suốt ngày đi tìm kiếm thức ăn, mà đã có thời gian "rỗi" để "trang điểm" cho mình, để nhảy múa và sáng tạo nghệ thuật. Nghệ thuật nguyên thủy đã ra đời và phát triển thịnh đạt dưới thời công xã thị tộc mẫu hệ.

3. Tổ chức xã hội của công xã thị tộc

Trong giai đoạn phát triển của công xã thị tộc mẫu hệ, mặc dù lực lượng sản xuất đã phát triển hơn trước nhiều, nhưng trong điều kiện kĩ thuật lạc hậu, công cụ lao động hết sức thô sơ, nghèo nàn, người ta vẫn phải tiến hành lao động tập thể. Việc săn vây những đàn thú, việc khai phá những cánh rừng rậm, xây dựng những công trình tưới, tiêu nước, xây dựng nhà cửa v.v... đòi hỏi phải có sự góp sức của nhiều người. Như thế, yêu cầu của công việc và trình độ lao động thời nguyên thủy đã tạo nên sự hợp tác lao động một cách tự nhiên của mọi thành viên trong thị tộc. Đồng thời, quan hệ huyết thống vốn được duy trì trong thị tộc càng gắn bó các thành viên trong lao động cũng như trong mọi sinh hoạt của cuộc sống thường ngày. Có thể coi thị tộc là một gia đình lớn mà thế hệ trên và dưới có quan hệ ruột thịt với nhau, theo dòng mẹ. Mỗi thị tộc có tên gọi riêng, có khi lấy tên một loài thú vật nào đấy như gấu, hổ, nai..., chiếm cứ một khu vực lãnh thổ riêng, trong đó có ruộng đất trồng trọt, rừng, ao hồ và những tài sản khác, có nghĩa địa riêng. Đó là lãnh địa thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi thị tộc. Sự xâm phạm lãnh thổ của thị tộc hay bộ lạc này bởi một bộ lạc khác thường dẫn đến những cuộc xung đột đôi khi rất tàn khốc.

Song đối với nội bộ thị tộc thì mọi thành viên đều có quyền sở hữu và sử dụng mọi tài sản trong phạm vi lãnh địa của thị tộc. Đó là chế độ sở hữu tập thể của thị tộc. Dưới chế độ công xã thị tộc, chưa có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Người ta chưa phân biệt đâu là của anh và đâu là của tôi. Thực ra, bấy giờ, ngoài những mảnh da thú để che thân, vài công cụ bằng đá và khẩu phần thức ăn đã ăn hết ngay hàng ngày, con người cũng chưa có gì thừa, để dành, chưa có gì riêng mà cất giữ. Vì thức ăn kiếm được chưa nhiều, mặc dù săn bắt cả ngày, mỗi người cũng chỉ được một khẩu phần thức ăn đủ sống và người ta buộc phải chia đều cho

n nhau. Tài sản quý giá nhất lúc bấy giờ là ruộng đất, đồng cỏ, rừng và ao hồ để trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và hái lượm. Nhưng trong điều kiện dân cư thưa thớt⁽¹⁾, công cụ thô sơ, con người không đủ sức để khai phá đất hoang. Vì thế, người ta cũng không có nhu cầu chiếm giữ đất đai làm của riêng. Cũng có một số nhà nghiên cứu cho rằng có thể có một số công cụ lao động thuộc quyền sở hữu cá nhân của một số thành viên nào đó trong thị tộc. Nhưng đó là quan hệ giữa người với hiện vật, không phải là tư hữu tài sản vì nó không tạo ra của cải thừa cho cá nhân dẫn tới hiện tượng người bóc lột người.

Với chế độ sở hữu tập thể như vậy, tất nhiên mọi thành viên của thị tộc đều bình đẳng, cùng làm, cùng hưởng như nhau. Người ta chưa phân biệt đâu là quyền lợi và đâu là nghĩa vụ. Mọi người đều tự giác tham gia vì hiểu rằng mình sẽ được hưởng một phần thành quả lao động tập thể đó cũng như mọi thành viên khác trong thị tộc. Tập tục chia đều thức ăn và những tài sản khác cho các thành viên của thị tộc vẫn còn khá phổ biến ở một số thổ dân châu Úc và nhiều nơi khác. Khi đi trên tàu "Bigl", Đacuyn đã từng chứng kiến hiện tượng : một nhóm người trên đảo khi được tặng một mảnh vải đã xé nhỏ ra thành nhiều mảnh và chia đều cho mọi thành viên trong nhóm. Trong thị tộc, bộ lạc, có cơ quan quản lý dân chủ, có lớp bộ lão được kính trọng, tộc trưởng, tù trưởng có uy tín, nhưng không một ai có thể vi phạm chế độ sở hữu chung hoặc được quyền hưởng thụ nhiều hơn người khác. Mọi công việc quan trọng của thị tộc như tuyên chiến, nghị hòa, rời địa bàn cư trú, bầu thủ lĩnh quân sự v.v... đều do hội nghị toàn thể các thành viên thị tộc hay bộ lạc quyết định. Còn trong cuộc sống thường ngày, người ta quan hệ với nhau theo những phong tục, tập quán đã được truyền từ đời này qua đời khác. Lênin viết : "Trong xã hội ấy, chúng ta thấy tập quán giữ địa vị thống trị, những bộ lão trong thị tộc có uy tín, được tôn trọng và có quyền hành... Nhưng bất cứ ở đâu, người ta cũng không thấy có một hạng người đặc biệt, tự tách ra để cai quản người khác và nắm lấy một cách có hệ thống và thường xuyên, vì lợi ích và mục đích thống trị, bộ máy cưỡng bách, bộ máy bạo lực ấy (tức nhà nước - tác giả chú thích)"⁽²⁾

Những tập quán quen thuộc đó trong thị tộc đã tạo ra một cuộc sống cộng đồng trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của thị tộc. Sự cộng đồng là tình trạng cùng chung nhau, cùng giống nhau thể hiện trong mọi mặt của đời sống, mọi

(1) Theo tính toán của một số chuyên gia thì vào cuối thời hậu kì đá cũ, dân số thế giới có vào khoảng từ 3 đến 9 triệu người.

(2) V.I. Lênin. Bàn về Nhà nước ; NXB Sự Thật, HN., 1957.

quan hệ trong thị tộc. Người ta cùng vui chung với nhau, cùng tổ chức các lễ hội, cùng nhảy múa xung quanh một đống lửa, hay cùng chia sẻ với nhau trong cơn hoạn nạn. Mọi thành viên trong thị tộc đều có cách sống, phong tục, tập quán như nhau.

4. Hình thái ý thức của xã hội nguyên thủy

Sự xuất hiện Người tinh khôn, sự phát triển của sản xuất mà nhờ đó cải thiện một cách đáng kể đời sống vật chất của con người, sự hình thành và phát triển của công xã thị tộc... đã có tác động to lớn đến quá trình phát triển của các hình thái ý thức của người nguyên thủy.

Như trên đã nói, tư duy và ngôn ngữ sinh ra và phát triển gắn liền với việc lao động tập thể. Cùng với sự tích lũy những quan sát và kinh nghiệm trong sản xuất, ngôn ngữ nguyên thủy cũng được phát triển. Các tài liệu dân tộc học cho biết, ở một số bộ lạc lạc hậu, ví dụ như thổ dân đại lục Ôxtrâyli-a chẳng hạn, kho từ vựng của họ đã có tới gần 10 ngàn từ, trong đó có khá nhiều các khái niệm trừu tượng. Tuy nhiên, một trong những đặc điểm của ngôn ngữ nguyên thủy là tính chất cụ thể của nó. Người ta dùng nhiều tên gọi khác nhau để chỉ những cây, những quả, những con thú, con chim cụ thể khác nhau, nhưng những từ chỉ chung loài cây, loài quả, loài chim... thì lại rất thiếu. Một đặc điểm nữa của ngôn ngữ nguyên thủy là mỗi câu có rất ít từ. Cùng với sự phát triển chung của ngôn ngữ, những mặt hạn chế này của ngôn ngữ nguyên thủy cũng dần dần được khắc phục.

Chúng ta đã biết, ở thời kì đầu tiên của lịch sử loài người chưa có tôn giáo. Khoa học đã chứng minh rằng ở thời kì bấy giờ người nguyên thủy, chưa có tôn giáo. Đến thời trung kì đồ đá cũ mới bắt đầu xuất hiện nghi lễ mai táng người chết của người Nêanđectan, và mầm mống của tôn giáo cũng mới xuất hiện. Tôn giáo chỉ xuất hiện khi con người bắt đầu biết quan sát thế giới xung quanh.

Khi tìm hiểu bản thân họ và thế giới xung quanh, họ đã không tách mình ra khỏi giới tự nhiên mà lại hòa mình với giới tự nhiên làm một ; không giải thích các hiện tượng của tự nhiên, con người đã đem cái sức sống của bản thân họ khoác cho giới tự nhiên vô tri, vô giác.

Tập hợp khái niệm nguyên thủy ấy, người ta gọi là thuyết vạn vật có linh hồn. Từ đó nảy sinh ra hàng loạt các hình thái đặc biệt của tôn giáo nguyên thủy như sự sùng bái tự nhiên, ma thuật, chủ nghĩa tô-tem. Trong quá trình

phát triển của xã hội, các hình thức tôn giáo nguyên thủy trên đây tất nhiên đã có nhiều thay đổi. Song những tàn dư của nó vẫn tiếp tục tồn tại và vẫn là nhân tố quan trọng nhất của tôn giáo.

Cũng như các hình thái ý thức khác, nguồn gốc chung của nghệ thuật nguyên thủy là thực tiễn lao động của con người. Hội họa, điêu khắc, âm nhạc ca hát, nhảy múa, trang sức v.v... đều gắn chặt với sinh hoạt tập thể của mọi thành viên trong thị tộc. Với nghệ thuật tạo hình, ở giai đoạn đầu của thời hậu kì đồ đá cũ, các nét vẽ chỉ thể hiện động vật đứng yên ở trạng thái tĩnh. Nhưng từ giữa thời hậu kì đồ đá cũ, trong nghệ thuật đã biểu hiện rõ xu hướng thể hiện sự vận động của thú vật. Đến thời đại đồ đá mới, nghệ thuật tạo hình lại phát triển theo con đường nghệ thuật trang hoàng và các kiểu trang hoàng cũng rất khác nhau. Sự trang hoàng đó đẻ ra nhiều kiểu hoa văn, đề tài khác nhau, màu sắc cũng không giống nhau, từ những kiểu đơn giản nhất đến những kiểu rất phức tạp, biểu hiện tính nghệ thuật cao độ.

Nghệ thuật điêu khắc - bao gồm tạc tròn và chạm nổi - cũng đã được truyền bá rộng rãi ở nhiều bộ tộc và bộ lạc. Người nguyên thủy đã biết chạm khắc trên gỗ, xương ngà voi những bức chạm nổi với những chủ đề rất phong phú về động vật và về những cuộc đấu tranh với động vật. Họ cũng biết tạc tượng bằng ngà voi và sừng, nặn tượng bằng đất sét rồi đem phơi nắng hoặc đem nung. Chủ đề của tượng cũng rất phong phú - từ những động vật thân thuộc hàng ngày như gà, bò, ngựa, hươu v.v... đến con người, đặc biệt là tượng phụ nữ - tượng trưng cho sự bảo tồn và phát triển của thị tộc và của giống nòi.

IV - SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

1. Sự phát triển của sức sản xuất trong buổi đầu của thời đại kim khí

Ở thời kì phát triển của thị tộc mẫu hệ, sự công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng" của công xã thị tộc. Đó là cái tốt đẹp, cái "vĩ đại" của xã hội nguyên thủy. Nhưng cái "vĩ đại" ấy chỉ xuất hiện trên cơ sở và tồn tại trong khuôn khổ của một nền sản xuất thấp kém, khi chưa xuất hiện của dư thừa. Hay nói cách khác, cái "vĩ đại" của xã hội nguyên thủy chỉ xuất hiện và tồn tại trong khuôn khổ của sự "chật hẹp" về trình độ sản xuất. Ph. En-ghe-nơ viết : "Cái vĩ đại mà cũng là cái chật hẹp của tổ chức thị tộc

chính là ở chỗ sự thống trị và sự nô dịch không thể tồn tại trong tổ chức đó được".

Trong suốt thời gian dài, công cụ lao động của con người chủ yếu bằng đá, một thứ nguyên liệu vừa cứng, vừa giòn, rất khó ghè đẽo. Một cải tiến nhỏ trong cách ghè đẽo để làm thay đổi chút ít hình dáng công cụ cũng đòi hỏi hàng nghìn năm, có khi hàng vạn năm tích lũy kinh nghiệm. Điều đó giải thích vì sao sau này khi con người biết đến những kĩ thuật mới như khoan, cưa, mài đá (ở thời đại đồ đá mới) và đặc biệt khi tìm ra nguyên liệu mới là kim loại thì tốc độ phát triển của xã hội đã tăng nhanh hơn gấp nhiều lần.

Sự thay đổi căn bản đã bắt đầu từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN, khi con người phát minh ra và biết sử dụng công cụ bằng đồng. Lúc đầu, có thể người ta đã phát hiện ra đồng một cách ngẫu nhiên. Trong đám tro tàn sau những vụ cháy rừng hay trong đồng nham thạch do núi lửa phun ra, người ta nhặt được những thỏi đồng đã bị nóng chảy và vón cục lại. Đó là đồng đỏ. Loại đồng này có đặc tính rất dẻo và mềm nên dễ ghè, đập thành những công cụ hoặc đồ dùng có hình dáng theo ý muốn. Vào khoảng 5500 năm trước đây, dân Tây Á và Ai Cập đã biết sử dụng đồng đỏ. Đến khoảng 4000 năm trước đây thì nhiều cư dân trên Trái Đất đã biết dùng đồng thau.

Từ đồng thau, người ta đã biết chế tạo ra những lưỡi cày, lưỡi cuốc, rìu, dao, liềm v.v... rất giống với những công cụ ngày nay. Đến khoảng cuối thiên niên kỉ II, đầu thiên niên kỉ I TCN, người ta lại biết chế tạo những công cụ này từ sắt - một thứ kim loại cứng và sắc hơn đồng rất nhiều. "Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú rộng lớn hơn ; sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không có một loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào có thể đương đầu với nó được".

Nhờ tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất và chế tạo được nhiều loại công cụ thích hợp, con người đã biết khai hoang, mở rộng diện tích trồng trọt. Họ đã biết dùng những chiếc cày bằng gỗ, có lưỡi bằng kim loại do súc vật kéo. Nông nghiệp dùng cày đã ra đời ở lưu vực những dòng sông lớn, nơi có đất đai rộng và màu mỡ, người ta còn biết lợi dụng những kì nước sông dâng cao, đào mương dẫn nước tưới vào đồng ruộng, hoặc ngược lại, biết đắp đê ngăn lũ để bảo vệ mùa màng.

Cùng với ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi cũng phát triển mạnh mẽ. Nhờ có năng suất lao động ngày càng tăng, ngành trồng trọt không những

cung cấp đủ lương thực cho những người chuyên làm nông nghiệp, mà còn có một phần dư thừa dùng cho những người chuyên nghề chăn nuôi. Vì thế ở những nơi có nhiều đồng cỏ, một số bộ lạc đã chuyển hẳn sang sống bằng kinh tế du mục hay nửa du mục. Họ chăn nuôi từng đàn súc vật lớn trên những thảo nguyên mênh mông.

Việc sử dụng nguyên liệu đồng và sắt đòi hỏi nghề thủ công phải không ngừng tích lũy kinh nghiệm và đi vào chuyên môn hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Cùng với nghề luyện kim, nghề dệt vải, chế tạo đồ gốm, đồ mộc v. v... cũng có những yêu cầu cao về kĩ thuật đối với người thợ. Những yêu cầu kĩ thuật đó dần dần trở thành những "bí quyết nhà nghề" của một nhóm người, thậm chí của cả một thị tộc nào đấy và được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Thủ công nghiệp đã trở thành một ngành sản xuất độc lập và đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế của người nguyên thủy.

Sự chuyên môn hóa trong sản xuất đã làm nảy sinh nhu cầu trao đổi sản phẩm giữa các vùng và các bộ lạc với nhau. Đồng thời quá trình trao đổi sản phẩm đó đã làm xuất hiện một tầng lớp người "trung gian không thể thiếu được giữa hai hạng người sản xuất và bóc lột cả đôi bên".

Như thế, sự phát triển của lực lượng sản xuất đã dẫn đến sự chuyên môn hóa trong sản xuất và trao đổi sản phẩm. Đến lượt mình, quá trình chuyên môn hóa sản xuất lại có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tạo ra sản phẩm ngày càng nhiều cho xã hội. Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong sản xuất, vì lần đầu tiên trên chặng đường dài của lịch sử, suốt thời kì đồ đá, con người từ chỗ sống bấp bênh, đến chỗ tìm kiếm đủ thức ăn nuôi sống mình và lúc này, vào buổi đầu thời đại kim khí, sản phẩm họ làm ra không những chỉ đủ ăn, mà còn dư thừa thường xuyên.

2. Sự xuất hiện công xã thị tộc phụ hệ

Sự phát triển ngày càng cao của nền sản xuất xã hội ở thời đại kim khí đã đem lại những biến đổi mới trong xã hội, trước hết là làm thay đổi hẳn địa vị của người phụ nữ.

Sự xuất hiện ngành nông nghiệp dùng cày, chăn nuôi súc vật và nghề thủ công đòi hỏi sức lực và kinh nghiệm sản xuất của người đàn ông. Mặt khác, do có năng suất lao động cao, sản phẩm do người đàn ông làm ra không những chỉ đủ ăn mà còn đủ nuôi sống cả gia đình. Địa vị kinh tế của người đàn ông trong gia đình đã dần dần được xác lập.

Do có sản phẩm thừa, người đàn ông bắt đầu quan tâm tới quyền thừa kế tài sản. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng ổn định đã dẫn tới việc con cái

biết đến cha, xác lập huyết tộc theo họ cha và quyền thừa kế cha. Gia đình phụ hệ đã dần dần thay thế cho chế độ mẫu hệ.

Tuy nhiên, chế độ phụ quyền được xác lập không phải theo ý muốn chủ quan của người đàn ông khi mà họ "bắt đầu có nhận thức về sự mâu thuẫn giữa địa vị thấp kém của mình với công lao ngày càng lớn của mình trong gia đình và thị tộc". Quyền của người đàn ông được xác lập dần dần trong gia đình và bắt đầu từ quyền phân công lao động, sau đó mới lan dần ra ngoài xã hội. Do nắm được thời vụ và kinh nghiệm sản xuất, người đàn ông thoát đầu có quyền cất đặt công việc cho các thành viên trong gia đình, sau đó nắm quyền quyết định các công việc quan trọng và cuối cùng là có quyền thay mặt gia đình trong việc giao tiếp với công xã. Họ cũng trở thành những tù trưởng hay tộc trưởng, điều hành công việc chung của công xã. Chế độ mẫu quyền bị lật đổ là "sự thất bại có tính chất toàn thể giới của giới phụ nữ".

Khác với công xã thị tộc mẫu quyền, quyền của người đàn bà chỉ là quyền bình đẳng, quyền được tôn trọng, trong công xã thị tộc phụ quyền, quyền của người đàn ông là vô hạn. Từ quyền phân công lao động, dần dần người đàn ông đã nắm quyền quyết định mọi vấn đề, biến những thành viên khác trong gia đình thành kẻ phụ thuộc, thậm chí thành nô lệ. Người đàn ông có quyền đánh đập, "bán vợ, đợ con". Như thế, cùng với chế độ phụ quyền, trong xã hội cũng bắt đầu xuất hiện sự bất bình đẳng.

Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại không những làm cho năng suất lao động ngày càng được nâng cao, mà còn tạo điều kiện cho nền sản xuất cá thể phát triển. Lúc này, con người không cần phải tiến hành lao động tập thể với cả thị tộc mà theo từng đơn vị gia đình nhỏ. Những gia đình phụ hệ đó có xu hướng tách khỏi thị tộc đã đến nơi nào có điều kiện thuận lợi hơn làm ăn sinh sống. Nhiều gia đình như vậy cũng đến làm ăn sinh sống ở một địa phương tạo nên một tổ chức công xã mới, trong đó các thành viên chỉ có quan hệ với nhau về địa vực và kinh tế mà không hề có quan hệ họ hàng với nhau gọi là công xã láng giềng. Sự xuất hiện các gia đình phụ hệ và từ đó dẫn tới sự hình thành các công xã láng giềng là dấu hiệu chứng tỏ sự tan rã của xã hội nguyên thủy và loài người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại văn minh.

3. Sự xuất hiện chế độ tư hữu và xã hội có giai cấp

Sự hợp tác lao động, sự công bằng và bình đẳng về hưởng thụ trong xã hội nguyên thủy, một phần là do tình trạng đời sống còn quá thấp kém tạo nên. Nhưng từ khi có sản phẩm thừa thì tình hình lại diễn ra khác hẳn.

Sự phát triển của nền sản xuất có thể theo từng gia đình phụ hệ, do khả năng lao động của các gia đình khác nhau làm cho của cải tích lũy ngày càng nhiều trong tay một số cá nhân hay gia đình, thường là các gia đình tộc trưởng, tù trưởng hay các bô lão, thủ lĩnh quân sự.

Mặt khác, những người này lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm xã hội chi cho các công việc chung. Đồng thời, họ cũng tự cho phép mình được "lính" một khẩu phần nhiều hơn những người khác. Chẳng bao lâu họ trở nên giàu hơn mọi người. Dần dần, xã hội thị tộc đã bị phân hóa thành kẻ giàu người nghèo. Những người giàu có thì hợp thành tầng lớp quý tộc chiếm hữu nhiều ruộng đất, của cải..., còn những kẻ nghèo khó gồm đông đảo các thành viên của thị tộc, bộ lạc thì bị mất dần của cải và tư liệu sản xuất, cuối cùng bị rơi vào tình trạng bị lệ thuộc tầng lớp trên và bị tầng lớp này áp bức bóc lột không khác gì nô lệ.

Do có lương thực và thực phẩm dư thừa, người ta không giết tù binh bắt được trong các cuộc xung đột mà giữ lại nuôi để làm lao động cho thị tộc. Lúc đầu, họ phải làm những công việc chung cho cả thị tộc, dần dần một số người đã lợi dụng chức phận và uy tín cá nhân, bắt những người tù binh phục vụ cho riêng mình. Họ đã bị biến thành nô lệ trong các gia đình quý tộc, quan lại.

CHƯƠNG II

AI CẬP CỔ ĐẠI

I – NGUỒN SỬ LIỆU VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH AI CẬP HỌC

Ai Cập là quê hương của một trong những nền văn minh xuất hiện sớm nhất trong lịch sử xã hội loài người. Vì thế ở Ai Cập ngày nay còn bảo tồn nhiều di tích của nền văn minh vật chất rực rỡ đó. Các cuộc khai quật khảo cổ đã cung cấp ngày càng nhiều các tài liệu có giá trị rất lớn đối với việc tìm hiểu đời sống kinh tế, văn hóa và cả tình hình chính trị xã hội của Ai Cập cổ đại. Ở vùng El - Amarna, người ta đã tìm thấy những mộ táng và dấu tích của một kinh đô mới do Pharaông Iknatôn xây dựng với những đền đài, cung điện tráng lệ, những dinh thự, vườn cây, công viên, đường phố rộng rãi. Nhà khảo cổ học Cactơ đã tìm thấy và tiến hành khai quật khu mộ táng của Tutankhamôn với xác ướp còn nguyên vẹn, đầu đội vương miện, mặt nạ bằng vàng và rất nhiều đồ trang sức quý báu khác. Ở vùng Medinet - Abu, người ta lại tìm thấy dấu tích của đền thờ và cung điện của Ramses III trong đó có chứa rất nhiều tài liệu cổ văn quý giá. Khai quật vùng Geluana, các nhà khảo cổ đã phát hiện hơn 700 mộ táng thuộc thời Cổ Vương quốc (vương triều I và II) ; Nhà khảo cổ người Ai Cập - Giáo sư Phakhri đã tiến hành đào bới ở vùng Đakhsura và ông đã phát hiện được dấu tích của một khu đền thờ lớn, con đường dẫn tới khu đền và nhiều di tích khác. Ông cũng là người đã tiến hành nghiên cứu tỉ mỉ trong nhiều năm cấu trúc bên trong của các Kim tự tháp... Như thế, các cuộc khai quật khảo cổ được tiến hành ở Ai Cập trong hơn một thế kỉ qua đã cung cấp cho ta nguồn sử liệu vật chất hết sức phong phú để tìm hiểu về lịch sử Ai Cập cổ đại.

Nguồn tài liệu thứ hai không kém phần quan trọng và cũng rất phong phú là văn tự cổ Ai Cập. Người Ai Cập cổ đại viết chữ trên đá, gỗ, da, vải và thông dụng nhất là giấy Papirus. Nhiều tờ giấy dán lại với nhau thành một cuốn sách dài, có cuốn dài tới 40m.

Những bút tích của các vua quan, sử biên niên của các đời vua, các chiếu chỉ của vua, thư từ và tiểu sử cá nhân, các tài liệu văn học và tôn giáo v.v... được khắc trên đá, trên những bức tường của các đền thờ và nhà mồ, trên các pho tượng và bia kỉ niệm. Đó là nguồn sử liệu vô cùng quý giá. Nhờ đọc được chữ tượng hình cổ Ai Cập mà người ta khôi phục được lịch sử đất nước này.

Cùng với những tài liệu khảo cổ được khai quật lên từ trong lòng đất, các di tích của nền văn hóa vật chất nằm rải rác ở khắp mọi miền trên đất nước Ai Cập ngày nay giúp cho các nhà nghiên cứu lịch sử có thể giải quyết một loạt vấn đề về lịch sử văn hóa. Đó là những Kim tự tháp nổi tiếng trong thế giới, là những đền thờ, cung điện, lăng tẩm, là những tượng đá hay bức chạm nổi trên tường... Tất cả đều giúp ta hình dung lại quá khứ xa xôi của một nền văn minh rực rỡ của thời cổ đại.

Các tác giả Hi Lạp và Rôma cổ đại cũng ghi chép khá nhiều về lịch sử Ai Cập. Phong phú hơn cả là các tác phẩm của Hêrôđốt - người đã dành cả cuốn sách thứ hai cho việc miêu tả mọi mặt đời sống của người Ai Cập : Hêrôđốt không chỉ quan tâm nhiều tới lịch sử chính trị, mà còn miêu tả khá tỉ mỉ điều kiện thiên nhiên ở vùng châu thổ sông Nin, các phong tục tập quán đời sống kinh tế và nhất là các hình thức tôn giáo của người Ai Cập cổ đại. Ngoài Hêrôđốt, lịch sử Ai Cập còn được nói tới trong các tác phẩm của Điôđô (TK I TCN), Xtrabôn (TK I TCN - I CN), Plutác (năm 46 - 120 CN) và nhiều tác giả thời cổ đại khác. Cùng thời với các tác giả Hi Lạp và Rôma, một số tác giả người Ai Cập cũng bắt đầu viết về đất nước mình, trong đó chiếm vị trí nổi bật hơn cả là Manêton sống vào TK IV - III TCN. Là một tu sĩ, ông có điều kiện vào các thư viện và kho lưu trữ để nghiên cứu các tài liệu cổ Ai Cập. Tiếc rằng những tài liệu ghi chép của ông đã bị mất mát nhiều, chỉ còn lại từng đoạn và được sao chép lại trong các tác phẩm của I.Phlavia (TK I CN) và Epsevia (TK IV CN). Mặc dù vậy, những đoạn ghi chép của ông, ví dụ như về sự xâm lược của người Hichxốt, về phổ hệ các đời vua của 31 vương triều kế tiếp nhau v.v... là những tài liệu quý, duy nhất còn lưu lại cho các đời sau.

Ngay từ thời cổ đại, trong các tác phẩm của mình, một số tác giả Hi Lạp và Rôma đã có nói tới văn tự tượng hình của người Ai Cập với một sự phóng đại thái quá. Theo dấu chân của các tác giả cổ đại, đến TK XVII - XVIII một số học giả (như A Kirger, Đe Ginh, Tômat Ung v.v..) đã nuôi mộng tưởng dịch chữ tượng hình Ai Cập trong khi vẫn chưa hiểu hết ý nghĩa của các kí hiệu. Mãi đến ngày 14-9-1822, Sămpôliông (Champollion), một học

giả người Pháp mới tìm ra được chìa khóa để đọc chữ tượng hình Ai Cập. Nhờ đó cho đến nay, phần lớn các tài liệu văn tự cổ Ai Cập đã được dịch sang các ngôn ngữ thông dụng. Trong lĩnh vực này, ngoài Sämpôliông công lao to lớn còn thuộc về các học giả Saba, Masperô, Lepsius, Bruks, Erman v.v...

Nhờ việc tìm ra được chìa khóa để đọc chữ tượng hình, Sämpôliông cũng là người đã đặt cơ sở cho một môn khoa học mới - đó là ngành Ai Cập học. Tuy nhiên, sự quan tâm tới lịch sử và văn hóa Ai Cập cổ đại đã xuất hiện từ thời Phục hưng, khi nhà triết học Đ.Brunô nhấn mạnh đến ý nghĩa đặc biệt của văn hóa Ai Cập cổ đại. Theo ông, người Ai Cập cổ là những bậc thầy của người Hi Lạp, Rôma và Do Thái. Việc nghiên cứu Ai Cập được đặc biệt đẩy mạnh từ sau cuộc viễn chinh của Napôlêông đến Ai Cập vào năm 1798. Nhờ đó, một khối lượng lớn các hiện vật và các tài liệu văn tự cổ đã được thu thập, nghiên cứu và biên dịch.

Từ giữa TK XIX, những cuộc khai quật khảo cổ đã được tiến hành một cách thường xuyên và có hệ thống ở Ai Cập. Sau những phát hiện của Lepsius và Bruks, Marriet đã tiến hành đào bới ở vùng Memphit - cố đô của thời Cổ vương quốc. H. Masperô - một nhà phương Đông học nổi tiếng của Pháp (1846 - 1916) đã khai quật và nghiên cứu các Kim tự tháp thuộc các Vương triều V và VI ở Xackara, các hầm mộ và xác ướp các Pharaông thời Tân vương quốc. Nhờ những phát hiện khảo cổ đó mà H.Masperô được coi là một trong những nhà Ai Cập học nổi danh nhất cuối TK XIX đầu XX.

Có thể nói, công cuộc tìm kiếm và khai quật khảo cổ ở Ai Cập đã lôi kéo các nhà bác học của hầu hết các nước châu Âu và Bắc Mỹ, trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến Phert, Gen - người Anh ; H. Masperô, Laikr, Giokie - người Pháp, Reisner - người Mỹ v.v...

Nhờ những nguồn sử liệu đã được tích lũy, từ cuối thế kỉ XIX bắt đầu xuất hiện những công trình nghiên cứu tổng hợp về lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ Ai Cập cổ đại. Một trong những công trình đầu tiên đó phải kể đến cuốn chuyên khảo "Lịch sử cổ đại các dân tộc phương Đông" của H. Masperô. Nhà Ai Cập học người Mỹ D.G. Brestet lại đi sâu vào việc nghiên cứu triết học và lịch sử chính trị, nhưng không chú ý vai trò của các quan hệ kinh tế - xã hội trong sự phát triển của lịch sử. Thiếu sót này được bổ sung bằng những công trình của các nhà Ai Cập học Nga và Liên Xô trước đây. Công lao đầu tiên của các nhà sử học này là đã có công sưu tầm, biên dịch và bước đầu nghiên cứu cả bộ sưu tập các di vật của nền nghệ thuật và văn tự cổ Ai Cập. Bộ sưu tập này được lưu giữ ở bảo tàng Nghệ thuật tạo hình Matxcova và Ermitagior Leningrat và đã được công bố trong công trình của

V.V. Xtruve. Các nhà sử học Xô Viết đặc biệt chú ý tới các nguồn tài liệu về kinh tế và xã hội như hai bản văn tự cổ về lời tiên đoán của Ipuxe và Nephectuy. Còn phải kể đến các tác phẩm "Lịch sử phương Đông cổ đại" (1970) và "Lịch sử quân sự Ai Cập cổ đại" (1959) của V.I. Avdiep, một loạt công trình về chế độ ruộng đất và các hình thức kinh tế đền miếu ở Ai Cập thời Cổ vương quốc (1962, 1963) của T.V. Xtuchepxki, về lịch sử nghệ thuật Ai Cập cổ đại của M.E. Machiô v.v...

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử Ai Cập thời gian qua mới chỉ được bắt đầu, chủ yếu là để giảng dạy ở bậc đại học.

II – SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện tự nhiên và cư dân

Ai Cập ở Đông Bắc châu Phi, là một vùng thung lũng hẹp và dài nằm dọc theo lưu vực sông Nin (chiều rộng của lưu vực trung bình từ 5 đến 22 km). Bị bao bọc bởi những dãy núi đá thẳng đứng như những bức tường, bởi Hồng Hải ở phía đông và vùng sa mạc Libi khô khan, nóng nực ở phía tây, Ai Cập xưa kia hầu như bị tách biệt khỏi thế giới bên ngoài. Chỉ ở phía đông bắc mới có một vùng đất hẹp - đất Xinai - nối liền Ai Cập với miền Tây Á. Qua eo đất này, các Pharaông Ai Cập đã dẫn quân đi xâm lược các nước láng giềng. Cũng từ đây, quân đội nước ngoài và cả những đoàn lạc đà của các thương nhân, lưng chở đầy hàng hóa của các nước châu Á và vùng Đông Địa Trung Hải đã đến Ai Cập.

Cũng giống như các nền văn minh phương Đông khác, toàn bộ lịch sử Ai Cập gắn liền với sông Nin. Hêrôđốt đã từng viết : "Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin". Sông Nin với chiều dài gần 6500 km, không chỉ tạo nên ở vùng thung lũng một dải đất phù sa màu mỡ, có nơi dày tới 10m, mà hàng năm còn mang nước tươi cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ "một đồng cỏ cát bụi" thành "một vườn hoa". Nước lũ của sông Nin càng có ý nghĩa đặc biệt vì khí hậu ở Ai Cập rất nóng nực lại khô khan, quanh năm nắng ráo, hầu như không có mưa. Vì thế, hàng năm, từ tháng 11 đến tháng 2, sau khi nước sông Nin rút đi, là mùa gieo hạt và mùa lúa chín, cả thung lũng rực rỡ như một vườn hoa. Sông Nin còn là đường giao thông huyết mạch của đất nước. Sông Nin, với tất cả những điều kiện thiên nhiên thuận lợi của nó, đã có ảnh hưởng to lớn không chỉ đến quá trình phát triển lịch sử của Ai Cập, mà còn đến mọi mặt đời sống chính trị, xã hội và văn hóa của cư dân

đất nước này. Không phải ngẫu nhiên mà người Ai Cập từ thời xa xưa đã coi thủy thần Ôdirít - thần sông Nin, là thần hộ mệnh của cả vương quốc.

Các tài liệu nhân chủng và khảo cổ đã xác nhận ở lưu vực sông Nin đã có con người cư trú từ thời đại đồ đá cũ. Đó là những thổ dân của châu Phi, hình thành trên cơ sở hỗn hợp rất nhiều bộ lạc. Bằng cứ minh chứng cho kết luận này là những sọ cổ tìm thấy ở Nêgaxa, là những bức tượng thuộc thời Tảo kì vương quốc, là sự gần gũi của ngôn ngữ Ai Cập với ngôn ngữ của các dân tộc Galla và Xômali, là những bức vẽ của người Ai Cập nhưng lại khá phổ biến ở các cư dân cổ vùng Đông Phi, nhất là ở vương quốc Punt. Mặt khác, các tài liệu cũng cho thấy cư dân cổ Ai Cập lại có "họ hàng" gần gũi với các bộ lạc người Libi ở Bắc Phi. Cuối cùng, rất có thể đã có một bộ phận nào đó của tộc người Hamit từ Tây Á đã xâm nhập miền hạ du sông Nin, dần dần đồng hóa với thổ dân ở đây, hình thành ra một bộ tộc mới là cư dân Ai Cập⁽¹⁾.

2. Sự xuất hiện xã hội có giai cấp ở Ai Cập. Ai Cập thời Tảo kì vương quốc

Các văn tự tượng hình thời Cổ vương quốc, bảng phổ hệ các vương triều của Manêton, sau đó là các tác giả Hi Lạp cổ đại có nhắc tới tên một số Pharaông thuộc hai vương triều đầu tiên trong lịch sử Ai Cập⁽²⁾. Sự tồn tại của hai vương triều này càng được khẳng định qua các tài liệu khảo cổ học. Ở vùng Nêgaxa và Abidôxa thuộc miền Nam Ai Cập và ở Xackara thuộc miền Bắc, người ta đã tìm thấy những khu mộ táng rộng lớn của các Pharaông với một khối lượng lớn các hiện vật và các tài liệu văn tự cổ, trong đó có nhắc tới tên các ông vua đầu tiên này. Ông vua đầu tiên trong bảng phổ hệ có tên là Mina mà các sử gia Hi Lạp thường gọi là Mênét, xuất thân từ vùng Tina thuộc miền Nam Ai Cập, Mina đã đánh chiếm Hạ Ai Cập và thành lập

(1) Có một số tác giả phản đối nguồn gốc châu Á nói chung và từ tộc người Hamit nói riêng của cư dân cổ Ai Cập (Xem : V.I. Avdiép : Lịch sử phương Đông cổ đại. Matxcova 1970, tr. 137)

(2) Trong bảng phổ hệ của Manêton có tới 31 vương triều và được ông chia làm 3 giai đoạn. Giai đoạn I bao gồm các vương triều từ I đến XI, giai đoạn 2 - từ XII đến XIX, và giai đoạn 3 - từ XX đến XXI. Tiếp sau Manêton Lepsius gọi ba giai đoạn đó lần lượt là thời kì Cổ vương quốc, Trung vương quốc và Tân vương quốc, Sự phân kì đó cho đến nay, về cơ bản vẫn được giữ nguyên. Tuy nhiên, sự phân chia các vương triều có khác nhau đôi chút. Nguồn tài liệu về các vương triều I và II còn lại rất ít ỏi và nội dung cũng rất khác nhau. Vì thế, thời kì trị vì của hai vương triều này được các nhà Ai Cập học tách ra và gọi là thời Tảo kì Vương quốc. Từ thời Cổ vương quốc về sau, sự phân chia các vương triều có sự khác nhau. Có tác giả như V.I. Avdiép cho rằng Thời Cổ vương quốc chỉ bao gồm các Vương triều từ I đến VI. Thời Trung vương quốc từ XI - XII và Tân vương quốc từ XVIII đến XX.

Vương quốc Ai Cập thống nhất. Hêrôđốt nói rằng Mina có công xây dựng kinh đô Memphít, có tường thành bao quanh mà ông gọi là "bức tường trắng" : trong thành Mina còn xây đền thờ thần địa phương. Trong các mộ táng ở vùng Nêgada có nhiều đồ trang sức bằng vàng khắc tên Mina. Rất có thể đây chính là khu hầm mộ của Mina. Điều chắc chắn là Mina được coi là người đầu tiên có công thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập thành một quốc gia Ai Cập thống nhất và là người đặt nền móng xây dựng thành Memphít.

Manêton cũng có nói tới một số đời vua kế nghiệp sau Mina, nhưng hết sức khái lược và nhiều khi thiên về những cá tính hơn là các hoạt động chính trị. Người đầu tiên trong số các ông vua kế nghiệp Mina là Atôtis - con trai Mina, rất say mê trong nghệ thuật chữa bệnh và thậm chí còn viết cả một cuốn sách về giải phẫu. Ông vua đầu tiên của Vương triều II là Boeto ; trong thời ông trị vì, người ta đã tiến hành mở mang vùng đất ở Bubaxtit.

Cũng theo Manêton các Pharaông thuộc Vương triều I trị vì trong hơn 250 năm, còn Vương triều II thì tồn tại trong gần 300 năm. Như thế thời Tào kì vương quốc phải kéo dài từ khoảng năm 3200 đến 2650 năm TCN. Điều này thể hiện sự mâu thuẫn trong những thông tin mà Manêton cung cấp, bởi lẽ vương triều III - mở đầu thời Cổ vương quốc đã được thiết lập từ năm 2778 TCN.

Những di tích văn hóa vật chất của thời kì này có thể giúp chúng ta hiểu một cách khái quát quá trình hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước ở Ai Cập vào đầu thiên kỉ IV TCN. Lúc này, cư dân ở lưu vực sông Nin đã sống theo từng công xã nhỏ ; cùng với nghề chăn nuôi, săn bắn và đánh cá, ngành nông nghiệp ngày càng chiếm địa vị quan trọng. Tuy nhiên, trình độ canh tác còn rất lạc hậu. Công cụ chủ yếu là những chiếc cuốc bằng đá. Đến cuối thời kì này, người Ai Cập mới biết đến đồng và chì, còn vàng và bạc thì đã được họ sử dụng làm đồ trang sức từ khá sớm. Trong một khu hầm mộ ở gần "Bức tường trắng", nhà khảo cổ học V.B. Emêri đã tìm thấy 5 cái giỏ đan trong đó có chứa tới 86 con dao, 35 dao nhỏ, 47 lưỡi cuốc, 262 mũi kim và 75 mảnh đồng. Một tài liệu cổ cũng cho biết dưới thời Pharaông Haxêhêmui (thuộc Vương triều II) người ta đúc tượng vua "Haxêhêmui cao lớn" bằng đồng.

Nhờ điều kiện thiên nhiên thuận lợi ở lưu vực sông Nin, nên mặc dù trình độ sản xuất còn lạc hậu, ngành nông nghiệp đã phát triển nhanh chóng, tạo ra sản phẩm thừa thường xuyên trong xã hội. Mặt khác, việc trị thủy sông Nin cũng đòi hỏi các công xã phải liên kết với nhau. Các liên minh Công xã như thế ở Ai Cập gọi là các "Nôm". Mỗi Nôm có một nôm maccơ đứng đầu. Do yêu cầu thống nhất quản lí công tác thủy lợi trên phạm vi ngày càng

B03

rộng lớn, do những cuộc tranh chấp đất đai và thôn tính lẫn nhau, dần dần, vào giữa Thiên niên kỉ IV TCN, các Nôm miền Bắc được thống nhất lại thành vương quốc Hạ Ai Cập với trung tâm ở Bokdót (Đamanhur), còn các Nôm miền Nam - thành Vương quốc Thượng Ai Cập với trung tâm ở Nebut (Ombos).

Có lẽ trong một thời gian dài, hai vương quốc này đã luôn luôn gây hấn với nhau. Người ta đã tìm thấy một phiến đá miêu tả vua Narmer đang chỉ tay lên đầu kẻ thù và bên cạnh đó là dòng chữ : "Vua đã bắt tù đất nước "Hồ Garpuna" 6 nghìn tù binh". Cuối cùng, bằng con đường chiến tranh thôn tính, Mênét đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập thành nhà nước Ai Cập thống nhất.

Sau Mênét, các vua thuộc hai vương triều I và II đã nhiều lần gây chiến với các bộ lạc ở phía đông Ai Cập, sống ở miền Xinai, đánh chiếm vùng mỏ đồng ở đấy và lấy rất nhiều đồng đem về Ai Cập.

Tuy còn nhiều nét sơ khai, nhà nước Ai cập cổ đại đã được hình thành và đã mang nhiều đặc điểm của một nhà nước chuyên chế phương Đông. Nó là một trong những dấu hiệu chứng tỏ cư dân Ai Cập cổ đại đã bước vào thời đại văn minh.

III - AI CẬP THỜI KÌ CỔ VƯƠNG QUỐC

1. Sự kế tiếp các vương triều

Thời Cổ vương quốc trong lịch sử Ai Cập cổ đại, bao gồm các vương triều từ thứ III đến thứ VI (khoảng 2900 - 2300 năm TCN) là thời kì hình thành và củng cố nhà nước trung ương tập quyền và cũng là thời kì phát triển thịnh đạt đầu tiên về các mặt kinh tế, văn hóa và chính trị - quân sự của Ai Cập.

Qua bảng phổ hệ của Manêton, người ta có thể biết khá đầy đủ tên của các Pharaông thuộc 4 vương triều này, nhưng lại không biết được gì nhiều về những chính sách đối nội hay đối ngoại của phần lớn các ông vua này.

Vương triều III (2778 - 2723 TCN) được mở đầu bằng ông vua có tên là Giêse (Djeser). Sau khi đã hoàn thành việc thống nhất Ai Cập, các Pharaông thuộc vương triều III và IV liên tiếp mở các cuộc tấn công xâm lược sang các vùng Nubi và Xinai nhằm mở rộng lãnh thổ và cướp bóc tài sản. Trong suốt thời kì thống trị của mình, Giêse đã nhiều lần tiến quân ra vùng Đông Bắc và miền Nam Ai Cập. Cảnh một mỏ đồng trên bán đảo Xinai còn giữ

lại được một bức phù điêu, miêu tả cảnh Giêse chiến thắng các bộ tộc người bản xứ. Một tài liệu cổ văn cũng cho biết, Giêse đã tặng cho đền thờ thần Hnuma ở Ele-Elêphantina một khu đất thuộc Nubi mà người Ai Cập mới chiếm được. Chính sách xâm lược đó của Giêse còn được tiếp tục cho đến đời Pharaông cuối cùng của vương triều này là Huni.

Người mở đầu cho vương triều thứ IV (2723 - 2563 TCN) là Snepfru (Xanphara) không chỉ thừa kế ngai vàng mà còn thừa kế cả chính sách bành trướng, xâm lược của các Pharaông vương triều trước. Snepfru đã đem quân tấn công khu mỏ đồng ở Xinai và vùng miền Nam Ai Cập. Bản cổ văn khắc trên đá Palerm cho biết khi đánh Nubi, Snepfru đã bắt về 7000 tù binh và 200.000 súc vật. Pharaông Kuphu (Kêốp) cũng đã nhiều lần tấn công sang bán đảo Xinai. Trên vách đá gân Vadi - Marhara còn giữ lại bức phù điêu miêu tả cảnh chiến thắng của ông vua này trong cuộc chiến tranh với dân bản địa.

Trong chính sách đối nội, các Pharaông thuộc Vương triều III và IV ra sức củng cố chính quyền trung ương tập quyền. Một trong những biểu hiện sức mạnh và quyền lực vô hạn của chính quyền Pharaông là việc xây dựng các công trình Kim tự tháp. Hầu như các đời Pharaông của hai vương triều này đều xây cho mình một Kim tự tháp với kích thước lớn nhỏ khác nhau. Pharaông đầu tiên của Vương triều III là Giêse xây Kim tự tháp của mình ở Xackara. Đó là một ngôi tháp 6 tầng, cao 60m. Lớn nhất là hai ngọn Kim tự tháp ở Đaksura (cao 99m) và Kim tự tháp của Kuphu (Kêốp) cao tới 146m. Đây cũng là những Kim tự tháp hùng vĩ nhất trong số các Kim tự tháp còn lại đến nay trên đất Ai Cập. Hàng vạn người đã bị bắt đi làm khổ sai trong những công trình "thế kỉ" này và nhiều người trong số họ đã phải vùi thây trong cát bỏng của sa mạc. Chỉ có một chính quyền chuyên chế hùng mạnh mới có thể huy động nổi ngần ấy sức người, sức của phục vụ cho chiến tranh và các công trình xây dựng, đồng thời mới đủ sức trấn áp nổi sự phản kháng của nô lệ và dân nghèo.

Theo truyền thuyết, ông vua sáng lập ra vương triều V (2563 - 2423 TCN) là con của một nữ tu sĩ với thần Ra - thần Mặt Trời. Thế là quyền lực vô hạn của các Pharaông đã được thần thánh hóa. Như thế, các Pharaông của hai vương triều V và VI (2423 - 2263 TCN) càng có điều kiện kế tục một cách xuất sắc chính sách đối nội và đối ngoại của các bậc tiền bối của mình. Diodor có kể lại rằng vào thời kì cuối của vương triều IV, nhân dân đã nổi dậy và "ném xác của các Pharaông ra khỏi Kim tự tháp" của họ. Có thể ông vua đầu tiên của vương triều V đã lên ngôi trong bối cảnh đó, sau khi đã đàn áp được sự phản kháng của nô lệ và dân nghèo, rồi ông ta đã "viện"

đến thân Ra để củng cố lòng tin trong dân chúng. Bóc lột và đàn áp nhân dân trong nước, ra sức củng cố chính quyền trung ương là một chính sách đối nội nhất quán mà các Pharaông của hai vương triều này đã theo đuổi.

Trong chính sách đối ngoại, hầu hết các Pharaông thời kì này đều tiến hành chiến tranh xâm lược các nước láng giềng như Libi, Nubi, Pharaông Ixexi (Vương triều V) tấn công sang vùng Xinai bằng cả quân thủy và quân bộ. Unis còn đưa quân sang tận Xiri. Các Pharaông Pepi I và II (thuộc Vương triều VI) đã nhiều lần viễn chinh sang Nubi và bán đảo Xinai. Trong bản cổ văn của ông quan trấn thành Una có miêu tả tỉ mỉ một cuộc viễn chinh rất lớn của quân Ai Cập sang vùng Palestin, họ đã chiến thắng và đã bắt tù binh ở đây về làm nô lệ như thế nào.

Sau các cuộc chiến tranh xâm lược liên tiếp này, kết quả là không chỉ những vùng xung quanh Ai Cập bị tàn phá nặng nề, mà còn làm cho chính thế lực của chính quyền Pharaông ngày càng suy yếu, dẫn tới thời kì phân liệt và cát cứ sau khi vương triều VI sụp đổ.

2. Sự phát triển của nền kinh tế Ai Cập thời Cổ vương quốc

Sự thống nhất Ai Cập thành một quốc gia rộng lớn là điều kiện hết sức thuận lợi cho nền kinh tế đất nước phát triển. Điều đó được biểu hiện trước hết trong công tác thủy lợi. Ngay từ thời Mênét, người Ai Cập đã tiến hành xây dựng các công trình thủy lợi có quy mô to lớn. Một nhà quý tộc có tên là Nêhêbu đã rất tự hào kể lại trong một bản văn bia rằng theo lệnh của vua và theo một kế hoạch đã có sẵn, ông ta đã cho đào nhiều kênh dẫn nước ở cả Bắc và Nam Ai Cập. Hêrêđốt cũng nói rằng vùng châu thổ sông Nin chằng chịt những kênh đào. Nhà nước còn đặt ra chức nông quan có nhiệm vụ trông nom các công trình thủy lợi trong nước.

Việc đánh chiếm các vùng mỏ đồng ở Xinai đã giúp cho người Ai Cập lấy được rất nhiều đồng đem về chế tạo vũ khí và công cụ lao động. Trong hầm mộ của Pharaông Giêse người ta đã thấy nhiều công cụ lao động bằng đồng như búa, rìu, dao và dao khắc. Mặc dù những công cụ này mới chỉ được làm từ đồng nguyên chất, còn khá mềm, cũng đã có tác dụng làm cho ngành sản xuất nông nghiệp phát triển hơn một bước. Trong các tài liệu văn tự cổ thời kì này có nói tới những loại lúa mì đặc biệt ở Thượng và Hạ Ai Cập : nghề trồng nho, trồng cây ăn quả và trồng cây gai cũng được nói tới trong các văn tự cổ.

Do đất đai canh tác hẹp và khí hậu khô cằn, ngành chăn nuôi ở Ai Cập không có điều kiện phát triển. Vì thế, một trong những chiến lợi phẩm quan

trọng trong các cuộc chiến tranh là súc vật. Song không vì thế mà ngành chăn nuôi không được chú trọng. Nhiều quý tộc, quan lại trong nhà có những đàn súc vật lớn - chủ yếu là bò, cừu và dê. Trên tường hầm mộ của các quý tộc quan lại thường có tranh phù điêu miêu tả các loại và số lượng súc vật mà ông ta có lúc sinh thời. Đàn súc vật được coi là một tài sản lớn và quý giá.

Nghề thủ công cũng phát triển. Người Ai Cập đã biết cách nấu quặng và chế tạo đồng. Kĩ thuật chế tác đá đã đạt tới trình độ hoàn mĩ. Để xây dựng Kim tự tháp Kuphu (Kếp) người ta đã phải cưa, đẽo, gọt mài 2.300.000 phiến đá, mỗi phiến nặng tới 2,5 tấn. Các phiến đá này được đẽo phẳng đến nỗi người ta chỉ cần xếp chúng khít lại với nhau mà không cần có chất keo dính nào và ngày nay ta cũng chỉ có thể lách mũi dao mỏng vào giữa các khe đó mà thôi.

Những bức tranh phù điêu khắc trên vách đá các hầm mộ, trên tường Kim tự tháp miêu tả mọi cảnh sinh hoạt của đời thường, những tấm bia đá có khắc chữ tượng hình được tìm thấy ở khắp mọi nơi trên đất Ai Cập đã chứng tỏ trình độ tay nghề hết sức khéo léo của các nghệ nhân Ai Cập. Nghề đóng thuyền cũng có những tiến bộ nhất định. Trong bút tích của viên quan trấn thủ thành Una có nói tới việc đóng thuyền chở hàng "bằng gỗ dài 60 cùi tay, rộng 30 cùi tay, được đóng xong trong 17 ngày". Nghề làm đồ gỗ, nhất là nghề làm đồ trang sức từ vàng, bạc và các loại đá quý, rất được phổ biến ở Ai Cập thời Cổ vương quốc. Người Ai Cập thời kì này đã làm được những đồ trang sức hết sức tinh xảo. Trong hầm mộ của nữ hoàng Hetap - Heres (Vương triều IV), người ta đã tìm thấy nhiều đồ trang sức quý giá, trong đó có chiếc vòng bạc có đính nhiều hạt đá quý và những hình chạm nổi tinh vi.

Do sự phát triển của các ngành kinh tế, do tính chất chuyên môn hóa ngày càng cao đã làm cho quan hệ trao đổi buôn bán được đẩy mạnh. Qua các bức tranh phù điêu ta được biết các mặt hàng trao đổi trên thị trường lúc đó rất phong phú. Đó là các sản phẩm nông nghiệp như hạt ngũ cốc, bánh mì, hoa quả, cá, bơ... và các sản phẩm thủ công như đồ trang sức, gương, giày dép. Việc buôn bán không chỉ dừng ở hình thức lấy vật đổi vật, mà tiền tệ cũng đã bắt đầu xuất hiện dưới dạng những mảnh kim loại. Người ta mua bán cả nô lệ và bất động sản, nhưng đó là trường hợp rất hiếm hoi. Chỉ có một tài liệu tìm thấy ở Gidơ nói tới việc bán nhà, đổi lấy nhiều hiện vật khác trị giá bằng 10 thanh kim loại.

Các tài liệu văn tự cổ cũng nói tới các chuyến buôn bán lớn ra nước ngoài để mua về các loại gỗ quý và kim loại hiếm. Trong một lần khai quật ở Biblos (Xiri), người ta đã phát hiện được những mảnh gốm có khắc tên

Pharaông Kuphu và Menkaura và một bình kim loại có khắc tên vua Unis. Bức phù điêu trên tường đền thờ vua Sahura miêu tả một đoàn thuyền buôn Ai Cập sang châu Á để mua hàng và nô lệ.

Như thế, dù là chậm chạp, nhưng chắc chắn, nền kinh tế Ai Cập thời Cổ vương quốc đã có một bước phát triển mới. Đó chính là cơ sở vững chắc cho sự ổn định về chính trị và sự phát triển của một nền văn hóa phong phú ở các giai đoạn tiếp sau.

3. Tổ chức nhà nước và quan hệ xã hội ở Ai Cập thời Cổ vương quốc

Nhà nước Ai Cập cổ đại đã được hình thành từ thời Tảo kì vương quốc trong quá trình thống nhất hai miền Thượng và Hạ thành một quốc gia Ai Cập thống nhất. Mặc dù ngay từ thời đó, nhà nước Ai Cập đã mang tính chất tập trung chuyên chế, nhưng bộ máy mới được thiết lập, chưa được hoàn chỉnh và củng cố.

Đến thời Cổ vương quốc, chính quyền trung ương tập quyền được củng cố, quân đội được tăng cường để đáp ứng nhu cầu của các cuộc chiến tranh xâm lược nước ngoài và đàn áp, bóc lột nhân dân ở trong nước. Nhờ thế, bộ máy nhà nước đã dần được hoàn chỉnh và phát huy quyền lực của nó.

Đứng đầu bộ máy nhà nước đó là Pharaông - "Ngài ngự trong cung điện". Pharaông có quyền sở hữu tối cao toàn bộ đất đai trong cả nước và dùng ruộng đất đó cùng với của cải và nô lệ để ban tặng cho bà con thân thích, cho quan lại và tầng lớp cấp cao. Pharaông được coi như một vị thần sống. Mọi mệnh lệnh của vua đều trở thành pháp luật. Bằng nhiều biện pháp, vua quản lí chặt chẽ hệ thống quan lại ở trung ương và địa phương. Vua có quyền bổ nhiệm, bãi miễn hoặc trừng phạt bất cứ người nào. Ngoài chức năng cai trị thần dân, Pharaông còn kiêm chức năng thẩm phán tối cao, thống lĩnh quân đội và đứng đầu tầng lớp. Pharaông còn được coi là con của thần Ra - thần Mặt trời. Sau khi vua chết, xác ướp được giữ lại trong các lăng mộ, tức là trong lòng các ngọn Kim tự tháp hùng vĩ. Dưới chân tường Kim tự tháp, người ta tạc tượng Xphanh (Sphinx - nhân sư) khổng lồ từ một khối đá nguyên cao tới 20m, đầu người, mình sư tử, tượng trưng cho Pharaông có sức mạnh của sư tử và trí thông minh của con người.

Dưới vua và để giúp việc cho vua là cả một hệ thống quan lại từ trung ương tới địa phương do một Vidia (Vizir) như Tể tướng điều hành công việc hành chính. Vidia nắm giữ hầu hết các chức năng quan trọng của nhà nước như tư pháp, thu thuế, xây dựng các công trình công cộng và thủy lợi.

Dưới Vidia là một bộ máy quan liêu công kênh gồm các quan lại cao cấp và đông đảo các thư lại gọi là Scoribor (Scribes) là tầng lớp người có học vấn thời bấy giờ. Đơn vị hành chính quan trọng nhất là các "nôm" hay châu do các nôm-macơ tức là các chúa châu cai quản. Chúa châu cũng là tăng lữ, thẩm phán và người chỉ huy quân sự cao nhất của địa phương. Cuối cùng, ở các công xã nông thôn cũng có người trưởng thôn cai quản. Hệ thống chính quyền nhiều cấp, công kênh và quan liêu này đã tạo nên một tầng lớp quý tộc quan lại hết sức đông đảo. Cùng với quý tộc quan lại, tầng lớp quý tộc tăng lữ cũng có một vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Tầng lớp tăng lữ là chỗ dựa về mặt tinh thần của quý tộc quan lại; chúng tìm mọi cách thần thánh hóa nhà vua và chính quyền nhà nước. Vì thế tăng lữ cũng có quyền hành rất lớn và được hưởng nhiều quyền lợi đặc biệt.

Đại bộ phận cư dân Ai Cập lúc đó là nông dân công xã. Nghề chính của họ là làm ruộng và chăn nuôi gia súc. Họ được tự do sản xuất và phải nộp tô thuế cho nhà nước thông qua các công xã. Ngoài ra, họ còn phải chịu nghĩa vụ lao dịch để xây dựng các công trình thủy nông và các công trình kiến trúc như đền miếu, lăng mộ. Thời Cổ vương quốc, nhà nước thường lệnh cho các địa phương thống kê ruộng đất, số người, súc vật... trong cả nước sau một kì hạn nhất định, có lẽ là để đánh thuế và bắt phu.

Tầng lớp đông đảo thứ hai sau nông dân công xã là nô lệ. Người Ai Cập cổ đại gọi nô lệ là "Giét" (Jets) có nghĩa là con vật. Phần đông những nô lệ này là tù binh bắt được trong chiến tranh. Nô lệ được coi là một phần tài sản của nhà vua và của các gia đình quý tộc. Họ chủ yếu sinh sống, lao động và phục vụ trong các cung điện và các gia đình quý tộc, giàu có. Tuy nhiên, trên tường đá của các cung điện hay lăng mộ, người ta cũng thấy những bức phù điêu miêu tả cảnh nô lệ cày cuốc, trồng trọt, gặt hái, hoặc làm các nghề thủ công khác nhau, cảnh nô lệ bị hành hạ, đánh đập và cả cảnh mua bán nô lệ nữa.

Ngoài ra, trong xã hội Ai Cập còn có tầng lớp thợ thủ công, thương nhân với số lượng không nhiều. Họ là tầng lớp trung gian, nên thân phận và địa vị của họ cũng không có gì nổi bật.

Như vậy, trong xã hội Ai Cập thời Cổ vương quốc, kết cấu giai cấp đã khá hoàn chỉnh. Giai cấp thống trị tìm mọi cách để bóc lột được nhiều nhất sức người, sức của của nhân dân lao động, phục vụ cho các cuộc chiến tranh xâm lược và cho nhu cầu hết sức tốn kém của chúng. Mâu thuẫn giai cấp ngày một gay gắt. Có thể nô lệ và dân nghèo đã vùng dậy khởi nghĩa trong đó có cuộc nổi dậy vào thời kì cuối vương triều IV mà Diodor đã kể lại trong tác phẩm của mình.

4. Sự suy vong của nhà nước Ai Cập thống nhất

Sau gần 600 năm phát triển hưng thịnh, nhà nước Ai Cập thống nhất bắt đầu suy yếu dần từ vương triều VI trở đi. Sự phát triển hưng thịnh đó dựa trên sức mạnh của một chính quyền chuyên chế quân sự. Những cuộc chiến tranh liên miên của các vương triều đi xâm lược, thôn tính các nước láng giềng cũng như việc xây dựng các Kim tự tháp đền đài, cung điện... đã làm tiêu hao nhiều nhân lực, vật lực và tài lực của đất nước. Điều đó không thể không dẫn tới sự phản kháng mạnh mẽ không chỉ của nô lệ và dân nghèo mà của cả các thế lực quý tộc địa phương. Nhưng, nhờ dựa vào lực lượng quân sự hùng mạnh, các Pharaông đã đàn áp và bắt họ phải phục tùng. Đến khi lực lượng quân đội ngày càng bị tiêu hao đi trong chiến tranh, chính quyền chuyên chế trung ương suy yếu dần, thì thế lực của bọn quý tộc địa phương lại ngày càng lớn mạnh. Chúng ra sức củng cố thế lực của mình ở các địa phương bằng cách tập trung trong tay quyền trưng thu thuế, quyền xét xử, quyền chỉ huy quân đội v.v... Đến vương triều VI, các quý tộc không xây lăng mộ của mình dưới bóng các Kim tự tháp như xưa nữa mà xây ở các châu của mình. Các văn bản của các châu cũng không dùng ngày tháng theo niên hiệu của vua nữa, mà đề theo ngày tháng tính từ khi bọn quý tộc địa phương lên cầm quyền. Chúa các châu cũng có tổ chức quân đội độc lập của mình. Trong tình hình đó các Pharaông trên thực tế cũng chỉ thống trị trên một vùng đất đai nhất định, giống như một chúa châu nào khác mà thôi. Đồng thời, nội bộ cung đình luôn luôn diễn ra những vụ tranh chấp, thoán đoạt lẫn nhau. Trong bảng phổ hệ của mình, đến vương triều VII, Manêton chỉ có thể thông báo ngắn gọn : "70 ông vua Memphit trị vì trong 70 ngày". Các Pharaông của vương triều VII và VIII hầu như không nắm được quyền hành gì. Chính quyền các châu đã thay thế chính quyền trung ương. Nhà nước Ai Cập thống nhất đã bị chia xẻ thành nhiều châu độc lập.

IV – AI CẬP THỜI KÌ TRUNG VƯƠNG QUỐC

1. Chính sách đối nội và đối ngoại của các vương triều

Như trên đã nói, các Pharaông thuộc hai vương triều VII và VIII, về danh nghĩa vẫn đóng đô ở vùng Memphit, nhưng trong thực tế hầu như không nắm được quyền hành gì. Lợi dụng sự suy yếu của chính quyền trung ương, các chúa châu ngày càng củng cố thế lực của mình và thực tế đã trở thành những

ông vua nhỏ ở địa phương. Trong số đó, các chúa châu ở Hêraclêôpôlít là có thể lực lớn mạnh hơn cả. Thủ lĩnh của họ - Heti I đã chinh phục được những vùng xung quanh và trở thành người sáng lập ra vương triều mới - vương triều IX và X (2222 - 2070 TCN).

Tài liệu lịch sử về thời kì này còn lại rất ít ỏi, nên người ta không hiểu biết được gì nhiều lắm. Nhưng qua tài liệu văn tự cổ "Lời khuyên của vua Hêraclêôpôlít", các đời vua của hai vương triều này đã luôn luôn phải đối phó với các cuộc nổi dậy của dân chúng và sự chống đối của tầng lớp quý tộc cũng như nạn xâm lược từ bên ngoài. Tình hình đó ảnh hưởng tai hại đến nền sản xuất kinh tế, trước hết là nền sản xuất nông nghiệp vì các công trình thủy lợi đã bị phá hủy. Bởi vậy, sau một thời kì phân liệt, việc khôi phục lại nhà nước thống nhất trung ương tập quyền đã trở thành một yêu cầu cấp thiết.

Quá trình thống nhất đất nước đã diễn ra trong cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt và kéo dài giữa hai tập đoàn quý tộc lớn ở Hêraclêôpôlít và Tebor. Nhờ có vị trí địa lí thuận lợi lại được các châu miền Nam ủng hộ, nên tập đoàn quý tộc ở Tebor đã thắng. Lãnh tụ của thành Tebor là Mentuhôtép trở thành người sáng lập ra vương triều thứ XI, và cũng trở thành Pharaông của cả Ai Cập, đóng đô ở thành Tebor. Từ đó bắt đầu thời kì Trung vương quốc trong lịch sử cổ Ai Cập⁽¹⁾.

Các Pharaông thuộc vương triều XI (2160 - 200 TCN) đã tiến hành các cuộc viễn chinh sang vùng phía bắc Nubi. Nhưng các nguồn tài liệu ít ỏi còn lại đã không cho biết gì chi tiết hơn về các cuộc viễn chinh này.

Ông vua đầu tiên của vương triều XII (2000 - 1785 TCN) là Amênêmhê I đã tiếp tục các cuộc chiến tranh xâm lược của vương triều XI, nhiều lần tấn công sang Nubi, đã chiếm được nhiều đất đai. Kết quả của các cuộc viễn chinh này đã được ông nói tới trong "Lời khuyên bảo" của mình. Sênuxret I - người kế ngôi Amênêmhê I lại tiếp tục tấn công Nubi và đã mở rộng lãnh thổ của mình tới thác thứ hai trên sông Nin ở vùng Vadi Hanpha. Tại đây, ông đã cho dựng một tấm bia đá vừa "kỷ niệm" chiến thắng vừa đánh dấu "điểm" biên giới phía nam xa nhất của mình. Đặc biệt, dưới đời các Pharaông Sênuxret III (1867 - 1849 TCN), Amênêmhê II và III, quân Ai Cập đã tấn công sang tận Xiri và Palextin.

Để không chế và khai thác các miền bị chinh phục, một mặt, các Pharaông phái quân đội thường trú tới chiếm đóng và cử quan lại tới trực tiếp cai trị,

(1) Như trên đã nói, về thời gian và sự phân chia các vương triều ở thời Trung vương quốc, ý kiến các nhà nghiên cứu có khác nhau : một số thì cho là chỉ bao gồm 2 vương triều XI và XII ; một số khác - từ vương triều IX đến XVII.

mặt khác cũng rất chú ý tới việc mở mang các đường giao thông liên lạc thủy bộ để dễ kiểm soát. Điều đó cũng đã ảnh hưởng rõ rệt tới sự phát triển của ngành thương mại, nhất là ngoại thương. Chính quyền Pharaông cũng đặc biệt chú ý tới công tác thủy lợi, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp. Về mặt chính trị, các Pharaông ra sức củng cố chính quyền, tập trung cả pháp quyền và thần quyền trong tay mình, đàn áp các cuộc khởi nghĩa và sự chống đối của nô lệ và dân nghèo. Những biện pháp đó đã dẫn tới sự ổn định và phát triển trong nước.

2. Sự phát triển của các ngành kinh tế

Sự thống nhất lại Ai Cập dưới vương triều XI - XII là một nhân tố hết sức quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế ở trong nước. Ngành kinh tế chính của Ai Cập là nông nghiệp, sự phát triển của nó phần lớn phụ thuộc vào việc chính quyền nhà nước có quan tâm tới công tác thủy lợi hay không. Đúng như C.Mác đã nói : "Được mùa ở Ai Cập là quyết định ở chính phủ tốt hay xấu, cũng như ở châu Âu là quyết định ở thời tiết tốt hay xấu".

Ở thời Trung vương quốc, chính quyền Pharaông đã hiểu một cách sâu sắc tác dụng của công trình thủy lợi và tầm quan trọng của việc quan sát mực nước sông Nin đối với sản xuất nông nghiệp. Vì thế, chính quyền nhà nước đã rất quan tâm tới công tác thủy lợi. Ở thời kì vương triều XII, nhất là dưới thời trị vì của Pharaông Amênêmet III, hệ thống thủy nông của Ai Cập đã được tu bổ và mở rộng hơn nhiều. Điôđô viết rằng vùng tam giác châu của Ai Cập bị chia nhỏ ra bởi các kênh đào. Người Ai Cập cũng đã biết đo mực nước sông Nin lên xuống bằng một dụng cụ đặc biệt mà người ta gọi là Ninlômét (Nilomètre). Trên sườn núi ở gần thác thứ hai của sông Nin, người ta thấy có đánh dấu các mực nước sông Nin lên xuống và gần đấy lại tìm thấy một bản văn tự cổ thuộc thời các vương triều XII - XIII. Rất có thể đây cũng là một loại Ninlômét đặc biệt, được làm ngay trên vách đá ở bờ sông. Có quy mô to lớn nhất trong thời kì này là công trình sửa chữa hồ Phayum (mà các tác giả Hi Lạp gọi là hồ Morris) thành một bể chứa nước nhân tạo rộng lớn. Công trình này đã được bắt đầu từ thời Hêraclêôpôlit. Đến thời vương triều XII, người ta đã đào một con kênh dẫn nước nối từ hồ tới sông Nin dài 19km. Các tác giả Hi Lạp cho biết người Ai Cập đã làm hồ đào kênh để khi nước sông Nin dâng cao, thì được chia bớt và chứa trong hồ, sau đó lại từ từ chảy ra khi mực nước sông Nin xuống thấp. Chính nhờ

việc xây dựng công trình thủy lợi này, ở đây đã xuất hiện một trung tâm - thành thị mới - thành Kahun.

Cùng với việc củng cố và mở rộng các công trình thủy lợi, công cụ lao động ở thời Trung vương quốc đã được cải tiến thêm một bước. Bước tiến quan trọng đó thể hiện trước hết ở sự xuất hiện các công cụ bằng đồng thau. Người Ai Cập thời kì này chế được đồng thau là nhờ việc nhập khẩu thiếc từ vùng Tienn Á.

Sự xuất hiện công cụ bằng đồng thau đã làm thay đổi căn bản tình trạng kĩ thuật sản xuất lạc hậu trước đây trong mọi ngành kinh tế. Người ta có thể phỏng đoán sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp thời kì này qua việc xây dựng các công trình thủy lợi, qua các công cụ lao động bằng đồng thau phát hiện được trong các di chỉ ở Kahun và Xackara, qua các bức phù điêu trên tường các hầm mộ ở Beni-Haxana, và El-Bers.

Ngành chăn nuôi cũng được nhà nước đặc biệt chú ý. Nhà vua đã cử ra một chức "quan trông coi súc vật trong cả nước" và thành lập "cơ quan thống kê súc vật có sừng", còn ở hoàng cung thì cử một chức "quan chăn súc vật của vua". Rất có thể những biện pháp trên đây đã có tác dụng khuyến khích cho ngành chăn nuôi phát triển. Trong một bản cổ văn, một quý tộc địa phương đã rất tự hào nói rằng ông ta có một đàn súc vật lớn và có thể cung cấp cho nhà nước một số lượng súc vật cần thiết vào bất cứ lúc nào.

Đi đôi với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, sản xuất thủ công nghiệp và các hoạt động thương nghiệp và mậu dịch đối ngoại cũng được đẩy mạnh. Thời kì này, người Ai Cập đã có quan hệ buôn bán hai chiều thường xuyên với Xiri, Palestin, cả với Babilon và vùng biển Êgiê nữa. Ở Gezera gần Jerusalem, người ta đã tìm thấy những bức tượng Ai Cập và các sản phẩm từ ngà voi. Những bình gốm với hoa văn tinh xảo và chữ tượng hình khắc tên các Pharaông Amênêmet III và IV đã được tìm thấy ở Biblôs (Xiri). Ngược lại khi khai quật một ngôi đền ở Tôt vào năm 1936, người ta đã tìm thấy 4 chiếc hòm bằng đồng có khắc tên Pharaông Amênêmet II, trong đựng đầy các sản phẩm mỹ nghệ, vàng, bạc, hạt chuỗi, vòng hình lục giác của Babilon. Ở Ai Cập đã tìm thấy những mảnh gốm vỡ được chế tạo ở đảo Krét ; và ngược lại những hạt chuỗi Ai Cập thuộc các vương triều XI - XII đã được phát hiện ở Krét. Sự phát triển chung của các ngành kinh tế còn được biểu hiện ở việc mở mang các đường giao thông thủy bộ, ở sự hưng thịnh của các thành phố cũ và sự xuất hiện thêm nhiều thành phố mới. Tuy nhiên, nếu so sánh với những Kim tự tháp hùng vĩ của thời Cổ vương quốc thì thời kì này người ta lại không thấy những công trình xây dựng có "tâm cỡ" như vậy.

3. Quan hệ xã hội và đấu tranh giai cấp ở thời Trung vương quốc

Ở thời Trung vương quốc, xã hội Ai Cập càng phân hóa mạnh mẽ. Do sự phát triển của sản xuất ở trong nước và do chiến lợi phẩm của các cuộc chiến tranh xâm lược ngày càng nhiều nên của cải và số lượng nô lệ chiến tù ngày càng tăng lên. Vì thế, tầng lớp quý tộc quan lại và quý tộc tăng lữ, nhất là các thủ lĩnh quân sự, giàu lên một cách nhanh chóng. Đồng thời trong xã hội cũng hình thành một tầng lớp mới - tầng lớp trung lưu - trong các bản cổ văn thường gọi là "Tiểu nhân" ("Nodjes"). Trong số các "tiểu nhân" có những người xuất thân từ thư lại, thương nhân hay nông dân, ngày càng trở nên giàu có và trở thành những ông chủ. Các tài liệu cổ văn gọi họ là những "tiểu nhân hùng mạnh". Ngược lại, lại có một số "tiểu nhân" sống rất nghèo khổ, mặc dù họ có tài sản riêng. Có thể đó là những thợ thủ công và nông dân nghèo tự canh. Theo các tài liệu cổ văn miêu tả thì họ tự cày cấy và gặt hái, tự chèo thuyền cùng với hàng hóa, tự nấu cơm tối và sống nghèo khổ bằng chính sản phẩm của mình.

Do chiến tranh, số lượng nô lệ đã có phần đông hơn trước. Đa số nô lệ vẫn là người Xiri, Palestin và Êtiôpi bị bắt làm tù binh. Song đến thời Trung vương quốc, số lượng nô lệ vì nợ cũng đã chiếm một phần đáng kể do sự phá sản của một bộ phận dân nghèo. Vẫn như trước kia, người Ai Cập chỉ tính nô lệ bằng đầu. Một bản cổ văn có chép : "Tôi tặng cho cô ấy nô lệ là người bộ lạc amu (cư dân châu Á) - 4 đầu" Công việc chính của họ là hầu hạ chủ, cũng có khi phải làm ruộng hoặc làm các nghề thủ công. So với thời Cổ vương quốc, chế độ nô lệ thời Trung vương quốc đã có một bước phát triển mới.

Sự biến đổi trong cơ cấu xã hội trên đây đã dẫn tới những mâu thuẫn ngày càng thêm gay gắt. Nô lệ và dân nghèo phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pharaông và các chúa châu. Một tác phẩm văn học thời bấy giờ đã phản ánh : "Thần đói lảng vảng xung quanh túp lều tranh của nông dân, lao động nhọc nhằn vẫn không đảm bảo cho họ đủ sống... Người ta đánh đập họ không chút thương tiếc... Và nếu họ có đi thưa kiện thì họ cũng không tìm đâu ra công lí".

Có thể trong lịch sử cổ đại Ai Cập, nô lệ và dân nghèo đã nhiều lần vùng dậy đấu tranh. Nhưng rất tiếc nguồn sử liệu nói về các cuộc đấu tranh này lại rất ít ỏi. Sở dĩ có tình trạng như vậy là vì ở Ai Cập cổ đại chỉ có tầng lớp quý tộc quan lại mới biết chữ, mà họ thì không bao giờ muốn ghi lại những cuộc bạo động "phản loạn" ấy và nếu có ghi lại thì cũng với lời lẽ đầy hằn học và phỉ báng những người khởi nghĩa.

Qua nội dung của một tài liệu cổ văn - lời khuyên bảo của vua Hêraclêôpôlít đã nói ở trên, người ta thấy hiện lên hình bóng của một cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo khi tác giả của nó yêu cầu nhà vua phải "trói cổ bọn người ấy lại và đập tắt ngay ngọn lửa do chúng dấy lên" và tác giả kết luận : "Nó là kẻ thù... vì nó nghèo đói".

Những cuộc bạo động lẻ tẻ đó đã dần dần hợp lại thành một phong trào khởi nghĩa to lớn vào khoảng năm 1750 TCN. Ngày nay người ta biết được về cuộc khởi nghĩa này qua hai tài liệu còn lưu lại : "Lời khuyên bảo của Ipuxe" và "Lời tiên đoán của Nêphécuy". Hai tác giả kể lại : Người ta phá phách các cung điện nhà vua, người ta xục xạo vào các nơi bí mật để thiêu hủy nhưng hồ sơ, sổ sách của các cơ quan tư pháp, tài chính, đặc điển..."... "Những người bạo động thậm chí còn bắt trói nhà vua đem đi..." và cuối cùng các tác giả kết luận "... Bây giờ những kẻ tội tở trở thành những người chủ nhà". Qua đó, ta có thể biết được phần nào diễn biến và kết quả của cuộc khởi nghĩa.

Rõ ràng cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp, nhưng nó đã góp phần làm cho nhà nước Ai Cập thời kì này suy yếu, tạo cơ hội tốt cho người Híchxốt vào xâm lược và đô hộ trong ngót 150 năm (1710 - 1560 TCN).

V – AI CẬP THỜI KÌ TÂN VƯƠNG QUỐC

1. Sự hình thành đế quốc Ai Cập dưới thời các vương triều XVIII và XIX

Căm thù bọn thống trị ngoại tộc trong suốt 150 năm bị người Híchxốt đô hộ, người Ai Cập đã luôn luôn nổi dậy chống lại. Lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng Ai Cập lúc ấy là một quý tộc tên là Atmet I (Atmes) ở thành Tebor. Sau khi đã đánh đuổi được quân xâm lược, hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước (năm 1560 TCN) Atmet I trở thành người sáng lập vương triều XVIII (1580 - 1314 TCN), mở đầu thời kì mới trong lịch sử Ai Cập - thời Tân vương quốc.

Sau khi lên ngôi và định đô ở thành Tebor, Atmet I đã tiến hành ngay các cuộc viễn chinh xâm lược nhằm mở rộng lãnh thổ của vương quốc. Đuổi theo quân Híchxốt, Atmet I đã tiến quân vào Tiễn Á, đến tận vùng Palextin và Xiri. Ở Nubi, Atmet I cũng giành được nhiều thắng lợi và chiếm lại được toàn bộ đất đai mà trước kia đã thuộc về Ai Cập.

Người nối ngôi và cũng là người kế tục chính sách bành trướng của Atmet I là Amenkhôtep I. Dưới thời trị vì của ông, quân đội Ai Cập đã tiến công

vùng Êtiôpia và Libi, sáp nhập đất đai của những khu vực này vào lãnh thổ Ai Cập. Amenkhôtep I còn tiến sang cả Xiri và Palextin, nhưng những nguồn tài liệu ít ỏi không cho ta biết gì chi tiết hơn về cuộc viễn chinh này.

Tham vọng bành trướng, chiếm đất để thành lập một đế quốc Ai Cập rộng lớn được thể hiện rõ nhất dưới thời vua Tutmet I, người nối ngôi và là em rể của Amenkhôtep I. Bỏ qua những nước nhỏ không dám chống đối, Tutmet I tiến thẳng đến phía bắc sông Ophorát và ở đây quân Ai Cập đã đánh tan đội quân hùng mạnh của Vương quốc Mitanni. Cũng tại đây, Tutmet I đã để lại bút tích của mình, gọi vùng mới chiếm là "lãnh thổ" của Ai Cập, đánh dấu điểm xa nhất về phía bắc của đường biên giới của Ai Cập mà giờ đây nó đã trải dài từ miền Nam Êtiôpia đến vùng trung lưu Ophorát.

Dưới thời Tutmet III - một ông vua, một ông tướng chỉ huy tài giỏi, quân đội Ai Cập liên tiếp tiến công sang châu Á và liên tiếp giành thắng lợi. Trong 42 năm trị vì, Tutmet III đã 15 lần dẫn quân đi viễn chinh, trong đó có trận chiến đấu ác liệt ở thành Kates trên bờ sông Orôntơ, quân Ai Cập đã chiến thắng liên quân của các tiểu quốc miền Tienn Á, triệt hạ thành trì kiên cố này, thanh thế lừng lẫy khắp miền Tây Á.

Thời kì thống trị của Tutmet III là thời kì lực lượng quân sự của Ai Cập phát triển mạnh nhất, cũng là thời kì hình thành đế quốc Ai Cập rộng lớn. Hoảng sợ trước sức mạnh quân sự của Ai Cập, hầu hết những nước nhỏ còn lại ở vùng Tienn Á và thậm chí cả những đảo ở Địa Trung Hải cũng đều phải cống nạp hay kết bạn đồng minh với Ai Cập. Trên tường hầm mộ một nhà quý tộc có tên là Menheperaxnep có miêu tả những người mang cống nạp kèm theo dòng chữ chỉ rõ đó là những người đứng đầu các thành bang Tunip và Kades, quốc vương Hatti và Kêphtuy (tức đảo Crét).

Những Pharaông đầu tiên của vương triều XIX, một mặt ra sức củng cố chính quyền ở trong nước và ở những vùng mới bị chiếm đóng, mặt khác tăng cường lực lượng quân đội để có thể tiếp tục chính sách xâm lược.

Hôremhep - người sáng lập ra vương triều XIX (1314 - 1200 TCN), đã tổ chức nhiều cuộc viễn chinh sang vùng Nubi tấn công vương quốc Punt. Đặc biệt, dưới thời Ramses II (1317 - 1251 TCN), quân Ai Cập đã hai lần tấn công sang Xiri. Nhưng sau hai lần chiến tranh giữa Ai Cập và Hatti, hai bên đều không phân thắng bại, cuối cùng phải đi đến kí hòa ước vào năm 1296 TCN, miền Nam Xiri lại trở lại phụ thuộc Ai Cập.

Thế là, do chính sách bành trướng bằng vũ lực của các Pharaông thuộc vương triều XVIII và XIX, Ai Cập dần dần trở thành một đế quốc rộng lớn - biên giới phía bắc giáp vùng Tienn Á, biên giới phía nam đến tận xứ Nubi với khoảng cách dài gần 3200 km.

Các đời vua kế tiếp sau Ramses II cũng rất ham chiến trận, đã nhiều lần tiến hành chiến tranh với các dân tộc láng giềng, nhưng chủ yếu là để giữ vững đường biên giới và ảnh hưởng của Ai Cập ở những vùng này. Cho đến thời Ramses III, Ai Cập vẫn giữ được thế nước của mình, là một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh nhất trong khu vực.

2. Sự phát triển của sức sản xuất

Vẫn như trước đây, nền kinh tế Ai Cập thời Tân vương quốc dựa chủ yếu trên sự phát triển của ngành nông nghiệp tưới tiêu. Nhưng đến thời kì này, ngành nông nghiệp đã có bước phát triển mới. Bước tiến đó thể hiện trước hết trong kĩ thuật canh tác. Công cụ bằng đồng thau đã được sử dụng rộng rãi trong sản xuất. Người ta đã biết dùng loại cày cán đứng có lỗ cắm tạo cho người cày tư thế thoải mái và biết dùng vồ để đập đất. Bức phù điêu trên tường hầm mộ của một quý tộc có tên là Haemhet miêu tả cảnh 20 người đang làm ruộng - một nhóm cày, một nhóm cuốc, còn nhóm khác cắm vồ đập.

Sự phát triển của ngành sản xuất nông nghiệp còn được biểu hiện ở sự quan tâm của nhà nước đến công tác thủy lợi. Quan Vidia được cử đặc trách lãnh đạo mọi công việc sản xuất nông nghiệp trong cả nước. Có tài liệu cổ văn đã ghi lại : "Công văn các châu gửi về triều đình được giữ trong dinh Vidia ; Vidia xét mọi đơn kiện tụng về ruộng đất. Ông quy định ranh giới của mỗi châu, mỗi trang viên của quý tộc và của tầng lớp, giữ sổ sách, địa bạ. Công tác thủy lợi cũng do ông điều khiển. Ngày đầu của mỗi tuần ông nghiên cứu tình hình mực nước các lạch, các sông ngòi..., cử quan lại chuyên trách theo dõi từng địa phương do đó nắm vững được tình hình mùa màng trong cả nước. Ông theo dõi, quan sát sao Lang xuất hiện và mực nước sông Nin lên xuống⁽¹⁾. Trong nhiều công văn của triều đình Ai Cập thời bấy giờ cũng có nói tới lệ quy định cứ 4 tháng một lần, quý tộc các châu phải gửi báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương lên cho quan Vidia. Tất cả những điều trên đây chứng tỏ nhà nước hết sức quan tâm tới ngành sản xuất nông nghiệp.

Trong ngành thủ công nghiệp, ở thời Tân vương quốc người ta thấy xuất hiện những xưởng lớn, chủ yếu là thuộc các nhà thờ lớn. thợ thủ công làm việc ở các xưởng này có tới hàng trăm người. Trên tường lăng mộ quan Vidia Rekmir có miêu tả xưởng thủ công của đền thờ thần Atôn ở Tebo. Trong bức phù điêu người ta đếm được tới 150 thợ thủ công đang làm việc. Một số ngành thủ công truyền thống của Ai Cập như nghề làm đồ mỹ nghệ,

(1) Dẫn theo Chiêm Tế : Lịch sử thế giới cổ đại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1978, tr.99.

làm đồ gỗ, đóng thuyền, ngành luyện kim v.v... vẫn tiếp tục phát triển. Trong việc nấu quặng và đúc đồng, người Ai Cập chế tạo được những hợp kim gồm nhiều thành phần. Một tài liệu cổ văn đã có nói tới một hợp kim "đồng thau gồm 6 thành phần". Họ cũng đã làm được những dây bằng vàng hết sức mảnh và dài để làm dây chuyền.

Việc thành lập một đế quốc Ai Cập rộng lớn với chiều dài Bắc Nam tới 3200 km là một nhân tố hết sức quan trọng thúc đẩy ngành ngoại thương phát triển. Quan hệ mậu dịch với Xiri và Palestin được củng cố. Ai Cập xuất sang Xiri, Palestin, Phênixi... các hàng nông sản, đồ mỹ nghệ bằng vàng, đá hay ngà voi. Ai Cập lại mua gỗ của Libăng, sắt của người Hatti, đồng của đảo Síp và nhiều loại hàng khác của khu vực Lưỡng Hà hay của các đảo trên biển Êgiê. Mặc dù trong buôn bán vẫn dùng hình thức vật đổi vật là chủ yếu, việc sử dụng tiền tệ bằng kim loại đã bắt đầu có. Để xác định giá trị của các loại hàng hóa khác nhau, người ta đã sử dụng những thanh kim loại (vàng, bạc, hoặc đồng) có trọng lượng nhất định, thường là bằng 91g. Loại "tiền" đó được gọi là Đeben và chia thành 10 đơn vị nhỏ hơn.⁽¹⁾

3. Chính sách đối ngoại và đối nội của các vương triều

Đế quốc Ai Cập được hình thành là do kết quả của chính sách bành trướng bằng vũ lực của các Pharaông Ai Cập. Trong chính sách đối ngoại, các Pharaông thời Tân vương quốc luôn theo đuổi đường lối vũ trang xâm lược, mở rộng lãnh thổ. Nhưng để đạt được điều đó, các Pharaông dùng vũ lực và các thủ đoạn ngoại giao và mua chuộc. Điều này thể hiện rõ qua các văn kiện ngoại giao của các quốc vương Babilon, Axiri, Kitanni, Hatti, Síp và của các tiểu vương miền Xiri, Palestin... viết cho các Pharaông Ai Cập, được tìm thấy trong kho lưu trữ công văn của vương triều XVIII phát hiện ở vùng El - Amarna. Qua các văn kiện này, người ta thấy Ai Cập đã thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại với nhiều nước khu vực Tiềm Á, đã cử các đại sứ đặc trách tiến hành các cuộc hội đàm, thường được kết thúc bằng việc kí kết các hiệp ước hay các liên minh quân sự - chính trị. Các cuộc đàm phán có khi được tiến hành trực tiếp, có khi bằng thư từ, công văn qua các đại sứ, nhưng đều nhằm giải quyết các mâu thuẫn hoặc các cuộc xung đột khác nhau. Trong một bức thư, vua Babilon yêu cầu trừng phạt những kẻ đã ăn cướp một đoàn súc vật thô hàng của Babilon. Trong một bức thư khác, vua Babilon phản đối việc thiết lập quan hệ ngoại giao của Ai Cập với Axiri, mà Babilon cho là nước chư hầu của mình. Còn những bức thư của quốc vương các nước lớn hơn thì lại đề ra những yêu sách cho các Pharaông, chủ

(1) Theo V.I. Apđiép, SGD, tr. 199

yếu là những yêu sách về vàng, bạc, châu báu để đổi lấy sự ủng hộ của họ. Amenkhôtep III (1455 - 1424 TCN) đã phải gửi cho vua Axiri 20 talăng vàng để được ông ta ủng hộ⁽¹⁾

Như trên đã nói, sau hai lần chiến tranh giữa Ai Cập và Hatti, nhưng đều không phân thắng bại, cuối cùng hai bên phải kí hòa ước, thành lập một liên minh quân sự. Đó là hòa ước quốc tế đầu tiên mà chúng ta được biết.

Để thống trị các miền bị chinh phục, các Pharaông đã đưa quý tộc bản xứ lên làm quốc vương bù nhìn. Trong thư gửi cho Pharaông, họ thường tự xưng một cách hết sức nhún nhường là "hạt bụi bên chân của Người". Họ cai trị dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các viên thống đốc do quốc vương Ai Cập cử sang. Dựa vào đội quân chiếm đóng thường trực, các viên thống đốc này tiến hành một chính sách bóc lột, vơ vét của cải và đàn áp mọi sự phản kháng của dân bản xứ.

Trong chính sách đối nội, các Pharaông thời Tân vương quốc một mặt ra sức củng cố chính quyền chuyên chế và tăng cường lực lượng quân đội để làm công cụ đàn áp và xâm lược, mặt khác thực hiện một số biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất an dân.

Để củng cố chính quyền trung ương, các Pharaông đã chia đế quốc thành hai miền - miền Bắc và miền Nam, mỗi miền có một viên quan đặc biệt cai quản : viên quan này do Pharaông trực tiếp bổ nhiệm. Nhà vua cũng đưa ra bản quy chế quy định rõ công việc của quan Vidia và "văn phòng" của ông ta. Theo bản quy chế này thì quyền hạn của quan Vidia được nới rộng hơn nhiều : Vidia không chỉ trông coi các công trình thủy lợi và ngành nông nghiệp, mọi công việc trong hoàng cung, mà còn chỉ huy quân đội, đứng đầu có quan kiểm soát và giám sát các quan lại địa phương. Quyền lực của các chúa châu cũng bị hạn chế nhiều vì phải chia sẻ bớt cho mấy quan chức khác trong châu do Trung ương bổ nhiệm xuống. Các thị trưởng và người chỉ huy pháo đài đều do vua trực tiếp bổ nhiệm.

Để bảo vệ chính quyền chuyên chế, các Pharaông luôn chú ý xây dựng một quân đội hùng mạnh. Quân đội Ai Cập trước kia chủ yếu là bộ binh, bây giờ đã có thêm chiến xa. Chiến xa có hai ngựa kéo là một lực lượng đáng sợ thời đó và đó cũng là yếu tố quyết định làm nên chiến thắng của quân đội Ai Cập. Tuy nhiên, qua một số tài liệu có thể biết được lính chiến xa đa số xuất thân từ tầng lớp khá giả, vì chỉ họ mới có đủ tiền để mua vũ khí, xe và ngựa kéo. Trong bộ binh, số lượng lính đánh thuê ngày càng nhiều. Đó là những người ở Nubi, Libi và các hải đảo đã bị Ai Cập chinh phục.

(1) Theo V.I. Apđiep, SGD, tr. 202.

Họ bị bắt đi lính đánh thuê cho Ai Cập. Số lượng lính đánh thuê ngày càng tăng đã là một trong những nguyên nhân làm suy yếu thực lực của quân đội Ai Cập.

4. Cải cách tôn giáo của Amenkhôtep IV và nguy cơ tan rã của đế quốc Ai Cập

Để làm công cụ thống trị về mặt tinh thần, các Pharaông buộc phải dựa vào bọn tầng lớp cao cấp thờ thần Atôn, đem rất nhiều vàng bạc, đất đai cúng cho các đền đài khiến cho tầng lớp này càng trở nên giàu có. Các tài liệu có nói tới việc Tutmet III đem nhiều vàng bạc, châu báu cùng với hàng nghìn nô lệ cướp được ở châu Á về cúng cho đền thờ thần Atôn. Nhờ có thế lực về kinh tế và tinh thần bọn tầng lớp Atôn ngày càng lộng hành, lấn át quyền lực của Pharaông. Trong tình hình ấy Amenkhôtep IV (1424 - 1388 TCN) đã dựa vào bọn quan lại mới và các tầng lớp cư dân khá giả để chống lại bọn tầng lớp Atôn và quý tộc cũ, đề cao uy quyền của Pharaông và nắm lấy tôn giáo - một vũ khí thống trị quan trọng. Để thực hiện mưu đồ đó, năm 1400 TCN, Amenkhôtep IV đã thực hành một cuộc cải cách tôn giáo bằng cách đề xướng một tôn giáo khác, chỉ tôn thờ thần Mặt trời Atôn.

Thần Atôn chính là hình ảnh Pharaông đã được thần thánh hóa. Amenkhôtep IV còn đổi cả tên hiệu của mình, bỏ tên hiệu cũ, lấy tên hiệu mới là Iknaton (hay cũng gọi là Akhênatôn - có nghĩa là "người hầu của Atôn"). Ông cũng rời bỏ kinh đô Tebor, xây kinh đô mới là Akhênatôn - cách Tebor 300 km về phía bắc. Ông cho xây dựng nhiều đền đài nguy nga tráng lệ và nhiều công trình kiến trúc đồ sộ khác để thờ thần Atôn ở kinh đô Akhênatôn và ở nhiều nơi khác trong khắp đất nước. Để chống lại tôn giáo cũ, Iknaton sai đóng cửa hết các đền đài cũ, buộc các tầng lớp phải trở về đời sống trần tục. Các thợ đá được phái đi khắp nơi để xóa tên các vị thần, kể cả thần Atôn, đã được khắc trước đây trên các bia đá hay tượng đá ở các đền đài, lăng tẩm, cung điện. Chính những biện pháp thái quá ấy đã là một cái cơ cho bọn tầng lớp Atôn và bọn quý tộc các châu chống đối mạnh mẽ.

Sau khi Iknaton chết, các tầng lớp cũ liền xóa bỏ cải cách của ông, khôi phục lại tôn giáo thờ thần Atôn. Cải cách tôn giáo hoàn toàn thất bại.

Lợi dụng tình thế rối ren, một quân nhân quý tộc là tướng Hôremhep, được sự giúp đỡ của bọn tầng lớp ở thành Tebor, đã tổ chức binh biến, cướp chính quyền về tay mình và trở thành người sáng lập ra vương triều XIX.

5. Sự suy vong của nhà nước Ai Cập thời Hậu kì vương quốc

Từ vương triều thứ XXI trở đi là thời Hậu kì vương quốc trong lịch sử Ai Cập. Đó là thời kì khủng hoảng, suy vong của nhà nước Ai Cập cổ đại, là thời kì phân liệt và loạn lạc trong lịch sử Ai Cập.

Vào giữa thế kỉ X TCN, một thủ lĩnh quân đội đánh thuê người Libi ở Ai Cập là So San (Chochang) làm đảo chính quân sự (năm 941 TCN), cướp ngôi Pharaông, lập ra vương triều ngoại tộc, cai trị toàn Ai Cập.

Đến đầu thế kỉ VIII TCN, lợi dụng tình hình loạn lạc và suy yếu ở Ai Cập, người Nubi ở phía nam đã tiến đánh Ai Cập, lật đổ nền thống trị của người Libi, xác lập nền thống trị của mình. Một vương triều ngoại tộc mới đã được thành lập (năm 726 TCN). Năm 671 TCN, Ai Cập lại bị quân đội Atxiri đánh chiếm.

Nhưng nền thống trị của Atxiri không được bao lâu. Dưới sự lãnh đạo của một quý tộc miền Bắc là Posammetic, nhân dân Ai Cập đã nổi dậy, đánh đuổi người Atxiri, khôi phục lại đất nước. Posammetic trở thành người sáng lập ra Vương triều thứ XXVI, mở đầu thời kì gọi là thời kì vương quốc Sait (654 - 525 TCN) - thời kì độc lập ngắn ngủi cuối cùng trong lịch sử Ai Cập cổ đại.

Từ nửa sau thế kỉ VI TCN trở đi, Ai Cập liên tiếp bị người Ba Tư xâm lược và thống trị (năm 525 TCN), sau đó, bị Alêchxăng Makêđonia chinh phục (năm 332 TCN). Sau khi Alêchxăng chết, Ai Cập bị đặt dưới quyền thống trị của một bộ trưởng của Alêchxăng tên là Ptôlômê, người sáng lập ra vương triều Ptôlômê ở Ai Cập. Từ đó lịch sử Ai Cập bắt đầu thời kì Hi Lạp hóa (TK IV đến I TCN).

VI - VĂN HÓA AI CẬP CỔ ĐẠI

Ai Cập được coi là một trong những nơi xuất hiện nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Có thể nói nền văn minh Ai Cập là một trong những nền văn minh cổ nhất và phát triển rực rỡ của thế giới cổ đại.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội, văn hóa Ai Cập cũng phát triển một cách hết sức phong phú, đa dạng, độc đáo và đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần cống hiến to lớn vào kho tàng văn hóa chung của loài người.

1. Văn tự

Cũng như các loại chữ viết cổ của người Sumer, người Ấn Độ hay người Trung Quốc, văn tự cổ của người Ai Cập được hình thành từ những hình vẽ và các kiểu hoa văn có từ thời nguyên thủy. Về hình dạng, chữ Ai Cập lúc đầu rất giống với hình các sự vật thật muốn mô tả, vì thế được gọi là chữ viết tượng hình. Các bản chữ tượng hình được khắc trên đá, nhìn về hình dạng giống như một bức họa tổng hợp nhiều hình vẽ, được sắp xếp theo một thứ tự nhất định để gọi lên cho người đọc một sự vật nhất định nào đó. Thí dụ, muốn nói về Mặt Trời, họ vẽ một vòng tròn nhỏ, ở giữa thêm một cái chấm. Để diễn đạt được những khái niệm phức tạp, trừu tượng, người cổ Ai Cập đã dùng phương pháp tượng trưng. Thí dụ, muốn ám chỉ sự khát nước, người ta vẽ ba làn sóng và thêm một cái đầu con trâu.

Trong quá trình sử dụng, để viết cho nhanh, người Ai Cập đã cải tiến chữ viết theo hướng đơn giản hóa, chỉ lấy một phần điển hình nào đó của vật thể để biểu đạt; loại chữ đó được gọi là chữ thảo. Các thư lại đã sáng tạo ra kiểu chữ này ngay từ thời Cổ vương quốc.

Từ những kí hiệu tượng hình biểu đạt một từ, một khái niệm nào đấy, dần dần được dùng để biểu hiện âm tiết. Thí dụ, hình vẽ hai đường song song = để chỉ kênh đào và được đọc là "Mer". Như thế là, ngay từ thời Cổ vương quốc, người Ai Cập đã có một hệ thống mẫu tự bằng kí hiệu. Tuy nhiên, khi muốn viết một từ họ vẫn phải dùng cả dấu hiệu tượng hình và dấu hiệu chỉ âm. Do có chữ tượng hình, người Ai Cập cổ đại có thể ghi chép các tài liệu kinh tế, chính trị và sáng tác văn học, khoa học mà ngày nay người ta vẫn đang tiếp tục sưu tầm và nghiên cứu.

2. Văn học và nghệ thuật

Văn học Ai Cập bắt nguồn từ các sáng tác dân gian, phát triển từ rất sớm, ngay từ giai đoạn đầu thời Cổ vương quốc. Đến thời Trung vương quốc, văn học phát triển mạnh và thời kì này được gọi là thời hoàng kim "cổ điển" của văn học Ai Cập.

Về thể loại, văn học Ai Cập phát triển rất phong phú, có đủ các thể loại khác nhau: văn học truyền miệng, văn viết, thơ ca v.v...

Văn học truyền miệng như tục ngữ, ngạn ngữ, ca dao, đối thoại... được lưu truyền sớm nhất và rộng rãi nhất trong xã hội Ai Cập cổ đại. Một số truyện lí thú của thời kì đó như truyện Truyền gặp nạn, truyện về Xinhét,

truyện Người thất vọng với linh hồn của mình... rất được nhân dân Ai Cập ưa chuộng và còn truyền tụng đến ngày nay.

Trong văn học viết của Ai Cập cổ đại có một loại hình đặc biệt - đó là những tác phẩm có tính chất giáo huấn của tầng lớp quý tộc, hay là những lời khuyên răn và lời tiên đoán để đề ra một thứ luân lí hoàn chỉnh của giai cấp thống trị. Trong số các tác phẩm này, điển hình nhất và có giá trị hơn cả là "Lời khuyên bảo của vua Héracléôpôlít", "Lời khuyên răn của Ipuxe" và "Lời tiên đoán của Nôpheciti" đã được nói tới ở phần trên.

Còn có những tác phẩm mang tính chất miêu tả du lịch như truyện Truyền gặp nạn, truyện về Xínuhet, mô tả sự lưu lạc của Xínuhet ở Xiri v.v...

Thơ ca cũng có nhiều loại : Có tác phẩm của các thi sĩ cung đình, ca tụng công đức của các Pharaông, có tác phẩm mang tính tôn giáo, lại có thơ trữ tình rất được quần chúng ưa chuộng.

Nghệ thuật Ai Cập cổ đại cũng phát triển rất toàn diện, gồm đủ thể loại, trong đó nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật tạo hình của Ai Cập đã nổi tiếng trong thế giới cổ kim, trong đó các công trình xây dựng Kim tự tháp là vô tiền khoáng hậu. Các Pharaông xây dựng Kim tự tháp - những lăng mộ cực kì kiên cố và đồ sộ với ước vọng lưu lại đời đời tiếng tăm lừng lẫy và quyền uy bất diệt của mình. Ngày nay ở vùng Memphit, hàng chục ngọn Kim tự tháp hùng vĩ vẫn đứng sừng sững, uy nghiêm, vươn đỉnh cao chót vót lên bầu trời cao xanh của vùng sa mạc, như thách thức với thời gian và mọi biến đổi của cuộc đời. Người Ai Cập thường nói : "Bất cứ cái gì cũng đều sợ thời gian, nhưng thời gian thì lại sợ Kim tự tháp".

Giữa các Kim tự tháp là tượng Xphạnh khổng lồ cao tới 20m, đầu người mình sư tử, được tạc từ một khối đá nguyên. Chỉ riêng một bức tượng này, thôi cũng đã đủ nói lên bàn tay tài hoa của các nhà điêu khắc Ai Cập cổ đại. Nhưng không phải chỉ có thế. Những bức tượng Người thư lại, tượng Rahôtép, tượng Nôphorô, tượng "Xã trưởng Bolét" v.v... đã làm kinh ngạc các nhà nghiên cứu nghệ thuật và các nhà điêu khắc hiện đại. Trong số các bức tượng đó thì bức tượng chân dung nữ hoàng Nêpheciti - vợ Pharaông Iknatôn là tuyệt mỹ hơn cả. Nêpheciti đội mũ cao màu xanh da trời có nẹp vàng và cổ đeo chuỗi hạt đủ màu. Lông mày và môi đều tô màu, da màu rám nắng thắm. Cái làm cho chúng ta say mê tác phẩm này là sự mềm mại đặc biệt của cách tạc, sự uyển chuyển của đường nét và sự dịu dàng của màu sắc làm cho nữ hoàng trở nên hết sức tế nhị, duyên dáng.

3. Tôn giáo và triết học

Để nghiên cứu về đời sống tín ngưỡng của người Ai Cập thời cổ đại, các sử gia hiện nay có trong tay nguồn tài liệu hết sức phong phú bao gồm các

bản cổ văn, các di tích kiến trúc đền thờ, miếu mạo và cả những tranh tượng nghệ thuật nữa.

Qua các nguồn tài liệu, người ta nhận thấy rằng, do sự phát triển chậm chạp của xã hội, Ai Cập trong một thời kì dài còn giữ nhiều tín ngưỡng tôn giáo thời nguyên thủy, trong đó, việc sùng bái tự nhiên chiếm một địa vị quan trọng. Đối với người Ai Cập cổ đại, mọi chim muông, cầm thú đều được coi là thần : hạc thần, rắn thần, sói thần..., mọi hiện tượng tự nhiên đều được thần thánh hóa. Vì thế có thần Mặt Trời Ra, địa thần "Ghep" và thủy thần - Odirit tức là thần sông Nin. Đến thời Amenkhôtép IV có thêm thần Atôn - cũng là thần Mặt Trời.

Người Ai Cập cũng tin vào linh hồn bất tử. Theo họ, trong mỗi người đều có linh hồn "Ka" đi theo thân thể người như hình với bóng. Khi người chết thì "Ka" rời khỏi xác và chỉ khi nào xác người bị hủy hoại hoàn toàn thì "Ka" mới chết theo. Nhưng nếu giữ được xác khỏi bị hủy hoại thì có ngày "Ka" sẽ quay trở về, người chết sẽ sống lại. Vì thế mà ở người Ai Cập có tục ướp xác.

Mặt khác ở Ai Cập từ rất sớm, những tư tưởng vô thần và duy vật tự phát đã bắt đầu nảy sinh và phát triển. Cơ sở của những tư tưởng tiến bộ này bắt nguồn từ những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội, khi mà giai cấp bóc lột muốn sử dụng tôn giáo để làm công cụ thống trị về mặt tinh thần thì giai cấp bị trị chống lại bằng những tư tưởng vô thần và duy vật. Mặt khác sự tích lũy dần những tri thức khoa học đầu tiên cũng làm nảy sinh những tư tưởng duy vật.

Cũng như ở nhiều nơi khác, tư tưởng vô thần trước hết đều nhằm chống lại chính những giáo lí tôn giáo nói về đời sống ở "thế giới bên kia". Người ta nghi ngờ thế giới đó vì chưa có người chết nào sống lại để kể tường tận những điều "mất thấy tai nghe". Người ta chỉ thấy "người mất đi và thân thể biến thành tro bụi". Họ không tin vào cái "thế giới đầy thánh thiện" ấy khi mà trong xã hội đương thời "đâu đâu cũng toàn là kẻ trộm cướp". Vì thế, họ đòi "nhất thiết" phải giải quyết mọi việc trên trần thế này thôi.

Mặc dù mới chỉ được thể hiện dưới dạng văn học qua hai tác phẩm "Bài ca của người đánh thư cầm" và "Cuộc hội thoại của một người thất vọng với linh hồn của mình", những tư tưởng trên đây đã chứng tỏ mầm mống của những quan niệm vô thần và duy vật tự phát đã xuất hiện ở Ai Cập cổ đại và chúng đã có ảnh hưởng không nhỏ đối với sự phát triển của xã hội Ai Cập.

4. Sự tích lũy các tri thức khoa học

Do nhu cầu của đời sống kinh tế và xã hội, ở Ai Cập thời cổ đại đã xuất hiện những mầm mống của khoa học. Trong các bảng cổ văn, người ta thấy đã có từ "tri thức" và "người hiểu biết" để phân biệt với những người còn lại.

Một trong những lĩnh vực mà người Ai Cập "hiểu biết" nhiều và từ khá sớm - đó là thiên văn. Các nhà thiên văn Ai Cập đã vẽ được bản đồ 12 cung hoàng đạo (thời vương triều XIV), vẽ được chòm sao Bắc cực, biết được 5 ngôi sao là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ.

Nhờ quan sát thiên văn, nhất là quan sát sao Lang để biết mực nước sông Nin, người Ai Cập đã biết làm lịch từ rất sớm. Lịch của người Ai Cập là âm lịch - một năm có 365 ngày và được chia làm 12 tháng. Như vậy, cứ 4 năm lại có một tháng nhuận. Họ cũng đã biết làm đồng hồ đo bằng ánh sáng Mặt Trời : một ngày được chia làm 24 giờ.

Về toán học, người Ai Cập đã sáng tạo ra hệ đếm thập tiến vị. Nhưng chưa biết số 0 nên cứ khi đếm đến 10 thì họ lấy một đoạn dây thừng để ghi nhớ, đến 1000 thì vẽ cái cây... Nhờ có hệ số đếm, người Ai Cập đã biết làm các phép tính cộng và trừ, còn nhân và chia thì thực hiện bằng cách cộng hoặc trừ nhiều lần.

Người Ai Cập cổ đại đặc biệt giỏi về hình học. Người ta đã biết tính diện tích hình tam giác, hình tròn, tính được thể tích hình tháp đáy vuông, hình cầu và số pi bằng 3,16. Theo Hêrôđốt thì sở dĩ người Ai Cập giỏi về hình học là do nhu cầu phải đo đạc lại ruộng đất hàng năm vì phù sa của sông Nin phủ hết bờ ruộng.

Lĩnh vực thứ hai mà người Ai Cập cổ đại biết khá sớm và rất giỏi là y học. Do có tục ướp xác, những thợ ướp phải mổ xác nên người Ai Cập biết rất rõ về cấu tạo cơ thể. Vì thế họ cũng phân biệt được rất rõ các chuyên khoa trong y học : nội, ngoại khoa, mắt, răng, dạ dày... Trong các bộ phận cơ thể người thì họ cho tim là quan trọng nhất. Khi mổ để ướp xác, họ vẫn giữ trái tim lại và tay nghề của thầy thuốc được đánh giá bằng sự hiểu biết về trái tim. Trong các tài liệu cổ văn, người ta thấy người Ai Cập đã có khoảng 100 từ là những từ thuộc về giải phẫu học. Những tri thức khoa học đó của người Ai Cập là những cống hiến lớn lao vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

CHƯƠNG III

LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI

I - NGUỒN SỬ LIỆU VÀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Nguồn sử liệu quan trọng nhất để nghiên cứu lịch sử khu vực Lương Hà là các bản cổ văn viết trên các bảng đất sét. Khi khai quật các thành thị cổ đại ở vùng Lương Hà như Lagas, Uma, Ua, Larsa v.v..., người ta đã tìm thấy hàng nghìn "cuốn sách" bằng đất sét nung như thế. Riêng thư viện của vua Atxuabanipan đã có đến vài nghìn cuốn, mỗi cuốn gồm nhiều trang, trên đó có ghi số trang và đóng dấu với dòng chữ "Cung điện của Atxuabanipan, chúa tể vũ trụ, quốc vương Atxiri". Nội dung của các tài liệu này hết sức phong phú, về ngữ pháp, sử biên niên, luật pháp, các báo cáo về các công trình xây dựng cung điện, đền miếu, đệ trình của các quan lại, các tài liệu ngoại giao, những bài thuốc và tài liệu y học, bảng kê khai động, thực vật và khoáng sản, sổ sách kế toán của nhà vua, các loại đơn kiện, khế ước, giấy tờ mua bán nhà cửa hoặc nô lệ...

Ngoài những bảng chữ bằng đất sét, người Lương Hà cổ đại còn khắc chữ trên đá. Trong số đó, cột đá có khắc đầy đủ 282 điều của bộ luật Hammurabi tìm thấy ở Sudo năm 1902, có một giá trị đặc biệt.

Vùng Lương Hà ngày nay cũng là nơi còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử. Đó không chỉ là một vài di tích kiến trúc hay điêu khắc riêng lẻ, mà là cả những khu di tích - những thành thị cổ đại với dấu tích của những khu phố cổ, những đền miếu và dinh thự, những kênh máng dẫn nước và cầu cống, tháp Babilon 7 tầng, "Vườn treo Babilon" và cổng vòm Isota v.v... Những cuộc khai quật khảo cổ ở Hôrxabat, Lagas, Esnuna, Ua, Meri... đã cung cấp cho các nhà sử học một nguồn sử liệu vật chất khổng lồ để tìm hiểu mọi mặt đời sống của cư dân Lương Hà thời cổ đại.

Cũng như nhiều nơi khác, lịch sử Lương Hà được đề cập tới khá đầy đủ trong các tác phẩm của nhiều tác giả Hi Lạp và Rôma. Công đầu trong lĩnh vực này phải kể tới Hêrôđốt người đã dành nhiều công sức, không chỉ cho

việc viết lại lịch sử của cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư mà còn miêu tả tỉ mỉ điều kiện thiên nhiên vùng Lưỡng Hà, những phong tục tập quán tín ngưỡng văn hóa và lịch sử của các dân tộc đã cư trú và xây dựng nên ở nơi đây một nền văn minh vào loại sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Các nhà sử học ngày nay cũng sẽ tìm thấy những đoạn ghi chép sống động như thế về địa lí và lịch sử khu vực Lưỡng Hà trong các tác phẩm "Thư viện lịch sử" của nhà sử học Điôđor và "Địa lí" của nhà địa lí Xtrabôn.

Trong số các tác giả cổ đại còn để lại những ghi chép về khu vực Lưỡng Hà thì Beros (TK. IV - III TCN) - một tác giả người Babilon có một vị trí đặc biệt. Là một tu sĩ trong đền thờ Marduk ở Babilon, ông có điều kiện thâm nhập vào kho tài liệu của đền ; chính vì vậy trong tác phẩm của mình, Beros đã kể lại khá tỉ mỉ không chỉ những truyền thuyết mà cả lịch sử Babilon từ sau trận đại hồng thủy theo truyền thuyết đến tận khi Alêchxăng Makêđônia từ trần. Song, rất đáng tiếc là những ghi chép của ông đến nay chỉ còn lại từng đoạn rời rạc trong các tác phẩm của I. Phlavia và nhiều người khác.

Nguồn sử liệu đồ sộ trên đây chính là nguồn nước mát vô tận vừa có sức lôi cuốn, vừa là nền tảng và là động lực thúc đẩy các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ. Song, trong thời kì đầu, các học giả châu Âu chỉ chú ý tới vương quốc Atxiri cổ đại, cho nên ngành học mới này được gọi là Atxiri học.

Những bản văn tự tiết hình đầu tiên được nhà du lịch người Italia là Pêtrô Vallê đưa về châu Âu vào TK XVII.

Đến cuối TK XVIII, một học giả người Đan Mạch là Karsten Nibur đã thử dịch loại chữ tiết hình này nhưng không thành công. Mãi đến nửa đầu TK XIX, nhờ có công trình nghiên cứu của nhà học giả Anh Raolinxon, người ta mới tìm ra được cách đọc thứ chữ này. Nhờ đó, những bản cổ văn của các dân tộc vùng Lưỡng Hà mới được phiên dịch, khai thác, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa khu vực Lưỡng Hà thời cổ đại.

Những cuộc khai quật khảo cổ ở vùng Lưỡng Hà đã được bắt đầu từ giữa TK XIX khi mà Botta phát hiện được ở Horxabát dấu tích của khu hoàng cung của vua Atxiri Sargôn II. Đến nửa sau TK XIX, hàng loạt các thành phố - thủ đô của các quốc gia - thành thị cổ ở vùng Lưỡng Hà đã được khai quật và nghiên cứu : Lagas do Đe Xarzek và Hezơ khai quật. Kinh đô Tân Babilon do một đoàn khảo cổ người Đức ; ở đây họ đã tìm thấy phế tích của những công trình kiến trúc nổi tiếng từ thời cổ đại qua sự miêu tả của các nhà sử học Hi Lạp như Vườn treo Babilon, cổng thành nữ thần Isota v.v...

Vào đầu TK XX, công cuộc tìm kiếm và khai quật các thành phố cổ càng được đẩy mạnh hơn nữa. Ở Ua, các nhà khảo cổ đã phát hiện được dấu tích của nhiều cung điện, đền miếu thuộc nhiều thời đại khác nhau cùng với một số lượng lớn các tài liệu văn tự cổ. Những phát hiện tương tự còn được tiến hành ở Esnuna - một thành phố Accát ở vùng Trung Lương Hà và ở Meri - cố đô của vương quốc Mari trên bờ sông Ophorat vào những năm 1933 - 1936 và sau đó. Trong những năm 1949 - 1959, Malloen liên tục đào bới ở vùng Kalaha, đã phát hiện dấu tích của một pháo đài cổ ở cố đô của Vương quốc Atxiri với bức tường thành dày tới 5m.

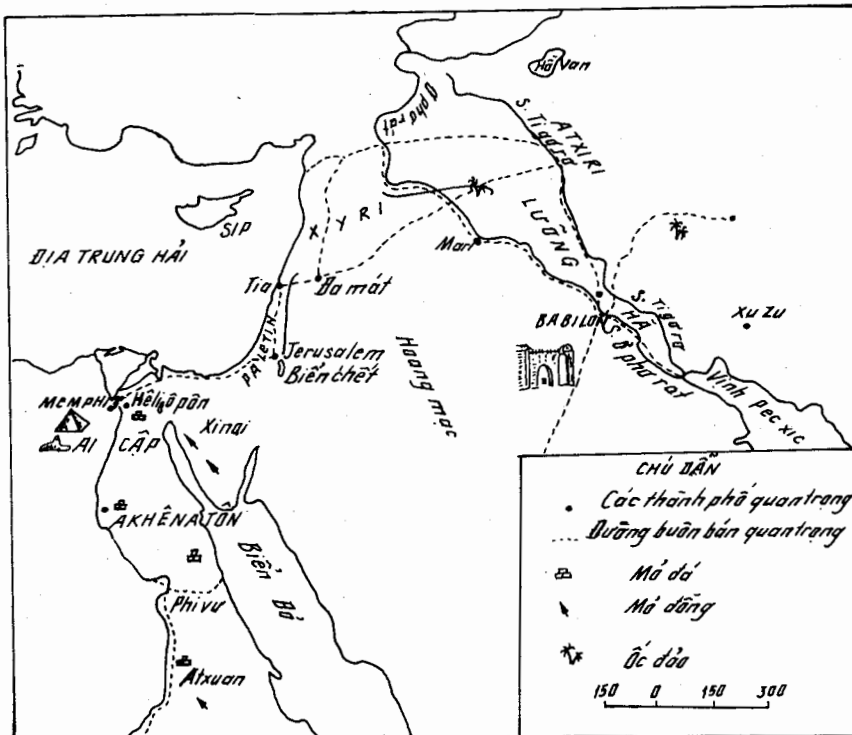
Đồng thời với những công trình nghiên cứu khảo cổ học và dịch thuật, ngay từ nửa đầu TK XIX đã bắt đầu xuất hiện một số tác phẩm có tính chất tổng hợp về lịch sử khu vực. Do choáng ngợp trước những thành tựu rực rỡ của một nền văn minh vật chất và tinh thần ở Babilon vừa được phát hiện, do những hạn chế về nhận thức và quan điểm, các nhà Atxiri học thời kì đầu đã cố theo đuổi thuyết "Đại Babilon", đánh giá quá cao vị trí của Babilon trong lịch sử nhân loại. Trong các công trình nghiên cứu của mình, các tác giả Delis, Vinkler và nhiều người khác đều có cùng chung một quan điểm cho rằng những tri thức khởi nguyên của nhiều lĩnh vực, tôn giáo, nghệ thuật, văn học v.v... đều bắt nguồn từ Babilon và vì thế, Babilon được họ gọi là cái nôi của nền văn minh nhân loại.

Quan điểm sai lầm của thuyết "Đại Babilon" đã được nhiều học giả có tên tuổi (như E. Mayer, Ph. Kugler v.v...) phê phán và mất dần cơ sở khoa học khi những dấu tích của nền văn minh vật chất và tinh thần của người Xume được phát hiện. Song, từ đó, một số nhà nghiên cứu lại có xu hướng đánh giá quá cao vai trò của người Xume. Nhà khảo cổ học nổi tiếng người Anh G. Child và một số người khác (như L. Ullei, B.Groznui, L. King, X.N. Kramer) đã cho rằng người Xume là cư dân "gốc" và là chủ nhân của nền văn minh Lương Hà - nơi xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử cơ quan khiếu nghị viện và tòa án cũng như những khái niệm về "thời đại hoàng kim"... Có nhà sử học còn đánh giá quá cao sự phát triển của nền kinh tế Babilon, khẳng định ở đây đã tồn tại một nền kinh tế hàng hóa tiền tệ, thị trường và nền kinh tế ngoại thương.

Các nhà sử học Liên Xô (trước đây) như M.V. Nilolxki, V.V. Struve, I.M. Điakonov v.v... cũng có những đóng góp đáng kể. Họ không chỉ tiến hành các công trình dịch thuật các tài liệu văn tự tiết hình, mà còn công bố nhiều cuốn chuyên khảo nghiên cứu một cách toàn diện các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của các dân tộc vùng Lương Hà.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CƯ DÂN

- Giữa khu vực Tây Á⁽¹⁾ có 2 con sông lớn - sông Tigrơ và sông Ophorát - bắt nguồn từ miền rừng núi Ácmêni chảy xuôi bên nhau, rồi cùng đổ ra vịnh Pécxích (Vịnh Ba Tư). Vùng bình nguyên nằm giữa 2 sông đó - ở hạ và trung lưu - thường được gọi là Mêdôpôtami (Mésopotamie) "miền đất giữa hai con sông" (hay Lương Hà). Phía bắc và phía đông bình nguyên Mêdôpôtami có dãy núi biên giới Ácmêni và cao nguyên Iran chắn chắn, phía tây giáp thảo nguyên Xiri và sa mạc Arabi, phía nam là vịnh Pécxích. Vùng này có khí hậu lục địa, ngày rất nóng, đêm rất lạnh, ít mưa.



Hình 1 - Bản đồ Ai Cập - Lương Hà

(1) Tây Á là một khái niệm địa lí hơi khó xác định dứt khoát. Đại để bao gồm Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), Tiên Á (vùng đất ven bờ Đông Địa Trung Hải, nay thuộc Xiri, Libăng, Gioócđani, Ixraen...), lưu vực Lương Hà (nay là Irắc, Côoét), bán đảo Aráp và một phần Iran (nhất là khu Tây Iran).

1983.08
1983.08

Giống như sông Nin ở Ai Cập, hai sông Tigrơ và Ophorát có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của các quốc gia ở khu vực Lưỡng Hà. Hàng năm, vào mùa xuân, băng tuyết ở vùng núi rừng Ácmêni tan ra, lũ đổ về xuôi, làm mực nước hai con sông ấy dâng cao, gây nên những trận lũ lụt khủng khiếp ở lưu vực Lưỡng Hà⁽¹⁾. Nước rút đi, còn lại lớp phù sa màu mỡ, dày đặc thích hợp cho việc gieo trồng lúa mạch lúa mì. Tigrơ và Ophorát còn tạo ra những con đường thương mại cầu nối giữa vùng Hắc Hải - vịnh Ba Tư và giữa Địa Trung Hải với phương Đông, tạo nên hành lang giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các quốc gia Đông - Tây.

Khí hậu Lưỡng Hà nóng và khô. Lượng mưa hàng năm không đáng kể : do vậy nông nghiệp chủ yếu được tiến hành trên những vùng đất đã được nước sông tưới tiêu tự nhiên hay bằng sức lao động của con người. Từ xa xưa, cư dân Lưỡng Hà đã chăm lo tới công tác thủy lợi, đào kênh máng để tưới tiêu cho đồng ruộng, Lưỡng Hà hầu như không có kim loại và mỏ đá quý, đó chính là khó khăn và thua thiệt đáng kể của Lưỡng Hà so với các nước khác. Bù lại, Lưỡng Hà lại có khá nhiều đất sét tốt, nguồn nguyên liệu chủ yếu để phát triển nghề gốm, gạch, sứ của Lưỡng Hà sau này.

Thiên nhiên đã ưu đãi Lưỡng Hà, cây chà là⁽²⁾ rất quý hiếm, quả để ăn, vỏ để đan lát và hạt có thể dùng để đốt thay than.

Những điều kiện tự nhiên đó đã có ảnh hưởng khá rõ trong hoạt động kinh tế cũng như đời sống chính trị, xã hội của cư dân cổ ở khu vực này, tạo nên những sắc thái riêng của vùng Lưỡng Hà. Lưỡng Hà không có một biên giới thiên nhiên hiểm trở che chắn, địa hình khá bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, cỏ cây tốt tươi nằm giữa vùng sa mạc Xiri nóng bỏng và cao nguyên Iran cằn cỗi, do vậy các tộc người sống xung quanh khu vực Lưỡng Hà đều nhòm ngó thêm khát vùng đất phì nhiêu ấy. Lịch sử Lưỡng Hà đầy rẫy những biến động xã hội, những cuộc chiến tranh giữa các tộc định cư và du mục, kết quả là các cộng đồng người trước sau đã đồng hóa với nhau và cùng giúp sức xây dựng nên nền văn hóa lâu đời, độc đáo của khu vực này.

(1) Người Xume có nhiều truyền thuyết về nạn hồng thủy, những truyền thuyết này về sau càng được thêu dệt thêm và đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm tôn giáo của họ.

(2) Chà là là một loại cây thuộc họ cọ, được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới : ở ven bờ Địa Trung Hải, dọc sông Nin, trên bán đảo Aráp, Nam Caliphocenia, Nam Mĩ và Bắc Ấn Độ. Ở trung và hạ lưu Tigrơ và Ophorát trồng nhiều chà là nhất. Trung bình, cây chà là trưởng thành, có chiều cao tới 20m, đường kính thân cây là 70cm, tán lá rộng từ 2 đến 3m. Nhiệt độ thích hợp nhất để chà là phát triển là khoảng 20 - 25°C. Mỗi năm trong điều kiện nhiệt độ lí tưởng, một cây chà là có thể cung cấp từ 100 đến 150 kg quả. Chà là là một loại cây có nhiều chất dinh dưỡng ngoài đường (khoảng 62%), còn có chất béo (1%), đạm (3%).

– Người Xume được coi là cư dân xưa nhất. Họ là những người đầu tiên xây dựng nền văn minh tối cổ của lưu vực Lưỡng Hà. Khoảng thiên niên kỉ IV TCN, người Xume đã thiên di từ miền rừng núi Trung Á xuống định cư dần ở miền Nam Lưỡng Hà, lấy nông nghiệp tưới tiêu làm hoạt động kinh tế chủ yếu và thiết lập nên nhiều quốc gia như Ua, Êridu, Lagas, Kis, Suruphe, Urúc.

Từ thiên niên kỉ III TCN, các bộ lạc du mục người Xêmit, bao gồm người Accát, Phênixi, Hêborơ, Atxiri, Candê... đã tới định cư trên một dải rộng từ Xiri đến sa mạc Aráp. Trong số đó, người Accát đã định cư ở vùng trung lưu Lưỡng Hà, khoảng năm 3500 TCN chuyển từ đời sống du mục sang lối sống định cư dựa trên kinh tế nông nghiệp tưới tiêu. Cuộc xung đột để giành quyền bá chủ khu vực Lưỡng Hà cũng đã xảy ra giữa người Xume và người Accát trong suốt mấy trăm năm. Kết quả là cuối thiên niên kỉ III TCN, người Xume và người Accát đã đồng hóa với nhau.

Tiếp sau đó, có rất nhiều bộ lạc thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau ở các khu vực lân cận, cũng đã tràn tới cư trú ở khu vực Lưỡng Hà tạo nên sự đồng hóa hỗn hợp của các cộng đồng người với những ngữ hệ khác nhau, điều đó càng làm cho thành phần cư dân ở Lưỡng Hà phức tạp thêm.

- Những di chỉ khảo cổ học tối cổ ở khu vực Lưỡng Hà chưa được phát hiện đầy đủ.

Nhờ những cố gắng của các nhà khảo cổ, người ta đã tìm thấy những di chỉ cư trú xưa nhất của cư dân Lưỡng Hà ở đầu thiên niên kỉ IV TCN - thời kì quá độ từ đá mới sang đồng - tiêu biểu nhất là di chỉ Êlơôbâyđơ cách thành phố Êridu hiện nay 181 km về phía đông bắc. Cư dân sống định cư, biết nghề nông và chăn nuôi, nhưng săn bắn đánh cá vẫn có vai trò quan trọng. Họ biết dệt, chế tạo đồ gốm. Công cụ sản xuất chủ yếu bằng đá nhưng những chế phẩm bằng đồng cũng đã xuất hiện. Nhà cửa chủ yếu bằng đất, nhỏ và lợp bằng lau sậy.

Di chỉ Urúc – nằm trên bờ Ophorát - thuộc giữa thiên niên kỉ IV TCN. Cư dân đã biết trồng đại mạch, chăn nuôi bò, cừu, dê, lợn, nhà cửa được xây dựng bằng gạch thô, tại di chỉ này các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra chữ tượng hình đầu tiên của người Xume.

Di chỉ trên đồi Đơgiendét Naxorê thuộc cuối thiên niên kỉ IV đầu III TCN. Công cụ bằng đồng đã khá phổ biến. Người ta đã phát hiện ra dấu vết của nhiều xe vận chuyển có bánh do gia súc kéo và xe trượt ở những vùng lầy lội, nghề nông phát triển và kĩ nghệ gốm đã thành đạt.

III - NGƯỜI XUME LÀM CHỦ LƯƠNG HÀ

- Khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN, người Xume đã thiên di đến lưu vực Lương Hà, từ bỏ dần lối sống du mục, xây đắp nhiều công trình trị thủy, lấy nước tưới tiêu cho hoạt động kinh tế nông nghiệp, biến Lương Hà thành một khu vực "có đầy đủ những điều kiện tốt nhất đối với nông nghiệp" (Hêrôđôt). Những quốc gia tối cổ của người Xume đã xuất hiện vào cuối thiên niên kỉ IV, đầu thiên niên kỉ III TCN, nổi tiếng nhất là Êriđu, Lagas, Ua, Umma, Uruc...

Mỗi quốc gia Xume đều có những viên quan đặc trách công tác thủy lợi, người Xume gọi là những Nubanda.

Mặc dù hiếm kim loại và tuyệt đại bộ phận kim loại phải mua từ Êlam và Iran về, nhưng người Xume cũng có những thành đạt nhất định trong lĩnh vực thủ công nghiệp. Họ đã chế tạo được đồ gốm tinh xảo, dệt được nhiều loại vải.

Từ thiên niên kỉ III TCN cùng với gỗ, người Xume đã sử dụng đồng thau để chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng và đồ trang sức⁽¹⁾

Nằm trên vị trí giao thông quan trọng có sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp tương đối phong phú, nên việc buôn bán giữa các thành thị của Lương Hà với nhau và với các nước phụ cận đã sớm phát triển. Tuy nhiên, hoạt động thủ công nghiệp và thương mại của Xume mang đậm tính chất của nền kinh tế tự nhiên. Sản phẩm làm ra chủ yếu để tiêu dùng trong công xã. Những thỏi đồng, bạc được sử dụng như một loại tiền tệ đã xuất hiện nhưng chưa phổ biến, trao đổi theo phương thức vật đổi vật vẫn chiếm địa vị chủ đạo, kể cả trong ngoại thương (người Lương Hà mang những sản phẩm của họ như lông cừu, lương thực sang các nước lân bang để đổi lấy kim loại).

- Sự phát triển của chế độ tư hữu đã tạo nên 2 giai cấp cơ bản trong xã hội Lương Hà : giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Giai cấp thống trị bao gồm quý tộc và tầng lớp tăng lữ, nắm quyền sở hữu ruộng đất. Về danh nghĩa, ruộng đất trong toàn quốc thuộc về Patêsi - người đứng đầu mỗi quốc gia - nhưng trên thực tế phân bổ thành nhiều bộ phận : ruộng đất của Patêsi, hoàng tộc, quý tộc quan lại và các đền miếu. Số ruộng đất này khá lớn. Bọn quý tộc đã thiết lập nên những trang trại riêng của chúng, rộng hàng nghìn ha, bản thân Patêsi có những trang trại riêng giao cho những người thân tín trông coi (với bổng lộc do nhà vua cấp bằng chính ruộng đất từ 200 - 300 ha cho một người).

(1) Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều hiện vật kim loại như dao găm, mũi giáo, rìu, đồ trang sức bằng đồng, bạc, vàng, trong một ngôi mộ thuộc vương triều thứ nhất của quốc gia Ua (Thế kỉ 27 - 26 TCN).

Đền miếu cũng chiếm nhiều ruộng đất, ở quốc gia Lagas vào thiên niên kỉ III TCN, số ruộng đất thuộc sở hữu của các tầng lớp đã chiếm hơn nửa tổng số ruộng đất cả nước. Số ruộng đất còn lại thuộc quyền cai quản của các công xã nông thôn. Ruộng công xã được chia nhỏ theo định kì và giao cho mỗi gia đình canh tác.

Nông dân công xã nhận ruộng phải nộp thuế cho nhà nước, đồng thời phải làm nhiều nghĩa vụ khác như nghĩa vụ quân sự, lao dịch không công trên ruộng đất của quý tộc, đền miếu, lao động nghĩa vụ xây dựng các công trình công cộng, đền miếu, lăng tẩm, đường sá, công trình thủy lợi...

Nông dân công xã là bộ phận cư dân đông đảo nhất của xã hội Xume. Về danh nghĩa, họ là những người tự do, được công xã chia ruộng đất, có tư liệu sản xuất và tự canh tác trên những phần ruộng được chia, nhưng trong thực tế, họ bị lệ thuộc, cai quản và chịu sự bóc lột của giai cấp quý tộc. Là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, là chỗ dựa và là đối tượng bị bóc lột chủ yếu của nhà nước, những nông dân công xã ở Xume lại sống gần bó chặt chẽ với công xã của mình theo những tập tục riêng, khép kín, ít quan tâm tới những biến động của nhà nước. Sự tồn tại các công xã nông thôn và lối sống của các nông dân trong công xã đã tạo nên đặc trưng riêng của tổ chức xã hội người Xume ở các thiên niên kỉ IV, III TCN.

Tầng lớp quý tộc đã không ngừng dùng quyền thế của mình để lấn chiếm, cướp đoạt phần ruộng đất của nông dân công xã. Nông dân tự do bị tước đoạt tư liệu sản xuất ngày càng tăng. Nông dân công xã bị phân hóa, một bộ phận còn giữ được tư cách tự do theo đúng nghĩa của nó (tự do thân thể, tự do canh tác trên phần ruộng riêng của họ). Một bộ phận khá đông khác mất tư liệu sản xuất, trở thành những người lính canh hoặc làm thuê cho quý tộc, đền miếu. Một bộ phận khác (ít hơn) bị bán cùng, bị biến thành nô lệ của các gia đình chủ nô hoặc cho các đền miếu.

Bộ phận cuối cùng trong tầng lớp bị trị là những người nô lệ. Nhiều tài liệu ở Lưỡng Hà thuộc thiên niên kỉ III TCN đã nói tới họ. Nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu cho xã hội Xume là những tù binh bị bắt trong chiến tranh hay được mua từ nước ngoài về (giá một nô lệ khoảng chừng từ 14 đến 20 Sêken bạc bằng 117 - 170g bạc), trong số đó, nữ nô lệ chiếm tỉ lệ cao hơn. Giống như Ai Cập, chế độ nô lệ ở các quốc gia cổ đại Xume đã tồn tại và phát triển trong khuôn khổ của chế độ nô lệ gia trưởng : Số lượng nô lệ không đáng kể so với lực lượng đông đảo nông dân công xã, lao động của nô lệ (dù là của nhà nước, hay tư nhân) được sử dụng trong một số ngành sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, đào đắp những công trình thủy lợi... Thậm chí nô lệ cũng thành vật hi sinh trong các lễ tế thần, nhưng lao động

của họ không phải là lao động cơ bản của xã hội. Quan hệ bóc lột chủ đạo cũng không phải là quan hệ giữa quý tộc chủ nô và nô lệ.

Nhà nước và quý tộc Xume vừa bóc lột nông dân công xã, vừa bóc lột sức lao động của nô lệ, bởi vậy sự đối đầu và mâu thuẫn giữa quân chúng bị trị - nông dân công xã, thợ thủ công, nô lệ, với nhà nước và giai cấp quý tộc trở thành mâu thuẫn cơ bản của xã hội. Tiếc rằng còn quá ít tài liệu ghi chép về những cuộc đấu tranh trong xã hội Xume. Do vậy, bức tranh về phong trào phản kháng của quân chúng lao khổ ở Xume còn mờ nhạt, chỉ còn lại sử liệu ghi chép không chi tiết về phong trào đấu tranh sôi động của thợ thủ công, nông dân công xã và nô lệ ở quốc gia thành thị Lagas, lật đổ quyền lực của Pêtêsi tàn bạo ở Lagas, đưa Urucaginna lên ngôi Patêsi, thực hiện một số cải cách có lợi cho những người nghèo khổ (nới rộng quyền tự do cho các thành viên công xã nông thôn, hạn chế sự bóc lột quá mức của bọn quý tộc quan lại...).

- Tổ chức chính trị và hình thái nhà nước của người Xume cũng được xây dựng và phát triển theo hướng của một nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Khuynh hướng tăng cường quyền lực vào tay nhà vua và tập đoàn quý tộc thống trị được xúc tiến ngày một mạnh mẽ.

Đứng đầu mỗi quốc gia của người Xume là Patêsi (cũng có nơi gọi là Lugalơ - người chủ). Thoạt đầu, Patêsi do hội đồng dân biểu bầu ra, là người đại diện của tầng lớp quý tộc thị tộc, dần dần Patêsi trở thành một chức vị có tính chất cha truyền con nối, nắm tóm trong tay mình mọi chức năng và quyền lợi : Patêsi là đại diện tối cao của tầng lớp tăng lữ, là đại diện của thần dân trước các thần thánh ; Patêsi là người chỉ huy quân đội Xume, người quản lý kinh tế, coi sóc các công trình công cộng và là người sở hữu tối cao mọi đất đai trong một quốc gia. Dưới các Patêsi và giúp việc cho Patêsi là một hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương. Đứng đầu hệ thống quan lại đó là Nubanda (gần giống như Vidia ở Ai Cập) trông coi hoạt động kinh tế, kho tàng và thủy lợi. Tiếp đó là các quan lại đặc trách các công việc khác như thu thuế, các hoạt động thương mại, quân sự, kho tàng, xây dựng các công trình công cộng...

Bên cạnh việc thực hiện các chức năng của mình, nhà nước Xume cổ đại cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho bọn quý tộc chiếm nhiều đất đai và tư liệu sản xuất khác, trên cơ sở đó để tiến hành bóc lột cư dân bị thống trị - Có những tên quý tộc chiếm giữ tới 200 - 3000 ha đem phát canh để thu tô thuế.

Tuy nhiên, nét nổi bật của nhà nước Xume thời kì này là tính chất sơ khai của nó và những tàn dư của chế độ dân chủ bộ lạc, thị tộc còn tồn tại

khá phổ biến. Ở các quốc gia Xume vẫn tồn tại các hội đồng nhân dân và hội đồng bộ lão (trưởng lão) với những quyền lực nhất định : đề cử và chọn lựa những quan chức của bộ máy nhà nước, quyết định những vấn đề hệ trọng của quốc gia (tuyên chiến hay kí kết hòa bình...).

Mặt khác sự bền vững của công xã nông thôn Xume cũng đã buộc nhà nước phải sử dụng tới các cơ quan quản lí của công xã như là bộ phận của guồng máy cai trị trong cả nước ; có như thế nhà nước mới có thể với tay xuống các làng xã và điều khiển các thành viên trong công xã nông thôn.

Do vậy, nhà nước ở Xume ngay từ khi mới thiết lập do những nhu cầu và đặc trưng riêng của nền kinh tế, thiết chế xã hội đã được xây dựng theo khuynh hướng của một nhà nước quân chủ, tập quyền, nhưng thể chế trung ương tập quyền này chưa ổn định, vững mạnh, những tàn dư của xã hội thị tộc, sự tồn tại dai dẳng của các công xã nông thôn phần nào đã làm cho thể chế chính trị của người Xume mang sắc thái riêng, và đó cũng là lí do vì sao trong suốt nửa đầu thiên niên kỉ III TCN, các quốc gia Xume luôn luôn đấu tranh với nhau, cố gắng vươn tới để xác lập một quốc gia chung thống nhất nắm bá quyền ở khu vực, nhưng chưa có quốc gia nào đủ sức thống nhất toàn bộ khu vực Lưỡng Hà thành một khối thống nhất hùng cường⁽¹⁾.

IV – NGƯỜI ACCÁT NẮM BÁ QUYỀN Ở LƯƠNG HÀ

– Khoảng đầu thiên niên kỉ III TCN, tộc người Xêmit từ miền ngoại Capcadơ bắt đầu thiên di xuống phía nam, và ào ạt tràn vào Tây Á, sống du mục trên một dải đất dài từ Xiri đến sa mạc Arap. Trong số những tộc người Xêmit, người Accát đã sống định cư ở vùng trung du Lưỡng Hà, lấy thành thị Accát làm thủ phủ và xây dựng nên quốc gia của mình. Accát là một thành thị nằm ở vùng giữa 2 sông Ophorát và Tigơ sát gần nhau nhất, là giao điểm của các đường thương mại từ Đông sang Tây, từ Nam đến Bắc, tạo cho Accát một lợi thế trong giao dịch thương mại, giao lưu kinh tế, văn hóa.

– Người lập quốc gia Accát là *Sácgôn* (2369 – 2314 TCN) theo truyền thuyết, Sácgôn (tiếng Accát là Sarukên) có nghĩa là "vua chân chính", đã làm vườn và quan hầu của Uarababa. Căn cứ vào những bản khắc trên tượng và các di vật khác mà Sácgôn đã cúng cho miếu đường Nippua ta thấy : sau khi thành lập quốc gia Accát, Sácgôn đã đánh Kisơ, đánh bại thế lực của Lugandăcgidi (Patêsi của quốc gia Umma)⁽²⁾, tiếp đó chiến thắng Urúc và

(1) Mãi tới thế kỉ XXIV TCN, Lugandăcgidi - Patêsi của quốc gia Umma (cách Lagas khoảng 60 km về phía bắc) sau khi thôn tính được Lagas đã chiếm Urúc, Ua. Adáp, Nippua.. và làm chủ hầu hết vùng Xume.

(2) Patêsi Lugandăcgidi của Umma bị Sácgôn bắt làm tù binh, bị xích tay giải về Nippua và bị giết chết làm vật tế thần Enlilo.

hơn 50 quốc gia của các Patêsi khác. Lần đầu tiên trong lịch sử, các quốc gia của người Xume ở Lưỡng Hà, đã được thống nhất bằng bạo lực dưới sự cai quản của Sácgôn - Accát. Sácgôn còn tiến sang phía đông, đánh chiếm một phần đất của Êlam, làm chủ cả phần đông - bắc Lưỡng Hà. Sácgôn cũng đã tiến hành những cuộc viễn chinh mở rộng ảnh hưởng của mình tới tận Xiri, Palextin. Một quốc gia Accát rộng lớn từ vịnh Pécxich (vịnh Ba Tư) đến miền thượng lưu sông Tigơ (bao gồm cả một phần đất Êlam) được thiết lập. Sácgôn cũng là vua đầu tiên của người Xêmit tiếp thu văn hóa của người Xume và thực hiện việc đồng hóa người Xume và người Xêmit - Accát.

Trong thời gian trị vì của mình, Sácgôn cũng hết sức chú ý đến hoạt động kinh tế nông nghiệp, củng cố và mở rộng nhiều công trình tưới tiêu nước : sông đào nối liền 2 sông Ophorát và Tigơ được hoàn thành, hệ thống thủy lợi toàn khu vực Lưỡng Hà được điều chỉnh sửa chữa, tu bổ, hệ thống đo lường được thiết lập, thống nhất áp dụng cho toàn bộ khu vực Lưỡng Hà tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại vốn phát triển ở vùng này.

- Đến thời thống trị và cầm quyền của *Naramxin* (2270 - 2251 TCN) - cháu nội Sácgôn, quốc gia Accát lại càng phồn vinh. Bằng vũ lực và những cuộc chiến tranh xâm lược, Naramxin đã mở rộng cương vực Accát. Naramxin đã hoàn thành công cuộc chinh phục những miền đất của người Êlam, của người Lumlubây⁽¹⁾ (đông - bắc Lưỡng Hà). Naramxin còn vươn tới khu vực của các tộc người ở miền núi Acmêni⁽²⁾. Quân đội Accát cũng đã tấn công Xiri⁽³⁾ và tràn tới bờ đông Địa Trung Hải.

Một vùng đất rộng lớn ở Tây Á nằm trong sự khống chế của Accát. Vua Naramxin trở thành "Vua 4 hướng của thế giới". Ngoài những biến động về chính trị, lãnh thổ dưới thời thống trị của Accát, xã hội Lưỡng Hà cũng có những thay đổi đáng kể. Công xã nông thôn vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng dấu hiệu của sự suy yếu, rạn nứt đã bộc lộ khá rõ nét. Riêng đất công của các công xã nông thôn bị lấn chiếm, các quan chức của các công xã nông thôn thường lợi dụng uy quyền của mình cất xén ruộng công đem bán. Những tài liệu ghi chép trên bia của vua Manistusu đã cho biết vua mua nhiều ruộng công của các công xã nông thôn thuộc thành thị Kisô và các vùng phụ cận, có những lô đất rộng tới 2.000 ha, vừa để lập những trang trại riêng vừa để làm vật tặng cho các quan chức, tướng lĩnh có công với mình. Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển, ruộng đất tư của nông dân bị chiếm đoạt, ruộng đất công của các công xã nông thôn quản lí cũng bị lấn chiếm. Tính bền vững, cố hữu của các công xã nông thôn Lưỡng Hà dựa trên chế độ công hữu ruộng đất, bị tan vỡ. Nhiều nông dân công xã vốn sống chủ yếu vào số

(1) Những ghi chép trên trụ đá Naramxin đào được ở Xudơ.

(2), (3) Tài liệu thu được qua những bản khắc ở miền Lagas.

ruộng đất được công xã chia cho hàng năm đã trở thành người nông dân hoặc sống theo kiểu linh canh ruộng đất của quý tộc, hoặc làm thuê theo những giao kèo cam kết cho các trang trại của quý tộc, đền chùa, thân phận không gì hơn những người nô lệ, quan hệ nô lệ nhờ thế được tăng cường hơn. Ách áp bức và sự bóc lột nặng nề của nhà nước Accát đã gây ra sự chống đối quyết liệt và âm ỉ không những trong đám quần chúng lao khổ mà còn ở ngay các thành thị Xume phải tạm thời khuất phục Accát. Nhiều phong trào phản kháng nổ ra ở các địa phương đến nỗi Rumesơ (con trai Sácgôn) đã phải kêu lên : "Những địa phương mà cha ta - Sácgôn - đã để lại cho ta, đều chống ta. Không có một địa phương nào trung thành với ta cả". Đương nhiên, những cuộc phản kháng đó cũng như những cuộc bạo động của nông dân đều bị Sácgôn và các vua chúa Accát sử dụng vũ lực đàn áp theo phương châm "đốt thành ra tro, một tổ chim cũng không còn".

- Đến thời Sacalisara (2253 - 2230 TCN) - triều vua cuối cùng của người Accát ở khu vực Lưỡng Hà - xã hội Lưỡng Hà khủng hoảng nghiêm trọng, các thành thị nổi dậy chống đối. Bạo động và khởi nghĩa của dân nghèo nô lệ thường xuyên xảy ra, đặc biệt người Accát phải đối đầu với những cuộc tấn công xâm lược liên tục của người Êlam từ phía đông, của người Amôrit từ phía tây và người Guti từ hướng đông bắc Lưỡng Hà. Kết quả là toàn bộ khu vực Lưỡng Hà trong suốt 60 - 70 năm nằm trong sự khống chế của người Guti. Lịch sử Lưỡng Hà hầu như bị chững lại, thuế má và sưu dịch đè nặng trên đầu người dân Lưỡng Hà, nền kinh tế bị phá hoại và ngăn cản, hệ thống thủy nông bị bỏ rơi, không được chăm sóc tu bổ, kinh tế kiệt quệ và đời sống cư dân hết sức điêu đứng. Lòng hận thù của người Xume, Accát với tộc người Guti ngày một tăng. Khoảng năm 2150 TCN, *Utukegan* - vua thành Urúc - đã tập hợp lực lượng Xume, Accát đánh đuổi người Guti ra khỏi khu vực Lưỡng Hà, khôi phục lại được nền độc lập cho các thành thị Xume và Accát.

V - VƯƠNG TRIỀU III UA VÀ SỰ PHỤC HUNG CỦA NGƯỜI XUME

- Sau khi đánh đuổi người Guti ra khỏi Lưỡng Hà, quyền lực của người Xume được phục hưng. Các thành thị Xume có cơ hội phát triển trở lại, nắm quyền khống chế khu vực Xume - Accát. Từ năm 2132 TCN, Lưỡng Hà nằm dưới sự chi phối của thành thị Ua (Vương triều III).

Người sáng lập ra vương triều III Ua - *Uanammu* và con trai là Sulighi, đã tập trung sức lực tăng cường xây dựng một nhà nước chuyên chế hùng mạnh, khống chế toàn bộ khu vực Lưỡng Hà. Sau đó, hai cha con Sulighi

trở thành "Vua Xume và Accát". Không những thế, cả hai đều cố gắng thực hiện chiến tranh xâm lược mở rộng cương vực, về phía đông đánh chiếm Êlam, phía tây tấn công Xiri, Tiểu Á. Uanammu đã tự khoe rằng đã "đưa bàn chân mình tới biển dưới đến biển trên" (tức là từ vịnh Pecxích đến bờ Địa Trung Hải). Các vua của vương triều III Ua cũng ra sức tập trung quyền lực quốc gia vào tay mình, thực hiện chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền nắm trong tay cả vương quyền và thần quyền⁽¹⁾. Dưới thời thống trị của Ua, các Patêsi trở thành một chức quan lại, chịu sự bổ nhiệm và kiểm soát của nhà vua. Tuy nhiên, vương triều Ua vẫn phải thường xuyên đối đầu với những hành động phản kháng của quý tộc địa phương và nhất là những cuộc tấn công xâm nhập của người Êlam và Amôrit, đến nỗi vào năm thứ 4 của thời kì thống trị của mình, vua Xusin đã phải cho xây dựng nhiều phòng tuyến, đồn lũy để phòng thủ. Vua cuối cùng của vương triều III Ua là Ibxin (2049 – 2024 TCN) đã buộc phải cho xây dựng nhiều tường thành có tính chất phòng vệ, bao quanh một số thành phố chủ yếu như Ua, Níp-pua...

– Kinh tế của Xume nói riêng và của cả khu vực Lưỡng Hà nói chung dưới thời thống trị của vương triều III Ua đã được phục hưng và phát triển mạnh mẽ. Công tác thủy lợi bị bê trễ trong thời kì bị người Guti thống trị nay được phục hồi, sửa chữa và đào đắp thêm. Cư dân Lưỡng Hà ở thời kì này đã áp dụng những hình thức gầu guồng đơn giản để đưa nước lên cao, nên những cánh đồng cao cũng được tưới tiêu, canh tác. Việc sử dụng sức kéo của bò, ngựa, cũng được phổ biến rộng rãi. Diện tích canh tác được mở rộng, sản phẩm nông nghiệp phong phú. Bên cạnh ngũ cốc, chà là, người Lưỡng Hà đã bắt đầu biết trồng và sử dụng nho (nhất là những khu vườn ở miền Bắc có chất đất thích hợp cho cây nho).

Thủ công nghiệp cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Các nghề : dệt, đồ gốm, sành sứ, sản xuất lông thú, da thú... không những cung cấp đồ tiêu dùng trong nước mà còn có khả năng xuất sang một số nước.

– Công xã nông thôn vẫn tồn tại như loại hình cơ bản của xã hội Xume, nhưng sự rạn nứt của công xã đã có từ thời cuối Accát vẫn tiếp tục tiến triển. Ruộng công hữu của công xã thường xuyên bị lấn chiếm, chế độ tư hữu ruộng đất ngày càng phát triển, tuy nhiên số lượng ruộng đất tư hữu mà mỗi cá nhân chiếm hữu chưa lớn (một tăng lữ tối cao mới có 36 ha, đa số là những chủ sở hữu ruộng đất nhỏ khoảng từ 1/2 đến 1 ha). Nhìn chung, nhà nước trong khi cố gắng thành lập những trang trại riêng của mình, những trang trại của quý tộc, tăng lữ vẫn hết sức duy trì và bảo vệ sự tồn tại của chế độ

(1) Sử biên niên thời kì này thường gọi Sulighi là "Thần".

ruộng đất công xã, nhưng trên thực tế, nạn kiêm tinh ruộng đất vẫn không ngừng xảy ra, nhiều nông dân bị tước đoạt ruộng đất đã phải nhận lĩnh canh hoặc trở thành người làm thuê trong các trang trại của nhà nước, quý tộc và đền miếu.

Mặc dù người nông dân công xã chiếm tỉ lệ cao và là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, nhưng trong thời kì thống trị của Ua (vương triều III) quan hệ nô lệ vẫn tăng cường. Nô lệ tù binh và mua từ ngoài về được sử dụng phổ biến trong hoạt động thủ công nghiệp⁽¹⁾. Nhiều xưởng dệt ở Lagas đã sử dụng sức lao động của hàng trăm nô lệ (cả nam và nữ). Việc mua, bán nô lệ và cho thuê nô lệ được pháp luật thừa nhận (điều 3 - luật Xume, điều 40 - luật Esmuna)

- Vương triều III Ua đã phục hưng lại được uy quyền của người Xume ở Lưỡng Hà - đã thúc đẩy nền kinh tế tổ chức xã hội và thiết chế chính trị ở Lưỡng Hà thêm một bước. Tuy nhiên, sau hơn 100 năm thống trị (từ 2132 đến 2024 TCN), những mâu thuẫn vốn có trong xã hội Ua đã dần dần bộc lộ. Tới thời trị vì của Ibixin (2049 - 2024 TCN), những cơ sở xã hội của đế quốc Ua hùng mạnh thống nhất không còn nữa. Ibixin phải đương đầu với những cuộc đấu tranh của quần chúng lao khổ, đồng thời phải đối phó với những đợt tấn công liên tục của các tộc người ở vùng Êlam và người Amôrit.

Cuối cùng, khoảng năm 2024 TCN, người Êlam và người Amôrit đã lật đổ vương triều III của Ua.

Lưỡng Hà bước vào thời kì lịch sử mới.

VI – LƯƠNG HÀ THỜI VƯƠNG QUỐC BABILON (1894 – 1595 TCN)

1. Sự thống nhất Lưỡng Hà của vương triều Babilon

Sau khi lật đổ vương triều III Ua, người Êlam và người Amôrit có những định hướng khác nhau : Người Êlam cướp bóc, vơ vét của cải của Lưỡng Hà rồi rút quân về nước, ngược lại người Amôrit đã từ bỏ đời sống du mục, định cư ở khu vực Lưỡng Hà và xây dựng ở đây nhiều thành thị của họ, nổi bật nhất là Ixin và Laxa (ở Nam Lưỡng Hà), Esmuna và Meri (ở phía bắc lưu vực sông Tigrơ và Ophorát).

Người có công xây dựng vương triều Babilon thành quốc gia hùng mạnh, thống nhất cả khu vực Lưỡng Hà là vua *Hammurabi* (1792 – 1750 TCN). Bằng vũ lực, ngoại giao với những biện pháp khôn khéo, kiên quyết, Hammurabi

(1) Trong nông nghiệp, sức lao động của nô lệ ít được sử dụng, một tài liệu cổ cho biết trong một trang trại rộng chừng 200 ha mà chỉ có 24 nô lệ làm việc.

đã lần lượt chinh phục được các vùng đất của các quốc gia khác của người Amôrit đồng tộc ở Lưỡng Hà. Liên minh với Laxa (lúc đó, dưới quyền cai trị của người Êlam), Hammurabi đã chiếm được một số nơi. Liên minh với Meri (kể cả sử dụng lực lượng quân sự của Meri), Hammurabi đã đánh thắng quốc gia Esmuna. Khi thế và lực đã mạnh, Hammurabi huy động đại quân thôn tính Laxa (1762 TCN), Meri. Thế là cả một vùng rộng lớn của khu vực Lưỡng Hà được thống nhất lại. Từ đó, người ta gọi chung miền Lưỡng Hà là Babilon. Cư dân sống ở vùng này là người Xume-Accát hay Amôrit cũng được gọi chung là người Babilon.

Thời kì tồn tại của vương quốc Babilon (1894 - 1595 TCN) là thời kì huy hoàng nhất của lịch sử Lưỡng Hà. Thủ đô Babilon trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa lớn của phương Đông cổ đại trong nhiều thế kỉ tiếp theo.

2. Trạng thái kinh tế, xã hội của vương quốc Babilon

- Bộ luật Hammurabi đã cho ta biết công cụ sản xuất của người Babilon - Lưỡng Hà ở giai đoạn phát triển của đồng thau, sắt cũng đã xuất hiện nhưng chưa được sử dụng rộng rãi.

Trên cơ sở công cụ đồng thau, kĩ thuật sản xuất và canh tác của cư dân Lưỡng Hà đã có những tiến bộ đáng kể. Cái cày thô, nặng, lưỡi bằng đồng thau, sử dụng sức kéo của bò, ngựa, lừa đã trở nên phổ biến. Việc sử dụng hệ thống guồng tưới nước, nhất là ở các khu ruộng, vườn có độ cao đã tăng thêm diện tích canh tác trồng trọt. Công tác thủy lợi được đặc biệt quan tâm. Nhiều hệ thống thủy nông được tu bổ, sửa chữa, xây dựng. 9 năm sau khi lên cầm quyền, Hammurabi đã cho đào sông lớn nối liền sông Tigrơ, Ophorát (ở vùng hạ lưu) mang tên "sông đào Hammurabi - sự giàu có". Hammurabi vẫn thường tự hào : "Ta tu bổ sông ngòi, đem nước nguồn về tưới đồng ruộng vùng Xume và vùng Accát. Ta biến đất đai hai bên bờ sông thành đồng cỏ xanh tươi. Ta đảm bảo cho mùa màng được phong phú". Dưới thời Hammurabi, công tác thủy lợi được triển khai rộng và không chỉ là một công việc quan trọng của nhà nước, mà đã trở thành "việc của dân". Các địa phương, các công xã nông thôn và từng gia đình có trách nhiệm trông nom giữ gìn các công trình thủy lợi, ai cố tình vi phạm sẽ bị xử lí, bồi thường (điều 53), nếu người đó không có tài sản phải bán thân để bồi thường thiệt hại do họ gây nên.

Nhờ hệ thống thủy lợi được mở mang, chăm sóc, hoạt động kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong toàn bộ nền kinh tế Lưỡng Hà.

Trên đồng ruộng, lúa mạch, lúa mì vẫn được trồng phổ biến. Các khu vườn lớn vẫn tràn ngập cây chà là. Sản phẩm nông nghiệp phong phú dồi dào, không những đủ cung cấp cho cư dân trong nước, mà còn dùng để trao đổi xuất sang các vùng phụ cận, nhất là cho các bộ lạc chăn nuôi ở vùng đồng cỏ Xiri.

Quyền sở hữu ruộng đất tối cao về danh nghĩa vẫn thuộc về nhà vua. Nhưng trên thực tế, ruộng đất được phân thành 3 loại :

- + Ruộng đất của nhà vua, quan lại, quý tộc và tăng lữ.
- + Ruộng đất do công xã nông thôn quản lí.
- + Ruộng đất tư hữu.

Chế độ tư hữu ruộng đất vẫn tồn tại và có cơ phát triển mạnh. Tuy nhiên, diện tích ruộng tư hữu chưa lớn lắm ; 90% những chủ ruộng đất tư hữu có không quá 8,5 ha, chủ ruộng nào có tới 31 ha đã được coi là chủ ruộng lớn và hiếm. Trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất, hiện tượng phát canh thu tô trở thành phổ biến. Từ điều 42 đến điều 47 của bộ luật đã quy định khá rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người chủ ruộng và người lĩnh canh, mức tô khá cao, thông thường là từ 1/3 đến 1/2 thu hoạch.

Các ngành thủ công nghiệp cũng đạt được nhiều thành tựu. Có 2 loại thợ thủ công : *thợ thủ công tự do* sống và làm tại các xưởng của nhà nước hoặc của tư nhân ở thành thị và *thợ thủ công hành nghề* ngay trong các công xã nông thôn.

Thời Hammurabi cho vay nặng lãi đã trở thành một ngành kinh doanh của giới quý tộc, có thu nhập cao. Vật cho vay có thể là tiền (bạc), có thể là ngũ cốc với lãi suất khá cao, thông thường là 20%, có khi lên tới 30%.

- Xã hội Babilon thời Hammurabi được xây dựng trên cơ sở những gia đình phụ quyền, trong đó quyền lực của người đàn ông - chủ gia đình là rất lớn.

Số lượng nô lệ và quan hệ nô lệ thời cổ Babilon phát triển hơn thời kì Xume, Accát, do luôn được bổ sung từ tù binh chiến tranh và số dân nghèo phải bán mình làm nô lệ.

Luật pháp cũng hết sức bênh vực và bảo vệ quyền lợi cho giai cấp chủ nô. Những kẻ nào giúp nô lệ chạy trốn hoặc che giấu nô lệ sẽ bị xử tử. Các cơ quan của nhà nước phải có trách nhiệm giúp chủ nô tìm lại nô lệ của chúng bỏ trốn. Người nào giúp nô lệ xóa bỏ những dấu ấn khắc ở trán nô lệ thì sẽ bị chặt các ngón tay...

Nô lệ ở Babilon thời Hammurabi cũng đã bị biến thành một thứ tài sản, hàng hóa đem trao đổi. Người có tiền có thể mua nô lệ, chủ nô có quyền đem nô lệ ra mua, bán, đổi chác tùy ý họ.

Quan hệ nô lệ ở Babilon có phát triển hơn, tuy nhiên chế độ nô lệ ở Babilon vẫn chưa thoát khỏi khuôn khổ của chế độ nô lệ gia trưởng vì số lượng nô lệ và vai trò của họ trong đời sống kinh tế, xã hội chưa áp đảo được số lượng lao động của người nông dân công xã. Đa số các chủ nô chỉ có từ 5 đến 7 nô lệ. Luật pháp còn cho phép chủ nô có quyền lấy nữ nô và trong trường hợp ấy con cái của nữ nô sinh ra sẽ được luật pháp coi là người tự do. Điều 117 quy định số trường hợp người tự do bị gán mình làm nô lệ, thì không phải làm nô lệ suốt đời, họ chỉ phải lao động nô lệ cho chủ trong thời hạn là 3 năm.

3. Tổ chức chính trị của nhà nước cổ Babilon

– Nhà nước cổ Babilon tiếp tục tồn tại và xây dựng theo hình thái nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Quyền lực tập trung trong tay nhà vua, vua được thần thánh hóa với quyền lực tối cao và thiêng liêng cai trị đất nước. Hammurabi vì thế trở thành Enxi của các chúa tể của cả nước Babilon.

Sự thống nhất về chính trị trong toàn quốc được thiết lập. Hammurabi đã tổ chức và hoàn thiện bộ máy nhà nước từ trung ương đến các địa phương theo nguyên tắc tập trung chuyên chế. Hammurabi đã chia vương quốc thành 2 bộ phận, 2 khu vực hành chính, thực hành những biện pháp cai trị khác nhau : Vùng Accát và Bắc Xume là một khu vực hành chính, ở vùng Nam Xume là khu vực hành chính thứ hai. Ở Accát và Bắc Xume, vua cử những viên toàn quyền (thực chất là những tổng đốc do nhà vua trực tiếp bổ nhiệm) gọi là Xucalu, thay mặt nhà vua trực tiếp cai quản khu vực này bao gồm từ việc quản lí kinh tế, thu thuế, xây dựng và chỉ huy quân đội, đến việc huy động dân chúng thực hiện các nghĩa vụ lao động khác (thủy lợi, xây dựng đền đài, cung điện, đường sá...). Vùng Nam Xume được đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Xinidinnama. Ngoài những chức năng như ở vùng Accát, Bắc Xume, các quan thống trị ở vùng này còn có thêm nhiệm vụ giúp nhà vua quản lí, điều hành việc sản xuất, chăn nuôi trong trang trại của nhà vua.

– Hammurabi rất quan tâm và thực sự đã tổ chức được lực lượng quân đội hùng mạnh. Quân đội thời Hammurabi là quân đội thường trực. Các tướng lĩnh và binh sĩ đều được phân cấp ruộng đất. Ai có công được ban thưởng rất hậu. Ruộng phân cấp cho binh sĩ được chia thành 3 hạng cao thấp khác nhau. Cao nhất gọi là Đecu dành cho cấp chỉ huy và hai loại thấp hơn gọi là Rêdu và Bairu.

Quân đội thường trực này được huấn luyện kĩ và có kỉ luật nghiêm. Binh sĩ nào bỏ trốn, luật pháp xử rất nặng, binh sĩ không thực hiện lệnh điều động

ra các mặt trận sẽ bị tử hình. Chính nhờ lực lượng quân sự hùng hậu và có kỉ luật này, Hammurabi đã tiến hành thắng lợi các cuộc viễn chinh xâm lược, chinh phục toàn xứ Lưỡng Hà, ổn định tình hình, phát triển kinh tế, đưa Babilon trở thành "thời kì hoàng kim" của lịch sử Lưỡng Hà, thực hiện thành công cả 3 chức năng của nhà nước chuyên chế phương Đông : cướp bóc nhân dân trong nước và ngoài nước, tổ chức xây dựng và quản lí các công trình công cộng, nhất là công trình thủy lợi.

- Hammurabi cũng là ông vua đầu tiên ở Lưỡng Hà chế định một bộ luật thành văn hoàn chỉnh và áp dụng thống nhất cho toàn khu vực Lưỡng Hà. Luật Hammurabi với 282 điều khoản về hình sự, về quyền thừa kế tài sản, về gia đình, về nô lệ, về lĩnh canh ruộng đất... mà sợi chỉ đỏ xuyên suốt là việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp hữu sản, công cụ để duy trì, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

- Sau khi Hammurabi chết (1750 TCN), vương quốc cổ Babilon liên tục gặp phải những khó khăn. Những dấu hiệu của "sự suy vong đã bộc lộ khá rõ nét. Trong nước, ngoài việc trấn áp những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nô lệ, dân nghèo, nhà nước Babilon phải đương đầu với sự phản kháng của những quý tộc địa phương ở phía nam trong "Liên minh những nước vùng biển". Quốc vương *Xamxriluna* - con trai Hammurabi - còn phải chống trả quyết liệt những đợt tấn công xâm nhập ồ ạt của các tộc người sống xung quanh khu vực Lưỡng Hà : người Xêmit (ở vùng duyên hải Xume), người Êlam, từ phía đông, người Hitdit ở phía bắc và người Cátxit ở phía đông bắc. Năm 1518 TCN, người Cátxit chiếm được Babilon và thống trị ở đây mãi cho tới năm 1165 TCN⁽¹⁾. Sau đó bị đế quốc Atxiri thôn tính.

Babilon mất vai trò chính trị quan trọng của mình trong nhiều thế kỉ, mãi cho tới thế kỉ VII TCN, khi vương quốc Tân Babilon được thiết lập, địa vị chính trị của Babilon mới được khôi phục.

VII – LƯƠNG HÀ TRONG THỜI KÌ THỐNG TRỊ CỦA VƯƠNG QUỐC TÂN BABILON (hay còn gọi là vương quốc Candê)

- Người Candê là một nhánh của tộc Xêmit, thiên di đến Lưỡng Hà muộn hơn người Accát, người Atxiri (khoảng TK XI TCN). Trong thời gian người Cátxit và người Atxiri thay nhau thống trị Lưỡng Hà, người Candê định cư ở miền Nam Lưỡng Hà và chịu sự khống chế của Atxiri, nhiều người Candê

(1) Có tài liệu cho rằng người Cátxit thống trị Babilon cho tới năm 1204 TCN, niên đại 1165 TCN là niên đại đánh dấu sự thiết lập vương triều Babilon thứ 4, sau khi người Babilon lật đổ vua cuối cùng của người Cátxit.

đã từng phục vụ trong quân đội và trong bộ máy hành chính của đế quốc Atxiri⁽¹⁾. Năm 626 TCN, nhân khi đế quốc Atxiri suy yếu, người Candê đã liên minh với người Mêđi tấn công tiêu diệt Atxiri. Đế quốc Atxiri diệt vong, lãnh thổ rộng lớn của nó bị người Mêđi và người Candê chia nhau thống trị. Khu vực Lương Hà, Xiri và Palectin thuộc quyền cai quản của người Candê. Người Candê đã chọn Babilon làm thủ đô của vương quốc do vậy lịch sử thường gọi vương quốc do người Candê thành lập, lấy Babilon làm thủ đô, là vương quốc Tân Babilon trong lịch sử Lương Hà.

- Vương triều nổi tiếng nhất của vương quốc Tân Babilon là vương triều Nabusôđônôxo (Nabuchodonosor) (605 - 561 TCN). Nabusôđônôxo là cai trị của Nabôpôlaxa đồng thời cũng là con rể của vua Mêđi.

Trong thời kì trị vì của Nabusôđônôxo, vương quốc Tân Babilon đạt tới đỉnh điểm phát triển của nó, và hầu như vương quốc Babilon hơn 1000 năm trước đây đã được phục hồi.

Nabusôđônôxo đã thực hiện nhiều cuộc viễn chinh xâm lược để mở rộng cương vực của mình.

Năm 597 TCN, Nabusôđônôxo tấn công và chiếm được Giêrudalem và cử Xitki lên làm vua bù nhìn, lệ thuộc Babilon. Năm 689 TCN, Nabusôđônôxo lại tấn công thủ phủ Giêrudalem của người Do Thái, tiêu diệt vương quốc bù nhìn Do Thái của Xitki. Bản thân Xitki cùng toàn bộ hoàng gia, quý tộc và thương nhân Do Thái bị người Candê bắt và giải về Babilon⁽²⁾. Tiếp đó Nabusôđônôxo cũng đã hoàn tất việc chinh phục Xiri và các thành bang của Phênixi, thiết lập ách thống trị của Babilon ở vùng ven bờ Đông Địa Trung Hải. Babilon cũng đã từng đánh nhau với Ai Cập, mặc dù không chinh phục được Ai Cập, nhưng Babilon cũng đã chặn đứng được ý đồ bành trướng của người Ai Cập ở khu vực ven bờ Đông Địa Trung Hải (nhất là ở Palectin).

Thời kì Nabusôđônôxo trị vì cũng là thời kì sinh hoạt kinh tế ở khu vực Lương Hà được phục hưng và phát triển. Chính quyền trung ương đã hết sức chú trọng khôi phục, mở mang và sửa chữa những công trình thủy lợi, nhờ thế nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ vị trí hàng đầu trong hoạt động kinh tế ở Tân Babilon. Công xã nông thôn vẫn tồn tại và nền kinh tế công xã vẫn có vai trò hết sức trọng yếu. Chế độ tư hữu ruộng đất, và cùng với nó, chế độ lĩnh canh tiếp tục phát triển, tạo nên những gia đình chủ nô giàu có nổi tiếng

(1) Ví như Nabôpôlaxa - người thành lập nên vương quốc Tân Babilon - Người Candê, đã từng là tướng chỉ huy trong quân đội Atxiri và có thời còn là tổng đốc của Atxiri ở Nam Lương Hà.

(2) Lịch sử Do Thái thường nhắc đến thời kì lịch sử này với tâm trạng đau đớn "Thời kì nhà ngục Babilon".

toàn vương quốc, ví như "Nhà Murasu ở Nippua", "nhà Eglubi ở Babilon"... đồng thời cũng tăng thêm số nông dân nghèo khó, mất ruộng đất phải làm thuê lĩnh canh ruộng đất hoặc phải bán thân làm nô lệ với thời hạn dài hơn trước (khoảng 10 năm). Sức lao động của nô lệ được sử dụng trong một số cơ sở sản xuất của nhà nước, tư nhân, nhưng cơ bản nhất vẫn là phục dịch trong các gia đình chủ nô. Ở thời kì này, giai cấp chủ nô đã áp dụng một phương thức bóc lột nô lệ theo lối mới. Chủ nô cung cấp cho nô lệ tư liệu sản xuất rồi cho phép họ tự kinh doanh sản xuất, hàng năm nộp cho chủ nô một khoản tiền nhất định theo thỏa thuận. Phương thức bóc lột theo kiểu này đã làm cho chủ nô không phải trực tiếp nuôi nô lệ nhưng vẫn có thu nhập do nô lệ đóng góp đồng thời cũng tạo ra sự tự do tương đối cho người nô lệ trong lao động sản xuất. Nô lệ được phép có gia đình riêng, có quyền tự kinh doanh sản xuất, có quyền giao dịch mua bán trên thị trường và có nền kinh tế riêng của họ.

Thương mại và cho vay lãi là hai hoạt động kinh tế có cơ hội phát triển mạnh ở Tân Babilon. Thương nhân mua và bán các sản phẩm thủ công nghiệp, ngũ cốc, ruộng đất, nô lệ. Thậm chí bỏ tiền để bao thầu cả hệ thống tưới tiêu thu lợi nhuận.

Nabusôđônôxo cũng hết sức quan tâm tới việc xây dựng các công trình công cộng, tạo bộ mặt phần vinh, nguy nga cho đất nước. Nhiều thành phố lớn như Nippua, Urúc, Xepparơ và đặc biệt kinh đô Babilon được tu sửa, xây dựng khang trang đẹp đẽ. Thành Babilon có chu vi dài hơn 13km được bao bọc xung quanh bởi 3 lớp tường thành cao vững chắc. Giữa các lớp thành lại có những hào nước để ngăn chặn sự đột nhập của kẻ thù. Trong thành có rất nhiều công trình kiến trúc lộng lẫy. Ở phía bắc có cửa Ixta (nữ thần chiến tranh và thắng lợi) cao 12m, kiến trúc đẹp với gạch men màu xanh và những chạm khắc nổi hình các thú vật như bò rừng, rồng... Từ cửa Ixta (ở cửa bắc) đến đền thờ thần Macđúc (ở phía nam) là con đường lớn, thẳng tắp - "đường rước lễ" - với nhiều tường thành cao, trang trí đẹp như hình bò rừng, sư tử, những vật thần thoại đầu rồng, mình sư tử, chân đại bàng. Đường được lát bằng những phiến đá hình vuông màu phấn hồng, hai bên lát đá màu đỏ. Cạnh đền thờ thần Macđúc là tháp Đicurát hùng vĩ cao 90m, gồm 7 tầng, tầng trên cùng có một ngôi đền nhỏ xây bằng gạch tráng men màu xanh nhạt. Trong đền là tượng thần Macđúc bằng vàng. Ngoài những đền tháp, cung điện chính, trong thành Babilon còn có công trình kiến trúc độc đáo có một không hai trong lịch sử, sau này người Hi Lạp coi là 1 trong 7 kì quan của thế giới cổ đại - khu vườn treo Babilon.

- Năm 562 TCN, vua Nabusôđônôxo chết, vương quốc Tân Babilon bước vào thời kì khủng hoảng, suy yếu. Nội bộ hoàng gia không ổn định, chỉ trong

vòng 24 năm đã thay đổi tới 4 triều đại. Tới thời trị vì của vua cuối cùng - Nabôxít (555 - 538 TCN), Tân Babilon bị đe dọa bởi nguy cơ xâm lược của đế quốc Ba Tư. Sau khi đánh bại và thôn tính vương quốc Mêđi, Tiểu Á, Ba Tư tấn công Babilon (năm 538 TCN, Nabôxít bị bắt, con trai Vantaxa bị giết). Vương quốc Tân Babilon diệt vong.

VIII – NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA CỔ ĐẠI LƯƠNG HÀ

Lịch sử Lương Hà là lịch sử của nhiều quốc gia, dân tộc. Thành tựu văn hóa Lương Hà đạt được chính là sự tổng hợp những thành tựu văn hóa của người Xume, Accát, Babilon, người Candi... Trong đó, người Xume không những là tộc người lập nên những quốc gia đầu tiên mà còn là tộc người đặt nền móng xây dựng nên nền văn hóa Lương Hà. Văn hóa Lương Hà phát triển tương đối toàn diện, phong phú có sự kế thừa và phát triển. Văn hóa Lương Hà đã có những ảnh hưởng tới nền văn hóa của các quốc gia ở Tây Á, văn hóa Hi Lạp và Rôma.

1. Chữ viết

Chữ viết xuất hiện ở Lương Hà khá sớm, vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN và là một trong những thành tựu văn hóa quan trọng nhất của Lương Hà.

Người Xume đã phát minh ra chữ viết Lương Hà sớm nhất. Đầu tiên người Xume dùng những hình vẽ - vẽ sau là những nét vạch hợp lại thành ý. Họ dùng một thanh gỗ nhỏ hay sậy vót nhọn 1 đầu, ấn trên phiến đất mềm tạo thành 1 đầu nhọn, đáy bằng, trở ngược thanh gỗ vạch một đường thẳng, trông như mũi tên hay chiếc đinh. Một số chiếc đinh này hợp lại thành từ.

Mỗi tấm đất sét là một trang sách, đó chính là chữ tượng hình của người Ai Cập, những thứ chữ đó có hình tiết như những góc nhọn, nên thường được gọi là chữ hình góc hay hình đinh. Rất nhiều tộc người ở Tây Á thời cổ đại đã sử dụng loại chữ viết này, vì vậy có thể coi chữ viết do người Xume phát minh ra là thứ chữ mẹ đẻ của nhiều chữ viết cổ khác của người Accát, Babilon, Hatti, Atxiri, Ba Tư. Sau khi khai quật thành phố Ninivơ - Thủ đô của đế quốc Atxiri, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một thư viện lớn trong cung điện của vua Atxuabanipan, trong đó lưu trữ tới 2200 cuốn sách. Đó chính là những "trang sách" bằng đất sét, được ghi bằng loại chữ "hình đinh" Xume.

Nửa đầu thế kỉ XIX, hai nhà ngôn ngữ Đức Gorôtôphen (Grôtetend) và Anh Raolinhxon (Henry Rawlinson) thông qua văn tự Ba Tư đã đọc được

chữ hình đĩnh này, việc nghiên cứu lịch sử của khu vực Lương Hà thời cổ đại càng đạt được những thành tựu mới.

2. Văn học

Cơ sở của nền văn học Lương Hà cũng chính là nền văn học do người Xume sáng tạo, bao gồm nhiều thể loại : văn học truyền miệng, văn học dân gian, thơ, ca và nhất là thể loại anh hùng ca.

Văn học truyền miệng, dân ca có bài ca của người xay lúa, người nấu bếp, người làm bánh mì. Thể loại ngụ ngôn nhân cách hóa các con vật để khuyên răn giáo dục con người cũng khá phổ biến, ví như truyện ngụ ngôn "Cuộc tranh cãi giữa ngựa với bò".

Truyền thuyết về nạn hồng thủy và cuộc đấu tranh của thần Ninuta với loài quỷ dữ giữ nước đã phản ánh thực tế điều kiện tự nhiên vừa thuận lợi vừa dữ tợn của hai dòng sông Tigrơ, Ophorát cũng như cuộc đấu tranh gian khổ của người dân Lương Hà trong công cuộc chế ngự thiên nhiên để tồn tại và phát triển nền kinh tế nông nghiệp của mình. Văn học Lương Hà chịu ảnh hưởng khá đậm nét của hệ thống tư tưởng, tôn giáo. Những bài thánh ca, ngợi khen sức mạnh và uy quyền tuyệt đối của các thần linh đặc biệt là thần Macđúc - thần chủ của người Lương Hà - khá phổ biến. Trong bài thơ "Emit và Enten", thần Enhin đã quyết định phân thắng lợi cho người làm ruộng trong cuộc tranh cãi giữa hai người đại diện cho hai nghề trồng trọt và chăn nuôi.

Trong văn học, thần Macđúc luôn luôn được thể hiện là một vị thần tối cao, sáng tạo muôn loài. Thần đã chiến thắng quỷ dữ Tiamát để tạo ra thế giới.

Tác phẩm văn học tiêu biểu nhất của Lương Hà cổ đại là anh hùng ca Gilgamesh, mặc dù vẫn bị bao phủ bởi lớp màng tôn giáo, nhưng anh hùng ca Gilgamesh đã ca ngợi sức mạnh vô địch của con người, ca ngợi cái thiện và thắng lợi tất yếu của cái thiện trước cái ác.

Gilgamesh là vua thành Urúc, một người khỏe mạnh, giàu nghị lực và óc sáng tạo đã kết thân với Enkidu và cùng nhau lập được nhiều chiến công. Tài năng và vẻ đẹp của chàng trai đã làm nữ thần Isota say đắm, nhưng chỉ được đáp lại bằng sự thờ ơ. Isota căm tức, tìm cách hại Gilgamesh. Nữ thần đã cho một đàn bò xuống tàn phá đồng ruộng Urúc, nhưng Gilgamesh và bạn chàng là Enkidu đã giết hết đàn bò thần của Isota, bảo vệ mùa màng. Isota càng tức giận đã làm cho Enkidu lâm bệnh, chết. Gilgamesh cô đơn, bàng hoàng, đã đi tìm thần thánh để chất vấn về sự sống chết, trường sinh bất tử.

3. Tôn giáo

Người Lưỡng Hà theo đa thần giáo. Mỗi quốc gia đều có thần chủ của mình. Người Urúc thờ thần Anu, Eridu thờ thần Eaua.

Ngoài các thần chủ, người Lưỡng Hà còn tôn thờ nhiều thần khác như Thần nước Ea và con trai của thần. Thần Tammu được coi như vị thần dạy bảo cư dân trồng trọt, làm nghề thủ công và là vị thần của lòng nhân ái, bảo vệ mùa màng. Thần Nêgan - Thần địa ngục - được thể hiện như một sinh vật kì dị, có sức mạnh ghê gớm : mặt người, sừng bò, mình sư tử, có cánh. Nữ thần Iara được gọi là thần mẹ, thần bảo hộ nông nghiệp và sinh sản. Thần Mặt trời Samát là thần bảo trợ luật pháp, tòa án.

Cùng với sự xác lập quyền lực tối cao trong toàn khu vực Lưỡng Hà của người Babilon, thời kì Hămmurabi trị vì, Thần Mácđúc đã trở thành vị thần tối cao trong toàn quốc, bản thân nhà vua cũng được thần thánh hóa, thay mặt thần Mácđúc cai trị muôn dân. Cùng với sự tồn tại của hệ thống tôn giáo phức tạp, đa dạng, tập đoàn tăng lữ Lưỡng Hà cũng đã xuất hiện, có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần, xã hội của cư dân Lưỡng Hà, điều hành toàn bộ lễ nghi tôn giáo của cư dân đồng thời cũng là những quý tộc giàu có nhiều ruộng đất, bóc lột cư dân trong toàn quốc.

4. Khoa học tự nhiên

Toán học của người Lưỡng Hà phát triển khá sớm. Người Lưỡng Hà sử dụng nhiều phương pháp đếm khác nhau. Từ hệ thống đếm lấy số 5 làm cơ sở, đến hệ thống đếm lấy 60 làm đơn vị. Ngoài ra, người Lưỡng Hà cũng còn sử dụng hệ thống đếm lấy số 10 làm cơ sở (phương pháp Thập tiến vị).

Người Lưỡng Hà cũng đã biết dùng số $\pi = 3,00$ để tính diện tích và chu vi hình tròn. Họ cũng đã phát hiện ra định lí : trong một tam giác vuông, bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông. Người ta đã tìm thấy những cuốn sách ghi lại các bài tập toán học của người Lưỡng Hà theo nhiều phép tính khác nhau như tính sản lượng thu hoạch ở các khoảnh ruộng có diện tích khác nhau ; tính thời gian cần thiết để đào 4 cái hồ chứa nước có độ sâu khác nhau...

Về thiên văn học, người Lưỡng Hà đã có những cống hiến hết sức quan trọng. Bầu trời Lưỡng Hà trong sáng suốt 8 tháng trong một năm, do vậy các nhà thiên văn học có điều kiện và có những thu góp đáng kể. Họ đã phát hiện ra hoàng đạo, chia các tinh thể trên bầu trời thành 12 cung gọi là "12 cung hoàng đạo". Các chòm tinh thể được vẽ và ghi chép lại theo quy

đạo tương đối chính xác. Người Lương Hà cũng có những kiến thức sâu sắc về sao chổi, sao băng, hiện tượng nguyệt thực, nhật thực. Lịch pháp của người Lương Hà xuất hiện sớm ngay từ thời kì thống trị của các quốc gia Xume, và theo nguyên tắc âm lịch : 1 năm có 12 tháng, một tháng có 29 hoặc 30 ngày (6 tháng 29 ngày và 6 tháng 30 ngày). Các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy 40 tấm bảng đất sét ghi chép khá chi tiết cách chữa một số bệnh thông thường như các bệnh về đường tiêu hóa, hô hấp, mắt, tai, tim, thần kinh... Nội khoa và ngoại khoa đã được phân biệt rõ ràng trong y học Lương Hà.

5. Kiến trúc, điêu khắc

Mặc dù thiếu đá, gỗ và gạch là vật liệu xây dựng chủ yếu ở Lương Hà, nhưng cư dân Lương Hà đã có những đóng góp lớn lao trong lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc.

Nhiều đền miếu có trang trí, chạm khắc sắc sảo đã được xây dựng. Cung điện của vua Gudêa - vua Lagasơ - và cung điện của vua Nabusôđônôxo - vua xứ Mêđi là 2 công trình kiến trúc đồ sộ của người Lương Hà⁽¹⁾.

Nổi bật nhất trong nghệ thuật kiến trúc của Lương Hà là thành Babilon⁽²⁾ và khu vườn treo Babilon được xây dựng trong thời trị vì của Nabusôđônôxo - quốc vương Tân Babilon sau này được coi là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại. Tương truyền khu vườn treo Babilon - khu vườn thượng uyển độc đáo được Nabusôđônôxo xây dựng để chiều ý vương hậu. Sủng ái của ông vốn là công chúa xứ Mêđi - xứ sở của rừng núi, cây, cảnh. Toàn bộ vườn treo là một ngọn núi nhân tạo cao 25m được chia thành 4 tầng, nổi mỗi tầng là những cầu thang to, rộng. Mỗi tầng được xây dựng theo lối kiến trúc truyền thống - kiến trúc vòm cuốn bằng gạch trên những cột cao, có trang trí. Người ta dùng những tảng đá to phẳng xây khít để tạo nên mặt bằng của thành. Kế đó, người ta trải một lớp cội mỏng, nhựa đường, tiếp đó xây một lớp với 2 hàng gạch được ghép lại với nhau chặt chẽ bằng bột thạch anh, trên lớp gạch ấy là những tấm kim loại và trên cùng, người ta đổ đất để trồng cây. Để tưới cho cây, trong vườn có hệ thống ống dẫn nước được xây dựng. Một guồng nước từ sông Ophorát được dẫn lên bể chứa ở mỗi tầng, và hàng trăm nô lệ, hàng ngày vác gầu ra múc nước ở các bể chứa để tưới cho cây cỏ. Vườn treo bốn mùa cây cối xanh tươi. Đứng trên "vườn hoa không trung" ấy có thể bao quát toàn cảnh thành Babilon lộng lẫy.

(1) Cung điện của vua Gudêa dài tới 50m, rộng 30m, tường xây bằng gạch đá có trang trí.
 (2) Xem phần "Lương Hà trong thời kì vương quốc Tân Babilon".

Đền tháp Ementelauki cũng là một loại hình kiến trúc độc đáo của Lương Hà. Tháp cao 90m, từ xa trông ngọn tháp 7 tầng như một cái thang khổng lồ vươn thẳng lên trời. Tầng dưới cùng là một khối vuông cạnh 90m, cao 30m, gồm nhiều phòng và được quét một lớp sơn màu đen. Tầng hai hẹp dần theo thể hình tháp sơn màu đỏ. Tầng ba màu trắng, tầng 4, 5, 6 màu đỏ và tầng 7 màu xanh, có những viền vàng sáng chói, tầng này có mái che và trang trí hình những chiếc sừng to bằng vàng cao vút ở 4 góc, tầng 7 chính là một ngòi miếu nhỏ trong đó có tượng thần Mácđúc bằng vàng.

CHƯƠNG IV

ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

(Từ đầu đến thế kỉ III)

I - ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ

Ấn Độ là một bán đảo hình tam giác, nằm ở phía nam châu Á nhưng hầu như ngăn cách với châu lục này bởi dải núi cao nhất thế giới, Himalaya, nên còn được gọi là một "tiểu lục địa".

Ấn Độ chỉ có thể liên hệ với thế giới bằng đường bộ, về phía tây, qua đèo Bolan (nay ở phía nam Pakistan) vượt núi Toba Kakar, hoặc về phía tây - bắc, từ Taxila qua Kabun (nay là thủ đô Apganixtan), vượt dãy Hinducuc hiểm trở, để đến Iran và Trung Á ; nhưng Ấn Độ có hai mặt giáp biển, nằm giữa đường biển từ Tây (Hồng Hải và Vịnh Ba Tư) sang Đông (Biển Đông và Thái Bình Dương), nơi dừng chân bắt buộc của đường hàng hải Tây - Đông.

Bán đảo này hầu như bị cắt đôi bởi dãy núi Vindia. Nửa phía bắc là hai đồng bằng rộng lớn, do sông Hằng (Ganga) tạo nên ở phía đông - bắc, và sông Ấn (Indus) tạo nên ở phía tây - bắc (vùng này nay thuộc Pakistan).

Nửa phía nam, Đêcan là núi Vindia kéo dài thành cao nguyên Đêcan, núi cao, rừng rậm chiếm phần lớn diện tích, lại thêm hai dãy núi Đông Gat và Tây Gat chạy dọc hai bờ đông, tây của bán đảo. Tuy nhiên, hai vùng duyên hải hẹp và dài là hai vùng quần cư đông đúc và thuận lợi.

Bán đảo Ấn Độ có chiều ngang rộng từ 67° - 87° kinh đông, (khoảng 2100 km) nằm trên 3 múi giờ, và có chiều dài từ 7° đến 32° vĩ bắc (khoảng 3000km).

Từ trung lưu sông Indus, còn con đường bộ qua đèo Gôman nhưng rất xa và hiểm trở nên ít dùng cũng như có thể qua Axam ở phía đông để đến Mianma, nhưng đi đường biển tiện hơn nhiều.

Will Durant (1946) cho rằng Đecan là biến âm của từ Sanskrit Dakshina = (tay phải, nhìn hướng Mặt Trời mọc) nghĩa là phương Nam ; René Grousset (1955) lại cho là có gốc từ Sanskrit, nghĩa là Giữa Trưa = ở Giữa (?) đây ý nghĩa : từ cực nam đến sát vùng hạ lưu sông Ấn và sông Hằng, từ 7° - 25° vĩ bắc, khí hậu nóng và rất nóng. Phía bắc vùng giáp chân núi Himalaya lại rất lạnh, có tuyết rơi. Miền Bắc, ở vĩ độ 23° , chịu ảnh hưởng của đới chí tuyến đã nóng lại rất khô. Vùng tây bắc, lưu vực sông Ấn, khí hậu khô nóng xê dịch ít nhiều lên trên (trong khoảng vĩ độ 25° - 30°) tạo nên sa mạc Thar, mỗi chiều khoảng 600km. Lưu vực sông Ấn rất hiếm mưa và chịu tác động trực tiếp của sa mạc Thar, cát bay dữ dội, hàng năm phủ một lớp dày trên hai bờ trung lưu sông Ấn. Trong khi đó vùng đông bắc, lưu vực sông Hằng lại có tác động của gió mùa, có mưa, cây cối tốt tươi.

Gió biển đem lại mưa, khí hậu dịu mát hơn và nước sinh hoạt cho dân hai vùng duyên hải đông, tây. Vùng sông Hằng ở đông - bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa, trồng lúa nước và những cây cối gắn gũi với đời sống của dân Đông Nam Á.

Thiên nhiên Ấn Độ : miền Bắc sông ngòi và miền Nam lăm rừng nhiều núi, có núi cao rừng già bí hiểm lại có hai dải bờ biển dài vào loại nhất trên thế giới, có sa mạc nóng cháy lại có mưa theo gió mùa. Thật là một thiên nhiên, vừa đóng kín vừa cởi mở, vừa là một tiểu lục địa thống nhất, cách biệt với bên ngoài, vừa chia cắt và khác nhau bên trong, vừa hùng vĩ và vừa cực kì đa dạng.

Sông Ấn (Indus) chính là cái nôi của văn minh Ấn Độ mà dân bản địa gọi là sông Sindhu. Người láng giềng Iran phát âm là Hindu, nên gọi tên nước là xứ Hindu - Hindustan. Xưa kia từ này chỉ để gọi miền Bắc, sau dùng để chỉ chung Ấn Độ. Người Hi Lạp gọi tên sông là Indus, và tên nước là India, nhưng chính người Ấn Độ lại lấy tên một ông vua truyền thuyết, thủy tổ để đặt tên chính thức cho nước mình BHARAT.

II - SỰ PHÁT HIỆN ẤN ĐỘ

Ấn Độ có một nền văn minh lớn và lâu đời nên nguồn tài liệu cũng như quá trình thành tựu nghiên cứu hết sức phong phú và đa dạng. Không thể

tóm gọn trong mấy trang sách một cách đầy đủ những thành tựu đó, mà chỉ có thể là mấy nét lớn.

Để hiểu biết về những thời kì xa xôi của lịch sử Ấn Độ, khoa khảo cổ học đã có phần đóng góp căn bản.

Từ 1863, người ta đã được biết về văn hóa Soan (lưu vực sông Indus) và Madras (Nam Ấn), nhưng phải đến năm 1935 mới có hiểu biết đầy đủ về nền văn hóa đá cũ này qua báo cáo của nhóm khai quật mang tên Đoàn công tác Yale Bắc Ấn⁽¹⁾

Năm 1864, người ta được biết về thời đá giữa, hay đá nhỏ, phát hiện ở Djabalpur và cho đến giữa những năm 30 thì đã có hiểu biết khá đầy đủ về kĩ nghệ đá nhỏ này trên nhiều địa điểm⁽²⁾ cũng như phát hiện được hàng loạt di chỉ đá mới trên hầu hết đất nước Ấn Độ⁽³⁾

Trong nhiều năm, người ta chỉ được biết về thời đại đá mới, đồng và sự xuất hiện các quốc gia sơ kì ở lưu vực sông Hằng thì sự phát hiện một nền văn minh cổ xưa hơn trên lưu vực sông Ấn đã gây nên sự ngạc nhiên và thích thú cho giới khoa học cũng như mọi người quan tâm tới lịch sử Ấn Độ. Thực ra, từ cuối thế kỉ XIX, từ năm 1875, A.Cunningham đã phát hiện ra địa điểm Harappa, nhưng phải đến đầu những năm 20, các nhà khảo cổ Ấn Độ R.Sahni, R. D.Banerji mới khai quật đầy đủ hai di chỉ và là hai thành phố cổ Harappa và Mohendjo Daro (trên triền sông Indus). Kết quả khai quật này thực ra lại do giám đốc sở khảo cổ học Ấn Độ thời bấy giờ (Archaeological Survey) là John Marshall thông báo ở Anh năm 1924, đã làm xôn xao dư luận Anh và thế giới. Từ bấy đến nay còn có thêm một số thành thị cổ được phát hiện làm phong phú thêm những hiểu biết về nền văn minh cổ sông Indus, như Kot Diji (Sind, Hạ lưu), Kalibangan (ở Rajasthan), Rupal (Punjab - Thượng lưu), cảng thị Lothal (ở Gujarat).

A.Cunningham cũng là người đề xướng từ cuối thế kỉ XIX, việc cần thiết phải khảo sát và sưu tầm các di tích vật chất (đền, tháp, cột...) và bi kí. Nhờ đó, mở màn cho công việc này là việc phát hiện khu di tích hang động Adjanta. Những năm 1819 - 1879, người ta đã thấy trong vùng núi Adjanta, gần làng Fardapur, bang Hyderabad, Tây Ấn Độ, 29 ngôi chùa lớn tạc trong lòng hang động. Trên vách tường của chùa đều có những phù điêu bích họa

(1) Yale North India Expedition, do H. de Terra, T.T.Paterson, P.Teilhard de Chardin lãnh đạo.

(2) D.H. Gordon - The microlithic Industry of India - Man, 1938.

(3) L.A. Cammiade M.C.Burkitt - Fresh light on The Stone Age in SouthEast India - Antiquity. 1930, T.IV.

808.808.808
808.808.808
808.808.808

màu lam, xanh, đỏ, thể hiện các tích Phật với màu sắc rực rỡ, nét vẽ sinh động, có thể "xếp vào hàng những kiệt tác nghệ thuật của loài người".

Ngoài các di tích và hiện vật, một nguồn tài liệu khác vô cùng quan trọng là các thư tịch.

Người Ấn Độ có một kho tàng văn bản phong phú, được lưu truyền ghi chép lại trên giấy, hoặc khắc trên bia, bằng những văn tự cổ, như Phạn (Sanskrit), Brahmi, Kharosthi, Pali... Một số nhà tu hành vẫn đọc được Sanskrit, Pali, Kharosthi (trừ Brahmi) nhưng đọc, phân tích và khai thác các văn bản, thúc đẩy sự phát triển của việc nghiên cứu Ấn Độ là các cơ quan khoa học Anh, Pháp và Đức.

Năm 1784, William Jones lập Hội châu Á ở Bengan (Asiatic Society of Bengal), mở đường cho ngành Ấn Độ học. Một số bài nghiên cứu và nhất là cuối năm 1784, Charles Wilkins công bố bản dịch từ Sanskrit sang tiếng Anh tác phẩm triết học cổ Bhagavad Gita, đã đem lại vinh quang cho Hội này. Tiếp đó là những nhà tiên phong người Anh như H.H.Wilson (dịch Vishnu Purana, London 1864), người Pháp E.Bournouf (dịch Bhagavata Purana, Paris 1840), người Đức Max Muller (dịch Dhammapada, Oxford 1898) v.v...

Công việc này được đẩy mạnh hơn, khi năm 1795, nước Pháp lập trường ngôn ngữ Phương Đông, năm 1821 lập Hội châu Á, năm 1823. Anh lập Hội Hoàng gia châu Á (Royal Asiatic Society). Đến năm 1928, Pháp lại lập Viện nghiên cứu văn minh Ấn Độ trong trường Đại học Xoocon.

Những mốc rực rỡ trong thành tựu nghiên cứu của các nhà bác học và các tổ chức này được đánh dấu bằng năm 1837, James Prinsep, giải mã được chữ Brami, nhờ đó đọc được những dòng chữ trên "cột Ashoka", những năm cuối thế kỉ XIX, xuất hiện hàng loạt chuyên gia Ấn Độ học Anh, Pháp, Đức, vừa dịch vừa nghiên cứu toàn diện về văn minh Ấn Độ, những tên tuổi lừng lẫy như R.T.H. Griffiths⁽¹⁾, J.Eggeling⁽²⁾, A.Bergaigne, A.Barth, E.Senart v.v...

Những nhà sử học Ấn Độ cũng đã góp phần xứng đáng vào việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa dân tộc mình. Tiến sĩ A.Ghosh thay John Marshall làm giám đốc sở khảo cổ, từ sau 1954, đã phát hiện Rajagriha, cùng với những nhà sử học khác như P.Aiyangar⁽³⁾, N.P. Chakravarti, R.K.Mookerjee, K.A.Nilakantha Sastri, R.S. Sharma⁽⁴⁾, và các nhà minh văn học như H.K.Shastri.

(1) R.T.H. Griffiths dịch : RigVeda, Banaras 1896

(2) J.Eggeling dịch : Shatapatha Brahmana, Oxford 1882

(3) Aiyangar P.S. Lịch sử tộc Tamils (từ đầu) đến năm 600. Madras 1929.

(4) N.P. Chakravarti., India and Central Asia. Calcutta 1927.

Ngày nay, sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa Ấn Độ đã rất phong phú và ngày càng có nhiều vấn đề lí thú, hấp dẫn. Cùng với một đội ngũ các nhà nghiên cứu rất uyên bác, đông đảo và rộng rãi ở nhiều nước, *Ấn Độ học* đã trở thành một điểm thu hút sự quan tâm của nhiều người trên thế giới.

III - THỜI TIỀN SỬ VÀ NỀN VĂN HÓA SÔNG ẤN

Giữa những năm 30, nhóm những nhà khảo cổ học hỗn hợp của hai trường Đại học Yale-Cambridge tiến hành khai quật di chỉ hóa thạch ở đồi Sixalik nằm trên biên giới phía bắc Ấn Độ và Pakistan. Ở đây, họ đã tìm thấy một số răng và mảnh hàm trên một loài vượn nhân hình, và đặt tên là Ramapithécus - cũng có thể gọi là vượn Ấn Độ. Ramapithécus đã tiến xa hơn Dryopithékus, có niên đại khoảng hơn 10 triệu năm, là tiền thân của Australopithékéus và Homo Erectus.

Do đó, Ấn Độ rất có thể là một cái nôi của quá trình chuyển biến từ vượn thành người. Tuy nhiên, những dấu tích tiếp nối còn bị đứt quãng. Không có hóa thạch xương, nhưng hai nền văn hóa đá cũ hậu kì đã được phát hiện, có niên đại khoảng từ 400.000 đến 200.000 năm. Đó là văn hóa Soan ở Tây - bắc, trên hạ lưu Indus và văn hóa Madras ở miền Nam.

Đồ đá nhỏ hay đá giữa cũng tìm thấy ở miền Nam (vùng Tinnevely) và miền Đông bắc (vùng Tây Bengal).

Đồ đá mới đã được phát hiện một cách rộng rãi hơn trên hầu khắp tiểu lục địa Hindustan : từ vùng cực bắc Kasamia đến miền Nam Đecan, ở Bellery, từ triền sông Indus ở Tây bắc, Axam và Orixia ở Đông bắc.

Đáng chú ý là sự phát triển phong phú của văn hóa đá mới trên lưu vực sông Indus, trong các thiên kỉ IV và III TCN, chuẩn bị cho sự ra đời của nền văn minh đồng thau ở đây : văn hóa Nal trên dãy đồi Baluchistan, ở miền Nam và văn hóa Kulli ở Punjab, miền Bắc Indus là nền văn hóa đá mới, với những dấu vết cư trú thành làng xóm của dân cư.

Việc phát hiện dấu tích các thành phố cổ trên các di chỉ Harappa và Mohendjo-Daro đã đưa dân tộc Ấn Độ trở thành chủ nhân của một nền văn minh vào hàng cổ nhất và phát triển nhất trên thế giới. Hai địa điểm này cách nhau rất xa, chỉ tình cờ mà phát hiện được : Harappa ở Tây Punjab, thượng lưu Indus, còn Mohendjo - Daro ở vùng Sind, bắc hạ lưu Indus.

Mỗi thành phố cổ này gồm có 2 khu : khu thành là nơi có dinh thự, đền đài và khu cư dân. Báo cáo của J.Marshall cho hay, ở Ai Cập hoặc

Lưỡng Hà, những cung điện và đền thờ quá nguy nga, đồ sộ, thật tương phản với nhà dân là những túp lều tranh vách đất, nhưng ở thung lũng sông Indus "những công trình kiến trúc đẹp nhất lại là những công trình được xây dựng vì sự tiện lợi của các công dân".

Khu dân cư là "những đường phố quy hoạch tốt và một hệ thống tiêu nước hàng hoàng, thường xuyên được nạo vét, phản ánh sự thận trọng của một chính quyền thường trực nào đó của thành phố".

Ở đây có những ngôi nhà hai tầng, xây bằng gạch nung, những nhà tắm công cộng và phòng tắm riêng, "tốt nhất chưa hề thấy ở đâu". Ở đây còn có những nhà kho đựng lúa, những quầy hàng kiểu cửa hàng nhỏ nằm liền một dãy mà theo J.Nêru, "gây ấn tượng về một cái chợ Ấn Độ ngày nay", những kho hàng gắn liền với những ngôi nhà riêng rộng rãi "cho thấy một cộng đồng thương nhân hùng mạnh và phồn vinh".

Chính là trong phố buôn này "người ta đã thu được những dấu tích của một sự giàu có đáng ngạc nhiên" : đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc, đồ gốm có men, đồ đựng bằng đồng, một số loại vũ khí, một số tượng người và dấu vết của vải dệt sợi bông.

Ở Harappa, người ta đã tìm thấy tới 2000 con dấu hình vuông hoặc chữ nhật, bằng đất nung, có hình người hoặc thú và có chữ. Hiện nay, người ta vẫn chưa đọc được chữ này, nhưng dù sao những con dấu Harappa cũng nói lên mối quan hệ buôn bán giữa lưu vực sông Indus với bên ngoài, chủ yếu là với Iran, Trung Á, và Tây Á. Một số sản phẩm thủ công của vùng Indus có mặt ở Lưỡng Hà và ngược lại, một con dấu hình trụ của Lưỡng Hà được chế tạo mô phỏng ở Indus, đã nói lên quan hệ giao lưu thương mại giữa hai vùng.

Căn cứ vào các hiện vật, văn hóa sông Indus được định niên đại vào khoảng 3000 - 1500 năm TCN, vào thời kì kĩ nghệ đồng và đồng thau, đại để cùng thời với văn hóa cổ đại Ai Cập và Lưỡng Hà. Ở đây kém về những công trình kiến trúc đồ sộ, về số lượng văn tự so với Ai Cập, Lưỡng Hà, nhưng lại có phần hơn về kiến trúc và quy hoạch thành thị cổ, về một số sản phẩm thủ công, đặc biệt là vải sợi bông và gốm tráng men.

Chủ nhân của văn hóa Indus chưa biết kĩ nghệ sắt, chưa biết dùng ngựa, không trồng lúa nước mà trồng đại mạch. Nhưng nông nghiệp đã phát triển, có thóc dư thừa chứa trong kho dựn, công thương nghiệp đã phát triển. Họ đã có một đời sống đô thị khá phát triển cả về mặt vật chất và tinh thần, đến mức, theo J. Marshall, "trên một vài phương diện thậm chí còn cao hơn nền văn minh Lưỡng Hà và Ai Cập đương thời".

Tuy nhiên, văn hóa sông Indus có những dấu hiệu suy sụp nhanh chóng, thậm chí có vẻ đột ngột và được tiếp nối bởi nền văn hóa sông Hằng ở đông - bắc mà chủ nhân là một tộc người đến sau, người Arya, khiến người ta phải suy xét đến nguyên nhân của sự suy sụp của nó.

Có những dấu hiệu chứng tỏ chủ nhân của văn hóa Harappa và Mohendjo-Daro là dân bản địa Dravida - Trước hết, nền văn hóa sông Hằng tiếp sau về thời gian nhưng lại mang những đặc điểm riêng, không tiếp nối văn hóa sông Ấn.

Miền Nam có dấu tích văn hóa cự thạch, có thể là chịu ảnh hưởng từ vùng Địa Trung Hải, còn ở Harappa thì có hẳn một số di cốt thuộc nhóm cư dân cổ Địa Trung Hải. Điều đó nói lên có thể có mối quan hệ giống nhau giữa dân bản địa Ấn Độ cả ở sông Ấn và miền Nam, với Tây Á và Địa Trung Hải từ thời đại đồ đồng. Ngoài ra những bức tượng "vũ nữ" phát hiện được ở Harappa, có nước da đen, môi đầy, giống người Dravida miền Nam, cũng cung cấp thêm hình ảnh sinh động về một cái nền tộc người nguyên thủy trên bán đảo này.

Cư dân cổ nhất ở Ấn Độ là người Nêgritô, thuộc chủng tộc đen mà hậu duệ ngày nay của họ là những bộ lạc nói tiếng Munda. Tiếp đó là người Australoid, tức là người Negroid có pha trộn ít nhiều yếu tố vàng Mongoloid, tạo thành nhóm Dravida ở Ấn Độ. Cả hai nhóm này ngày nay sống tập trung chủ yếu ở miền Nam, chủ yếu là cao nguyên Đêcan nhưng đã từng có mặt ở lưu vực sông Ấn, qua việc phát hiện và phân tích di cốt của họ ở di chỉ Harappa. Ở Harappa còn có chủng tộc Vàng - Mongoloid, nhưng người Mongoloid sống tập trung chủ yếu ở đông bắc, vùng chân núi Himalaya, thuộc dòng ngôn ngữ Hán Tạng.

Vì sao có sự tàn lụi của văn hóa sông Indus ? Một số tác giả đã đưa ra nguyên nhân thuộc các điều kiện tự nhiên : hạ lưu sông Indus đổi dòng, lũ lụt v.v... Đây là những giả định chưa có cơ sở chắc chắn, nhưng có thể đã giữ vai trò là một tác nhân hết sức quan trọng. Dù rằng có thể có cư dân đến sau chinh phục thung lũng sông Indus, thì dẫu sao họ xâm chiếm và sử dụng cái cơ sở kinh tế sẵn có vẫn còn có lợi hơn phải chuyển đi chỗ khác xây dựng từ đầu, sau khi phá sạch cái cũ. Vậy là chính ở đó cũng khó sống, nhân loạn li thì bỏ đi tìm chỗ khác thuận lợi hơn. Nhưng khó khăn đó là gì ? Hiện nay chưa thể khẳng định một cách dứt khoát, nhưng tình trạng khí hậu ngày càng khô nóng hơn và tình trạng sa mạc hóa ngày càng mở rộng hơn ở Tây - bắc Ấn Độ là một thực tế rõ ràng. Sa mạc Thar đã lan rộng đến cả vùng Sind, hạ lưu Indus. Gió thổi cát bay liên tục về phía tây, nên ở Mohendjo - Daro, từng lớp cát chồng lên nhau khiến người ta phải tôn cao nhà sau mỗi thời gian. Có những bức tường đã phải xây nối lên cao 2, 3 lần

vì mức nền cũ bị cát phủ đã không còn độ cao cần thiết. Nước mưa và nước sinh hoạt do đó cũng hiếm hơn.

Trong một thời gian rất dài, các nhà nghiên cứu cổ sử Ấn Độ đều tìm nguyên nhân của sự suy tàn của văn hóa sông Indus ở sự xuất hiện, tiến công và tàn phá của người Arya.

Gần đây, Romita Thapar lưu ý rằng Arya không phải là một thuật ngữ dân tộc học mà là ngôn ngữ học. Đó là dân nói ngôn ngữ Ấn - Âu. Không có sự khẳng định dân tộc học về sự hiện diện của một tộc người Arya ở Ấn Độ.

J.M. Datla đã nói quá khi cho rằng số dân Ấn Độ ở thế kỉ IV TCN là 181 triệu, nếu so sánh với con số 100 triệu mà W.H. Morulanl đoán chừng vào thế kỉ XVII và con số của chính quyền Anh tiến hành thống kê vào năm 1881 là 253 triệu. Nếu như vào thiên kỉ II TCN, dân số Ấn Độ chỉ là mười triệu thì một số bộ lạc Arya cần phải có bao nhiêu và lấy số dân từ đâu để chiến thắng được người Dravida ?

Nghĩ về một sự thiên di ồ ạt, chinh phục, nô dịch tàn phá của người Arya có lẽ là quá đáng. Nhưng rõ ràng là có sự thiên di của dân nói ngôn ngữ Ấn - Âu. Có thể là họ đã đến làm nhiều đợt. Nhưng đợt có ý nghĩa quyết định nhất và sớm nhất đã diễn ra khoảng giữa thiên kỉ II TCN. Đây là thời gian có những cuộc thiên di của dân Nam Âu đến vùng Đông Địa Trung Hải (trường hợp người Akeens và Doriens đến Hi Lạp) và từ Địa Trung Hải đến Tiễn Á (trường hợp người Philistins) v.v... sự biến động về kinh tế, chính trị và dân cư diễn ra sôi nổi ở nam châu Âu và Đông Địa Trung Hải, chứ chưa phải ở Trung Á và Iran. Một bộ phận của dân Địa Trung Hải và thậm chí Nam Âu đã rong ruổi đường trường, thiên di đến tận Bắc Ấn Độ, nên trong các di cốt tìm thấy ở Harappa, còn có cả người Địa Trung Hải đến sớm.

Một số ít dừng chân ở thung lũng sông Indus nhưng chẳng được bao lâu vì những hoàn cảnh tự nhiên khó khăn ở đây mà chính dân bản địa cũng đang bị suy giảm và chuyển cư về miền Nam.

Phần lớn người Arya đã không dừng lại ở sông Indus mà tiếp tục đi sang phía đông và định cư trên lưu vực sông Ganga. Một lớp văn hóa Arya trùm lên văn hóa bản địa Dravida. Dân nói tiếng Ấn - Âu-Arya, gọi như thế vì được coi là dân từ Iran đến, nhưng rất có thể là từ xa hơn, qua Iran đến Ấn Độ.

Căn cứ vào đâu để nói rằng người Arya (đúng ra là các bộ lạc nói ngôn ngữ Ấn - Âu từ phương Tây) tới Ấn Độ vào khoảng 1500 TCN ? Các thư tịch Phạn ngữ (Sanskrit) sau này đều đưa truyền thống Arya ở Ấn Độ ngược thời gian lên tới thiên kỉ III TCN, nhưng như đã nói ở trên, văn hóa sông

Indus mang đậm sắc thái bản địa Dravida. Nền văn hóa này đã tàn lụi khoảng trước 1500 TCN, để sau đó xuất hiện một nền văn hóa mới ở thung lũng sông Ganga.

Tuy nhiên, các sự kiện, các địa danh mà thư tịch Phạn ngữ nói tới, chỉ xuất hiện từ đầu thiên kỉ I TCN, đó gồm men xám đặc trưng của thung lũng Gapa, phát hiện ở di chỉ Aligarth (cách Đêli khoảng 100 km về phía đông nam) có niên đại sớm nhất được biết hiện nay là khoảng năm 1100 - 1000 TCN. Đồ sắt có niên đại sớm nhất được biết qua di chỉ ở Hastinapur là khoảng 700 TCN.

Dân bản địa ở lưu vực Ganga cũng như ở miền Nam (Đêcan) vẫn còn sống trong thời đại đá mới và đồ đồng, vừa chăn nuôi vừa là nông nghiệp sơ khai, chế tác đồ gốm, mộc quét màu vàng bằng thổ hoàng. Các bộ lạc Arya đến sau, khoảng 1500 TCN, đã lập các làng xóm của mình, ở thượng và trung lưu Ganga, sau tiến dần về hạ lưu Ganga. Nhờ người Arya mà vùng Ganga lần đầu tiên biết dùng ngựa. Còn người Arya đã học dân bản địa nghề trồng lúa đã nhanh chóng chuyển từ nghề chăn nuôi du mục sang định cư làm nông nghiệp, đã phát triển năng động và nhanh chóng chiếm ưu thế và làm chủ lưu vực Ganga.

Ở đây, trùm lên trên lớp gốm thổ hoàng là gốm men xám có hoa văn ở phía tây và gốm đen bóng ở phía đông Ganga. Hai loại gốm này là sản phẩm đặc trưng của người Arya ở Ganga.

Sự phát triển và chuyển biến như vậy đã diễn ra một cách từ từ, có lẽ suốt nửa sau thiên kỉ II TCN.

IV - LƯU VỰC SÔNG HẰNG THỜI SƠ SỬ (khoảng năm 1000 - 600 TCN)

Một số tác giả đã phác họa ra một hình ảnh sai lệch : dường như từ khi người Arya đến lưu vực sông Hằng (Ganga) đã lập thành một xã hội chia đẳng cấp, một thể chế, một tổ chức thống nhất chung cho toàn bộ người Arya.

Đầu thế kỉ VI TCN mới hình thành một số tiểu quốc Arya trên thung lũng sông Hằng và cuộc đấu tranh thống nhất thung lũng này diễn ra trong nửa sau thế kỉ VI. Trước đó là các công xã nông nghiệp Arya đang trên đường chuyển biến và đấu tranh vươn lên giành ưu thế với nhau.

Người Harappa đã có chữ viết từ khoảng 3000 năm TCN nhưng người Arya đến đây vẫn chưa có. Mọi kinh kệ và truyền thuyết đều chỉ được truyền miệng. Khoảng năm 700 TCN mới xuất hiện chữ viết và năm 500 TCN mới được dùng phổ biến. Hệ thống chữ viết này chịu ảnh hưởng văn tự sêmitic

(Tây Á) và ghi chép lại một hệ ngôn ngữ rất gần gũi với cấu trúc và âm vị của tiếng La tinh, Hi Lạp. Do đó được gọi chung là hệ ngôn ngữ Ấn - Âu.

Những ghi chép muộn hơn về thời xa xưa, nguồn gốc, nhưng có những căn cứ để định niên đại và do đó được biết, chúng cũng không quá xa xôi.

Văn liệu xưa nhất là kinh Veda, và là bộ đầu tiên của kinh này, gọi là Rig-Veda cho biết về giai đoạn đầu người Arya đến Ấn Độ (khoảng nửa sau thiên kỉ II TCN). Hai bộ sử thi Ramayana và Mahabharata phản ánh tình hình Đông - Bắc Ấn Độ trong khoảng 1000 - 700 năm TCN. Puranas là một tập hợp huyền thoại được thực hiện tương đối muộn (500 TCN - 500 CN) kể lại nguồn gốc của người Ấn Độ, từ khởi thủy, những huyền tích và thần thoại liên quan đến đời sống người Ấn Độ.

Theo Puranas, người Arya thuộc dòng dõi *Manu*, một biến âm của *Manava*, nghĩa là *người, con người*. Đây là cách tự gọi phổ biến của nhiều tộc châu Á, thời công xã nguyên thủy. Họ đến lưu vực sông Hằng, khai phá đất đai, làm nông nghiệp. Họ đã từng tiếp xúc với dân Lương Hà nên tiếp thu một phần huyền thoại nơi đó làm của mình, như nạn đại hồng thủy rồi thần thánh cứu vớt, những người còn lại tái lập cơ nghiệp, sinh con đẻ cái v.v...

Rig-Veda là thư tịch gắn với giai đoạn này một cách thiết thực, nên tuy là một bộ "kinh" Bà la môn, toát lên đầy sự huyền hoặc, nhưng cũng chứa đựng nhiều điều xác thực : Các bộ lạc Arya đang trên đường phân hóa, xã hội chia thành đẳng cấp giàu nghèo, các công xã đóng kín phân biệt với người bản địa có trước và giữa các công xã của người Arya với nhau. Các tín ngưỡng và tôn giáo ban đầu có thắm đượm vai trò của các tinh linh và có tính chất tản mạn.

Tuy nhiên, Veda được viết lại tương đối muộn, nên ngoài điều ghi nhớ những gì đã diễn biến đương thời (khi người Arya mới vào thung lũng sông Hằng) thì còn xen lẫn cả những sự kiện của thời sau. Trong khi đó, phản ánh tình hình tiếp theo, tức là những thế kỉ đầu của thiên kỉ I TCN, ở vùng Bắc Ấn Độ, chính là các sử thi Mahabharata và Ramayana.

Mahabharata (Bharat vĩ đại) là một tập thơ dài 107.000 khổ thơ (2 câu) 8 chữ, dài vượt xa sử thi của các dân tộc, kể về nữ thần Shakuntala sinh ra Bharat. Bharat là "vua" đầu tiên, thủy tổ của 2 dòng họ, cũng là 2 bộ lạc Kauravas và Pandavas. Pandavas là dòng chính được kế ngôi, trị vì ở kinh đô Hastinapur (phía bắc Delhi), nhưng dòng Kauravas muốn tranh ngôi, dẫn tới một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, liền 18 ngày đêm trên cánh đồng Kuru (Kurukshetra). Bên Pandavas thắng, nhưng chết gần hết, bên thua thì chẳng còn ai sống sót. Bhishma thuộc dòng Pandavas lên ngôi.

Sử thi Mahabharata phản ánh cuộc đấu tranh giữa 2 bộ lạc thủy tổ của người Arya trong điều kiện xã hội đã phân hóa, nảy sinh tư hữu, tranh giành của cải, đất đai, ưu thế xã hội chính trị trong quá trình thành lập nhà nước.

Tương truyền tác giả của Mahabharata là Vyasa. Từ này lại có nghĩa là "người sưu tập". Thực tế có lẽ nó được tập hợp và chỉnh lí bởi hàng trăm thi sĩ dân gian từ những năm đầu của thiên kỉ I TCN đến thời Gupta, thế kỉ IV CN. Cho nên nó vốn là bản anh hùng ca chiến trận của tầng lớp Kshatriya, về sau lại bị tầng lớp Bà la môn lồng thêm vào nội dung mới. Bản thân sự tích chiến trận chỉ chiếm 20% số câu. Phần còn lại, mượn lời các nhân vật để nói về thiết chế đẳng cấp, luật lệ, về di sản, cưới xin, phong tặng, lễ nghi, qua đó dạy bảo dân về luật Manu, quan niệm Yoga, nguyên tắc đạo đức, triết học Sankhya và Upanishad.

Sử thi Ramayana (những chiến tích của Rama) dài 24.000 khổ thơ, cốt truyện được kết cấu chặt chẽ hơn Mahabharata.

Tương truyền tác giả của bộ sử thi này là Valmiki, nhưng có lẽ ông cũng chỉ là người chỉnh lí, hoàn thiện một công trình tập thể của hàng trăm nghệ sĩ dân gian, sáng tác trong thời gian dài hàng thế kỉ. Ramayana phản ánh một giai đoạn muộn hơn Mahabharata ít nhiều, khi người Arya đã mở rộng địa bàn cư trú về phía đông, đến trung và hạ lưu sông Hằng, đã tiến về phương Nam và vượt biển sang đảo Lanka.

Truyện kể hoàng tử Rama nước Kosala (nay cách địa bàn diễn ra sự kiện Mahabharata khoảng 700km về phía đông) thi tài và được kết duyên cùng công chúa Sita, con vua Janak nước Videha. Bị thứ phi ghen ghét, lừa, khiến vua cha đày hoàng tử Rama và Sita vào rừng. Ở rừng, Sita bị "quỷ" Ravana bắt mang về đảo Lanka. Rama tiến hành một cuộc viễn chinh lớn đến tận xứ sở Ravana, giao tranh ác liệt và cuối cùng nhờ "vua khỉ" Hanuman hỗ trợ, đã chiến thắng Ravana, cứu được nàng Sita xinh đẹp và chung thủy. Rama lên ngôi, vinh hiển và hạnh phúc.

Dù muộn hơn Rig Veda, cả Mahabharata và Ramayana đều mới phản ánh một xã hội đang phân hóa, đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và sự hình thành nhà nước. Cuộc xung đột giữa Rama và Ravana phải chăng là sự đấu tranh trên con đường phát triển giữa cư dân nông nghiệp ở lưu vực sông Hằng với dân săn bắn và lượm hái trong vùng núi Vindia. Con đường đi quá đến Lanka có lẽ là sự sáng tác bổ sung của một soạn giả ở giai đoạn muộn. Và trong đó, Janak, vua của Videha đang cày ruộng thì thấy xuất hiện giữa ruộng cày một cô bé, mà ông nhận làm con gái - công chúa Sita.

Như thế, từ Veda đến Ramayana, một giai đoạn khoảng 900 năm, từ 1500 - 600 TCN, là thời gian người Arya định cư ở lưu vực sông Hằng, chuyển từ săn bắn, hái lượm sang nông nghiệp. Dân vùng sông Ấn chỉ trồng đại mạch (Yava) thì ở đây họ bắt đầu dùng ngựa và trồng lúa nước. Họ dùng công cụ đồng và đá để chế các dụng cụ bằng gỗ, nhất là lưỡi cày. Họ còn đan bện các đồ dùng bằng lau sậy, thuộc da, làm đồ gốm mà loại phổ biến là gốm đen bóng có hoa văn giải băng chấm. Cuối giai đoạn này, từ khoảng 800 năm TCN, kĩ nghệ luyện sắt được áp dụng, đã thúc đẩy nghề rèn đúc kim khí (đồng, sắt), làm đồ gỗ, nhất là xe kéo, nhà cửa. Thợ mộc và thợ rèn là những tầng lớp được xã hội quý trọng.

Bắt đầu xuất hiện thương nghiệp. Người ta trao đổi sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp giữa các vùng, có lẽ cũng đã xuất hiện cả ngoại thương. Các tài liệu đã nói tới việc buôn bán ven biển với vịnh Ba Tư và Hồng Hải. Hình thức phổ biến vẫn còn là trao đổi trực tiếp tuy đã bắt đầu xuất hiện hình thức vật trung gian. Lúc đầu vật đó là con bò, sau dùng cả vàng thoi - nishka. Nishka sau trở thành tên gọi tiền vàng.

Các tài liệu nói tới các *vuông quốc* (*rashtra*), các vua (*raja*) nhưng thực ra mới chỉ là thủ lĩnh quân sự, đứng đầu liên minh bộ lạc (*jana*), gồm các bộ lạc (*vish*) ; mỗi bộ lạc gồm một số làng (*grama*) vốn là thị tộc ; mỗi làng có một số gia đình (*kula*), đứng đầu là một bộ lão gia trưởng (*kulapa*). Sinh hoạt cộng đồng vẫn còn được giữ dưới hình thức Hội nghị toàn thể thành viên (*samiti*), cũng như Hội đồng bộ lão (*sabha*) của cộng đồng.

Ngôi vua được củng cố vào đầu thiên kỉ I TCN, dựa vào một hội đồng bộ lão, một vị tư tế (*purohita*) và một chỉ huy quân sự (*senani*), dần dần được bổ sung bằng đội ngũ các quan ngân khố, lương thảo v.v...

Rig Veda đã nói về việc thần Brama sinh ra những tầng lớp người khác nhau. Có 4 tầng lớp là Braman (sinh ra từ mỡ), Ksatria (từ tay), Vaisia (từ đùi) và Sudra (từ bàn chân của thần Brahma).

Tuy nhiên, trong cộng đồng người Arya chưa có sự phân biệt đẳng cấp. Người ta đã thấy nhiều trường hợp "tôi là ca sĩ, còn cha tôi là thầy lang và mẹ tôi xay bột". Chỉ mới có sự phân hóa xã hội thành thượng lưu (vốn là quý tộc thị tộc), tầng lữ và dân chúng những người làm nghề nông và thủ công. Chưa có sự lưu truyền bắt buộc về nghề nghiệp cũng như chưa có lệ cấm kết hôn giữa tầng lớp này với tầng lớp khác.

Nhưng cũng như các cư dân nguyên thủy khác, người Arya liên kết với nhau trong mỗi cộng đồng, phân biệt với dân bản địa là người ngoài cộng đồng. Họ gọi dân làm nghề chăn nuôi ở Đông bắc Ấn Độ là *Panis* và dân làm ruộng là *Dasa*. Sudra hẳn là được dùng để chỉ tầng lớp này, *Dasa*, những người không phải nguồn gốc Arya.

Như vậy, trong xã hội Arya mới có sự phân hóa bước đầu, sự phân biệt cao thấp về tài sản và địa vị, nhưng lại có sự phân biệt rõ ràng giữa cộng đồng Arya với người bản địa, gọi là Dasa (hay Panis).

Sự phân chia xã hội và quan hệ như thế, được gọi là *varna*, màu sắc hay "chế độ chủng tính", dường như muốn nhấn mạnh đến sự phân biệt chủ yếu giữa cộng đồng Arya và ngoài cộng đồng.

Dân bản địa Dravida qua nền văn hóa Harappa đã có những tín ngưỡng còn mang nhiều yếu tố nguyên thủy : thần mẹ, thần cây... người Arya đến, đã tiếp thu và làm phong phú thêm tín ngưỡng này : họ tôn thờ Mặt Trời (Surya), Mặt Trăng (Soma), Thần Chết (Vama), Thần Lửa (Agni). Kinh Veda cho biết họ còn có thêm hệ thống thần thánh Veda - những vị thần gần gũi trực tiếp với đời sống con người : Brahma - thần Sáng tạo, Shiva - thần hủy diệt, và Vishnu - thần Bảo vệ.

Veda còn cho biết quan niệm của tín ngưỡng Veda về số phận của con người hiện tại là cái kết quả, hay "nghiệp" (*Karma*) của kiếp trước và người ta mong mỗi ở một kiếp sau tốt đẹp hơn. Con người phải nhận số phận và cái nghiệp vì đó là *Đạo Pháp* (*Dharma*), quy tắc căn bản do Thần thánh đặt ra.

V - CÁC QUỐC GIA SƠ KÌ VÀ BÁ QUYỀN MAGADA (600 - 321 TCN)

Từ thế kỉ VI TCN, các minh văn, tác phẩm Arthasastra của Kautilya, các ghi chép về Phật và các ghi chép của người Hi Lạp muộn hơn một chút, đã cung cấp những hiểu biết tương đối chính xác về Ấn Độ và chủ yếu là lưu vực sông Hằng, trong khoảng 5 thế kỉ (6 - 2 TCN).

Từ những công xã cổ xưa, hàng loạt tiểu quốc đã hình thành trên hai bờ sông Hằng. Một số tiểu quốc vốn chỉ là 1 bộ lạc⁽¹⁾, một số khác xây dựng trên cơ sở liên minh của 2 bộ lạc⁽²⁾. Bộ máy cai quản quốc gia do vua đứng đầu đã hình thành, đóng ở kinh đô. Kinh đô là một thành thị cổ, trung tâm quốc gia, nơi có vua, các quan và tầng lớp, nơi sống tập trung dân cư làm nghề thủ công và buôn bán. Do đó, thành thị hay kinh đô có dinh thự, nhà cửa và phố xá, nhưng một thời gian dài, tất cả đều được làm bằng gỗ.

Thí dụ, ta được biết ở thượng lưu sông Indus vẫn có tiểu quốc Kamboja và Gandhara, (kinh đô là Taxila) ; còn lưu vực Ganga có Koshala (kinh đô là Ayodhya), Vrijis (Vaishali), Vatsa (Kaushambi), Kashi (Kashi), Magadha (Rajagriha), Anga (Champa) v.v...

(1) Đó là : Shakyas, Koliyes, Mallos...

(2) Đó là : Vrijis, Yadavas...

Các quốc gia này cạnh tranh và thôn tính lẫn nhau, nên sang thế kỉ V TCN chỉ còn lại 4 quốc gia - Kashi, Koshala, Magadha và Vrijis trong đó Magadha nhanh chóng giành được ưu thế hơn cả.

Magadha nằm ở hạ lưu Ganga, nhưng cách miền cửa sông nhiều đầm lầy và nhiều bất trắc của lũ lụt, là xứ sở của Anga - Champa. Đất đai rộng và phì nhiêu, đường liên hệ với các quốc gia ở thượng lưu và cửa sông Ganga đều thuận tiện.

Ông vua đầu tiên của Magadha mà ta biết hiện nay là Bimbisara (khoảng 550 - 490 TCN). Thời Bimbisara trị vì cũng là thời của Phật (khoảng 560 - 480 TCN) tuy rằng, theo Phật tích, Phật sinh cùng năm với Bimbisara nước Magadha và Prasenajit nước Koshala⁽¹⁾. Phật là hoàng tử nước Shakyas, sống ở kinh thành Kapilavastu, dưới chân Himalaya. Trong quá trình phát triển, Shakyas bị thu hút vào Vrijis, rồi sau đó vào Magadha.

Phật tiếp nhận một cách căn bản những quan niệm của đạo Bà la môn, đã phát triển và làm phong phú cho những quan niệm này.

Tuy nhiên, sự xuất hiện Phật và những quan niệm của Phật đã cho thấy những nhu cầu phát triển mới của Ấn Độ. Việc đề xướng con đường "giải phóng" nhân thân bằng diệt dục, bằng sự chống đối mọi ham muốn về sắc, lợi, danh..., nói lên sự khác biệt xã hội, sự bon chen cạnh tranh của một xã hội tư hữu, phân đẳng cấp và khổ sở vì sự tham lam. Chuyện kể một nhà giàu muốn mua đất để dựng tịnh xá cho Phật, chủ đất đòi dãi vàng kín đến đâu thì bán cho đến đó. Vàng đã dãi kín 80 khoảnh đất, dù là cường điệu đến đâu thì cũng đã nói lên sự phân hóa giàu nghèo đáng kể lúc bấy giờ.

Nhưng theo quan niệm Phật, việc giải phóng là tự mình, có nghĩa là không cần thiết có sự can thiệp của tầng lớp, trong đó, mọi người đều có thể thực hiện như nhau, có nghĩa là không phân biệt đẳng cấp, quốc gia : "Con đường giải thoát mở ra cho mọi người... như những dòng sông đi đến biển cả thì không còn giữ tên sông mà chỉ còn tên gọi Đại dương, nhưng người của 4 đẳng cấp, quý tộc và Bà la môn, Vaisia và Sudra khi vào Tầng già (Sangha) thì chỉ còn một tên gọi, là những Thiện nhân của ta".

Giáo lí Phật phản ánh đòi hỏi của thời đại là sự không thừa nhận chế độ varna, nhất là sự cách biệt có tính chất chủng tộc giữa dân bản địa và Arya, sự lỗi thời của tình trạng phân chia, thành tiểu quốc và vai trò của tầng lớp Bà la môn riêng biệt trong mỗi quốc gia. Quan niệm như thế có ý nghĩa tích

(1) Theo các sách Nam Tôn, Phật sinh năm 622 và tịch năm 543 TCN. Lấy năm Phật tịch, 543 TCN làm năm mở đầu Phật lịch. Điều đó không đúng, nếu coi Phật cùng thời với Bimbisara.

cực về mặt xã hội, đã khuyến khích và hỗ trợ cho sự đấu tranh thống nhất Ấn Độ mà trước tiên là thống nhất lưu vực Ganga.

Tuy nhiên, đấu tranh thống nhất là một quá trình lâu dài và phức tạp.

Bimbisara mới làm các việc chủ yếu có ý nghĩa củng cố và xây dựng vương quốc : lập bộ máy hành chính, tăng cường quân đội và quan tâm đến sự phát triển nông nghiệp.

Con là Ajatashatru có vẻ như sốt ruột với các việc làm của vua cha, đã ám sát vua, cướp ngôi. Nhưng với 32 năm cầm quyền (493 - 461 TCN) Ajatashatru làm được khá nhiều việc. Ông giữ quan hệ tốt với Kōsala để chinh phục các quốc gia phía đông và nam, rồi quay lại chinh phục Kōsala và các quốc gia phía tây. Cuộc chiến với Vrijis ở bắc và Anga ở cửa sông Ganga là những cuộc chiến ác liệt mà thắng lợi đã làm cho Magadha có vai trò bá chủ trên thung lũng sông Hằng, kiểm soát đường giao thông và thương mại trên sông, cũng như với các xứ sở ở ven Ấn Độ Dương. Ông vua này đã mở mang xây dựng kinh đô Rajagriha nằm gọn trong một thung lũng bao quanh là 5 quả đồi như những thành lũy tự nhiên và còn xây dựng thêm một trấn thành mới nằm quá về phía bắc, ngay trên bờ nam sông Hằng để kiểm soát thủy lộ, gọi tên là Pataligrama, về sau trở thành Pataliputra phần thịnh không nơi nào sánh kịp.

Ajatashatru qua đời năm 461 TCN, tiếp theo một giai đoạn nhiễu loạn, có tới 5 vua liên tiếp tranh ngôi (461 - 413 TCN), rồi kết thúc bằng việc một phó vương tên là Shishunaga giành được quyền bính (413 - 360 TCN).

Giai đoạn này diễn ra mờ nhạt, một người tên là Mahapadma Nanda thoán ngôi. Đường như ông vua này có nguồn gốc xuất thân thấp kém, có thuyết nói ông là con của một phụ nữ thuộc tầng lớp Sudra, lại có thuyết nói là con của một cung nữ với một ông thợ cắt tóc. Đây là trường hợp hết sức hiếm hoi ở miền Bắc, vua không xuất thân từ Ksatria.

Tuy nhiên, Nanda và cả vương triều do ông sáng lập (360 - 321 TCN) cũng không phải là một vương triều hèn kém, ngược lại, còn có những thành tựu rực rỡ đáng ghi nhận.

Các vua Nanda quan tâm phát triển nông nghiệp bằng việc thực hiện nhiều công trình thủy lợi, đặt chế độ thuế má và thu thuế hợp lí. Của cải và ngân khố phong túc. Việc cai quản của triều đình trên toàn bộ lưu vực sông Hằng tiếp tục được củng cố cũng nói lên địa vị vững chắc của các vua Nanda. Quân đội được tăng cường làm chỗ dựa và sức mạnh của vương triều, theo các tác giả Hi Lạp, có tới 20.000 kỵ binh, 200.000 bộ binh, 2000 xe, 3000 voi. Thực là một đối phương đáng ngại của các thế lực ngoại xâm.

Giai đoạn Magadha kể từ Bimbisara đến đây (550 - 321 TCN) chưa phải là giai đoạn hoàn toàn thống nhất mà là bước đầu thống nhất dưới sự lãnh đạo của các vương triều Magadha.

Đây cũng là giai đoạn người Ấn Độ bắt đầu có sự tiếp xúc với người Iran và Hi Lạp.

Năm 530 TCN, Cyrus, hoàng đế Ba Tư đã thực hiện cuộc đông tiến, vượt dãy núi Hinducuc, chiếm lĩnh vùng sông Indus. Hai quốc gia ở Punjab, là Kamboja và Gandhara đã phải nộp cống thuế cho Ba Tư. Người Ấn Độ còn tham gia quân đội Ba Tư trong cuộc chiến tranh với Hi Lạp (486 - 465 TCN).

Năm 330 TCN, đế quốc Ba Tư sụp đổ trước sự tấn công của Alêchxan, vua xứ Makedonia và thống lĩnh quân đội Hi Lạp - Makedonia. Năm 327 TCN, Alêchxan đưa quân vượt Hindu Kush tiến vào đất Ấn Độ, nhằm hoàn thành việc chinh phục lãnh thổ cũ của Ba Tư. Chiếm được Punjab, Alêchxan nảy ra ý muốn tiếp tục đông chinh, vươn ra tới biển. Nhưng quân lính của ông phản đối, không muốn đi hơn đến một đất nước xa lạ, Alêchxan cho quân xuôi sông Indus ra đến biển và rút quân trở về Babilon.

Vương triều Nanda ở Magadha có vẻ như sẵn sàng chống cự, nhưng chiến tranh đã không xảy ra. Cuộc chinh phục của Alêchxan đến lưu vực sông Ấn đã đem lại những hệ quả rất có ý nghĩa đối với Ấn Độ : đã thúc đẩy quan hệ văn hóa và giao thương đông - tây, đã xóa sạch những quốc gia Ấn Độ ở vùng Tây - Bắc tạo điều kiện thuận lợi cho việc chinh phục lưu vực sông Indus sau này của vương triều Maurya.

Thung lũng sông Hằng vẫn đứng ngoài những biến động của vùng Tây - Bắc và mặc dù những thăng trầm của nó, vùng này vẫn phát triển và đạt được những thành tựu mới.

Nông nghiệp tiếp tục phát triển nhờ đất đai màu mỡ và hệ thống thủy lợi được mở mang.

Các ngành nghề thủ công có nhiều tiến bộ. Trước tiên là nghề luyện sắt và rèn đúc sắt lần đầu tiên nở rộ dưới thời Magadha. Các mũi lao, giáo, mũi tên sắt, các công cụ sản xuất bằng sắt đã khá phổ biến.

Loại đồ gốm đặc trưng của miền Bắc, có xương gốm mịn, trắng men màu thẫm, ngả từ màu xanh thép, sang xám thẫm và đen bóng ; chủ yếu là đĩa và bát nhỏ, những mặt hàng thương phẩm có giá trị cao.

Người Hi Lạp quen mặc hàng len thô dệt bằng lông cừu, đã tỏ ra vô cùng thán phục vải trắng dệt sợi bông của người Ấn Độ. Một vị tướng của Alêchxan là Nearchus đã tả "họ mặc quần dài chấm gót, choàng tấm vải qua vai, một góc quấn trên đầu, bằng một thứ vải sợi bông trắng chưa từng thấy ở bất cứ nơi đâu, hay là vì bóng tối (của rừng cây) Ấn Độ khiến người ta có cảm tưởng là nó trắng đến như thế...".

Người Ấn Độ còn đeo hoa tai làm bằng ngà voi, che ô, đi giày da thuộc trắng.

Các thợ thủ công sống ở thành thị, tổ chức thành phường hội (Shreni). Các nhà buôn chuyên chở và trao đổi hàng hóa từ hạ lưu sông Hằng đến cửa sông Indus rồi theo đường biển đến vịnh Ba Tư và Hồng Hải, hoặc ngược sông Hằng đến Punjab, qua Taxila, theo đường bộ đến Iran và Tienn Á. Trong việc buôn bán, người Ấn Độ đã đúc tiền bạc và đồng. Tiền đồng đã được phát hiện, nhưng chưa biết giá trị trao đổi của nó.

Về mặt quân sự, ngoài việc tăng cường lực lượng đã nói trên, cũng có những tiến bộ về kĩ thuật. Herôđôt tả lính Ấn Độ (trong quân đội Ba Tư) mặc quần áo sợi bông, trang bị cung tre, giáo và mũi tên bằng sắt. Bộ binh có máy bắn đá (*Mahaghilakantaka*) bắn được những viên đạn đá lớn, có chiến xa (*Rathamushala*) là loại xe lớn, kéo hay đẩy, có cài gươm dao, có mái che dùng trong việc tấn công xung kích.

VI - VƯƠNG TRIỀU MÔRYA VÀ SỰ THỐNG NHẤT ẤN ĐỘ (321 - 232 TCN)

Sau vương triều Nanda là một vương triều mới, gọi tên là Morya - tên bộ lạc (có nghĩa là con công) cầm quyền ở Magadha. Thủ lĩnh bộ lạc này, tên là Chandragupta, xuất thân là một bộ tướng dưới triều Nanda, một người thuộc đẳng cấp bình dân - Vaishya, có lẽ do có tài nên đã được nhiều lực lượng ủng hộ lên ngôi (321 - 297 TCN).

Chandragupta có một người thầy và người bạn, một tăng lữ Bà la môn, tên là Kautalya, hết lòng bảo trợ phò tá. Chính Kautalya đã soạn tác phẩm Arthashastra (*Luận về bốn phận* hay còn gọi là khoa học chính trị), vừa là cẩm nang trị nước của nhà vua, vừa là một tài liệu quý để hiểu về thời đó.

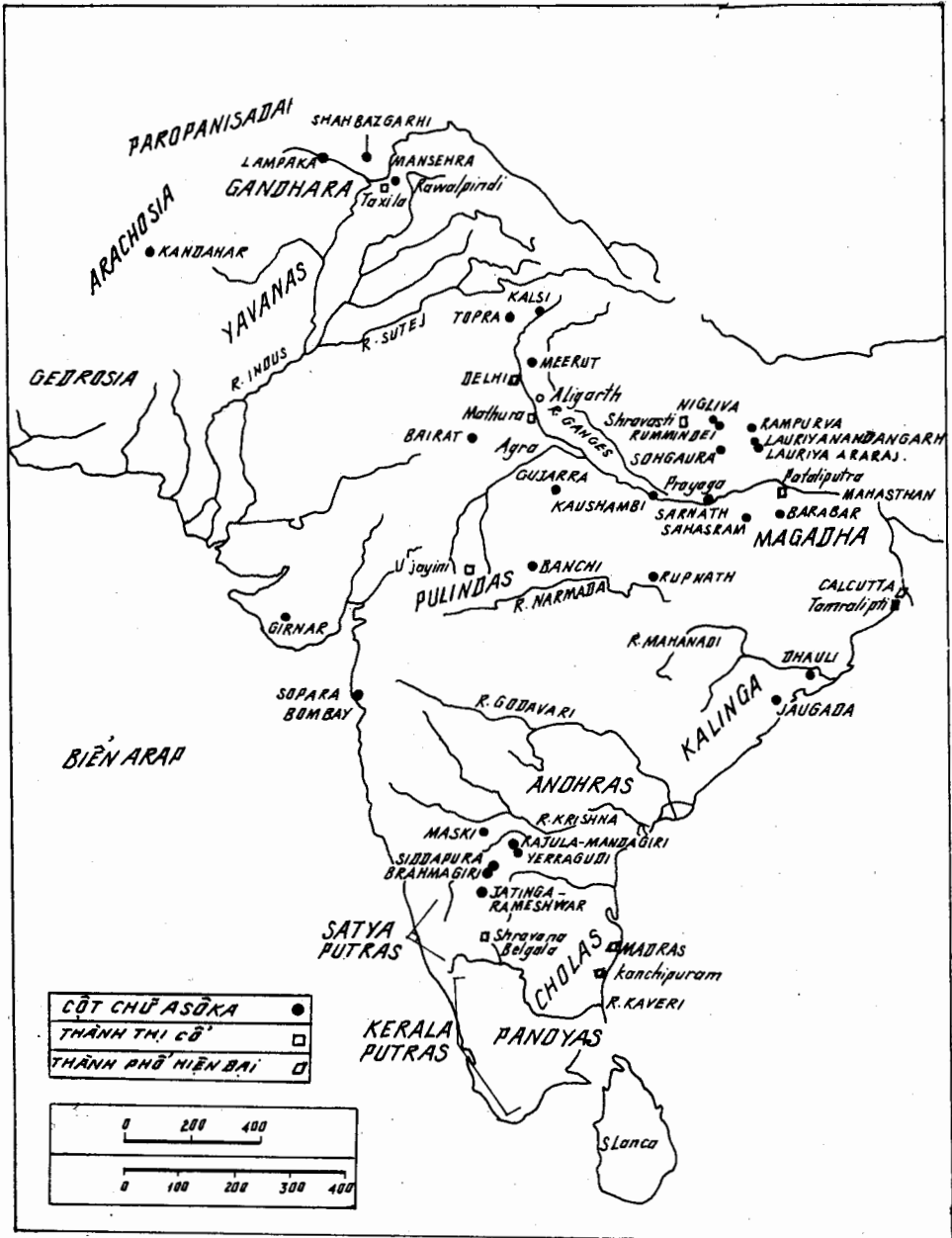
Chandragupta một mặt dựa vào Kautalya tổ chức cai trị quốc gia, mặt khác tiến hành chinh chiến mở rộng quyền lực của mình. Nhân sự suy sụp của các quốc gia ở vùng Punjab, sau khi Alêchxan rút đi, ông đã chinh phục toàn bộ thung lũng sông Indus. Tiếp đó tiến về miền Trung, đến sông Narmada, phía bắc dãy núi Vindhya, chinh phục vùng này, rồi quay trở lại vượt dãy Hindu Kush, chiếm một vùng rộng lớn ở phía đông Iran, nay là Apganistan (năm 303 TCN).

Ba Tư lúc này được Alêchxan giao cho một bộ tướng người Hi Lạp và Sêlêucôs cai quản. Chandragupta chuyển sang kết giao hòa hiếu với vương triều Sêlêucôs và hỏi một công chúa của vương triều làm vợ⁽¹⁾. Cuộc đời

(1) Cũng trong quan hệ hòa hiếu này, một nhà ngoại giao của vương triều Sêlêucôs là Megasthen được cử đến công cán bên cạnh vương triều Morya, đã viết tác phẩm *Indika*, nước Ấn Độ, cung cấp nhiều hiểu biết về đất nước và con người của bán đảo.

ông chuyển sang theo đạo Giaina, một giáo phái có quan niệm gần Phật giáo nhưng có phần khắc nghiệt chặt chẽ hơn.

Chandragupta qua đời năm 297 TCN, con là Bindusara kế ngôi (297-272 TCN).



Hình 2 - Ấn Độ thời Morya

Kinh đô đã được chuyển từ Rajagriha về Pataligrama, đổi tên là Pataliputra, có lẽ từ thời Chandragupta để thích hợp với việc cai quản những lãnh thổ rộng lớn hơn, thuận tiện giao thông hơn, xứng với kinh đô của một đế quốc, chứ không phải chỉ là một tiểu quốc sơ kì.

Bindusara hẳn là đã cho mở mang kinh đô mới và tiếp tục theo đuổi cuộc chinh chiến của vua cha, như tên hiệu của ông - Người tiêu diệt các kẻ thù, *Amitraghata*. Ông đem quân vượt qua dãy Vindhya, tiến về phương Nam đến Dekkan, rồi đến tận Mysor. Thực tế thì Bindusara đã hoàn thành việc chinh phục bán đảo, trừ một phần móm cực nam không cần đến chinh chiến vì dân ở đây là thân phục. Phần duy nhất còn lại chưa chịu khuất phục là Kalinga ở vùng đông bắc, nay là Orissa.

Asôca là con, kế ngôi Bindusara, đã đưa vương triều Mòrya phát triển đến mức cực thịnh (272 - 232 TCN).

Năm 260 TCN, Asôca đã tiến đánh Kalinga, một cuộc chiến dữ dội, ác liệt mà theo lời ông "150 nghìn người bị bắt mang đi, 100 nghìn bị giết và nhiều lần hơn như thế bị thương vong". Toàn bộ bán đảo đã thuộc quyền cai quản của vương triều Mòrya.

Ông còn cử sứ thần đặt quan hệ ngoại giao với nhiều nước như Syri, Ai Cập, Makèdonia và tiếp tục duy trì quan hệ thân hữu với vương triều Sêlêucôs ở Iran. Một người con gái của ông được gả cho một quý tộc Nepal, Asôca quan tâm khuyến khích việc giao thương giữa Ấn Độ với các nước ngoài, mở mang đường sá, bến cảng. Chính Asôca đã cho lập thành phố Srinagar ở Kashmir, di dân Ấn Độ đến lập nước Khotan, nằm ở Trung Á, giáp tây bắc Ấn Độ. Ở nhiều nơi, Asôca cho xây cột kỉ niệm - gọi là cột Asôca - mô phỏng kiểu cột Persepolis, để ghi nhớ hoạt động của mình, khắc chữ Brahmi, hoặc Kharosthi và đôi khi bằng chữ Aramaic. Các bản văn tự thường được mở đầu, hoặc kết thúc bằng câu "Đức vua (Ashoka) sủng ái của thân thánh (Devanamapiya) Piyadassi đã nói thế..."

Công tích rực rỡ, nhưng tàn sát ác liệt nên có lẽ vì thế ông cảm thấy day dứt, luôn luôn bị ám ảnh bởi nỗi kinh hoàng, nên đã dốc lòng thờ Phật và theo Phật giáo, ngay sau trận chiến với Kalinga.

Dưới thời Asôca, Phật giáo phát triển rất mạnh, năm 250 TCN, đại hội Phật giáo lần thứ ba họp ở Pataliputra, nhằm mục đích ngăn chặn sự phân chia giáo phái. Nhiều phái bộ được cử đi các nơi để truyền bá Phật giáo, tuy rằng không ngăn được sự chia rẽ sau đó thành hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Có tài liệu cho biết là Asôca cố tránh không can thiệp vào sự bành trướng Phật giáo mà chỉ tự coi là sự sùng tín cá nhân. Tuy nhiên, hoàn toàn không phải ngẫu nhiên, Phật giáo phát triển mạnh, trùng hợp về thời gian với việc vương triều Morya chinh phục lãnh thổ và biến bán đảo Ấn Độ thành một đế quốc thống nhất rộng lớn.

Vương triều Morya không phải là một vương triều tiếp nối bình thường của quốc gia Magadha, lần đầu tiên nó thực sự thực hiện vai trò của một Đế chế, cai quản thống nhất toàn bộ tiểu lục địa, thực tế là một đế quốc Ấn Độ cổ đại.

Bộ máy triều đình được tổ chức bao gồm một Hội đồng Thượng thư. Quan chức cao cấp nhất là Đại Tư tế (Purohita), nhưng chỉ là cách gọi thôi, có vai trò như Tể tướng, chứ không phải là một tăng lữ Bà la môn. Tiếp đó là hai Thượng thư Ngân khố và Thuế vụ rồi đến các quan chức khác. Trong các chỉ dụ của mình, Asôca nói là thường tham khảo ý kiến của Hội đồng Thượng thư, nhưng thực ra, quyền quyết định tối hậu chính là Đức vua.

Mỗi Thượng thư được phân phụ trách một số ngành, thông qua các Sở ở địa phương phụ trách mỗi sở một ngành, chẳng hạn đo lường, thương mại, vàng và kim khí quý, nông nghiệp, tàu thuyền, xe, voi ngựa, lâm nghiệp... kể cả Sở phụ trách các ca kĩ.

Nhà nước đã đặt các phẩm trật quan chức, quy định chức năng, nhiệm vụ, lương bổng một cách rõ ràng. Chẳng hạn lương Đại Tư tế là 48.000 panas, Ngân khố và Thuế vụ 24.000 panas, các Thượng thư khác 12.000 cho tới một nhân viên văn thư là 95 panas.

Toàn bộ lãnh thổ chia làm 1 đặc khu kinh đô và 4 tỉnh, mỗi nơi do 1 hoàng thân đứng đầu, có địa vị như Phó vương. Dưới tỉnh có huyện và làng. Làng và việc quản trị làng hầu như không biến đổi gì qua hàng thế kỉ. Các viên chức địa phương được hưởng một phần thuế hoặc tô.

Đặc khu kinh đô được Mēgasthen miêu tả khá tỉ mỉ : Hội đồng quản trị có 30 quan chức, chia làm 6 Ban (mỗi Ban có 5 ủy viên) phụ trách 6 mặt khác nhau (thủ công, ngoại vụ, hộ tịch, thương mại, thuế vụ và giám sát việc cung cấp sản phẩm).

Đất nước vẫn dựa chủ yếu vào nền kinh tế nông nghiệp. Nhà nước đặc biệt coi trọng và khuyến khích nông nghiệp. Theo Arthashastra, vua vẫn được coi là người sở hữu tối cao của mọi ruộng đất, nhưng cũng thừa nhận hình thức chiếm hữu tư nhân. Việc khai khẩn đất hoang thuộc về nhà nước. Sau chiến tranh với Kalinga, có tới 150.000 người Kalinga bị điều đi khai hoang và lập trại mới. Họ sống dưới sự kiểm soát chặt chẽ của bộ máy nhà nước

và phải nộp toàn bộ sản phẩm thặng dư. Những người này cũng được gọi là Sudra và lại có thân phận giống như nô lệ - Dasas.

Nông dân nhận ruộng của làng, tự canh tác và phải nộp từ 1/6 đến 1/4 sản phẩm, tùy theo chất lượng đất và thuế được tính theo diện tích và chất đất đối với từng nông dân mà chính quyền địa phương phải thu và nộp lên triều đình.

Gắn liền với nông nghiệp là thủy lợi. Nhà nước hết sức quan tâm công tác thủy lợi, như tổ chức đào kênh, đắp đê, đập, đào hồ ao, giếng. Một viên quan thời Chandragupta được giao việc đắp đập tạo nên một hồ nước ở gần Girnar. Đập này vẫn còn có tác dụng đến 800 năm sau. Thủy lợi là một nhiệm vụ quan trọng của quan chức địa phương và cũng là một chính sách quan trọng của nhà nước nhằm kiểm soát chính trị trên toàn lãnh thổ. Nhà nước cũng định cả mức thuế nước đối với nông dân nói chung và nhất là những người có sử dụng các công trình thủy lợi do nhà nước làm.

Thủ công và thương nghiệp cũng có nhiều tiến bộ. Các mặt hàng truyền thống tiếp tục phát triển. Nhà nước trực tiếp điều khiển việc chế tạo vũ khí và tàu thuyền. Những thợ làm nghề này được miễn thuế. Còn những ngành nghề khác, ngay cả những người làm trong các cơ sở nhà nước như kéo sợi, dệt vải, khai thác mỏ... cũng vẫn phải nộp thuế.

Thợ thủ công tự tập hợp nhau trong phường hội. Họ được quyền tự sản xuất và bán hàng, nhưng phải đóng dấu ngày sản xuất để phân biệt hàng cũ mới. Đã có sự kiểm soát giá cả để tránh cho người mua phải chịu giá quá cao. Quan thương vụ có trách nhiệm kiểm soát kĩ thời giá, chất lượng và cung cầu đối với hàng hóa. Mỗi sản phẩm phải chịu thuế 1/5 trị giá hàng hóa và thêm 1/5 thuế doanh thu (có nghĩa là cả trực thu và gián thu). Trốn thuế bị coi là một tội rất nặng.

Việc buôn bán nội địa có cơ hội phát triển hơn trước rất nhiều, vì nay không còn sự phân biệt quốc gia này với quốc gia khác từ bắc đến nam. Có lẽ đã có những đường buôn bán thường xuyên ven biển, và đường bộ nối sông Ấn với sông Hằng. Hiện nay chưa có dấu tích gì về việc buôn bán với vùng biển Đông Nam Á, nhưng ngoại thương bằng đường bộ và đường biển với vương triều Sêlêucôđ ở Iran và qua đó với thế giới Địa Trung Hải, gia tăng hơn trước nhiều.

Arthasastra của Kautalya và Indika của Mēgasthen cùng những văn phẩm khác đương thời còn cung cấp những hiểu biết sinh động về xã hội Ấn Độ đương thời.

Trước hết về chế độ chủng tính *Varna* hình thành cùng với sự có mặt của người Arya, tức là người nói ngôn ngữ Ấn - Âu, từ nửa sau thiên kỉ II TCN. Đạo Phật không có ý tưởng xóa bỏ *varna* mà chỉ chủ trương không phân biệt *varna* trong Đạo Pháp, tức là dù thuộc tầng lớp nào cũng có thể tin theo và hành động theo Phật Pháp.

Mégasthen nói rằng xã hội Mòrya chia làm 7 đẳng cấp : Các triết gia, nông phu, binh sĩ, mục đồng, thợ thủ công, quan tòa và các thành viên Hội đồng. Dường như ông không biết gì về các *varna* thời Veda. Theo ông, lớp thứ nhất bao gồm các nhà tu hành Bà la môn, Phật và các giáo phái khác ; binh sĩ, quan tòa và các quan chức đã là sự phân tách của Ksatria. Tuy nhiên đa số binh sĩ không phải xuất thân từ Ksatria, mà từ Vaisia. Vaisia còn bao gồm nông phu, mục đồng và thợ thủ công. Nhưng phần lớn nông phu hẳn là Sudra, nhất là những người làm trong các đất khẩn hoang thời Asôca. Dường như các *varna* cũ được pha trộn và kéo dài ra, tăng thêm những tầng lớp xã hội mới. Những tầng lớp mà ông kể ra không cho thấy một trật tự cao thấp như thế nào, nhưng lại cho biết về quan hệ giữa các tầng lớp không giống như các *varna* thời Veda : "Không ai được phép kết hôn ngoài đẳng cấp hoặc thực hành nghề nghiệp, hay kĩ nghệ khác với nghề nghiệp của mình".

Địa vị của các tầng lớp xã hội cũng thay đổi. Sự gia tăng các viên chức và quân đội, cùng với sự tham gia của các tầng lớp khác, khiến cho ý nghĩa của tầng lớp kshatriya khác trước. Sự phát triển thành thị và tầng lớp công thương gia với sự gia tăng của cải và vai trò quản trị thành thị, chắc chắn không thể duy trì thân phận Vaisia của họ như trước.

Đến đây - thế kỉ IV-III TCN, có lẽ hệ thống *varna* đã không còn trong thực tế, hệ thống *casta* mới nảy sinh. Có lẽ chế độ đẳng cấp *casta* đang trên đường định hình dưới vương triều Mòrya trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn này.

Kết cấu xã hội cũng có những biến đổi phức tạp. Tầng lớp tăng lữ không thay đổi mấy về vị trí, chức năng và thành phần, nhưng không còn địa vị kinh tế như trước. Các quan chức và các nhà buôn giàu, có địa vị kinh tế cao nhưng không giống nhau về vị trí xã hội. Tầng lớp bình dân gồm thợ thủ công làm các nghề nghiệp thông thường và nông dân. Thợ thủ công tập hợp nhau trong các phường hội. Còn nông dân là những người sản xuất chủ yếu, sống trong các làng - grama - còn thấm đượm tàn dư của quan hệ công xã nguyên thủy.

Các thư tịch thường nhắc đến 2 lớp người, là *sudra* và *dasa*. *Dasa* thường được hiểu là nô lệ. Arthasastra cho biết một người có thể bị biến làm nô lệ do sinh ra là con nô lệ, bị bắt làm tù binh, bị tội, gán mình chuộc nợ...

Nhưng theo Mēgastēn, đại sứ của triều Seleucōs tại Pataliputra, Ấn Độ không có chế độ nô lệ. Nhưng đó là cách nhìn của người Hi Lạp, vì ở đây không có sự phân biệt hoàn toàn giữa người tự do và nô lệ, cũng như vai trò của nô lệ trong sản xuất ở Hi Lạp. Ở Ấn Độ, nữ nô lệ có con với chủ, thì chị ta và đứa con đều trở thành tự do. Người nô lệ có thể chuộc lại thân phận hoặc được chủ trả lại tự do và nếu người đó là Arya thì cũng lại được hưởng địa vị Arya. Vì phần lớn ruộng đất vẫn do nông dân trong các làng canh tác, người nô lệ chủ yếu làm các việc hầu hạ, lao động nặng nhọc mà chỉ có vai trò phụ trong sản xuất.

Cũng do đó, *dasa* và *sudra* không đồng nhất với nhau. Như đã thấy, Arya cũng có thể bị biến làm nô lệ và ngược lại, nhiều *sudra* có thân phận thấp kém và nghèo khổ, nhưng không lệ thuộc riêng một chủ nào. Mặt khác lại có những người, như dân Kalinga bị bắt đi khẩn hoang và do nhà nước trực tiếp quản lí, thì họ vừa bị coi là *sudra*, vừa có thân phận gần như nô lệ của nhà nước.

Ở Ấn Độ, *dasa* phát triển một cách hạn chế và mang tính chất gia trưởng, như nhiều nước phương Đông khác.

VII - SỰ PHÂN LIỆT VÀ BIẾN CHUYỂN TRÊN BÁN ĐẢO ẤN ĐỘ (232 TCN - 320 CN)

Asōca mất năm 232 TCN, triều Mōrya suy sụp hẳn. Sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội và sự phân cắt của điều kiện tự nhiên chưa thể tạo nên sự thống nhất thực sự sau một thời gian ngắn chưa đầy một thế kỉ, mặc dù dưới sự cai quản của một vương triều mạnh. Trong khoảng 5 thế kỉ tiếp theo, từ 232 TCN đến 320 CN, lịch sử Ấn Độ diễn biến theo những hoàn cảnh khác nhau ở mỗi vùng :

- **Miền Bắc Ấn**, nhất là trên lưu vực sông Hằng, sau triều Mōrya là triều Sungat và triều Kanvat còn tiếp tục trị vì từ 232 đến 28 TCN. Hai vương triều này mờ nhạt và suy yếu, thường xuyên bị uy hiếp và cuối cùng thì bị người Sakat ở phía tây chinh phục.

– **Kalinga** (nay là vùng Orissa) ở phía nam sông Hằng, vốn là vùng đất kiên cường mà triều Mōrya phải chinh phục vất vả, thì nay lại có cơ hội phục hồi. Vua Kharavela của nước này, khoảng nửa sau thế kỉ I TCN đã mạnh lên, thường đem quân đánh vương triều Kanvat ở Magadha, tấn công phương Nam vào lãnh thổ các bộ lạc ở cao nguyên Đecan, và nhất là đã tiến xa về phía tây, đến lưu vực sông Indus, tấn công các vùng do người Hi Lạp kiểm soát.

Tất cả các cuộc viễn chinh đó không đem lại kết quả gì đáng kể. Nhưng sau Kharavela mặc dù bị suy yếu, lịch sử diễn ra mờ nhạt, Kalinga vẫn giữ được quyền tự chủ rất lâu dài.

– **Tây Bắc Ấn Độ** ngược lại, diễn biến rất sôi động. Khoảng năm 200 TCN, vương triều Sêlêucôs suy yếu, các tướng tách ra hùng cứ mỗi người một phương : phía nam biển Aran là nước Parthia, còn phía đông Aran là nước Bactria. Bactria kiểm soát toàn bộ vùng đông Iran, tiếp giáp với Ấn Độ.

Tướng Hi Lạp là Diôđôtôs trở thành vua đầu tiên của Bactria đã mở đầu việc vượt qua dãy Hindu Kush xâm nhập đất Ấn Độ. Một ông vua địa phương ở thượng lưu sông Indus, có tên là Subhagasena đã phải nộp nhiều voi và của cải để đổi lấy sự yên ổn tạm thời. Nhưng đến con của Diôđôtôs là Etyđêmôs và cháu là Đêmêtriôs I đã chiếm vùng Punjab, thượng lưu sông Indus.

– Tiếp đó, Đêmêtriôs II chiếm toàn bộ lưu vực sông Indus và lại còn tiến xa hơn về phía đông nam, chiếm vùng Kutch.

Ông vua cuối cùng của vương triều này có tên là Menander hoặc gọi theo các Ấn Độ là Milanda, trị vì vào những năm 155-130 TCN. Tiếp bước các tiền bối của mình, Menander tiến quân về phía đông, tấn công vùng sông Hằng. Dường như ông đã đến cả kinh đô Magadha là Pataliputra, nhưng ông đã không giữ được vùng trung và hạ lưu. Chỉ có vùng thượng lưu đến Mathura là thuộc quyền kiểm soát của ông. Tiền Menander được phát hiện thấy trên lưu vực sông Indus và ở phía bắc, từ Kabun cho đến Mathura, cách Đêli khoảng 150km về phía đông nam.

Ông tôn sùng đạo Phật và giữ trong triều, nhà sư Nagasena làm quân sư. Khi chết, sau lễ hỏa thiêu, tro xương của ông được phân phát cho nhiều thành thị Bactria để thờ, chẳng khác gì Phật tích. Nhưng đến đây cũng là lúc Bactria suy sụp, nhường chỗ cho nước Kusana.

– **Nước Kusana**

Bấy giờ vùng giáp ranh giữa Trung Á và Trung Quốc có nhiều tộc du mục. Một trong những tộc đó người Trung Quốc gọi là Nhục Chi, người châu Âu gọi là Sitor (Scythes). Bị người Trung Quốc xây thành ngăn và dồn đẩy

họ, một bộ phận, gọi là Tiểu Nhục Chi cứ ở lại miền tây Tây Tạng, còn nhóm Đại Nhục Chi thì tìm đường thiên di về phía tây. Một bộ phận đến Iran, bộ phận khác còn đi xa hơn nữa, đến vùng Hắc Hải.

Một bộ phận Đại Nhục Chi, còn gọi là người Sakat, gồm 5 bộ lạc, di chuyển về vùng đông Iran, tràn vào lãnh thổ Bactria khoảng năm 128 TCN. Lúc này họ còn sống trong tình trạng bộ lạc và mới định cư từng bộ phận. Năm 80 TCN, Moja trở thành vua đầu tiên của người Sakat, lên ngôi ở Taxila, vùng Gandara. Con ông là Azes, lật đổ vua cuối cùng của người Hi Lạp là Hippostratos, giành lấy quyền lực cho vương triều Sakat trên toàn bộ lãnh thổ cũ của Bactria, tức là bao gồm toàn bộ tây bắc Ấn Độ, kể cả vùng thượng lưu sông Hằng.

Sau Azes ở ngôi khoảng đầu thế kỉ I CN, rồi đến Kujula sống đến 80 tuổi đã chấm dứt tình trạng bộ lạc du mục của người Sakat, thống nhất cả 5 bộ lạc trong một quốc gia, gọi tên là Kusana. Có lẽ đến đây thì Kusana đã làm chủ miền Bắc Ấn Độ, đến lưu vực sông Hằng, nhưng vẫn đặt kinh đô ở Purusapura (nay là Pashawar) ở thượng nguồn sông Indus, nằm trên đường đi từ Taxila đến Kabun.

Các vua Kusana học cách của người Hi Lạp và vương triều Akêmênit, tự xưng là "Đại vương", "Vua của các vua", chia vương quốc thành Trấn, cử Tổng trấn (Mahashatrapa) vừa cai quản hành chính vừa chỉ huy quân sự. Họ còn học người Rôma, đúc tiền vàng kiểu tiền Dénarius, tiêu dùng khắp Trung Á và Ấn Độ.

Họ cũng kế thừa dân Bactria cũ, cải theo đạo Phật. Thừa hưởng miếng đất có nền văn hóa lâu đời và sự hòa trộn văn hóa và tộc người rất mạnh, người Sakat đã từ những bộ lạc du mục nhanh chóng trở thành một quốc gia hùng mạnh, có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển và giao lưu văn hóa trong vùng.

Sau Kujula là Vima, có lẽ ở ngôi trong khoảng năm 50 - 78 CN, thì đến Kanishka (78 - 144 CN). Kaniska tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phía đông, đến Bénarès (Vanaras) trung lưu sông Hằng và về phía nam, đến Sanchi, trên sông Narmada. Mathura được coi như là Đông đô.

Ông tiếp tục sùng tín và truyền bá Phật giáo, đã triệu tập Đại hội Phật giáo lần thứ 4, thảo luận việc thống nhất và khẳng định giáo lí tổ chức các đoàn truyền giáo đi Trung Á và Trung Quốc. Bản thân ông được giáo hội suy tôn là giáo chủ.

Kaniska còn áp dụng một lịch pháp mới trong vương quốc mà sau này còn có ảnh hưởng sâu rộng trong các quốc gia Ấn Độ và chịu ảnh hưởng

văn hóa Ấn Độ, gọi là lịch Sakat. Lịch pháp này cũng chỉ là âm lịch, lấy năm sinh của Kanishka làm năm mở đầu lịch Sakat⁽¹⁾.

Sau Kanishka, các con cháu ông còn giữ ngôi khoảng 150 năm nữa, nhưng suy yếu dần. Năm 226, vương triều Sassanid - Ba Tư được lập ở Trung Á, khoảng năm 250, họ chiếm kinh đô Peshawar của Kusana. Vương triều của Kusana chỉ còn lại một phần lãnh thổ ở thượng lưu sông Hằng và phải chịu thần phục vương triều Sassanid.

- Nước Andhras ở miền Trung

So với miền Bắc, miền Trung và Nam Ấn Độ phát triển chậm hơn. Khoảng tiếp giáp của Công nguyên là thời gian mà các miền này chuyển biến hết thời kì tiền sử.

Các bộ lạc sống ở phía đông cao nguyên Dekkan, trên lưu vực sông Godavari đã tập hợp nhau lại vào khoảng giữa thế kỉ I CN, lập nên nhà nước. Vua đầu tiên là Satakarni, vương triều do ông sáng lập, gọi là Satavahanas. Nằm ven biển, ở giữa Kalinga và miền Nam Ấn, vùng Godavari nằm trên đường giao lưu văn hóa và buôn bán Bắc - Nam, nên đã có điều kiện tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài, phát triển tương đối nhanh.

Ngay khi vừa mới lập nước, Satakarni đã ham muốn mở rộng thế lực, bành trướng lãnh thổ, đã tiến đánh Kalinga ở phía bắc, ngược sông Godavari đi về phía tây đến sông Narmada kiểm soát một vùng rộng lớn đến tận Sanchi. Tiếp đó, ông tiến quân về phía nam, thu phục các bộ lạc ở vùng sông Krisna, do đó ông có danh hiệu Dakshina pathapati (vương công miền nam). Quốc gia của họ có tên gọi là Andhras bao gồm hầu như toàn bộ miền Trung bán đảo Hindustan, từ bờ biển phía đông đến bờ phía tây, từ sông Narmada đến sông Krisna.

Các đời vua sau, Nahapana (còn gọi là Gautamiputra) và Pulumavi (còn gọi là Vasishthiputra), ở ngôi vào khoảng năm 100 - 150, tiếp tục mở rộng thêm lãnh thổ thuộc Andhras về phía tây bắc. Vương triều Satavahanas theo đạo Bà la môn, không ưa nhóm người Sakat còn sống ở Gujarat, đã thường xuyên tấn công lấn đất của họ, nhưng lí do chính là lúc này, người Sakat đã suy yếu, không còn là đối thủ của người Andhras.

Nahapana tuyên bố là ông đã đánh đuổi người Sakat, hạ uy thế đẳng cấp Ksatria, đề cao lợi ích của tầng lớp "sinh 2 lần" (Arya nói chung, nhưng ở đây là muốn nói Bà la môn), chấm dứt sự pha tạp 4 varna. Cả Nahapana và

(1) Ngày bắt đầu của Công lịch bằng ngày 3 tháng 3 năm 78 Sakat, năm 1990 Công lịch : 1912 Sakat.

Pulumavi còn khỏe trong một bi kí là đã đánh đuổi không chỉ có người Sakat, mà cả Iavanat⁽¹⁾ và Palavat⁽²⁾.

Vương triều Satavahanas suy yếu trong thế kỉ III, nước Andhras chia thành nhiều xứ nhỏ, tiếp tục tồn tại độc lập với nhau.

- Miền Nam

Từ Madras ở phía đông và Mangalor ở phía tây đến mũi Comorin ở cực Nam là địa bàn sinh sống của người Tamil, bộ phận cực Nam của nhóm Dravida. Lãnh thổ của họ, ngày nay vẫn gọi là Tamil-nad (Đất của người Tamin).

Các minh văn của Asôca đã kể tên một số liên minh bộ lạc này, ở miền Nam, có thái độ thần phục Asôca. Đó là người Chola, Kerala, Pandya v.v...

Chola ở phía đông - nam, Kerala ở tây - nam, còn Pandya ở mồm cực Nam. Kalinga vẫn có quan hệ buôn bán với Pandya.

Còn Mēgasten thì ghi lại rằng Pandya do một nữ hoàng, con gái của Hērakles, sáng lập, nhưng quốc gia này lại có đạo quân đông tới 500 voi, 4000 kị binh và 13.000 bộ binh. Lực lượng quân sự có thể đã được nói cường điệu, trong khi chi tiết về nữ hoàng lại có thể phản ánh tình trạng mẫu hệ trong xã hội Pandya.

Từ các bộ lạc Tamin ở miền Nam Ấn Độ đã hình thành những quốc gia sơ kì, 3 - 4 nước tương đối lớn và hơn 10 nước nhỏ. Các nước này thường xung đột với nhau để tranh địa vị bá quyền. Quá trình này diễn ra trong khoảng 3 thế kỉ đầu công nguyên, trong đó, Chola đã giành được ưu thế, bắt các nước khác phải thần phục. Song có lẽ quan hệ giữa các nước với Chola chưa phải là sự thần thuộc và cai trị trực tiếp mà mới chỉ là sự quy thuận, cống nạp. Vì thế mà người ta vẫn thấy sự tiếp xúc và ghi chép riêng về từng nước của các du khách và thương nhân nước ngoài, chủ yếu là Hi Lạp và Rôma.

Một vài tài liệu cho biết ít nhiều sự kiện thuộc các vương triều đầu tiên của những nước như Chola, Pandya... nhưng xen lẫn sự cường điệu, huyền hoặc, khó tin.

Khó mà biết được điều gì chắc chắn, chính xác, nhưng có thể phỏng đoán là các nước Tamil ở nam Ấn Độ đã hình thành xã hội có giai cấp, bộ máy nhà nước sơ khai, đã tiếp thu văn hóa Bắc Ấn Độ và đã tiến hành giao lưu

(1) Từ tên gọi Ionia, ở đây dùng để chỉ người Hi Lạp, sau này còn dùng để gọi cả người Rôma.

(2) Tức người Parthia, ở Trung Á.

buôn bán Bắc - Nam. Ngoài ra, họ cũng đã tiếp xúc và quan hệ buôn bán với các du khách và thương nhân Hi Lạp, Rôma qua đây. Có lẽ chính họ đã có khả năng đóng tàu thuyền đi ven biển tới Hồng Hải và vùng biển Đông Nam Á.

Một ghi chép của người nước ngoài cho biết vua Chola có tục lệ làm lễ hiến tế Veda. Hẳn là người Tamin đã có lúc đóng tàu vượt biển chinh phục Sri Lanka, nên đã trở thành chi tiết "bổ sung" cho Ramayana vào thời gian muộn. Đạo Phật đứng vững ở Sri Lanka, có thể đã đến đây từ thời Asôca, nhưng đạo Phật có được truyền bá ở Nam Ấn không, mà cuối cùng, những nghi lễ và quan niệm Bà la môn giáo đã hoàn toàn chiếm lĩnh, ở đây ?

Bên trên có nói tới việc nước Andhras ở miền Trung Ấn Độ tiến công Pahlava, tức người Parthia. Chắc rằng không phải Andhras đã vượt qua Bactria để đánh Parthia ở phía bắc Iran mà có lẽ là đánh hoặc cản người Parthia hay Pahlava rồi bị người Shakas dồn đẩy, một bộ phận có thể đã chạy tới miền đông nam Ấn Độ. Họ đến sống xen kẽ với dân Tamin, Munda trên lãnh thổ do Andhras và Chola kiểm soát, dần dần hòa đồng với dân bản địa, để sẽ xuất hiện sau đây một quốc gia Palavati có vai trò quan trọng trong việc phát triển văn hóa Hindu ở miền Nam và mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á.

Như thế, sau thời kì thống nhất dưới vương triều Mòrya (321 - 232 TCN), 5 thế kỉ tiếp theo không phải là giai đoạn khủng hoảng tan rã của Ấn Độ, mà là một giai đoạn chia cắt, phân tán để phát triển cao hơn, tương đối đồng đều nhau hơn, trong từng phạm vi nhỏ hơn ở mỗi phần bán đảo.

VIII - VĂN HÓA CỔ ẤN ĐỘ

1. Chữ viết và văn học

Chữ cổ nhất của Ấn Độ, được khắc trên các con dấu và được phát hiện ở lưu vực sông Ấn, đã có lịch sử từ hơn 2000 năm TCN. Chữ này mất đi cùng với nền văn hóa sông Ấn, không ai còn dùng, không ai còn biết đọc nữa.

Dân bản địa cũng như các bộ lạc nói ngôn ngữ Ấn - Âu đến từ giữa thiên kỉ II TCN, một thời gian dài không có chữ viết.

Khoảng 800 năm TCN, bắt đầu xuất hiện chữ viết được khắc trên hiện vật. Sớm nhất là chữ *Kharosthi*, có nguồn gốc chữ Aramaic ở Tây Á được

dùng ở Iran và vùng Tây bắc Ấn Độ. Trên bán đảo Ấn Độ, dùng rộng rãi hơn chữ *Brami*, có nguồn gốc Sêmitic cũng ở Tây Á.

Ít lâu sau, có lẽ khoảng thế kỉ VII TCN, từ những chữ viết này, người ta cải biên thành mẫu tự Devanagari để ghi chép ngôn ngữ Ấn - Âu : chữ *Phạn*, (*sanskrit*) ra đời.

गातम नारी शापवश उपल देह धरि धीर ।
चरण कमल रज चाहती कृपा करहु रघुबीर ॥

Hình 3 - Từ sử thi Ramayana ghi lại bằng sanskrit, văn hào Tulsidas (thế kỉ XVI) phóng tác lại bằng tiếng Hindi, lấy nhan đề Ramcaritmanas (Hồn thiêng các hành động của Rama), hình trên là một câu trích trong đó.

Nhưng các địa phương Bắc Ấn, nhất là vùng Magadha người ta ngày càng quen nói một thứ tiếng Ấn - Âu đã chuyển hóa, cải biên, trở thành thổ ngữ (*Prākṛita* : thổ ngữ). Khi Phật truyền giáo, Người nói với mọi người bằng *Prākṛita* này, để mọi người hiểu được, và người ta lại cải biên và sáng tạo một hệ thống mẫu tự để ghi chép *Prākṛita*. Đó là *Pali*.

So với sanskrit, *Pali* đơn giản hơn về âm tiết, biến cách, cú pháp và đơn giản hơn cả về nét chữ. Chẳng hạn *Kostha* (Skr) : *Kottha* (Pali) : kho ; *Suvarna* (Skr) : *suvanna* (Pali) Vàng ; *Dharma* (Skr) : *Dhamma* (Pali) : Đạo Pháp. *Pali* được dùng để viết kinh Phật, nhưng cũng vì thế mà ít được bổ sung từ ngữ, ít cải tiến và kém phát triển so với Sanskrit.

Kharosthi và *Brami* vẫn được dùng mấy thế kỉ nữa, đặc biệt trong những trường hợp giao tiếp và giao dịch. Asôca cho dựng nhiều cột đá để ghi các chiến công của mình, rải rác hầu khắp bán đảo Ấn Độ. Các cột này được khắc bằng chữ viết thông dụng ở địa phương : ở vùng Tây Bắc, khắc chữ *kharosthi*, vượt qua dãy Hindu Kush còn khắc cả chữ Hi Lạp, nhưng ở miền Bắc và miền Nam Ấn là chữ *Brami*. Rất nhiều con dấu và đồ trang sức đã được tìm thấy ở Ấn Độ và nước ngoài, khắc chữ *Brami*. Việc J.Prinsep giải mã được chữ *Brami* (1837) đã giúp đọc được các cột Asôca và rất nhiều chữ khắc rời nói trên⁽¹⁾. Tuy nhiên, chữ *kharosthi* và *Brami* không có cơ hội phát triển vì không phải là ngôn ngữ và văn tự bản địa Ấn Độ.

(1) Các con dấu tìm thấy ở Ốc Eo (An Giang - Việt Nam) khắc chữ *Brami* : *Apramadam* (phải cẩn trọng). *Datavyam* (phải cúng hiến) v.v... là những lời kệ, cầu khẩn.

Vì thế, còn lại chữ *sanskrit* và tiếng *sanskrit* trở thành tiếng thông dụng chính thức ở Ấn Độ từ thế kỉ VI TCN cho đến khoảng thế kỉ X CN, trước khi nó trở thành *Apabhramsa* cái cầu nối *sanskrit* với các ngôn ngữ tộc người hiện đại (Hindi, Bengali, Marathi, Panjabi...).

Những văn liệu được ghi chép sớm nhất là *Rig Veda*, gồm 108 bài tụng, khoảng thế kỉ VII TCN, rồi đến các bộ *Veda* khác (*Samaveda*, *Yajurveda*, *Arthaveda*). *Upanishad* ("ngồi bên chân người") triết lí của đạo Bà la môn, có 108 đoạn văn, viết khoảng thế kỉ VI TCN.

Thế kỉ V TCN, học giả *Panini* viết *Asthadhyayi* (8 chương). Đây chính là công trình chỉnh lí ngữ pháp và văn *sanskrit*, hoàn thiện và mở đường cho sự phát triển của *Phạn ngữ*.

Thế kỉ IV TCN, *Kautalya* biên soạn *Arthasastra* (Luận về bốn phận hay khoa học chính trị). Đây có lẽ cũng là lúc các *Purana* (thoại) *Sastra* (luận), *Sutra* (quy tắc) xuất hiện.

Như đã nói ở trên, các sử thi *Mahabharata* và *Ramayana* có nguồn gốc và nói về những sự kiện từ đầu thiên kỉ I TCN, nhưng bắt đầu được ghi chép lại vào khoảng vài thế kỉ TCN có phần thậm chí còn muộn hơn nữa⁽¹⁾.

Những thế kỉ tiếp giáp của Công nguyên là thời gian phát triển rầm rộ của văn liệu *Phạn ngữ*. *Bhagavad-Gita* (Bài ca Thần thánh) xuất hiện vào thời gian này. Luật *Manu* có nguồn gốc từ thế kỉ II TCN nhưng hoàn thành ở thế kỉ II CN, *Pháp điển Narada* ra đời ở thế kỉ III CN, *Brihaspati* thế kỉ IV CN v.v...

Văn học *Phạn ngữ* được trau chuốt, mài dũa, dùng phổ biến trong văn chương và văn bản chính thức ở lưu vực sông Hằng và bắt đầu được truyền bá, lan tỏa đến các quốc gia miền Tây và miền Nam bán đảo Ấn Độ.

Điều đó càng cho thấy những thế kỉ tiếp giáp của Công nguyên không phải là giai đoạn suy sụp, tan vỡ, mà là giai đoạn phát triển văn hóa một cách mạnh mẽ và phát triển rộng trên toàn bán đảo.

Với sự phát triển rộng của *Arthasastra* trong vài thế kỉ cuối TCN, sự phổ biến luật *Manu* và *Narada* vào đầu Công nguyên, với sự truyền bá rộng tiếng

(1) *Ramayana* tục truyền do *Valmiki* biên soạn, từ 1500 năm TCN, nhưng có lẽ ông chỉ là người tập hợp, chỉnh lí, để rồi cũng vẫn truyền miệng qua hàng trăm năm. Việc ghi chép có thể hoàn thành trong nửa sau Thiên kỉ I TCN, dài 24.000 khổ thơ *Sanskrit*, in ra tới 10.000 trang giấy và phải kể trong 90 buổi tối mới hết. *Mahabharata* còn dài gấp 4 lần *Ramayana*. Các sử thi này khó phổ cập vì quá dài và vì viết bằng *Sanskrit*. Đầu Công nguyên, xuất hiện hàng chục bản bằng các phương ngữ khác nhau và có thu ngắn lại. Bản của *Kamban* (thế kỉ XI) có 10.500 khổ thơ, viết bằng tiếng *Tamili*. Bản *Ramacharita-Manasa* của *Tulsi Das* (thế kỉ XVI) viết bằng *Hindi* cổ. Nhưng sử thi được phổ cập lại bằng những bản viết ngôn ngữ hiện đại và rút gọn hơn nữa.

Sanskrit ở cả miền Bắc và miền Nam văn học Hindu giáo đã chiếm ưu thế trong đời sống văn hóa xã hội.

Mối liên hệ và ảnh hưởng của Ấn Độ với bên ngoài, nhất là với Đông Nam Á, có thể được bắt đầu ngay từ thế kỉ đầu của Công nguyên, xuất phát từ Bắc Ấn. Miền Bắc có một quá trình phát triển lâu dài và đầy biến động nên có thể có những nhóm đi ra ngoài từ sớm tìm đất mới, làm ăn sinh sống (Champa, Kamboja, Kalinga...).

Miền Nam chậm hơn : sự hình thành quốc gia cùng với sự tiếp thu và phát triển văn hóa Hindu, diễn ra khoảng thế kỉ II-III. Nhưng chính miền Nam với sự hưng khởi ban đầu và điều kiện tự nhiên thuận lợi, đã xúc tiến quan hệ với bên ngoài. Quan hệ giữa Đông Nam Á với miền Nam Ấn Độ, do đó chỉ bắt đầu từ thế kỉ III-IV, nhưng đã giữ được thường xuyên hơn. Dấu tích văn hóa Ấn Độ ở các nước Đông Nam Á, phần nhiều xuất xứ từ miền nam Ấn và từ thế kỉ IV về sau đã nói lên điều đó.

2. Tư tưởng triết lí và tư tưởng tôn giáo ở Ấn Độ

J. Nêru trong *Phát hiện Ấn Độ* có nói "Tất cả chúng ta đều có một triết lí về cuộc sống nào đó... trong khoảnh khắc khủng hoảng và đau buồn, thường hướng về triết học và suy tư siêu hình... (trong đó) đôi khi tôi cũng thấy một sự quyến rũ nào đó về trí tuệ...", nhưng mặt khác "tôn giáo như tôi được nhìn thấy... đều không hấp dẫn tôi".

Triết học và tôn giáo là hai lĩnh vực khác nhau. Nhưng tư tưởng tôn giáo, mặc dù siêu hình, huyền bí, cũng tham gia triết lí về tâm linh, về con người, cuộc sống và cả thế giới. Ấn Độ, tư tưởng tôn giáo còn có vai trò nổi bật hơn triết học. Lại có tư tưởng trở thành tôn giáo (như Phật giáo) nhưng từ nguồn gốc không tự coi là tôn giáo mà là quan niệm về cuộc sống và đạo lí.

Veda là thư tịch cổ xưa nhất, phản ánh buổi đầu người Arya đến Ấn Độ, cùng với việc làm ăn sinh sống, còn có cả tín ngưỡng, tôn giáo của họ.

Ban đầu chưa phải là một hệ thống thần thánh hoàn chỉnh mà sau là tín ngưỡng tinh linh. Yakshas là thần cây, trong đó có *bodhi* cây đa, naga - rắn thần (vốn có lẽ là vật tổ của bộ lạc Nagas ở thượng nguồn sông Ấn), Hanuman - khỉ thần, Nandi - bò thần... là những tinh linh đầu tiên được nói tới.

Tín ngưỡng mở rộng đến các lực lượng siêu nhiên, như Trời (*Varuna*) cũng là Cha ; Đất (*Prithivi*) cũng là Mẹ ; Lửa (*Agni*), Gió (*Vayu*). Ngay *Visnu* ban đầu cũng đồng nhất với Mặt Trời (*Surya*).

Vị thần gần gũi nhất là *Indra*, thần mưa bão, sấm sét. *Indra* có phần mang tai họa, nhưng nước mưa cần thiết biết bao nhiêu cho cuộc sống của người *Arya* ở sông Hằng. Đối lập với *Indra* là *Visnu*, Mặt trời chiếu sáng nhưng cũng đem lại khô nóng. *Visnu* đồng nhất với *Krisna*, vốn là vị thần địa phương của bộ lạc *Krisna*.

Từ *Deva* (thần) có quan hệ thế nào đó với *Dyaus* (tức là *Zeus Hi Lạp*), vốn có nghĩa là "sáng sủa", là Trời.

Rig Veda nói về việc các thần *Devas* số nhiều, sinh ra các sắc đẳng (*Varna*) không phải là *Brama* đã có vai trò thần sáng tạo, càng chưa phải là thần tối cao, thần duy nhất. *Brama* lúc đầu có thể chỉ mới là biến thể của *Atma*. *Atma* là gì ? là "Tinh túy linh hồn của toàn thể Vũ trụ, là bản thân Chân lí hay Chân Như, là Bản ngã *Tat tvam asi*, là chính người" (*Upanishad*). Một khái niệm rất trừu tượng. Có thể hiểu *Atma* hay *Brama* là Vũ trụ, Chân Như, đồng thời cũng là Ta, Bản ngã.

Như thế, ban đầu *Brama* chưa định vị là thần. Sự phân sắc đẳng là điều thực, nhưng không do một thần nào mà do các thần sinh ra.

Gắn liền với sắc đẳng là quan niệm về số phận, định mệnh. *Ramayana* nói tới *Karma* (nghiệp) tức là nhân quả, số phận. *Upanishad* (Áo nghĩa thư) thì nói về *Samsara* (luân hồi) tức là sự chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Trong sự chuyển đó, con người khao khát *Moksha*, là sự giải phóng hay giải thoát. Đó là tất cả sợi dây ràng buộc con người hay *Pháp, Đạo Pháp -- Dharma*, là khuôn khổ, quy luật tất yếu, không thể thoát ra được.

Có thể nói triết lí vĩ mô là hệ thống ảo, nhưng triết lí vi mô là hệ thống thực. Con người phải theo cái thực, nhưng nguồn gốc của cái thực được giải thích bằng sự trừu tượng, mơ hồ.

Điều đó biện hộ cho vai trò của tầng lớp Bà la môn, tầng lớp quý tộc thị tộc chuyên coi việc lễ thần. Tầng lớp này chỉ có vai trò lớn và địa vị cao nhất trong khuôn khổ hẹp của bộ lạc hay quốc gia sơ kì mà sự phân hóa xã hội mới là bước đầu, mà tầng lớp vũ sĩ *Ksatria* chưa quyết định vận mệnh và sự phát triển của các quốc gia.

Tóm lại, trong suốt thời *Veda* và *Sử thi* (khoảng 1500 - 600 TCN), đạo *Veda* hay Bà la môn ngự trị xã hội Ấn Độ, với tín ngưỡng đa thần còn mang nhiều yếu tố tinh linh, tự nhiên với quan niệm và sự phục tùng Đạo Pháp, sự phân biệt *Varna* và vai trò của Bà la môn.

Nhưng hệ thống *Varna* và địa vị của tầng lớp Bà la môn, tối cao, bí hiểm và độc quyền đã không còn thích hợp với sự chuyển biến xã hội qua 10 thế kỉ, và sự phát triển bành trướng của các quốc gia.

Đạo Phật đã ra đời trong điều kiện đó (560 - 480 TCN), Đạo Phật vẫn giữ quan niệm Đạo Pháp - Dharma, với hạt nhân của Pháp là Karma (nghiệp) và Samsara (Luân hồi). Các tôn giáo đều gắn cuộc sống hiện hữu với số phận, đem lại hi vọng cho con người bằng sự luân hồi kiếp người, trong đó kiếp hiện tại là hệ quả của kiếp trước và là nguyên nhân của kiếp sau. Đó là Pháp hay quy luật bất buộc, không ai tránh được.

Phật giải thích sự luân hồi là khổ, kiếp người là khổ, ai cũng khổ mặt này hay mặt khác. Từ đó, cái mới, bổ sung của Phật là "tứ diệu đế" 1) khổ (Dukha) là gì ? 2) Tập (Samudaya) hay nguyên nhân của sự khổ, 3) diệt (Nirodha) hay sự cần thiết phải loại trừ sự khổ, 4) Đạo (Marga) hay con đường đúng để loại trừ sự khổ.

Theo giáo lí Phật, Đạo là 8 con đường đúng, tựu trung lại là loại trừ mọi ham muốn hay xa lánh những cảm dỗ trần tục.

Đây cũng là một hình thức tu thân và cái mới của Phật là trong sự tu thân đó, hướng tới chân lí của Phật thì không có sự phân biệt về mức độ thực hiện và hiệu quả giữa các sắc đẳng. Sự tự tu và tinh thần trái ngược với sự phân biệt sắc đẳng, thực tế là hạ uy thế tầng lớp tầng lớp Bà la môn và khuôn khổ chật hẹp của các quốc gia sơ kì.

Phật cũng góp phần giải thích khái niệm Nirvana (Niết bàn), vốn đã có từ thời Veda. Câu hỏi đặt ra là trong vòng luân hồi triền miên, con người có thể đạt được sự giải thoát (*moksa*) triệt để hay không ? Trả lời có, đó là Nirvana. Nhưng từ Veda đến Phật, chưa bao giờ có thể giải thích tường minh. Có thể hiểu Niết Bàn là nơi "Cực lạc" (*Sukhavati*) hay "Hư vô" (*Shunyata*), cũng có thể hiểu là "không là gì cả".

Phật không tôn thờ một vị thần nào và cũng không hề tự coi mình là thần, mà đưa ra một triết lí về nhân sinh quan. Về sau do cảm phục mà người ta tôn sùng Phật.

Như thế, về giáo lí, Phật có phần kế thừa Veda, có phần không rõ ràng, triệt để nhưng những biện pháp, những con đường và phương pháp thực hiện, đã có ý nghĩa tích cực, đáp ứng những yêu cầu của xã hội Ấn Độ trong 6 thế kỉ cuối TCN. Đó là những biện pháp rèn luyện đạo đức và bản lĩnh, sự khuyến khích xoá bỏ ranh giới chật hẹp cũ của các công xã, các tiểu quốc, khuyến khích sự thống nhất và phát triển cao hơn của Ấn Độ.

Nhưng thực tế một xã hội như Ấn Độ, thời đó, chưa thể đạt được sự thống nhất thực sự, chưa thể thủ tiêu hoàn toàn xu hướng phân liệt tàn quyền, chưa

thể xóa bỏ sự phân chia đẳng cấp cũng như chưa thể loại trừ tín ngưỡng thần thánh để chỉ có tư duy triết lí.

Vì thế, sự ra đời cũng là một đòi hỏi và sự biến mất của Phật giáo trên chính mảnh đất đã sinh ra Phật cũng là một thực tế.

Asôca có ý thức không tự mình truyền bá đạo Phật, nhưng Phật giáo phát triển mạnh ở Ấn Độ và sang cả Sri Lanka dưới vương triều Morya và thời Asôca (321 - 232 TCN). Asôca mất cũng là lúc mà đạo Phật phải chịu những thử thách gay go (232 TCN).

Tuy nhiên, nó vẫn được bảo tồn và khuyến khích dưới thời vương quốc Bactria và nhất là Kusana (80 TCN - 250). Chính sự bảo tồn và truyền bá đạo Phật ở Kusana và từ Kusana mà đi vào Trung Á và Trung Quốc, đã dẫn tới sự hình thành những quan niệm khác nhau về Phật giáo.

Thứ nhất là phái Tiểu Thừa (*Hinayana*), giữ hình ảnh Phật ban đầu, coi Phật là con người mẫu mực, đã tu đắc đạo và truyền bá đạo. Tiểu thừa lấy từ bi làm phương tiện, noi gương Phật tu và hành động để tự giải phóng mình. Viết kinh bằng tiếng Pali, truyền bá ở Đông Nam Á, Nam Ấn và Sri Lanka.

Thứ hai là phái Đại Thừa (*Mahayana*), coi Phật là siêu việt, là "Thần", lấy từ bi làm mục đích, nặng về triết lí. Theo Đại Thừa, vũ trụ là ảo mộng, không có cả Atman, tức là Bản ngã, dẫn tới quan niệm "vô Ngã", "Hư vô", "Sắc - không". Theo Đại Thừa, nếu thực hành từ bi và giới răn đạt đến "vô Ngã" thì có thể đắc đạo, không nhất thiết phải tu hành. Môn phái mở rộng, giáo hội "đại đồng" cho cả thiện nam và tín nữ. Viết kinh bằng sanskrit, truyền bá ở Bắc Ấn, và Bắc Á.

Thứ ba là phái Mật tông (*Tantrism*), từ *Tantra* nghĩa là "sách", chủ trương sống gần tự nhiên, ít triết lí, lấy lễ tiết ma thuật để đạt mục đích thiêng liêng. Phái này cũng có nhiều sách (như tên gọi) để ghi chép những lễ tiết ma thuật tỉ mỉ, cụ thể. Mật tông được thịnh hành ở Tây Tạng.

Gần như đồng thời với Phật, hoặc muộn hơn chút ít, khoảng giữa thế kỉ VI TCN, ở Ấn Độ còn nảy sinh một giáo phái khác, gọi là Giain (*Jainism*). Một thanh niên con nhà giàu, người tỉnh Vaishali (nay là Bihar), năm 31 tuổi, từ chối và phủ nhận toàn bộ thế giới hiện hữu, lột bỏ quần áo, lang thang khắp vùng Bengal đi tìm sự thanh khiết. Tự gọi mình là Mahavira (Con người vĩ đại), hiệu là Jina (kẻ Chinh phục), tập hợp tín đồ - gọi là những

người Giain (Jains), theo nguyên tắc sống độc thân, ông qua đời vào tuổi 72, số tín đồ đã lên đến 14.000 người.

Chính Giain nêu lên ví dụ câu chuyện 6 người mù xem voi và cho rằng chỉ có Giain mới nắm được chân lí tuyệt đối. Chân lí đó là không có thần thánh và vì thế Veda là vô nghĩa. Nhưng Giain cũng tin vào sự luân hồi (Samsara), trong đó mỗi người đã thực hiện bốn phận của mình, đã hoàn thiện thì khi chết sẽ trở thành một *Paramatman* - hay Đại Ngã, Toàn Ngã, Tuyệt đối, và sẽ thoát khỏi luân hồi.

Để trở thành hoàn thiện, phải tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc *Ahimsa*, vừa là *giới* sát sinh, vừa là *bất* bạo động. Do đó, người Giain không cày cấy vì thế là xẻ đất, không ăn mật vì mật là ong, quét đất mới bước để khỏi dẫm chết sâu bọ.

Khoảng đầu Công nguyên, Giain cũng chia làm 2 phái : *Shwetambara* mặc áo trắng còn *Digambaras* vẫn trần truồng. Ngày nay, người *Digambaras* chẳng hạn, có khoảng hơn 1 triệu, đã mặc quần áo truyền thống, nhưng các "vị thánh" của họ vẫn trần truồng đi ra phố.

Như thế, xuyên suốt hơn 1000 năm, điều nhức nhối dai dẳng vẫn là có một Dharma, một luật lệ khắc nghiệt mà hạt nhân của nó là *Karma* – *Samsara* – *Moksa*, và con người ta vật vã hoặc trầm mặc chịu đựng một điều : Giải thoát (*Moksa*) là gì ? và như thế nào ?

Chính vì thế mà sau Veda là Phật và sau Phật cũng không thể là một cái gì hoàn toàn khác. Đạo Hindu hình thành vào những thế kỉ cuối TCN đã đóng góp tiếp tục vào việc trả lời câu hỏi đó. Có thể nói một cách đơn giản, đạo Hindu là sự tái lập và hoàn thiện đạo Veda.

Thời Veda đã có nhiều thần nhưng nói chung chưa định rõ danh tính, chức năng và hệ thống. Will Durant nghiên cứu Hindu giáo thấy có tới 30 triệu thần", nhưng trong đó bộ ba "Tam thần" (*Trimurti*) gồm *Brama*, *Siva*, *Visnu* giữ vai trò trung tâm và được sùng bái nhất. *Brama* được coi là thần Sáng tạo, *Siva* là thần Hủy diệt và *Visnu* là thần Bảo vệ. *Siva* còn được tôn thờ cùng với vợ là *Kali* (hay *Parvati*, *Uma* v.v...), *Visnu* có vợ là *Lakshmi*, *Kamala* v.v...

Đạo Hindu rất nhấn mạnh Đạo Pháp, Nhân quả và luân hồi. Không chỉ nói tới trong lí thuyết mà cả trong "thực tế thân thánh" : *Krisna* là hóa thân của *Visnu*, sinh trong tù ngục, ra đời chữa bệnh cho người hủi, người mù, cứu giúp người nghèo khổ... Con voi tái sinh thành *Ganesa*, thần voi và là

con của Siva v.v... Vẫn một mạch tư duy - tâm linh đặng đặng hàng nghìn năm xuyên suốt mọi tôn giáo Ấn Độ, chẳng khác gì nhau giữa tôn giáo này với tôn giáo khác. Nhưng dường như Hindu giáo thờ ơ với việc giải thích Moksa (sự giải thoát) và Nirvana (Niết bàn). Phải chăng, trong quan niệm Hindu, một số tầng lớp xã hội phải cam chịu số phận ở kiếp này hay kiếp khác là điều bắt buộc bởi thần thánh ?

Từ những sử thi, Purana, Sastra... Hindu giáo có những Sutra (quy tắc) và từ đó tổng kết trong luật Manu, định ra những nguyên tắc đạo lí, những luật lệ và hình phạt, định ra một cách tỉ mỉ những nguyên tắc Hindu cho mọi lĩnh vực của đời sống tinh thần, nghệ thuật, xã hội...

Trong đó, đã định hình những quy tắc Hindu về kiến trúc đền tháp, các lễ gồm có lễ sinh (Samskara), lễ dâng (Upanaiana), lễ trưởng thành, lễ cưới, tang v.v... và những nghi thức cử hành lễ... Việc tiến hành những nghi lễ hàng năm thống nhất trong đền miếu là bước tiến rất xa so với Veda giáo, khiến Hindu giáo có "chuẩn" để dễ thực hiện và dễ phổ biến.

Sự phát triển của Hindu giáo gắn liền với sự phổ biến quy tắc và luật được ghi chép, biên soạn để lưu truyền rộng rãi. Do đó nó gắn liền với sự phát triển Phạn ngữ và văn chương Phạn ngữ.

Sau cùng, đạo Hindu gắn với "đời" hơn các tôn giáo khác ở Ấn Độ. Nó phản ánh thực tế xã hội và gắn liền với xã hội đó, một xã hội phân chia thành đẳng cấp (Casta) mà quy chế đẳng cấp được xác định trong Manu, không tách rời tinh thần Hindu.

Tại sao lại gọi là Hindu giáo (Đạo Ấn Độ) ? Veda là tôn giáo của làng xóm thì đạo Hindu là tôn giáo quốc gia và quốc tế. Những quy tắc chuẩn của nó khiến nó có thể được truyền bá rộng ra ngoài biên giới. Phật giáo là sự tìm tòi con đường vừa trí tuệ, vừa tâm linh, vừa rèn luyện thể xác, để giải phóng nhân thân của con người Ấn Độ, nhưng về nhiều mặt cũng là của loài người, nên sự lan tỏa rộng cũng dễ hiểu. Còn Hindu giáo là sự phục tùng về mặt tâm linh của con người Ấn Độ, mang đậm sắc thái Ấn Độ. Đạo Hindu cũng được truyền bá ra ngoài bán đảo Ấn Độ, chủ yếu ở các quốc gia Đông Nam Á, nhưng ở đây, nó trở thành một yếu tố văn hóa, trong tổng thể ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ ở các nước này. Chính vì thế mà ở Ấn Độ, đạo Hindu tồn tại như một phần đời sống tâm linh, một phần văn hóa và đời sống xã hội trong gần hết 2 thiên kỉ của Công nguyên.

Không phải Ấn Độ chỉ có tư tưởng tôn giáo. Có phái Kanada chủ trương thế giới được cấu tạo bằng nguyên tử và sự vận động của nguyên tử sinh ra

vạn vật. Đây thực sự là một tư tưởng triết học duy vật. Lại có phái Samkhya chủ trương nhị nguyên, gồm tinh thần và vật chất, linh hồn và thể xác, tách biệt và thống nhất với nhau ; hoặc phái Yoga chủ trương thiền định, luyện trí, luyện thân để đạt tới "đại tự tại". Tuy nhiên nổi bật lên vẫn là tư tưởng tôn giáo.

Trên cơ sở tâm linh, đạo Phật và cả Giain suy tư về cuộc đời, con đường đời, về lẽ sống và cách sống. "Con đường đi theo Người" (Weg nach Ihnen) nói như nhà văn được giải Nobel Herman Hess, là con đường có mô hình cụ thể để theo và xét cho cùng là xa lánh trầm luân thoát khỏi trầm luân.

Ở đạo Hindu thì ngược lại, người ta cũng thấy sự đè nặng của số phận, sự vâng chịu uy lực của thần thánh nhưng lại thấy sự khơi dậy cuộc sống vật chất, trần tục, trong đó những lạc thú kể cả nhục dục, cũng trở thành quy tắc (Kamasutra).

Dường như vừa có sự nhất quán, vừa có sự đa dạng trong tư duy. Và phải chăng đó là bản chất *Homo philosophicus* Ấn Độ (Con người triết lí Ấn Độ) ?

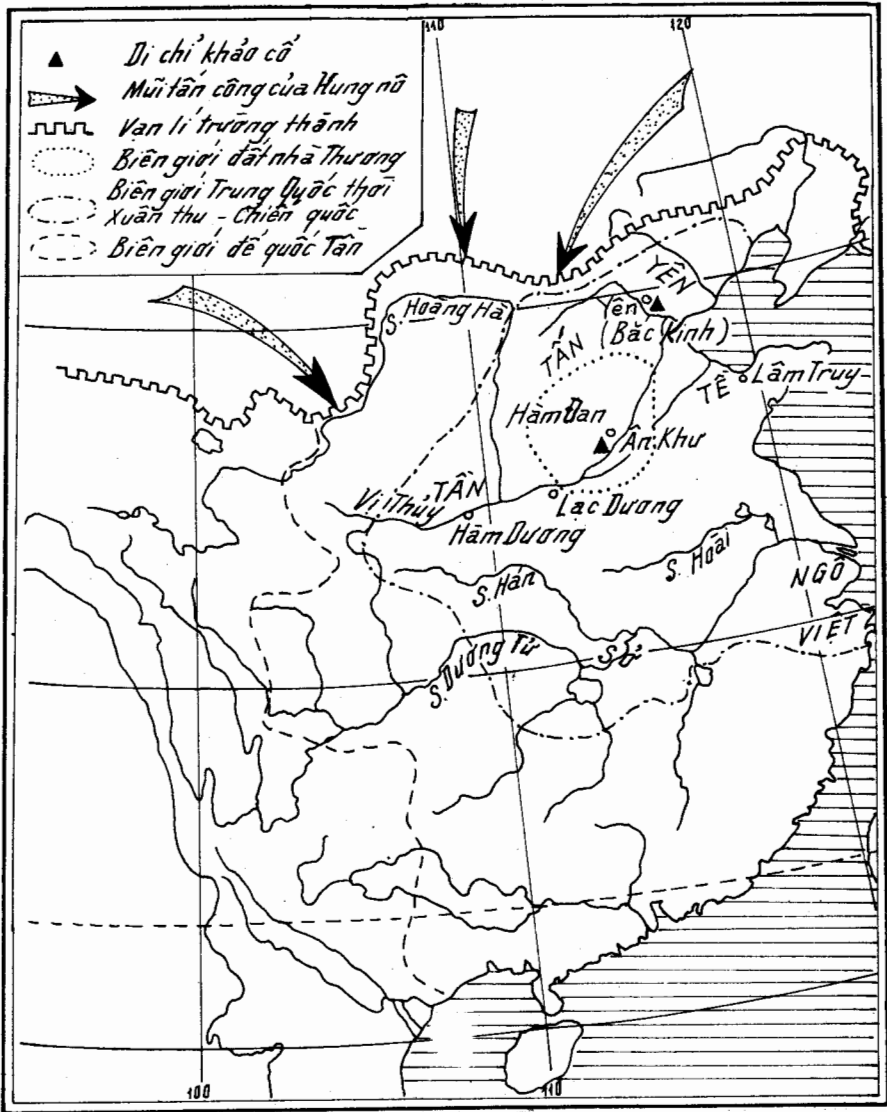
CHƯƠNG V

TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

I – ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN, CƯ DÂN VÀ CÁC NGUỒN SỬ LIỆU

1. Điều kiện thiên nhiên và cư dân

Trung Quốc là một trong bốn trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại. Cũng như ba trung tâm khác, ở đây có hai dòng sông lớn chảy qua là Hoàng Hà (dài 4.000 km) ở phía bắc và Trường Giang (còn gọi là sông Dương Tử (dài 5.000 km) ở phía nam. Hoàng Hà từ xưa thường gây ra lũ lụt, nhưng do đó đã bồi đắp cho đất đai thêm màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của nền văn minh Trung Quốc.



Hình 4 - Trung Quốc cổ đại

Lịch sử cổ đại Trung Quốc kéo dài gần 2.000 năm (từ khoảng thế kỉ XXI TCN đến năm 221 TCN). Trong quá trình đó, địa bàn của Trung Quốc từ lưu vực Hoàng Hà đã dần dần được mở rộng. Tuy vậy, cho đến thế kỉ III TCN, phía bắc của cương giới Trung Quốc chưa vượt quá dãy Vạn lí trường thành ngày nay, phía tây mới đến đông nam tỉnh Cam Túc và phía nam chỉ bao gồm một dải đất nằm dọc theo hữu ngạn Trường Giang mà thôi.

Là một quốc gia rộng lớn, tình hình khí hậu ở các nơi của Trung Quốc cổ đại không giống nhau : miền Tây đất cao, nhiều núi, khí hậu khô hanh, miền đông thấp hơn, là gần biển nên khí hậu tương đối ôn hòa.

Trung Quốc cũng là một nơi từ rất sớm đã có loài người cư trú. Năm 1929, ở Chu Khẩu Điểm (tây nam Bắc Kinh) giới khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được xương hóa thạch của một loài người vượn sống cách đây khoảng 400.000 năm. Những xương hóa thạch của loài người vượn được phát hiện tiếp tục trên lãnh thổ Trung Quốc đã cung cấp những niên đại xưa hơn, đặc biệt người vượn Nguyên Mưu phát hiện năm 1977 có niên đại đến 1.700.000 năm.

Về mặt chủng tộc, cư dân ở lưu vực Hoàng Hà thuộc giống Mông Cổ, trong đó, hai tộc người được hình thành sớm nhất ở đây là Hạ ở trung lưu Hoàng Hà và Thương ở hạ lưu Hoàng Hà. Đến khoảng thế kỉ XVI TCN, Thương đánh bại Hạ – Cư dân tộc Hạ một bộ phận bị Thương chinh phục, một bộ phận phân tán đi các nơi, trong đó bộ phận lùi về phía Tây bắc về sau trở thành tộc Chu. Đến thế kỉ XI TCN, tộc Chu tiêu diệt nước Thương, do đó thúc đẩy thêm một bước quá trình đồng hóa giữa hai tộc Hạ và Thương tiến tới hình thành một bộ tộc thống nhất, thời Xuân Thu được gọi là Hoa Hạ, nói tắt là Hoa hoặc Hạ. Đó là tiền thân của Hán tộc sau này.

Trong quá trình ấy, vùng lưu vực Trường Giang là địa bàn của các nước Sở, Ngô, Việt và một số bộ tộc khác mà sử sách Trung Quốc gọi là Man, Di. Cư dân vùng này khác hẳn cư dân vùng Hoàng Hà về ngôn ngữ và phong tục tập quán, ví dụ cư dân các nước Ngô, Việt có tục cắt tóc, xăm mình, đi chân đất. Đến thời Xuân Thu, các tộc này cũng bị Hoa Hạ đồng hóa.

Dưới thời quân chủ, ở Trung Quốc, tên nước được gọi theo tên triều đại. Đồng thời, người Trung Quốc cổ đại cho rằng nước họ là một quốc gia văn minh ở giữa, xung quanh là các tộc lạc hậu gọi là Man, Di, Nhung, Địch, vì vậy, đất nước của họ còn được gọi là Trung Hoa hoặc Trung Quốc. Tuy vậy, các danh từ này chỉ dùng để phân biệt với các vùng xung quanh chứ chưa phải là tên nước chính thức. Mãi đến năm 1912, khi triều Thanh bị lật đổ, tên nước Đại Thanh bị xoá bỏ, chữ Trung Hoa mới trở thành quốc hiệu chính thức nhưng thông thường người ta quen gọi là Trung Quốc.

2. Các nguồn sử liệu

Trung Quốc có một nguồn sử liệu vô cùng phong phú giúp các học giả ngày nay có thể hiểu biết một cách tương đối tường tận mọi mặt của xã hội Trung Quốc cổ đại.

Nguồn sử liệu ấy bao gồm hai loại : các thư tịch và các hiện vật khảo cổ học.

Theo truyền thuyết thì từ thời Hoàng Đế (khoảng nửa đầu thiên kỉ III TCN), chữ viết ở Trung Quốc đã ra đời, nhưng cho đến nay loại chữ viết sớm nhất đã phát hiện được là chữ viết đời Thương. Đó là một loại chữ tượng hình được khắc trên mai rùa và xương bò nên gọi là chữ *giáp cốt*. Tổng số chữ giáp cốt đã phát hiện được có đến 5.000 chữ, những đoạn minh văn viết bằng chữ giáp cốt dài nhất có đến trên 100 chữ.

Đến thời Tây Chu, số lượng chữ càng nhiều và cách viết càng đơn giản. Chữ viết thời Tây Chu được ghi lại trên các đỉnh đồng nên được gọi là *kim văn* (chữ viết trên đồng) hoặc *chung đỉnh văn* (chữ viết trên chuông, đỉnh).

Đến thời Xuân thu Chiến quốc, chữ viết càng phát triển được gọi là chữ *dại triện* và *tiểu triện*. Chất liệu dùng để viết chữ thời kì này chủ yếu là thê tre. Chữ giáp cốt, chữ kim văn, chữ đại triện, chữ tiểu triện là những chặng đường phát triển đầu tiên của chữ Trung Quốc (chữ Hán) sau này.

Nhờ có chữ viết xuất hiện sớm và việc ghi chép sử cũng sớm được chú ý, từ thời cổ đại Trung Quốc đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Ngoài những đoạn minh văn trên mai rùa, xương và đồ đồng, quyển sử ra đời đầu tiên và được bảo tồn đến ngày nay là quyển *Xuân Thu* do Khổng Tử chỉnh lí. Đó là quyển sử nước Lỗ nhưng trong đó có phản ánh cả lịch sử Trung Quốc từ năm 722 đến năm 481 TCN. *Xuân Thu* là một tác phẩm chú trọng nhiều về quan điểm chính trị còn về mặt lịch sử thì tương đối đơn giản. Sau sách *Xuân Thu*, tác phẩm sử học có giá trị nhất là *Tả truyện* tương truyền là của Tả Khâu Minh, một sử quan của nước Lỗ, người cùng thời với Khổng Tử. Sự thực thì tác giả và thời đại của tác phẩm này chưa được xác định một cách dứt khoát, nhưng nội dung chủ yếu của sách là dùng lịch sử các nước để minh họa những sự việc đã được đề cập đến trong sách *Xuân Thu* của Khổng Tử. Ngoài *Tả truyện*, cùng thực hiện một nhiệm vụ như vậy còn có *Công Dương truyện* và *Cốc Lương truyện*. Hai sách này đến đời Tây Hán sau này mới được ghi chép lại.

Đến thời Chiến Quốc, các sách như *Quốc ngữ*, *Chiến Quốc sách*, *Lã Thị Xuân Thu* cũng là những tác phẩm sử học có giá trị. Bên cạnh các sách nói trên, các tác phẩm khác như *Thuong thư*, *Chu Lễ*, *Thi*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Mặc Tử*, *Hàn Phi Tử* v.v... cũng cung cấp nhiều tư liệu lịch sử quý báu.

Trên đây là những tác phẩm được biên soạn trong thời cổ đại. Đến thời Hán, trong bộ *Sử kí* của Tư Mã Thiên, lịch sử cổ đại Trung Quốc lại càng được trược thuật một cách rõ ràng và sinh động. Ngoài ra, các sách như *Hoài Nam Tử*, *Lễ kí* v.v... cũng chứa đựng nhiều tư liệu lịch sử về thời cổ đại.

Dựa trên nguồn sử liệu phong phú ấy và bằng phương pháp biên soạn khoa học, các nhà sử học hiện đại Trung Quốc đã có nhiều công trình nghiên

cứu về lịch sử Trung Quốc nói chung và lịch sử cổ đại nói riêng. Tiêu biểu cho loại sách thông sử này có thể kể đến *Trung Quốc thông sử gián biên* của Phạm Văn Lan, *Giản minh Trung Quốc thông sử* của Lê Chấn Vũ, *Trung Quốc lịch sử cương yếu* của Thượng Việt v.v... Về lịch sử từng giai đoạn có *Chiến quốc sử* của Dương Khoan ; về lịch sử chuyên đề có *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc của * Lê Chấn Vũ*, bàn nhau về Lịch sử triết học Trung Quốc của Phùng Hữu Lan v.v... Ngoài ra còn có nhiều bài nghiên cứu của nhiều tác giả về các vấn đề chế độ ruộng đất ở Trung Quốc cổ đại, vấn đề phân kì lịch sử cổ đại Trung Quốc, bàn về Khổng Tử v.v... đăng trên các Tạp chí khoa học hoặc các Tuyển tập.

Nguồn tư liệu quan trọng thứ hai là các hiện vật khảo cổ học. Trên lãnh thổ rộng lớn của Trung Quốc, giới khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều hiện vật thuộc các thời kì đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới, đồ đồng, đồ sắt. Tiêu biểu cho nền văn hóa hậu kì đồ đá mới là *Văn hóa Ngưỡng Thiều* được phát hiện trước tiên năm 1920 tại thôn Ngưỡng Thiều thuộc tỉnh Hà Nam. Sau đó, tại các tỉnh Sơn Tây, Cam Túc, Thanh Hải v.v... cũng phát hiện được những di chỉ thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều. Về niên đại, văn hóa Ngưỡng Thiều kéo dài từ khoảng năm 4500 - 2500 TCN.

Tiếp theo văn hóa Ngưỡng Thiều là *văn hóa Long Sơn* phát hiện được năm 1928 ở trấn Long Sơn gần Tế Nam tỉnh Sơn Đông - Văn hóa Long Sơn phân bố trên một phạm vi rất rộng, đông từ Sơn Đông, tây đến Thiểm Tây, bắc đến nam Liêu Đông, nam đến Chiết Giang. Về niên đại, văn hóa Long Sơn kéo dài từ khoảng năm 2100 - 1800 TCN.

Tiêu biểu cho văn hóa đồng thau là di chỉ Ân Khư, kinh đô của triều Thương ở An Dương, Hà Nam.

Nhờ có hai nguồn tư liệu đó, việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc cổ đại rõ ràng là thuận lợi hơn nhiều so với các quốc gia Phương Đông cổ đại khác.

II - TRUNG QUỐC THỜI HẠ, THƯƠNG VÀ TÂY CHU

1. Vài nét về xã hội nguyên thủy

Trung Quốc đã từng trải qua xã hội nguyên thủy. Rất nhiều nơi trên lãnh thổ Trung Quốc đã phát hiện được nhiều di chỉ thuộc các thời kì đồ đá cũ và đồ đá mới. Tiêu biểu cho văn hóa đồ đá mới ở Trung Quốc là *văn hóa Ngưỡng Thiều*. Tại các di chỉ thuộc nền văn hóa này, bên cạnh các loại công

* Những sách này đều có bản dịch tiếng Việt

cụ bằng đá được mài nhẵn, bằng xương, còn có đồ gốm bên ngoài màu đỏ có vẽ hoa văn. Loại đồ gốm này chính là đặc trưng của văn hóa Ngưỡng Thiều, do đó văn hóa Ngưỡng Thiều còn được gọi là *văn hóa đồ gốm màu*.

Ngoài các hiện vật khảo cổ học, các thư tịch Trung Quốc cũng ghi chép nhiều tư liệu phản ánh đời sống kinh tế và quan hệ xã hội của người nguyên thủy ở Trung Quốc.

Thông qua các truyền thuyết, các thư tịch ấy cho biết rằng người nguyên thủy *"sống chung với cảm thú, nhưng" nhân dân ít mà cảm thú nhiều, nhân dân không thắng nổi cảm thú, rấn rết*", do đó, họ Hữu Sào đã dạy dân chặt cây làm tổ để tránh hại. Trong khi đó, người nguyên thủy cũng chưa biết dùng lửa, về sau họ Toại Nhân đã dạy dân đục gỗ lấy lửa, ăn thức ăn chín do đó tránh được bệnh tật. Sau đó, Phục Hi dạy dân kết thừng để làm lưới bắt cá, Thần Nông phát minh ra cày dạy dân nghề trồng trọt.

Về quan hệ hôn nhân, thì lúc đầu có thể có quan hệ quần hôn nội tộc. Truyền thuyết kể rằng *"Bàn Cổ có 6 trai 6 gái... tự lấy nhau thành chồng vợ. Vì vậy con cái chỉ biết mẹ chứ không biết cha"*. Về sau Phục Hi mới bắt đầu đặt ra giá thú và đến cuối xã hội nguyên thủy thì đã thịnh hành chế độ một chồng nhiều vợ (thí dụ : Đế Cốc có một "nguyên phi" và ba "thứ phi", Thuấn lập "Nga Hoàng làm hậu, Nữ Anh làm phi").

Thư tịch Trung Quốc cũng ghi chép về tình hình xã hội thị tộc. Thiên Lễ vận trong sách Lễ kí chép : *"Thì hành đạo lớn thiên hạ là chung, chọn người hiền tài, chú trọng tín nghĩa và sự hòa mục. Do vậy, người ta không chỉ thân với người thân của mình, không chỉ yêu con của mình. Làm cho người già có chỗ dưỡng lão, trai tráng có chỗ dùng, trẻ nhỏ có chỗ nuôi nấng, những kẻ quan quâ cô độc tàn tật đều có chỗ nuôi. Trai có nghề nghiệp, gái có chồng. Của cải không vứt xuống đất cũng không phải cất cho riêng mình, sức lực đều dốc hết nhưng không phải vì mình. Vì vậy, mưu mô xảo quyết không dùng, trộm cướp giặc giã không có, do đó cửa ngoài không cần đóng, gọi là xã hội đại đồng"*.

Đến cuối xã hội nguyên thủy, theo truyền thuyết, ở lưu vực Hoàng Hà có nhiều thủ lĩnh bộ lạc nối tiếp nhau - đó là Hoàng Đế, Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ.

Truyền thuyết cho biết thêm rằng, năm Nghiêu 72 tuổi, Nghiêu đề nghị cử người khác làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc vì Nghiêu đã già. Hội nghị liên minh bộ lạc đã bầu Ngu Thuấn, một người có đạo đức và tinh thần trách nhiệm lên thay. Đến khi Thuấn già, hội nghị lại bầu Hạ Vũ là người có công lớn trong việc trị thủy lên làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc.

Sau khi Vũ chết, con của Vũ là Khải lên thay thế. Chế độ bầu cử thủ lĩnh liên minh bộ lạc đến đây chấm dứt. Sự kiện đó đánh dấu xa hội thị tộc, giai đoạn lịch sử mà sử sách Trung Quốc gọi là thời kì "đại đồng" kết thúc.

2. Triều Hạ (Khoảng thế kỉ XXI – XVI TCN)

Nổi chức thủ lĩnh của cha, Khải nghiệm nhiên trở thành một ông vua có quyền hành rất lớn. Từ đó về sau, việc cha truyền con nối ngôi vua được coi là một việc đương nhiên hợp với đạo lí. Thiên *Lễ vận* chép :

"Nay đạo lớn đã mất, thiên hạ thành riêng, người ta chỉ thân với người thân của mình, chỉ yêu con của mình, của cái là của riêng mình, cha truyền con nối cho là hợp với lễ, lấy thành quách hào ao làm kiên cố, lấy lễ nghĩa để làm kỉ cương, để xác định địa vị của vua tôi,... để đặt ra các chế độ, để phân định cương giới ruộng đất, để bồi dưỡng tài năng cho những người dùng cảm và những người thông thái... vì vậy mưu mô được sử dụng và việc binh đao do đó nổi lên..."

Đúng như vậy, sau khi trở thành ông vua đầu tiên ở Trung Quốc, Khải phải đương đầu với nhiều cuộc chống đối như sự phản kháng của Bá Ích thuộc bộ lạc Đông Di, một thành viên của liên minh bộ lạc trước kia, hoặc cuộc đấu tranh của họ Hữu Hổ thuộc bộ lạc Hạ.

Đến thời con Khải là Thái Khang, Hậu Nghệ thuộc bộ lạc Đông Di lại khởi binh chống Hạ. Thái Khang chạy, Hậu Nghệ giành được chính quyền, nhưng Hậu Nghệ chỉ ham săn bắn, không chú ý đến việc nước nên bị bộ hạ của mình là Hàn Trạc giết để cướp ngôi. Chẳng bao lâu, một người dòng dõi nhà Hạ là Thiệu Khang được sự ủng hộ của một số thị tộc thân cận đã diệt được Hàn Trạc, nhà Hạ lại được khôi phục.

Tuy nhà nước đã ra đời, nhưng trình độ phát triển về mọi mặt còn rất hạn chế. Nên *Văn hóa Long Sơn* chính là di tích phản ánh tình hình kinh tế đời Hạ. Tại những di chỉ này, người ta đã phát hiện được đồ đá màu, đồ gốm, và các loại dụng cụ làm bằng xương, sừng, vỏ trai. Đồ đồng cũng đã phát hiện được nhưng mới là đồng đỏ và số lượng cũng còn ít. Đồ gốm ở đây có nhiều màu như đen, xám, trắng, vàng, đỏ nhưng tiêu biểu nhất là loại đồ gốm đen bóng. Vì vậy *văn hóa Long Sơn* còn gọi là *văn hóa đồ gốm đen*.

Bộ máy nhà nước cũng còn rất đơn giản, chỉ mới có một số chức vụ quản lí một số ngành kinh tế gọi là Mục chính (quản lí việc chăn nuôi), Xa chính (quản lí xe), Bào chính (phụ trách việc tiến dâng thức ăn cho vua) v.v...

cụ bằng đá được mài nhẵn, bằng xương, còn có đồ gốm bên ngoài màu đỏ có vẽ hoa văn. Loại đồ gốm này chính là đặc trưng của văn hóa Ngưỡng Thiều, do đó văn hóa Ngưỡng Thiều còn được gọi là *văn hóa đồ gốm màu*.

Ngoài các hiện vật khảo cổ học, các thư tịch Trung Quốc cũng ghi chép nhiều tư liệu phản ánh đời sống kinh tế và quan hệ xã hội của người nguyên thủy ở Trung Quốc.

Thông qua các truyền thuyết, các thư tịch ấy cho biết rằng người nguyên thủy *"sống chung với cảm thú, nhưng nhân dân ít mà cảm thú nhiều, nhân dân không thắng nổi cảm thú, rắn rết"*, do đó, họ Hữu Sào đã dạy dân chặt cây làm tổ để tránh hại. Trong khi đó, người nguyên thủy cũng chưa biết dùng lửa, về sau họ Toại Nhân đã dạy dân đục gỗ lấy lửa, ăn thức ăn chín do đó tránh được bệnh tật. Sau đó, Phục Hi dạy dân kết thừng để làm lưới bắt cá, Thần Nông phát minh ra cày dạy dân nghề trồng trọt.

Về quan hệ hôn nhân, thì lúc đầu có thể có quan hệ quần hôn nội tộc. Truyền thuyết kể rằng *"Bàn Cổ có 6 trai 6 gái... tự lấy nhau thành chồng vợ. Vì vậy con cái chỉ biết mẹ chứ không biết cha"*. Về sau Phục Hi mới bắt đầu đặt ra giá thú và đến cuối xã hội nguyên thủy thì đã thịnh hành chế độ một chồng nhiều vợ (thí dụ : Đế Cốc có một "nguyên phi" và ba "thứ phi", Thuấn lập "Nga Hoàng làm hậu, Nữ Anh làm phi").

Thư tịch Trung Quốc cũng ghi chép về tình hình xã hội thị tộc. Thiên Lễ vận trong sách Lễ kí chép : *"Thi hành đạo lớn thiên hạ là chung, chọn người hiền tài, chú trọng tín nghĩa và sự hòa mục. Do vậy, người ta không chỉ thân với người thân của mình, không chỉ yêu con của mình. Làm cho người già có chỗ dưỡng lão, trai tráng có chỗ dùng, trẻ nhỏ có chỗ nuôi nấng, những kẻ quan quá cô độc tàn tật đều có chỗ nuôi. Trai có nghề nghiệp, gái có chồng. Của cải không vứt xuống đất cũng không phải cất cho riêng mình, sức lực đều dốc hết nhưng không phải vì mình. Vì vậy, mưu mô xảo quyệt không dùng, trộm cướp giặc giã không có, do đó cửa ngoài không cần đóng, gọi là xã hội đại đồng"*.

Đến cuối xã hội nguyên thủy, theo truyền thuyết, ở lưu vực Hoàng Hà có nhiều thủ lĩnh bộ lạc nối tiếp nhau - đó là Hoàng Đế, Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ.

Truyền thuyết cho biết thêm rằng, năm Nghiêu 72 tuổi, Nghiêu đề nghị cử người khác làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc vì Nghiêu đã già. Hội nghị liên minh bộ lạc đã bầu Ngu Thuấn, một người có đạo đức và tinh thần trách nhiệm lên thay. Đến khi Thuấn già, hội nghị lại bầu Hạ Vũ là người có công lớn trong việc trị thủy lên làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc.

Về văn hóa, hiện nay chưa tìm thấy chữ viết đời Hạ. Khổng Tử có nhắc đến lịch đời Hạ, nhưng lịch đời Hạ như thế nào, đời sau không được rõ. Vì vậy, chúng ta chỉ có thể qua nghệ thuật chế tác đồ gốm, đồ đồng... để hiểu biết đôi nét về trình độ văn hoá lúc bấy giờ mà thôi.

Đến cuối đời Hạ, vua Kiệt là một bạo chúa nổi tiếng, áp bức bóc lột nhân dân thậm tệ, cả nước oán hờn. Nhân đó, nước Thương mới thành lập đã tấn công Hạ, nhà Hạ diệt vong⁽¹⁾.

3. Triều Thương (Khoảng thế kỉ XVI – khoảng năm 1066 TCN)

Tương truyền rằng thủy tổ của tộc Thương là Khế, người đồng thời với Hạ Vũ, nhưng đến cháu 14 đời của Khế là Thang (khoảng thế kỉ XVI TCN), tộc Thương mới bắt đầu chuyển sang xã hội có giai cấp.

Trong khi nước Thương ở cùng hạ lưu Hoàng Hà không ngừng lớn mạnh thì nước Hạ ở trung lưu Hoàng Hà đang nhanh chóng suy yếu, nhân dân đang căm ghét vua Kiệt, nhân đó, Thang đã đem quân đánh Hạ. Kiệt thua chạy đến đất Nam Sào (An Huy). Nhà Hạ bị tiêu diệt, nhà Thương được thành lập.

Khi mới thành lập, nhà Thương đóng đô ở Bạc ở phía nam Hoàng Hà, thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay. Nhưng từ đó, trong nội bộ giai cấp thống trị thường xảy ra những cuộc đấu tranh. Để làm yếu thế lực của tầng lớp quý tộc, đồng thời để tránh nước lụt, vua Thương đã dời đô nhiều lần và đến cháu 10 đời của Thang là Bàn Canh thì dời đến Ân ở phía bắc Hoàng Hà (cũng thuộc tỉnh Hà Nam). Cho đến khi nhà Thương diệt vong, chỉ trừ vua cuối cùng là Trụ đóng đô ở Triều Ca, còn thì đều lấy Ân làm kinh đô, vì vậy triều Thương còn gọi là Triều Ân. Cũng từ đó, nhà Thương phân thịnh một thời. Trong số các vua nối tiếp sau Bàn Canh, Vũ Đinh có thể coi là một ông vua tốt của đời Thương. Tương truyền rằng, thuở thiếu thời, Vũ Đinh sống trong dân gian, hiểu được "nỗi vất vả của việc cấy gặt", do đó sau khi lên làm vua không dám ăn chơi mà chỉ lo cho đất nước được thịnh trị.

Về mọi mặt, đời Thương có một bước phát triển lớn so với đời Hạ. Tình hình đó chủ yếu được phản ánh trong các di chỉ Trịnh Châu và Ân Khư.

Ở Trịnh Châu (Hà Nam) đã phát hiện được nền nhà, mộ, xưởng luyện đồng, xưởng làm đồ gốm, đồ xương, xưởng cất rượu.

(1) Căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế văn hóa của "Triều Hạ", một số học giả Trung Quốc và nước ngoài cho rằng xã hội lúc bấy giờ chưa phải là xã hội có nhà nước mà vẫn là xã hội nguyên thủy.

Ân Khư chính là kinh đô của triều Thương, ở phía tây bắc thành phố An Dương tỉnh Hà Nam ngày nay. Tại đây đã phát hiện được khu lăng mộ của các vua Thương, phần mộ của quý tộc và của bình dân. Có thể nói các mộ ấy là sự thu nhỏ xã hội đời Thương, vì trong đó có chôn theo rất nhiều đồ tuần táng phản ánh trình độ phát triển của nền thủ công nghiệp và sự phân hóa xã hội của Trung Quốc lúc bấy giờ.

Tiến bộ nổi bật nhất trong nền kinh tế đời Thương là việc sử dụng phổ biến đồ đồng thau. Ngày nay đã phát hiện được hàng vạn đồ dùng bằng đồng thau đời Thương như đồ tế lễ, đồ uống rượu, vũ khí, cấu kiện xe ngựa, công cụ thủ công nghiệp v.v... Những đồ đồng nói trên được chế tác với trình độ nghệ thuật rất cao, không những có hình dáng đẹp mà còn được trang trí bằng những hoa văn rất tinh vi.

Trong số các đồ đồng thời Thương đã phát hiện được, tiêu biểu nhất là đỉnh Từ mẫu Mậu - đỉnh vua Thương đúc để tặng mẹ tên là Mậu. Đỉnh nặng 875 kg, cao 1,33m (kể cả tai), miệng đỉnh hình chữ nhật, chiều dài 1,10m, chiều rộng 0,78m. Đây là cái đỉnh lớn nhất đã phát hiện được ở Trung Quốc.

Nghề làm đồ gốm đến đời Thương cũng có những tiến bộ mới. Ngoài các loại gốm đỏ, đen, xám, còn làm được đồ sành, đồ gốm trắng và gốm trắng men.

Ngoài hai nghề quan trọng nói trên, các nghề khác như nghề làm đồ đá, ngọc, xương, đồ gỗ, đồ da v.v... cũng tương đối phát triển. Hiện nay đã phát hiện được một cái khánh bằng đá đời Thương dài 84cm, cao 42cm dày 2,5cm, trên mặt chạm hình một con hổ với tư thế rất oai vệ. Cái khánh này là một trong nhiều nhạc cụ xưa nhất của Trung Quốc đã phát hiện được.

Việc trao đổi buôn bán cũng đã khá phát triển. Tại các di chỉ đời Thương đã phát hiện được nhiều vỏ ốc biển là thứ rất hiếm ở vùng đó mà người đời Thương dùng để làm tiền gọi là *bối*. Ngoài bối bằng vỏ ốc người ta còn phát hiện được bối bằng đồng. Điều đó chứng tỏ vỏ ốc không đủ để đáp ứng yêu cầu trao đổi phải dùng bối bằng đồng để thay thế.

Các di chỉ khảo cổ và các tài liệu chữ giáp cốt cũng cho biết rằng đến đời Thương, sự phân hoá giai cấp đã hết sức rõ rệt. Các loại đồ dùng bằng đồng thau, bằng ngà, bằng ngọc cũng như xe, ngựa là đồ dùng hàng ngày của giai cấp quý tộc. Khi chết, trong mộ còn chôn theo nhiều đồ dùng quý báu và hàng chục hàng trăm người để hầu hạ. Hiện nay đã phát hiện được rất nhiều mộ thời Thương, trong đó, những mộ lớn nhất chiếm một diện tích đến bốn năm trăm mét vuông, cái bé cũng bốn năm chục mét vuông. Những người bị chôn theo trong các mộ của quý tộc phần lớn chắc là nô lệ.

Sự tồn tại của tầng lớp nô lệ khá đông dưới đời Thương là một vấn đề không cần phải bàn cãi nữa. Tuy nhiên, công việc chủ yếu của họ chỉ là làm các việc hầu hạ trong nhà, đánh xe, giữ ngựa v.v... mà thôi. Còn quần chúng lao động đông đảo nhất và giữ vai trò chủ yếu trong việc sản xuất nông nghiệp là nông dân mà tài liệu chữ giáp cốt gọi là "chúng" hoặc "chúng nhân".

Về văn hóa, đời Thương cũng có bước phát triển rất lớn. Ở di chỉ vương cung ở Ân Khư có rất nhiều mai rùa và mảnh xương trên đó khắc chữ giáp cốt. Đó là những thứ người đời Thương dùng để bói⁽¹⁾. Nhờ vậy, chữ viết đời Thương đã truyền lại đến ngày nay đồng thời đã cung cấp nhiều tư liệu lịch sử quý báu.

Một thành tựu quan trọng khác trong nền văn hóa đời Thương là phương pháp làm lịch. Lịch đời Thương chia một năm làm 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Để cho khớp với vòng quay của quả đất xung quanh mặt trời, lịch đời Thương đã biết thêm tháng nhuận. Lúc đầu, tháng nhuận để ở cuối năm gọi là tháng 13, về sau đã biết để ở giữa năm. Lịch đời Thương dẫu chưa thật chính xác nhưng như vậy cũng đã rất tiến bộ. Đó cũng là loại lịch sớm nhất được biết đến ở Trung Quốc.

Như vậy, Thương là một nhà nước trong đó về mọi mặt đã bước đầu phát triển. Nhưng đến cuối đời Thương, các vua thường dâm loạn, bạo ngược "không biết nỗi cực khổ của việc cấy gặt, không hiểu sự vất vả của nhân dân, chỉ thích vui chơi hưởng lạc", vì vậy thời gian ở ngôi của họ đều ngắn ngủi. "Hoặc mười năm, hoặc bảy tám năm, hoặc năm sáu năm, hoặc ba bốn năm". Trong số đó, nổi tiếng tàn bạo nhất là vua Trụ (còn gọi là Đế Tân), vua cuối cùng của đời Thương. Sách Sử kí của Tư Mã Thiên chép : (Trụ) *đánh thuế nặng để lấy tiền chất vào kho Lộc Đài, lấy thóc chứa vào kho Cự Kiều, tăng thu chó ngựa của lạ để chất vào cung thất, mở rộng bãi gò, vườn uyển, đình đài..., lấy rượu làm hồ, treo thịt làm rừng*".

Hơn nữa, Trụ còn dùng hình phạt tàn khốc để trừng trị nhân dân, lại luôn luôn gây chiến tranh với các bộ lạc xung quanh làm cho nhân dân càng thêm cực khổ, do đó nhân dân vô cùng oán giận. Nhân tình hình ấy, nước Chu ở phía tây vốn là một nước phụ thuộc của Thương đem quân tấn công Triều Ca. Nhà Thương diệt vong.

(1) Cách bói : dùng mai rùa, xương bụng rùa, hoặc xương quạ bò, đục lỗ ở giữa rồi cho vào lửa nung. Sau đó, theo những đường rạn nứt trên đó để đoán ý của trời. Những lời đoán lại được khắc lên trên những mảnh mai rùa hoặc xương đó.

4. Triều Tây Chu (khoảng năm 1066 – 771 TCN)

- Tình hình chính trị

Chu là một bộ lạc cư trú ở thượng lưu Hoàng Hà (vùng Thiểm Tây, Cam Túc ngày nay). Tương truyền rằng thủy tổ của tộc Chu là Khí, vì trồng lúa giỏi nên được gọi là Hậu Tắc và được tôn làm thần nông nghiệp. Đến thời cháu 12 đời của Khí là Cổ Công Đản Phụ, sự phân hóa giàu nghèo trong bộ lạc Chu đã biểu hiện rất rõ rệt. Vì bị người Nhung lấn chiếm. Cổ Đông Đản Phụ phải dời bộ lạc mình từ đất Mán đến đất Kỳ (Thiểm Tây) và định cư ở cánh đồng Chu. Tại đây, tộc Chu làm nhà cửa, xây thành quách, đặt "quan lại". Những cuộc chiến tranh với bộ lạc xung quanh đem lại cho tộc Chu nhiều chiến lợi phẩm và nô lệ càng đẩy nhanh sự phân hóa giai cấp trong bộ tộc Chu.

Đến đời cháu của Cổ Đông Đản Phụ tên là Xương thì nước Chu chính thức thành lập. Xương chính là Chu Văn Vương, còn Cổ Đông Đản Phụ thì được suy tôn làm Thái Vương.

Văn Vương không ngừng củng cố và phát triển thế lực của mình, phạm vi thống trị mở rộng đến vùng Trường Giang, trong khi đó nước Thương đang ngày càng suy yếu. Văn Vương định tấn công Thương nhưng chưa kịp thực hiện kế hoạch đã mất.

Bốn năm sau, người nối ngôi là Vũ Vương đem quân tiến đánh nước Thương. Khi quân Chu đến cách kinh đô Triều Ca 70 dặm, các quý tộc trong cung đình nước Thương mới biết tin và mới ngừng ca múa, giải tán tiệc rượu, để thảo luận kế hoạch "đối phó". Lúc bấy giờ, quân chủ lực của Thương đang đi đánh các tộc ở phía đông nam không điều về kịp, nên vua Trụ phải trang bị vũ khí cho nô lệ và tù binh để đưa họ ra nghênh chiến. Nhưng khi ra đến mặt trận, đoàn quân này đã quay giáo khởi nghĩa. Do đó, quân Chu tiến vào Triều Ca rất thuận lợi. Vua Trụ hết đường trốn chạy phải tự tử. Nhà Thương diệt vong.

Để mua chuộc quý tộc và cư dân vùng mới bị chinh phục, Vũ Vương phong cho con Trụ là Vũ Canh một vùng đất cũ của nước Thương và phong cho ba con mình là Quán Thúc, Thái Thúc và Hoắc Thúc vùng đất bên cạnh để giám sát. Sau đó, Vũ Vương rút về Cảo Kinh ở phía tây, vì vậy, thời kì nhà Chu đóng đô ở đây gọi là Tây Chu.

Hai năm sau, Vũ Vương chết. Người con nối ngôi là Thành Vương còn nhỏ tuổi nên một người em của Vũ Vương là Chu Công nắm quyền nhiếp chính. Nhân tình hình đó, Vũ Canh lôi kéo Quán Thúc, Thái Thúc và một số nước nhỏ ở phía đông nổi dậy chống lại nhà Chu. Chu Công phải đem

quân đi đánh, sau ba năm mới dẹp được. Vũ Canh và Quân Thúc bị giết, Thái Thúc bị đày. Về sau, Thành Vương còn chinh phục nốt các bộ tộc Từ và Hoài ở phía đông nam. Bản đồ nhà Chu được mở rộng đến tận biển Đông.

Trên cơ sở ấy, nhà Chu đã thi hành chính sách phân phong đất đai cho những người cùng họ, do đó đã lập nên một hệ thống nước chư hầu. Tương truyền rằng Vũ Vương, Chu Công và Thành Vương trước sau đã phân phong 71 nước, trong đó Lỗ, Vệ, Tề, Tấn, Yên v.v... là những nước tương đối lớn. Từ đó, Tây Chu bước vào thời kì cường thịnh.

Nhưng đến thế kỉ IX TCN, do Lệ Vương thi hành chính sách giữ độc quyền rừng núi ao hồ nên nhân dân rất oán giận. Lệ Vương còn thăng tay trừng trị những kẻ dám bàn tán kêu ca, vì vậy, mọi người gặp nhau ngoài đường chỉ đưa mắt ra hiệu chứ không dám nói chuyện với nhau. Trước tình hình ấy, một quý tộc thân cận là Thiệu Công đã nói với Lệ Vương rằng :

"Bịt miệng dân còn nguy hiểm hơn chặn dòng nước. Nước chặn mà bị vỡ thì nhất định sẽ gây nhiều thiệt hại cho con người, dân cũng như vậy. Do đó, kẻ làm việc trị thủy là phải khơi cho nó chảy, kẻ làm việc trị dân là phải để cho họ nói".

Lời khuyên đó rất xác đáng nhưng không được Lệ Vương nghe theo, trái lại càng tăng cường áp chế nhân dân.

Cầm phấn đến tận độ, năm 841 TCN, nhân dân vùng kinh kì nổi dậy khởi nghĩa. Lệ Vương hốt hoảng bỏ kinh thành chạy đến đất Trệ (Sơn Tây ngày nay) rồi chết ở đó. Con của Lệ Vương là thái tử Tĩnh trốn vào nhà Thiệu Công. Bị quân chúng bao vây truy bức, Thiệu Công buộc lòng phải cho con trai của mình ra mạo xưng là Thái tử Tĩnh để quân khởi nghĩa giết chết.

Sau khi Lệ Vương bị lật đổ, lịch sử Trung Quốc bước vào một thời kì kéo dài 14 năm gọi là thời kì "*Cộng Hòa hành chính*". Đến năm 827 TCN, Thái tử Tĩnh được lên làm vua, hiệu là Tuyên Vương, nhà Tây Chu lại được khôi phục.

Dưới thời Tuyên Vương, tình hình nhà Chu cũng tương đối ổn định, nhưng sau khi ông mất, Tây Chu bị suy yếu rõ rệt. Người nối ngôi Tuyên Vương là U Vương, một kẻ chỉ thích ăn chơi xa xỉ, say đắm tử sắc. Vì quá yêu nàng Bao Tự U Vương đã phế truất Hoàng hậu họ Thân và Thái tử Nghi Cửu rồi lập Bao Tự làm Hoàng hậu và con trai của nàng là Bá Phục làm Thái tử. Do vậy năm 771 TCN, cha của Hoàng hậu họ Thân là Thân Hầu liên kết với người Khuyển Nhung⁽¹⁾ đem quân đánh U Vương. U Vương thua chạy, bị người Khuyển Nhung giết chết.

(1) Tộc này từ thời Chiến quốc về sau gọi là Hung nô.

Ngay sau đó, thái tử Nghi Cửu được lập làm vua, hiệu là Bình Vương. Nhưng Cảo Kinh đã bị người Khuyển Nhung tàn phá nặng nề nên phải dời đô sang Lạc Ấp ở phía đông. Thời kì Tây Chu đến đây chấm dứt.

- Tình hình kinh tế xã hội

+ Các ngành kinh tế

Về công cụ sản xuất, thời Tây Chu chưa có tiến bộ gì đáng kể so với đời Thương tức là chưa vượt qua được thời đại đồng thau. Tuy vậy, nhờ sự tích lũy kinh nghiệm lâu đời, nhờ việc quy hoạch đồng ruộng gắn liền với hệ thống tưới nước, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển đáng kể. Trên cơ sở ấy, giai cấp thống trị đã thu được nhiều lương thực chất đầy các kho. Phản ánh tình hình ấy, bài *Phù điền* trong kinh Thi có đoạn :

Thóc của châu vua

Cao như nóc nhà

Kho của châu vua

Như gò như núi.

Về thủ công nghiệp, các nghề đúc đồng thau, và các nghề làm đồ gốm, đồ đá, đồ ngọc, xương da, gỗ, nghề dệt v.v... đều đạt đến trình độ khá cao. Trong số đó, sự phát triển của nghề đúc đồng trước hết biểu hiện ở số lượng đồ đồng thau tăng nhiều so với đời Thương. Hơn nữa, trên đồ đồng thường có khắc chữ mà nội dung nói về việc ban thưởng ruộng đất, nô lệ và những vấn đề liên quan đến chính trị, xã hội... Tiêu biểu cho đồ đồng thau thời Tây Chu là đỉnh Đại Vu nặng 399 kg, có khắc 291 chữ, trong đó có những câu : "Vấn Vương nhận mệnh lớn ở trời... được ban nhân dân và đất nước". Điều đó chứng tỏ đây là một cái đỉnh tượng trưng cho uy quyền của nhà Chu.

Ở Trung Quốc cổ đại, những nghề thủ công quan trọng như nghề đúc đồng, làm vũ khí, xe thuyền, đồ ngọc... đều do nhà nước trực tiếp quản lí. thợ thủ công làm việc trong các nghề đó đều lệ thuộc vào nhà nước.

Tuy nền kinh tế Trung Quốc lúc bấy giờ mang nặng tính chất tự nhiên, những nhu cầu trong đời sống hàng ngày của nhân dân đều dựa vào kinh tế tự cấp tự túc, nhưng để phục vụ cho đời sống giai cấp quý tộc, việc trao đổi mua bán cũng đã diễn ra trong phạm vi cả nước. Nhiều loại hải sản hoặc các sản phẩm thủ công sản xuất ở hạ lưu Trường Giang được tiêu thụ tận vùng trung lưu Hoàng Hà. Tuy tiền tệ đã được sử dụng nhưng hiện tượng lấy vật đổi vật còn rất phổ biến. Có một tài liệu thời Tây Chu cho biết lúc bấy giờ người ta đã dùng nô lệ để đổi lấy ngựa và tơ.

+ Chế độ ruộng đất

Những tư liệu lịch sử nói về chế độ ruộng đất đời Hạ đời Thương rất ít ỏi. Theo Tư Mã Thiên, "con cháu đời Thương được phân phong, lấy nước làm họ, có họ Ân, họ Lai, họ Tống, họ Không Đổng, họ Trĩ, họ Bắc Ân, họ Mục Di"⁽¹⁾

Đến thời Tây Chu, việc phân phong đất cho quý tộc và việc chia ruộng đất cho nông dân đã trở thành chế độ rất hoàn chỉnh. Sau khi chinh phục được nước Thương và các bộ tộc nhỏ khác, tất cả đất đai trong nước đều thuộc quyền sở hữu của vua Chu. Vì vậy, trong Kinh Thi có câu :

*Ở dưới gầm trời
Đâu cũng đất vua
Khắp trên mặt đất
Ai cũng dân vua⁽²⁾*

Do quyền sở hữu thuộc về Nhà nước, nên ruộng đất không được mua bán. Ngoài vùng xung quanh kinh đô mà vua Chu giữ lại cho mình, gọi là Vương kì, đất đai trong cả nước được phân phong cho anh em bà con và các công thân của nhà vua. Khi phong đất còn kèm theo phong tước. Tùy theo bà con thân hay sơ, công lao lớn hay nhỏ mà được phong đất rộng hay hẹp, gần hay xa và tước cao hay thấp. Vua Tương Vương thời Đông Chu nói : "Ngày xưa tiên vương của ta có cả thiên hạ, giữ lại một vùng đất vương, mỗi bề ngàn dặm để làm điện phục⁽³⁾... Ngoài ra, đểm chia cho Công, Hầu, Bá, Tử, Nam làm cho mọi người có nhà cửa, để thuận với trời đất, không gặp phải tai nạn"⁽⁴⁾

Những người được phong đất và tước trở thành các vua chư hầu của nhà Chu. Vua chư hầu tuy không có quyền sở hữu hoàn toàn về đất được phong nhưng được truyền lại cho con cháu. Đối với vua Chu, vua các nước chư hầu có nghĩa vụ hàng năm phải đến chầu, nộp cống, ngoài ra còn phải đem quân đội đến giúp mỗi khi có chiến sự xảy ra. Nếu không thi hành đúng những nghĩa vụ đó, thì tùy theo mức độ mà bị giáng chức tước, bị thu hồi đất phong hoặc bị đem quân đến để tiêu diệt.

Ruộng đất trong Vương kì và trong các nước chư hầu lại đem phong cho các quý tộc quan lại của triều đình nhà Chu và triều đình các nước chư hầu gọi là khanh, đại phu. Khanh, đại phu lại chia thái ấp cho những người giúp

(1) Sử Ký - Ân bản kỉ

(2) Kinh Thi - Tiểu Nhã - Bài "Bắc Sơn"

(3) Điện phục là vùng đất ở ngoại ô do vua Chu quản lí

(4) Quốc ngữ - Chu ngữ

việc của mình gọi là sĩ. Khanh, đại phu và sĩ được hưởng số thuế của phần ruộng đất được chia, nhưng khi thôi việc, phải trả lại số ruộng đất ấy.

Cuối cùng, trong các làng xã, ruộng đất được chia cho nông dân để cấy cấy. Mỗi hộ nông dân được chia một mảnh ruộng rộng 100 mẫu (bằng khoảng 2 ha) gọi là một *điền*. Để chia ruộng đất thành từng phần như vậy và để dẫn nước vào ruộng, người ta đắp những bờ vùng bờ thửa và đào những con mương, ngang dọc, do đó tạo thành những hình như chữ "tĩnh" (井) ở trên cánh đồng nên gọi là "*Tĩnh điền*".

Như vậy, tĩnh điền là chế độ phân phối ruộng công ở Trung Quốc cổ đại. Chế độ ấy tồn tại đến thời Chiến Quốc, khi ruộng tư xuất hiện thì dần dần tan rã.

+ *Quan hệ xã hội*

Cũng như đời Thương, thời Tây Chu trong xã hội có ba giai cấp là quý tộc, nông dân và nô lệ.

Đứng đầu giai cấp quý tộc là vua bắt đầu từ đời Chu được gọi là *Vương*, là *Thiên tử*. Vua Chu có quyền rất lớn về hành chính và tư pháp. Ý chí của vua là pháp lệnh. Hơn nữa, với danh hiệu Thiên tử, vua Chu còn mượn cả uy trời để cai trị nhân dân. Vua Chu cũng là người có quyền sở hữu cao nhất về ruộng đất trong cả nước và do đó có quyền phân phong ruộng đất cho con em và công thần.

Dưới Thiên tử là các *vua chư hầu*. Đó là những ông vua ở các địa phương với các danh hiệu Công, Hầu, Bá... các vua chư hầu có toàn quyền cai trị vương quốc của mình nhưng có nghĩa vụ phục tùng và triều cống Thiên tử.

Dưới vua, chư hầu là các quan lại lớn nhỏ được gọi là *khanh*, *đại phu*, *sĩ*. Họ giữ các chức vụ trong triều đình nhà Chu và ở các nước chư hầu. Về kinh tế, tuy họ không có quyền sở hữu ruộng đất nhưng có quyền hưởng nguồn thuế khoá trên đất đai được phong. Theo sách *Quốc ngữ*, khanh của nước lớn có ruộng một *lữ* (khoảng 1.000 ha), thượng đại phu có ruộng một *tối* (khoảng 200 ha). Qua đó có thể thấy số tô thuế họ thu được cũng đáng kể.

Nông dân là giai cấp đông đảo nhất và là lực lượng giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp, là những người cấy cấy ruộng "tĩnh điền". Họ sống trong các làng xã mà ở đó từ xưa đã lập thành những công xã nông thôn. Những người có chức trách trong công xã định kì (thường là 3 năm một lần) phải tiến hành chia lại ruộng đất cho các hộ nông dân để "đất màu mỡ không được hưởng một mình, đất cằn cỗi không phải chịu một mình". Khi nhận phần ruộng mới thì đồng thời họ cũng đổi cả nhà. Trong các dịp thời vụ, các chức dịch của công xã còn có nhiệm vụ đôn đốc việc sản xuất. Thiên Thực hóa chí (thượng) của sách *Hán Thư chép* ; "*Thời kì phần thịnh*

của Ân Chu... Về mùa xuân, khi sắp cho dân ra đồng, cứ sáng sớm, Lý Tu ngồi ở điểm bên phải, Lân Tương ngồi ở điểm bên trái, nông dân ra hết rồi mới về. Chiều cũng như vậy".

Ngoài việc sản xuất nông nghiệp, nông dân còn làm một số nghề phụ khác như chần tằm, dệt lụa kéo sợi, dệt vải v.v... Trong thôn xóm, họ "ra vào thân mật với nhau, xóm giềng giúp đỡ lẫn nhau, ốm đau cùng săn sóc nhau, cho nên nhân dân hòa mục".

Mặc dù nông dân được coi là "dân của vua" tức là dân tự do, nhưng bị áp bức bóc lột nặng nề. Nhận 100 mẫu ruộng công nằm trong lãnh địa của quý tộc, nông dân phải nộp thuế bằng khoảng 1/10 thu hoạch. Ngoài ra, họ còn phải nộp các khoản thuế phụ khác như lụa, da, thú sản... và phải làm tạp dịch như xây dựng dinh thự, thành quách, cầu đường v.v... Đời sống của họ rất cực khổ.

Giai cấp có địa vị xã hội thấp kém nhất là nô lệ. Cũng như đời Thương, nguồn nô lệ chính là tù binh, ngoài ra còn có một số người đồng tộc bị biến thành nô lệ vì phá sản hoặc bị phạm tội. Công việc chủ yếu của nô lệ là hầu hạ và làm các công việc trong gia đình. Có một số được làm việc trong các xưởng thủ công và tổ chức buôn bán của nhà nước.

Nô lệ thường bị thích chữ vào mặt và bị coi như hàng hóa để mua bán, đổi chác, ban tặng. Thời Tây Chu, 5 nô lệ mới đổi được một con ngựa và một cuộn tơ. Lúc bấy giờ, tục dùng người để tuần tảo vẫn thịnh hành. Trong số những người bị chôn theo ấy, chắc phần lớn là nô lệ.

III - TRUNG QUỐC THỜI XUÂN THU - CHIẾN QUỐC

1. Tình hình chính trị

Năm 770 TCN, Chu Bình Vương dời đô sang Lạc Ấp ở phía đông, giai đoạn Đông Chu bắt đầu. Đến năm 256 TCN, Chu bị nước Tần thôn tính, nhà Chu diệt vong.

Giai đoạn Đông Chu tương đương với hai thời Xuân Thu và Chiến Quốc. Thời thứ nhất sở dĩ gọi là Xuân Thu vì lịch sử Trung Quốc thời này được phản ánh trong sách *Xuân Thu*, quyển sử của nước Lỗ do Khổng Tử soạn. Niên đại của sách *Xuân Thu* bắt đầu từ năm 722 TCN và kết thúc năm 481 TCN. Do đó thời Xuân Thu cũng tính theo niên đại ấy. Còn thời Chiến Quốc có thể lấy năm 403 TCN tức là năm ba nước Triệu, Ngụy, Hàn được nhà Chu công nhận là chư hầu làm mốc mở đầu và kéo dài đến năm 221 TCN

là năm nước Tần thống nhất Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng có ý kiến chủ trương thời Xuân Thu bắt đầu từ đầu thời Đông Chu tức là năm 770 TCN cho đến năm 475 TCN và tiếp ngay đó là thời Chiến Quốc (475–221 TCN).

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc là thời nhà Chu ngày càng suy yếu, trái lại một số nước chư hầu ngày càng lớn mạnh, do đó giữa các nước chư hầu đã diễn ra những cuộc chiến tranh để giành quyền bá chủ, thống nhất Trung Quốc.

- Cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ thời Xuân Thu

Sau khi Bình Vương dời đô sang Lạc Ấp không lâu, trong cung đình đã xảy ra việc cha con tranh nhau ngôi vua làm cho thế lực nhà Chu ngày càng thêm yếu. Đã thế Vương kì của Đông Chu (Lạc Ấp) vốn là một vùng nhỏ hẹp, nhưng phần thì phải phân phong cho các công thân, phần thì bị một số nước chư hầu lấn chiếm, nên đất đai còn lại càng hẹp. Mặt khác, do uy thế chính trị của nhà Chu bị giảm sút, nhiều nước chư hầu không chịu triều cống cho vua Chu nữa. Bị suy yếu về chính trị và gặp nhiều khó khăn về kinh tế như vậy, nên về danh nghĩa tuy vẫn là vua chung của cả nước, nhưng thực tế thì không đủ sức để điều khiển các nước chư hầu nữa.

Trong khi đó, trên lãnh thổ Trung Quốc có rất nhiều nước nhỏ, phần lớn là những quốc gia được hình thành do chính sách phân phong thời Tây Chu. Trước kia, một trong những mục đích của việc phân phong chư hầu là để các nước này làm phen giậu bảo vệ nhà Chu. Nhưng nay, nhân thế lực của vua Chu suy yếu, một số nước không những không tuân theo mệnh lệnh của Thiên tử mà còn xâm phạm lãnh địa của nhà Chu. Hơn nữa, họ còn muốn "khống chế Thiên tử để chỉ huy các nước chư hầu". Nước đầu tiên thực hiện mưu đồ đó là nước Trịnh, vì vậy Chu Hoàn Vương (con Bình Vương) đã huy động quân đội các nước Trần, Thái, Vệ đi đánh nước Trịnh, nhưng kết quả bị thua, bản thân Hoàn Vương cũng bị thương.

Cũng trong quá trình ấy, nhà Chu và một số nước chư hầu lại bị các tộc "Man", "Di" đe dọa từ phía nam và phía đông. Trước tình hình đó, các nước chư hầu lớn lần lượt nêu chiêu bài cứu vãn tình hình, nhưng thực chất là muốn các nước chư hầu khác phải phục tùng mình. Do vậy, từ đầu thế kỉ VII đến đầu thế kỉ V TCN, trên vũ đài chính trị Trung Quốc đã diễn ra tấn tồng các nước đánh nhau để tranh quyền bá chủ.

Nước đầu tiên giành được quyền bá chủ là nước Tề. Với khẩu hiệu "Tôn vua trừ Di", vua Tề là Hoàn Công đã ngăn chặn được sự xâm lấn và quấy nhiễu của người Nhung Địch. Năm 656 TCN, Tề cùng một số nước khác đem quân tấn công nước Sở vì không nộp cống cho nhà Chu. Nước Sở

phải đề nghị giảng hòa. Sau đó, Tề Hoàn Công họp hội nghị chư hầu mấy lần, được chư hầu công nhận làm bá chủ ở miền hạ lưu Hoàng Hà.

Nước Tấn ở vùng Sơn Tây ngày nay cũng là một nước lớn. Năm 636 TCN, công tử Trùng Nhĩ sau khi lưu lạc ở nước ngoài 19 năm được về làm vua, hiệu là Tấn Văn Công. Từ đó, sự tranh chấp trong nội bộ chấm dứt, thế nước trở nên hùng mạnh. Năm 632 TCN, Văn Công chỉ huy liên quân Tấn, Tần, Tề, Tống đánh bại liên quân Sở, Trần, Thái ở Thành Bốc, vì vậy tiếng tăm nước Tấn trở nên lừng lẫy. Sau đó, Tấn Văn Công họp hội nghị chư hầu, nước Tấn được công nhận làm bá chủ.

Nước Sở ở lưu vực Trường Giang vốn là một nước nhỏ thành lập từ đời Thương. Nhờ khuất phục được nhiều bộ tộc xung quanh và thôn tính được một số nước chư hầu nhỏ của nhà Chu, nước Sở đã trở nên lớn mạnh. Đến đầu thời Xuân Thu, vua Sở chính thức xưng vương, không thừa nhận địa vị Thiên tử của vua Chu. Đến thời Sở Trang Vương (691 - 613 TCN) thế nước của Sở càng mạnh. Năm 597 TCN, Sở đánh Trịnh. Tấn đem quân đến cứu cũng bị đánh bại, do đó nước Sở cũng trở thành bá chủ.

Nước Tần ở vùng Tây Bắc thành lập tương đối muộn. Khi Bình Vương đời đô sang Lạc Ấp, nhờ có công hộ tống vua Tần mới được nhà Chu phong làm chư hầu. Đến đời Tần Mục Công (659 - 621 TCN), Tần nhiều lần đánh nhau với Tấn, tiếp đó lại bành trướng sang phía tây, tiêu diệt được nhiều nước chư hầu nhỏ của nhà Chu, thôn tính được đất đai của nhiều bộ lạc Nhung Địch, do đó cũng trở thành một nước lớn⁽¹⁾.

Trong các nước tranh quyền bá chủ lúc bấy giờ, nước Tề chỉ làm bá chủ được một thời gian ngắn, nước Tần chỉ khống chế được vùng Tây Bắc, chỉ có hai nước Tấn và Sở kinh địch với nhau lâu dài nhất để giành ngôi bá chủ ở vùng Hoàng Hà. Năm 546 TCN, hai nước giảng hòa và đều được công nhận làm bá chủ. Các nước chư hầu khác đều phải nộp cống cho cả hai nước.

Khi những cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ ở miền Bắc vừa lắng xuống thì nước Ngô ở vùng Giang Tô và nước Việt ở vùng Chiết Giang đang trên đà phát triển. Trong thời gian nước Tấn và nước Sở đánh nhau, Ngô là đồng minh của Tấn. Việt là đồng minh của Sở. Vì vậy chiến tranh giữa Sở và Ngô đã xảy ra nhiều lần. Năm 506 TCN, Ngô đem quân đánh Sở, chiếm được kinh đô. Sở phải nhờ viện binh của Tần mới đánh đuổi được quân Ngô.

(1) Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương, Tống Tương Công được gọi chung là Ngũ bá. Sự thực Tống Tương Công chỉ mới có mưu đồ, chứ chưa bao giờ trở thành bá chủ.

Nhân khi quân Ngô đang kéo đi đánh nước Sở, Việt đã tấn công Ngô. Năm 496 TCN, Ngô Việt lại đánh nhau. Vua Ngô là Hạp Lư bị thương rồi chết. Con Hạp Lư là Phù Sai quyết tâm báo thù. Năm 494 TCN, Phù Sai đánh bại quân Việt. Vua nước Việt là Câu Tiễn, với thái độ hết sức nhún nhường xin nước Ngô đừng tiêu diệt mà cho Việt được làm nước phụ thuộc của Ngô. Sau đó, Câu Tiễn nằm gai nếm mật, tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ thời cơ phản công nước Ngô.

Còn Phù Sai sau khi đánh bại nước Việt đã đem toàn bộ lực lượng lên phía bắc để tranh quyền bá chủ. Sau hai lần đánh bại quân Tề, năm 482 TCN, Phù Sai họp các nước chư hầu để giành quyền bá chủ của nước Tấn. Nhân cơ hội ấy, Câu Tiễn tấn công kinh đô nước Ngô. Phù Sai vội vàng kéo quân về xin hòa và đến năm 473 TCN thì bị nước Việt tiêu diệt. Sau đó, Câu Tiễn cũng kéo quân lên miền Bắc, triệu tập hội nghị chư hầu và trở thành bá chủ một thời gian.

- Những cuộc chiến tranh thời Chiến Quốc và quá trình thống nhất Trung Quốc

Trải qua cuộc đấu tranh lâu dài giữa các nước và trong nội bộ các nước, đến thời Chiến Quốc, ở Trung Quốc có bảy nước lớn là Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Tần, Sở. Trong số đó, ba nước Triệu, Ngụy, Hàn được thành lập trên cơ sở phân chia nước Tấn và được nhà Chu công nhận làm chư hầu năm 403 TCN. Nước Việt đầu thời Chiến Quốc cũng là một nước lớn, nhưng đến năm 306 TCN, vì có nội loạn nên bị nước Sở tiêu diệt. Ngoài ra, lúc bấy giờ còn có một số nước nhỏ như Lỗ, Vệ, Tống, Trịnh, Tiết, v.v... Đến thế kỉ IV TCN, những cuộc chiến tranh để thôn tính lẫn nhau giữa các nước ở Trung Quốc lại bùng lên với mức độ ngày càng ác liệt. Chính vì thế, thời kì này gọi là thời Chiến Quốc.

Trong số 7 nước lớn, Ngụy là nước hùng mạnh sớm nhất. Với ý đồ muốn thống nhất lại nước Tấn cũ, năm 354 TCN, Ngụy tấn công nước Triệu ở phía Bắc, năm 342 TCN, lại tấn công nước Hàn ở phía nam, nhưng cả hai cuộc chiến tranh đó đều bị viện binh của Tề đánh bại. Ít lâu sau, Ngụy bị Tần và Sở lần lượt tấn công ở phía tây và phía nam, bị hai nước này chiếm mất nhiều đất đai, nên Ngụy suy yếu.

Ở phía đông, cuộc xung đột diễn ra chủ yếu giữa Tề và Yên. Tiếp đó, Tề liên minh với Sở để đánh Tần, Ngụy, Hàn rồi lại liên minh với Ngụy, Hàn để đánh Tần, Sở. Trước sự lớn mạnh của Tề, năm 284 TCN, nước Yên liên minh với các nước Tần, Ngụy, Triệu, Hàn để đánh Tề. Phần lớn đất đai của Tề bị Yên chiếm làm quận huyện. Năm năm sau, tuy Tề lấy lại được đất đai đã mất, nhưng thế lực của Tề ngày càng yếu.

Nước Tần ở phía tây đến đầu thời Chiến Quốc vẫn còn tương đối lạc hậu. Để đất nước được trở nên giàu mạnh, vua Tần là Hiếu Công muốn tìm người có tài năng giúp mình cải cách. Vừa dịp ấy có Thương Ưởng, một nhà chính trị theo đường lối Pháp gia đến nước Tần, được Hiếu Công trọng dụng. Năm 359 TCN, Hiếu Công bắt đầu ban hành các luật cải cách của Thương Ưởng với những nội dung chủ yếu sau đây :

+ *Tăng cường trật tự trị an* : Nhân dân cứ 5 nhà, 10 nhà được tổ chức thành một nhóm để kiểm soát lẫn nhau và cùng chịu trách nhiệm chung. Nếu một người phạm pháp thì những người khác phải tố giác. Nếu tố giác thì được thưởng ngang với công chém được một đầu giặc ở ngoài mặt trận. Nếu không tố giác thì bị chém ngang lưng, nếu che giấu cho người phạm tội thì bị xử ngang với tội đầu hàng địch ở ngoài mặt trận.

– *Khuyến khích việc sản xuất nông nghiệp* : Nếu ai sản xuất được nhiều lúa, dặt được nhiều lụa thì được miễn lao dịch. Còn nếu ai bỏ nông nghiệp để đi buôn hoặc vì lười biếng mà trở nên nghèo đói thì cả nhà bị biến thành nô lệ. Nếu nhà nào có con trai đã có gia đình riêng mà còn ở chung thì phải nộp thuế gấp đôi (vì ở chung làm chung sẽ ảnh hưởng đến tính tích cực trong lao động sản xuất).

– *Khuyến khích lập quân công* : Bất cứ ai nếu chém được một đầu giặc thì được thưởng tước một cấp, nếu muốn làm quan thì được cấp lương mỗi năm 50 thạch lúa. Ruộng vườn, nô lệ được chiếm hữu nhiều hay ít, quần áo ăn mặc như thế nào đều căn cứ theo chức tước cao hay thấp. Dù là con quý tộc, nhưng nếu không có chiến công thì cũng không được phong tước.

Sau khi ban hành những chủ trương cải cách trên, ở kinh đô có hàng nghìn người phản đối, trong đó có cả Thái tử. Thương Ưởng cho rằng "*Muốn thì hành pháp luật thì trước hết phải bắt đầu từ Thái tử*". Nhưng không thể trị tội ông vua tương lai nên Thương Ưởng đã thịch chữ vào mặt hai thầy giáo của Thái tử. Từ đó, pháp lệnh được thi hành một cách nghiêm chỉnh.

Năm 350 TCN, Thương Ưởng lại tiếp tục đề ra một số chủ trương mới :

– Nhập các thôn ấp lại thành huyện, do nhà nước cử quan lệnh và Thừa đến cai trị.

– Bỏ chế độ tình điền, ruộng đất được tự do mua bán.

– Thống nhất đo lường về độ dài, dung tích và trọng lượng.

Mục đích của các chính sách cải cách của Thương Ưởng là phá vỡ cơ sở kinh tế và đặc quyền chính trị của tầng lớp quý tộc cũ, tạo điều kiện cho

tầng lớp địa chủ mới chiếm ưu thế về kinh tế và chính trị, đồng thời làm cho nước Tần trở nên giàu mạnh.

Kết quả là "nhà dù người no, dân dưng cảm trong lúc chiến đấu vì việc công, khiếp sợ không dám đánh nhau vì việc riêng, làng xóm đều được trị an... người Tần giàu mạnh".⁽¹⁾ Tuy nhiên, Thương Ưởng "là người thiên tri khắc bạc", "ít làm ân đức", "dùng hình phạt nặng nề để tàn hại nhân dân", do đó, "đã nuôi oán chất họa".⁽²⁾ Sau khi Hiếu Công chết, Thái tử lên nối ngôi hiệu là Huệ Vương. Thương Ưởng sợ, chạy sang nước Ngụy không được, buộc phải dấy binh làm phản nhưng bị đánh bại. Thương Ưởng bị giết chết và còn bị cho xe xé xác. Cả nhà cũng bị giết.

Sự hùng mạnh của Tần làm cho 6 nước phía đông đều lo sợ. Vì vậy năm 333 TCN, theo sáng kiến của Tô Tần, Tướng quốc của nước Yên, sáu nước Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Sở đã lập thành một liên minh gọi là *Hợp tung* để chống Tần. Nhưng giữa các nước này vốn có nhiều mâu thuẫn nên đồng minh quân sự đó chỉ tồn tại được 3 năm thì bị phá vỡ. Sau đó, sáu nước này còn tổ chức hợp tung mấy lần nữa, nhưng cũng không bền chặt.

Để phá hợp tung của các nước phía đông, năm 328 TCN, tướng quốc của Tần là Trương Nghi dùng mánh khéo ngoại giao để chia rẽ các nước phía đông, lôi kéo các nước này liên minh với Tần gọi là "*Liên hoành*" nhưng thực chất là bắt các nước này phải thần phục Tần. Sau đó, Tần liên tiếp tấn công các nước láng giềng Triệu, Ngụy, Hàn, Sở và nhiều lần thu được thắng lợi lớn.

Trong quá trình ấy, các nước nhỏ như Trịnh, Tống, Lỗ, Vệ... đều bị các nước lớn thôn tính. Còn nước Chu nhỏ bé thì năm 367 TCN, do việc tranh giành ngôi vua cũng chia thành hai nước là Tây Chu và Đông Chu. Đến năm 256 TCN và năm 249 TCN, hai nước này lần lượt bị Tần tiêu diệt. Đến đây ở Trung Quốc chỉ còn 7 nước lớn và Tần đã trở thành một lực lượng vô địch. Năm 230 TCN, Tần diệt Hàn, và sau đó đã liên tiếp diệt Triệu (228 TCN), Ngụy (225 TCN), Sở (223 TCN), Yên (222 TCN), Tề (221 TCN). Thời Chiến Quốc đến đây chấm dứt, Trung Quốc thống nhất.

2. Tình hình kinh tế xã hội

- Sự phát triển của các ngành kinh tế

Tiến bộ mới quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh tế thời kì này là sự ra đời của đồ sắt. Giữa thời Xuân Thu, trên một chiếc chuông của nước Tề có

(1) (2) Tư Mã Thiên - Sử kí - Thương quân liệt truyện.

khắc một đoạn chữ trong đó có câu : "Người luyện sắt bốn nghìn". Ở nước Tấn, năm 513 TCN, nhà nước đã dùng sắt để đúc đỉnh, trên đó khắc những điều luật của Phạm Tuyên Tử. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số đồ sắt cuối thời Xuân Thu trong một ngôi mộ cổ ở Hồ Nam mà ngày xưa là đất nước Sở.

Đến thời Chiến Quốc, đồ sắt càng được sử dụng một cách phổ biến. Nhiều loại công cụ bằng sắt như lưỡi cày, lưỡi cuốc, xẻng, liềm, búa và một số khuôn đúc sắt thuộc thời kì này đã được phát hiện.

Đồng thời với việc sử dụng đồ sắt, đến thời Xuân Thu, người Trung Quốc đã biết dùng sức vật làm sức kéo. Thiên *Tấn ngữ* của sách *Quốc ngữ* chép rằng: "Những súc vật làm vật hiến tế ở đền miếu có thể dùng trong công việc đồng áng".

Vấn đề thủy lợi đến thời kì này cũng được coi trọng. Nước Ngô thời Phù Sai (thế kỉ V TCN) đã đào một hệ thống kênh nối Trường Giang với Sông Hoài và nối Sông Hoài với mấy con sông ở gần lưu vực Hoàng Hà. Đến thời Chiến Quốc, các công trình thủy lợi lớn lại càng nhiều hơn. Các nước Ngụy, Tần đều có những kênh đào khá dài.

Những tiến bộ nói trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai phá thêm đất hoang và thực hiện việc thâm canh tăng năng suất. Theo sự tính toán của Lý Khôi, một chính khách ở nước Ngụy thì mỗi mẫu ruộng trung bình mỗi năm thu hoạch được 1 thạch 5 đấu⁽¹⁾, năm được mùa có thể thu được 6 thạch.

Ngành thủ công nghiệp đến thời Xuân Thu cũng phát triển hơn trước. Trong các nghề thủ công truyền thống, nghề đúc đồng thau có nhiều cải tiến rõ rệt. Sản phẩm bằng đồng thau thời kì này nói chung có hình dáng thanh thoát, trang trí đẹp mắt. Ngoài các thứ như chuông, đỉnh, đồ uống rượu, qua, dao v.v... còn có một số sản phẩm mới như kiếm ngắn, gương đồng...

Nhờ có công cụ bằng sắt, nghề mộc cũng tiến bộ rất nhiều. Đến thời kì này còn xuất hiện một số nghề mới như nghề luyện sắt, nghề sơn. Nghề làm muối cũng rất được coi trọng. Vì vậy, có nước chư hầu đã đặt chức quan chuyên trách về sắt và muối.

Đến thời Chiến Quốc, các nghề thủ công lại càng có những bước tiến mới. Riêng nghề luyện sắt có sự tiến bộ về mặt kĩ thuật. Ngoài việc làm rèn sắt, người ta còn biết kĩ thuật đúc, do đó đã luyện được cả gang và thép.

Cũng như trước kia, nhà nước vẫn nắm một bộ phận quan trọng trong việc sản xuất thủ công nghiệp. Tùy theo ngành nghề, nhà nước tổ chức thành

(1) Thạch thời Chiến Quốc bằng 20 lít.

các xưởng khác nhau như xưởng đồng, xưởng sắt, xưởng dệt, xưởng gốm, xưởng mộc v.v...

Nền thủ công nghiệp tư doanh đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc cũng phát triển. Những nghề đòi hỏi phải có nhiều vốn như nghề luyện sắt, nghề làm muối thường do các nhà giàu kinh doanh. Họ phải nộp thuế bằng 3/10 thu nhập cho nhà nước. Những nghề thủ công vốn là nghề phụ gia đình giờ đây cũng không ngừng tách rời khỏi nông nghiệp để trở thành những nghề độc lập. Chính bộ phận thủ công nghiệp này đã cung cấp các loại đồ dùng hàng ngày cho nhân dân.

Hoạt động thương nghiệp đến thời Xuân Thu cũng khá sôi nổi. Trong số các nước chư hầu, Tề là nước có nền thương nghiệp phát triển sớm nhất. Là một nước ở gần biển, từ xưa, cư dân ở đây đã đem hải sản trao đổi với vùng nội địa. Đến thế kỉ VII TCN, việc buôn bán ở nước Tề khá thịnh vượng. Quản Trọng nói : "*...Nay những người buôn bán ở khắp các nơi, xem xét bốn mùa, chú ý các thổ sản của các địa phương mình để biết giá chợ, đánh xe bò, xe ngựa đi khắp bốn phương, đem cái có đổi lấy cái không có, mua rẻ bán đắt.*"⁽¹⁾

Đến giữa thời Xuân Thu, trung tâm của việc buôn bán ở Trung Quốc là nước Trịnh vì nước này có vị trí thuận lợi về mặt giao thông. Nhờ vậy, lái buôn nước Trịnh đã đi buôn bán khắp đó đây : nam thì xuống Sở, bắc thì lên Tấn, đông thì sang Tề. Nhờ hoạt động của họ, thổ sản các nơi được trao đổi với nhau. Sang thời Chiến Quốc, nền thương nghiệp của Trung Quốc càng phát triển hơn trước. Do đó, trong xã hội đã xuất hiện một số lái buôn lớn có số vốn lên đến hàng vạn lượng vàng, chuyên đầu cơ tích trữ và lũng đoạn thị trường.

Việc lưu thông hàng hoá mở rộng làm cho tiền tệ ngày càng phát triển. Tiền đồng ra đời vào cuối thời Xuân Thu, đến thời Chiến Quốc được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực : trao đổi hàng hóa, trả tiền thuê nhân công, cho vay lấy lãi, nộp thuế. Tuy vậy, do tình trạng chia cắt đất nước nên mỗi nước có một loại tiền riêng : các nước Ngụy, Triệu, Hàn dùng tiền hình lưỡi xẻng gọi là *bổ*, các nước Yên, Tề dùng tiền hình con dao gọi là *đao*, các nước Tần, Đông Chu, Tây Chu dùng *tiền hình tròn*, nước Sở thì vẫn dùng *bôi bằng đồng*.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, nhiều thành phố vốn là những đô thị trung tâm chính trị đã trở nên phồn hoa đông đúc như Lâm Tri của Tề, Hàm Đan của Triệu, Đại Lương của Ngụy, Lạc Dương của Chu v.v...

(1) Quốc Ngữ - Tề ngữ.

Trong số đó, theo *Chiến Quốc sách*, thành phố Lâm Tri có đến 7 vạn hộ (khoảng 350.000 người). Qua đó có thể thấy số dân trong các thành thị Trung Quốc lúc bấy giờ không phải là ít.

- Sự thay đổi về quyền sở hữu ruộng đất

Trong giai đoạn trước, toàn bộ ruộng đất ở Trung Quốc đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nhưng bắt đầu từ thời Xuân Thu, chế độ ruộng đất của nhà nước dần dần tan rã, ruộng tư xuất hiện ngày một nhiều.

Thời Tây Chu, trên cơ sở "khấp dưới gầm trời, đầu cũng đất vua", Thiên tử nhà Chu đã phong đất cho các chư hầu. Khi mới phân phong, sự ràng buộc của nhà Chu đối với chư hầu, một mặt dựa vào quan hệ họ hàng, mặt khác dựa vào quan hệ giữa tôn chủ (người phong đất) với bồi thân (người được phong). Nhưng đến thời Xuân Thu, quan hệ họ hàng đó đã trở nên xa xôi và quan trọng hơn, nhà Chu với tư cách là tôn chủ không còn đủ thế lực để bắt những người được kế thừa đất phong phải thực hiện nghĩa vụ của họ. Vì vậy, trên thực tế, các nước chư hầu đều coi lãnh địa được phong là thuộc quyền sở hữu của họ. Ngoài lãnh địa được phong, các nước lớn còn thôn tính nhiều nước nhỏ và xâm chiếm đất đai của các nước khác. Bộ phận đất đai này lại càng là sở hữu của họ.

Trong các nước chư hầu, do sự suy yếu của nhà vua, do tranh giành đất đai của nhau, thái ấp của Khanh đại phu cũng biến dần thành ruộng đất tư của họ.

Trong quá trình ấy, chế độ tể điền cũng dần dần tan rã. Do công cụ sản xuất tiến bộ và số dân lao động tăng lên, người ta có khả năng khai khẩn thêm nhiều đất hoang. Vì vậy, một số nông dân đã khai phá thêm được một ít ruộng đất ngoài phần đất được chia, do đó sự chênh lệch về tài sản trong hàng ngũ nông dân cũng ngày càng rõ rệt. Hơn nữa, do kĩ thuật sản xuất tiến bộ, việc đầu tư công sức vào ruộng đất cũng khác nhau, vì vậy, nhiều nông dân không muốn thực hiện việc định kì chia lại ruộng đất như trước nữa. Cho nên đến thời kì này, một số nông dân cũng có ruộng đất riêng.

Trước kia, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước nên không được mua bán, nhưng đến thời Xuân Thu, hiện tượng mua bán ruộng đất đã xuất hiện. Sách *Tả truyện* chép: "*Người Nhung Dịch đến ở, dùng vật quý để đổi lấy đất, đất có thể mua bán*". Sự ra đời của hiện tượng mua bán ruộng đất là kết quả tất yếu của chế độ ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân; đồng thời việc mua bán ruộng đất lại thúc đẩy chế độ ruộng tư phát triển nhanh chóng.

Đến thời Chiến Quốc, chế độ ruộng tư càng phát triển mạnh mẽ, chế độ tể điền đang đi đến chỗ tan rã hoàn toàn. Trong hoàn cảnh ấy, ruộng đất

ngày càng tập trung vào tay các địa chủ lớn, nông dân nhiều người bị mất ruộng đất, do đó lúc bấy giờ có câu : "*Nhà giàu ruộng liền bờ bát ngát, người nghèo không có tấc đất cắm dùi*".

Trước chiều hướng phát triển không thể ngăn chặn được của chế độ ruộng tư dẫn đến sự xáo trộn về ruộng đất, việc thu thuế đồng loạt như trước rõ ràng là không thích hợp nữa, vì vậy nhiều nước đã cải cách chế độ thuế khóa. Giữa thế kỉ VII TCN, áp dụng chính sách cải cách của Quản Trọng, nước Tề đã căn cứ theo ruộng đất tốt xấu để đánh thuế. Năm 594 TCN, nước Lỗ bắt đầu đánh thuế theo diện tích ruộng đất. Việc đó chứng tỏ nước Lỗ chính thức thừa nhận sự chênh lệch về ruộng đất trong hàng ngũ nông dân và thừa nhận quyền tư hữu ruộng đất của nông dân là hợp pháp. Năm 350 TCN, nước Tần thông qua luật cải cách của Thương Ưởng, tuyên bố bỏ chế độ tình điền, cho dân được mua bán ruộng đất. Nhưng chính sách ấy của nhà nước càng tạo điều kiện cho chế độ ruộng tư phát triển.

- Sự thay đổi về quan hệ giai cấp

Sự phát triển của các ngành kinh tế và sự thay đổi về quyền sở hữu ruộng đất làm cho cơ cấu giai cấp trong xã hội cũng thay đổi.

Trước hết, sự xuất hiện chế độ ruộng tư đã dẫn đến sự phân hóa trong giai cấp thống tị. Do có ruộng đất riêng, một số Khanh đại phu, sĩ đã biến thành những địa chủ mới. Đến thời Chiến Quốc, không những quan lại nhà nước mà một số nhà buôn giàu cũng mua được nhiều ruộng đất trở thành những thương nhân kiêm địa chủ.

Sự tan rã của chế độ tình điền đã làm cho giai cấp nông dân bị phân hóa. Một bộ phận nông dân vẫn giữ được 100 mẫu ruộng được chia trước kia, có khi còn khai khẩn thêm được một ít nữa, đã trở thành nông dân tự canh. Một bộ phận hoàn toàn "không có tấc đất cắm dùi" thì phải làm tá điền hoặc cày thuê cho địa chủ. Mỗi bộ phận có một ít ruộng đất nhưng chưa đủ nuôi sống gia đình thì phải lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ. Do sự phân hóa trong giai cấp nông dân như vậy nên nghĩa vụ nộp tô thuế của họ cũng có phân biệt. Những nông dân cày cấy ruộng đất của mình phải nộp thuế $\frac{1}{10}$ cho nhà nước bằng sản phẩm, ngoài ra còn phải nộp vải lụa và phải đi làm lao dịch. Những nông dân lĩnh canh thì phải nộp tô $\frac{5}{10}$ cho địa chủ.

Những người làm nghề công thương trước kia bị lệ thuộc vào nhà nước do đó chưa hình thành những tầng lớp độc lập. Bắt đầu từ thời Xuân Thu, trong xã hội mới xuất hiện một số thợ thủ công và người buôn bán tự do. Cuối thời Xuân Thu đầu thời Chiến Quốc, ở nước Lỗ có một người thợ mộc lành nghề nổi tiếng là Công Thâu Ban (thường gọi là Lỗ Ban) về sau được

tôn làm ông tổ của nghề mộc ở Trung Quốc. Ở nước Tống, có một số thợ có nơi làm việc cố định và truyền nghề nghiệp từ đời này sang đời khác.. Càng về sau, tầng lớp thợ thủ công cá thể xuất hiện càng nhiều. Họ chuyên làm nghề nghiệp của mình rồi đem sản phẩm đổi lấy các loại tư liệu sinh hoạt. Mạnh Tử nói : "*Thợ gốm, thợ rèn đem sản phẩm đổi lấy thức*", Hàn Phi cũng nói : "*Người thợ đóng xe muốn người ta giàu sang, người thợ đóng áo quan thì muốn người ta chết non*".

Tầng lớp buôn bán cũng ngày càng đông đảo. Thời Xuân Thu, nước Trịnh có nền thương nghiệp phát triển nhất nên ở đây có nhiều lái buôn giàu có. Ở các nước khác cũng có những nhà buôn lớn nổi tiếng như Tử Cống, Phạm Lai, Bạch Khuê. Tử Cống là một học trò của Khổng Tử, chuyên buôn bán ở nước Tào, nước Lỗ. Phạm Lai là một công thần của Việt Câu Tiễn, nhưng sau khi giúp Câu Tiễn đánh Ngô thắng lợi đã bỏ sang nước Tề buôn bán và đổi tên thành Đào Chu Công. Còn Bạch Khuê cũng vốn là một đại thần của Ngụy Huệ vương. Cuối thời Chiến Quốc, nhà buôn kiêm địa chủ nổi tiếng nhất là Lã Bất Vi ở nước Triệu, một người đã bỏ ra một nghìn cân vàng để buôn vua, và về sau trở thành thừa tướng của nước Tần.

Do có thế lực lớn về kinh tế, các nhà buôn lớn cũng có ảnh hưởng đáng kể về chính trị. Ví dụ, thời Xuân Thu, nước Tấn có một người tên là Tuân Oanh bị nước Sở bắt, nước Tấn phải nhờ lái buôn nước Trịnh cứu về. Thời Chiến Quốc, các nhà buôn lớn cũng thường giao du với tầng lớp thượng lưu trong xã hội.

Giai cấp nô lệ cũng có ít nhiều thay đổi. Nguồn nô lệ vẫn là tù binh, những người phạm tội và những người phá sản phải bán vợ con hoặc bản thân mình làm nô lệ. Nói chung, nô lệ vẫn bị áp bức bóc lột tàn nhẫn như trước, nhưng hiện tượng chôn nô lệ theo chủ đã bị xã hội cho là phi lí nên bị giảm bớt rất nhiều. Giá nô lệ cũng đắt hơn thời Tây Chu. Ví dụ : cuối thời Xuân Thu, Án Tử người nước Tề sang nước Tấn thấy một người nước Tề bị bắt làm nô lệ bèn lấy một con ngựa kéo xe của mình để chuộc về. Đồng thời, do nhu cầu của sản xuất hoặc chiến tranh, hiện tượng giải phóng nô lệ cũng đã xuất hiện. Ví dụ : Triệu Ưng trước lúc xuất quân đã tuyên bố : "*Nếu thắng được địch..., nô lệ sẽ được giải phóng*". Nhiệm vụ của nô lệ thời kì này vẫn là làm các công việc hầu hạ trong cung đình hoặc gia đình của chủ như giữ ngựa, đánh xe, giã gạo, nấu rượu, hầu tiệc, ca múa v.v... Ngoài ra, có một bộ phận nô lệ làm việc trong các ngành công thương nghiệp.

Tóm lại, thời Xuân Thu - Chiến Quốc là thời kì chế độ lãnh địa thái ấp dựa trên sự bóc lột cống thuế của nông dân công xã dần dần tan rã, trong

khi đó quan hệ địa chủ tá điền đã xuất hiện và ngày càng có vai trò quan trọng. Xã hội Trung Quốc đang chuyển sang hình thức bóc lột mới : chế độ phong kiến hình thành.

IV - VĂN HÓA

1. Văn học

Thể loại văn học phát triển sớm nhất ở Trung Quốc là thơ ca, bao gồm ca dao của nhân dân và những bài thơ do giai cấp thống trị sáng tác. Thời đó, thơ cũng là lời của bài hát, vì vậy vua Chu và vua các nước chư hầu thường sai các viên quan phụ trách về âm nhạc của triều đình sưu tầm thơ ca của các địa phương để phổ nhạc. Nhờ vậy, những bài thơ hay sáng tác từ đầu thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu (trong vòng 5 thế kỉ) phần lớn đã được tập hợp lại thành một tác phẩm gọi là *Thi*. Trên cơ sở đó, Khổng Tử đã chỉnh lí lại một lần nữa. Về sau, tác phẩm ấy trở thành một trong những sách kinh điển của nhà Nho nên gọi là *Kinh Thi*.

Kinh Thi có tất cả 305 bài thơ, chia làm ba phần là *Phong*, *Nhã*, *Tụng*. Phong là dân ca của các nước nên còn gọi là Quốc Phong. Nhã chia làm hai phần gọi là *Tiểu Nhã* và *Đại Nhã*. Còn *Tụng* bao gồm *Chu Tụng*, *Lỗ Tụng* và *Thượng Tụng* là những bài thơ do các quan phụ trách việc tế lễ và bói toán sáng tác dùng để hát khi cúng tế ở miếu đường.

Trong các phần đó, Quốc Phong là phần có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao nhất. Bằng lời thơ gọn gàng và đầy hình tượng, những bài dân ca này đã lên án sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị và nói lên sự cực khổ của nhân dân. Thí dụ, trong bài *Chặt gỗ đàn* có đoạn :

Không cấy không gặt,
Lúa có ba trăm.
Không bắn không săn,
Sân treo đầy thú
Này ngài quân tử,
Chớ ngồi ăn không.

Tuy nhiên, chiếm tỉ lệ nhiều nhất và hay nhất là những bài thơ mô tả tình cảm yêu thương giữa trai gái, vợ chồng.

Là một tập thơ được sáng tác trong vòng 5 thế kỉ, Kinh Thi không những chỉ có giá trị về văn học mà còn là một tấm gương phản chiếu tình hình xã

hội Trung Quốc đương thời. Ngoài ra, tác phẩm này còn được các nhà Nho đánh giá cao về tác dụng giáo dục tư tưởng của nó. Chính Khổng Tử đã nói :
"Các trò sao không học Thi ? Thi có thể làm cho ta phấn khởi, có thể giúp ta mở rộng tầm nhìn, có thể làm cho mọi người đoàn kết với nhau, có thể làm cho ta biết oán giận. Gần thì có thể vận dụng để thờ cha, xa thì thờ vua. Lại biết được nhiều tên chim muông cây cỏ"⁽¹⁾

Đến thời Chiến Quốc, thơ ca càng phát triển, trong đó quan trọng nhất là *Sở Từ*, một thể thơ sáng tác dựa theo dân ca của nước Sở mà tác giả tiêu biểu nhất là Khuất Nguyên.

Khuất Nguyên là một người sống vào thời kì nước Sở suy yếu, bên trong thì vua quan thối nát mê muội, bên ngoài thì nước Tần lấn le thôn tính. Xuất phát từ mục đích muốn làm cho nước Sở giàu mạnh, ông đã có nhiều chủ trương đúng đắn nhưng chẳng những không được vua Sở nghe theo, trái lại vì thế mà bị đày xuống phía nam Trường Giang. Đến khi nước Sở bị nước Tần đánh bại, kinh đô thất thủ, vì quá đau buồn, ông đã nhảy xuống sông Mịch La tự tử.

Những bài thơ tiêu biểu của Khuất Nguyên là *Ly tao*, *Cửu ca*, *Thiên vấn*, *Cửu chương*, *Chiêu hồn*, *Viễn du* v.v... trong đó *Ly tao* là tác phẩm có giá trị nhất. Qua bài thơ này, ông đã gửi gắm lòng yêu nước thương dân và khí tiết của mình.

Kinh Thi và Sở Từ là cơ sở phát triển của nền thơ ca Trung Quốc sau này.

Bên cạnh thơ ca, văn xuôi đến thời Chiến Quốc cũng phát triển rõ rệt. Các nhà tư tưởng thời kì này trong khi trình bày chủ trương của mình đã viết nên những áng văn chương lưu loát, giàu hình tượng và có lí luận chặt chẽ. Các tác phẩm thuộc loại này có *Mặc Tử*, *Mạnh Tử*, *Tuân Tử*, *Trang Tử*, *Hàn Phi Tử* v.v...

2. Tư tưởng

- Bát quái, Ngũ hành, Âm dương

Để giải thích nguồn gốc của thế giới, từ xưa người Trung Quốc đã nêu ra các thuyết Bát quái, Ngũ hành, Âm dương.

Ngay từ khi tộc Chu mới bắt đầu phát triển, người Chu đã quan niệm rằng thế giới chẳng qua do 8 loại vật chất là trời, đất, hồ, núi, lửa, nước, sét, gió tạo thành và họ đặt ra 8 quẻ để biểu thị 8 loại đó. Tám quẻ ấy là *càn* (trời), *khôn* (đất), *cấn* (núi), *doài* (hồ), *ly* (lửa), *khâm* (nước), *chấn* (sét), *tốn* (gió).

(1) *Luận ngữ* - Dương hóa

Mỗi quẻ được biểu thị bằng ba gạch ngắn hoặc liền hoặc đứt, hoặc vừa liền vừa đứt và được sắp xếp theo một cách riêng. Họ cho rằng vạn vật trong trời đất đều do sự biến động, sự kết hợp hoặc mâu thuẫn với nhau của 8 loại đó mà sinh ra. Đó là thuyết *Bát quái*.

Đến thời Chu Tuyên Vương (827 - 782 TCN), một viên quan chép sử tên là Bá (được gọi là Sử Bá) lại cho rằng vạn vật do 5 yếu tố là *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ* tạo nên. Đó là thuyết *Ngũ hành*.

Đến thời U Vương (781 - 771 TCN), quan chép sử Bá Dương Phụ lại phát minh ra thuyết Âm dương để giải thích sự biến động của vật chất. Ông cho rằng trong vũ trụ có hai lực lượng là âm và dương vừa mâu thuẫn với nhau lại vừa tác động lẫn nhau. Mọi tai biến xảy ra là do sự phối hợp không điều hòa giữa hai yếu tố ấy. Đến thời Chiến Quốc, người ta đã phát triển thuyết đó và cho rằng chính sự tác động lẫn nhau của hai khí âm dương đã sinh ra vạn vật.

Các thuyết Bát quái, Ngũ hành, Âm dương đều dùng những yếu tố vật chất để giải thích thế giới và sự biến động của sự vật. Đó là những tư tưởng duy vật và biện chứng thô sơ. Tuy nhiên về sau, những quan niệm này được phát triển thành một mớ lập luận phức tạp phục vụ cho việc bói toán, tướng số v. v... có ảnh hưởng rất lâu dài trong lịch sử.

- Những nhà tư tưởng lớn thời Xuân Thu

Thời Tây Chu, uy quyền của Thiên tử còn mạnh, thế lực của các nước chư hầu chưa phát triển, do đó nói chung trật tự xã hội tương đối ổn định, các quy chế và mọi quan hệ xã hội được tuân thủ tương đối nghiêm chỉnh. Nhưng đến thời Xuân Thu, vua Đông Chu đã mất dần thế lực và uy quyền, các nước chư hầu không ngừng đánh nhau, nhiều dòng họ Khanh đại phu đang chuẩn bị lực lượng để giành ngôi chư hầu. Những hiện tượng như bể tôi giết vua, con giết cha, em giết anh thường xảy ra. Đây là thời kì trật tự xã hội bị đảo lộn, đạo đức suy đồi, các quy chế của thời Tây Chu bị phá hoại. Trong khi đó, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ. Chính hoàn cảnh xã hội ấy đã sản sinh ra những nhà tư tưởng muốn làm thay đổi tình hình, trong đó tiêu biểu nhất là Lão Tử và Khổng Tử.

+ Lão Tử

Lão Tử là một nhân vật mà hiện nay tên tuổi chưa xác định được. Có ý kiến cho rằng Lão Tử tên là Đam, nhiều tuổi hơn Khổng Tử một ít, người nước Sở, đã từng làm chức quan giữ kho sách cho nhà Chu. Tư tưởng của Lão Tử được trình bày trong quyển *Đạo đức kinh*, nhưng quyển *Đạo đức*

kinh truyền đến ngày nay là do Hoàn Uyên sống vào thời Chiến Quốc soạn lại, do đó đã mang dấu ấn của thời kì này.⁽¹⁾

Về mặt triết học, Lão Tử cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là "một vật mung lung sinh ra trước trời đất lặng lẽ, trống không, độc lập không đối, chuyển động không ngừng, là mẹ của thiên hạ". Lão Tử gọi nó là đạo hoặc miễn cưỡng gọi là đại. Như vậy, trời đất quỷ thần cũng do "đạo" sinh ra, do đó "không cần bói toán cũng biết được dữ lành".

Đồng thời Lão Tử đã nhận thức được các mặt đối lập trong thế giới khách quan như phúc và họa, cứng và mềm, yếu và mạnh, nhiều và ít, trên và dưới, trước và sau, thực và hư, vinh và nhục, khôn và dại... và cho rằng "có và không cùng sinh, khó và dễ cùng thành, dài và ngắn cùng so sánh, cao và thấp cùng làm rõ hướng nhau". Hơn nữa ông còn thấy được những mặt đối lập ấy có thể chuyển hóa lẫn nhau, ví như trong cái họa có cái phúc, trong phúc có chứa sẵn họa. Như vậy trong quan điểm triết học của Lão Tử vừa có yếu tố duy vật thô sơ vừa có yếu tố biện chứng thô sơ nhưng cả hai yếu tố ấy còn có rất nhiều hạn chế.

Về quan điểm chính trị, Lão Tử chủ trương "vô vi bất trị" (không làm không cai trị) tức là giai cấp thống trị không can thiệp đến đời sống của nhân dân. Ông phê phán sự bóc lột thậm tệ của giai cấp thống trị. Ông nói : "Trong triều đình thừa thãi, ngoài đồng ruộng hoang vu ; mặc áo nhiều màu, đeo kiếm sắc, ăn uống đến chán, của cải có thừa, như vậy gọi là trộm cướp". Ông cũng đã thấy được dân đói là vì cấp trên thu thuế quá nhiều.

Mặt khác, Lão Tử chủ trương thực hiện xã hội "nước nhỏ dân ít", do đó "tuy có thuyền xe mà không cần dùng đến, tuy có vũ khí mà không cần bày ra", không cần chữ viết, chỉ cần buộc dây làm dấu là được rồi, và như vậy "dân" ăn thấy ngon, mặc thấy đẹp, sống yên ổn và vui với phong tục của mình.

Nhưng, Lão Tử lại chủ trương thi hành chính sách ngu dân, vì dân có nhiều trí khôn thì khó cai trị. Bởi vậy, đối với nhân dân, giai cấp thống trị tốt nhất là làm cho "tâm hồn họ trống rỗng, nhưng bụng họ thì no, chí của họ yếu nhưng xương cốt của họ thì mạnh".

Tóm lại, nếu như về mặt triết học, tư tưởng của Lão Tử có yếu tố tích cực nào đó thì về mặt chính trị ông muốn quay ngược bánh xe lịch sử mà thực chất là muốn trốn tránh thực tại.

+ *Khổng Tử* (551 - 479 TCN)

Khổng Tử tên là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người nước Lỗ, xuất thân từ tầng lớp sĩ, nhưng cha mẹ mất sớm nên "hồi trẻ cũng nghèo hèn". Ông là

(1) Có ý kiến cho rằng Lão Tử tên là Lý Nhĩ sống vào thời Chiến Quốc và chính Lý Nhĩ là tác giả của Đạo đức kinh.

một người có học vấn rất uyên bác, đã từng làm đến chức Tư khấu (tương đương với Bộ trưởng Bộ Tư pháp) của nước Lỗ trong vòng 3 tháng. Sau đó ông từ chức đi đến các nước Tề, Vệ, Tống, Trần, Thái, Sở để truyền bá tư tưởng của mình, nhưng ở đâu chủ trương của ông cũng không được chấp nhận. Cuối cùng, ông lại trở về nước Lỗ mở trường dạy học và chỉnh lí sách cổ.

Khổng Tử không quan tâm đến việc giải thích thế giới, không chú ý nhiều đến trời đất quỷ thần. Ông cho rằng trời chẳng qua chỉ là giới tự nhiên, trong đó bốn mùa thay đổi, vạn vật sinh ra. Đối với quỷ thần, Khổng Tử cho rằng "chưa có thể thờ người thì làm sao thờ được ma", "sống cũng chưa biết được thì làm sao biết được chết". Như vậy, về vấn đề này, Khổng Tử chỉ đưa ra những ý kiến lấp lửng, không rõ ràng dứt khoát.

Vấn đề mà Khổng Tử dốc hết tâm huyết vào là việc làm cho xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ được ổn định, và biện pháp của ông là khôi phục đường lối đức trị và lễ trị như thời Tây Chu.

Giải thích lí do phải thi hành đường lối này, Khổng Tử nói : "*Cai trị dân mà dùng mệnh lệnh, đưa dân vào khuôn phép mà dùng hình phạt thì dân có thể tránh được tội lỗi nhưng không biết liêm sỉ. Cai trị dân mà dùng đạo đức, đưa dân vào khuôn phép mà dùng lễ thì dân sẽ biết liêm sỉ và thực lòng quy phục. Hơn nữa, "bề trên trọng lễ thì dân không ai dám không tôn kính, bề trên trọng nghĩa thì dân không ai dám không phục tùng, bề trên trọng tín thì dân không ai dám không ăn ở hết lòng".*

Thi hành đường lối đức trị tức là "*phải thận trọng trong công việc và phải trung thực, tiết kiệm trong việc chi dùng, thương người, sử dụng sức dân phải vào những thời gian thích hợp*". Ngoài ra, nhiệm vụ của người cầm quyền là phải làm cho nhân dân đông đúc giàu có và sau đó phải tạo điều kiện cho họ được học hành.

Cơ sở của đường lối đức trị ấy là lòng nhân, tức là lòng thương người. Lòng thương người ấy trước hết phải thể hiện ở chỗ biết coi lợi ích của kẻ khác như lợi ích của chính mình, "*điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác*", "*mình muốn lập thân thì giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt*". Đồng thời bản thân mình phải "*kiểm chế mình làm đúng theo lễ*". Cụ thể là "*không hợp với lễ thì không nhìn, không hợp với lễ thì không nghe, không hợp với lễ thì không nói, không hợp với lễ thì không làm*".

Ngược lại, lễ phải lấy lòng nhân làm gốc. Theo Khổng Tử, "*Trong các lễ thông thường, nếu xa xỉ thì chẳng bằng tiết kiệm; trong lễ tang, nếu nghi thức đầy đủ thì chẳng bằng thương xót*". Do đó "*nói về lễ đâu phải chỉ có ngọc lụa, nói về nhạc, đâu phải chỉ có chuông trống*". Nói cách khác,

"*làm người mà không có lòng nhân thì thể hiện lễ ra sao ? Làm người mà không có lòng nhân thì thể hiện nhạc ra sao ?*"

Như vậy, nhân và lễ là hai vấn đề có tính chất cốt lõi trong tư tưởng của Khổng Tử. Hai vấn đề đó có liên quan chặt chẽ với nhau. Trong đó nhân là nội dung, là cơ sở của lễ, còn lễ là biểu hiện là tiêu chuẩn của nhân.

Với đường lối chính trị lấy đạo đức làm cơ sở ấy, mục đích của Khổng Tử là muốn cứu vãn tình hình xã hội đương thời, nhưng học thuyết của ông không phải là bài thuốc hiệu nghiệm đối với căn bệnh của xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ, do vậy không được giai cấp thống trị các nước chư hầu chấp nhận.

Tuy không thành công về đường lối hoạt động chính trị, nhưng về mặt văn hóa giáo dục, Khổng Tử có rất nhiều cống hiến nên ông được coi là nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc.

Trong quá trình dạy học, Khổng Tử chú trọng cả ba mặt đạo đức, kiến thức và thực tiễn, trong đó đạo đức có tầm quan trọng hàng đầu.

Khổng Tử nói : "*Các trò vào phải hiếu với cha mẹ, ra phải kính mến nhường nhịn các anh, nói năng phải thận trọng và thành thực, yêu thương mọi người nhưng phải gần gũi người có đức nhân. Sau khi đã thực hành đầy đủ những điều nói trên thì dùng sức lực còn lại để học văn hóa*".

Riêng trong việc học văn hóa, Khổng Tử nhấn mạnh "*học rồi phải thực hành điều đã học*", đồng thời phải khiêm tốn học tập, "*không xấu hổ khi hỏi người kém mình*" và phải có thái độ thực sự cầu thị "*biết thì tỏ ra biết, không biết thì tỏ ra không biết, như vậy mới là biết*".

Trương truyền rằng học trò của Khổng Tử đông đến 3.000 người bao gồm đủ mọi tầng lớp, trong đó có một số người rất nổi tiếng như Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Cống, Tử Lộ, Tử Du, Tử Hạ, Trọng Cung, Nhiễm Bá Ngưu v.v... Họ họp thành một trường phái học thuật gọi là *Nho gia* tức là phái các nhà tri thức.

Ngoài việc dạy học, Khổng Tử còn tập hợp chỉnh lí các sách Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu, trong đó sách Nhạc bị thất truyền, số còn lại về sau trở thành năm tác phẩm kinh điển của nhà Nho gọi là *Ngũ kinh*. Những lời đối thoại giữa Khổng Tử và học trò thì được chép thành sách *Luận ngữ*, một tác phẩm trong bộ *Tứ thư* sau này.

- Các trường phái tư tưởng thời Chiến Quốc

Thời Chiến Quốc, vua Đông Chu tuy vẫn tồn tại nhưng đã hoàn toàn mất vai trò Thiên tử của cả nước. Trong khi đó các nước chư hầu lớn đã tiến

hành những cuộc chiến tranh càng ác liệt hơn trước để tiêu diệt lẫn nhau nhằm giành quyền làm chủ toàn Trung Quốc. Thực tế lịch sử đó đã đặt ra một vấn đề là làm thế nào để thực hiện được việc thống nhất, chấm dứt chiến tranh và tình trạng rối ren hỗn loạn trong xã hội. Trước câu hỏi đó, xuất phát từ những quan điểm khác nhau, các nhà tư tưởng đã nêu ra những chủ trương khác nhau. Những trường phái tư tưởng ấy không ngừng công kích lẫn nhau, do đó đã tạo thành một tình trạng mà sử sách Trung Quốc gọi là "*bách gia tranh minh*" (trăm phái tranh luận). Trong số các trường phái tư tưởng lúc bấy giờ, quan trọng nhất là các phái Mặc gia, Nho gia, Đạo gia, Pháp gia.

+ *Mặc gia*

Người sáng lập ra học thuyết này là Mặc Tử, tên là Mặc Dịch (khoảng 475 - 390 TCN), người nước Lỗ, có thuyết nói người nước Tống. Hoàn cảnh xuất thân của ông không được biết rõ, chỉ biết rằng ông đã từng là một người thợ thủ công giỏi.

Tư tưởng triết học chủ yếu của Mặc Tử là vấn đề mối quan hệ giữa *danh* (tên gọi) và *thực* (cái có thực). Ông cho rằng "*cái dùng để gọi là tên, cái được gọi là thực*", "*lấy cái tên để nêu ra cái thực*". Như vậy, Mặc Tử khẳng định rằng tồn tại khách quan là có thực và khái niệm là sự phản ánh tồn tại khách quan vào đầu óc con người. Tuy vậy, Mặc Tử lại tin có trời đất quỷ thần. Đó là chỗ mâu thuẫn và hạn chế trong quan điểm triết học của ông.

Về chủ trương chính trị, hạt nhân tư tưởng của Mặc Tử là thuyết *kiêm ái* (thương yêu mọi người). Ông cho rằng : "*Nếu mọi người trong thiên hạ thương yêu nhau, giữa các nước không tấn công nhau, giữa nhà này với nhà khác không có chuyện rắc rối thì giặc giã trộm cướp không có, vua tôi cha con đều có thể trên dưới thương yêu lẫn nhau, và như vậy thì cả thiên hạ sẽ ổn định*".

Chính vì xuất phát từ chủ trương *kiêm ái*, ông cực lực phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược (*Phi công*) vì những cuộc chiến tranh ấy "*tàn hại muôn dân*", "*làm kiệt quệ của cái của trăm họ trong thiên hạ*".

Trong quan hệ xã hội, tình thương yêu mọi người ấy phải được biểu hiện một cách cụ thể là "*kẻ có sức thì phải giúp đỡ người khác, kẻ có của thì phải chia sẻ cho người khác, kẻ hiểu biết thì phải dạy dỗ người khác*".

Bên cạnh chủ trương phản đối chiến tranh, ông chủ trương phải tiêu dùng tiết kiệm (*Tiết dụng*), vì sống xa xỉ tức là "*cướp giật cái ăn cái mặc của dân*". Để thực hiện chủ trương tiết kiệm, ông khuyên không nên tổ chức đám tang linh đình tốn kém, không nghe âm nhạc v.v...

Trong việc tổ chức bộ máy nhà nước, Mặc Tử chủ trương đề cao người có tài đức (*Thuộng hiền*). Bất cứ ai, kể cả nông dân và thợ thủ công, nếu có tài năng thì có thể đưa lên giữ chức vị cao, nếu ai ngu đần thì hạ xuống, dù là dòng dõi quý tộc. Ngay vua cũng chỉ là người có tài đức trong thiên hạ được lựa chọn lập nên.

Như vậy, tư tưởng chính trị của Mặc Tử rất phù hợp với nguyện vọng của quần chúng lao động, nhưng trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, chủ trương như vậy chỉ là không tưởng.

Tư tưởng Mặc Tử được truyền bá khá rộng rãi trong xã hội thời Chiến Quốc. Học trò của ông lập thành một đoàn thể có tổ chức rất chặt chẽ do Mặc Tử lãnh đạo gọi là Mặc gia. Sau khi Mặc Tử chết, phái Mặc gia chính thống phát triển thành phái hiệp khách chuyên phục vụ cho mưu đồ riêng của một số vua chúa quý tộc.

Tư tưởng của Mặc Tử và của phái Mặc gia được chép thành một quyển sách gọi là *Mặc Tử*.

+ *Nho gia*

Sau khi Khổng Tử chết, Nho gia chia thành nhiều phái, trong đó phái Tăng Tử (Tăng Sâm) được coi là chính thống. Tăng Tử lại mở trường dạy học ở nước Lỗ và truyền học thuyết Nho gia cho Tử Tư tức Khổng Cấp, cháu đích tôn của Khổng Tử. Tử Tư lại truyền học thuyết này cho Mạnh Tử.

Mạnh Tử, họ Mạnh tên Kha, người nước Trâu (cũng ở Sơn Đông ngày nay). Về niên đại của Mạnh Tử, có ý kiến cho rằng ông sinh năm 389 TCN và chết năm 305 TCN, có ý kiến lại cho rằng ông sinh năm 372 và chết năm 289 TCN. Mạnh Tử là đại biểu xuất sắc nhất của phái Nho học chính thống thời Chiến Quốc.

Kế thừa chủ trương đức trị của Khổng Tử, Mạnh Tử tiến thêm một bước giải thích nguồn gốc của đạo đức để chứng minh rằng dùng đạo đức cai trị là lẽ tự nhiên hợp với quy luật. Theo Mạnh Tử, nguồn gốc của đạo đức là *tính thiện* sẵn có từ khi con người mới lọt lòng mẹ. Do tính thiện tự nhiên ấy, người ta biết thương xót, biết hổ thẹn biết căm ghét, biết nhường nhịn, biết phải trái - Những nhận thức ấy chính là đầu mối của bốn biểu hiện đạo đức *nhân, nghĩa, lễ, trí*.

Mặc dù khi mới sinh ra ai cũng có tính thiện, nhưng nếu không được tiếp tục bồi dưỡng thì cái tính thiện ban đầu ấy sẽ mất đi, và người ta sẽ tiêm nhiễm phải tính xấu, trái lại nếu không ngừng được bồi dưỡng thì sẽ đạt đến mức hết sức thiện.

Về chính trị, kế thừa và phát triển đường lối của Khổng Tử, Mạnh Tử đề xướng *nhân chính* hoặc *vuơng đạo*. Đó là chính sách dùng đạo đức nhân

nghĩa để cai trị. Cũng như Khổng Tử, Mạnh Tử cho rằng đường lối này có ưu điểm là làm cho nhân dân vui lòng và thành thực phục tùng.

Nội dung chủ yếu của đường lối nhân chính là kẻ cầm quyền phải nhận thức được "*dân là quý nhất, xã tắc thứ hai, vua thì coi nhẹ*". Do đó, họ phải biết "*vui cái vui của dân, lo cái lo của dân*", phải giảm nhẹ thuế khóa sưu dịch để dân "*trông lên có đủ để thờ cha mẹ, trông xuống có đủ để nuôi vợ con, năm được mùa thì được no luôn, năm mất mùa thì khỏi phải chết chóc*". Đồng thời phải khuyến khích dân trồng thêm dâu, nuôi gà chó lợn để người 50 tuổi được mặc áo lông, cụ già 70 tuổi được ăn thịt. Hơn nữa, họ không được gây chiến tranh thôn tính lẫn nhau, vì "*dánh nhau để tranh thành, người chết đầy thành, đánh nhau để tranh đất, người chết đầy đồng*". Nếu kẻ nào thích gây chiến tranh thì đáng bị xử tử bằng hình thức khốc liệt nhất.

Bên cạnh chủ trương nhân chính, Mạnh Tử chủ trương *thống nhất* Trung Quốc, vì chỉ có thống nhất thì xã hội mới được yên định. Tuy nhiên, ông cho rằng biện pháp để thực hiện việc thống nhất không phải là chiến tranh mà là đường lối nhân chính. Từ đó, ông dự đoán rằng chỉ có ông vua nào không thích giết người, biết bảo vệ dân, biết trọng nhân nghĩa thì mới thực hiện được sứ mệnh đó.

Tóm lại, tư tưởng quý dân và những chủ trương chú ý đến quyền lợi nhân dân của Mạnh Tử là rất đáng trân trọng. Song trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, chủ trương như vậy là ảo tưởng nên không được vua các nước chấp nhận.

Những lời nói của ông được chép thành sách *Mạnh Tử*.

Đến đời Tống sau này, sách Mạnh Tử cũng được coi là một tác phẩm trong bộ Tứ thư và được xếp sau sách Luận ngữ.

Một đại biểu khác đáng chú ý của phái Nho thời Chiến Quốc là Tuân Tử.

Tuân Tử (khoảng 298 - 238 TCN), họ Tuân, tên Huống, hiệu là Khanh, người nước Triệu, làm quan Lệnh huyện Lan Lăng nước Sở.

Về triết học, tư tưởng của Tuân Tử thuộc về phái duy vật, ông cho rằng trời chỉ là giới tự nhiên, tồn tại độc lập và có quy luật riêng. Trời không có liên quan gì đến sự trị hay loạn trong xã hội. Lành dữ phúc họa cũng không phải do trời gây ra. Do vậy, người ta không nên sùng bái trời. Ông cũng cho rằng ma quỷ là không có, các triệu chứng như sao băng, cây cối kêu là không đáng sợ, tướng số cũng không đáng tin.

Về con người, ông cho đó là loài quý nhất vì so với chim muông, cây cỏ, con người không những có sự sống, có tri giác mà còn có nghĩa. Nhưng khác với Mạnh Tử, ông cho bản tính đầu tiên của con người là ác. Chính vì

thế, người ta cần phải học tập tu dưỡng, cần phải có nhân, nghĩa, lễ dất dẫn để trở thành thiện.

Về chính trị, Tuân Tử cũng tôn sùng vương đạo. Theo Tuân Tử, trong cái xã hội theo vương đạo ấy, vua phải là kẻ có quyền uy cao nhất, nhưng vua phải nhận thức được rằng : "*Vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, nước cũng có thể lật thuyền*". Vì vậy, vua phải dùng nhân nghĩa để trị nước. Song, thiết thực hơn Mạnh Tử, Tuân Tử cho rằng, bên cạnh nhân nghĩa, hình pháp cũng cần thiết, cho nên chỉ đối với tầng lớp sĩ trở lên thì có thể dùng lễ nhạc để uốn nắn, còn đối với thường dân thì phải dùng hình pháp để kiểm chế.

Như vậy, tuy cũng thuộc phái Nho gia, nhưng tư tưởng Tuân Tử có nhiều điểm khác với Khổng Tử và Mạnh Tử. Vì thế ông không được coi là một nhà Nho chính thống. Tác phẩm của ông cũng gọi là *Tuân Tử*.

+ Đạo gia

Đại biểu chủ yếu của phái Đạo gia thời Chiến Quốc là Trang Tử.

Trang Tử (khoảng 369 - 286 TCN), họ Trang, tên Chu, người nước Tống, có làm một chức quan nhỏ ở nước Tống nhưng xuất thân từ một gia đình nghèo. Đã từng phải sống bằng nghề bện giày cỏ.

Về triết học, Trang Tử cũng cho rằng đạo là nguồn gốc của vạn vật, trời đất, thần thánh, nhưng ông lại quá nhấn mạnh tính chất hư vô và tính bất khả tri của đạo. Ông nói : "*Lấy lí mà nói thì đạo là cái dường như động mà không động, dường như có hình thể mà lại đổi thay luôn, cho nên đạo ấy vô vi mà không có hình thể nhất định. Vì thế đạo có thể truyền lại mà không thể nhận được, có thể hiểu được mà không trông thấy, tự nó là nguồn gốc của nó, từ khi chưa có trời đất, và từ thời xa xưa nó vẫn tồn tại. Đạo ấy làm ra thần người, thần trời, sinh ra trời đất. Nó có trước cả thái cực mà không cho là cao, dưới cả sáu bề mà không cho là sâu, có từ trước khi có trời đất mà không cho là cũ, lớn hơn cả thời thượng cổ mà không cho là già*".

Hơn nữa, từ chỗ cho tất cả vạn vật đều do đạo sinh ra, Trang Tử đã đi đến chỗ phủ nhận tồn tại khách quan, cho rằng "*trời đất và ta cùng sinh ra, vạn vật với ta là một*" mà "*đã cho là một rồi thì còn nói cái này cái kia làm gì nữa*".

Đồng thời, Trang Tử cũng phủ nhận chân lí khách quan, cho rằng khi xét cùng một sự vật, nếu đứng từ các phía khác nhau thì sẽ đi đến những kết luận khác nhau. Hơn nữa, Trang Tử cho rằng mọi chân lí chỉ là tương đối, không có chân lí tuyệt đối.

Ngoài ra, Trang Tử còn nêu ra rằng người ta có thể đạt đến mức cao nhất của đạo, do đó khi ngủ sẽ không thấy chiêm bao, khi tỉnh không có gì lo âu, ăn không biết ngon, không biết sống là đáng vui, không biết chết là đáng ghét, thất thế cũng không hối tiếc, đắc thắng cũng không vui mừng, vì vậy lên cao không sợ, xuống nước không ướt, vào lửa không bỏng. Con người đạt được như vậy gọi là *chân nhân*. Như vậy tư tưởng của Trang Tử đã có yếu tố thần học.

Về chính trị, Trang Tử cũng chủ trương "vô vi" (không làm gì cả) vì ông cho rằng sở dĩ trong xã hội đầy rẫy đấu tranh là vì đua chen danh lợi. Do đó, ông phê phán những người cố gắng đặt ra các thể chế nhằm đưa lại sự ổn định cho xã hội. Theo ông, muốn xã hội yên ổn thì con người phải chất phác, mà muốn con người trở nên chất phác thì phải quay về sống với tự nhiên và đưa xã hội trở lại thời nguyên thủy. Dĩ nhiên, đó là một chủ trương không tưởng, trái với tiến trình lịch sử nên không được giai cấp thống trị đương thời chấp nhận. Tuy vậy, tư tưởng Lão Tử và Trang Tử vẫn có ảnh hưởng sâu xa đối với xã hội Trung Quốc trong những giai đoạn lịch sử sau này.

Những bài viết sâu sắc, giàu hình tượng của ông được chép thành sách Trang Tử, về sau trở thành một quyển kinh của Đạo giáo và đến đời Đường được gọi là *Nam hoa kinh*.

+ Pháp gia

Phái Pháp gia bắt nguồn từ các nhà cải cách phương pháp cai trị thời Xuân Thu mà đại biểu nổi tiếng vào loại sớm nhất là Quản Trọng. Đến thời Chiến Quốc, số người thuộc phái này càng nhiều, trong đó có thể kể đến Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Thận Đáo v.v... Tuy nhiên, người có nhiều đóng góp nhất đối với lí luận của phái Pháp gia là Hàn Phi.

Hàn Phi (khoảng 280 – 230 TCN) là một công tử nước Hàn.

Về mặt triết học, Hàn Phi cũng cho rằng *đạo* là nguồn gốc của vũ trụ, vật chất và tinh thần đều do đạo sinh ra. Như vậy, về cơ bản, triết học của Hàn Phi thuộc về phái duy vật. Đồng thời, Hàn Phi còn thấy được sự vật luôn luôn thay đổi, "khi còn khi mất, bỗng chết bỗng sống, lúc đầu thịnh mà sau lại suy". Như vậy, triết học của ông cũng có nhân tố của phép biện chứng. Hơn nữa, ông còn vận dụng quan điểm này để giải thích các hiện tượng lịch sử và cho rằng "thời thế đã khác thì sự việc phải khác".

Về chính trị, Hàn Phi cho rằng dùng pháp luật, mệnh lệnh, hình phạt để cai trị là phương pháp có hiệu quả nhất vì "dân vốn nhờn với lòng thương mà chỉ vâng theo uy lực".

Nhưng muốn pháp luật có thể thi hành được thì vua phải có "thế" tức là phải đầy đủ uy quyền.

Tuy nhiên muốn cai trị được tốt thì ngoài pháp luật và uy quyền còn phải chú ý đến *thuật* tức là phương pháp điều hành. Thuật bao gồm ba mặt : Bỏ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt. Thuật bỏ nhiệm là khi để bạt quan lại chỉ căn cứ theo tài năng chứ không cần kể đến đức hạnh, dòng dõi, đồng thời phải xuất phát từ yêu cầu của công việc để đặt chức quan, chức quan nào không cần thiết thì bãi bỏ. Thuật khảo hạch và thưởng phạt là căn cứ theo trách nhiệm để kiểm tra hiệu quả công tác, làm tốt thì thưởng, làm không tốt thì phạt.

Với ba yếu tố pháp, thế và thuật, ông vua có thể trở thành một kẻ chuyên quyền độc đoán, chỉ dùng hình phạt nghiêm khắc nặng nề để trị nước chứ không cần nhân nghĩa ôn hoà, không cần trí tuệ, không cần tâm trung tín.

Về đường lối xây dựng đất nước, phái Pháp gia chỉ chú ý hai việc là sản xuất nông nghiệp và chiến tranh.

Còn văn hóa giáo dục thì phái Pháp gia không những cho là không cần thiết mà còn có hại cho xã hội và sự thống trị của vua. Hàn Phi lí luận rằng, nếu người lo học tập nhiều thì người lao động bằng sức lực sẽ ít và do đó sẽ làm cho nước nghèo. Hơn nữa những người có kiến thức văn hóa ấy sẽ dùng văn chương làm cho pháp luật rối loạn và làm cho lòng vua dao động, không thể phân biệt được đường lối nào đúng, đường lối nào sai, do đó sẽ không thống nhất được tư tưởng. Bởi vậy, Hàn Phi chủ trương : "Trong nước của vị vua sáng suốt không có văn chương sách vở mà lấy pháp luật để dạy, không có lời nói của vua đời trước mà lấy quan lại làm thầy", nói cách khác, mọi di sản văn hoá phải thủ tiêu và việc giáo dục phải xóa bỏ.

Tóm lại, học thuyết chính trị của phái Pháp gia không gì khác là chủ nghĩa độc tài chuyên chế thực dụng của Trung Quốc cổ đại mà mục đích của nó là làm cho đất nước *ổn định, giàu và mạnh* nhằm tiến tới làm bá chủ cả Trung Quốc.

Những bài viết rất sinh động của Hàn Phi được tập hợp thành sách *Hàn Phi Tử*.

Trong số các trường phái tư tưởng thời Chiến Quốc, các phái Nho gia, Mặc gia, Đạo gia đều nêu ra những chủ trương không thiết thực, chỉ có đường lối thực dụng của phái Pháp gia đáp ứng được yêu cầu của xã hội đương thời, nên được áp dụng ở một số nước, nhất là nước Tần. Sau khi thống nhất Trung Quốc, nhà Tần tiếp tục dùng đường lối Pháp gia do đó các trường phái khác bị cấm. Đến năm 136 TCN, Hán Vũ Đế thi hành chính sách "*bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật*", nhưng về thực tế, tư tưởng Pháp gia vẫn được vận dụng kết hợp với tư tưởng Nho gia để trị nước.

CHƯƠNG VI

HI LẠP CỔ ĐẠI

I – NGUỒN SỬ LIỆU VÀ LỊCH SỬ SỬ HỌC HI LẠP

Việc nghiên cứu lịch sử Hi Lạp cổ được bắt đầu từ thời cổ đại. Hiện nay, khoa học lịch sử đã có một khối lượng lớn những tư liệu. Nguồn tư liệu mà các nhà sử học sử dụng để viết về lịch sử Hi Lạp rất đa dạng, có thể phân chia thành mấy loại sau đây :

a) Những di tích bằng vật chất, bao gồm nhà cửa, công cụ lao động, vũ khí, đồ dùng cá nhân, tiền đồng v.v...

b) Tài liệu về ngôn ngữ Hi Lạp (nghiên cứu các thổ ngữ Hi Lạp cho phép ta giải thích vấn đề dân cư).

c) Những tài liệu văn bản : những bộ luật, hiệp ước, sắc lệnh... được lưu giữ dưới dạng văn bia hoặc thông qua các tác giả Hi Lạp.

d) Các tác phẩm văn học

e) Văn học truyền miệng : Quá khứ xa xưa của các dân tộc Hi Lạp được biểu hiện trong các truyền thuyết, câu chuyện, truyện thần thoại... Trong đó, thần thoại đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Hi Lạp, đặc biệt là lịch sử tôn giáo.

Những di tích văn học đầu tiên trước công nguyên là hai tập thơ : "Iliát" và "Ôdixê" ra đời vào thế kỉ VII TCN của Hôme. Như là một tư liệu lịch sử, thơ của Hôme có ý nghĩa to lớn mặc dù nó mang tính chất thần thoại. Hai tập thơ đã phản ánh khá rõ nét về chế độ xã hội, nếp sống, tín ngưỡng, tập quán của những bộ lạc Hi Lạp trong giai đoạn chuyển từ chế độ thị tộc sang chế độ chiếm nô.

Nhà sử học đầu tiên của Hi Lạp là Hêrôđôt. Những tài liệu về tiểu sử của ông còn quá ít ỏi và không được chính xác lắm. Ông sinh năm 484 TCN và mất năm 425 TCN. Theo một số tài liệu, ông tham gia hoạt động chính trị ở thành phố quê hương và đấu tranh chống lại ách thống trị. Ông đã buộc

phải rời khỏi thành phố quê hương và sau đó đi du lịch nhiều nơi. Ông đã viết tác phẩm : "Lịch sử chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư", Hêrôđốt đã có ảnh hưởng lớn đến những người cùng thời và nổi tiếng trong thời kì cổ đại. Ông hoàn toàn xứng đáng với tên gọi "Cha đẻ lịch sử".

Người cùng thời với Hêrôđốt là Tuyxidít (khoảng 460 TCN - 395 TCN), xuất thân từ một gia đình giàu có danh tiếng. Tác phẩm của ông khá đồ sộ, gồm 8 quyển, trong đó chương đầu là phần giới thiệu về lịch sử cuộc chiến tranh Pêlôpônê, bắt đầu bằng lịch sử thời cổ và dẫn dắt người đọc đến những sự kiện chính của cuộc chiến tranh. Nhờ có tác phẩm của ông, chúng ta có thể hiểu rõ những sự kiện của cuộc chiến tranh nói trên. Không những thế, Tuyxidít còn đặt nền móng cho việc phê bình lịch sử và khái quát lịch sử.

Xê nôphôn là một trong những nhà văn Hi Lạp có nhiều tác phẩm, trong đó cuốn "Lịch sử Hi Lạp" được coi như là sự tiếp tục của Tuyxidít.

Người cùng thời với Xê nôphôn là nhà triết học Platôn. Những tác phẩm của ông có ý nghĩa rất lớn không chỉ đối với lịch sử triết học mà còn đối với lịch sử chính trị, xã hội. Đó là các tác phẩm bàn về chính trị như : "Nhà nước" và "pháp luật". Học trò của ông là Arixtốt tiếp tục phát triển đề tài về nhà nước. Arixtốt đã đưa ra những kết luận dựa trên cơ sở phân tích lịch sử và chế độ chính trị của quốc gia riêng biệt.

Đến thời kì Hi Lạp hóa, tư liệu về sử học để lại cũng khá nhiều. Một tác phẩm lịch sử vĩ đại là của Pôlibia. Ông trình bày lịch sử của các nước Hi Lạp hóa trong thời kì từ năm 220 đến 160 TCN. Sau tác phẩm "Chiến tranh Pêlôpônê" của Tuyxidít, tác phẩm của Pôlibia được coi là tác phẩm lịch sử vĩ đại nhất thời kì cổ đại.

Như thế, những tác phẩm lịch sử Hi Lạp cổ cho phép ta nhớ lại những nét cơ bản trong tiến trình lịch sử Hi Lạp với những thời điểm chủ yếu, chúng còn cung cấp nhiều tài liệu cho việc nghiên cứu chế độ chiếm nô Hi Lạp. Những tư liệu văn hóa khác (như tác phẩm văn học, bi kịch và hài kịch, văn học chính luận) đã đề cập nhiều đến những vấn đề thú vị trong đời sống chính trị và xã hội.

Một nguồn tư liệu khác cần được nói đến là văn bia. Có nhiều văn bia được lưu lại.

Những phát hiện về khảo cổ học đã đem lại nhiều điều mới trong nghiên cứu lịch sử Hi Lạp... Việc nghiên cứu về văn hóa Crét - Mixen chỉ có thể được tiến hành sau khi những khu di tích cổ, tiền Hi Lạp được khai quật. Những khám phá về khảo cổ cho phép khẳng định nền văn hóa Crét ra đời trước văn hóa Mixen. Nhưng cũng đồng thời tìm ra được mối quan hệ giữa

Crét và dân ở miền Nam Hi Lạp, do đó có cơ sở để nói về nền văn hóa Crét - Mixen.

Tiền cổ cũng là nguồn tư liệu quan trọng trong nghiên cứu lịch sử Hi Lạp. Những đồng tiền Hi Lạp được chạm khắc ở nhiều vùng. Những hình tượng, chữ khắc trên đồng tiền, phương pháp khắc có vai trò trong nghiên cứu lịch sử kinh tế Hi Lạp, trước hết là vấn đề lưu thông tiền tệ.

Việc nghiên cứu lịch sử Hi Lạp cổ đại một cách có hệ thống được tiến hành từ thời Phục Hưng. Lúc đầu, mối quan tâm chính là những di tích văn hóa, nghệ thuật. Những bản viết tay của các tác giả cổ đại được phát hiện đóng một vai trò quan trọng.

Ban đầu, lịch sử Hi Lạp chưa phải là một môn khoa học độc lập. Nó là một phần cấu thành của triết học Hi Lạp, một lĩnh vực của những tri thức khoa học nghiên cứu quá khứ của Hi Lạp : Ngôn ngữ, văn học, phong tục và các sự kiện lịch sử. Một trong những công trình nghiên cứu lịch sử văn hóa Hi Lạp là tác phẩm "Lịch sử nghệ thuật cổ" nói về nghệ thuật luôn luôn gắn liền với thiên nhiên và phụ thuộc vào phong tục tập quán, thể chế xã hội. Cuối thế kỉ XVIII, một công trình khác ra đời, bắt đầu cho việc phê bình phân tích lịch sử. Vonphơ đã xuất bản một tuyển tập so sánh "Iliat" "Ôdixê" với các bản anh hùng ca của dân tộc khác. Tác giả cho rằng, thời kì Hôme, người Hi Lạp chưa có chữ viết. Những bài ca về cuộc chiến tranh Troa được truyền từ đời này qua đời khác. Việc nghiên cứu lịch sử Hi Lạp được hình thành bởi nhiều yếu tố. Lịch sử Hi Lạp cũng như các môn khoa học xã hội khác, phát triển trong mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử chính trị và xã hội. Điều đó được thể hiện trong một chuỗi các sự kiện, trong tính cách của các nhà hoạt động, cách đánh giá các tầng lớp xã hội khác nhau.

Những nhà hoạt động và các chính luận gia thời kì cách mạng tư sản Pháp đã hướng tới lịch sử Hi Lạp nhằm biện minh cho những lí tưởng chính trị và xã hội của mình. Những người cộng hòa Hi Lạp được coi như những hình tượng của một chế độ chính trị lí tưởng, họ nêu lên những tấm gương về tinh thần tự do, lòng dũng cảm và chủ nghĩa yêu nước của người Hi Lạp.

Vào giữa thế kỉ XIX, xuất hiện nhiều tác phẩm viết về Hi Lạp. Đó là "Lịch sử Hi Lạp" của Grôt (1794 -1871), "Lịch sử Hi Lạp" của Kiroxiux ; "Lịch sử thời Hi Lạp hóa" của Đrôidây.

Những kết quả nghiên cứu của ngành dân tộc học, mà cơ sở của nó là nghiên cứu đời sống các dân tộc có mức phát triển văn hóa thấp đã thúc đẩy việc tìm hiểu lịch sử Hi Lạp cổ đại. Năm 1861, tác phẩm "Quyền mẫu hệ" của Bachôphen đã chỉ ra quyền đó, đã tồn tại trong các dân tộc Hi Lạp và các dân tộc phương Đông.

Các nhà khảo cổ đã tiến hành các cuộc khai quật ở Tiểu Á, Hi Lạp, đặc biệt ở Ôlempic (nơi đã diễn ra thế vận hội thời cổ đại). Những cuộc khai quật 1875 - 1881 đã mang lại một khối lượng tư liệu lớn bao gồm các pho tượng, phù điêu, đồ vật bằng đồng thau, tiền và các văn bia.

Các nhà khoa học Nga cũng tham gia một cách tích cực trong các cuộc khai quật và nghiên cứu những tư liệu tìm được. Tại các khu vực phía nam châu Âu của Liên Xô (trước đây), người ta đã phát hiện thấy ảnh hưởng của Hi Lạp. Nhiều tượng, đồ vật, văn bia đã được lưu giữ tại bảo tàng Ecgiomitat. Cùng với việc nghiên cứu các hiện vật tìm được, việc tìm hiểu lịch sử Hi Lạp cũng phát triển ở Nga. Nhà nghiên cứu đầu tiên, có nhiều tác phẩm nổi tiếng ở Nga và Tây Âu là Kutoroa (1809 - 1889). Những tác phẩm của ông đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau trong lịch sử Hi Lạp, ông đặc biệt quan tâm đến lịch sử Aten. Người học trò xuất sắc của ông là Xôbôlôp (1841 - 1909) chuyên nghiên cứu về văn bia. Trong các công trình nghiên cứu lịch sử Hi Lạp của Nga phải kể đến vai trò của Misenkô người đã dịch toàn bộ các tác phẩm của Hêrôđốt, Tuýxítít, Pôlibia, và Xtarabôn. Vaxiliep đã chú trọng nghiên cứu lịch sử xã hội Hi Lạp trong thời kì Hi Lạp hóa trong khi vấn đề này không được đề cập đến một cách đầy đủ trong các tác phẩm nghiên cứu ở phương Tây.

Những tác phẩm của C.Mác và Ph.Engnen có những ảnh hưởng lớn tới việc nghiên cứu lịch sử Hi Lạp vào cuối thế kỉ XIX.

Luận án tiến sĩ của Mác đã xem xét những vấn đề về triết học Hi Lạp cổ với tiêu đề : "Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmôcorít và triết học tự nhiên của Epicuya". Trong nhiều tác phẩm khác (*Hệ tư tưởng Đức, Phê phán kinh tế chính trị, Tư bản*), Mác đã giải thích những cơ sở của chế độ chiếm nô, đặc trưng của thời kì cổ đại.

Trong tác phẩm "Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước", Ph. Engnen đã trình bày một chương đặc biệt về bộ tộc Hi Lạp. Ph.Engnen đã chỉ ra rằng nền dân chủ quân sự giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử Hi Lạp cổ. Ông cho rằng việc chuyển từ chế độ nguyên thủy sang chế độ chiếm nô được tiến hành bằng cuộc cách mạng chính trị.

Những năm 90 và đầu thế kỉ XX là thời kì các nhà sử học Nga đạt được nhiều thành công về nghiên cứu lịch sử Hi Lạp. Cùng với việc nghiên cứu lịch sử vùng Bắc Biển Đen, lịch sử thời kì Hi Lạp hóa cũng thu hút được sự quan tâm lớn.

Về các quan hệ xã hội Hi Lạp cổ được đề cập trong các công trình nghiên cứu chuyên đề của các nhà nghiên cứu như Xecgây Kôvaliep. Nhà sử học Mixulin đã giải thích một loạt vấn đề như vai trò của chiến tranh trong nền kinh tế nô lệ trong các tác phẩm của mình.

Những vấn đề về tư tưởng được đề cập trong tác phẩm "Lịch sử tư tưởng xã hội" của Lurie xuất bản năm 1929. Năm 1947, công trình của ông về lịch sử khoa học cổ đại ra đời. Ông đánh giá những thành tựu của các nhà nghiên cứu cổ đại trong các ngành khoa học tự nhiên và xã hội. Vấn đề này cũng được đề cập trong tác phẩm của Macôvenxki.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử Hi Lạp còn quá ít, tập trung chủ yếu vào các giáo trình của các trường Đại học.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CU

Hi Lạp cổ đại là một quốc gia ở khu vực Địa Trung Hải, có lãnh thổ rộng, bao gồm miền lục địa Hi Lạp (Nam bán đảo Ban Căng), miền đất ven bờ Tiểu Á, và những đảo thuộc biển Êgiê. Miền lục địa Hi Lạp có tầm quan trọng trong lịch sử Hi Lạp. Miền này có thể được chia thành 3 miền : Bắc, Trung và Nam Hi Lạp. Nét nổi bật của địa hình Hi Lạp là ở cả 3 vùng đều có sự đan xen của cấu trúc địa hình với những đồng bằng, cao nguyên, rừng núi, đồi, sông, suối, eo, vịnh... Bắc Hi Lạp được dãy Pơ chia cắt thành 2 khu vực, phía tây là vùng Êpia, nhiều rừng núi và phía đông là đồng bằng Tétxali. Từ Bắc xuống Nam, về đường bộ, người Hi Lạp buộc phải vượt qua đèo Técmôphin - một đèo hẹp, hiểm trở - Trung Hi Lạp có địa hình khác hẳn, ở đây có nhiều rừng núi, chạy dọc, ngang đã chia vùng này thành nhiều khu vực địa lí nhỏ, hẹp hầu như cách biệt với nhau. Trù phú nhất, là đồng bằng Attích và đồng bằng Bêôxi. Trung và Nam Hi Lạp được nối với nhau bằng một eo nhỏ - eo Corinth - có nhiều đồi, núi và rừng nhỏ. Nam Hi Lạp là một bán đảo nhỏ, hình bàn tay, có 4 ngón duỗi thẳng xuống Địa Trung Hải. Đây là vùng trù phú nhất với nhiều đồng bằng như đồng bằng Lacôni, Métxêni, Ácgôlít. Người Hi Lạp gọi bán đảo này là Pêlôpône. Bờ biển Hi Lạp dài, có những đặc trưng địa hình riêng ở hai nửa Đông - Tây. Bờ phía tây gồ ghề, lởm chởm không thuận tiện lắm cho việc xây dựng các cảng. Bờ phía đông lại khúc khuỷu, hình răng cưa, tạo ra nhiều vịnh, nhiều hải cảng tự nhiên, an toàn, thuận tiện cho sự đi lại của tàu thuyền. Bờ biển phía tây của miền Tiểu Á cũng có những điều kiện địa hình tương tự như bờ phía đông lục địa Hi Lạp. Còn vùng đất liền ven bờ Tiểu Á, là vùng đất trù phú, tạo thành cầu nối, nối thế giới Hi Lạp với các nền văn minh cổ đại phương Đông. Hi Lạp cổ đại có nhiều đảo lớn, nhỏ nằm rải rác trên vùng biển Êgiê thuộc Địa Trung Hải, tạo thành một hành lang cầu nối giữa miền lục địa Hi Lạp với Tiểu Á. Đáng kể nhất là đảo Ôbê (ở phía tây), Látbốt, Kiốt, Xamốt (ở phía đông) và nhất là dãy đảo Xiclat, (trong đó có đảo Đêlốt - một trong những trung tâm lớn của người Hi Lạp cổ) ; ở phía nam Hi Lạp có đảo Crét trên biển Êgiê, một trung tâm thương mại, đồng thời cũng là trung tâm của nền văn minh tối cổ - văn minh Crét - Myxen - trong lịch sử Hi Lạp.

Cũng giống như các quốc gia cổ đại khác, điều kiện tự nhiên đã có những tác động đáng kể tới khuynh hướng phát triển của nền kinh tế cũng như thiết chế nhà nước của quốc gia cổ đại Hi Lạp. Hi Lạp ít đồng ruộng, đất đai lại không thuận lợi và thích hợp với việc trồng cây lương thực⁽¹⁾, nhưng lại thích hợp với việc trồng nho và ôliu. Một số vùng đất của Hi Lạp - ở Áttích, Côranh và Bêôxi - có loại đất sét đặc biệt, dùng để chế tạo đồ gốm tinh xảo, tuyệt mỹ trong hoạt động thủ công. Thiếu đất để canh tác nông nghiệp, nhưng thiên nhiên lại ưu đãi người Hi Lạp bởi nhiều khoáng sản quý như mỏ sắt ở Lôcôni, mỏ đồng ở Obê, bạc ở Áttích, vàng ở Toraxi... Và những rừng gỗ quý bạt ngàn ở khắp miền lục địa. Những điều kiện tự nhiên đó, ngay từ đầu đã thúc đẩy người Hi Lạp sớm phát triển khuynh hướng của một nền kinh tế thiên về sản xuất thủ công nghiệp hơn là sản xuất nông nghiệp.

Trước thiên kỉ III TCN, trên một số vùng đất của miền lục địa Hi Lạp và một số đảo lớn ở biển Êgiê đã có những cư dân bản địa sinh sống. Chính họ đã sáng tạo ra nền văn minh tối cổ trong lịch sử Hi Lạp - Văn minh Crét, Myxen.

Từ cuối thiên kỉ III, đầu thiên kỉ II TCN, các tộc người Hi Lạp, thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, bắt đầu các đợt thiên di liên tục từ vùng hạ lưu Đanuýp xuống vùng Bancăng và các đảo thuộc biển Êgiê kéo dài trên dưới 1.000 năm, và kết quả là các tộc người Hi Lạp khác nhau đã hoàn toàn chinh phục khu vực, Nam Bancăng và các đảo tạo thành những điểm cư trú cơ bản của người Hi Lạp.

Người Đôrien định cư ở phía nam bán đảo Pêlôpône, đảo Crét và một số đảo nhỏ ở nam Êgiê. Người Iônien định cư ở vùng đồng bằng Áttích, đảo Obê, và những vùng đất ven bờ phía tây Tiểu Á. Người Akêen chủ yếu định cư ở miền Trung Hi Lạp, Người Êôliên ở Bắc Hi Lạp, một số đảo trên biển Êgiê và vùng ven bờ Tiểu Á.

Những tộc người Hi Lạp trên bốn vùng cư trú kể trên đã cùng nhau xây dựng nên lịch sử các quốc gia thành thị Hi Lạp. Họ tự nhận có cùng chung một nguồn gốc, cùng chung một ngôn ngữ, tín ngưỡng, tôn giáo và phong tục tập quán. Họ tự coi là những con cháu của thần Hêlen (Hellene) và gọi quốc gia của họ là Henlát (Hellas).⁽²⁾

III - VĂN MINH CRÉT - MYXEN (thiên kỉ III đến thiên kỉ II TCN)

- Trước thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, văn minh Crét - Myxen trong lịch sử Hi Lạp được biết đến quá sơ sài, mờ nhạt, chủ yếu dựa vào các truyền thuyết

(1) Giống Rôma, người Hi Lạp thường xuyên phải nhập lúa mì của Ai Cập và các quốc gia ở Tây Á.

(2) Hi Lạp - chính là được phiên âm từ chữ Hellas này.

hoang đường và qua 2 tập sử thi Iliát - Ôđixê của Hôme cho tới những thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XIX, nhờ các kết quả của công tác khai quật khảo cổ của nhà khảo cổ học người Đức - Henrich Soliman (1822 - 1890) - và nhà khảo cổ học người Anh - Actua Ivan (1851 -1941) - với các di chỉ thuộc thành Tơroa, Myxen, Tiranh và thành cổ Conốt (trên đảo Crét), lịch sử Hi Lạp từ thiên kỉ II đến thiên kỉ I TCN, dần dần được sáng tỏ. Trước khi các tộc người Hi Lạp chinh phục và làm chủ bán đảo Bancăng, cư dân ở vùng này và trên các đảo lớn, nhỏ (nhất là đảo Crét) đã xây dựng được một nền văn minh rực rỡ - Văn minh Crét - Myxen.⁽¹⁾

- Crét là một đảo lớn ở phía nam biển Êgiê, còn Myxen là một địa danh thuộc vùng đồng bằng Pêlôpônê. Năm 1900, Actua Ivan - nhà khảo cổ học người Anh - đã tiến hành khai quật nhiều đợt ở khu vực, theo truyền thuyết, vốn là thành cổ Conốt thuộc đảo Crét. Kết quả thật bất ngờ, Actua Ivan đã thu được nhiều hiện vật có giá trị, đặc biệt là di tích của thành Tơroa (ở Tiểu Á). Vào năm 1873, Henrich Soliman - nhà khảo cổ học người Đức - đã tới khai quật ở khu vực Pêlôpônê. Ở Myxen, đoàn khảo cổ đã phát hiện được nhiều di vật quý, những thành lũy xây bằng đá, nhiều mộ táng có chôn theo vàng, bạc, đồ dùng quý báu. Năm 1885, Soliman lại phát hiện được ở Tiranh - một địa điểm cách không xa Myxen - một cung điện lộng lẫy có tường đá bao quanh với những bức bích họa sinh động.

- Văn minh Crét từ thiên kỉ III TCN tới cuối thiên kỉ II TCN. Giai đoạn huy hoàng nhất thuộc các thế kỉ XVII, XVI, XV TCN. Văn minh Myxen từ cuối thiên kỉ III TCN - khi người Akêen từ phương Bắc thiên di xuống phía nam và định cư ở Pêlôpônê - đến cuối thiên kỉ II TCN. Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XII TCN, văn minh Myxen cũng đạt tới giai đoạn huy hoàng nhất.

Qua các hiện vật thu được, người ta thấy ở Crét-Myxen, kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi là hoạt động kinh tế chủ đạo của người Hi Lạp. Nông sản gồm các loại lúa mì, lúa mạch, các loại đậu, rau, quả, đặc biệt là nho và ôliu. Gia súc được chăn nuôi chủ yếu là ngựa, lừa. Thủ công nghiệp cũng tương đối phát đạt. Các di vật ở cung điện thứ nhất, thứ hai của thành Conốt (văn minh Crét) cũng như ở Myxen⁽²⁾ cho thấy rằng nhiều ngành, nghề thủ công đã xuất hiện với các nghề : sản xuất đồ gốm, rèn, đồ trang sức, ép dầu,

(1) Mặc dù về mặt thời gian, văn minh Crét xuất hiện sớm hơn văn minh Myxen, nhưng về nội dung lịch sử, cả 2 nền văn minh này có nhiều nét tương đồng, có nhiều điểm giống nhau, liên quan với nhau, nên thường được gộp lại và gọi chung là nền văn minh Crét - Myxen.

(2) Khi khai quật ở Crét, các nhà khảo cổ đã tìm thấy 2 cung điện ở thành cổ Conốt, ở đó có những nhà kho cất giữ lương thực, vũ khí, chiến xa, dầu, rượu. Ở đó cũng có những xưởng thủ công chế tạo vũ khí, đồ gốm màu, đồ trang sức. Ở Myxen, các nhà khảo cổ cũng tìm được những dụng cụ dùng để ép dầu và nhiều chum vại đựng dầu ôliu.

sản xuất rượu... Trên cơ sở nông nghiệp và thủ công nghiệp, hoạt động thương mại của người Crét - Myxen cũng thành đạt, sản phẩm thủ công được trao đổi rộng rãi ở nhiều vùng khác nhau với Nam Italia, đảo Xixin, Tiểu Á.

Tóm lại, văn minh Crét - Myxen là một nền văn minh của một xã hội có giai cấp, nhà nước, tương tự như các nền văn minh của các quốc gia cổ đại phương Đông. Nền văn minh này bị tàn tạ vào thiên kỉ II TCN, cùng với những cuộc thiên di lớn của các tộc người Hi Lạp từ phía bắc tràn xuống chinh phục và định cư.

IV – THỜI ĐẠI HÔME TRONG LỊCH SỬ HI LẠP (từ thế kỉ XI đến thế kỉ IX TCN)

– Lịch sử Hi Lạp từ thế kỉ XI đến thế kỉ IX TCN, thường được gọi là thời kì Hôme, vì trạng thái sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Hi Lạp trong giai đoạn này được phản ánh rõ nét trong 2 tập sử thi Iliát và Ôđixê, tương truyền là sáng tác của nhà thơ Hôme ở Tiểu Á. Mặc dù đã trải qua nhiều cuộc tranh luận nhưng cho tới nay, vấn đề Hôme (bao gồm vấn đề nguồn gốc tác phẩm, tác giả, thời gian và địa điểm ra đời của 2 tập thơ...) vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn và triệt để, có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tác giả của Iliát và Ôđixê là nhà thơ mù thiên tài Hôme, sinh ở Tiểu Á. Nhiều người lại cho rằng Iliát - Ôđixê chỉ là những tập hợp, có chỉnh lí của những sáng tác dân gian truyền miệng, còn Hôme không phải là tên một người cụ thể, mà là một từ chung chỉ người mù "Iliát - Ôđixê là sự tập hợp lại những bài ca của những người mù"⁽¹⁾

Iliát là bản anh hùng ca chiến trận gồm khoảng 15.000 câu thơ, chia làm 24 khúc ca, kể lại cuộc chiến tranh giữa người Hi Lạp và người Troa⁽²⁾ ở vùng Tiểu Á. Ôđixê gồm hơn 12.000 câu thơ, cũng được chia thành 24 khúc ca, mô tả cuộc hành trình đầy gian truân của một người hùng Hi Lạp - Uylìxơ hay Ôđixê.

Trong thời kì Hôme, công cụ sản xuất và vũ khí bằng đồng đã được sử dụng phổ biến. Trong cả 2 tập thơ, có tới 418 chỗ nhắc tới đồng thau, và 48 chỗ nhắc tới sắt. Hoạt động kinh tế chủ đạo của người Hi Lạp thời Hôme là kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi. Hoạt động chăn nuôi phổ biến tới mức mà người Hi Lạp thời Hôme đã dùng vật chăn nuôi để tỏ lòng mến khách, làm vật trao đổi, trong các buổi tế lễ thần linh hoặc làm thước đo giá trị :

(1) Frăngxoa Đôbinhác (François d' Aubignac 1604 - 1676) - Bàn về Iliát. Paris 1715.

(2) Thành Troa còn có tên gọi là thành Iliông ; vì thế tập thơ mang tên Iliát.

một cái chảo đồng cỡ lớn giá trị bằng 20 con bò đực, một nữ nô trẻ giá bằng 4 con bò. Trong tập Iliát có nhiều đoạn mô tả cảnh sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp "những người thợ cầm hái sắc trong tay đang gặt, những lượm lúa trái đầy mặt ruộng, lượm nằm dọc luống cày, lượm đang được bó lại"⁽¹⁾ Ngoài cây lương thực, người Hi Lạp thời Hôme còn trồng cây ăn quả như cam, chanh, lê, táo và nhất là nho, ôliu. Đoạn mô tả vườn quả trước cung điện của Anxiút - thủ lĩnh xứ Phêaxi trong Ôđixê của Hôme : "Ở gần cổng là một vườn cây ăn quả có hàng rào vây kín xung quanh, trong vườn cây mọc xanh tốt... Lê tiếp lê, táo tiếp táo, nho tiếp nho không ngừng... xa hơn nữa, sát rặng nho cuối cùng là những luống rau đủ loại xanh mướt quanh năm..."⁽²⁾

Thủ công nghiệp của người Hi Lạp thời Hôme cũng có vị trí quan trọng và có những thành đạt với các nghề rèn, dệt vải, đóng tàu thuyền, xây dựng nhà ở... Nhìn chung, kinh tế Hi Lạp của thời Hôme là kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp, trong đó chăn nuôi và trồng trọt là hai hoạt động kinh tế chủ đạo. Mặc dù thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp, nhưng kinh tế hàng hóa chưa phát triển, tiền tệ bằng kim loại chưa xuất hiện (trao đổi chủ yếu theo phương thức vật đổi vật, lấy gia súc làm vật trung gian, làm đơn vị giá trị), các thành thị với tư cách là trung tâm thủ công nghiệp và thương mại cũng chưa có.

- Iliát và Ôđixê cho ta biết rằng xã hội Hi Lạp thời Hôme không phải là sự tiếp nối của xã hội trước đó, xã hội của thời kì Crét - Myxen, xã hội Hi Lạp thời Hôme là xã hội thị tộc, bộ lạc ở giai đoạn muộn. Theo Enghen, đặc trưng cơ bản của nó là có sự tồn tại của chế độ dân chủ quân sự. Một xã hội được tổ chức theo lối vừa có những thủ lĩnh quân sự đầy quyền uy, vừa có sự tồn tại của các đại hội nhân dân.

Các thành viên thị tộc - theo truyền thống - được thị tộc phân chia cho những mảnh đất để trồng trọt và chăn nuôi. Do nhiều lí do khác nhau, một số trong họ buộc phải nhượng lại một phần hoặc toàn bộ số đất được chia để cuối cùng thành những nô lệ vì nợ, hoặc sống lang thang nhờ của bố thí⁽³⁾. Trong xã hội Hôme đã có nô lệ, số lượng chưa nhiều và thân phận cũng chưa bị đối xử tàn nhẫn như nô lệ ở các giai đoạn lịch sử tiếp theo. Nô lệ thời Hôme chủ yếu là nô lệ chiến tù hoặc được mua từ nước ngoài về. Số nô lệ vì nợ đã có, nhưng chưa đông đảo. Giá nô lệ cũng còn khá cao (một nữ nô trẻ có giá bằng giá trị của 4 con bò). Sức lao động của nô lệ được sử dụng chủ yếu trong các gia đình giàu có: nấu bếp, giữ ngựa, hầu rượu... Nhìn

(1) Hôme : Iliát - NXB Văn học, Hà Nội 1982, tr. 72.

(2) Hôme : Ôđixê - NXB Văn học, Hà Nội 1982, tr. 63, 64

(3) Chính Uylit (Ulysse) vua xứ Itacô (Ithaque), nhân vật chính của anh hùng ca, cũng đã cải trang thành người ăn xin khi quay về gặp vợ con, sau 20 năm xa cách.

chung, chế độ nô lệ của Hi Lạp thời Hôme mới chỉ là bước khởi đầu, sơ khai và mang nặng tính chất của chế độ nô lệ gia trưởng.

V – THỜI KÌ XUẤT HIỆN XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP, NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ HI LẠP (từ thế kỉ VIII đến thế kỉ V TCN)

1. Những biến chuyển lớn trong xã hội Hi Lạp sau Hôme

- Trước hết phải kể tới những biến chuyển trong lĩnh vực kinh tế. Nhờ nguồn nguyên liệu phong phú và kĩ thuật luyện kim phát triển, đồ sắt đã được dùng một cách phổ biến trong đời sống thường ngày, trong nông nghiệp, thủ công nghiệp, quân sự... Cán cân kinh tế trong sự phát triển của các ngành, nghề đã thay đổi. Nếu trước kia, chăn nuôi là ngành kinh tế có địa vị cao thì từ thế kỉ VII TCN, nông nghiệp của người Hi Lạp đã vươn lên. Thủ công nghiệp hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp và đạt được những thành tựu lớn. Số lượng ngành, nghề thủ công tăng lên, kĩ thuật sản xuất tiến bộ. Ở một số ngành nghề và một số địa phương đã có sự phân công chuyên môn hóa (Corinh chuyên đóng thuyền buồm, thuyền chiến ; Milê nổi tiếng trong nghề gia công kim loại, dệt ; Mêga là thành phố trung tâm của kĩ nghệ len, dạ...). Sự phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp đã thúc đẩy hoạt động thương mại và mậu dịch hàng hải của người Hi Lạp. Nhiều thành thị với tư cách là những trung tâm thủ công nghiệp và buôn bán đã xuất hiện, tiền tệ bằng kim loại ra đời thay cho lối buôn bán vật đổi vật xưa kia.

- Sự tan rã của chế độ thị tộc đã diễn ra nhanh chóng. Chế độ tư hữu ngày càng lấn át quyền sở hữu công cộng của thị tộc. Tầng lớp quý tộc giàu có nắm trong tay nhiều tư liệu sản xuất và sống dựa vào sức lao động của dân nghèo, nô lệ đã xuất hiện. Đó chính là những tiền thân của tầng lớp quý tộc chủ nô ruộng đất của Hi Lạp sau này. Cùng với sự phát triển của thủ công nghiệp, buôn bán, một tầng lớp người mới (tuy không xuất thân từ quý tộc thị tộc) nhưng lại giàu có, nắm trong tay họ những hoạt động kinh tế công thương nghiệp. Đó là tiền thân của những quý tộc chủ nô công thương - tầng lớp có thế lực nhất cả về kinh tế và chính trị trong giới quý tộc chủ nô Hi Lạp trong suốt chiều dài lịch sử Hi Lạp. Những thành viên của xã hội thị tộc cũ bị phân hóa sâu sắc, một số hoàn toàn bị tước đoạt ruộng đất phải bán thân làm nô lệ vì nợ, số đông khác, hoặc có ít, hoặc không có tư liệu sản xuất phải nhận lĩnh canh ruộng đất (với mức tô thường tới 4/5 thu hoạch) hoặc làm thuê trên các đồng ruộng, trong các xưởng thủ công. Tất cả tạo ra

tầng lớp người bình dân - Đê-mốt - với những quyền lợi và nguyện vọng khác nhau trong lịch sử Hi Lạp.

Lực lượng xã hội thứ ba là những nô lệ Hi Lạp. Chế độ tư hữu phát triển mạnh đã làm tăng số lượng nô lệ trong xã hội Hi Lạp, nguồn nô lệ cũng phong phú hơn, ngoài số nô lệ chiến tù, trong xã hội đã xuất hiện nhiều nô lệ vì nợ và những nô lệ được mua từ ngoài vào. Việc buôn bán nô lệ cũng đã hình thành. Ngay từ thế kỉ VI TCN, đảo Kiốt đã có những chợ buôn bán nô lệ. Vì vậy, tính chất gia trưởng của chế độ nô lệ thời Hô-me cũng dần dần mất đi.

Như vậy, xã hội Hi Lạp sau Hô-me đã có những biến chuyển thay đổi lớn, sự phân hóa giai cấp đã diễn ra sâu sắc, 3 tầng lớp xã hội đã hình thành khá rõ nét : Quý tộc (ruộng đất và công thương), những người bình dân Đê-mốt và những nô lệ. Mâu thuẫn xã hội ngày một sâu sắc. Sự đối kháng giai cấp dần dần tới tình trạng không thể điều hòa được, và đúng như nhận xét của Enghen, nhà nước đã ra đời "không những để bảo vệ những của cải mà các tư nhân vừa mới có được khỏi bị những truyền thống của chế độ thị tộc xâm phạm mà còn kéo dài quyền của giai cấp hữu sản bóc lột giai cấp không có của và quyền thống trị của giai cấp hữu sản đối với giai cấp không có của..."⁽¹⁾.

- Một biến chuyển quan trọng nữa trong xã hội Hi Lạp sau thời kì Hô-me là phong trào tìm đất thực dân của người Hi Lạp diễn ra ồ ạt từ thế kỉ VIII TCN.

Trong lịch sử Hi Lạp, vào thời điểm lịch sử của những thế kỉ VIII - VI TCN, hệ thống đất thực dân đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của xã hội Hi Lạp. Hệ thống đất thực dân này đã thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế (nhất là kinh tế công thương nghiệp) của các quốc gia thành thị Hi Lạp, cung cấp cho chính quốc một số lượng đáng kể và quan trọng về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu đồng thời lại là thị trường tiêu thụ sản phẩm công thương nghiệp của Hi Lạp. Do vậy, kinh tế công thương nghiệp Hi Lạp có điều kiện phát triển, phá hoại nhanh chóng nền kinh tế tự nhiên, xúc tiến và tăng cường quá trình phân hóa giai cấp tạo cơ sở phá vỡ tổ chức thị tộc và tăng cường quá trình xây dựng xã hội có giai cấp nhà nước của người Hi Lạp. Hệ thống đất thực dân cũng đã tăng cường thế lực cho tầng lớp quý tộc chủ nô công thương và chính vì vậy, trong suốt tiến trình lịch sử Hi Lạp, tầng lớp quý tộc chủ nô công thương luôn luôn có ưu thế (cả về kinh tế và chính trị) so với tầng lớp quý tộc chủ nô ruộng đất.

Hệ thống đất thực dân Hi Lạp cũng đã tạo nên một cầu nối gắn liền thế giới Hi Lạp với các nền văn minh cổ đại ở cả phương Tây và phương Đông.

(1) C.Mác - Enghen tuyển tập, tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.424

Văn minh Hi Lạp được truyền bá và ngược lại, Hi Lạp có điều kiện thuận lợi tiếp xúc và tiếp thu những thành tựu của các nền văn minh khác (chữ viết, văn học, triết học, khoa học kĩ thuật, lịch pháp và thiên văn...). Đó là chưa kể chính các đất thực dân ngay từ buổi đầu đã cung cấp cho Hi Lạp một nguồn nô lệ đáng kể, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ nô lệ sau này.

2. Sự xuất hiện các quốc gia thành thị Hi Lạp

Sự hình thành nhà nước ở Hi Lạp có những sắc thái riêng rất Hi Lạp.

Trước hết nhà nước Hi Lạp xuất hiện trên cơ sở tan rã của xã hội thị tộc và hầu như không có sự can thiệp của bạo lực từ phía ngoài. Chế độ tư hữu được thiết lập và phát triển, sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc, triệt để đã làm cho xã hội thị tộc dần dần tan vỡ từng bước một.

Thứ hai : Nhà nước Hi Lạp xuất hiện dưới dạng những quốc gia thành thị - quốc gia thành bang (polis). Điều này có được là do những đặc trưng riêng và điều kiện tự nhiên và xu thế phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải của chính Hi Lạp. Trong những điều kiện đó lại không bị các thế lực bên ngoài tấn công, can thiệp, nên ngay từ đầu và trong suốt chiều dài lịch sử, yêu cầu thống nhất các vùng đất Hi Lạp (vốn bị điều kiện địa hình tự nhiên xé nhỏ) thành một quốc gia thống nhất không được đặt ra một cách bức thiết⁽¹⁾. Do vậy, nhà nước ở Hi Lạp, về cơ bản, là những quốc gia thành bang, có những sắc thái riêng, có sự phát triển khá chênh lệch, và cũng có những vận mệnh lịch sử khác nhau.

Tiếng Hi Lạp, thành bang - "polis" - có nghĩa là thành phố. Cho nên hạt nhân cơ bản của mỗi quốc gia thành bang là một thành thị với tư cách vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế công thương nghiệp, có kết hợp và mở rộng với các vùng phụ cận. Diện tích của một thành bang không lớn (lớn nhất cũng không quá 8000 km²) với một lượng cư dân vừa phải (khoảng từ 30 - 40 vạn người). Mặc dù nhỏ, hẹp về diện tích, dân cư chưa đông, nhưng mỗi thành bang đều có những đặc trưng của một nhà nước hoàn chỉnh : Có đường biên giới lãnh thổ, có chính quyền, quân đội, luật pháp, hệ thống kinh tế, đo lường, tiền tệ riêng và cũng có những thần bảo hộ riêng. Mỗi thành bang có xu thế phát triển kinh tế khác nhau và vận mệnh lịch sử cũng không hoàn toàn giống nhau. Mặc dù đều là nền chuyên chính của giai cấp quý tộc chủ nô, nhưng thiết chế chính trị, tổ chức nhà nước ở mỗi thành

(1) Mãi tới năm 338 TCN Hi Lạp mới thực hiện việc thống nhất, nhưng sự thống nhất ấy lại được thực hiện dưới ách thống trị của người nước ngoài - người Makedonia.

bang cũng không nhất loạt như nhau, thậm chí trái ngược nhau. Có thành bang xây dựng theo thể chế cộng hòa quý tộc (tiêu biểu là *Xpác*), có thành bang lại tổ chức theo thể chế cộng hòa dân chủ (điển hình là *Aten*).

Trong lịch sử Hi Lạp, các quốc gia thành bang đều xuất hiện, sớm hoặc muộn, trong khoảng thời gian từ thế kỉ thứ VIII đến thế kỉ VI TCN. Điển hình nhất cho các quốc gia thành thị ở Hi Lạp là *Xpác* (ở bán đảo *Pêlôpônê*) và *Aten* (ở bán đảo *Attích*). Đây là hai quốc gia thành bang đại diện 2 con đường khác nhau trong quá trình xây dựng nhà nước, sự phát triển kinh tế, cơ cấu xã hội và thiết chế nhà nước. *Xpác* và *Aten* cũng là 2 thành bang nòng cốt của lịch sử Hi Lạp.

VI – THÀNH BANG XPAC

Xpác là một thành bang Hi Lạp được xây dựng sớm nhất trong lịch sử Hi Lạp (ngay từ thế kỉ IX TCN). Nằm trên đồng bằng *Lacôni* thuộc phía nam *Pêlôpônê*, *Xpác* có lợi thế để phát triển kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi. Đồng bằng *Lacôni* được tạo nên bởi sông *Ôrôtát* (*Eurotas*) với những cánh đồng màu mỡ, phì nhiêu, xung quanh lại có những dãy núi cao che chắn, bảo vệ. *Lacôni* lại là nơi có trữ lượng sắt vào loại nhất của lục địa Hi Lạp.

Về mặt xã hội, ở *Xpác* có 3 tập đoàn người cùng sinh sống nhưng quyền lợi và nghĩa vụ hoàn toàn khác nhau. Người *Xpác* - tức người *Đôrien* chiến thắng là giai cấp cầm quyền. Họ không tham gia các hoạt động sản xuất (không làm ruộng, không làm thợ thủ công và cũng không tham gia buôn bán). Họ sống bằng sự nô dịch, bóc lột sức lao động của người *Pêriét* và nô lệ *Hilốt*. Người *Xpác* chỉ có chức năng, cai trị và tham gia vào lực lượng quân đội (để xâm lược hoặc bảo vệ đất nước). Chính vì vậy ở *Xpác*, chế độ tư hữu không tồn tại. Toàn bộ ruộng đất, đồng cỏ và cả tập thể nô lệ *Hilốt* đều là sở hữu chung của những cư dân *Xpác* - *Đôrien*. Nhà nước *Xpác* đem toàn bộ ruộng đất chia thành khoảng 10.000 mảnh đất bằng nhau, mỗi khoảnh độ 20 ha, cùng với số lượng người *Hilốt* và *Pêriét*, cho mỗi gia đình người *Đôrien*. Những gia đình được phép hưởng số thu hoạch, nhưng không được quyền chiếm hữu số ruộng đó và số nô lệ canh tác, không được phép bán, chuyển nhượng vì ruộng đất và nô lệ là sở hữu chung của nhà nước. Ở *Xpác* không tồn tại chế độ tư hữu ruộng đất và nô lệ.

Người *Pêriét* lúc đầu là những người *Akêen* chiến bại, bị nô dịch (về sau thêm một số cư dân ở nơi khác tới *Xpác* sinh sống), tất cả có khoảng 30.000

người. Luật pháp Xpác coi người Pêriét là người tự do, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tham gia các hoạt động kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp, chăn nuôi, buôn bán) nộp thuế để nuôi người Xpác - Đôrien. Ngoài ra họ cũng phải tham gia quân đội được phiên chế thành những đơn vị riêng. Họ không được hưởng quyền chính trị, không được phép kết hôn với người Đôrien.

Người Hilốt có khoảng 200.000 người, chiếm tỉ lệ đông nhất trong đám dân cư ở Xpác. Hilốt là nô lệ chung của nhà nước. Họ bị chia theo những khoảng ruộng đất mà nhà nước phân chia cho người Đôrien, bị gắn chặt vào ruộng đất, phải lao động sản xuất và được hưởng một phần thu hoạch. Do vậy, khác Aten, nô lệ Hilốt ở Xpác không có quyền lợi chính trị, thân thể, tư pháp nhưng lại được phép có gia đình riêng, có thu nhập riêng, lệ thuộc vào chủ nô, nhưng lại là tài sản chung của nhà nước. Rõ ràng ở Xpác, Hilốt là một loại nô lệ đặc biệt, bị sử dụng và bóc lột theo kiểu riêng, rất Xpác.

Người Pêriét và nô lệ Hilốt là lực lượng sản xuất chính của xã hội Xpác, là đối tượng bóc lột cơ bản. Do vậy ngay từ đầu, mâu thuẫn giữa tầng lớp thống trị Đôrien - Xpác với 2 tầng lớp xã hội này đã xuất hiện và ngày một sâu sắc. Giai cấp thống trị Xpác đã thắng tay dùng bạo lực để trấn áp.

Tóm lại, Xpác là một thành bang ở Hi Lạp, lạc hậu về kinh tế, bảo thủ và phản động về chính trị, một nhà nước quân phiệt. Xpác là dinh lũy của các thế lực bảo thủ, kìm hãm xu hướng dân chủ của các thành bang Hi Lạp, là nơi tập kết, điểm cư trú chính trị của các chính khách Aten chủ trương duy trì nền chính trị bảo thủ, kẻ thù của nền dân chủ Aten.

VII – THÀNH BANG ATEN

1. Sự ra đời và quá trình hoàn thiện của nhà nước dân chủ chủ nô Aten (thế kỉ VII – thế kỉ VI TCN)

- Aten là quốc gia thành thị xuất hiện trên vùng bán đảo Attích (thuộc Trung Hi Lạp). Đó là một vùng đồng bằng hẹp đất đai không phì nhiêu, nhiều đồi núi, khí hậu lại khô khan, lượng mưa hàng năm không đáng kể. Attích có nhiều đá quý, mỏ sắt, mỏ bạc, đất sét chất lượng cao và vùng bờ biển dài với nhiều vịnh và hải cảng thuận tiện cho hoạt động thương mại. Nhìn chung, thiên nhiên xứ Attích không tạo nên những điều kiện thuận lợi cần thiết cho sự phát triển và canh tác cây lương thực, nhưng lại rất thích hợp cho sự phát triển của một nền kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải.

Cư dân sống trên bán đảo Attích là nhánh người Hi Lạp - người Iônien. Trước khi nhà nước ra đời, các cư dân này vẫn còn đang sống trong giai đoạn mạt kì của xã hội thị tộc. Có 4 bộ lạc, mỗi bộ lạc bao gồm 30 thị tộc, cư trú ở 4 khu vực khác nhau. Theo truyền thống, Đại hội nhân dân vẫn là cơ quan có quyền lực cao nhất quyết định các vấn đề hệ trọng của mỗi bộ lạc. Ngoài ra, mỗi bộ lạc đều có một hội đồng quý tộc (gồm các tộc trưởng của 30 thị tộc) và một thủ lĩnh quân sự - người Hi Lạp gọi là Badilo (Basileus), do Đại hội nhân dân bầu ra, phụ trách quân sự, xét xử các vụ kiện tụng và tổ chức các buổi tế lễ tôn giáo. Theo thời gian và cùng với sự phát triển của nền kinh tế công thương nghiệp, ranh giới ngăn chặn giữa các thị tộc, bộ lạc dần dần bị xoá nhoà. Cư dân của 4 bộ lạc đã sống đan xen nhau, mối quan hệ huyết thống lỏng lẻo dần. Kết quả là 4 bộ lạc ở xứ Attích đã tập hợp lại thành một liên minh bộ lạc, lấy Aten làm thủ phủ. Những điều kiện và tiền đề cho việc xuất hiện xã hội có giai cấp, nhà nước đã chín muồi.

Sự hình thành nhà nước Aten có những đặc trưng riêng biệt. Thứ nhất, Nhà nước Aten ra đời trong bối cảnh lịch sử hoàn toàn không có sự can thiệp, xâm lược của các thế lực bên ngoài. Nhà nước Aten xuất hiện trên cơ sở tan rã của xã hội thị tộc của chính cư dân vùng Attích. Thứ hai, Nhà nước Aten xuất hiện không phải là kết quả của các cuộc chiến tranh, xung đột, đổ máu, mà nó được hình thành một cách hòa bình dần dần, từng bước hoàn thiện thông qua hàng loạt các cuộc cải cách xã hội, từ cải cách đầu tiên của Têđê, đến những cải cách cuối cùng của Pêricôlet. Những tàn dư của xã hội nguyên thủy bị đẩy lùi và bị thủ tiêu một cách triệt để.

Thứ ba, Nhà nước Aten được xây dựng và hoàn thiện theo hướng xây dựng thiết chế nhà nước dân chủ chủ nô - một thể chế hết sức đề cao và đảm bảo những quyền lợi kinh tế, chính trị của những công dân tự do.

- Người đặt nền móng cho việc xây dựng nhà nước Aten, theo truyền thuyết, là Têđê (*Thésée*). Công lao lớn của Têđê là đã thiết lập được liên minh 4 bộ lạc (vốn sống ở 4 khu vực khác nhau) theo nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng. Thiết lập được một cơ quan quản lí chung thay cho 4 cơ quan quản lí thị tộc cũ, Têđê đã chia toàn xứ Attích thành 48 địa khu, người Aten gọi là 48 nôcorari, mỗi bộ lạc cũ được chia thành 12 nôcorari. Lần đầu tiên, xứ Attích được phân chia thành những khu vực hành chính với số cư dân được phân chia theo những địa vực cư trú. Têđê đã chia toàn thể cư dân Aten - vốn xưa kia là các thành viên bình đẳng thuộc 4 bộ lạc cũ - thành 3 tầng lớp người có quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau: quý tộc, nông dân và những thợ thủ công. Têđê là người đầu tiên thiết lập trật tự xã hội mới ở Aten: trật tự của một xã hội có giai cấp. Với những cải cách của mình, Têđê cũng đã bước đầu tấn công vào chế độ thị tộc. Đại hội nhân dân xưa vẫn tồn tại, nhưng quyền lực thực tế nằm trong một tổ chức - Hội đồng trưởng lão (*Arêôpagiô*) - gồm những đại biểu của tầng lớp quý tộc. Hội đồng trưởng

lão có quyền lập pháp, tư pháp, giám sát và quyết định mọi công việc hệ trọng của đất nước. Chức vụ Badilơ bị bãi miễn thay bằng 9 viên quan chấp chính⁽¹⁾ (được cử ra từ tầng lớp quý tộc). Aten sau Têđê là nhà nước theo thiết chế cộng hòa quý tộc. Chế độ thị tộc bước đầu bị tấn công và giải thể.

– Sự phát triển của nền kinh tế, nhất là kinh tế công thương nghiệp đã làm thay đổi cơ cấu xã hội Aten : Tầng lớp quý tộc chủ nô công thương hình thành có quyền lợi gắn bó với kinh tế công thương và một khuynh hướng chính trị muốn dân chủ hóa bộ máy nhà nước, thủ tiêu đặc quyền của tầng lớp quý tộc thị tộc. Bên cạnh đó, những nông dân tự do bị chiếm lĩnh ruộng đất, những nô lệ và những kiều dân Mêtec không có quyền lợi chính trị cũng tăng cường đấu tranh đòi hỏi quyền lợi và thực hiện cải cách xã hội. Thực trạng xã hội ấy đã dẫn đến cuộc chính biến xảy ra năm 630 TCN, do Xilông thực hiện⁽²⁾. Cuộc chính biến thất bại, phong trào dân chủ vẫn âm ỉ, năm 621 TCN, quan chấp chính Đracông đã soạn thảo và ban hành luật pháp thành văn - Luật Đracông - Luật Đracông nổi tiếng là bộ luật hà khắc (ăn cắp vật, kể từ rau, quả, cũng bị xử tử hình). Bộ luật được khắc trên nhiều tấm đá và đặt ở những nơi công cộng, nhờ vậy cũng đã hạn chế được phần nào sự xét xử độc đoán, tùy tiện và bất công của quý tộc đánh dấu một bước tiến của nền dân chủ.

– Năm 594 TCN, Xôlông⁽³⁾ được cử giữ chức vụ chấp chính quan. Để hạn chế tới mức tối đa những mâu thuẫn trong xã hội, để tiếp tục tấn công vào chế độ thị tộc và tiếp tục xây dựng, củng cố nhà nước Aten theo hướng dân chủ, Xôlông đã thực hiện một loạt những cải cách xã hội tiến bộ. Người Hi Lạp gọi những cải cách của Xôlông là "Sêsasochêia" có nghĩa là "trút bỏ gánh nặng".

Xôlông tuyên bố xoá bỏ mọi nợ nần, những ruộng đất của nông dân đem nộp cho quý tộc để gán nợ được hoàn trả cho nông dân. Những nông dân phải bán mình làm nô lệ vì nợ được giải phóng khỏi thân phận nô lệ thành người tự do. Nhà nước cấm tuyệt đối việc lấy thân mình hoặc vợ con mình làm vật để trừ nợ (kể cả việc kí văn tự vay nợ lấy bản thân con nợ làm vật thế chấp). Chế độ nô lệ vì nợ ở Aten chấm dứt từ đó. Xôlông cũng thực hiện việc cải cách hệ thống tiền tệ, cấm xuất khẩu nông sản (trừ nho và ôliu) thừa

(1) Lúc đầu chỉ có 1 quan chấp chính với nhiệm kì suốt đời. Từ thế kỉ VI TCN, số lượng quan chấp chính tăng lên 9 người, rồi 10 người.

(2) Xilông là một thanh niên quý tộc, người đã giành được nhiều huy chương quán quân trong các đại hội Ôlempich ; Xilông cùng đồng đảng đã chiếm được đền Acrôpôn - đền thờ nữ thần bảo hộ Aten - Thần Atêna.

(3) Xôlông xuất thân từ gia đình quý tộc bị sa sút, đã từng tham gia vào các hoạt động buôn bán và đi nhiều nơi. Ông còn là tác giả nhiều tập thơ thể hiện sự thông cảm với đời sống dân nghèo.

nhận quyền tư hữu, tự do chuyển nhượng tài sản⁽¹⁾. Để bảo vệ quyền sở hữu với số lượng ruộng đất vốn đã quá ít của người bình dân, ngăn chặn nạn kiêm tinh ruộng đất, Xôlông đã đưa ra quy định mức chiếm hữu ruộng đất tối đa cho một quý tộc. Để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, Xôlông đã đưa ra hàng loạt biện pháp tích cực : khuyến khích việc sử dụng thợ thủ công giỏi ở nước ngoài, thực hành tiết kiệm, khuyến khích khẩn hoang... căn cứ theo tài sản, Xôlông đã phân chia cư dân Aten không kể nguồn gốc huyết tộc, thành 4 đẳng cấp xã hội có quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau.

Đẳng cấp thứ nhất bao gồm những công dân hàng năm có thu nhập từ 500 Mêdim thóc trở lên.

Đẳng cấp thứ hai có thu nhập từ 300 Mêdim thóc trở lên. Đẳng cấp thứ ba là 200 Mêdim thóc, còn những ai có thu nhập dưới 200 Mêdim thuộc đẳng cấp thứ 4.

Theo quy định, chỉ có những người thuộc đẳng cấp thứ nhất mới có đủ tư cách tham gia giữ các chức vụ cao cấp của nhà nước (chấp chính quan hoặc là thành viên của hội đồng trưởng lão...). Trong quân đội, những người thuộc đẳng cấp 1, 2 được phép tham gia vào những đội kỵ binh, còn đẳng cấp 3, 4 chỉ được tham gia bộ binh. Đẳng cấp thứ tư chỉ được tham gia đại hội nhân dân để bầu cử những quan chức của bộ máy nhà nước. Trên cơ sở 4 bộ lạc cũ, Xôlông thành lập "Hội đồng 400 người" mỗi bộ lạc được cử 100 người thuộc 3 đẳng cấp trên. Hội đồng 400 người có chức năng như là một cơ quan thường trực của đại hội nhân dân, để giải quyết các công việc hàng ngày của nhà nước. Để tránh lối xử án tùy tiện và tăng cường tính dân chủ, Xôlông đã cho thành lập toà án nhân dân có nhiều bồi thẩm, cùng thảo luận, xét xử.

Mặc dù những tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn nhưng trước hết phải thấy rằng những cải cách của Xôlông đã giáng một đòn khá mạnh (và triệt để hơn so với Têdê) vào chế độ thị tộc, căn bản thủ tiêu quyền lực của quý tộc thị tộc, bước đầu thiết lập được một trật tự xã hội mới theo thể chế dân chủ. Cải cách Xôlông - theo nhận xét của F.Enghe - phần nào đã hi sinh quyền lợi của tầng lớp quý tộc (nhất là quý tộc ruộng đất), tạo điều kiện cho tầng lớp bình dân duy trì được cuộc sống của họ, ngăn cản sự phá sản của nông dân và thủ tiêu chế độ nô lệ vì nợ, tạo cơ sở xã hội cho sự tồn tại của thể chế dân chủ. Cải cách Xôlông cũng đem lại nhiều quyền lợi và ưu thế cho quý tộc chủ nô công thương - tầng lớp quý tộc ủng hộ thể chế dân chủ - tạo điều kiện cho kinh tế công thương nghiệp của Aten phát triển mạnh mẽ.

Những cải cách tiến bộ của Xôlông đã tạm thời giải quyết được những vấn đề cấp bách mà xã hội Aten đang gặp phải, xoa dịu được mâu thuẫn và

(1) Trước đây những người không có kẻ thừa kế, khi chết đi, toàn bộ tài sản của họ thuộc về sở hữu của thị tộc người quá cố.

đặt nền móng cho việc thiết lập, hoàn thiện nhà nước Aten theo hướng dân chủ hóa.

Năm 508 TCN, nhờ phong trào nổi dậy của quần chúng chống xu thế bảo thủ, Clixten - thủ lĩnh của phái Duyên hải - được cử giữ chức chấp chính quan thứ nhất. Nền dân chủ lại được phục hưng. Từ năm 508 đến năm 506 TCN, Clixten đã thực hành hàng loạt những cải cách xã hội nhằm mục tiêu thủ tiêu những tàn tích của chế độ thị tộc, hoàn thiện thêm một bước nền dân chủ chủ nô Aten.

Cải cách quan trọng nhất, triệt để nhất của Clixten là việc phân chia cư dân Aten theo những khu vực hành chính (không dựa vào khu vực cư trú của 4 bộ lạc cũ). Toàn bộ xứ Attích được chia thành 10 khu hành chính. Người Hi Lạp gọi là Philai. Mỗi khu Philai được chia thành 10 tiểu khu (Đemos). Cư dân sống ở mỗi tiểu khu phải đăng kí vào sổ hộ tịch để nhà nước theo dõi, quản lí. Lối gọi tên người theo dòng họ thị tộc bị bác bỏ thay bằng lối gọi theo tên riêng từng người. Thế là với Clixten, ranh giới, bộ lạc (cùng với thế lực của tập đoàn quý tộc thị tộc) bị xoá bỏ hẳn. Tàn tích cuối cùng của chế độ thị tộc bị thủ tiêu. Clixten đã cải tổ các cơ quan quyền lực trong bộ máy nhà nước Aten, theo hướng dân chủ. Hội đồng 400 người bị bác bỏ thay bằng Hội đồng 500 người - Người Hi Lạp gọi là Bulê - Theo quy chế, tất cả các công dân tự do nam giới Aten, tuổi từ 18 đều có quyền tham gia Hội đồng 500 người. Và mỗi Philai, được bầu 50 người. Bulê là cơ quan hành chính cao nhất ở Aten, thay mặt toàn thể công dân, thường trực các công việc của nhà nước trong suốt một năm. Bulê cũng có nhiệm vụ kiểm tra tư cách công dân và tư cách các thành viên trong bộ máy nhà nước - 500 người của Bulê được phân chia trong 10 uỷ ban thường trực - Poritani - Mỗi Poritani gồm 50 người của cùng một khu Philai với nhiệm kì 1/10 của năm (khoảng từ 36 đến 39 ngày) và có chức năng như một bộ phận thường trực thay mặt Bulê giải quyết các công việc hàng ngày.

Clixten đã tăng cường vai trò của đại hội nhân dân. Đại hội nhân dân (Eccolêdia) là cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước Aten. Eccolêdia là đại hội của toàn thể công dân Aten từ 18 tuổi trở lên. Có quyền thảo luận và biểu quyết tất cả những vấn đề hệ trọng của đất nước, thông qua hay phủ quyết các dự luật, chính sách của hội đồng Bulê, chọn cử những viên chức của bộ máy nhà nước. Clixten đã tăng số quan chức Aten lên 20 người, gồm 10 quan chấp chính và 10 tư lệnh quân sự⁽¹⁾.

Để ngăn chặn những âm mưu đảo chính hoặc phá hoại nền dân chủ, Clixten đã cho thực hành "chế độ bỏ phiếu bằng vô sò". Bất kì công dân Aten nào (kể cả những người đang có chức vụ) nếu bị nghi ngờ là có những âm mưu, hành vi đe dọa tới nền an ninh xã hội, nền dân chủ thì trong đại hội nhân

(1) 10 tư lệnh có hội đồng tư lệnh, phụ trách toàn bộ công việc quân sự của Aten

dân, toàn thể công dân tự do Aten sẽ tiến hành bỏ phiếu kín, bằng cách ghi tên người mà họ nghi ngờ lên các mảnh vỏ sò hay mảnh gốm. 6.000 lá phiếu cùng ghi tên một người, thì 10 ngày sau người đó buộc phải rời khỏi Aten trong thời hạn là 10 năm. Bằng biện pháp này, Aten đã có khả năng ngăn chặn những âm mưu phản loạn, ngăn cản xu thế độc tài, quân phiệt. Clixten cũng đã thực hiện việc giải phóng một số nô lệ có công thành người tự do (nhưng không được quyền công dân) và cho phép một số kiều dân Météc⁽¹⁾ có công lao thành công dân tự do Aten. Có thể nhận xét, với những cải cách tiến bộ và mạnh mẽ, Clixten đã hoàn toàn thủ tiêu những tàn tích cuối cùng của chế độ thị tộc, đánh dấu bước cuối cùng trong việc xây dựng nhà nước dân chủ chủ nô Aten. Những cải cách của Clixten đã tạm thời hòa hoãn được những xung đột và thỏa mãn hầu hết các quyền lợi của các phe phái tạo nên ở Aten một khối công dân tự do có quyền lợi chính trị ngang nhau, cùng thống trị, bóc lột sức lao động của nô lệ. Cải cách Clixten cũng đã mở đường cho nền kinh tế nói chung và kinh tế công thương nghiệp phát triển mạnh mẽ, tạo ra một Aten hùng cường về kinh tế, quân sự và tiến bộ về thể chế dân chủ, góp phần giúp Aten chiến thắng sự can thiệp, xâm lược của đế quốc Ba Tư trong thế kỉ tiếp sau.

2. Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư (492 - 448 TCN)

Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư là một trong hai cuộc chiến lớn nhất xảy ra trong lịch sử Hi Lạp nói chung và Aten nói riêng. Thắng lợi cuối cùng thuộc về người Hi Lạp. Thắng lợi của người Hi Lạp trước đế quốc Ba Tư hùng cường đã dọn đường cho Hi Lạp nói chung và Aten nói riêng bước vào thời kì phát triển cực thịnh, đạt tới đỉnh đỉnh của chế độ chiếm nô ở khu vực Địa Trung Hải, đỉnh đỉnh của nền văn minh cổ đại.

- Đế quốc Ba Tư là một đế quốc hùng cường ở Tây Á⁽²⁾ được thiết lập từ giữa thế kỉ VI TCN, dưới thời vua Xirút (558 - 529 TCN). Tới thời kì trị vì của vua Đariút I (521 - 485 TCN) cương vực lãnh thổ của Ba Tư đã hết sức rộng lớn, bao gồm hàng loạt những trung tâm văn minh của thế giới cổ đại phương Đông : phía bắc tới tận biển Caxpiên, Hắc Hải, phía nam tiếp giáp với vịnh Pécxích (gồm cả Ai Cập), phía đông giáp sông Ấn và phía tây tiếp giáp với các thành bang Hi Lạp ở Tiểu Á và trên biển Êgiê. Ba Tư có một lực lượng quân sự hùng hậu (cả bộ binh, kỵ binh và hải quân), với một tham vọng cũng hết sức lớn : khống chế biển Caxpiên, Hắc Hải, Địa Trung Hải, xâm nhập các thành bang Hi Lạp (kể cả miền lục địa). Nền độc lập của

(1) Kiều dân Météc chiếm tỉ lệ cao trong cư dân Aten. Họ là người tự do tham gia các hoạt động kinh tế, nộp thuế cho nhà nước, nhưng họ là người nước ngoài và không có quyền lợi chính trị như các công dân tự do Aten.

(2) Bộ phận trung tâm của đế quốc thuộc phần đất của Iran ngày nay.

Hi Lạp bị đe dọa trong khi đó Hi Lạp nhất là Aten sau cải cách của Clixten cũng đang thêm khát vọng ra các khu vực xung quanh. Cuộc đụng độ giữa Hi Lạp - Ba Tư xảy ra chính là xuất phát từ nguyên nhân sâu xa đó.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh là phong trào đấu tranh và nổi dậy của các thành bang Hi Lạp (ở Tiểu Á) đang nằm trong sự khống chế của Ba Tư, điển hình là cuộc nổi dậy của dân chúng thành Milê. Vào năm 509 TCN, Milê đã kêu gọi Aten và các thành bang Hi Lạp khác giúp sức. Aten đã cử 20 chiến thuyền với quân thiện chiến cùng thành bang Êrêtori (trên đảo Obê) sang giúp. Được tiếp viện, Milê đã vây hãm và hạ được thành Xácđơ - thủ phủ của tổng đốc Ba Tư ở Tiểu Á. Đariút I đã điều quân tới trấn áp và mãi tới năm 494 TCN mới đàn áp được Milê (Thành Milê bị phá huỷ, thanh niên trai tráng hoặc bị giết hoặc bị biến thành tù binh nô lệ. Phụ nữ, trẻ em bị bắt đưa về Ba Tư bán làm nô lệ). Vốn sẵn có ý đồ xâm lược,



Hình 5 - Bản đồ Hi Lạp cổ đại. Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư

viện cố Aten và Êrêtori đã giúp Milê làm phản, Đariút I quyết định dùng vũ lực tuyên chiến với các thành bang Hi Lạp và chủ động tấn công Aten. Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư bùng nổ và diễn ra ngay trên phần đất Hi Lạp.

Về phía Ba Tư, hai lần tiến quân sang Hi Lạp không thành, vẫn không làm cho các vua chúa Ba Tư từ bỏ tham vọng xâm lược của mình. Năm 485 TCN, Đariút I chết, con trai là Xécxét lên thay quyết tâm thực hiện mơ ước của cha mình. Y tăng cường chuẩn bị những đợt tiến quân mới. Xécxét cho đào một kênh đào rộng qua eo đất Ácxe (để chiến thuyền Ba Tư tránh phải vượt qua mũi đất Atốt - nơi thường xảy ra những trận bão biển lớn). Xécxét đã huy động sức lực của Ai Cập, Phênixi để bắc một cầu phao dài vượt qua eo Đacdanen. Đồng thời tăng cường tích trữ lương thảo tại nhiều địa điểm trên đường hành quân, tuyển mộ thêm quân.

Ba Tư vẫn không từ bỏ tham vọng của mình. Năm 479 TCN, Ba Tư lại phát động chiến tranh xâm lược Hi Lạp. Từ Tétxali, Mácdôniút thống lĩnh đạo quân Hi Lạp tràn vào xứ Attích, vây hãm thủ đô Aten. Quân đồng minh Hi Lạp do vua Xpác - Paoxaniát - chỉ huy được điều tới giải vây cho Aten, và tấn công quân Ba Tư. Mácdôniút phải rút khỏi Attích. Quân đồng minh truy kích và trận tử chiến đã xảy ra ở Platê. Tuyệt đại bộ phận quân lực Ba Tư bị tiêu diệt, tướng Mácdôniút tử trận. Kế hoạch tấn công Hi Lạp lần thứ ba lại thất bại nặng nề. Nhân đà thắng thế, hải quân Hi Lạp (do vua Xpác - Lêôtitát và tướng Aten - Xăngtipốt chỉ huy) đã tấn công quân Ba Tư ở Micalơ, giải phóng được các đảo Lexbốt, Xamốt, Kiốt... Hi Lạp còn tấn công hải quân Ba Tư ở vùng biển Đácdanen, Ba Tư liên tiếp thất bại. Năm 448 TCN, Ba Tư buộc phải kí hòa ước với Hi Lạp - hòa ước Callia - thừa nhận quyền độc lập tự chủ của các thành bang Hi Lạp ở Tiểu Á⁽¹⁾, từ bỏ quyền bá chủ trên biển Êgiê. Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư kết thúc. Thắng lợi hoàn toàn thuộc về các bang Hi Lạp.

3. Aten trong thời kì phát triển toàn thịnh của chế độ chiếm nô (từ thế kỉ V đến thế kỉ IV TCN)

- Sự thịnh vượng về kinh tế

Sau cuộc chiến Hi Lạp - Ba Tư, trong thế kỉ V, IV TCN, nền kinh tế Aten đạt tới đỉnh cực thịnh. Do những tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế nông nghiệp ở Aten phát triển với một sắc thái riêng. Việc trồng cây lương thực ít được phổ cập và năng suất cũng không cao, tạo ra giá thành 1 kg thóc cao hơn giá thóc nhập từ nước ngoài vào. Do vậy, Aten vẫn thường xuyên nhập lúa mì của Ai Cập, của các nước ở vùng Hắc Hải. Đất đai và khí hậu Aten rất thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nho, ôliu, vì vậy sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Aten vẫn là nho và ôliu - hai loại cây trồng cung cấp nguyên liệu cho những xưởng thủ công chế tạo rượu vang và ép dầu ôliu.

(1) Theo hòa ước, đảo Sip vẫn thuộc đế quốc Ba Tư

Hoạt động kinh tế phát đạt nhất của Aten vẫn là hoạt động kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải. Sản xuất thủ công phong phú, tinh xảo nổi tiếng ở trong nước cũng như thị trường nước ngoài, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của cư dân Aten và hoạt động ngoại thương. Các ngành nghề thủ công phát triển mạnh và đa dạng : luyện kim, chế tạo vũ khí, đồ trang sức, đồ da, đồ gỗ, đồ gốm, sành sứ, nhạc cụ, may mặc, dệt vải v.v... Quy mô của các xưởng thủ công cũng lớn dần lên. Hiện tượng các xưởng thủ công sử dụng từ 50 đến 100 nô lệ làm việc đã trở nên phổ biến. (Đó là chưa kể tới những công trường khai thác mỏ - như ở mỏ bạc Lōriông - đã sử dụng tới sức lao động của hàng nghìn nô lệ). Sự phân công chuyên môn hóa trong các xưởng đã xuất hiện (vừa tăng năng suất lao động, vừa tạo ra cho Aten một đội ngũ những thợ thủ công lành nghề), ví như trong các xưởng may mặc đã phân công người chuyên đo, cắt, người chuyên may những loại quần áo khác nhau. Ở các xưởng luyện kim cũng tương tự, có người chuyên phụ trách khuôn đúc, lò đúc, thổi bể... Lực lượng sản xuất chính trong các xưởng thủ công là nô lệ (của nhà nước hay tư nhân). Chỉ có một tỉ lệ không đáng kể dân tự do làm nghề thủ công và họ thường là những thợ giỏi, lành nghề, chuyên sản xuất những hàng thủ công tinh xảo, đòi hỏi trình độ tay nghề cao như làm mắt giả cho tượng, điêu khắc chạm trổ tinh vi, trang trí hoa văn trên các bình gốm, sứ màu quý và đất tiền.

Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp đã thúc đẩy kinh tế thương nghiệp và mậu dịch hàng hải ở Aten phát triển mạnh mẽ. So với ngoại thương, nội thương của Aten có kém hơn, nhưng khá sầm uất. Các chợ trung tâm mọc lên (nhất là chợ ở thủ đô Aten), bày bán tất cả những mặt hàng thiết yếu thỏa mãn những nhu cầu của người bình dân cho tới những hàng xa xỉ, đắt giá. Nông dân ở các vùng phụ cận cũng mang tới chợ những sản phẩm của họ để bán, mua. Gà, vịt hoa quả, cá, len dạ, quần áo, vũ khí, dầu thắp sáng, rượu, đồ gốm... được bày bán la liệt trong các khu riêng biệt được sắp xếp hợp lí ở các chợ. Dân cư Aten dùng những đồng tiền bằng đồng hoặc thiếc có chạm nổi làm vật trung gian trao đổi ở các chợ.

Hoạt động ngoại thương Aten phát đạt hơn nhất là sau chiến thắng người Ba Tư, Aten đã vươn lên nắm được quyền khống chế Địa Trung Hải. Cảng Pirê⁽¹⁾ một quân cảng và thương cảng, cách thủ đô có 11 km là trung tâm xuất, nhập khẩu quan trọng nhất của Aten đồng thời cũng là trung tâm lớn nhất của thế giới cổ đại. Từ cảng Pirê, Aten xuất sang các nước lân bang những sản phẩm nổi tiếng của họ ; dầu ôliu, rượu nho, đồ gốm màu có trang trí hoa văn và hình vẽ đẹp, đá cẩm thạch, thiếc, chì, mật ong, vải (để may

(1) Cảng Pirê được chia thành 3 khu vực với 3 cửa thông ra biển, 2 cửa là quân cảng, 1 cửa là thương cảng

mặc và làm buồm). Cũng tại cảng Pirê, Aten nhập đủ các mặt hàng thiết yếu của hầu hết các nước trong thế giới cổ đại : ngũ cốc từ Hắc Hải, Bắc Phi, đảo Xixin, hạt tiêu từ Ấn Độ, chà là và lúa mì của vùng Lương Hà ; ngà voi từ châu Phi ; gỗ đóng thuyền, nhựa, dầu, gai, đồng từ xứ Makêđonia và Toraxơ. Ngoài ra Aten còn nhập cá, da súc vật, giấy, đá quý, đồ thủy tinh... Đặc biệt có một loại hàng hóa được người Aten quan tâm - những nô lệ - lực lượng sản xuất cơ bản của chế độ chiếm nô khu vực Địa Trung Hải. Cảng Pirê cũng là trung tâm nhập và xuất hàng đoàn nô lệ. Pirê, thủ phủ Aten, Đêlốt... là những chợ buôn bán nô lệ vào bậc nhất của thế giới cổ đại.

Một nét đặc biệt trong ngoại thương của Aten, là Aten không chỉ nhập hàng hóa của các nước với số lượng lớn để cung cấp cho thị trường trong nước, mà Aten còn nhập (kể cả nô lệ), sau đó lại xuất sang bán cho các nước khác (nhất là các nước ở khu vực phía tây). Aten thực sự trở thành trung tâm mậu dịch, đầu mối buôn bán của thế giới cổ đại, tạo cho Aten những khoản thu nhập lớn⁽¹⁾ tăng thêm vai trò và uy tín của Aten trong thế giới Hi Lạp. Hoạt động tín dụng ngân hàng và cho vay lãi cũng phát đạt. Hệ thống tiền tệ Aten⁽²⁾ có giá trị sử dụng không những ở trong nước mà còn ở các thị trường khác, thậm chí có giá trị đến nỗi các lái buôn người nước ngoài sau khi bán hết hàng, nếu không chở hàng khác từ Aten về thì họ chỉ mang tiền Aten về. Ở cảng Pirê cũng như những trung tâm thương mại Aten đã xuất hiện tầng lớp người giàu có với những cửa hiệu chuyên đổi tiền, cho vay lãi và thiết lập nên những ngân hàng tư nhân với số vốn tài sản khổng lồ (ví như ngân hàng Padiông luôn có 50 talăng vàng). Bản thân nhà nước Aten, trong nhiều trường hợp, đã vay tiền của những ngân hàng tư gia này. Lãi suất cho vay thường từ 12 đến 18%⁽³⁾.

Trong các thế kỉ V, IV TCN hoạt động kinh tế Aten phồn vinh, thành đạt. Tuy nhiên, về cơ bản, nền kinh tế Hi Lạp vẫn thuộc phạm trù kinh tế tự nhiên - nền kinh tế tồn tại và phát triển dựa trên sự bóc lột sức lao động của nô lệ theo hình thức cưỡng bức siêu kinh tế.

- Sự phát triển của chế độ nô lệ ở Aten

Sau cải cách Xôlông, chế độ nô lệ vì nợ ở Aten chấm dứt. Nguồn nô lệ chủ yếu cung cấp cho xã hội Aten là những tù binh trong các cuộc chiến⁽⁴⁾,

(1) Theo quy định, hàng hóa xuất, nhập khẩu phải đóng 2% thuế quan

(2) Hệ thống tiền tệ của Aten nói riêng và cả Hi Lạp nói chung Ôbôn - đồng tiền có giá trị nhỏ nhất

1 Drachme = 6 Ôbôn (Obole)

1 Talăng = 6.000 Ôbôn 26,20 kg

(3) Riêng lãi suất cho vay đối với những người đi buôn đường xa và trên biển - nghề buôn hay gặp những nguy hiểm, có khi chết người và mất hết tài sản - thường cao hơn, có trường hợp là 100%.

(4) Trận Orimêđông (năm 468 TCN) Aten đã bắt được 20.000 quân Ba Tư biến thành nô lệ.

những nạn nhân của những vụ cướp biển và những nô lệ được mua và bán từ nước ngoài về. Tuyệt đại bộ phận nô lệ ở Aten gốc người châu Phi, Tiểu Á, vùng Hắc Hải⁽¹⁾.

Cho tới nay vẫn chưa có con số thống kê chính xác số lượng nô lệ ở Aten. Atênê - nhà văn Hi Lạp thế kỉ III - cho rằng ở Aten có khoảng 40 vạn nô lệ, 2 vạn dân tự do, 1 vạn kiều dân Mêtec. Trong tác phẩm "Nhân khẩu của thế giới Hi Lạp - Rôma" (xuất bản năm 1886), nhà sử học Đức - Bêlôc - lại cho rằng Aten (ở thời điểm cao nhất) số lượng nô lệ cũng chỉ đạt tới 10 vạn (cùng 10 vạn dân tự do và 30 vạn kiều dân Mêtec). Còn F.Engen trong "Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước" lại đưa ra một số liệu khác : 365.000 nô lệ, (90.000 dân tự do và 45.000 kiều dân Mêtec). Nhà sử học Nga - Nikiphorốp - dù không nêu ra một con số cụ thể nhưng ông đã dự đoán tỉ lệ nô lệ so với dân tự do : "Ngay ở những thành bang Hi Lạp phát đạt nhất, số nô lệ không vượt quá 90% và cũng không ở dưới mức 15% cư dân thành thị"⁽²⁾.

Sức lao động của nô lệ được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong đời sống kinh tế, xã hội của người Aten. Trong nông nghiệp, lao động của nô lệ ít được sử dụng, số lượng nô lệ nông nghiệp không nhiều, vì nông nghiệp Aten chủ yếu trồng nho, ôliu - một loại cây trồng đòi hỏi sự chăm sóc công phu, cẩn thận, khi thu hoạch cũng phải hết sức nhẹ nhàng, thận trọng (để khỏi dập, vỡ ảnh hưởng đến chất lượng rượu, dầu ôliu) - Lao động nô lệ được sử dụng phổ biến và với quy mô lớn chủ yếu trong hoạt động kinh tế công, thương nghiệp. Có xưởng sử dụng 20, 30 nô lệ, nhưng cũng có đa số xưởng đã sử dụng tới hàng trăm nô lệ. Tại các xưởng khai thác mỏ, sức lao động của nô lệ được sử dụng nhiều nhất, số lượng đông nhất. Mỏ bạc ở Lôriông - do nhà nước quản lí - đã sử dụng tới hàng nghìn nô lệ⁽³⁾.

Sức lao động của nô lệ còn được sử dụng triệt để trong việc xây dựng các công trình công cộng, khai thác đá, những công việc tạp dịch trong các gia đình chủ nô (chăm sóc vườn gia súc, giữ ngựa, nấu bếp, hầu hạ...). Trong thương mại, nô lệ được sử dụng chủ yếu để chèo thuyền, khuân, bốc dỡ hàng hóa, phục dịch ở các hiệu buôn. Khi có chiến tranh, nô lệ được huy động để chèo thuyền chiến, vận chuyển lương thực, vũ khí. Ở thủ đô Aten, nhà nước đã sử dụng 300 nô lệ người xứ Xítơ (vùng Đanuýp) làm cảnh sát.

(1) Chủ nô Aten rất ưa dùng những nô lệ có quê hương xa Aten, vì không những họ đảm bảo đủ phẩm chất, sức khoẻ, lại không hiểu ngôn ngữ của nhau nên ít có khả năng bỏ trốn hoặc liên kết với nhau để chống lại chủ.

(2) Nikiphorốp - *Lịch sử thế giới Tập 1*, cuốn I, NXB Sử học, Hà Nội 1962, tr. 137

(3) Nhà nước có thuê nô lệ của những chủ nô tư nhân

Những nô lệ cảnh sát này thực hiện nhiệm vụ của họ một cách miễn cưỡng, trung thành và cứng rắn.

Dù là nô lệ của tư nhân hay của nhà nước, luật pháp Aten quy định nô lệ là sở hữu riêng, tài sản riêng của chủ nô. Nô lệ là "công cụ biết nói" - không có tài sản, không có gia đình⁽¹⁾ không có tên gọi (thường được gọi theo quê quán). Để phân biệt và để nhận biết nô lệ của mình, chủ nô thường khắc dấu trên trán mỗi nô lệ. Chủ nô bỏ tiền ra mua nô lệ, nô lệ hoàn toàn thuộc về sở hữu của họ, có nghĩa vụ lao động sản xuất và phục dịch. Luật pháp thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu này, chủ nô có quyền bán, mua, nhượng đổi, thừa kế cho người khác nô lệ của họ, hành hạ đánh đập, thậm chí có thể giết chết nô lệ của mình. Việc bán, mua, đổi chác nô lệ là việc thường ngày, công khai và đậm tính thương mại. Nô lệ ở Aten đã thành một món hàng hóa. Aten có những chợ chuyên bán nô lệ. Nô lệ được đem bán như người ta bán gia súc. Người mua xem xét, soi mói từ dáng dấp, cái răng, cái tóc đến những khả năng có thể có được của nô lệ. Giá cả không ổn định, phụ thuộc vào số tù binh có được sau mỗi cuộc chiến, số lượng người bị bắt trong các vụ cướp biển và vào khả năng, nghề nghiệp của nô lệ. Những nô lệ vốn là thợ thủ công giỏi, vũ nữ, nhạc công... bao giờ cũng cao giá hơn.

Ở Aten, phương thức bóc lột và cách sử dụng nô lệ cũng đa dạng, phong phú. Đa số chủ nô đã sử dụng nô lệ để trực tiếp sản xuất hoặc phục dịch gia đình. Một số người giàu có, mua nô lệ về nhưng không phải để trực tiếp sản xuất, mà đem nô lệ cho tư nhân hoặc nhà nước thuê theo những hợp đồng thoả thuận. (Phần lớn nô lệ của nhà nước ở mỏ bạc Lōriōng là do thuê lại của những chủ kinh doanh kiểu này). Một số chủ nô khác lại sử dụng nô lệ theo kiểu cho phép nô lệ của mình tự kinh doanh sản xuất, tự tìm kiếm việc làm ở các xưởng thủ công, hầm mỏ, bến tàu, trang trại... theo những kì hạn quy định, đem nộp cho chủ những khoản tiền nhất định.

Nhà nước Aten cũng có nô lệ, nhưng số lượng không nhiều và chủ yếu được sử dụng trong các công việc hành chính, quét đường, sửa chữa đường sá, cầu cống, xây dựng công trình công cộng, cảnh sát, chèo thuyền... Những nô lệ nhà nước có thân phận và đời sống khá hơn những nô lệ tư gia, thậm chí một số nô lệ có công trạng được giải phóng thành kiều dân Mētéc (như Clixten đã thực hiện).

Nô lệ chiếm tỉ lệ đông đảo trong đám cư dân Aten và có mặt ở hầu hết trong các hoạt động kinh tế, xã hội, nhưng thân phận, địa vị của họ lại quá thấp hèn, hoàn toàn là vật sở hữu của chủ nô, bị chủ nô bóc lột tàn bạo theo phương châm : chi phí ít nhất để thu lợi nhuận cao nhất. Đó là đặc trưng cơ bản của chế độ nô lệ Hi Lạp và đó cũng là lí do cơ bản để giải thích mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô là mâu thuẫn đối kháng cơ bản, không thể điều hòa được trong xã hội Aten.

- Sự hoàn thiện của hình thái nhà nước Aten - Nhà nước dân chủ chủ nô - Nội dung và bản chất

Giai cấp thống trị ở Aten có 2 bộ phận: quý tộc chủ nô ruộng đất và quý tộc chủ nô công thương. Quý tộc chủ nô ruộng đất chủ trương thiết lập nền chuyên chính theo thể chế cộng hòa quý tộc, ngược lại, quý tộc chủ nô công thương lại chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước theo thiết chế dân chủ,

(1) Con cái do nữ nô sinh ra là tài sản của chủ nô.

chủ nô. Sự đối lập và xung đột giữa hai chủ trương của hai bộ phận thuộc giai cấp thống trị đã diễn ra ngày càng quyết liệt ngay từ những thập kỉ 80 của thế kỉ V TCN⁽¹⁾. Xu hướng dân chủ ngày càng lấn át và thắng thế trước xu hướng bảo thủ của quý tộc chủ nô ruộng đất, nhờ vậy nền dân chủ chủ nô Aten được củng cố, hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao nhất của nó, thành niềm tự hào vĩnh cửu của lịch sử nhân loại.

Năm 462 TCN, sau khi nắm quyền, Ephiantét⁽²⁾ (Ephialtes) bắt đầu thực hiện một số cải cách dân chủ. Trước hết ông đã tước bỏ quyền lực của hội đồng trưởng lão - một tổ chức, mà theo Ephiantét, là cơ quan phản dân chủ về thành phần cũng như các chức năng, quyền hạn - Quyền lập pháp (trước đây do Hội đồng trưởng lão nắm giữ) được trao cho đại hội nhân dân (Ecclesia). Quyền hành pháp trao cho hội đồng 500 người (Bule) và quyền tư pháp trả về cho cơ quan chức năng của nó - toà án nhân dân (Hélie) - Hội đồng trưởng lão (Arêôpagiô) vẫn tồn tại nhưng chỉ có chức năng điều hành các nghi lễ, tế tự và xét xử các vụ án tôn giáo. Tiếp đó, Ephiantét đã đưa ra chế độ Gorphêparanômôn, quy định các nhà soạn luật phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về nội dung và hậu quả của những dự luật mà họ soạn thảo. Chế độ này vừa ngăn chặn được những mưu đồ phá hoại nền dân chủ, vừa đề phòng được những chủ trương phiêu lưu, quá khích không có lợi cho nền dân chủ. Phải bảo thủ không chịu khoan tay, hồ hết và kích động dân chúng rằng Ephiantét "đã mê hoặc quần chúng bằng những quyền tự do dân chủ quá trớn"⁽³⁾ và tổ chức ám hại ông (vào năm 461 TCN).

Pêricolét (Péricles) (499 - 429 TCN) trở thành lãnh tụ của phái dân chủ đồng thời cũng là người lãnh đạo cao nhất của nhà nước Aten. Pêricolét xuất thân từ gia đình quý tộc chủ nô giàu có, cháu ngoại của Clixten, con trai của danh tướng Aten Xăngtipốt. Nhờ gia thế và được giáo dục toàn diện, chu đáo ngay từ nhỏ nên Pêricolét sớm nổi tiếng là một người học rộng, tài cao, nhà hùng biện và quân sự lỗi lạc, có quan hệ mật thiết và rộng rãi với nhiều nhà triết học, văn học nổi tiếng ở Aten. Sử gia Tuyxidít - người theo phái bảo thủ đối lập, cũng phải thừa nhận Pêricolét "... có tài năng, uy tín, thông minh, có tư cách đạo đức, không để cho ai mua chuộc". Vì thế, trong suốt 15 năm

(1) Từ năm 490 đến năm 471 TCN, phái dân chủ giành ưu thế Têmixteclô cầm quyền đã thực hiện nhiều biện pháp dân chủ tiến bộ. Tới năm 471 TCN, phái bảo thủ tấn công thắng lợi thông qua chế độ "bỏ phiếu bằng vô số". phái bảo thủ đã trục xuất Têmixteclô khỏi Aten và đưa Ximông, người thuộc phe mình, lên cầm quyền cho mãi tới năm 462 TCN.

(2) Ephiantét xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút, một người mà theo Hêrôđôt : "Trung thành với Tổ quốc. Cương trực không ai có thể mua chuộc được".

(3) Lời Platon - một đại biểu của phái bảo thủ.

liên tục (từ năm 444 đến 429 TCN), Pêricolét được bầu làm tướng quân thứ nhất. Pêricolét đã tích cực vận động và thực hành nhiều chính sách dân chủ, tiến bộ nhằm hoàn thiện nền dân chủ Aten. Thời kì Pêricolét cầm quyền, nền dân chủ chủ nô Aten đạt đến mức hoàn hảo nhất, trở thành mẫu mực của chế độ dân chủ trong thế giới cổ đại. Thời kì Pêricolét cầm quyền cũng là "thời kì hoàng kim" của Aten và thế giới Hi Lạp. "Thế kỉ vĩ đại" hay "thế kỉ Pêricolét".

Pêricolét chủ trương tiếp tục duy trì và phát triển các tổ chức và các sinh hoạt dân chủ vốn đã có từ trước. Duy trì quyền hạn và chức năng của Đại hội nhân dân hội đồng 500 người, toà án nhân dân (có 6000 thẩm phán), hội đồng tư lệnh (gồm 10 tướng lĩnh)... Pêricolét còn tăng cường các hoạt động dân chủ, quy định 10 ngày đại hội nhân dân sẽ nhóm họp một lần. Toà án nhân dân với 6000 thẩm phán sẽ không có công tố viên chuyên nghiệp để toàn thể những ai tham dự phiên toà đều có quyền công khai hết tội hoặc bào chữa cho bị can. Pêricolét cũng tăng cường những hoạt động văn hóa tinh thần phục vụ các công dân tự do (tổ chức lễ hội, thi đấu thể thao, biểu diễn ca kịch⁽¹⁾...).

Để thực sự mở rộng quyền dân chủ cho các công dân Aten, Pêricolét đã thực hành chế độ bầu cử các quan chức nhà nước bằng phương pháp bốc thăm⁽²⁾. Nhờ vậy, các công dân Aten đều có cơ hội nắm giữ các chức vụ của bộ máy nhà nước, kể cả những chức vụ cao nhất : quan chấp chính.

Để tạo cơ sở vững chắc cho nền dân chủ và tạo điều kiện cho công dân Aten thực hiện quyền dân chủ của họ, Pêricolét đã cho thực hiện một loạt những chính sách tiến bộ khác : Trả lương cho các viên chức, nhà nước thực hành rộng rãi và thường xuyên chế độ phúc lợi trợ cấp đối với những công dân gặp khó khăn (cấp phát thóc, lúa, cấp tiền để mua vé xem ca kịch, thể thao...), tiến hành xây dựng củng cố các công trình quốc phòng kiến thiết xây dựng thủ đô Aten, đồng thời Pêricolét cũng triệt để thực hành chính sách di dân Aten tới các vùng nhượng địa tại các thành bang của đồng minh Đêlốt⁽³⁾ vừa kiểm soát được các thành bang đồng minh vừa thỏa mãn yêu

(1) Thời kì này, văn hóa Aten đạt tới điểm đỉnh của sự phát triển, có những nhà triết học, nhà thơ, soạn kịch nổi tiếng trong thế giới cổ đại như Democorit, Anaxago, Herodốt, Etsin, Xôphôclo, Phidiát...

(2) Trừ những quan chức đòi hỏi phải có tài năng (như 10 tư lệnh) hoặc phải có tài sản lớn (như giám đốc ngân hàng Aten).

(3) Đồng minh quân sự do Aten thiết lập và lãnh đạo sau chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư gồm gần 200 thành bang Hi Lạp với mục đích để phòng một cuộc xâm lược mới của người Ba Tư và cũng giúp đỡ nhau để phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Trụ sở của đồng minh lúc đầu đặt ở Đêlốt, sau đã chuyển về Aten.

câu ruộng đất của công dân Aten. (Theo thống kê, Pêricolét đã đưa hơn 10.000 công dân Aten tới các vùng nhượng địa).

Tóm lại, với "Thế kỉ Pêricolét", Aten trở thành một thành bang phát triển nhất về kinh tế, có một thiết chế nhà nước tiến bộ nhất. Nền dân chủ chủ nô đạt tới mức hoàn hảo nhất, đỉnh cao của văn minh cổ đại, cội nguồn của văn minh châu Âu, niềm tự hào và kinh nghiệm của nhân loại.

Nhà nước Aten là *đỉnh cao của nền dân chủ cổ đại*, nhưng đó chỉ là *nền dân chủ của giai cấp chủ nô*, nền chuyên chính của giai cấp thống trị ; do vậy, nhà nước Aten vẫn còn *nhiều hạn chế*.

Trước hết, nhà nước dân chủ chủ nô Aten được thiết lập, tồn tại và phát triển trên nền sức lao động của đông đảo nô lệ và kiều dân Météc. Nếu con số của Enghen là chính xác, thì số lượng nô lệ, kiều dân Météc ở Aten hoàn toàn áp đảo số lượng của những công dân tự do (365.000 nô lệ và 45.000 kiều dân trên 90.000 dân tự do). Nô lệ, kiều dân chiếm tỉ lệ tuyệt đối, họ là lực lượng sản xuất cơ bản nuôi sống toàn bộ xã hội Aten, nhưng lại không có quyền công dân, không có quyền định đoạt vận mệnh của họ. Vì vậy, nhà nước Aten trước hết là nhà nước của một thiểu số người thống trị đại đa số cư dân đang sinh sống ở Aten.

Thứ hai : Nền dân chủ Aten cũng không được thực hiện phổ cập ngay trong nội bộ những người được hiến pháp thừa nhận là công dân tự do. Đạo luật năm 451 TCN quy định chỉ có những người tự do có đủ 3 tiêu chuẩn (nam giới, 18 tuổi trở lên và cha mẹ đều là người Aten) mới được tham dự đại hội nhân dân (Ecclesia) để thực hiện quyền dân chủ của mình. Trên thực tế, số công dân tự do Aten có đủ 3 tiêu chuẩn kể trên không chiếm quá 30% tổng số công dân tự do Aten. Phụ nữ, trẻ nhỏ dưới 18 tuổi, những người già yếu, ốm đau, những thanh niên 18 tuổi nhưng cha hoặc mẹ không phải là người Aten chiếm một tỉ lệ cao, nhưng theo luật pháp, họ không được hưởng quyền công dân.

Thứ ba : Các hoạt động chính trị, bầu cử đều chỉ diễn ra ở thủ đô Aten, do vậy, trên thực tế chỉ có những công dân tự do (đủ tiêu chuẩn) ở ngay Aten và một số vùng phụ cận mới có điều kiện trực tiếp tham gia các hoạt động dân chủ một cách thường xuyên. Nhiều người cho rằng : số công dân Aten thường có mặt tại các đại hội nhân dân (Ecclesia) chỉ đạt tới con số 6000 người. Như vậy, nền dân chủ Aten vốn dĩ đã là nền dân chủ của một thiểu số trong đám cư dân Aten, lại càng trở nên thiểu số hơn nữa.

4. Chiến tranh Pêlôpônê (431 - 404 TCN) và sự khủng hoảng của các thành bang Hi Lạp

– Đến giữa thế kỉ V TCN, ở Hi Lạp đã tồn tại hai đồng minh quân sự đối lập nhau : Đồng minh Đêlốt (hay còn gọi là đồng minh Aten) do Aten

lãnh đạo, thiết lập từ năm 478 TCN và đồng minh Pêlôpône do Xpác lãnh đạo. Mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế và tổ chức chính trị giữa hai đồng minh này ngày càng sâu sắc. Aten muốn phát triển thế lực sang phía tây, nắm giữ đường thương mại với Italia, Xixin, nhưng thị trường này trước vốn đang nằm trong tay Corinth, Mêga - hai thành bang thuộc đồng minh Pêlôpône - về tổ chức chính trị, Aten là thành bang tiên phong và kiên quyết ủng hộ, giúp đỡ những phần tử dân chủ trong các thành bang Hi Lạp, ngược lại, Xpác là quốc gia bảo thủ vẫn chủ trương duy trì thể chế cộng hòa quý tộc và cũng là nơi cư trú chính trị của những chính khách Aten chống lại nền dân chủ. Chiến tranh Pêlôpône - thực chất là cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn giữa các thành bang Hi Lạp - đã bùng nổ từ nguyên nhân sâu xa đó.

- Kéo dài liên tục 27 năm, huy động hầu hết các thành bang Hi Lạp tham chiến, cuộc chiến huynh đệ tương tàn Pêlôpône đã tàn phá nền kinh tế và đời sống xã hội của các thành bang Hi Lạp và nhất là Aten.⁽¹⁾

VIII - HI LẠP TRONG THỜI KÌ THỐNG TRỊ CỦA MAKÊĐÔNIA. THỜI KÌ HI LẠP HÓA (từ năm 334 đến năm 30 TCN)

1. Makêđônia và sự thống trị các thành bang Hi Lạp

Makêđônia là một vùng thuộc Nam Âu, tiếp giáp với biên giới phía bắc Hi Lạp, Makêđônia có 2 khu vực địa lí : miền thượng là vùng đồi núi, cao nguyên thích hợp với việc chăn nuôi ; miền hạ là vùng đồng bằng thuận tiện cho trồng trọt. Makêđônia có nhiều gỗ quý, kim loại màu. Cư dân sống chủ yếu về chăn nuôi và trồng trọt và sử dụng ngôn ngữ như ngôn ngữ của cư dân vùng Tétxali (Bắc Hi Lạp)⁽²⁾. Khi các thành bang Hi Lạp đã đạt tới thời kì phát triển huy hoàng của chế độ chiếm nô thì người Makêđônia vẫn còn sống ở giai đoạn mạt kì của xã hội thị tộc (tương đương như thời đại Hôme của Hi Lạp). Alêchxan I (495 - 450 TCN) được coi là người đã thiết lập nên nhà nước của người Makêđônia, Áckêlaút (419 - 399 TCN) là người kế tục hoàn thiện và củng cố nhà nước Makêđônia. Áckêlaút đã xây dựng Penla thành thủ đô tráng lệ của xứ Makêđônia ; thiết lập hệ thống tiền tệ, xây dựng

(1) Hiệp ước năm 404 TCN quy định

1. Aten phải giải tán đồng minh Delốt do mình lãnh đạo
2. Aten phải huy bỏ lực lượng hải quân, chỉ được có 12 thuyền chiến
3. Aten phải phá huỷ tất cả các công trình phòng thủ nhất là ở quần cảng Pirê.
4. Aten phải bãi bỏ chế độ dân chủ. Chính quyền Aten mới được chuyển vào tay 30

độc tài, do Critiát cầm đầu.

(2) Nhiều nhà sử học cho rằng, người Makêđônia cũng là một nhánh của tộc người Hi Lạp.

8.60

nhiều đường giao thông, khuyến khích sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp, xây dựng lực lượng quân sự... Đến thế kỉ IV TCN, nhờ tiếp thu và học hỏi những thành tựu văn hóa, khoa học kĩ thuật của các quốc gia lân bang (nhất là Hi Lạp), Makêđônia đã nhanh chóng phát triển thế lực và trở thành một quốc gia hùng cường ở khu vực Bancăng (khi các quốc gia của người Hi Lạp đã suy yếu). Philip II (359 - 336 TCN) - người đặt nền móng cho sự cường thịnh của Makêđônia - đã thực hành một loạt cải cách kinh tế, xã hội và quân sự, tạo nên một quốc gia Makêđônia thống nhất, giàu mạnh về kinh tế, hùng cường về quân sự, và có những chính sách đối ngoại khôn khéo. Philip II đã tăng cường và tích cực xây dựng lực lượng, dự trữ lương thảo để thực hành chính sách xâm lược, bành trướng. Đánh chiếm Canxítíc và Toraxơ, Philip II đã mở đầu công cuộc chinh phục và thống trị các quốc gia Hi Lạp của người Makêđônia. Năm 338 TCN thống lĩnh một đạo quân lớn, Philip II đánh thắng xuống miền lục địa Hi Lạp. Một lần nữa, các thành bang Hi Lạp lại liên kết với nhau để chống trả (do Aten và Tebơ cầm đầu). Nhưng khác hẳn với thời gian chống Ba Tư, các thành bang Hi Lạp, do nhiều lí do khác nhau, đã không liên kết và chống trả thành công. Trận kịch chiến giữa Philip II và Liên minh Hi Lạp đã xảy ra ở Kôrônê (thuộc Bêôxi). Liên quân Hi Lạp đại bại : Toàn bộ chiến binh Tebơ tử trận, 1.000 binh sĩ Aten bị giết, 2000 binh sĩ khác bị bắt làm tù binh. Năm 337 TCN tại Corinh, Philip II đã triệu tập hội nghị toàn thể các thành bang Hi Lạp (Xpác không tham dự) thiết lập Đồng minh Corinh (còn gọi là Đồng minh Hi Lạp) do Makêđônia chỉ huy. Về hình thức, các thành bang Hi Lạp vẫn giữ được quyền độc lập, nhưng thực ra đã bị lệ thuộc vào Makêđônia (nhất là về quân sự, ngoại giao).

2. Cuộc đông chinh của Alếchxan Makêđônia – Thời kì Hi Lạp hóa (Hellénisme) (Từ năm 334 TCN đến năm 30 TCN)

Như vũ bão, quân Alếchxan tràn vào chiếm Babilon, Xudơ, Pécxêpôlít (những thủ phủ quan trọng nhất của Ba Tư). Đế quốc Ba Tư diệt vong sau 200 năm tồn tại. Không dừng lại, Alếchxan tiếp tục cho quân tràn vào chiếm Ecbatan (kinh đô của vương quốc Mêdi), Pácti, Báctoria và tiến sâu vào vùng Trung Á. Tại Trung Á, quân Alếchxan gặp phải sự chống đối quyết liệt của cư dân địa phương, 2.000 chiến binh Makêđônia bỏ mạng. (Vì vậy sau khi đã đè bẹp sự phản kháng ở vùng này, Alếchxan đã thẳng tay tàn sát cư dân, 120.000 người đã bị giết hại).

Từ Ápganixtan, Alếchxan Makêđônia thân chinh chỉ huy quân Makêđônia tràn vào Tây Bắc Ấn Độ (vùng Pengiáp) và làm chủ vùng này. Alếchxan còn định tiếp tục vượt sông Indus (sông Ấn) vào sâu trong nội địa, nhưng vì quá

mặt mỗi trên các nẻo đường chinh chiến, lại bị người Ấn thường xuyên đột kích, quấy phá. Aléxhan buộc lòng phải cho quân Makêđônia rút về nước (năm 325 TCN) sau khi đã để lại một lực lượng đồn trú tại Pengiáp⁽¹⁾.

10 năm chinh chiến đầy chiến tích, bằng vũ lực Aléxhan đã thiết lập nên một đế quốc rộng lớn, bao gồm lãnh thổ của nhiều vùng, nhiều quốc gia có trình độ kinh tế, tổ chức chính trị khác nhau, nhiều trung tâm của thế giới cổ đại. Biên giới phía bắc tới tận vùng Iran, Trung Á phía nam xuống vùng Bắc châu Phi, phía tây tới bán đảo Bancăng và phía đông tiếp giáp với miền Tây Bắc Ấn Độ. Aléxhan đã chọn Babilon làm kinh đô của đế quốc. Để thống trị, cai quản đế quốc rộng lớn này, Aléxhan đã chia đế quốc thành những trấn (satrapes), sử dụng quan lại địa phương bên cạnh các tổng trấn người Makêđônia, duy trì trật tự xã hội bằng bạo lực, quân đội. Aléxhan nuôi tham vọng xâm chiếm vùng Aráp và đã tích cực chuẩn bị, thăm dò đường thủy dọc sông Ophorát và những điểm có thể đổ bộ lên bán đảo này, nhưng giữa lúc đó - ngày 13 tháng 6 năm 323 TCN - Aléxhan chết đột ngột vì bệnh sốt rét ác tính, lúc đó mới 33 tuổi. Cái chết đột ngột của Aléxhan đã làm cho tình hình đế quốc Makêđônia khủng hoảng, đúng như dự đoán của chính Aléxhan khi đang còn nằm trên giường bệnh "Các tướng quân của ta sẽ làm cho đám tang của ta đẫm máu". Cuộc xung đột giữa các tướng lĩnh Makêđônia đã diễn ra, các nhà sử học Hi Lạp gọi cuộc xung đột này là "Xung đột của các Điadêkhốt". Những người kế tục các tướng quân đã tôn Aridê - em trai Aléxhan - và con nhỏ của Aléxhan làm Hoàng đế, Pédicát là tể tướng nắm quyền nhiếp chính, nhưng thực tế chia nhau hùng cứ các vùng : Ptôlêmê ở Ai Cập, Lêônít ở Xiri, Philót ở Xixin, Antigôn ở Phorigi, Néáckhốt ở Lixia... Cuối cùng đến thế kỉ III TCN, đế quốc Makêđônia bị phân liệt thành nhiều quốc gia nhỏ, trong đó có 3 quốc gia lớn nhất (với những vận mệnh lịch sử khác nhau) :

1. Quốc gia Ptôlêmê, bao gồm Ai Cập, một phần Libi, thủ phủ là thành phố Aléxhandori.

2. Quốc gia Xêlêcút gồm những vùng đất của đế quốc Ba Tư cũ ở châu Á, trung tâm là Xiri.

3. Quốc gia Antigôn gồm đất đai của Makêđônia cũ và phần lục địa Hi Lạp.

Thời kì lịch sử từ khi Aléxhan Makêđônia Đông chinh (năm 334 TCN) cho tới khi quốc gia Ptôlêmê (ở Ai Cập) bị Rôma xâm chiếm và biến thành

(1) Đoàn viễn chinh của Aléxhan trở về Lưỡng Hà bằng hai đường thủy, bộ. Đoàn thủy do đô đốc hải quân Néáccút chỉ huy, xuôi sông Ấn, ven bờ vịnh Péxích, vào cửa sông Ophorat về Babilon. Đường bộ do Aléxhan và Crato chỉ huy, vượt quãng đường dài trên 800 km, mất 2 tháng ròng rã. nổi gian truân và bệnh tật đã giết chết nhiều binh sĩ Makêđônia.

một tỉnh của đế quốc Rôma (năm 30 TCN) được gọi là thời kì Hi Lạp hoá⁽¹⁾ (Hellénisme).

Trong thời kì Hi Lạp hóa, nền văn minh Hi Lạp được phổ biến và truyền bá mạnh mẽ sang các nước xung quanh (kể cả những vùng đất thuộc châu Âu), tạo nên bộ mặt phần vịnh của Phương Đông, tạo nên những thành thị lớn với tư cách là những trung tâm thương mại lớn như Antiốt (Xiri), Pécgam (Tiểu Á), Aléhxandori (Ai Cập)...

Thời kì Hi Lạp hóa, những điều kiện khách quan đã tăng thêm sức sống cho các thành bang Hi Lạp, tạo điều kiện cho Hi Lạp phục hưng lại nền kinh tế trong thời kì khủng hoảng, suy thoái.

Thời kì Hi Lạp hóa là thời kì có sự giao lưu của nền văn hóa Đông - Tây (mạnh mẽ hơn và có hiệu quả hơn). Văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật... Hi Lạp đã được truyền bá và ảnh hưởng sâu sắc tới văn hóa, lối sinh hoạt của các quốc gia phương Đông. Ngược lại, người Hi Lạp cũng tiếp thu được nhiều thành tựu văn hóa, khoa học kĩ thuật của phương Đông (kể cả lối sống, cách trang phục theo kiểu Ba Tư, Ấn Độ).

Thời kì Hi Lạp hóa cũng là thời kì có sự pha trộn chủng tộc lớn trong lịch sử nhân loại.

IX – VĂN HÓA HI LẠP CỔ ĐẠI

Nền văn hóa Hi Lạp vô cùng rực rỡ, phát triển phong phú, đa dạng và toàn diện, đỉnh cao của văn minh cổ đại, mẫu mực của nhiều văn hóa trong các thời kì lịch sử khác nhau. Văn hóa Hi Lạp tồn tại và phát triển trước hết và chủ yếu trên nền tảng của sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế (nhất là kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải), trên nền tảng của nền chính trị ưu việt của thế giới cổ đại - nền dân chủ chủ nô - và đặc biệt trên cơ sở của sự phát triển đến cao độ, điển hình của chế độ chiếm nô.

1. Văn học

– Trên cơ sở mẫu tự của người Phênixi, người Hi Lạp đã cải biên và sáng tạo ra **hệ thống mẫu tự Hi Lạp**. So với hệ thống chữ tượng hình (Ai Cập),

(1) Hiện nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất về thời gian bắt đầu của thời kì Hi Lạp hóa. Có người cho rằng nên lấy mốc năm 323 TCN (khi Aléhxan chết). Có người cho rằng nên lấy mốc bằng sự kiện đế quốc Aléhxan Makédonia phân liệt thành 3 quốc gia (đầu thế kỉ III TCN)...

hình đình (Lưỡng Hà), mẫu tự Hi Lạp đạt tới một trình độ cao, có khả năng hoàn thiện, khái quát hệ thống các kí hiệu biểu đạt tư duy. Hệ thống mẫu tự Hi Lạp chính là nguồn gốc của hệ thống chữ viết Slavơ hiện nay, là cơ sở để từ đó, người Rôma sáng tạo ra hệ thống mẫu tự Rôma, được truyền bá và sử dụng rộng rãi ở hầu hết các dân tộc trên thế giới. Nhờ hệ thống mẫu tự này, người Hi Lạp đã để lại cho hậu thế một di sản văn học vô cùng phong phú.

- **Thần thoại** là một trong những hình thái văn học xuất hiện sớm nhất ở Hi Lạp. Mitôlôgia⁽¹⁾ tiếng Hi Lạp là một tập hợp, tổng thể những truyện kể dân gian truyền miệng với những nội dung hoang đường, huyền hoặc kì ảo, gồm những truyện về sự sáng tạo thế giới, các đấng thần linh, các anh hùng dũng sĩ Hi Lạp... Thần thoại phản ánh nguyện vọng của nhân dân trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, giải thích các hiện tượng tự nhiên, phản ánh cuộc sống lao động và những hoạt động đời thường của chính người Hi Lạp. Thần thoại Hi Lạp đã hình thành và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử Hi Lạp (từ thời kì văn minh Crét - Myxen cho tới những năm tháng cuối cùng của sự phồn vinh của các quốc gia thành bang) xuất phát từ thực trạng kinh tế, xã hội, từ những tư tưởng triết học phong phú, đa dạng. Bởi vậy, ở Hi Lạp, ngay từ đầu, thần thoại vừa mang tính lịch sử xác thực, phản ánh thực trạng xã hội vừa đậm đà chất hoang đường, duy lí và triết lí.

Hầu hết các truyện thần thoại còn lại đến nay đều do những nhà thơ, nhà soạn kịch thơ đương thời kể lại. Quá trình kể cũng là quá trình sắp xếp biên soạn, tái tạo lại theo những khuynh hướng nhất định⁽²⁾ nhưng nhìn chung, thần thoại Hi Lạp dù hoang đường, dù có thần, thánh, nhưng ít bị tôn giáo đồng hóa, ít bị hòa vào tôn giáo mà chỉ bị văn học nghệ thuật đồng hóa, hòa vào trong văn học, nghệ thuật, đồng thời chính nó lại cung cấp cho văn học nghệ thuật một nguồn đề tài phong phú. Thần thoại "là miếng đất màu mỡ nuôi dưỡng nghệ thuật Hi Lạp... tiền đề... vật liệu của nghệ thuật Hi Lạp"⁽³⁾.

Thần thoại Hi Lạp giải thích về nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc các thần linh. Thoạt đầu là Khaôx, một vực thẳm vô cùng, vô tận, hung dữ như biển khơi, tối đen, lang thang hoang dã. Khaôx sinh Gaia - tiếng Hi Lạp là Đất mẹ - với bộ ngực nở nang, nền móng vững chắc của muôn loài. Gaia và Khaôx sinh ra Erép (chthon tối tăm vĩnh cửu), Nix (đêm tối), Tartar (địa ngục). Erôx (tình yêu), Uranôx (bầu trời sao lấp lánh), Môtanhơ (núi non), Pôntôn (biển cả)...

(1) Mitôlôgia được cấu tạo bởi 2 từ : Mitôx (truyền thuyết, huyền thoại) và Lôgôx (ngôn từ, truyện kể).

(2) Cũng kể về Prômê-tê nhưng Prômê-tê trong thi ca của Hêdiôt khác với Prômê-tê trong "Prômê-tê bị xiềng" của Etsin. Cũng kể về Orêxtơ giết mẹ để trả thù cho cha, nhưng vở Côiêp của Etsin khác với vở Elêctơ của Xôphôclơ và Elêctơ của Oripít.

(3) K.Mác - F.Enghe-n - tuyển tập, tập II Sđd tr. 630

Dớt - người Hi Lạp coi là thần chủ của họ - là con của thần Uranôx và nữ thần Nêa, đã xếp đặt lại thế giới thần linh và chọn đỉnh Ôlimpơ làm nơi trú ngụ của các thần⁽¹⁾. Con người được các thần sáng tạo ra sau cùng, thần thoại Hi Lạp kể rằng chính thần Prômêtê đã lấy đất sét tạo nên con người, rồi sau đó đã đánh cắp lửa của Dớt cho con người tồn tại⁽²⁾... Cứ như vậy, hệ thống thần thánh của người Hi Lạp, được hình thành, sắp xếp theo một trật tự uy quyền và trở thành các thần gắn bó với đời sống người Hi Lạp, bảo trợ cho các thành bang, cho các ngành nghề... Nữ thần Atena - thần bảo trợ cho thành bang Aten. Điônidớt - thần bảo trợ cho nghề trồng nho và sản xuất rượu, Apôlôn - thần ánh sáng và nghệ thuật, Aphrôđít - nữ thần tình yêu và sắc đẹp... Các thần thánh được mô tả trong thần thoại rất gần gũi với cuộc sống đời thường của người dân Hi Lạp : cũng yêu thương, ghen ghét, cũng giận, buồn, đố kị, đa tình, đa thê, ích kỉ... thậm chí cũng bị chảy máu khi bị trúng thương.

- **Thơ** là một thể loại văn học phổ biến và rất thành công của người Hi Lạp. Tập thơ lớn nhất và xuất hiện sớm nhất là hai tập Iliát - Ôđixê⁽³⁾, phản ánh một thời kì lịch sử quan trọng ; thời kì Hôme. Đó là hai tập trường ca, hai tập sử thi có giá trị trong văn đàn Hi Lạp.

Iliát gồm 15.783 câu thơ, chia thành 24 khúc ca.

Ôđixê dài 12. 110 câu thơ và cũng chia thành 24 khúc ca.

Tác giả của tập thơ "Gia phả các thần" "Lao động và thời tiết" - Hêdiốt - người xứ Bêôxi (thế kỉ VIII TCN) đã phản ánh thời kì Hi Lạp lúc các thành bang mới ra đời. Từ thế kỉ VII, VI TCN, thơ trữ tình bắt đầu xuất hiện trên thi đàn Hi Lạp với những nhà thơ tiêu biểu : *Parốt, Têônít, Ackilóc, Panhđa*, và nữ sĩ *Xaphô*...

Xaphô là nhà thơ, nhà giáo⁽⁴⁾ nổi tiếng với những bài thơ trữ tình được người Hi Lạp coi là "nàng thơ thứ 10" (sau 9 nàng thơ trong thần thoại).

- **Kịch thơ** là một trong những di sản văn học vô giá của người Hi Lạp đậm đà tính nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn, có ý nghĩa giáo dục và chính trị. Hàng năm, vào mùa xuân, người Hi Lạp thường tổ chức những ngày lễ hội, nhất là tục lệ thần Điônidớt. Trong các ngày lễ này, cư dân Aten thường khoác áo da cừu, hóa trang đeo mặt nạ, ca hát diễn lại những sự tích thần

(1) Người Hi Lạp gọi "thế hệ thần trẻ" do Dớt đứng đầu là các thần Ôlimpơ.

(2) Từ huyền thoại này. Êtsin đã xây dựng thành công vở bi kịch đậm đà chủ nghĩa nhân văn : "Prômêtê bị xiềng".

(3) Tương truyền là của Hôme. Hiện nay "vấn đề Hôme" vẫn chưa có những ý kiến thống nhất, thậm chí còn trái ngược nhau.

(4) Xaphô sinh năm 600 TCN, Bà cũng đã từng mở nhiều trường học dạy con cái các nhà quý tộc : dạy âm nhạc, khiêu vũ, thi ca...

thoại. Nghệ thuật ca kịch bắt đầu từ đó. Từ thế kỉ V TCN, ở Hi Lạp đã xuất hiện nhiều nhà soạn kịch kiệt xuất với những tác phẩm tuyệt tác gồm 2 thể loại : bi kịch và hài kịch⁽¹⁾.

Étsin (525 - 426 TCN) xuất thân trong một gia đình quý tộc, đã từng tham gia bảo vệ Tổ quốc trong cuộc chiến Hi Lạp - Ba Tư. Étsin sáng tạo ra 90 vở kịch (hiện nay chỉ còn giữ được 7 vở), trong đó giá trị nhất là "Orextơ", "Prômêtê bị xiềng".

Xôphôclơ (497 - 406 TCN) là tác giả kịch thơ (cả bi kịch, hài kịch) sống cùng thời và cùng quê với Pêricolét. Sáng tác của Xôphôclơ đạt tới con số 123 vở bi hài kịch (hiện nay cũng chỉ giữ được 7 vở), nổi tiếng là "Ôđip làm vua", "Ôđip ở Colôn", "Antigôn".

Oripít (480 - 406 TCN), người xứ Xalamin, tác giả của 92 vở bi kịch và 1 vở hài kịch. tiêu biểu là "Mêđê". Oripít được coi là người sáng tạo ra thể loại kịch tâm lí xã hội Hi Lạp.

Đại biểu xuất sắc của hài kịch Hi Lạp là Arixôphan (450 - 388 TCN), tác giả của 44 vở hài kịch (hiện còn 11 tác phẩm) nhất là các vở "Kị sĩ", "Hòa bình"...

2. Sử học

Từ thế kỉ V TCN, người Hi Lạp bắt đầu có lịch sử thành văn và xuất hiện những nhà viết sử chuyên nghiệp. Sử học Hi Lạp được coi là cội nguồn của sử học Phương Tây.

Hêrôđốt (484 - 425 TCN) là một trong những nhà sử học có tên tuổi, ông không phải là công dân tự do Aten, ông là người Météc, sống ở Aten. Là một người thông minh, có kiến thức uyên bác, lại từng đi du lịch ở Ai Cập, Babilon, Tiểu Á, Hắc Hải... Hêrôđốt đã viết nhiều tác phẩm sử học giá trị, trở thành "người cha của nền sử học phương Tây". Hêrôđốt có 9 tác phẩm viết về lịch sử Atxiri, Ba Tư, Ai Cập, Babilon, và nhất là "Lịch sử cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư" viết xong năm 430 TCN⁽²⁾. Ca ngợi tinh thần dũng cảm, yêu nước vì nền độc lập tự do của người Hi Lạp, ca ngợi những chiến thắng lẫy lừng của Hi Lạp ở Maratông, Têcmôphin, Salamin... và đề cao tính chất chính nghĩa của cuộc chiến về phía người Hi Lạp.

Tuxidít (460 - 395 TCN)⁽³⁾, là nhà sử học làm việc với thái độ nghiêm túc, có sàng lọc ; tác giả bộ sử nổi tiếng "Lịch sử cuộc chiến tranh Pêlôpônê". Ông là nhà sử học đầu tiên ở Hi Lạp ghi chép các sự kiện lịch sử trên cơ sở có khảo sát, nghiên cứu và chỉnh lí, có phê phán và giải thích các sự kiện lịch sử (bằng điều kiện tự nhiên, điều kiện vật chất, chế độ chính trị và tổ chức xã hội đương thời).

(1) Lúc này, Hi Lạp đã có những nhà hát lớn có sức chứa tới 17.000 người (kịch trường Aten), 44.000 người (kịch trường ở Mêgalôpôlit).

(2) Tác phẩm ra đời sau cuốn sử "Xuân thu" của Khổng Tử khoảng vài chục năm, do vậy nó còn được coi là những bộ sử đầu tiên của thế giới cổ đại.

(3) Bản thân Tuxidít đã từng là nhà chỉ huy quân sự Aten trong cuộc chiến Pêlôpônê.

Tác phẩm "Lịch sử Hi Lạp" của *Xê nô phôn* (430-359 TCN) dù còn có những hạn chế, nhưng đã cung cấp cho các nhà sử học sau này nhiều tài liệu quý báu về tiến trình lịch sử Hi Lạp cho đến trước thế kỉ V TCN.

3. Khoa học tự nhiên

Hi Lạp được coi là quê hương của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau của khoa học tự nhiên (Thiên văn học, địa lí, toán học, vật lí, sinh vật, y dược), là nơi sản sinh ra những con người khổng lồ, kiến thức uyên bác, với những thành tựu đáng giá đóng góp cho kho tàng khoa học tự nhiên của lịch sử nhân loại. *Toán học* Hi Lạp với *Talét* (thế kỉ VI TCN), *Pitago* (580 - 500 TCN), *Ocolít*, *Acsimét* (285 - 212 TCN)... đã vượt qua cách tính nhân, chia, cộng, trừ sơ cấp, vươn tới sự khái quát thành những định lí, định đề, nguyên lí vẫn được sử dụng trong toán học hiện đại : Định lí Pitago, định lí Talét, định luật Acsimét, định đề Ocolít... Các nhà toán học Hi Lạp cổ đại đã phát minh và đặt cơ sở cho môn hình học. Họ đã tính được độ dài của chu vi quả đất (39.700 km), đường kính, diện tích và chu vi các hình với việc tìm ra giá trị của số đo $\pi = 3,1324$.

Talét (Thế kỉ VI TCN) nhà toán học, thiên văn học và triết học Hi Lạp, quê ở Milê. Người đầu tiên đo được chiều cao của Kim tự tháp nhờ phương pháp đo và tính bóng của nó trên mặt đất. Talét cũng là nhà thiên văn học đầu tiên tính toán và dự báo chính xác ngày xảy ra nhật thực ở Milê - ngày 28 - 5 - 585 TCN.

Pitago (580 - 500 TCN) nhà số học nổi tiếng, quê ở đảo Xamốt (thuộc biển Êgiê) người theo chủ trương xây dựng nền chính trị bảo thủ nên đã bỏ Xamốt sang sống ở Nam Hi Lạp. đã từng mở trường dạy học. Pitago (và những học trò của ông) đã có công tổng kết những tri thức về số học. thiết lập nhiều công thức, định lí toán học trong đó có định lí Pitago "Tổng bình phương của hai cạnh góc vuông bằng bình phương của cạnh huyền trong một tam giác". Pitago còn là nhà thiên văn học tiến bộ thừa nhận trái đất hình cầu, chuyển động theo một quỹ đạo nhất định.

Acsimét (285 - 212 TCN) - nhà vật lí có tên tuổi nhất, người chế tạo ra những hệ thống máy móc đầu tiên ở Hi Lạp - quê ở Xixin (thành bang Xiracudơ) tác giả của định luật Acsimét, người phát hiện ra sức đẩy của nước (bằng chính trọng lượng của vật ở trong nước). phát hiện ra nguyên lí của phép đòn bẩy. Khi Rôma tấn công Xiracudơ, Acsimét đã phát minh ra nhiều vũ khí, máy móc bảo vệ thành : kính hội tụ để sử dụng ánh nắng mặt trời đốt cháy thuyền Rôma ; máy bơm nước sử dụng tay để hút nước cho các chiến thuyền Hi Lạp. Acsimét cũng là người tìm ra giá trị của số $\pi = 3,1324$. Acsimét bị quân Rôma giết chết ngay trong phòng thí nghiệm của ông ở Xiracudơ.

Ocolít (nửa đầu thế kỉ III TCN), nhà toán học quê ở Alêchxandori (Ai Cập) người có công tập hợp nhiều nhà toán học và nhiều công trình toán học về Alêchxandori ; người đầu tiên biên soạn sách giáo khoa hình học. *Về thiên văn học*, người Hi Lạp cũng có những thành

tự và đóng góp đáng kể với tên tuổi của các nhà thiên văn sáng giá : *Talét* (thế kỉ VI TCN), *Pitago* (580 - 500 TCN), *Arixtác* (khoảng thế kỉ III TCN), *Eraxtôten* (281 - 192 TCN), *Hêcataút*.

Các nhà thiên văn Hi Lạp đã nghiên cứu và công bố những bản đồ thiên văn Babilon, dự đoán được ngày nguyệt thực, nhật thực (*Talét*) ; thừa nhận quả đất hình cầu và chuyển động theo một quỹ đạo nhất định (*Pitago*), đề ra thuyết về hệ thống mặt trời và thuyết trái đất tự xoay quanh nó và xoay quanh mặt trời (*Arixtác*, người ở đảo *Xamốt*)⁽¹⁾. Tính được độ dài của chu vi quả đất với con số tương đối chính xác 39.700 km (*Eraxtôten*, người ở *Alêchxandori*) vẽ được bản đồ đầu tiên của thế giới⁽²⁾ (*Hêcataút*), tính được một năm có 365 ngày và 5/19 của ngày (*Mêton*, thế kỉ V TCN). *Vê y học*, *Hippôcorát* (460 - 377 TCN) được coi là "ông tổ của khoa học y dược", là người đã phá mạnh những tư tưởng mê tín, dị đoan trong chữa bệnh, đề ra việc chữa bệnh bằng phương pháp khoa học và yêu cầu đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp đối với các thầy thuốc.

Hêrôphin (đầu thế kỉ III TCN) là người đầu tiên nêu ra luận điểm não là trung tâm hệ thần kinh, chỉ huy các hoạt động của con người. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra học thuyết về sự tuần hoàn của máu và phương pháp khám bệnh thông qua việc bắt mạch (nhánh, chậm) của bệnh nhân.

Hêracolit - người xứ *Tarentum* - nổi tiếng trong giới phẫu thuật Hi Lạp. Tương truyền, khi mổ xẻ, *Hêracolit* đã sử dụng thuốc mê để giảm sự đau đớn cho bệnh nhân.

4. Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và hội họa

Tiếp thu và chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Crét, Ai Cập, Babilon, người Hi Lạp (từ thế kỉ V TCN) đã tạo nên nền nghệ thuật hoàn mĩ, đậm tính hiện thực, tính dân tộc "đem lại cho chúng ta sự thỏa mãn về thẩm mĩ... được dùng làm tiêu chuẩn, mẫu mực mà chúng ta khó có thể vươn tới"⁽³⁾.

- Trong các thành bang Hi Lạp, đâu đâu cũng có những công trình kiến trúc đẹp đẽ, đồ sộ, nguy nga : nhà ở, đền miếu, kịch trường, sân vận động... thể hiện phong cách Hi Lạp. Đáng kể nhất là đền thờ thần *Dớt* (ở *Ôlempi*), đền thờ nữ thần *Atêna* (trên đảo *Êgin*) và nhất là đền *Páctênông* (ở *Aten*) được xây dựng dưới thời *Pêricolét*.

(1) Vì phát minh này, *Arixtác* bị kết tội là "kẻ quấy phá sự yên tĩnh của các thần *Ôlimpo*" mãi 1.800 năm sau (thời Phục hưng) *Côpêcníc* và *Galilê* (người Italia) mới phát hiện lại chân lí ấy và thành người sáng lập ra thuyết này.

(2) Bản đồ thế giới của *Hêcataút* mới miêu tả được phần trung tâm của bản đồ thế giới hiện đại : khu vực Địa Trung Hải, Bắc Ai Cập, Tiểu Á, *Mêdôpôtami*, Trung Á và Tây Bắc Ấn Độ.

(3) C.Mác - Ph.Engghen - tuyển tập, tập II, Sđd, tr. 631

Páctênông được coi là kiệt tác của kiến trúc đền thờ cổ đại Hi Lạp. Đền thờ nữ thần Atêna - thần bảo hộ thành bang Aten - do kiến trúc sư Íchtinốt vẽ theo sự hướng dẫn của nhà điêu khắc thiên tài Phidiát. Đền được khởi công xây dựng từ năm 447 TCN, cơ bản hoàn thành vào năm 432 TCN, dài 70 m, ngang 31 m, cao 14 m ; nhìn từ xa, ngôi đền vừa trang nghiêm, vừa cân xứng, hài hòa, trang nhã. Toàn bộ ngôi đền bằng đá, được xây dựng trên một nền trụ đá, với 3 bậc, xung quanh có 46 cột tròn, trang trí theo phong cách Đôrien. Trên các tường, có những phù điêu lấy từ đề tài các truyện thần thoại hay diễn tả cảnh sinh hoạt kinh tế, xã hội Aten. Trong đền có tượng nữ thần Atêna, cao 12 m bằng gỗ khảm vàng và ngà voi do Phidiát thể hiện⁽¹⁾.

- Nghệ thuật điêu khắc của người Hi Lạp cổ đại cũng được xem là một mẫu mực hoàn mĩ của điêu khắc thế giới. Những tác phẩm nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của các nhà điêu khắc tài ba. *Tượng "Người ném đĩa"* của Mirông, *tượng "Thần Hécmet"* và *"Thần Vệ nữ"* của Praxiten, *tượng "Nikê" ở Samôtorát* hay "Nữ thần chiến thắng" bằng đá cẩm thạch, đặt trên một bệ đá (cũng bằng đá cẩm thạch) với đôi cánh thân lộng lẫy. Các pho tượng *"Nữ thần Atêna"* của Phidiát (nhất là pho tượng "Atêna" trong đền Páctênông), *tượng "Người chỉ huy chiến đấu"* (đặt ở quảng trường Aten), *tượng "Thần Dớt"* khảm ngà voi và vàng đặt trong đền thờ thần Dớt tại quảng trường Antix ở Ôlempi.

- *Vẽ hội họa*, người Hi Lạp cũng có những sáng tạo, thành công với các bức vẽ trên vải, trên tường và trên các đồ gốm, sành, sứ (kể cả gốm màu).

Pôlinhốt là tác giả của tranh khống lồ "chiến dịch Maratông", *Apôtôđo* đã phát minh ra phép phối cảnh trong hội họa, chú ý đến khoảng cách xa, gần cần thiết của các nhân vật và cảnh vật trong tranh. Tiếc rằng cho tới nay không còn lưu giữ được các tác phẩm vô giá của Pôlinhốt và Apôtôđo.

5. Triết học cổ Hi Lạp

- Hi Lạp là quê hương của nền triết học Phương Tây, được hình thành trên cơ sở của nền kinh tế công thương nghiệp phát triển, xã hội chiếm nô đạt tới mức cao và trên nền tảng của những thành tựu khoa học tự nhiên, ít bị chi phối bởi tôn giáo. Ngay từ xa xưa, người Hi Lạp đã sản sinh ra những tư tưởng triết học với các hình thái, xu hướng khác nhau, phản ánh những quan điểm của các giai cấp - với các khuynh hướng kinh tế và chính trị - khác nhau, trong xã hội chiếm nô Hi Lạp, đồng thời cũng phản ánh cuộc xung đột gay gắt, quyết liệt giữa các giai tầng này.

(1) Trước thế kỉ XVII, ngôi đền này còn được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh. Từ cuối thế kỉ XVII, trong cuộc chiến tranh giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Venedia, đền Páctênông đã bị tàn phá nặng nề, nhiều hiện vật quý bị thất lạc.

Triết học ở Hi Lạp cổ điển có nhiều trường phái⁽¹⁾ tập trung trong hai phái đối lập nhau : phái duy tâm và phái duy vật.

- Đại biểu xuất sắc nhất của trường phái triết học duy vật ở Hi Lạp là các nhà triết học nổi danh : *Talét* (640 - 548 TCN), *Anaximăng* (611 - 545 TCN), *Anaximen* (585 - 525 TCN), *Hêracolit* (540 - 480 TCN), *Anaxago* (500 - 428 TCN), *Ampêđốc* (490 - 430 TCN), *Đêmocrit* (460 - 370 TCN), *Êpiquya* (341 - 270 TCN).

Nét nổi bật của triết học duy vật là các nhà triết học đều cho rằng thế giới là do vật chất tạo thành, có vận động và có biến đổi, tuy rằng quan niệm vật chất tạo thành thế giới của mỗi nhà triết học có khác nhau. Talét cho rằng nước là các bản chất của vạn vật, nước luôn thay đổi hình thái và vì thế chính nước đã sản sinh ra các vật thể khác nhau.

Anaximăng lại cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là vô cực, vô cùng rồi ren và phức tạp, luôn chia thành những mặt đối lập nhau như khô và ướt, nóng và lạnh, chính các mặt đối lập này lại kết hợp với nhau và tạo ra vạn vật.

Ngược lại với Talét, Anaximen lại cho rằng nguồn gốc của vạn vật bắt đầu từ không khí, nhờ không khí và sự chuyển động của nó, vạn vật trong vũ trụ được tạo ra và sau đó lại quay về dạng không khí. Hêracolit cho rằng lửa là bản chất của vạn vật, đặc biệt Hêracolit đã nêu ra những tư tưởng duy vật biện chứng, nhấn mạnh đến tính chất vận động của vật chất thông qua sự đấu tranh giữa 2 mặt đối lập, mọi sự vật đều vận động, mọi sự vật đều biến đổi. "Người ta không bao giờ có thể tắm hai lần trong một dòng sông".

Với Ampêđốc thì vạn vật được sinh ra không phải do đơn tố, mà do cả 4 yếu tố vật chất cấu tạo thành đó là đất, lửa, không khí và nước.

Phát triển những tư tưởng của các nhà triết học trước đó, Anaxago cho rằng vạn vật trong vũ trụ là do vô số các nguyên tố tạo nên, các nguyên tố

(1) Trường phái Êpiquya do Êpiquya sáng lập ra, là trường phái triết học duy vật kế thừa những quan điểm của các nhà triết học duy vật, đặc biệt là của Đêmocrit. Trường phái này cho rằng nguyên tử là những phân tử nhỏ nhất cấu tạo nên vạn vật, các nguyên tử có hình dáng, kích thước và trọng lượng khác nhau. Các nguyên tử vận động, kết hợp theo những quy luật của nó và con đường duy nhất để tồn tại không phải dựa vào thần thánh, mà phải theo những quy luật của giới tự nhiên.

Trường phái Xinit do Antixtan - học trò của Xôcorát thiết lập chủ trương phản đối mọi quyền lực trong xã hội, xa lánh cuộc sống xa hoa, kêu gọi mọi người quay về cuộc sống ẩn dật, giản dị, chất phác, gần gũi thiên nhiên dù có phải thiếu thốn mọi thứ. Trường phái Xinit thực chất thể hiện những quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa hư vô và ẩn dật trong xã hội Hi Lạp.

Trường phái Xtôixit (khắc kỉ) do Dêno (người đảo Síp) sáng lập ra là trường phái duy tâm, chủ trương con người phải sống theo đạo lí, chủ trương sống nhàn nhạt, chịu đựng gian khổ, lấy sự phục tùng làm đức tính tốt nhất của con người, để đạt tới "lí tưởng vũ trụ" mà mọi người (kể cả nô lệ và ngoại kiều) đều có quyền bình đẳng.

trong quá trình phát triển chia thành nhiều nguyên tố mới, kết hợp với nhau tạo nên vật chất theo quy luật của vũ trụ mà Anaxago gọi là "lí tính vũ trụ".

Đêmôcorít⁽¹⁾, sau đó là Êpiquya đã phát triển học thuyết của Ampedóc, Anaxago và cho rằng nguyên tử - đơn vị vật chất nhỏ nhất không thể bị phân chia nữa - với các kích thước (to, nhỏ) và trọng lượng khác nhau là nguyên tố đầu tiên và cuối cùng tạo nên vạn vật.

Nhìn chung, do hạn chế của thời đại (trình độ phát triển kinh tế, cũng như trình độ khoa học kĩ thuật), các nhà triết học duy vật của Hi Lạp cổ đại chưa thể giải thích tự nhiên một cách chính xác và không giải thích được mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Những tư tưởng duy vật còn mang nặng tính thô sơ, máy móc. Tuy nhiên, các nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại đã đặt cơ sở cho sự phát triển của triết học duy vật biện chứng sau này.

- Những đại biểu xuất sắc của trường phái triết học duy tâm ở Hi Lạp là *Prôtagôrát* (481 - 411 TCN), *Goócgiát* (483 - 375 TCN), *Xôcorát* (469 - 399 TCN) và nhất là *Platông* (427 - 347 TCN) và *Arixốt* (384 - 322 TCN).

Về mặt nhận thức, các nhà triết học duy tâm đều cho rằng không có chân lí khách quan, chỉ có nhận thức chủ quan tương đối. Chỉ có các thần thánh mới có thể nắm được nhận thức tuyệt đối và chân thực. Chính bản thân Xôcorát đã sử dụng thái độ hoài nghi để xem xét các hiện tượng, sự vật và cũng để xem xét các vấn đề chính trị xã hội ở Aten.

Là học trò của Xôcorát, Platông đã tiếp thu, phát triển học thuyết duy tâm của các bậc tiền bối và trở thành nhà triết học duy tâm lớn nhất của Hi Lạp. Platông cho rằng trong vũ trụ chỉ có những "ý niệm" mới là chân lí và thực sự tồn tại "Ý niệm" đó là cố định, bất biến, siêu thời gian và không gian có tính chất vĩnh hằng, toàn bộ thế giới thực tại chỉ là sự phản ánh nghèo nàn của "ý niệm". Platông luôn lên án những nhà cải cách dân chủ ở Aten, gọi Êphantét là "kẻ đã mê hoặc quần chúng bằng những quyền tự do dân chủ quá trớn", ông kêu gọi xóa bỏ chế độ dân chủ ở Aten và nêu ra một thiết chế xã hội lí tưởng, trong tác phẩm "Nước lí tưởng" Platông đưa ra một nhà nước do 3 tầng lớp người hợp thành với những quyền hạn và nhiệm vụ khác nhau. Tầng lớp nắm chính quyền là các vương công quý tộc và các nhà hiền triết bao gồm những người thông minh, chính trực, có đạo đức và học vấn. Tầng lớp thứ hai là các vũ sĩ có nhiệm vụ bảo vệ nhà nước, giữ gìn

(1) Được coi là nhà triết học duy vật vĩ đại nhất của Hi Lạp cổ điển, là người đã từng có những cuộc tranh luận công khai, quyết liệt với các nhà triết học duy tâm như với Xôcorát, Platông. Ngoài triết học, Đemôcorít còn là nhà khoa học uyên bác (Toán học, vật lí, y học, thiên văn học, tâm lí giáo dục, ngôn ngữ học).

Triết học ở Hi Lạp cổ điển có nhiều trường phái⁽¹⁾ tập trung trong hai phái đối lập nhau : phái duy tâm và phái duy vật.

– Đại biểu xuất sắc nhất của trường phái triết học duy vật ở Hi Lạp là các nhà triết học nổi danh : *Talét* (640 - 548 TCN), *Anaximăng* (611 - 545 TCN), *Anaximen* (585 - 525 TCN), *Hêracolit* (540 - 480 TCN), *Anaxago* (500 - 428 TCN), *Ampêđốc* (490 - 430 TCN), *Đêmocrit* (460 - 370 TCN), *Êpiquya* (341 - 270 TCN).

Nét nổi bật của triết học duy vật là các nhà triết học đều cho rằng thế giới là do vật chất tạo thành, có vận động và có biến đổi, tuy rằng quan niệm vật chất tạo thành thế giới của mỗi nhà triết học có khác nhau. Talét cho rằng nước là các bản chất của vạn vật, nước luôn thay đổi hình thái và vì thế chính nước đã sản sinh ra các vật thể khác nhau.

Anaximăng lại cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là vô cực, vô cùng rồi ren và phức tạp, luôn chia thành những mặt đối lập nhau như khô và ướt, nóng và lạnh, chính các mặt đối lập này lại kết hợp với nhau và tạo ra vạn vật.

Ngược lại với Talét, Anaximen lại cho rằng nguồn gốc của vạn vật bắt đầu từ không khí, nhờ không khí và sự chuyển động của nó, vạn vật trong vũ trụ được tạo ra và sau đó lại quay về dạng không khí. Hêracolit cho rằng lửa là bản chất của vạn vật, đặc biệt Hêracolit đã nêu ra những tư tưởng duy vật biện chứng, nhấn mạnh đến tính chất vận động của vật chất thông qua sự đấu tranh giữa 2 mặt đối lập, mọi sự vật đều vận động, mọi sự vật đều biến đổi. "Người ta không bao giờ có thể tắm hai lần trong một dòng sông".

Với Ampêđốc thì vạn vật được sinh ra không phải do đơn tố, mà do cả 4 yếu tố vật chất cấu tạo thành đó là đất, lửa, không khí và nước.

Phát triển những tư tưởng của các nhà triết học trước đó, Anaxago cho rằng vạn vật trong vũ trụ là do vô số các nguyên tố tạo nên, các nguyên tố

(1) Trường phái Êpiquya do Êpiquya sáng lập ra, là trường phái triết học duy vật kế thừa những quan điểm của các nhà triết học duy vật, đặc biệt là của Đêmocrit. Trường phái này cho rằng nguyên tử là những phần tử nhỏ nhất cấu tạo nên vạn vật, các nguyên tử có hình dáng, kích thước và trọng lượng khác nhau. Các nguyên tử vận động, kết hợp theo những quy luật của nó và con đường duy nhất để tồn tại không phải dựa vào thần thánh, mà phải theo những quy luật của giới tự nhiên.

Trường phái Xinit do Antixtan - học trò của Xôcorát thiết lập chủ trương phản đối mọi quyền lực trong xã hội, xa lánh cuộc sống xa hoa, kêu gọi mọi người quay về cuộc sống ăn dật, giản dị, chất phác, gần gũi thiên nhiên dù có phải thiếu thốn mọi thứ. Trường phái Xinit thực chất thể hiện những quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa hư vô và ăn dật trong xã hội Hi Lạp.

Trường phái Xtôixit (khắc kỷ) do Đêno (người đảo Síp) sáng lập ra là trường phái duy tâm, chủ trương con người phải sống theo đạo lí, chủ trương sống nhàn nhạt, chịu đựng gian khổ, lấy sự phục tùng làm đức tính tốt nhất của con người, để đạt tới "lí tưởng vũ trụ" mà mọi người (kể cả nô lệ và ngoại kiều) đều có quyền bình đẳng.

trong quá trình phát triển chia thành nhiều nguyên tố mới, kết hợp với nhau tạo nên vật chất theo quy luật của vũ trụ mà Anaxago gọi là "lí tính vũ trụ".

Đêmôcorít⁽¹⁾, sau đó là Êpíquia đã phát triển học thuyết của Ampedóc, Anaxago và cho rằng nguyên tử - đơn vị vật chất nhỏ nhất không thể bị phân chia nữa - với các kích thước (to, nhỏ) và trọng lượng khác nhau là nguyên tố đầu tiên và cuối cùng tạo nên vạn vật.

Nhìn chung, do hạn chế của thời đại (trình độ phát triển kinh tế, cũng như trình độ khoa học kĩ thuật), các nhà triết học duy vật của Hi Lạp cổ đại chưa thể giải thích tự nhiên một cách chính xác và không giải thích được mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Những tư tưởng duy vật còn mang nặng tính thô sơ, máy móc. Tuy nhiên, các nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại đã đặt cơ sở cho sự phát triển của triết học duy vật biện chứng sau này.

- Những đại biểu xuất sắc của trường phái triết học duy tâm ở Hi Lạp là *Prôtagôrát* (481 - 411 TCN), *Goócgiát* (483 - 375 TCN), *Xôcorát* (469 - 399 TCN) và nhất là *Platông* (427 - 347 TCN) và *Arixốt* (384 - 322 TCN).

Về mặt nhận thức, các nhà triết học duy tâm đều cho rằng không có chân lí khách quan, chỉ có nhận thức chủ quan tương đối. Chỉ có các thần thánh mới có thể nắm được nhận thức tuyệt đối và chân thực. Chính bản thân Xôcorát đã sử dụng thái độ hoài nghi để xem xét các hiện tượng, sự vật và cũng để xem xét các vấn đề chính trị xã hội ở Aten.

Là học trò của Xôcorát, Platông đã tiếp thu, phát triển học thuyết duy tâm của các bậc tiền bối và trở thành nhà triết học duy tâm lớn nhất của Hi Lạp. Platông cho rằng trong vũ trụ chỉ có những "ý niệm" mới là chân lí và thực sự tồn tại "Ý niệm" đó là cố định, bất biến, siêu thời gian và không gian có tính chất vĩnh hằng, toàn bộ thế giới thực tại chỉ là sự phản ánh nghèo nàn của "ý niệm". Platông luôn lên án những nhà cải cách dân chủ ở Aten, gọi Êphiantét là "kẻ đã mê hoặc quần chúng bằng những quyền tự do dân chủ quá trớn", ông kêu gọi xóa bỏ chế độ dân chủ ở Aten và nêu ra một thiết chế xã hội lí tưởng, trong tác phẩm "Nước lí tưởng" Platông đưa ra một nhà nước do 3 tầng lớp người hợp thành với những quyền hạn và nhiệm vụ khác nhau. Tầng lớp nắm chính quyền là các vương công quý tộc và các nhà hiền triết bao gồm những người thông minh, chính trực, có đạo đức và học vấn. Tầng lớp thứ hai là các vũ sĩ có nhiệm vụ bảo vệ nhà nước, giữ gìn

(1) Được coi là nhà triết học duy vật vĩ đại nhất của Hi Lạp cổ điển, là người đã từng có những cuộc tranh luận công khai, quyết liệt với các nhà triết học duy tâm như với Xôcorát, Platông. Ngoài triết học, Đêmôcorít còn là nhà khoa học uyên bác (Toán học, vật lí, y học, thiên văn học, tâm lí giáo dục, ngôn ngữ học).

trật tự trị an, đàn áp các sự chống phá. Tầng lớp thứ ba là những người bình dân nông dân, thợ thủ công, những thương nhân phải cùn cù lao động cung cấp mọi vật phẩm cần thiết để nuôi sống xã hội.

Arixtốt là học trò của Platông là người Makêđônia nhưng sinh sống ở Aten, Arixtốt chịu ảnh hưởng của cả triết học Đêđôcorít và triết học Platông. Ông cho rằng không có ý niệm ở ngoài vật chất thực tại, nhưng ông lại cho rằng nguyên nhân để kích thích sự phát triển của sự vật lại bắt đầu từ cái gọi là "lí tính vũ trụ". Có thể nói Arixtốt là người thuộc phái Nhị nguyên luận. Trong lịch sử Hi Lạp, Arixtốt là người đã thiết lập nên môn lôgic học và môn sinh vật học.

CHƯƠNG VII

RÔMA CỔ ĐẠI

I - NGUỒN SỬ LIỆU VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Nguồn sử liệu về lịch sử Rôma khá phong phú, toàn diện bao gồm những tài liệu, hiện vật của khảo cổ học, dân tộc học, chữ viết, văn học...

- Trước hết phải kể đến nguồn tài liệu, hiện vật của khảo cổ học.

Ngay từ những năm đầu của thế kỉ XVII, các nhà khảo cổ châu Âu đã phát hiện được nhiều hiện vật bằng đá, bằng đồng của cư dân Êtoruxơ. Năm 1748, huân tước Arunde đã tiến hành khai quật một trong những thành phố cổ ở Nam Italia - thành phố Pompây. Năm 1964, các nhà khảo cổ liên tiếp khai quật một loạt những thành phố cổ của người Êtoruxơ gần thành Rôma - thành Marxốpbô, Xpianan, Piriđi - Những hiện vật đầu tiên liên quan đến thành Rôma được phát hiện lần đầu ở hạ lưu sông Tibơ. Đó là những di tích đền miếu, nhà ở, đường sá, máng dẫn nước, khải hoàn môn, nhà hát, hí trường và hàng loạt những di tích kiến trúc khác. Các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được nhiều hiện vật quý ngay ở thành Rôma như khu di tích kiến trúc đền thờ Patênon, cung điện Xbolítơ. Các nhà khảo cổ cũng tìm thấy hàng loạt di tích thuộc thời đại Rôma ở các nước châu Âu, Tiên Á, Bắc Phi nhất là các di tích của những thành phố cổ Pompây, Gerculannum (Italia), Xalanút (đảo Crét), Akvinka (Hunggari), Tringada (Bắc Phi)...

Ngoài ra cũng đã phát hiện được nhiều di tích điêu khắc, hội họa và nghệ thuật khác như các đồ tế lễ, đồ trang sức, kể cả những xích trời nô lệ... hầu như ở khắp nơi trên lãnh thổ đế quốc Rôma rộng lớn.

- Tài liệu chữ viết là nguồn tài liệu hết sức quan trọng. Ở Rôma, nguồn tài liệu này khá phong phú, đa dạng.

Người ta đã tìm thấy khoảng gần một vạn tài liệu chữ viết cổ nhất ở Rôma của người Êtoruxơ (trong đó chủ yếu là bia, mộ chí) khi khai quật thành phố cổ Pirgi của người Êtoruxơ, đã tìm thấy 2 lá vàng mỏng có khắc chữ cổ nhất Rôma. Từ đầu thế kỉ V TCN, các tài liệu chữ viết của Rôma thường là chữ viết Êtoruxơ và Phênixi⁽¹⁾. Ngoài ra cũng có những tài liệu viết bằng tiếng Rôma cổ - một nhánh của ngôn ngữ latinh sau này - ở vùng Nam Italia, người ta đã tìm thấy nhiều tài liệu chữ viết bằng tiếng Hi Lạp.

Nhìn chung tài liệu chữ viết phong phú, đa dạng thuộc nhiều thời kì lịch sử khác nhau, nhưng nhiều nhất vẫn là những tài liệu nói về thời kì đế chế (khoảng thế kỉ I, III) và có thể được chia thành 2 nhóm :

Nhóm một là những tài liệu chữ viết chính thống của nhà nước Rôma, trong đó đáng kể là "bản thông cáo về những quyết định của Xênat năm 186", những tài liệu tiểu sử của Auguxtơ, nhất là bản khắc chữ trên tường đền thờ cổ Ancara (hiện nay thuộc thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ), các bản khắc trên đá, trên đồng.

Nhóm hai là những tài liệu chữ viết của các cá nhân. Đó là những bia, mộ chí, những bản chúc thư, văn bản giải phóng nô lệ, điều lệ của những hội tư nhân, trong số đó nổi tiếng nhất là tài liệu Burunitan tìm thấy ở Bắc Phi có liên quan tới lịch sử Rôma ở thế kỉ II. Người ta cũng đã tìm thấy nhiều tài liệu ghi trên giấy Papirút, chủ yếu nói về sự thống trị của Rôma ở vùng Cận Đông. Trong khi khai quật thành phố Đura - Epprôpôs trên sông Ophorat, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số lượng lớn tài liệu ghi trên giấy Papirút có liên quan tới chính sách cai trị của Rôma ở Bắc Phi, Ai Cập. Vào năm 1947, khảo cổ học cũng phát hiện được vô số tài liệu chữ viết trong các hang động dọc bờ phía tây của biển chết (Tử Hải), các tài liệu này chủ yếu có nội dung tôn giáo và được viết bằng tiếng Do Thái cổ, một số được viết bằng tiếng Araneây và Hi Lạp cổ. Những chữ khắc trên các đồng tiền cổ Rôma cũng là một nguồn tài liệu quan trọng cho biết giá trị và năm đúc đồng tiền này đồng thời cũng giúp ta hiểu về quan hệ buôn bán giữa Rôma và các tỉnh.

(1) Hiện nay việc nghiên cứu chữ viết Êtoruxơ còn quá hạn hẹp

- Tài liệu văn học

Đầu tiên phải kể đến là những truyền thuyết, thần thoại, những câu chuyện cổ tích, những lời cầu nguyện trong tế lễ, trong nghi thức chôn cất người quá cố. Đặc biệt là những cuốn lịch của các tầng lớp trong đó ghi chép khá kĩ những ngày, tháng làm việc và kiêng kỵ, một số có ghi tên cả những chấp chính quan đương nhiệm. Rất đáng tiếc đa số những cuốn sổ lịch này đã bị thiêu huỷ trong thời kì người Galia tấn công Rôma vào năm 390 TCN. Năm 126 TCN, tu sĩ M.Xevôla đã phục hồi lại được trong một công trình đồ sộ gồm 8 tập (hiện nay chỉ còn lưu giữ lại được quá ít).

Vào những năm đầu Công nguyên, người Rôma bắt đầu soạn danh sách các Chấp chính quan và các tướng lĩnh Rôma nổi tiếng. Danh sách này thường được khắc trên những bia đá (một số hiện được lưu giữ ở khu Capitôli). Từ giữa thế kỉ V TCN xuất hiện tài liệu văn bia khắc trên 12 bảng bằng đồng. Đó là luật 12 bảng của Rôma.

Các tác giả Hi Lạp cổ đã viết nhiều về Rôma, Hêrác Mitilen (thế kỉ V TCN) đã viết về truyền thuyết thành lập thành Rôma. (Hiện nay ta biết được nhờ tác phẩm của Điôđô, Plutac).

Các tác giả Rôma cũng viết nhiều về lịch sử nước mình. Nhà thơ Ennhin đã viết trường ca về lịch sử Rôma từ khi thành lập đến cuối thế kỉ III TCN. Nhà thơ Vicktor (cuối thế kỉ III đầu thế kỉ II TCN) cũng viết một trường ca về lịch sử Rôma. Từ khi thành lập cho đến hết chiến tranh Punic lần thứ I. Người đầu tiên viết các tác phẩm văn học bằng tiếng latin là nhà hoạt động chính trị Catô (234 - 149 TCN) viết lịch sử Rôma từ khởi thủy. Tác phẩm của ông có tên "khởi đầu", trong đó ngoài những tri thức lịch sử còn khá nhiều tri thức về nông nghiệp, kĩ thuật và nền kinh tế nông nghiệp cũng như những mối quan hệ kinh tế, xã hội của Rôma vào nửa đầu thế kỉ II TCN. Các sự kiện lịch sử Rôma từ thế kỉ III - II TCN, có thể tìm thấy trong các tác phẩm văn học, trong các hài kịch của Plapktor, Terenxi, Luxili...

Các nhà sử học Hi Lạp, đặc biệt là Pôlibi (201 - 120 TCN) đã có bộ "Thông sử" gồm 40 quyển ghi chép chi tiết về giai đoạn lịch sử Rôma từ năm 264 đến năm 146 TCN kể cả quan hệ của Rôma với các nước ở khu vực Địa Trung Hải. Viết về thời kì Cộng hòa, phải kể tới những tác phẩm "Bàn về nhà nước", "Bàn về luật pháp" của Xixêrôn (106 - 43 TCN) - vừa là nhà hoạt động chính trị, vừa là một quan toà. Những tác phẩm của Xêda (100 - 44 TCN) "Những ghi chép về cuộc chiến tranh Galia", "Ghi chép về cuộc nội chiến" cung cấp cho ta một khối lượng sự kiện phong phú về đời sống chính trị, về dân tộc học, phong tục tập quán...

Ngoài ra phải kể đến tác phẩm "lịch sử" của Xaliút Cripơ (86 - 35 TCN), "Về bản chất các hiện vật" của Lucret (khoảng năm 90 TCN), "Về sự thành lập thành Rôma" của Tít Livi (59 - 17 TCN), "Khảo cổ học Rôma" của Galicarnát, "Địa lí" của Xtrabôn, "Lịch sử" gồm 14 tập và "Sử biên niên" gồm 16 tập của Taxít (55 - 120), "Lịch sử cuộc chiến tranh Do Thái" của Iôxít Flavia (37 - 95) và tác phẩm của Plutac (46 - 126) viết về tiểu sử các nhà hoạt động chính trị của Hi Lạp, Rôma từ nhân vật huyền thoại sáng lập ra nhà nước Rôma đến Xêda.

Từ thế kỉ III, xuất hiện một nguồn sử liệu mới, đó là các tài liệu liên quan tới đạo Cơ đốc. Đáng kể là những tác phẩm, ghi chép của Terotulian (cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III), "Lịch sử nhà thơ" của giáo chủ Kexaris viết bằng tiếng Hi Lạp, sau được dịch sang tiếng latin.

2. Tình hình nghiên cứu

Vào những năm 60 của thế kỉ IV, Epprôpi bắt đầu đã có những chuyên khảo về lịch sử Rôma. Những chuyên khảo này đã được dùng như các tài liệu giáo khoa trong các trường trung học ở Bidantium trong một thời gian dài. Tiếp đó cũng ở Bidantium, người ta bắt đầu soạn thảo những từ điển tra cứu về tên tuổi, các nhà hoạt động Rôma nổi tiếng ví như cuốn "Niên đại" của Xinela (thế kỉ IX) vào thế kỉ XII, trong đó trình bày chủ yếu về lịch sử các nhà nước và thành phố ở miền Bắc Italia. Trong các thế kỉ XIII - XIV, người ta bắt đầu thu thập hàng loạt những tác phẩm văn học, lịch sử, nghệ thuật của Rôma, biên dịch và xuất bản bằng nhiều thứ tiếng ở châu Âu. Ancôna Tririaco (thế kỉ XIV) và Brachêninhi (1380 - 1459) được coi là những người châu Âu đầu tiên có những bộ sưu tập về những tài liệu Rôma cổ (cả chữ viết và hiện vật). Năm 1440, lần đầu tiên, Lôrenxô đã cho xuất bản "Bản gốc những chiếu chỉ của hoàng đế Cônxtantin".

Từ cuối thế kỉ XV, đầu thế kỉ XVI, hàng loạt các trường đại học ở Pháp, Anh, Đức, Balan, Tiệp bắt đầu quan tâm nghiên cứu lịch sử Hi Lạp - Rôma cổ, do đó tiếng Latinh Hi Lạp cũng như văn học, lịch sử Rôma đã trở thành môn học chính của các trường này.

Vào thế kỉ XVIII, các nhà khoa học Pháp đã tích cực góp phần nghiên cứu lịch sử Rôma. Năm 1681, Bôxine xuất bản cuốn sách về lịch sử toàn thế giới trong đó ông đặc biệt chú ý về lịch sử Rôma. Đầu thế kỉ XVIII ở Pari xuất hiện tác phẩm nhiều tập "Lịch sử các hoàng đế và các nhà cầm quyền khác trong 6 thế kỉ đầu của lịch sử Cơ đốc giáo" của Lennhe đê Tillemon (1690 - 1738), Rôllenna liên tiếp trong những năm từ 1739 đến 1749 đã cho

xuất bản bộ sách nhiều tập về "Lịch sử Rôma từ khi thành lập đến trận Actium". Ngoài ra, lịch sử Rôma còn được nói tới trong các tác phẩm triết học, lịch sử của các nhà phục hưng Italia, các nhà văn Pháp Môngtexkiơ, Vôn-te v.v... Cuối thế kỉ XVIII, ở Anh xuất hiện tác phẩm đồ sộ 7 tập của nhà sử học Êđua - Gípbon "Lịch sử suy vong của đế quốc Rôma". Nhờ ảnh hưởng của cách mạng tư sản Pháp và tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp, người ta đã chú ý đến không chỉ tới lịch sử các nhân vật mà còn chú ý đến những nét đặc thù của từng dân tộc, chú ý đến việc phê phán tư liệu lịch sử... Người đầu tiên đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực này là nhà sử học Đan Mạch Gêô - Nhibua (1776 - 1831), giáo sư trường đại học Bon, Béclin, tác giả của bộ "Lịch sử Rôma", gồm 3 tập (xuất bản trong những năm 1811 - 1832). Người kế tục xuất sắc Gêô là Têôđô - Mongien (1817 - 1903) và Karnơ Niche (1823 - 1880) với các tác phẩm đồ sộ "Lịch sử Rôma" (5 tập), "Pháp quyền nhà nước Rôma" (3 tập), "Luật hình sự Rôma", "Lịch sử nghệ thuật tiền Rôma", "Lịch sử nước cộng hòa Rôma"...

Giữa thế kỉ XIX, xuất hiện hàng loạt các công trình nghiên cứu lịch sử Rôma của các nhà sử học Pháp. "Lịch sử chế độ nô lệ thời cổ đại" gồm 3 tập, xuất bản năm 1848 của Vallon (1812 - 1904), "Sơ lược lịch sử tôn giáo Rôma từ Auguxtuxơ đến Antôniô", "Xixêrôn và bè bạn của ông" của Buachiô (1823 - 1908) "Xã hội cổ đại" (1864), "Chế độ lệ nông Rôma" (1885) của Priuxches dê Culangior (1830 - 1889).

Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng quan tâm nghiên cứu lịch sử Rôma trong các tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức", "Chống Duyrinh", "Tư bản", "Các xã hội tiền tư bản", "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước", "Người Giécman cổ đại"...

Đầu thế kỉ XX, công cuộc khai quật khảo cổ được xúc tiến mạnh mẽ ở Bắc Phi, Tiểu Á, Xiri, Mêđôpôtami, Italia... nhiều tài liệu, hiện vật quý được phát hiện. Những giáo trình khảo cổ được biên soạn, hàng vạn tài liệu cổ văn được công bố (ở Ai Cập đã cho xuất bản toàn bộ những tài liệu Papirút của thời Hi Lạp hóa và đế quốc Rôma...). Từ năm 1884 đến năm 1902 đã xuất bản tác phẩm "Lịch sử cổ đại" gồm 5 tập của giáo sư Maiera (1855 - 1930) mô tả tiến trình lịch sử của nhiều dân tộc, nhà nước ở vùng Tiểu Á, ven Địa Trung Hải, từ khi thành lập đến giữa thế kỉ IV TCN.

Các nhà sử học Italia cũng có nhiều đóng góp đáng kể. Ferrerô với "Sự cường thịnh và sụp đổ của Rôma" gồm 6 tập xuất bản liên tục trong những năm 1901 - 1902 "Lịch sử Rôma vào 5 thế kỉ đầu" của Paixơ gồm 5 tập (xuất bản từ 1913 đến 1930), 50 năm đầu của thế kỉ XX xuất hiện nhiều tác phẩm của các sử gia tư sản, kể cả các sử gia phát xít Đức. "Lịch sử kinh tế

xã hội của đế quốc Rôma" của Rôxtôxép (năm 1926), "Các dân tộc và văn minh" (1927), "Lịch sử cổ đại" (trong đó lịch sử Rôma gồm 4 tập, 6 cuốn). của nhiều tác giả nổi tiếng như Pâyxo, Ômô, Baie...

Ở Mi từ năm 1933 đến năm 1938 đã xuất bản hàng loạt công trình lịch sử Rôma, dưới sự chủ biên của giáo sư T.Francô "Lịch sử kinh tế Rôma cổ đại. Hệ thống nô lệ ở Hi Lạp và Rôma cổ đại" của một kiều dân Đức - Vexterman - xuất bản năm 1955.

Các nhà sử học Nga cũng có rất nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu lịch sử Rôma. Năm 1512, ở Nga đã xuất bản tác phẩm "Đại biên niên" trong đó chứa đựng một khối lượng tài liệu về các quốc gia cổ. Năm 1685, ở Matxcova đã thiết lập Viện hàn lâm Xlavơ - Hi Lạp - Latinh, do đó công việc tập hợp, biên dịch các tài liệu cổ tiếng Hi Lạp, Latinh sang tiếng Nga được đẩy mạnh.

Các nhà dân chủ cách mạng Nga Biêlinxki, Đôbrôliubôp... cũng nghiên cứu về lịch sử Rôma. Từ những năm 60 của thế kỉ XIX, trong giới sử học Nga đã nổ ra cuộc tranh luận về quan hệ ruộng đất ở Rôma. Năm 1861, trường Đại học Tổng hợp Matxcova đã xuất bản công trình của P.M. Lêônchép, của P.G. Vixnôgrad đã thừa nhận sự xuất hiện quan hệ nô lệ là một hiện tượng xã hội. Các nhà sử học Nga cũng hết sức quan tâm tới sự phát triển và ý nghĩa của đế quốc Rôma. Giáo sư M.P. Đragô Manốp (1841 - 1895) đã cho xuất bản "Về ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của đế quốc Rôma" (năm 1869). Sau Cách mạng tháng Mười, việc nghiên cứu lịch sử Rôma được đẩy mạnh dưới ánh sáng của các quan điểm duy vật lịch sử. Từ những năm 20 của thế kỉ XX xuất hiện công trình của X.I. Kôvalép, X.V. Xecghêép. Từ những năm 30, xuất hiện nhiều công trình có tính chất tổng hợp về lịch sử Rôma "Lịch sử xã hội cổ đại" (1936) của Kôvalép "Khái lược lịch sử Rôma cổ đại" (1938) của Xecghêép, "Tuyển tập các cuộc khởi nghĩa nô lệ thế kỉ II, I TCN" (1934) của X.A. Giêbêlép "Khởi nghĩa Xpactacuxơ" (1936) của A.V. Mixulin. Sau Chiến tranh thế giới thứ II, các giáo trình đại học, các công trình về lịch sử Rôma ngày một nhiều "Lịch sử Rôma cổ đại" của Maskin, "Lịch sử Rôma" của Kôvalép. "Nguồn gốc của các nền văn hóa Cơ đốc giáo" (1946) và "Rôma và Cơ đốc giáo khởi thủy" (1954) của R.I. Uvippe ; "Khái lược về kinh tế nông nghiệp ở Italia cổ đại" và "Đời sống Rôma cổ đại" (1964). "Lịch sử Rôma cổ đại" (1971) của giáo sư A.G. Boksanhin.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

- Nơi phát sinh nền văn minh Rôma cổ đại là Italia, một bán đảo lớn, dài và hẹp hình chiếc ủng nằm chắn ngang Địa Trung Hải. Phía bắc bán đảo

có dãy núi Anpơ (Alpes) tạo thành biên giới tự nhiên giữa Italia và châu Âu ; ba phía Đông, Tây, Nam đều có biển bao bọc. Dãy núi Apennin chạy dọc suốt cả bán đảo từ Bắc xuống Nam như một đường xương sống. Gần Italia còn có ba đảo lớn : đảo Xixin ở phía nam, đảo Coócxơ và Xácđenơ ở phía tây. Khác Hi Lạp, bán đảo Italia lớn gấp năm lần Hi Lạp, lại có khá nhiều đồng bằng màu mỡ : đồng bằng sông Pô (miền Bắc), đồng bằng sông Tibơ (miền Trung), các đồng bằng trên đảo Xixin. Ngoài ra, ở Italia, nhất là miền Nam, còn có nhiều đồng cỏ rộng lớn rất thuận tiện cho sự phát triển của nghề nông và chăn nuôi gia súc.

Italia có nhiều kim loại quý như đồng, chì, sắt, lại có hàng nghìn ki-lô-mét đường biển, có nhiều cảng vịnh thích hợp cho những hoạt động mậu dịch hàng hải. Cũng như Hi Lạp, những điều kiện tự nhiên ở Italia trong thời cổ đại đã tác động rất lớn tới khuynh hướng phát triển kinh tế và hình thức tổ chức nhà nước Rôma.

- Bán đảo Italia là nơi quần cư khá sớm của người châu Âu. Trước thiên niên kỉ II TCN - từ cuối đá mới và đầu đồng thau - người Liguria (Ligures) đã sinh sống ở đây. Đến đầu thiên niên kỉ II TCN, nhiều bộ lạc ở phía bắc đã vượt qua dãy Anpơ, tràn vào định cư ở các vùng Campanium, Latium, và Borutium. Đến cuối thiên niên kỉ II TCN, lại xảy ra một đợt thiên di mới của người châu Âu từ phía bắc xuống, tạo nên một cộng đồng người Âu sống định cư trên bán đảo này và được gọi chung là người Italiốt (Italiotes) - Người Italiốt sống ở vùng Latium được gọi là người Latinh.

Vào khoảng thế kỉ X TCN, người Êtoruxơ từ Tiểu Á cũng thiên di sang bán đảo Italia, sống định cư chủ yếu ở vùng giữa sông Ácơ và sông Tibơ.

Khoảng thế kỉ VIII TCN, người Hi Lạp di cư đến miền Nam Italia, đảo Xixin, và theo truyền thống của người Hi Lạp, họ đã thiết lập ở đây nhiều thành bang (quốc gia thành thị), quan trọng nhất là thành bang Xiraquyđơ, Tarentum, Cuma... Trên thực tế, miền cực nam Italia và đảo Xixin là một bộ phận của thế giới Hi Lạp và được gọi là vùng Đại Hi Lạp. Đây cũng là một địa điểm mà nền văn minh Hi Lạp đã dần dần được truyền bá sâu rộng trên toàn bán đảo Italia⁽¹⁾.

Muộn hơn, có lẽ là người Xentơ (mà người Italia quen gọi là người Galia) ở phía bắc dãy Anpơ cũng tràn xuống định cư trên những vùng đất đai phía bắc bán đảo và vùng đồng bằng sông Pô.

Tóm lại, vào khoảng giữa thiên kỉ I TCN, cư dân trên bán đảo Italia được phân bố như sau :

(1). Chữ cái Latinh của cư dân Italia được hình thành trên cơ sở chữ Hi Lạp chính vào thời điểm này.

Người Galia ở miền cực Bắc (chủ yếu là vùng đồng bằng sông Pô)

Người Êtoruxơ ở giữa vùng sông Ácơ và sông Tibơ

Người Italiốt ở miền Trung và miền Nam

Người Hi Lạp ở các thành thị ven biển cực Nam và đảo Xixin.

Trong đám cư dân kể trên, nhóm người Latinh ở vùng hạ lưu sông Tibơ - người Rôma - là nhánh người sẽ giữ vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng nên thành bang Rôma và đế quốc Rôma cổ đại sau này.

III – THỜI KÌ "VƯƠNG CHÍNH"

- Nhiều nhà sử học cho rằng thời kì "Vương chính" trong lịch sử Rôma chính là giai đoạn mạt kì của chế độ thị tộc Rôma, giai đoạn tồn tại của tổ chức dân chủ quân sự - hình thái quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp nhà nước - Hiện nay chưa có cứ liệu cụ thể về giai đoạn lịch sử này. Theo truyền thuyết, thành Rôma do Rômulus xây dựng vào năm 753 TCN, buổi khởi đầu chỉ là một thành thị nằm bên bờ sông Tibơ ở Trung Italia, nơi quần cư của 3 bộ lạc người Latinh, mỗi bộ lạc này bao gồm 100 thị tộc. Cứ 10 thị tộc được gọi là 1 Curi (bào tộc). Những thị tộc - bào tộc này gắn bó với nhau bởi quan hệ huyết thống và những truyền thống của xã hội thị tộc. Những thành viên của 300 thị tộc này đều có quyền bình đẳng về kinh tế, chính trị và được gọi là công dân Rôma.

Quản lí xã hội thị tộc của người Rôma trong thời kì lịch sử này là 3 cơ quan : Viện nguyên lão, Đại hội nhân dân, và "vua" (Rex).

Viện nguyên lão (Sênat), bao gồm những thủ lĩnh của 300 thị tộc cũng gồm 300 người. Viện nguyên lão là cơ quan quyền lực tối cao, có quyền quyết định hầu hết các công việc quan trọng của người Rôma, được quyền thảo luận trước về những đạo luật, quyền phê chuẩn hoặc phủ quyết những nghị quyết của đại hội nhân dân.

Đại hội nhân dân - người Rôma gọi là đại hội Curi - được coi là đại hội nhân dân xưa nhất của người Rôma. Theo truyền thống của xã hội thị tộc, tất cả đàn ông của 300 thị tộc (nghĩa là của 30 bào tộc - Curi) đều được tham dự đại hội Curi và mỗi người được thể hiện ý muốn của mình bằng một lá phiếu trong đại hội. Đại hội Curi có quyền quyết định những vấn đề quan trọng trong đời sống xã hội của người Rôma như tuyên chiến hay nghị hòa, xét xử, tế lễ và bầu ra một ông vua (Rex).

"Vua" (Rex) - do đại hội Curi bầu ra, không được cha truyền con nối và cũng có thể bị đại hội Curi bãi miễn - thực chất chỉ là thủ lĩnh quân sự của liên minh 3 bộ lạc.

- Ở giai đoạn cuối của thời kì "Vương chính", xã hội Rôma có những biến động đáng kể, ảnh hưởng tới sự phát triển xã hội, dẫn đến sự giải thể của xã hội thị tộc mở đường cho một xã hội có giai cấp, nhà nước xuất hiện.

Sự phát triển của nền kinh tế, sự hưng thịnh và xu hướng mở rộng cương vực của Rôma, đã thu hút nhiều cư dân Latium đến làm ăn, sinh sống. Các khu nông thôn bao quanh thành Rôma không ngừng được mở rộng (thế kỉ VI TCN mới có 16 khu, sang thế kỉ V TCN con số đó đã tăng lên 26 và là 35 ở thế kỉ thứ IV TCN). Trong xã hội Rôma xuất hiện một tầng lớp cư dân mà lịch sử Rôma gọi là những người bình dân Polép (Plebs). Polép là những người tự do, phải nộp thuế và làm nghĩa vụ quân sự nhưng họ không được hưởng quyền lợi kinh tế và chính trị (không được tham gia đại hội Curi, không được chia ruộng đất công, không được xét xử trong toà án Rôma, không được quyền kết hôn với công dân Rôma) vì số cư dân mới tới này không thuộc vào một Curi nào của người Rôma cả. Họ không được coi là dân Rôma gốc. Tuy nhiên, trong thực tế, tầng lớp bình dân Polép này lại ngày một thêm đông đảo và có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội của người Rôma. Họ nắm vững và điều hành các hoạt động sản xuất chủ chốt ở Rôma. Đồng thời, họ cũng chiếm đa số trong lực lượng quân sự của thành bang Rôma ở thời điểm lịch sử này. Chính mâu thuẫn giữa những nghĩa vụ và quyền lợi ấy đã thúc đẩy người Polép, tới những cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm giành những quyền lợi về kinh tế, chính trị cho phù hợp với những nghĩa vụ và vai trò của họ. Nói cách khác, người Polép không ngừng đấu tranh để đòi quyền công dân Rôma như những công dân Rôma của 30 Curi.

Ph. Engelen đã cho rằng chính những cuộc đấu tranh giữa người Polép và người dân gốc Rôma là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới giải thể từng bước xã hội thị tộc Rôma, tạo nên xã hội có giai cấp Rôma cổ đại.

IV – THỜI KÌ CỘNG HOÀ (từ thế kỉ IV TCN đến thế kỉ I)

1. Cải cách của Xecviút Tuliút và sự ra đời của nhà nước Rôma

Nhận rõ vai trò quan trọng của người Polép và sự chặt chẽ của tổ chức thị tộc, giữa thế kỉ thứ IV TCN, Xecviút Tuliút (khoảng 540 - 530 TCN) đã theo cải cách của Xôlông (Hi Lạp), tiến hành cải cách xã hội ở Rôma.

Ông đã chia dân (thực chất là phân chia những người đàn ông làm nghĩa vụ quân sự) thành 6 đẳng cấp khác nhau căn cứ theo mức tài sản tư hữu.

Đẳng cấp thứ nhất : có tài sản ít nhất là 100.000 as⁽¹⁾

Đẳng cấp thứ hai : 75.000 as

(1) as : một loại tiền đồng có giá trị nhỏ nhất trong hệ thống tiền tệ của người Rôma cổ

Đẳng cấp thứ ba :	50.000 as
Đẳng cấp thứ tư :	25.000 as
Đẳng cấp thứ năm :	11.000 as
Đẳng cấp thứ sáu :	những người dân binh nghèo.

Trên cơ sở phân chia ấy, tổ chức những đội Xenturi cứ 100 binh sĩ thì tổ chức thành 1 Xenturi và mỗi Xenturi có quyền biểu quyết ở đại hội bằng một lá phiếu. Theo quy định đó, đẳng cấp thứ nhất có thể thiết lập 80 Xenturi bộ binh và 18 Xenturi kỵ binh, chiếm 98 trên tổng số 193 Xenturi. Các đẳng cấp còn lại không được phép thiết lập các Xenturi kỵ binh, số Xenturi bộ binh của các đẳng cấp còn lại thứ tự là 22, 20, 30 và 1. Trên cơ sở các đơn vị Xenturi, một đại hội nhân dân mới - đại hội Xenturi đã được thiết lập thay thế cho đại hội nhân dân Curi ở thời kì lịch sử trước.

Theo quy định, mỗi Xenturi chỉ được quyền biểu quyết bằng 1 lá phiếu và cũng theo quy định, chỉ cần số phiếu quá bán (97/193) là mọi quyết nghị sẽ được thông qua, do vậy đẳng cấp giàu có nhất (đẳng cấp thứ nhất) với 98 lá phiếu luôn luôn nắm ưu thế trong đại hội, nếu họ nhất trí với nhau thì không cần trung cầu ý kiến của các đẳng cấp khác. Với đại hội Xenturi, nền dân chủ phổ biến của chế độ thị tộc đã phải nhường chỗ cho nền dân chủ, giành ưu thế cho các tầng lớp giàu có trong khuôn khổ của xã hội có giai cấp.

Về mặt hành chính, Tuliút xoá bỏ 3 bộ lạc cũ thiết lập 4 đơn vị hành chính theo khu vực cư trú. Tính huyết thống trong quan hệ xã hội đã giảm nhẹ và yếu tố địa lí khu vực đã được tăng cường, tạo điều kiện cho những người Polép nhanh chóng hoà nhập vào khối cộng đồng công dân Rôma theo ý nguyện của họ.

Ph. Enghen gọi cải cách của Tuliút là "cuộc cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ"⁽¹⁾. Cải cách Xecviút đã xoá bỏ chế độ thị tộc dựa trên quan hệ huyết thống, thiết lập nên "một nhà nước mới chân chính", dựa trên cơ sở phân chia địa vực và trên sự chênh lệch về tài sản"⁽²⁾.

Cải cách của Tuliút bước đầu đã hạn chế mức độ nhất định sự cách biệt giữa những người bình dân Polép và dân Rôma gốc. Các Xenturi được thiết lập không phải trên cơ sở họ là người Polép, hay người Rôma, mà theo mức tài sản tư hữu, theo sự giàu, nghèo của mỗi người trong xã hội, tạo cơ sở cho việc thiết lập khối công dân Rôma sau này.

Cải cách Tuliút đã dẫn đến sự ra đời của nhà nước Rôma cổ đại trên cơ sở thủ tiêu tổ chức thị tộc. Đó chính là kết quả ban đầu của cuộc đấu tranh

(1). C. Mác - Ph. Enghen tuyển tập. Tập II. NXB Sự thật Hà Nội 1962, tr. 456.

(2). C. Mác - Ph. Enghen - Sđd, tr. 458.

của tầng lớp bình dân Polép. Người Polép đã có quyền bình đẳng về nghĩa vụ quân sự, có tiếng nói của mình trong đại hội Xenturi. Tuy vậy với cái cách của Tuliút, người Polép vẫn chưa được quyền phân chia ruộng đất công (ager publicus), chưa được quyền kết hôn với người Rôma, chưa được xét xử công khai và bình đẳng trong các toà án Rôma, chưa có người đại diện của mình trong bộ máy nhà nước.

Do vậy, người Polép vẫn tiếp tục đấu tranh trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

2. Sự thành lập chế độ cộng hòa. Những cuộc đấu tranh tiếp tục của những người bình dân

- Sự thành lập chế độ cộng hòa

Trong thời kì "vương chính", người Êtoruxơ có ưu thế ở Rôma, nên các "vua" (Rex) đều là người Êtoruxơ. Tới thời trị vì của vua cuối cùng trong 7 "vua" của thời "vương chính", mâu thuẫn giữa người Rôma và Êtoruxơ đã hết sức căng thẳng. Vào khoảng năm 510 TCN, dân chúng Rôma đã nổi dậy khởi nghĩa chấm dứt thời kì vương chính, mở đầu thời kì mới - thời kì cộng hoà - trong lịch sử Rôma, chính quyền trở thành "việc chung" (tiếng Latinh : res publica)⁽¹⁾. Thiết chế cộng hòa được xác lập.

Cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước cộng hoà là Đại hội nhân dân Xenturi (đại hội của những người đàn ông có vũ trang). Đại hội Xenturi họp 1 năm 2 lần tại quảng trường Macxơ (Mars) - quảng trường Thần Chiến tranh - để quyết định những vấn đề cơ bản của xã hội Rôma như tuyên chiến hay nghị hòa, bầu các quan chức trong bộ máy nhà nước. Đại hội Xenturi cũng bầu ra hai quan chấp chính (consul) trong hàng ngũ đại quý tộc Rôma với nhiệm kì 1 năm. Hai quan chấp chính với quyền lực ngang nhau sẽ là người trực tiếp điều hành mọi công việc của xã hội, nắm giữ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong trường hợp Tổ quốc lâm nguy, một trong hai quan chấp chính sẽ được chọn cử làm tư lệnh quân đội và là "Dictator" độc tài - trong thời hạn 6 tháng, có quyền quyết định tối hậu về mọi công việc.

Viện nguyên lão (Sênát) bao gồm 300 người thuộc tầng lớp quý tộc giàu có, theo nguyên tắc, đại hội Xenturi là cơ quan quyền lực tối cao, nhưng trên thực tế các quyết định phải được Viện nguyên lão thông qua, các quan chức của bộ máy nhà nước được chọn cử trong số các nghị viên Viện nguyên lão, do vậy, thực tế Viện nguyên lão là cơ quan thường trực của đại hội Xenturi, thực thi mọi công việc hành chính, ngân sách, ngoại giao, quân sự, lễ nghi, tôn giáo...

Như vậy, ngay từ đầu, thể chế cộng hoà đã tỏ rõ tính ưu việt của nó và đã mang tính chất hai mặt khá rõ nét. Một mặt, trong thể chế cộng hoà, sự bình đẳng công dân và quyền công

(1) Tuy nhiên, nên hiểu khái niệm "dân" của người Rôma lúc này chỉ bao gồm những người đàn ông có tài sản, tham gia lực lượng vũ trang và có mặt trong các Xenturi của người Rôma.

dân đã được công khai đảm bảo. Vai trò của đại hội Xenturi, của quan bảo dân trong thể chế này đã buộc các chấp chính quan, Viện nguyên lão dù đầy quyền uy vẫn phải cần đến dân và bắt buộc phải coi trọng, tham khảo ý kiến nhân dân, mặt khác, trên thực tế, mọi quyền hành của nền cộng hoà Rôma lại nằm trong tay bộ phận quý tộc giàu có - Patorixi - Patorixi có nhiều đặc quyền trong xã hội, nắm giữ quyền điều phối và chiếm hữu ruộng đất công, nắm giữ mọi chức vụ trọng yếu của bộ máy nhà nước, thao túng mọi hoạt động của xã hội. Nền dân chủ và chuyên chính đan xen vào nhau, cùng được tôn trọng và cùng dựa vào nhau để tồn tại. Do vậy, thể chế Cộng hoà đã xác lập được một quyền lực tập thể, nhờ vậy nó đã ngăn chặn được quyền chuyên chế cá nhân, đảm bảo được sự kiểm soát tập thể có hiệu quả tốt nhất trong mọi trường hợp.

- Những cuộc đấu tranh của người bình dân Polép (Plebs)

Cải cách của Tuliút bước đầu đã xoá bỏ được sự cách biệt giữa người Polép và Patorixi về mặt nguồn gốc huyết tộc, nhưng vẫn chưa mang lại cho người Polép địa vị tương xứng với vai trò, vị trí của họ trong xã hội. Người Polép hầu như vẫn không có quyền lợi chính trị, kinh tế, không được chia ruộng đất công; không được kết hôn với người gốc Rôma, không được cử đại diện của họ tham gia bộ máy nhà nước, và thường bị xét xử bất công trong các toà án. Do vậy, cuộc đấu tranh giữa Polép với quý tộc Patorixi trở thành một vấn đề sống còn của cộng đồng người Polép. Viện nguyên lão buộc phải cử một phái đoàn đến thương lượng và nhượng bộ. Người Polép được quyền cử những đại diện của họ - những quan bảo dân - lúc đầu là 2 rồi là 4, 6 và 10 để bảo vệ, bênh vực quyền lợi cho người Polép, giám sát và có ý kiến đối với những dự luật và việc làm của chính quyền Rôma.

Theo thỏa thuận, quyền lực và tư cách của quan bảo dân (Tribun) là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Bên cạnh các cơ quan của nhà nước Cộng hòa, quan bảo dân có quyền phủ quyết đối với các dự luật hay đề án chính sách của Viện nguyên lão nếu xét thấy có hại cho quyền lợi của người bình dân. Quan bảo dân cũng có quyền tham dự và theo dõi các phiên họp của Viện nguyên lão để có thể can thiệp trực tiếp hay phủ quyết tại chỗ những quyết nghị không có lợi cho người Polép. Tuy vậy, trong thể chế cộng hoà quyền hạn của quan bảo dân vẫn không phải là vô biên.

Theo thỏa thuận, quan bảo dân không được quyền chỉ huy quân sự và những quyền lực của quan bảo dân chỉ có hiệu lực trong phạm vi thành Rôma. Trong trường hợp Tổ quốc lâm nguy, khi 1 trong 2 chấp chính quan được cử làm "độc tài" thì quyền hành của bảo dân quan tạm thời bị đình chỉ.

Đầu thế kỉ V TCN, được sự thừa nhận của chính quyền Rôma, những người bình dân Polép đã tổ chức ra những đại hội bình dân của họ. Tới năm 471 TCN, đại hội bình dân lấy biểu quyết theo bộ lạc nên đại hội này còn gọi là đại hội bộ lạc. Do việc bình dân Polép chiếm tỉ lệ cao trong số dân cư Rôma, nên những người Polép đã tự coi đại hội bình dân của họ là đại hội của toàn thể cư dân Rôma. Những quyết nghị của đại hội bình dân có hiệu lực như pháp luật với toàn thể công dân Rôma. Như vậy bên cạnh đại hội Xenturi, đại hội bình dân của những người Polép đã có vai trò khá quan trọng.

Năm 445 TCN, người bình dân Polép lại đạt được một thắng lợi mới. Đạo luật Canulêiuxơ đã được ban hành, cho phép người bình dân Polép được quyền tự do kết hôn với những người ở tầng lớp "quý tộc" Patorixi.

5 năm sau, cuộc đấu tranh của người Polép đòi quyền bình đẳng trước pháp luật cũng giành được thắng lợi. Trước áp lực của những người bình dân và đại hội bình dân. Viện nguyên lão đã đi đến quyết định cải tổ lại luật pháp theo hướng cải cách của Xolông ở Aten (Hi Lạp). Ủy ban dự thảo pháp luật mới gồm 10 người đã được thành lập và làm việc khẩn trương trong 2 năm. Kết quả là một bộ luật mới, hoàn chỉnh đã được ban hành - bộ luật thành văn đầu tiên của lịch sử Rôma - đề cập tới nhiều mặt trong đời sống xã hội của người Rôma ví như thể thức tố tụng xét xử, quyền thừa kế tài sản, việc cho vay nợ lãi, quan hệ gia đình, địa vị và trách nhiệm của người phụ nữ... Vì bộ luật ấy được khắc trên 12 tấm bảng đồng và đặt công khai ở các quảng trường cũng như ở các nơi công cộng, nên lịch sử thường gọi là luật 12 bảng.

Nếu tính từ cải cách của Tuliút (giữa thế kỉ VI TCN) đến năm 287 TCN, cuộc đấu tranh của những người bình dân Polép đã kéo dài gần 300 năm. Những mục đích yêu cầu của người Polép trên mọi phương diện từng bước một đã được thỏa mãn.

Những thắng lợi mà người bình dân Polép đã giành được trong các cuộc đấu tranh bền bỉ, gian khổ và kéo dài suốt gần 3 thế kỉ đã dẫn tới sự thống nhất cộng đồng người Rôma, tạo nên khối công dân Rôma, cơ sở xã hội bền vững của thể chế cộng hòa. Tuy nhiên, cũng từ đó, trong xã hội Rôma cũng bắt đầu xuất hiện những cơ cấu giai cấp mới, những tiền đề của sự phân hoá. Trong hàng ngũ những người bình dân đã xuất hiện một bộ phận nhỏ bình dân có chức, có quyền vươn lên, hoà nhập dần với giai cấp quý tộc cũ, tạo nên tầng lớp quý tộc mới, chi phối nền cộng hoà Rôma. Khái niệm bình dân vì thế cũng thay đổi đi.

3. Từ một thành bang non trẻ, Rôma trở thành một đế quốc bá chủ khu vực Địa Trung Hải

Nhờ việc thiết lập thể chế cộng hòa và quy chế công dân Rôma, thành bang Rôma bên bờ Tibơ đã có thêm sức mạnh. Nền kinh tế đã phát triển, an ninh xã hội ổn định, lực lượng quân sự hùng hậu, cộng vào đó nhu cầu về ruộng đất cũng tăng lên. Thực tế đó cùng với tham vọng mở rộng uy lực của tầng lớp quý tộc Rôma đã đặt Rôma trước một đòi hỏi khẩn thiết : bành trướng và mở rộng lãnh thổ.

Quá trình bành trướng của Rôma đã diễn ra trong suốt gần 200 năm và đã trải qua 2 thời kì - Thời kì Rôma thống nhất bán đảo Italia và thời kì vươn ra khống chế, làm chủ cả khu vực Địa Trung Hải.

- Rôma thống nhất bán đảo Italia

Vùng đất đầu tiên mà người Rôma để mắt tới là những vùng đất đai của người Êtoruxơ ở giữa 2 sông Ácnô và Tibơ. Người Êtoruxơ lúc này đã suy yếu, tuy nhiên họ vẫn kháng cự quyết liệt để bảo toàn lãnh thổ của họ.

Trận kịch chiến cuối cùng giữa người Êtoruxơ và quân Rôma đã diễn ra ở thành Vêi - thành phố nằm bên hữu ngạn sông Tibơ - quân Rôma đã liên tục vây hãm và tấn công thành trong suốt 10 năm (từ năm 406 đến 396 TCN).

Thành Vêi của người Êtoruxơ bị san phẳng, tất cả dân cư đều bị biến thành nô lệ.

Sau khi giải phóng xong những vùng đất của người Êtoruxơ ở phía bắc, Rôma bắt tay vào việc mở rộng cương vực của mình ra đồng bằng Latium. Sự chống đối của cộng đồng người Latinh ở đây không đáng kể vì bản thân người Latinh đồng tộc cũng mong muốn được hoà nhập vào khối công dân Rôma.

Tiếp đó, Rôma bắt đầu vươn xuống vùng lãnh thổ miền Trung Italia, nơi vốn dĩ đang thuộc quyền cai quản của người Samnium.

Suốt non nửa thế kỉ, người Rôma đã phát động 3 chiến dịch lớn nhằm thôn tính vùng đất của người Samnium. Chiến dịch thứ nhất xảy ra vào các năm 343 - 341 TCN, chiến dịch thứ II (năm 326-304 TCN) và chiến dịch thứ III (năm 298 - 290 TCN).

Người Samnium cam chịu thất bại. Vùng đất mênh mông ở Trung Italia đã thuộc quyền kiểm soát của Rôma.

Nhân đà thắng lợi, Rôma mở rộng cương vực của mình xuống phía nam, nhòm ngó các thành bang của Hi Lạp ở miền cực Nam và trên đảo Xixin. Những cuộc hành quân lớn đã được thực hiện. Đầu thế kỉ III TCN, người Rôma đã chiến thắng Lucanium và Campanium ở miền Nam. Năm 280 TCN, Rôma đã kịch chiến với Tarentum, thành bang mạnh nhất của người Hi Lạp ở miền Nam Italia. Trong trận kịch chiến đẫm máu cuối cùng đã xảy ra ở *Bênêventô* năm 275 TCN, liên quân Tarentum, Epia thất bại hoàn toàn, Piruxơ vội vã rút quân về Hi Lạp. Thành bang Tarentum lọt vào tay người Rôma và các thành bang khác của người Hi Lạp ở Nam Italia cũng lần lượt quy thuận. Rôma đã làm chủ phần đất rộng lớn cuối cùng của bán đảo Italia. Năm 275 TCN được coi là năm cuối cùng đánh dấu sự hoàn thành chinh phục toàn bộ Italia của Rôma.

- Rôma vươn lên giành quyền bá chủ khu vực Địa Trung Hải

Xâm chiếm và làm chủ toàn bộ Italia, Rôma chiếm thêm được nhiều đất đai, thỏa mãn quyền bình đẳng về ruộng đất của các công dân, chiếm thêm được nhiều hải cảng quan trọng ở miền Nam. Nhờ học hỏi được kĩ thuật đóng thuyền của người Hi Lạp, lần đầu tiên Rôma đã xây dựng được lực lượng hải quân của mình với 120 chiến thuyền trọng tải lớn. Sức đang mạnh, thế đang lên, Rôma đã không dừng lại tham vọng mở rộng cương vực. Tuy

nhiên, người Rôma đã vấp phải những trở ngại : Ở phía tây Địa Trung Hải là thế lực của Cáctagô ; phía đông là những thế lực hùng mạnh của người Makêđônia, Xiri. Những cuộc chiến tranh lớn kéo dài nhiều năm giữa các thế lực đã và đang muốn làm bá chủ khu vực Địa Trung Hải đã bùng nổ.

Chiến tranh Rôma - Cáctagô

Chiến tranh Rôma - Makêđônia

Chiến tranh Rôma - Xiri.

+ *Chiến tranh Rôma - Cáctagô (264-146 TCN)*

Lịch sử quen gọi cuộc Chiến tranh giữa Rôma và Cáctagô là cuộc chiến tranh Punic, cuộc chiến tranh này đã kéo dài 120 năm (264-146 TCN) và là cuộc chiến gian khổ, tốn kém nhất của Rôma.

Nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ chiến tranh Rôma - Cáctagô là những biến động xảy ra trên đảo Xixin, nơi mà cả Rôma và Cáctagô đều đang thèm khát, mưu toan biến thành vùng lãnh thổ của riêng mình.

Sau hai chiến dịch, Cáctagô bị đê bẹp, nhưng đến năm 201 TCN, viện cố Cáctagô vi phạm hiệp ước, Rôma đã đem đại quân sang Cáctagô với tối hậu thư buộc Cáctagô phải phá huỷ thành phố của họ, rời sâu vào nội địa ít nhất 15 km cách bờ biển, từ bỏ nghề hàng hải, phải giao nộp toàn bộ chiến thuyền và đưa 300 quý tộc Cáctagô sang Rôma để làm con tin. Những yêu cầu quá đáng của Rôma đã buộc Cáctagô phải cầm vũ khí để tự vệ dù sức và lực có kém xa Rôma. Suốt 2 năm kiên trì chống trả, cuối cùng vào năm 146TCN, người Cáctagô đành cam chịu thất bại. Rôma tiến hành cuộc thảm sát tàn khốc trong suốt 6 ngày đêm. Thành Cáctagô bị thiêu huỷ. Thành bang Cáctagô có lịch sử lâu đời và trù phú đã bị Rôma xoá tên và thành một bộ phận của thế giới Rôma. Chiến tranh Rôma - Cáctagô kết thúc.

+ *Chiến tranh Rôma - Makêđônia (từ năm 214 đến năm 168 TCN), chiến tranh Rôma - Xiri (từ năm 192 đến năm 189 TCN) và quyền bá chủ của Rôma ở Đông Địa Trung Hải*

Bành trướng và mở rộng cương vực sang Đông Địa Trung Hải, Rôma đã gặp các thế lực đang nắm quyền khống chế khu vực này, đó là Makêđônia và Xiri.

Chiến tranh Rôma - Makêđônia thật sự bắt đầu kể từ khi người Ai Cập yêu cầu Rôma giúp đỡ để giành lại những đất ở hải ngoại của Ai Cập bị Makêđônia xâm chiếm.

Trong suốt những năm từ 171 đến 168 TCN, Rôma đã liên tục tổ chức những cuộc hành quân tấn công quyết liệt với dã tâm biến Makêđônia thành một "tỉnh" của đế chế Rôma. Năm 168 TCN, người Makêđônia đại bại tại

trận Pítina (Nam Makêđônia), Rôma đã chia xứ Makêđônia thành 4 vùng tự trị, không được liên hệ với nhau và cùng lệ thuộc vào Rôma. Cho tới năm 147 TCN, Makêđônia mất cả quyền tự trị, trở thành một "tỉnh" Rôma.

Chiến thắng của Rôma trước Makêđônia đã kết thúc quá trình bành trướng của Rôma ở Đông Địa Trung Hải, xác lập quyền thống trị của người Rôma ở khu vực này.

Sau khi làm chủ toàn Italia, từ năm 264 đến năm 146 TCN, Rôma đã lần lượt đánh gục những thế lực cạnh tranh của mình ở cả Tây và Đông Địa Trung Hải, thu tóm trong tay mình những vùng đất rộng lớn, làm chủ toàn bộ khu vực Địa Trung Hải, thao túng hoàn toàn trên biển, biến Địa Trung Hải thành cái "ao nhà" của Rôma.

Từ một thành bang non trẻ, Rôma đã vươn lên bá chủ hoàn toàn khu vực Địa Trung Hải.

4. Sự phát triển kinh tế và chế độ chiếm nô của Rôma thời cộng hòa

Những cuộc chinh chiến và những thắng lợi liên tiếp của Rôma trong các cuộc chiến đã đem lại cho Rôma những nguồn lợi khổng lồ, không kể quyền bá chủ trên vùng biển Địa Trung Hải, quyền đặc biệt ưu đãi của các thuyền buôn Rôma trong các hải cảng. Chiến lợi phẩm mà Rôma thu được hết sức lớn lao, vàng bạc, châu báu cướp được không đếm xuể, những bất động sản như hầm mỏ, công trường khai thác, bến cảng, đồn điền và trang viên đều bị nhà nước Rôma tịch thu, một phần ban tặng và chia cho dân tự do, phần lớn bán đấu giá lấy tiền sung vào công quỹ. Riêng số tiền bồi thường chiến phí mà Rôma bắt các nước bại trận phải nộp đã là con số vô cùng lớn : Cáctagô phải nộp 3200 talăng bạc (lần thứ 1), 10.000 talăng vàng (lần 2), Makêđônia phải bồi thường 1.000 talăng vàng và Xiri 15.000 talăng vàng. Những cuộc chiến cũng đã đem về Rôma số lượng tù binh khổng lồ để biến thành nô lệ phục vụ cho xã hội Rôma. Đánh thắng Tarentum, Rôma bán 30.000 tù binh làm nô lệ, cuộc chiến Cáctagô đã cung cấp cho Rôma 95.000 tù binh nô lệ (lần thứ 1 : 25.000 nô lệ, lần thứ 2 : 20.000 nô lệ và lần thứ 3 : 50.000 nô lệ), riêng chiến thắng ở Xácđen, Rôma đã bắt được 80.000 tù binh...

Tất cả những điều đó đã gây nên những biến động hết sức lớn lao và sâu sắc trong đời sống kinh tế và xã hội Rôma, tạo nên những tiền đề hết sức thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và chế độ chiếm nô của Rôma trong thời kì cộng hòa.

- Sự phát triển kinh tế

+ Kinh tế nông nghiệp

Nét nổi bật của kinh tế nông nghiệp là việc tập trung cao độ ruộng đất vào tay giai cấp chủ nô. Những chiến thắng liên tiếp và sự mở rộng cương vực đã giúp cho nhà nước có trong tay những vùng đất đai rộng lớn. Thông thường Rôma đã biến một bộ phận đất chiếm được thành ruộng công rồi đem phân cấp cho những người binh dân Rôma di cư tới làm ăn, đại bộ phận đất chiếm được đều đem bán cho tư nhân. Quý tộc và thương nhân Rôma đã tung tiền, vàng ra mua số ruộng đất đó của nhà nước, biến thành tài sản tư hữu của mình để tiến hành kinh doanh sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn. Ngoài ra, bọn quý tộc còn dựa vào uy thế của mình để lấn chiếm ruộng công, đất tư hữu của dân nghèo, dân lưu tán, binh sĩ tử trận. Cuối cùng, họ có trong tay không phải là những khu vườn, khoảng ruộng nhỏ mà là những vùng đất mênh mông. Sự tập trung cao độ ruộng đất vào tay giai cấp chủ nô đã diễn ra. Trên cơ sở đó, các điền trang lớn hay đại trại - Latiphundia⁽¹⁾ đã xuất hiện.

Latiphundia là hình thái sản xuất cơ bản của nền kinh tế Rôma. Vận mệnh của nhà nước Rôma gắn liền với vận mệnh những đại trại (Latiphundia). Khi các Latiphundia phát triển cực thịnh thì cũng là lúc nhà nước Rôma, văn minh Rôma phát triển đến đỉnh cao của nó, ngược lại khi các Latiphundia suy yếu và tan rã, đế quốc Rôma cũng đi vào giai đoạn khủng hoảng, suy vong.

Latiphundia là sở hữu đất trồng của chủ nô, sử dụng sức lao động tập thể của nô lệ với phương thức sản xuất độc canh. Do vậy, muốn thiết lập Latiphundia, phải có 2 điều kiện : có chế độ sở hữu ruộng đất lớn của tư nhân và có đầy đủ nô lệ thực thụ.

Trong tiến trình lịch sử, không phải bất cứ quốc gia cổ đại nào (dù đó là những nền văn minh nông nghiệp tươi tiêu) cũng đủ đảm bảo 2 điều kiện cần thiết để thiết lập được các Latiphundia, do vậy, trong lịch sử cổ đại, các Latiphundia dường như trở thành đặc trưng của hoạt động kinh tế nông nghiệp của người Rôma.

Mỗi Latiphundia thuộc quyền sở hữu của một chủ nô, chủ nô thông qua những viên quản lý thân tín của mình để điều hành, cai quản. Các Latiphundia đều lấy nông nghiệp làm hoạt động kinh tế chủ chốt, bởi thế sản xuất nông nghiệp ở Rôma lúc đó được chú trọng và đề cao. Tuy nhiên do điều kiện tự nhiên ở từng vùng, việc kinh doanh nông nghiệp ở các Latiphundia cũng có

(1) *lati* : ruộng ; *phundia* : đất đai, trại.

sắc thái riêng : trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao nhất và cũng dễ đôn đốc giám sát nhất. Tuyệt đại bộ phận các Latiphundia đều trồng nho, ôliu. Các Latiphundia loại này thường có các xưởng chế biến dầu ôliu, ép và làm rượu nho, các Latiphundia ở Nam Italia, nơi có những đồng cỏ trù phú lại chủ yếu kinh doanh nghề chăn nuôi, còn ở đảo Xixin và Bắc Phi, các Latiphundia lại chuyên trồng ngũ cốc. Kinh tế Latiphundia mang tính chất 2 mặt khá rõ rệt, một mặt, nó là nền kinh tế nông nghiệp trong khuôn khổ của nền kinh tế tự nhiên, đảm bảo việc cung cấp thỏa mãn cho các điền trang, mặt khác sản phẩm của nó lại gắn bó chặt chẽ với hoạt động thủ công nghiệp, thương mại trong khuôn khổ của nền kinh tế hàng hóa.

Latiphundia sử dụng sức lao động tập thể của nô lệ dưới sự giám sát chặt chẽ và tàn bạo của những viên quản lí. Số nô lệ lao động tập thể có thể lên tới hàng nghìn người. Tuy nhiên, trong những ngày thu hoạch bận rộn và khẩn cấp, chủ các Latiphundia cũng đã thuê mướn nông dân tự do tới làm việc. Việc sử dụng chủ yếu sức lao động tập thể của nô lệ trong các Latiphundia - loại hình cơ bản nhất của kinh tế Rôma - đã gây nên những thay đổi sâu sắc trong xã hội. Lao động của những người nông dân tự do đã bị đẩy lùi xuống địa vị thứ yếu và thay vào đó, nô lệ đã trở thành lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, chế độ chiếm nô càng có đà phát triển mạnh mẽ theo sự lớn mạnh của các Latiphundia. Mặt khác, các Latiphundia không phải chủ yếu để sản xuất lương thực⁽¹⁾ mà sản xuất những cây trồng phục vụ hoạt động kinh tế hàng hóa cho nền nông nghiệp Rôma quay trong quỹ đạo của nền kinh tế hàng hoá phát triển.

Mặc dù công cụ sản xuất dùng trong các Latiphundia vẫn là những công cụ thô sơ và cổ lỗ, hầu như không có sự cải tiến (vì chủ nô sợ nô lệ phá hoại công cụ sản xuất) nhưng với phương châm : sử dụng tới mức tối đa sức lao động của nô lệ và chi phí tới mức tối thiểu cho người lao động, năng suất và hiệu quả kinh tế trong các Latiphundia vẫn không ngừng tăng lên tạo bước tiến mạnh mẽ cho sự phát triển toàn diện của nền kinh tế Rôma trong suốt thời cộng hòa. Tuy nhiên, ngay từ buổi ban đầu, kinh tế Latiphundia đã chứa đựng bên trong nó mâu thuẫn khó giải quyết : mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất chiếm nô và sự phát triển của sức sản xuất trong thời cổ đại.

+ Các hoạt động thủ công nghiệp và thương mại

Mặc dù nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế của người Rôma, nhưng kinh tế thủ công nghiệp và hoạt động buôn bán (cả nội

(1). Các nhà kinh tế Rôma đã tính toán trên thực tế rằng, giá 1 kg lương thực nhập từ nước ngoài vào bao giờ cũng chỉ bằng 1/2 giá 1 kg lương thực được sản xuất ở Rôma. Do vậy, Rôma thường xuyên nhập của Ai Cập và vùng Bắc Phi.

và ngoại thương) của Rôma cũng rất phát triển và có tác dụng rất lớn thúc đẩy kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế Rôma nói chung.

Thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ đáng kể. Các xưởng thủ công phát triển mạnh mẽ và ngày càng có xu hướng chuyên môn hoá ngay trong mỗi xưởng và trong các vùng kinh tế ở Rôma. Capu nổi tiếng trong sản xuất các thùng đựng dầu ôliu, rượu nho, Êtoruria lại có những xưởng thủ công nổi tiếng trong nghề sản xuất các đồ dùng bằng đồng, bằng sắt, còn các xưởng thủ công ở Rôma lại chuyên sản xuất áo choàng và giày dép...

Giới quý tộc chủ nô Rôma bao gồm cả thương nhân kỹ sư đã tung tiền ra thiết lập nhiều xưởng sản xuất vũ khí đáp ứng nhu cầu khổng lồ của những cuộc chiến kéo dài hàng thế kỉ. Họ cũng lập xưởng thủ công làm các đồ dùng đồ trang sức mỹ nghệ bằng kim loại quý, thuộc da và sản xuất các đồ dùng bằng da, đáp ứng nhu cầu xa xỉ của tầng lớp chủ nô giàu có. Những xưởng thủ công chế biến dầu ôliu ép và làm rượu nho mọc lên ở khắp nơi, ngay cả trong các Latiphundia, ngoài ra còn có những xưởng thủ công đóng thuyền (thuyền chiến và thuyền buôn), những công trường thủ công khai thác các hầm mỏ với quy mô lớn như công trường khai thác mỏ bạc ở Tây Ban Nha đã sử dụng tới 40.000 nô lệ.

Tuy nhiên, hoạt động thủ công nghiệp của Rôma thời kì này cũng còn nhiều hạn chế và mang tính 2 mặt khá rõ rệt, một mặt có tính chất địa phương của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, sản xuất phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của giai cấp chủ nô trong các điền trang và các thành phố, mặt khác những sản phẩm thủ công nghiệp cũng được tung vào quỹ đạo của nền kinh tế hàng hóa.

So với thủ công nghiệp, hoạt động thương mại ở Rôma có bộ mặt phân thịnh hơn rất nhiều, bao gồm cả những hoạt động buôn bán của nhà nước và của tư nhân.

Sau khi đã làm chủ khu vực Địa Trung Hải, hoạt động thương mại (đặc biệt là hoạt động ngoại thương) của Rôma có những điều kiện để phát triển mạnh mẽ nhờ các khoản bồi thường chiến phí, những châu báu cướp được trong các cuộc chiến tranh, nguồn lợi kếch xù trong việc khai thác các mỏ vàng, bạc ở những vùng lệ thuộc. Số lượng vàng, bạc tập trung vào tay giai cấp chủ nô Rôma ngày một lớn. Nguồn vốn tích lũy khổng lồ ấy đã giúp Rôma tăng cường mạnh mẽ nền kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và đặc biệt là kinh tế thương mại. Hoạt động thương mại trở nên sầm uất lôi kéo không những các tư thương mà cả những người thuộc tầng lớp thượng lưu, những nông dân tự do khá giả có chút vốn liếng nhất định tham gia.

Hoạt động thương mại nhất là ngoại thương đã diễn ra trên địa bàn khá rộng. Hàng xa xỉ từ Hi Lạp và phương Đông đổ về Rôma, cung cấp cho quý tộc, chủ nô. Lúa mì từ phía tây, từ Bắc Phi vào, ngược lại, rượu vang Rôma có mặt hầu khắp Địa Trung Hải. Những trung tâm thương mại lớn hình thành đặc biệt ở phía đông, trong đó Đêlốt là trung tâm buôn bán quan trọng nhất, nhất là từ sau khi thế lực của Corinh và Cáctagô suy sụp, Đêlốt thực sự trở

thành hải cảng quốc tế, có mặt các thương nhân của hầu hết các miền ven Địa Trung Hải. Họ buôn bán hàng xa xỉ phẩm, thủ công mỹ nghệ. Việc buôn bán nô lệ ở Rôma cũng trở thành nghề phát đạt, thu nhiều lợi nhuận. Đi sau những đội quân chinh chiến là những lái buôn nô lệ giàu có mua cả hoặc phần lớn tù binh. Đánh Tarentum, Rôma bán 30.000 tù binh nô lệ, sau 3 chiến dịch trong chiến tranh Punic, Rôma bán tổng cộng 95.000 tù binh nô lệ. Đặc biệt sau trận đánh chiếm Xacden, 80.000 tù binh bị biến thành nô lệ - Những chợ buôn bán nô lệ mọc lên ở mỗi thành phố, chợ nô lệ lớn nhất ở vùng biển Địa Trung Hải là chợ nô lệ ở Đêlốt (biển Êgiê), Acvile (Italia). Hầu như nô lệ toàn vùng phía đông Địa Trung Hải được chở đến Đêlốt, có lần một ngày bán tới 10.000 nô lệ... những nô lệ từ Đêlốt, Acvile... lại được đưa về các chợ ở địa phương. Nô lệ được bán như tất cả các hàng hoá khác...

Hoạt động thương mại phát đạt đã thôi thúc và làm cho hệ thống tiền tệ, ngân hàng của Rôma có những biến đổi đáng kể. Ngoài đồng as truyền thống bằng đồng đã xuất hiện đồng tiền Sestéctius cũng bằng đồng nhưng giá trị gấp 2,5 lần, đồng Denarius bằng bạc và đồng tiền Aureus bằng vàng⁽¹⁾.

Đổi tiền và cho vay lãi trở nên tấp nập và cũng thành một hoạt động kinh doanh đáng kể. Ở các thành thị, vùng quê xuất hiện nhiều cơ sở đổi tiền, những cơ sở này về sau đã trở thành các ngân hàng chuyên cho vay nợ, nhận đổi tiền, chuyển tiền, gửi tiền...

Hiện tượng cho vay nợ lãi ngày một thịnh hành, lãi suất khá cao, có thời điểm lên tới 50%.

- Sự phát triển của chế độ chiếm nô

+ Nền kinh tế Latiphundia, kinh tế công thương nghiệp Rôma phát triển đòi hỏi số lượng lớn những người lao động để thực hiện chức năng sản xuất trên quy mô lớn trong các hầm mỏ, trong các xưởng làm gốm, thuộc da, chế rượu nho, các hoạt động phục dịch trong các chuyến buôn và thuyền chiến, trong các Latiphundia rộng lớn... Lực lượng lao động trong đám bình dân Rôma ngày một suy giảm, các cuộc chinh chiến miền man đã tiêu huỷ khá nhiều sức lao động của người bình dân. Theo thống kê sơ bộ, chỉ tính riêng số cư dân tự do đàn ông có nghĩa vụ quân sự, sau chiến tranh Punic lần thứ nhất đã giảm mất 3 vạn người, lần thứ 2 là 7 vạn, mặt khác tình trạng tập trung ruộng đất cao độ ở Rôma đã làm cho nhiều nông dân mất đất, phá

(1) Hệ thống tiền tệ Rôma cổ đại :

- 1 as bằng đồng - tiền có giá trị nhỏ nhất trong hệ thống tiền tệ.
- 1 Sestéctius bằng đồng = 2,5 as
- 1 Denarius bằng bạc = 4 Sestéctius
- 1 Aureus bằng vàng = 25 Denarius

sản, không có điều kiện tự mình tiến hành sản xuất, một số phải đi làm thuê, nhận ruộng đất lĩnh canh với tô thuế quá cao, hoặc phải rời bỏ làng quê ra các thành thị kiếm sống bằng mọi nghề với tiền công rẻ mạt hoặc dựa nhờ vào sự bố thí, bảo trợ của bọn quý tộc để cuối cùng trở thành một lực lượng được bọn giàu có, quý tộc và cả nhà nước cứu tế lợi dụng biến thành những công cụ trong các cuộc tranh cử (kể cả việc bỏ phiếu ủng hộ hoặc những hành động hành hung, ám sát nếu cần thiết).

Lâu dần, tầng lớp này mất tập quán lao động, thậm chí khinh miệt lao động và hoàn toàn ăn bám xã hội. Người đương thời gọi họ là dân "Polep thành thị" (plebs urbana) còn Mác gọi họ là tầng lớp vô sản lưu manh sống nhờ vào xã hội.

Lực lượng sản xuất dựa vào đám bình dân Rôma ngày một suy giảm, trong khi đó Rôma lại có thừa khả năng cung cấp một nguồn lao động mới, đông đảo, chi phí ít nhưng bóc lột thoải sức. Đó chính là những nô lệ vì nợ, nô lệ do bọn cướp biển bắt cóc đem bán, và đặc biệt là những nô lệ chiến tù được bán buôn một cách phổ biến trên địa bàn rộng với số lượng lớn và giá cả rẻ mạt. Chỉ tính riêng 3 cuộc chiến tranh với Cáctagô, quý tộc chủ nô Rôma đã có trong tay 95.000 tù binh để biến thành nô lệ, còn riêng trận thắng Xácđen đã cung cấp 80.000 nô lệ cho hoạt động kinh tế, xã hội Rôma.

Như vậy, cả về 2 phương diện : nhu cầu và khả năng cung cấp sức lao động với số lượng lớn, Rôma đều có thể và có điều kiện để thực hiện. Do vậy không ở đâu chế độ chiếm nô - một chế độ kinh tế - xã hội dựa chủ yếu trên sức lao động của nô lệ, bóc lột nô lệ - hình thức bóc lột đầu tiên, thô bạo nhất của xã hội có giai cấp - lại có điều kiện và thực sự đã phát triển mạnh mẽ như ở Rôma, và cũng chưa ở nơi nào chế độ nô lệ lại được sử dụng rộng rãi và khắc nghiệt như ở Rôma.

+ Số lượng và nguồn gốc nô lệ

Số lượng nô lệ ở Rôma là bao nhiêu và so với người tự do thì chiếm tỉ lệ như thế nào ? Đó là vấn đề mà cho tới nay, vẫn chưa được xác định cụ thể và còn nhiều ý kiến khác nhau. F.Engen cho rằng "dân số nô lệ lẫn át dân số nông dân", còn các nhà sử học lại đưa ra những ý kiến trái ngược nhau, Valông - nhà sử học Pháp thế kỉ XIX - đã cho rằng số nô lệ và người tự do cân bằng nhau theo tỉ lệ 1/1 (50% nô lệ và 50% tự do). Nhà sử học Đức Bêlốc (cuối XIX đầu XX) lại xác định tỉ lệ 3/5 (37,5% nô lệ, 62,5% tự do), trong khi đó Vexcherman - nhà sử học người Đức thế kỉ XX - lại đưa ra một tỉ lệ khác 1/2 (33% nô lệ/67% tự do)...

Nô lệ ở Rôma có nhiều nguồn gốc khác nhau.

200.50

Nguồn cung cấp nô lệ quan trọng nhất là tù binh. Mỗi lần chinh phục được miền đất nào đặc biệt là những vùng có thái độ thù địch phản kháng người Rôma, Rôma đã biến phần lớn binh sĩ và cư dân ở đó thành tù binh và bán làm nô lệ.

Thí dụ, sau cuộc chiến tranh Punic lần thứ III, 50.000 cư dân Cáctagô sống sót đều bị biến thành nô lệ. Đánh chiếm xứ Epia năm 167 TCN, Rôma đã bắt được 150.000 người ở đó bán làm nô lệ. Tuy nhiên, nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu này phụ thuộc và gắn bó chặt chẽ với việc mở rộng chiến tranh xâm lược và với việc mở rộng cương vực đế quốc Rôma. Chiến tranh càng nhiều, lãnh thổ càng mở rộng, những vùng đất chiếm được càng lớn thì số lượng nô lệ tù binh càng tăng và ngược lại. Do vậy, nô lệ tù binh vừa là cơ sở cho sự tồn tại, phát triển của chế độ chiếm nô, lại vừa là nguyên nhân để dẫn đến sự tiêu vong của chế độ này.

Nguồn nô lệ thứ hai là nô lệ vì nợ. Mặc dù, theo đạo luật Petêliuxơ, năm 326 TCN, Rôma đã bãi bỏ chế độ nô lệ vì nợ, nhưng đạo luật này chỉ áp dụng cho cư dân Italia, còn ở các tỉnh của Rôma, tình trạng người nghèo bị cưỡng đoạt ruộng đất, nợ phải gán mình và gia đình làm nô lệ cho chủ vẫn là hiện tượng phổ biến.

Nguồn nô lệ thứ ba là từ phía những người bị bọn cướp biển bắt cóc. Bọn hải tặc hoạt động trắng trợn ở vùng biển Địa Trung Hải, bất chấp luật pháp, đã cướp tàu thuyền, cướp của, bắt người (kể cả những người ở ven biển) đem bán làm nô lệ.

Nguồn nô lệ thứ tư là nguồn nô lệ do nữ nô sinh ra. Mặc dù số lượng không nhiều, song chủ nô không phải bỏ tiền ra mua ; hơn nữa, loại nô lệ này nuôi từ nhỏ nên dễ sai khiến. Do vậy, bọn chủ nô rất khuyến khích, thậm chí cá biệt có vùng (như vùng đảo Xixin), một số chủ nô đã tiến hành kinh doanh lập trại để chuyên nuôi nữ nô sinh đẻ.

Ngoài 4 nguồn nô lệ kể trên, cũng còn phải kể tới số lượng nô lệ có nguồn gốc từ đám trẻ lang thang, mồ côi vô thừa nhận được gia chủ đem về nuôi và biến thành nô lệ.

Có thể nhận xét nguồn nô lệ ở Rôma khá phức tạp: có nô lệ là người nước ngoài, có nô lệ là người Rôma. Nguồn cung cấp nô lệ cũng không ổn định và không đồng đều, trong số đó, nguồn nô lệ từ đám tù binh là có ý nghĩa hơn cả trong sự tồn vong của chế độ chiếm nô Rôma.

+ Vai trò và thân phận nô lệ

Không ở đâu lao động của nô lệ lại được sử dụng với quy mô lớn và trên một bình diện rộng trong tất cả các hoạt động kinh tế, xã hội như ở Rôma.

Tuy nhiên, Rôma vốn là một nước nông nghiệp với sự phát triển mạnh mẽ của các Latiphundia, do vậy, số nô lệ dùng trong nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao hơn so với các ngành khác. Trong các Latiphundia, hàng nghìn nô lệ làm việc tập thể dưới sự giám sát chặt chẽ, tàn bạo dưới những làn roi vọt của những tên quản lí thân tín của chủ nô.

Với những công cụ sản xuất thô sơ, cổ lỗ, nô lệ hầu như làm việc suốt ngày và đảm nhận toàn bộ hoạt động : canh tác nông nghiệp từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch mùa màng.

Lao động của nô lệ cũng được sử dụng triệt để trong các xưởng thủ công của tư nhân và của nhà nước trên đất Italia cũng như ở các "tỉnh" của Rôma, từ những xưởng thủ công sản xuất hàng tiêu dùng như đồ da, đồ gốm, quần áo, đồ trang sức cho tới những xưởng chế biến rượu nho, ô liu, xưởng sản xuất vũ khí và những hầm mỏ khai thác kim loại. Thông thường, mỗi xưởng thủ công chỉ dùng vài trăm nô lệ, nhưng cá biệt ở một số ngành thủ công cũng như trong khai thác các mỏ bạc ở Tây Ban Nha, chủ nô đã sử dụng tới sức lao động của hơn 40.000 nô lệ. Trong thủ công nghiệp, chủ nô bóc lột sức lao động của nô lệ bằng nhiều cách : trực tiếp sử dụng lao động nô lệ trong các xưởng, hầm mỏ của mình, hoặc có thể cho các chủ nô khác thuê.

Trong các thương thuyền ở khắp Địa Trung Hải, Hồng Hải, chủ nô cũng sử dụng sức lao động nô lệ khâu vá, bốc xếp, dỡ hàng hóa, chèo thuyền...

Ngoài số nô lệ bị sử dụng trong các hoạt động kinh tế, trực tiếp sản xuất, số nô lệ dùng để phục vụ trong các gia đình chủ nô cũng khá đông đảo.

Nô lệ được sử dụng từ những công việc giản đơn như : gác cổng, quét dọn nhà cửa, chăm sóc gia cầm, giữ ngựa, nấu bếp, hầu hạ cho tới những việc phức tạp như quản lí, giáo viên, thư kí, kế toán, nhạc công, vũ nữ... chủ nô đều sử dụng triệt để lao động nô lệ. Ngoài ra ở Rôma, chủ nô còn lập những trường đào tạo và trường đấu để huấn luyện một số nô lệ có sức khoẻ, biến họ thành những đấu sĩ (Gladiato) mua vui cho chúng trong các trận tử chiến với Gladiato khác hoặc với thú dữ.

Nô lệ giữ vai trò quan trọng như vậy, nhưng đời sống và thân phận của họ lại vô cùng thấp kém. Nô lệ không được coi là người và hoàn toàn lệ thuộc vào chủ nô. Nô lệ không có tài sản và cũng không có quyền sở hữu tài sản, nô lệ do chủ nô bỏ tiền ra mua về, nuôi và có nghĩa vụ phải lao động phục dịch cho chủ nô, hẳn hữu cũng có một số chủ nô giao cho nô lệ tin cẩn, có khả năng, một số vốn liếng để buôn bán hoặc đất đai để canh tác, nhưng trên nguyên tắc những tài sản ấy vẫn hoàn toàn là của chủ nô. Nô lệ cũng không được tự mình ra trước tòa án, trong trường hợp nô lệ phạm tội.

Luật pháp cũng không thừa nhận hôn nhân giữa người nô lệ, do vậy từ sự chung đụng không được coi là hợp pháp, nếu có con thì con cái đó thuộc quyền sở hữu của chủ nô. Nô lệ được coi là thứ "Công cụ biết nói", "công cụ biết kêu", là gia súc. Chủ nô có quyền sinh, sát với nô lệ, có quyền bán, mua, đổi chác, chuyển nhượng, thừa kế, thậm chí cả quyền giết chết nô lệ mà hoàn toàn hợp pháp.

Theo phương châm : Sử dụng nhiều nhất, nhưng chi phí ít nhất, bọn chủ nô Rôma đã không thương tiếc, vắt kiệt sức lao động của họ. Do vậy, đời sống nô lệ Rôma vô cùng khổ cực. Một năm nô lệ chỉ được phép nghỉ hai ngày trong dịp lễ, những ngày còn lại, họ phải làm việc cật lực trong các Latifundia, các hầm mỏ, các xưởng thủ công, các bến cảng, trên các loại thuyền buôn, thuyền chiến. Ở một số nơi và với một số loại nô lệ (như chiến tù Cáctagô), nô lệ còn bị bắt lao động trong khi chân tay vẫn đeo xiềng xích. Khẩu phần lương thực chủ nô dành cho nô lệ không theo quy định, thất thường và có phân hóa. Những ngày lao động nặng nhọc, ngày thu hoạch, mỗi nô lệ có thể được hưởng xuất ăn là 3 bảng (= 327.5 gram) trong một ngày, những hôm mưa gió, hoặc lao động nhẹ, khẩu phần sẽ giảm xuống. Đói, khát, bệnh tật luôn là bạn đồng hành của đời sống nô lệ.

Sức lao động của nô lệ đã đem lại cho chủ nô những nguồn lợi khổng lồ, đã tạo ra cuộc sống đế vương cho các chủ nô, bộ mặt phồn thịnh của kinh tế xã hội Rôma, nhưng mặt khác, nó lại là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy yếu của chế độ nô lệ, bệnh tật, ốm đau và những nỗi nhọc nhằn, quá sức đã giết đi một lượng nô lệ khá lớn, dẫn đến sự phản kháng thường xuyên và ngày một quyết liệt của nô lệ.

+ Các cuộc đấu tranh và khởi nghĩa nô lệ

Tình trạng tập trung đông đảo nô lệ và việc bóc lột thậm tệ sức lao động nô lệ đã làm cho mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ ngày càng trở nên quyết liệt, gay gắt. Vì vậy từ thế kỉ II đến thế kỉ I TCN, trên lãnh thổ của đế quốc Rôma đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nô lệ, từ hình thức giản đơn, tự phát phá hoại công cụ sản xuất, phá hoại mùa màng đến những cuộc khởi nghĩa vũ trang trên bình diện rộng với quy mô lớn làm lao đao giới thống trị Rôma.

Đáng kể là cuộc khởi nghĩa năm 136 - 132 TCN và cuộc khởi nghĩa năm 104 - 99 TCN trên đảo Xixin. Nguyên nhân trực tiếp là thái độ đối xử tàn bạo của chủ nô Đômôphilốt ở thành Enna. Nô lệ xin quần áo mặc để lao động. Đômôphilốt đã không cho, lại lăng nhục và đánh đập.

Từ Enna, phong trào nổi dậy của nô lệ nhanh chóng lan sang các vùng khác, ở Agrigiăngtô - thành phố ở Tây Nam đảo Xixin - quân khởi nghĩa do Clêông chỉ huy cũng đã hoàn toàn làm chủ vùng này, sau đó lực lượng nô lệ có vũ trang của Clêông (hơn 5.000 người) đã gia nhập lực lượng quân khởi nghĩa Enna. Sức mạnh của phong trào Enna tăng lên, nhờ thế, quân khởi nghĩa đã đánh bại đại quân 8.000 người của Rôma, hoàn toàn làm chủ Xixin trong suốt 5 năm trời. Năm 132 TCN, Rôma đã điều động đạo quân hùng mạnh với số lượng lớn do quan chấp chính Rapiliuxơ chỉ huy tấn công Xixin. Quân Rôma bao vây thành Tôrômêniôm. Nghĩa quân đã anh dũng chống cự, nhưng bị đói, bị vây hãm lâu ngày và sự phản bội của một số nô lệ, thành Tôrômêniôm thất thủ. Quân Rôma tiến sang vây hãm Enna, trong nhiều ngày, tình cảnh của nô lệ ở Enna cũng rất khó khăn, cuối cùng Enna lọt vào tay quân Rôma, Rôma đã tiến hành một cuộc thảm sát mang tính

chất trả thù, 20.000 nô lệ bị giết hại, Cleông tử trận, còn Onút bị bắt và bị sát hại trong tù. Khởi nghĩa của nô lệ ở Xixin bị chìm trong biển máu.

Lớn hơn cả và ảnh hưởng hơn cả là khởi nghĩa của nô lệ do Xpactacuxơ lãnh đạo (73 - 71 TCN).

Cuộc khởi nghĩa này bắt đầu từ nô lệ đấu sĩ (Gladiato) ở đấu trường Batiata thuộc thành phố Capu (Italia). Những nô lệ đấu sĩ thường xuyên chịu đựng cuộc sống căng thẳng, luôn luôn đùa giỡn với cái chết để làm trò giải trí cho tầng lớp chủ nô. Tại các đấu trường, không có trận đấu nào không có nhiều nô lệ bị giết hại bởi ác thú hoặc đồng loại.

Năm 75 TCN, 200 đấu sĩ thuộc đấu trường Batiata ở Capu tính chuyên bỏ trốn, nhưng kế hoạch bị bại lộ, chỉ có gần 80 nô lệ trốn thoát, tập hợp và ẩn náu ở núi Vêduvơ - phía nam Capu. Họ bầu Enômaiuxơ (Enomaius), Crikxuxơ (Cricksus) và Xpactacuxơ làm chỉ huy.

Xpactacuxơ là nô lệ đấu sĩ người xứ Toraxơ (Hi Lạp), trước đây đã từng cùng người Hi Lạp chống Rôma, bị bắt làm tù binh và biến thành một Gladiato. Trong quá trình chiến đấu, Xpactacuxơ càng tỏ rõ là một người có bản lĩnh, thông minh, kiên quyết, có đầu óc tổ chức và chỉ huy quân sự. Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng nhận được sự ủng hộ và tham gia của nhiều nô lệ ở Italia, Rôma đã đem quân tới đàn áp nhưng đều thất bại. Nô lệ ở khắp Italia theo về với Xpactacuxơ ngày một đông, lực lượng nghĩa quân phát triển rất nhanh chóng, quân số hơn 70.000 người, hầu hết Nam Italia thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân.

Kế hoạch của Xpactacuxơ là hành quân lên phía bắc từ đó vượt dãy Anpơ để trở về quê hương (Hi Lạp). Nội bộ lãnh đạo và nghĩa quân bắt đầu có sự bất đồng ý kiến. Một bộ phận nghĩa quân chủ yếu là dân nghèo Italia, không muốn rời bỏ Italia, muốn chống lại Rôma ngay trên quê hương của họ, 2 vạn quân khởi nghĩa cùng phó tướng Crikxuxơ tách ra thành một đoàn riêng, nhưng kết quả là bị quan chấp chính Hêliuxơ (Hellius) đánh bại, Crikxuxơ tử trận. Đoàn do Xpactacuxơ lãnh đạo vẫn phát triển mạnh thế lực, thu hút nhiều nô lệ, dân nghèo, quân số đạt tới 120.000 người. Theo kế hoạch đã định sẵn, Xpactacuxơ dẫn đạo quân của mình tiến về phía bắc, nhưng tới đó, Xpactacuxơ lại thay đổi kế hoạch, kéo quân quay ngược lại hướng nam. Lí do nào đã khiến Xpactacuxơ thay đổi ý kiến? Cho tới nay cũng chưa thật rõ, có thể là tại đường đi hiểm trở, khó vượt qua, có thể là do chính bản thân Xpactacuxơ thấy nên chống Rôma ngay tại Italia. Nhưng rõ ràng, những hoạt động và chủ trương của quân khởi nghĩa đã gây nên nỗi kinh hoàng cho chính quyền Rôma - nỗi kinh hoàng không kém gì khi nghe tên Haniban tới cổng thành Rôma xưa kia. Viện nguyên lão đã cử Craxiuxơ với 10 quân đoàn Rôma tinh nhuệ tới đàn áp phong trào, nhưng vẫn không thu được kết quả, đến mức Viện nguyên lão đã phải triệu hồi cả Pompêiuxơ đang ở Tây Ban Nha và Luculuxơ đang làm thống đốc Makêđonia về tiếp ứng.

Xpactacuxơ tiến xuống mồm Brutium ở Nam Italia, và định vượt biển sang Xixin, nhưng do sự phản bội của bọn cướp biển, thuyền không có, kế hoạch của Xpactacuxơ không thành. Trong khi đó, đại quân của Craxiuxơ vẫn đuổi gáp ở phía sau, Craxiuxơ quyết định chặn đường

rút quân của Xpactacuxơ, đồn quân khởi nghĩa xuống cực nam của bán đảo. Craxiuxơ đào một hào rộng, đắp lũy cao thành một phòng tuyến dày đặc dài suốt 55 km cắt ngang vùng Bratium. Tình thế của nghĩa quân cực kì nguy hiểm, phía trước là biển, phía sau là chiến tuyến của quân Rôma, mặt khác nội bộ nghĩa quân lại không thống nhất, một số nô lệ, dân nghèo không đồng ý với kế hoạch rút sang Hi Lạp, đã tách ra thành những đoàn nhỏ.

Mùa xuân năm 71 TCN, trận kịch chiến giữa quân đội Craxiuxơ và nghĩa quân Xpactacuxơ đã diễn ra ác liệt ở Apuli - Xpactacuxơ bị thương vào mông, ông đã chống đỡ bằng khiên và đánh lui những kẻ xông tới, cho tới khi ngã xuống cùng một số đồng người vây bọc xung quanh ông. Toàn quân đội của ông nằm trong tình trạng hỗn loạn hoàn toàn, đã bị chém giết hết.

Người ta không thể tính chính xác số người bị giết. Thi thể Xpactacuxơ không tìm ra... 6.000 người bị bắt và bị treo cổ dọc đường từ Capu đến Rôma⁽¹⁾. Tuy nhiên, phong trào chưa tắt hẳn, mãi tới năm 62 TCN, Côtaviuxơ mới tiêu diệt được bộ phận cuối cùng của những người theo Xpactacuxơ.

Cuộc khởi nghĩa nô lệ do Xpactacuxơ lãnh đạo là một trong những cuộc đấu tranh vĩ đại nhất trong lịch sử của người nô lệ. Nghĩa quân bao gồm hàng chục vạn người, tồn tại suốt trong mấy năm trên một địa bàn rộng của ngay đế quốc Rôma, gây bao nỗi kinh hoàng cho giai cấp thống trị, trong đó nổi bật hình ảnh Xpactacuxơ "một nhân vật điển hình tốt đẹp nhất trong toàn bộ cổ sử. Đó là một tướng có tài... một bản chất cao quý, một đại biểu chân chính của giai cấp vô sản cổ đại"⁽²⁾.

- Những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp quý tộc chủ nô, sự sụp đổ của chế độ Cộng hòa và sự thiết lập nền độc tài Xila

Ngay từ buổi đầu của nền cộng hòa, mâu thuẫn trong nội bộ quý tộc chủ nô đã xảy ra. Đó là mâu thuẫn giữa quý tộc chủ nô ruộng đất mà trụ cột là Viện nguyên lão chủ trương tiếp tục duy trì nền chuyên chính của mình dưới hình thức chế độ cộng hòa và tầng lớp quý tộc chủ nô công thương kỹ sĩ (lấy đại hội nhân dân làm chỗ dựa), chủ trương hạn chế quyền lợi của Viện nguyên lão, mở rộng quyền công dân cho các công dân tự do ở ngoài Rôma, giải quyết phần nào vấn đề ruộng đất cho người bình dân. Cải cách điền địa của anh em Gorauxơ, phong trào Xaturoniuxơ, dự luật Ruluxơ, cuộc chiến tranh đồng minh..., trong chừng mực nào đó đã phản ánh mâu thuẫn này. Mâu thuẫn và cuộc xung đột giữa hai phái quý tộc Rôma ngày càng quyết liệt và diễn ra theo khuynh hướng sử dụng sức mạnh bạo lực. Vai trò của các tướng lĩnh và quân đội đều được đề cao. Nền cộng hòa có nguy cơ bị tan vỡ.

(1) Appian - Những cuộc nội chiến I (trích từ "Tư liệu lịch sử Rôma cổ đại" (Chữ Nga) - T. 252 - 2.

(2) C.Mác - Ph.Engghen - tuyển tập, tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 216.

Năm 88 TCN, Viện nguyên lão cử Xila (Sylla) làm tư lệnh quân Đông chinh Rôma sang đàn áp cuộc nổi dậy của Mitoridát (ở Tiểu Á). Nhưng khi Xila vừa rời khỏi Rôma, phái công thương kị sĩ đối lập, thông qua đại hội nhân dân, đã cử Mariuxơ, người thuộc phe cánh mình lên cầm quyền ở Rôma. Được tin, Xila đã kéo đại quân quay về tấn công phái Mariuxơ, phái công thương kị sĩ thất thế, Mariuxơ phải chạy sang Bắc Phi lánh nạn và chờ thời cơ. Năm 87 TCN, Xinna - đại biểu của phái công thương - trúng cử chức vụ chấp chính quan, lợi dụng cơ hội Xila đang ở Tiểu Á để đàn áp Mitoridát, Mariuxơ từ Bắc Phi đã trở về Rôma, phối hợp với Xinna tấn công phe quý tộc ruộng đất, tịch thu ruộng đất của quý tộc phe Xila chia cho binh dân, binh sĩ và trao tước chính quyền Rôma mãi tới năm 82 TCN. Năm 83 TCN, sau khi đàn áp xong cuộc nổi dậy ở Mitoridát và giải quyết tạm ổn tình hình Tiểu Á, Xila kéo quân về Rôma. Nội chiến đẫm máu giữa 2 phái xảy ra, hàng trăm ngàn người đã bị giết hại. Phái Xila ngày càng chiếm ưu thế, Xila đã cho lập bản danh sách những quý tộc đã theo Mariuxơ, vây bắt, tịch thu tài sản và xử tử bêu đầu ở Phorum. Theo thống kê, có tới 90 quý tộc và 2.600 kị sĩ bị giết hại. Phe Mariuxơ ném mùi thất bại nặng nề. Năm 82 TCN, phe quý tộc ruộng đất đã đưa Xila lên làm độc tài không thời hạn. Trong thời kì cầm quyền của độc tài Xila, quyền lực của đại hội nhân dân bị bãi bỏ, quyền hạn của quan bảo dân cũng bị hạn chế, ngược lại vai trò và quyền lực của Viện nguyên lão được tăng cường. Số nghị viên Viện nguyên lão đang từ 300 người tăng vọt lên 600 người (toàn những kẻ thân tín của Xila). Xila còn tuyên bố bãi bỏ quyền bao thầu thuế các tỉnh của tầng lớp kị sĩ quy định nhà nước Rôma trực tiếp thu thuế từ các tỉnh. Xila trao cho Viện nguyên lão quyền thẩm phán và phân phối, quản lí ngân quỹ nhà nước. Để tạo chỗ dựa, Xila cũng đã giải phóng cho hơn 1 vạn nô lệ và đưa 12 vạn cựu binh sĩ tới lập nghiệp ở các vùng Latium, Pixenum, Étoruria, Campania.

Chế độ độc tài Xila được thiết lập là kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ quý tộc Rôma, xác nhận thắng lợi đầu tiên của quý tộc chủ nô ruộng đất đồng thời cũng báo hiệu sự khủng hoảng của chế độ cộng hòa. Tuy nhiên, Xila và phái quý tộc ruộng đất cũng gặp những khó khăn và cùng một lúc phải giải quyết nhiều vấn đề nan giải, mâu thuẫn : Muốn tạo ra chỗ dựa để củng cố quyền lực, Xila phải giải quyết nguyện vọng ruộng đất của binh sĩ, nô lệ (nghĩa là lại phải thực hiện những bước đi trong chủ trương của phái đối lập Mariuxơ). Tăng cường quyền lực độc đoán nhưng lại phải giữ cho được hình thức bình đẳng, dân chủ đối với các tỉnh của Rôma. Đó là chưa kể, chế độ độc tài là một chế độ quá mới mẻ so với lối sống truyền thống dân chủ của cư dân Rôma. Do vậy, Xila không phải không có khó khăn và những kẻ thù.

Năm 78 TCN, quan chấp chính Lipiduxơ - người thuộc phái Xila - đã công khai chống lại đường lối của Xila, chủ trương khôi phục lại luật lúa mì và tăng cường quyền hạn của quan bảo dân. Xila và phe quý tộc ruộng đất phản công. Lipiduxơ không đủ lực lượng chống đỡ, phải bỏ chạy sang Xácden (rồi chết ở đó). Trật tự Rôma được thiết lập, nền độc tài Xila được củng cố nhưng phong trào phản kháng vẫn âm ỉ và lan sang các "tỉnh" của Rôma nhất là ở Tây Ban Nha.

- Chế độ "tam hùng lần thứ nhất" và nền độc tài Xêda. Trong thời gian xảy ra cuộc khởi nghĩa nô lệ do Xpactacuxơ lãnh đạo, mâu thuẫn và xung đột trong nội bộ giai cấp quý tộc chủ nô tạm thời dịu xuống và hòa hoãn. Nhưng ngay sau đó, hai phái quý tộc đối lập lại đối mặt nhau gay gắt hơn. Craxiuxơ và Pompêiuxơ - hai kẻ có công trong việc dim khởi nghĩa Xpactacuxơ trong biển máu - trở thành 2 nhân vật nổi bật trên trường chính trị Rôma. Cũng vào thời điểm này, từ Tây Ban Nha với tư cách là tổng đốc xứ này trong nhiệm kì 3 năm, Xêda trở về Rôma với những chiến tích huy hoàng. Xêda, Pompêiuxơ và Craxiuxơ đã tạm thời liên kết với nhau, thiết lập nên chính quyền tay ba, lũng đoạn nền chính trị Rôma. Thực chất của "chính quyền tam hùng lần thứ nhất" là liên minh với 3 lực lượng : quân sự, kĩ sĩ và bình dân, theo khuynh hướng của quý tộc chủ nô công thương. Năm 59 TCN, Xêda được bầu làm chấp chính quan. Được sự ủng hộ của đại hội nhân dân, Xêda thông qua những dự luật đem lại quyền lợi cho những người bình dân và binh sĩ : giảm 1/3 tổng số tiền nộp thuế đầu thầu, lấy đất đai ở khu vực Campania chia cho 2 vạn cựu binh sĩ, dân nghèo. Xêda còn đưa Colađiuxơ (Claudius) - người thân tín của mình - lên làm quan bảo dân. Năm 58 TCN, hết nhiệm kì chấp chính quan, Xêda lại được cử làm tổng đốc xứ Gôlơ (với nhiệm kì 5 năm). Năm 56 TCN, một thỏa thuận trong nội bộ "tam hùng lần thứ nhất" quy định : Xêda tiếp tục làm tổng đốc xứ Gôlơ, Pompêiuxơ và Craxiuxơ sẽ đảm đương chức vụ chấp chính quan của nhiệm kì 56, 55 TCN. Hết nhiệm kì chấp chính quan, Pompêiuxơ sẽ là tổng đốc Tây Ban Nha ; Craxiuxơ là tổng đốc xứ Xiri. Nền chính trị Rôma bị lũng đoạn và chia xẻ bởi 3 thế lực trong liên minh tam hùng lần thứ nhất. Năm 54 TCN, theo đúng thoả thuận, Craxiuxơ sang trấn giữ xứ Xiri (nhưng chỉ năm sau - năm 53 TCN - Craxiuxơ bỏ mạng trong một trận giao chiến). Còn Pompêiuxơ, theo thoả thuận, đáng lẽ phải sang Tây Ban Nha, nhưng y đã không thực hiện cứ ở lại Rôma (chỉ cử người thân tín sang Tây Ban Nha). Pompêiuxơ trở mặt, quay lại dựa vào sự ủng hộ của Viện nguyên lão, hi vọng sẽ độc quyền nắm mọi quyền lực ở Rôma. Thế là liên minh "tam

hùng lần thứ nhất" tan vỡ. Ở Gôlor, Xêda liên tục giành được những chiến thắng : Các bộ tộc Gôlor đều khuất phục, các tộc Giécman bị dồn đẩy sang hữu ngạn sông Ranh. Lo sợ trước thế lực của Xêda, Pompêiuxơ càng bắt tay chặt chẽ với Viện nguyên lão, chống lại Xêda. Năm 52 TCN, được Viện nguyên lão ủng hộ, Pompêiuxơ được cử làm chấp chính quan duy nhất - "Chấp chính quan không cần có đủ ban chấp chính" - một điều trái với quy định của hiến pháp Rôma. Pompêiuxơ và Viện nguyên lão buộc Xêda sau khi hết nhiệm kì phải giải tán quân đội và quay về Rôma với tư cách của một công dân thường. Xêda bị đặt trước một sự thách đố : hoặc sẽ có tất cả hoặc sẽ mất tất cả ! Sẵn có trong tay 13 quân đoàn Rôma thiện chiến, lại được sự ủng hộ của bình dân, kị sĩ và quý tộc công thương, ngày 14 tháng 1 năm 49 TCN, Xêda thống lĩnh đại quân, từ Gôlor, vượt sông Rubica và nhanh chóng, bất ngờ tấn công Rôma. Viện nguyên lão và Pompêiuxơ không kịp trở tay, buộc phải bỏ Rôma chạy sang Hi Lạp. Để tiêu diệt lực lượng của Pompêiuxơ, Xêda quyết định đưa quân sang tấn công 7 quân đoàn của Pompêiuxơ hiện đang ở Tây Ban Nha. Trận kịch chiến đã xảy ra ở Ilécda (Ilerda), quân Pompêiuxơ hoàn toàn tan vỡ, Tây Ban Nha theo Xêda. Tiếp đó, Xêda thống lĩnh đại quân tiến sang Hi Lạp. Năm 48 TCN, trận kịch chiến giữa Xêda và Pompêiuxơ đã xảy ra ở Phácxan (Pharsale), Xêda đại thắng, Pompêiuxơ tháo chạy sang Ai Cập, tại đây, y bị một thủ hạ của vua Ai Cập giết chết. Từ Bắc Phi, Xêda kéo quân qua miền Tiểu Á đàn áp các cuộc nổi dậy của các quý tộc địa phương chống Rôma. Năm 45 TCN, Xêda toàn thắng và trở về Rôma. Viện nguyên lão buộc phải tôn Xêda là "quốc phụ" và trao cho y mọi chức vụ cao quý nhất : độc tài suốt đời, quan bảo dân vĩnh viễn, tổng tư lệnh quân đội Rôma, tăng lữ tối cao và thường xuyên được phép mặc y phục của kẻ chiến thắng. Theo truyền thống và phong tục của người Rôma, y phục này chỉ dành riêng cho người lãnh đạo cao nhất quốc gia và chỉ được mặc trong những ngày ăn mừng chiến thắng. Như vậy, trên thực tế, Xêda đã trở thành kẻ độc tài, nắm trong tay mọi quyền lực vô biên về chính trị, quân sự, tôn giáo... "Chế độ tam hùng lần thứ nhất" kết thúc. Nền cộng hòa Rôma chưa bị loại bỏ, nhưng cũng chỉ còn là hình thức mà thôi.

Sau khi trở thành độc tài, Xêda đã thực hiện một loạt chính sách mang lại quyền lợi cho quý tộc công thương, kị sĩ, binh lính và những người bình dân. Số nghị viên Viện nguyên lão từ 300 tăng lên 900 người, toàn những người thân tín Xêda thực hiện việc ban thưởng rộng rãi các chiến lợi phẩm thu được và ruộng đất cho binh sĩ, đưa 8 vạn binh sĩ và dân nghèo tới các vùng đất thực dân để lập nghiệp, hạn chế những hành động lộng quyền của các toàn quyền Rôma ở các tỉnh, công nhận quyền công dân Rôma cho nhiều

quý tộc địa phương, nói rộng quyền hành cho các quý tộc địa phương, ban hành đồng tiền vàng thống nhất trong toàn đế quốc và thực hiện việc cải cách lịch pháp⁽¹⁾.

Nền độc tài Xêda được thiết lập. Nền Cộng hòa chỉ còn là hình thức, nhưng tư tưởng và truyền thống cộng hòa vẫn còn in đậm trong suy tư của người Rôma, và sự đối lập của phái quý tộc chủ nô ruộng đất cũng chưa chấm dứt. Lấy cơ bảo vệ nền Cộng hòa, quý tộc chủ nô ruộng đất vẫn kích động phong trào chống Xêda. Tháng 3 năm 44 TCN, có chuẩn bị từ trước, phe quý tộc đối lập đã gây tình thế hỗn độn, tạo điều kiện cho Brutuxơ và Cátxiuxơ - những kẻ thân tín nhưng lại phản bội Xêda - đâm chết Xêda ngay trong khi ông đang chủ trì buổi họp của Viện nguyên lão.

- "Chế độ tam hùng lần thứ hai". Sự thắng thế của Ôctaviuxơ và sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ cộng hòa

Cái chết đột ngột của Xêda năm 44 TCN đã tạo ra một bước ngoặt mới của lịch sử Rôma. Trong khi đám binh dân đang đòi hỏi phải xét xử những kẻ đã mưu sát Xêda, thì một bộ tướng của Xêda là *Lêpiduxơ* chỉ huy kỵ binh đã kéo quân đội về Rôma, *Antôniuxơ* cũng kéo quân về và được Viện nguyên lão cử làm chấp chính quan.

Mặc dù ủng hộ *Antôniuxơ*, nhưng Viện nguyên lão rất lo sợ y thiết lập lại nền độc tài mới theo kiểu Xêda, có lợi cho quý tộc công thương. Ngược lại, đám binh dân và binh sĩ lại cho rằng *Antôniuxơ* đã bị Viện nguyên lão mua chuộc, phản bội lại đường lối Xêda. Đúng vào thời điểm đó, *Ôctaviuxơ* đã xuất hiện. Mặc dù mới có 19 tuổi, nhưng *Ôctaviuxơ* lại là cháu gọi Xêda bằng cậu, do vậy đám binh sĩ và binh dân hi vọng *Ôctaviuxơ* sẽ tiếp tục sự nghiệp Xêda, thực hiện lời hứa trước đây của nhà độc tài, cấp cho mỗi người 300 Sécécسيوم. Trong khi đó, Viện nguyên lão cũng muốn lợi dụng *Ôctaviuxơ* để kiềm chế quyền uy của *Antôniuxơ*. *Ôctaviuxơ* đã nhanh chóng xây dựng được lực lượng quân sự riêng của mình, nhưng y cũng đủ khôn ngoan để nhận thấy chưa đủ sức chống chọi với cả hai. Kết quả là, tháng 10 năm 43 TCN, *Ôctaviuxơ*, *Antôniuxơ* và *Lêpiduxơ* đã bắt tay nhau trong một thỏa ước được kí kết ở Bônônia, thiết lập nên "chính quyền tam hùng lần thứ hai" trong lịch sử Rôma, cùng nhau nắm giữ quyền chi phối nhà nước Rôma. Theo thỏa ước, chức vụ chấp chính quan trong năm 42 TCN sẽ giao cho *Lêpiduxơ* đảm nhiệm. Ngoài vùng Italia, do cả 3 người cùng quản lí, *Antôniuxơ* được phân chia cai quản xứ Gôlơ, *Lêpiduxơ*, Tây Ban Nha và

(1) Lịch mới này gọi là lịch Juliuxơ (gọi theo họ Xêda). Theo lịch này, 1 năm có 365 ngày 1/4. Cứ 4 năm nhuận 1 lần. Ở Tây Âu, lịch này được sử dụng từ năm 1582.

Nam Gôlor, còn Ôctaviuxơ cai quản các đảo Xixin, Xácđen và Bắc Phi. Sau khi kí thoả ước, cả ba đã kéo lực lượng quân sự về Rôma và ép Viện nguyên lão, đại hội nhân dân phải trao cho họ những quyền hành vô hạn để quản lí công việc nhà nước Rôma trong thời hạn 5 năm. Lên cầm quyền "Liên minh tam hùng lần thứ hai", y đã thắng tay trấn áp những lực lượng chống đối : 300 nghị viên Viện nguyên lão bị sát hại (tài sản của họ bị tịch thu). Ôctaviuxơ và Antôniuxơ cùng thống lĩnh quân đội Rôma tấn công lực lượng chống đối do Catxiuxơ và Brutuxơ⁽¹⁾ chỉ huy ở vùng Bancăng.

Năm 40 TCN, "tam hùng lần thứ hai" lại tự chia nhau cùng cai quản đế quốc. Antôniuxơ được chia cai quản những vùng đất ở Phương Đông ; Lêpiduxơ cai quản vùng Bắc Phi ; Ôctaviuxơ cai quản xứ Gôlor và Tây Ban Nha. Cả ba tạm thời bắt tay nhau, dựa vào nhau nhưng đồng thời vẫn cố gắng tập hợp, xây dựng lực lượng, chờ thời cơ tiêu diệt nhau để độc quyền nắm lấy Rôma. Năm 36 TCN, nhờ đánh thắng lực lượng cuối cùng của phe đối lập ở Xixin (do Xếchtiuxơ chỉ huy), thế lực của Ôctaviuxơ ngày một mạnh lên, khéo léo và khôn ngoan, Ôctaviuxơ ngày càng thu hút được lực lượng binh sĩ và những người ủng hộ Lêpiduxơ. Quyền lực thực tế của Lêpiduxơ ở Rôma không còn, "tam hùng lần thứ hai" bắt đầu rạn vỡ. Trong khi đó, ở Phương Đông, Antôniuxơ sống như một hoàng đế, y kết hôn với nữ hoàng Ai Cập Clêôpát (năm 37 TCN) và đem nhiều đất đai của Rôma ở vùng này tặng hoàng gia Ai Cập với tham vọng lập một giang sơn riêng biệt hùng cứ Phương Đông. Lợi dụng thái độ bất bình của quý tộc Rôma trước những việc làm của Antôniuxơ, Ôctaviuxơ đã thống lĩnh đại quân tấn công. Thế là "Liên minh tam hùng lần hai" tan vỡ. Năm 31 TCN, trận kịch chiến đã xảy ra ở mũi Actium (thuộc xứ Êpia). Antôniuxơ đại bại, bỏ chạy sang Ai Cập. Năm 30 TCN, Ôctaviuxơ tấn công Ai Cập, thế cùng Antôniuxơ và cả Clêôpát phải tự sát. Ai Cập biến thành một "tỉnh" của đế quốc Rôma.

Những thế lực đối lập và các đối thủ đã bị loại trừ. Ôctaviuxơ độc quyền nắm lấy Rôma. Xã hội Rôma ở thời điểm lịch sử này có những thay đổi mới, cơ sở xã hội của chế độ Cộng hòa không còn nữa, tầng lớp quý tộc thượng lưu giàu có bị suy giảm, những quý tộc loại vừa bao gồm các thương nhân, chủ nô ruộng đất nhỏ, các cựu chiến binh ngày càng chiếm ưu thế và trở thành chỗ dựa của Ôctaviuxơ tạo nên một cơ sở xã hội mới của Rôma.

Khuyh hướng thiết lập một chính quyền quân sự, tập trung, độc tài nhằm bảo vệ quyền lợi của quý tộc chủ nô và củng cố nhà nước chiếm nô Rôma đã thắng thế. Lịch sử Rôma bước sang trang mới - thời kì đế chế.

(1) Thất bại, cả hai đã phải tự sát

V – THỜI KÌ ĐẾ CHẾ (từ thế kỉ I đến thế kỉ V)

1. Thời kì cực thịnh của chế độ chiếm nô Rôma Thời đại Ôguxtuxơ (thế kỉ I, II)

Trong các thế kỉ I, II, trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, an ninh xã hội và văn hóa, chế độ chiếm nô Rôma đạt tới điểm đỉnh của sự phát triển tạo nên thời kì mà người Rôma thường tự hào "thời kì hoàng kim" của họ.

- Tình hình chính trị

+ Sau khi đánh bại Antôniuxơ (năm 30 TCN), Ôctaviuxơ trở thành kẻ thống trị duy nhất ở Rôma. Tuy không tự xưng là Hoàng đế, nhưng trong thực tế, Ôctaviuxơ đã nắm trong tay những quyền hạn của một ông Hoàng thực thụ : tổng chỉ huy quân sự (Imperator), quan chấp chính và quan bảo dân vĩnh viễn, tổng giáo chủ toàn Italia... Viện nguyên lão còn suy tôn y là "quốc phụ" (người cha của đất nước) và tặng y danh hiệu Ôguxtuxơ (đáng cao cả, tôn kính). Không dám coi thường truyền thống Cộng hòa, chỉ coi mình là người số 1 trong danh sách công dân - Porinxép. Bởi thế, chế độ chính trị do Ôctaviuxơ thiết lập, trong lịch sử Rôma được gọi là chế độ Principát - chế độ nguyên thủ.

Trong chế độ chính trị mới này, bên cạnh vai trò cá nhân rất được đề cao của Ôctaviuxơ, vai trò của Viện nguyên lão vẫn được coi trọng. Số nghị viên Viện nguyên lão bao gồm 600 người, thân tín của Ôctaviuxơ, nhiều chức năng của đại hội nhân dân được chuyển giao cho Viện nguyên lão ; Đại hội nhân dân chỉ là hình thức. Chế độ Principát thực chất là chế độ quân chủ chuyên chế được che đậy khéo léo bởi chiếc áo khoác Cộng hòa.

Thời kì Ôctaviuxơ trị vì, cương vực của đế quốc Rôma đã mở rộng : phía đông bắt đầu từ khu vực sông Ophorát ; phía tây tới bờ Đại Tây Dương, phía nam xuống tận sa mạc Xahara, còn phía bắc vươn đến bờ sông Ranh và Đanuyép, tiếp giáp với những vùng đất của người Giécman. Thủ đô Rôma với nhiều cung điện, đền, miếu, rạp hát, các công trình công cộng được xây dựng công phu, nguy nga, tráng lệ đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của một đế quốc thống nhất, hùng cường. Ôctaviuxơ là người đã thiết lập nên vương triều đầu tiên trong thời đế chế - *Vương triều Giuliux Claudiux (Julius Claudius)* tồn tại từ năm 27 TCN đến năm 68 sau CN.

Năm 14, Ôctaviuxơ qua đời, Viện nguyên lão đem tước vị và danh hiệu Ôguxtuxơ trao cho Tibêriuxơ⁽¹⁾ (14 - 37), nên quân chủ Rôma được củng cố thêm, vai trò cá nhân Tibêriuxơ, và vai trò của Viện nguyên lão được hết sức đề cao. Tibêriuxơ tước bỏ dần chiếc áo khoác Cộng hòa.

Sau Tibêriuxơ là thời kì thống trị của Caligula (37 - 41). Caligula chủ trương xây dựng nền quân chủ ở Rôma theo kiểu Ai Cập, bắt chước kiểu sinh hoạt ở cung đình Ai Cập, thậm chí còn lấy em gái mình làm vợ. Caligula đã cho xây dựng nhiều đền thờ thần Ixida của người Ai Cập ở Rôma và tự xếp mình trong hàng ngũ các thần thánh. Caligula đã dùng bạo lực đàn áp tàn khốc mọi dư luận chống đối. Vì vậy, Caligula chỉ cầm quyền được 4 năm, năm 41, y bị chính các sĩ quan cận vệ của mình mưu sát.

Sau khi Caligula chết, nền chính trị Rôma khủng hoảng, phe cánh duy trì nền Cộng hòa yêu cầu thiết lập lại trật tự Cộng hòa cũ, tuy nhiên cơ sở xã hội của nền Cộng hòa không còn nữa và quyền lực thực tế chi phối xã hội Rôma lại đang trong tay giới quý tộc quân sự. Những người này chủ trương tiếp tục chính sách của Ôctaviuxơ, do vậy đã chọn Claudiuxơ, chú ruột Caligula làm nguyên thủ quốc gia (từ năm 41 đến năm 54). Nhờ sự giúp đỡ và những mưu kế của người vợ kế - Agoripina - Claudiuxơ đã cải tổ và phát triển chế độ quân chủ, thiết lập một số cơ quan mới, hoàn thiện thêm bộ máy hành chính như lập ra vụ tài chính, nội chính, giám sát, chính pháp... Claudiuxơ còn thực hiện việc ban bố quyền công dân một cách rộng rãi và mở rộng cửa vào Viện nguyên lão cho quý tộc các tỉnh. Con đường liên kết tất cả giai cấp thống trị toàn Rôma bắt đầu mở ra. Mặt khác, Claudiuxơ tiếp tục ổn định và mở rộng lãnh thổ Rôma, xâm lược và biến xứ Boritania (nước Anh ngày nay) thành một tỉnh của đế quốc, đánh chiếm những vùng đất ở phía nam hạ lưu Đanuyíp, và vùng đất đai của vua Mitoridát III xứ Bốtpho thuộc Hắc Hải, ổn định tình hình Acmênia, chiếm toàn bộ Bắc Phi... Claudiuxơ cũng là người đầu tiên tiến hành ráo riết việc "Rôma hóa" các tỉnh và lập thêm nhiều vùng đất thực dân mới.

Năm 54, Agoripina (Agrrippina) - đương kim hoàng hậu - đã ép Claudiuxơ thừa nhận Nêrô - con riêng của bà - là con chính thức được thừa kế và truyền ngôi. Tiếp đó, Agoripina đã đầu độc Claudiuxơ và đưa con trai Nêrô - lúc đó mới 18 tuổi - lên làm nguyên thủ quốc gia. Trong 5 năm đầu, quyền nhiếp chính thuộc về Hoàng thái hậu Agoripina và thể chế nhà nước quân chủ chuyên chế tiếp tục được duy trì. Từ năm thứ 6 trở đi, với bản chất tàn bạo,

(1) Tibêriuxơ là con riêng của người vợ thứ 3 của Ôctaviuxơ, nhưng lại được Ôctaviuxơ nhận là con nuôi và gả con gái cho.

thích ăn chơi, tự do, trác táng⁽¹⁾, Nêrô đã lần lượt giết mẹ, đầu độc anh trai, giết vợ, giết cả thầy dạy học của mình - nhà triết học Xênegơ - và cũng đã thẳng tay dùng bạo lực trấn áp, giết hại bất kì ai mà y nghi ngờ là có những hành vi chống đối. Nêrô trở thành bạo chúa của bạo chúa trong lịch sử Rôma. Người ta cho rằng chính Nêrô là thủ phạm gây ra vụ cháy khủng khiếp ở Rôma năm 64 để tiếp đó là vụ tàn sát đẫm máu các tín đồ Kitô giáo⁽²⁾. Nêrô còn tự ý tuyên bố cho Hi Lạp tự trị và phung phí ngân quỹ của nhà nước. Do vậy, thời Nêrô trị vì, có rất nhiều cuộc đấu tranh, khởi nghĩa (khởi nghĩa ở Boritania, Tiểu Á, Bắc Phi...). Trước sức ép của dư luận, cuối cùng Viện nguyên lão cũng phải tuyên bố Nêrô là kẻ thù của nhân dân, của đất nước. Nêrô phải bỏ trốn và sau đó phải tự sát.

Nêrô chết, vương triều Giuliux Claudiux do Ôtaviuxơ thiết lập chấm dứt. Thời kì thống trị độc tôn của quý tộc chủ nô Rôma cũng kết thúc mở ra thời kì mà giai cấp chủ nô ở các tỉnh bắt đầu tham gia vào công việc quản lí, điều hành đế chế Rôma.

+ *Vương triều Phlaviuxơ* (69-96) được thiết lập, chế độ chiếm nô Rôma lại tiếp tục được củng cố. Việc "Rôma hóa" được xúc tiến mạnh mẽ, vai trò và quyền lực của quý tộc chủ nô các tỉnh được tăng cường. Số nghị viên Viện nguyên lão là quý tộc các tỉnh đã chiếm tới 40%. Các nguyên thủ - mà thực chất là các hoàng đế - đều thực hiện những chính sách căn bản giống nhau nhằm củng cố và phát triển đế quốc chiếm nô. Vương triều Phlaviuxơ trải qua 3 thời kì trị vì của 3 nguyên thủ - Hoàng đế :

Phlaviuxơ Vexpadianuxơ (67 - 79)

Phlaviuxơ Tituxơ (79 - 81)

Phlaviuxơ Đômitianuxơ (81 - 96)

+ Từ năm 96 đến năm 192, Rôma dưới quyền thống trị của các hoàng đế thuộc vương triều thứ 3 - *Vương triều Antôniuxơ*.

Nét nổi bật của tình hình chính trị Rôma thời kì lịch sử này là chế độ chiếm nô vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển (mặc dù những biểu hiện của sự khủng hoảng đã bộc lộ). Chế độ nguyên thủ vẫn được duy trì, nhưng

(1) Nêrô sáng tác nhiều thơ ca và thích ngâm thơ, diễn kịch, tương truyền Nêrô đã từng đóng cả vai đàn ông và phụ nữ trên sân khấu, đã từng biểu diễn xiếc và nhiều lần theo đoàn kịch Rôma sang Hi Lạp biểu diễn.

(2) Đám cháy lớn kéo dài 9 ngày, thiêu huỷ 10/14 khu phố Rôma, tương truyền khi đám cháy ở thời điểm gay gắt nhất, Nêrô đã trèo lên tháp cao, vừa xem vừa gảy đàn và ngâm thơ về sự sụp đổ của thành Troia. Nêrô đã vu cho các tín đồ Kitô là thủ phạm gây ra vụ cháy và tàn sát dã man.

chiếc áo khoác Cộng hòa hầu như đã bị vứt bỏ, với những quyền lực vô biên dành cho nguyên thủ. Vai trò của Viện nguyên lão và quân đội được đặc biệt đề cao, việc thiết lập hoặc bãi miễn các hoàng đế hoàn toàn nằm trong tay Viện nguyên lão và những kẻ chỉ huy quân đội. Độc quyền nắm giữ ngôi hoàng đế của quý tộc Rôma chấm dứt. Các hoàng đế là người của các tỉnh đã xuất hiện, và chế độ truyền ngôi theo lối cha truyền con nối cũng chấm dứt.

Vương triều Antôniuxơ (96 - 192) trải qua 6 đời Hoàng đế khác nhau.

- Nécvơ (96 - 98).

- Trajaruxơ (98 - 117), là người có nguồn gốc ở Tây Ban Nha, là hoàng đế Rôma đầu tiên không phải là người Italia.

- Hadrianuxơ (117 - 138) : người Tây Ban Nha

- Antôniuxơ (138 - 161) : người Italia.

Thời kì Antôniuxơ cầm quyền, đế quốc chiếm nô Rôma lại đạt tới đỉnh vinh quang cuối cùng của nó. Antôniuxơ thiết lập "Hội đồng của nguyên thủ" (hay còn gọi là "Hội đồng những người bạn") gồm những người có tài năng, uy tín trong Viện nguyên lão và chỉ huy quân đội. Antôniuxơ cũng chú ý xây dựng luật pháp, quân đội, cải tiến kĩ thuật quân sự, mở rộng quan hệ ngoại giao và duy trì các lễ nghi, tôn giáo cổ truyền.

- Ôrêliuxơ (161 - 180) : người Tây Ban Nha, đồng thời cũng là một nhà triết học, một học giả uyên thâm.

- Commôđuxơ (180 - 192), con trai Ôrêliuxơ, đây là trường hợp kế ngôi duy nhất trong triều Antôniuxơ. Từ sau năm 192, chế độ chiếm nô Rôma bắt đầu khủng hoảng nghiêm trọng.

- **Tình hình kinh tế**

+ Sự phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp trước hết phải kể tới những tiến bộ về mặt kĩ thuật trong sản xuất thủ công nghiệp. Đó là những tiến bộ trong kĩ thuật chế tác kim khí, sự phát minh ra cối xay nước, liềm cong để gặt lúa, việc hoàn thiện máy ép nho bằng gỗ, những cải tiến trong kĩ thuật chế tạo công cụ sản xuất... Những tiến bộ đáng kể này đã thúc đẩy kinh tế thủ công nghiệp phát triển mạnh mẽ. Sự phân công chuyên môn hóa trong sản xuất thủ công đã trở nên khá phổ biến trên toàn đế quốc, nhất là ở Bắc Italia và Campania. Đồ gốm vẽ hoa ở Acrotium, đèn thấp ở Mutina... Nghề dệt có sự chuyên môn hóa cao độ, có người chuyên dệt, có người chuyên nhuộm màu... Những sản phẩm thủ công, nhất là hàng thủ công xa xỉ phục vụ lối sống vương giả được hết sức chú trọng, một số nghề thủ công phức tạp, đòi hỏi trình độ tinh xảo, khéo léo đã hình thành (ví như nghề sản

9.309

xuất các mắt giả cho tượng, nghề sản xuất dụng cụ mổ xẻ...). Ngoài những xưởng sản xuất thủ công quy mô nhỏ và vừa của tư nhân, còn có những xưởng thủ công quy mô lớn của nhà nước chuyên khai thác kim loại, đá quý, sản xuất đồ gốm cao cấp, gạch ngói xây dựng... Những mặt hàng thủ công truyền thống vẫn tiếp tục chiếm ưu thế và phát triển mạnh mẽ nhất là nghề kim khí, sản xuất vũ khí, gốm, dệt, chế biến rượu, dầu ôliu, dệt thảm. .. Các xưởng thủ công của nhà nước hay tư nhân đều sử dụng sức lao động đông đảo của nô lệ và dân tự do làm thuê.

Theo đà phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp và mậu dịch hàng hải cũng phát đạt. Rôma có quan hệ buôn bán rộng rãi với Aráp, Ấn Độ, Trung Hoa. Thuyền buôn Rôma ngược dòng Đanuýp, sông Ranh, Vixtuyn đến tận vùng Bantich và bán đảo Xcăngđinavơ. Trên mặt biển Địa Trung Hải, thuyền bè Rôma đi lại nhộn nhịp. Những sản phẩm thủ công truyền thống của Rôma hầu như có mặt ở khắp Italia, khắp các tỉnh của đế quốc và sang tận các nước Phương Đông, Bắc Âu, Ban Tích... Ngược lại, những sản phẩm của Phương Đông (hương liệu, gia vị, tơ lụa, đá quý...) cũng thường xuyên được các lái buôn Rôma chuyển về khu vực Địa Trung Hải. Bên cạnh các thành phố cổ, nhiều thành thị với tư cách là những trung tâm thương mại được xây dựng ví như Lôngđinium (Luân Đôn ngày nay), Lúcdunum (Liông), Vindôbôra (Viên)...

+ Thủ công nghiệp và thương nghiệp Rôma rất phát đạt, nhưng hoạt động kinh tế chủ đạo của Rôma trước sau vẫn là kinh tế nông nghiệp. Trong các Latiphundia, việc chuyên môn hóa cây trồng được xúc tiến mạnh mẽ. Nho, ôliu vẫn tiếp tục giữ vai trò hàng đầu trong các cây trồng ở Rôma.

Văn minh Rôma là văn minh nông nghiệp nhưng nền nông nghiệp ấy không hoàn toàn mang tính chất của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc mà gắn bó hữu cơ với thủ công nghiệp, với hoạt động thương mại. Số lượng lương thực mà các Latiphundia tự sản xuất hầu như không đáng kể, tuyệt đại bộ phận lương thực nuôi sống xã hội Rôma được nhập từ nước ngoài. Latiphundia chủ yếu cung cấp những sản phẩm cho hoạt động thủ công nghiệp, thương nghiệp trong khuôn khổ của nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ. Từ những năm cuối thế kỉ II, đầu thế kỉ III, một hiện tượng mới trong sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện - dù chưa phải là phổ biến - Đó là một số ít Latiphundia, trước đây vẫn trồng nho, ôliu, đã bắt đầu chuyển sang trồng cây lương thực, thậm chí một số chủ nô cũng đã chia nhỏ điền trang rộng lớn của mình thành những mảnh đất nhỏ, cùng với công cụ sản xuất, giao cho nô lệ tự sản xuất. Những mầm mống đầu tiên của một phương thức canh tác

mới trong nông nghiệp đã xuất hiện, tạo những tiền đề cho chế độ lệ nông ở giai đoạn sau hình thành, phát triển.

2. Thời kì khủng hoảng, suy vong của đế quốc chiếm hữu nô lệ Rôma (thế kỉ III – thế kỉ V)

– Sự khủng hoảng của chế độ nô lệ

Ngay từ cuối thế kỉ thứ II, chế độ nô lệ ở Rôma đã có những dấu hiệu khủng hoảng. Sang thế kỉ III, sự khủng hoảng này càng tỏ ra nghiêm trọng, sâu sắc hơn.

Số lượng nô lệ ngày càng giảm sút, một mặt nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu - nô lệ tù binh - ngày càng giảm đi vì những cuộc chiến tranh xâm lược mở rộng cương vực không diễn ra ồ ạt như giai đoạn trước, biên giới của đế quốc đã vươn khá xa và hầu như đã vượt quá khả năng cai quản của Rôma, mặt khác sự bóc lột vô cùng tàn khốc của phương thức sản xuất chiếm nô đã làm mất khả năng lao động của một số khá đông nô lệ, tình trạng thiếu lực lượng sản xuất đã xảy ra đối với nền kinh tế toàn diện của Rôma.

Chất lượng và khả năng lao động của nô lệ cũng giảm sút nghiêm trọng. Phương thức sản xuất chiếm nô không thể làm cho kĩ thuật canh tác tiến bộ lên, công cụ sản xuất vẫn thô kệch nặng nề (để nô lệ đỡ phá hỏng). Những phát minh cải tiến trong kĩ thuật sản xuất hầu như không được áp dụng. Bị bóc lột tàn tệ và bị cưỡng bức lao động, nô lệ đã tìm mọi cách phá hoại nền kinh tế chủ nô (làm hỏng công cụ sản xuất, làm ẩu, trốn tránh lao động, lãng phí khi gieo trồng cũng như khi thu hoạch...). Do vậy năng suất lao động và hiệu quả lao động ngày càng giảm sút theo thời gian.

Mặc dù không có những cuộc khởi nghĩa vũ trang quy mô lớn của nô lệ như khởi nghĩa Xpáctacuxơ, nhưng sự phản kháng của nô lệ vẫn thường xuyên xảy ra lúc ngấm ngầm lúc công khai đã làm cho tầng lớp chủ nô gặp nhiều khó khăn và góp phần làm suy giảm khả năng của chế độ nô lệ trong giai đoạn này. Sự khủng hoảng ngày một trầm trọng của chế độ nô lệ đã đặt giai cấp chủ nô Rôma trước một thực tế : Muốn tiếp tục tồn tại và phát triển, phải cố sự nhìn nhận mới về chế độ nô lệ, trước mắt phải thay đổi cách đối xử và hình thức bóc lột. Đây là công việc rất mới và rất khó đối với quý tộc chủ nô (vốn rất bảo thủ), do đó, việc giải quyết tình trạng khủng hoảng của chế độ nô lệ của Rôma đã diễn ra nhưng hết sức chậm chạp, không đồng đều, thậm chí còn tạo nên những bất đồng trong nội bộ giới quý tộc chủ nô. Các hoàng đế Rôma đã cố gắng duy trì và phục hưng chế độ nô lệ. Hoàng đế Claudiuxơ đã ban hành luật pháp cấm bắt nô lệ ốm đau lao động nặng, cấm giết chết những nô lệ đau yếu. Nêrô đã cấm đưa nô lệ ra đấu với đã

thú. Antôniuxơ ra sắc lệnh nếu không có lí do chính đáng, chủ nô không được giết chết nô lệ của mình... Những cố gắng của giai cấp chủ nô trong chùng mực nào đó đã góp phần vào việc cứu vãn sự sụp đổ của chế độ nô lệ. Bộ phận quý tộc chủ nô ruộng đất đã tìm thấy lối thoát có hiệu quả hơn. Họ chia xẻ các Latiphundia rộng lớn kia thành những mảnh ruộng nhỏ rồi giao cho nô lệ tự cày cấy, thu hoạch, nộp cho chủ nô và được giữ một phần sản phẩm cho mình. Lối kinh doanh này ngày càng tỏ ra có hiệu quả đã lôi kéo nhiều quý tộc khác thực hành phương thức bóc lột kiểu mới này. Thân phận và đời sống nô lệ có phần được cải thiện. Về hình thức, chế độ nô lệ được phục hưng nhưng trong thực tế, phương thức bóc lột mới này càng phổ biến thì chế độ nô lệ càng tiến gần đến ngưỡng cửa của sự diệt vong, nhường chỗ cho chế độ mới - chế độ lệ nông.

- Sự tan rã của các Latiphundia. Sự ra đời và phát triển của chế độ lệ nông

+ Từ giữa thế kỉ I trở đi, chế độ đại điền trang (Latiphundia) bắt đầu có những dấu hiệu khủng hoảng. Việc sử dụng sức lao động tập thể nô lệ đã trở nên không thích hợp, năng suất lao động ở các Latiphundia suy giảm. Hiện tượng quý tộc chủ nô xé nhỏ các Latiphundia thành nhiều mảnh, giao trực tiếp cho nô lệ hoặc những người không có ruộng đất canh tác ngày càng trở nên phổ biến. Các Latiphundia rộng lớn xưa kia ngày dần tan vỡ, nhường chỗ cho các điền ấp - Santút - (Saltus). Việc tan rã của các Latiphundia, không những thể hiện sự khủng hoảng suy vong của chế độ chiếm nô Rôma, mà còn kéo theo hàng loạt những thay đổi trong phương thức canh tác, phương thức bóc lột và tính chất của nền kinh tế.

Nếu trước đây, đa số các Latiphundia chuyên doanh trồng cây công nghiệp phục vụ cho kinh tế thủ công nghiệp và thương mại, thì bây giờ trong các Santút, người ta đã chuyển dần sang trồng cây lương thực. Phương thức bóc lột cũng thay đổi, chủ nô đã không sử dụng sức lao động tập thể của nô lệ mà giao trực tiếp cho nô lệ những mảnh ruộng nhỏ cùng với công cụ sản xuất để nô lệ tự tiến hành nền tiểu sản xuất của họ, nộp sản phẩm cho chủ. Lối bóc lột mới này vừa có lợi cho chủ, vừa có lợi cho người sản xuất, kích thích hứng thú và khả năng lao động của họ, để tạo ra năng suất lao động cao. Thế là chế độ lệ nông xuất hiện như là một sự thích ứng với kiểu bóc lột mới này đã càng làm cho chế độ nô lệ bước dần tới ngưỡng cửa của sự tiêu vong.

+ Chế độ lệ nông (Colonus) lúc mới đầu chỉ áp dụng ở những điền trang xa mà chủ nô không còn khả năng trực tiếp quản lí, sau đó dần phát triển và phổ biến khắp đế quốc. Chế độ lệ nông đã làm xuất hiện một lớp người mới trong xã hội Rôma. Đó là những người lệ nông. Khái niệm, thân phận và địa vị của những người lệ nông cũng có những thay đổi theo thời gian. Trong thời kì đầu, lệ nông là những người tự do (có thể là nông dân không

có ruộng đất, hoặc nô lệ được giải phóng), họ có quyền công dân, có thể đảm nhận các chức vụ tôn giáo hoặc là thành viên của các hội đồng địa phương. Mỗi quan hệ giữa chủ nô có tư liệu sản xuất và lệ nông đơn thuần chỉ là mối quan hệ về kinh tế, canh tác ruộng của chủ, lệ nông phải nộp tô (khoảng từ 1/3 đến 1/2 thu hoạch), ngoài ra, mỗi năm lệ nông phải làm việc không công trên những lô đất của chủ từ 6 đến 12 ngày. Khi chế độ lệ nông thành phổ biến, khi chủ nô đem chia nhỏ Latiphundia rồi giao cho nô lệ của mình tự canh tác, khai niệm, thân phận và địa vị lệ nông đã thay đổi. Từ thế kỉ III, lệ nông (dù có nguồn gốc xuất thân khác nhau) cũng đều là những người trực tiếp sản xuất và bị trói buộc vào ruộng đất của chủ, lệ thuộc vào chủ về thân phận, về tư liệu sản xuất. Sang các thế kỉ IV, V, địa vị của lệ nông lại càng sút kém. Năm 332, với sắc lệnh của hoàng đế Cônxtantinơ, thân phận lệ nông có tính chất thế tập, cha truyền con nối và hoàn toàn bị trói buộc vào ruộng đất. Trong trường hợp chủ nô bán ruộng đất thì những người lệ nông (và gia đình) đang canh tác trên các lô ruộng ấy sẽ bị bán kèm theo. Về mặt xã hội, họ không còn là người tự do có quyền tư hữu, có quyền công dân. Họ cũng không được quyền kết hôn với người tự do và hôn nhân giữa họ với nhau, cũng không được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, khác hẳn nô lệ, lệ nông là những người được tự do tương đối trong sản xuất và được hưởng một phần thu hoạch. Như vậy, lệ nông không phải là người tự do, nhưng cũng không còn là nô lệ, họ là "tiên thân của nông nô thời trung đại"⁽¹⁾.

- Sự khủng hoảng về chính trị, sự thiết lập chế độ vương chủ

Ngay từ cuối vương triều Antôniơ (96 - 192), sự khủng hoảng về chính trị của đế quốc Rôma đã bộc lộ rõ nét. Đầu thế kỉ III, sự phân hóa và tranh chấp trong nội bộ giai cấp chủ nô càng quyết liệt hơn. Bọn quý tộc địa phương và ở các tỉnh thuộc đế quốc cũng nổi dậy xưng hùng xưng bá với khuynh hướng tách dần khỏi sự lệ thuộc Rôma. Những vụ mưu sát, chính biến thường xuyên xảy ra, trong vòng 50 năm (từ năm 235 đến năm 284), Rôma đã thay đổi 28 đời Hoàng đế, có những Hoàng đế chỉ cầm quyền được 1, 2 năm như Galuxơ (251 - 253), Caruxơ (282 - 283).

Cuối thế kỉ III, đầu thế kỉ IV, đế quốc Rôma bước vào thời hậu kì đế chế. Các Hoàng đế đã vứt bỏ hoàn toàn chiếc áo khoác Cộng hòa, ra sức tăng cường chế độ quân chủ chuyên chế, tập trung cao độ mọi quyền lực vào tay mình, tước bỏ dần những quyền hạn của Viện nguyên lão đồng thời cũng bắt đầu sống theo kiểu sống xa hoa của các Hoàng đế Phương Đông. Năm 284, Điôlêtiannơ lên ngôi Hoàng đế (284 - 305) đã trút bỏ danh hiệu nguyên thủ, tự xưng là Vương chủ nắm cả vương quyền và thần quyền. Một chế độ chính trị mới được thiết lập - Đó là *Chế độ Vương chủ*. Điôlêtiannơ

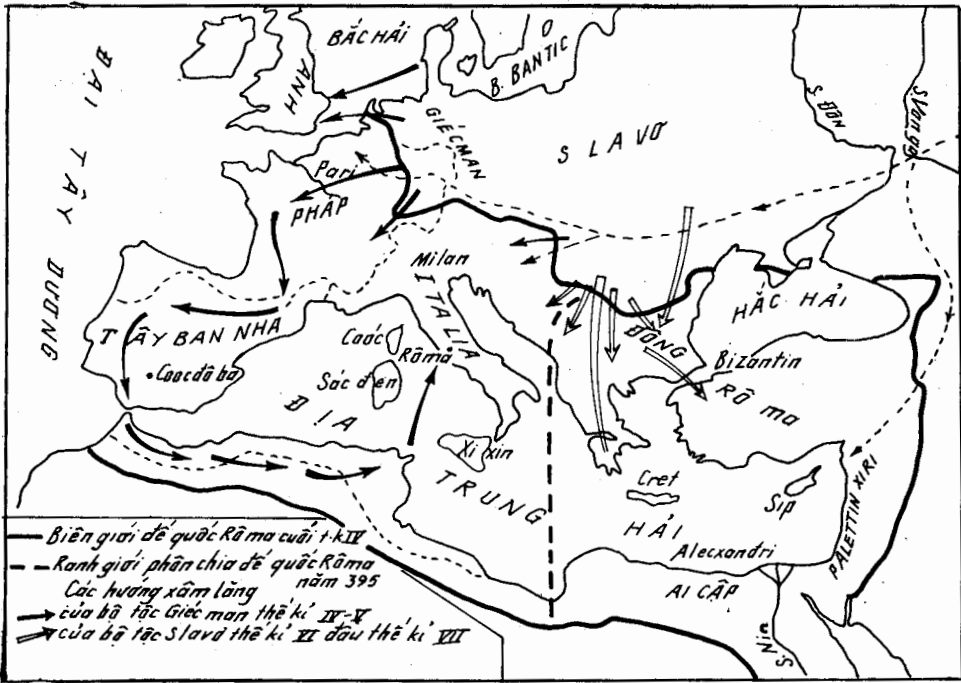
(1) C.Mác - Ph.Engen : Tuyển tập, tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội 1962, tr. 488.

còn cử Mắcximianuxơ - một người bạn thân tín - làm hoàng đế thứ 2 để cùng trị vì đất nước. Tiếp đó, 2 người lại chọn Galerơ và Conxtantơ làm phó vương giúp việc cho họ. Năm 305, cả Điolétianuxơ và Mắcximianuxơ đều thoái vị, việc tranh giành ngôi báu lại diễn ra. Kết quả Conxtantinuxơ trở thành Hoàng đế cầm quyền từ 306 đến năm 337. Năm 330, Conxtantinuxơ dời kinh đô từ Rôma sang Bidantium - thành phố thực dân cũ của người Hi Lạp ở eo Bôxphơ - đổi tên là thành Cônxtantinôpôlít⁽¹⁾. Đến năm 395, Hoàng đế Teôđôdiuxơ (379 - 395) đã chia đế quốc Rôma thành 2 phần và trao cho 2 người con cai quản.

Accadiuxơ - con trưởng - được cai quản nửa phía đông với thủ phủ là Cônxtantinôpôlít. Hôrôniuxơ được cai quản nửa phía tây, thủ phủ là Rôma.

Từ đó, đế quốc Rôma hùng cường xưa kia chính thức chia thành 2 nửa, thực chất là 2 nước : Tây bộ đế quốc và Đông bộ đế quốc (về sau gọi là đế quốc Bidantium) với những vận mệnh lịch sử khác nhau.

- Sự xâm nhập của những người "man tộc" và sự diệt vong của đế quốc Tây bộ Rôma



Hình 6 - Đế quốc Rôma và sự xâm nhập của các bộ tộc Giécman và Slavơ.

(1) Kinh đô mới của đế quốc nằm trên giao điểm yết hầu của các đường giao thông của 2 châu lục lớn (Á - Âu). Vì vậy ít lâu sau, Cônxtantinôpôlít đã trở thành một trung tâm kinh tế chính trị mới của đế quốc.

Trong số những tộc người "dã man" sống ở phía bắc đế quốc Rôma, người Giécman đóng vai trò quan trọng đối với sự diệt vong của đế quốc Tây bộ Rôma. Người Giécman bao gồm các bộ lạc Gốt (Tây Gốt và Đông Gốt), các bộ lạc Văngđan, Phorăng, Ăngglô Xăcxông, Buốcgông... Các bộ lạc người Giécman đều đang sống ở giai đoạn cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy, và phân bố trên một vùng đất đai rộng lớn từ sông Ranh (ở phía tây) đến tận sông Vixtuyn (ở phía đông), từ Đanuyép (ở phía nam) đến biển Bantích (ở phía bắc). Ngay từ thế kỉ III, người Gốt đã thiên di xuống vùng Bancăng và người Phorăng đã tràn vào xứ Gôlơ. Chính quyền Rôma đã phải đồng ý cho họ định cư trên lãnh thổ của mình với tư cách là "bạn đồng minh" của Rôma. Đến giữa thế kỉ IV, khi bộ tộc Hung nô vượt biển Caxpiên đột nhập khu vực Đông - Nam Âu, các tộc người Giécman vội vã di cư ồ ạt vào sâu trong lãnh thổ của đế quốc Rôma đúng lúc đế quốc Rôma đang ở trong trạng thái khủng hoảng sâu sắc. Phong trào đại thiên di dân tộc của các tộc Giécman đã diễn ra liên tục trong 2 thế kỉ IV và V, đợt nọ nối tiếp đợt kia và liên tiếp xâm chiếm những vùng đất thuộc đế quốc Rôma cai trị. Dân nghèo và nô lệ ở những vùng này, vốn quá cực khổ trong sự thống trị của Rôma, đã ủng hộ và coi những người Giécman như là những vị cứu tinh của họ. Người Tây Gốt từ Bancăng tràn sang phía tây, đột nhập vào Italia. Thành Rôma cổ kính huy hoàng một thời bị vây hãm. Hơn 40.000 nô lệ Rôma đã chạy theo người Tây Gốt. Năm 410, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Alarích, người Tây Gốt đã chiếm được thành Rôma, thủ phủ của đế quốc Tây bộ Rôma.

Trong khi người Tây Gốt đang làm chủ Italia, thì người Văngđan từ lưu vực sông Ôđê, băng qua xứ Gôlơ vượt dãy Pirê-nê, xâm nhập Tây Ban Nha (Năm 408)⁽¹⁾. Người Buốcgông cũng tràn xuống sống định cư ở vùng sông Rôn (Rhône) - thuộc Đông Nam Gôlơ - và thiết lập ở đây một vương quốc của họ - Vương quốc Buốcgông - Năm 420, người Phorăng xâm nhập khu vực phía bắc xứ Gôlơ thành lập Vương quốc Phorăng ; khoảng năm 440, tộc người Ăngglô - Xăcxông từ ven bờ Bắc Hải, vượt biển Măngsor đổ bộ lên đảo Boritania (nước Anh ngày nay).

Thế là sau những cuộc xâm nhập ồ ạt của các tộc người Giécman, trên lãnh thổ của đế quốc Rôma xưa kia, đã mọc lên nhiều vương quốc "man tộc" :

 Vương quốc Tây Gốt (Vidigốt) ở Tây Ban Nha

 Vương quốc Văngđan ở Bắc Phi

(1) Đến khi tộc người Tây Gốt chuyển sang xâm nhập Tây Ban Nha, Người Văngđan đã vượt qua eo biển Giboranta, chiếm cứ miền Tây Bắc châu Phi, thiết lập vương quốc của họ tại miền này.

Vương quốc Phơrăng ở miền Bắc xứ Gôlơ
Vương quốc Bướcgông ở Đông Nam xứ Gôlơ
Vương quốc Ăngglô Xăcxông ở đảo Boritania
Vương quốc Đôngh Gốt (Ôxtơrôgốt) ở Italia

Hoàng đế Rôma của đế quốc Tây bộ Rôma hoàn toàn trở thành bù nhìn, chính quyền thực tế nằm trong tay các tướng lĩnh "man tộc". Năm 476, thủ lĩnh quân sự của người Giécman là Ôđôacơ đã lật đổ vị hoàng đế cuối cùng của đế quốc Tây bộ Rômulút Ôguxtulơ, rồi tự xưng làm vua. Sự kiện này đã đánh dấu sự diệt vong của đế quốc Tây bộ Rôma⁽¹⁾.

VI – VĂN HÓA RÔMA CỔ ĐẠI

1. Khái quát chung

– Sau Hi Lạp, Rôma là quốc gia cổ đại của Phương Tây có nền văn hóa phát triển rực rỡ. Sự phát triển ấy có được nhờ 2 yếu tố cơ bản sau đây :

Thứ nhất : Nền văn hóa Rôma hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở của sự phát triển mạnh mẽ của chế độ chiếm nô. Những thành tựu văn hóa của Rôma đã đạt được chính là kết quả tất yếu của sự phát triển toàn diện, điển hình của chế độ chiếm nô cổ điển ở khu vực Địa Trung Hải. Ph.Engheh đã nhận xét : "Không có chế độ nô lệ, thì không có quốc gia Hi Lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hi Lạp, không có chế độ nô lệ thì cũng không có quốc gia Rôma cổ đại"⁽²⁾.

Thứ hai : Nền văn hóa Rôma đã được kế thừa một cách trực tiếp nền văn hóa Hi Lạp, đồng thời văn hóa Rôma cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện của nền văn hóa Hi Lạp.

– Cũng như Hi Lạp, nền văn hóa Rôma phát triển toàn diện, rực rỡ. Những thành tựu xuất sắc trên tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học... cho tới nay vẫn là những bộ phận hết sức quý báu trong kho tàng văn hóa thế giới, thậm chí còn là những mẫu mực để người đời sau bắt chước. Thành tựu văn hóa Rôma (và cả Hi Lạp) không những đã đảm bảo cho những quốc gia này trở thành những quốc gia điển hình trong thế giới cổ đại mà nó còn góp phần đặt nền móng cho sự phát triển của nền văn minh nhân loại nói chung và châu Âu nói riêng ở những thời kì lịch sử tiếp theo đúng như nhận xét của Ph.Engheh : "Không có cơ sở văn minh Hi Lạp và đế quốc Rôma thì cũng không có châu Âu hiện đại"⁽³⁾.

(1) Đông bộ Đế quốc Rôma tiếp tục tồn tại tới tận 1.000 năm nữa, trở thành đế quốc Bidantium, trong lịch sử trung đại, mãi tới năm 1453 mới bị Thổ Nhĩ Kỳ chinh phục.

(2) (3) Ph.Engheh : Chống Duyrinh, NXB Sự Thật, Hà Nội 1971, tr. 306

- Ảnh hưởng của văn hóa Hi Lạp thể hiện khá rõ trong mọi lĩnh vực của văn hóa Rôma. Bởi thế, về đại thể, văn hóa Rôma có chung một phong cách với văn hóa Hi Lạp. Tuy nhiên, Rôma vẫn có những bản sắc riêng của nó. Yếu tố Hi Lạp được gieo trồng ở Rôma đã được Rôma hóa để được nuôi dưỡng, phát triển lên trở thành những yếu tố Rôma. Bên cạnh chữ Hi Lạp, tiếng Latinh vẫn được sử dụng và ngày càng trở nên thông dụng, phổ biến. Người Rôma tiếp thu hệ thống các thần Hi Lạp nhưng cải biên đi, mang sắc thái Rôma. Thần Dớt của Hi Lạp với người Rôma lại là thần Giupite. Thần ái tình Hi Lạp Aphrôđít, với Rôma là nữ thần Vênuýt.

2. Văn học và sử học

- **Văn học.** Nét nổi bật của Văn học Rôma chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn học Hi Lạp mặc dù đề tài của thơ ca, tác phẩm văn học là những đề tài Rôma, viết bằng tiếng Latinh và có tiếp thu truyền thống văn học dân gian cổ xưa. Điều này cũng dễ giải thích vì nhiều nhà thơ, nhà văn Rôma vốn gốc là người Hi Lạp hoặc chí ít cũng đã từng sống, từng du học ở Hi Lạp.

Thời kì phát triển rực rỡ nhất của văn học Rôma là thời kì trị vì của Ôctaviuxơ (27 TCN - 14 sau CN). Văn học Rôma bao gồm nhiều thể loại : thơ trữ tình, thơ trào phúng, sử thi, kịch, văn xuôi... Trong số những đại biểu xuất sắc của nền văn học Rôma, có *Andrônícuxơ* người Tarantơ - một thành bang Hi Lạp thuộc Nam Italia - ông đã dịch Ôđixê của Hôme ra tiếng Latinh để phổ biến rộng rãi ở Rôma. *Nôviuxơ* với trường ca "Cuộc chiến tranh Puních" gồm 7 quyển. *Mácxiuxơ Plôtuxơ* (254 - 184 TCN) vừa là nhà thơ, vừa là nhà soạn kịch nổi tiếng. Thơ của ông thông cảm sâu sắc với quần chúng nghèo khổ, căm ghét chiến tranh, tiêu biểu là tập thơ "ông chủ và những người nô lệ". *Catuluxơ* (87 - 45 TCN) nữ thi sĩ trữ tình, em gái của quan bảo dân Claudiuxơ, tác giả của những bài thơ viết về nàng Lexbi nồng cháy yêu đương.

Xêda không những là một nhà chính trị, quân sự tài ba mà còn là một nhà sử học, văn học tài hoa. "Kí sự về cuộc chiến tranh ở xứ Gôlo" của *Xêda* đã đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện. Nhiều người cho rằng đó là một trong những tác phẩm tiêu biểu của nền Văn học - Sử học Rôma.

Viếcgiliuxơ (70 - 19 TCN) được coi là nhà thơ lớn nhất của Rôma cổ đại với những tập thơ nổi tiếng "Những bài ca của người chăn nuôi", "Khuyến nông", đặc biệt là tập thơ tự sự có tính chất thần thoại gồm 12 bài lấy tiêu đề "Ênêít" phỏng theo Ôđixê của Hôme, ca ngợi sự dũng cảm, quyết liệt của người Rôma, ca ngợi sự phồn vinh của Rôma thời Ôctaviuxơ.

Hōraliuxo là con của một nô lệ được giải phóng, đã từng du học ở Hi Lạp (Aten) chịu ảnh hưởng sâu nặng văn học, triết học Hi Lạp. Tác phẩm tiêu biểu là tập thơ "Ca ngợi" gồm 103 bài.

Ōvidiuxo (43 TCN - 17 CN) xuất thân từ một gia đình kỹ sĩ giàu có, tác giả của nhiều tập thơ nổi tiếng ở Rôma : "Tình ca", "Nghệ thuật yêu đương", "Nữ anh hùng", "Những bài thơ buồn" và nhất là tập thơ "Biến hình" gồm 15 chương.

- **Sử học.** Đầu thế kỷ III TCN, lịch sử Rôma bắt đầu được ghi chép thành văn. Lúc đầu các nhà sử học Rôma ghi chép lịch sử bằng tiếng Hi Lạp, từ cuối thế kỷ III TCN, tiếng Latinh đã được dùng phổ biến. Nhà sử học nổi tiếng nhất của Rôma ở thế kỷ II TCN là *Polybiuxo* (205 - 125 TCN), gốc người Hi Lạp. Bộ "Thông sử" của ông gồm 40 quyển thuật lại một cách khái quát lịch sử Hi Lạp, Rôma và các nước Đông bộ Địa Trung Hải trong khoảng hơn 100 năm (từ năm 264 đến năm 146 TCN). *Polybiuxo* là nhà sử học Rôma đầu tiên chú ý đến phương pháp sử học, chú ý đến việc biên soạn lịch sử nhiều nước và nhất là nhận thức rõ tác dụng giáo dục của lịch sử với cuộc sống, coi quan điểm sử học là triết học, lấy sự việc thật để dạy người đời.

Tituxo Liviuxo (59 - 17 TCN) người sống cùng thời với Ōctaviuxo đồng thời cũng là nhà sử học tiêu biểu trong giai đoạn lịch sử này. Tác phẩm tiêu biểu : "Lịch sử Rôma" gồm 142 chương, trình bày lịch sử Rôma từ khởi thủy đến thế kỷ IX TCN. Tiếc rằng hiện nay bộ sử 142 chương này chỉ còn lại 35 chương.

Taxituxo (55 - 120) là nhà sử học sáng giá nhất của Rôma ở thế kỷ I, II, tác giả của bộ "Lịch sử", "Lịch sử xứ Giécmani", "Lịch sử biên niên". Nét đáng ghi nhận ở *Taxituxo* là ông viết sử không chỉ có ca ngợi mà còn nhiều lần phê phán những điểm xấu xa của chế độ chuyên chế Rôma.

Polutác (50 - 125) gốc người Hi Lạp, tác giả của "tiểu sử so sánh" (hay còn gọi là "Truyện các danh nhân Hi Lạp Rôma" ; với bút pháp tài tình, *Polutác* đã phác họa rõ nét, chân thực và sinh động các danh nhân trong lịch sử Hi Lạp Rôma. *Polutác* là người đầu tiên xây dựng cơ sở cho thể loại truyện kí lịch sử và là người đầu tiên đã đưa nhân vật Xpactacuxo vào tác phẩm sử học của mình.

3. Khoa học tự nhiên

Về khoa học tự nhiên (thiên văn, vật lí, địa lí, y học...), người Rôma không đạt được những thành tựu lớn như người Hi Lạp. Về cơ bản, các nhà khoa

học tự nhiên Rôma chủ yếu là tiếp thu chỉnh lí những thành tựu vốn có trước của người Hi Lạp (có bổ sung những kiến thức mới).

Nhà khoa học Poliniuxơ (23 - 79) được coi là học giả uyên thâm nhất. Bộ sách "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 chương là một bộ bách khoa toàn thư của Rôma cổ đại, tổng kết những thành tựu khoa học kĩ thuật cổ đại gồm đủ mọi tri thức về thiên văn, địa lí, động vật học, thực vật học, nông học, luyện kim, y học, hội họa, điêu khắc...⁽¹⁾ Poliniuxơ cũng là nhà khoa học Rôma đầu tiên chú trọng đến phương pháp thực nghiệm và chính ông đã bỏ mình (năm 79) trong khi đang tiến hành khảo sát núi lửa Vêduvơ. Nhà thiên văn học, địa lí học và toán học xuất sắc nhất của Rôma là *Claudiuxơ Ptôlêmê* (giữa thế kỉ II) sinh trưởng ở thành phố Alêchxandơri (Ai Cập). Ptôlêmê đã đúc kết những thành tựu thiên văn của Ai Cập, Babilon, Ba Tư, Hi Lạp để biên soạn bộ sách "Hệ thống vũ trụ"⁽²⁾. Ptôlêmê thừa nhận quả đất hình cầu, nhưng lại sai lầm khi cho rằng quả đất là trung tâm của vũ trụ và đứng yên tại chỗ. Học thuyết của Ptôlêmê đã chi phối khoa học thiên văn châu Âu trong suốt 1400 năm, mãi tới thế kỉ XVI mới bị học thuyết của Côpécnicđ đánh đổ. Ptôlêmê còn được thừa nhận là người đã vẽ được bản đồ thế giới tương đối chuẩn xác nhất. Bản đồ thế giới của Ptôlêmê lúc đó có 3 châu - Á, Âu và Phi - Với vùng cực Bắc là bán đảo Xcăngđinavơ, vùng cực Nam là lưu vực sông Nin, phía tây là đất đai xứ Tây Ban Nha, còn phía đông là Trung Quốc.

Đại biểu xuất sắc của lĩnh vực y học Rôma là *Claudiuxơ Galênuxơ* (131 - đầu thế kỉ III) gốc người Tiểu Á. Galênuxơ đã tổng kết được những thành tựu y học, dược học và biên soạn nhiều sách giáo khoa y học, dược học, giải phẫu học. Sách của ông đã được dịch và sử dụng ở nhiều nước. Galênuxơ cũng là nhà y học thực nghiệm đầu tiên của Rôma.

4. Triết học

Triết học Rôma không phong phú và sáng tạo như triết học Hi Lạp. Nhìn chung triết học Rôma chủ yếu là kế thừa và phát triển các trường phái, học thuyết triết học Hi Lạp, có cải biên hoặc làm sáng tỏ thêm để thích hợp với thời đại lúc bấy giờ. Triết học Rôma cũng bao gồm nhiều trường phái khác nhau : triết học duy vật, chiết trung, khắc kỉ, hoài nghi, trường phái Platôn mới, trường phái Pitago mới...

(1) Để hoàn thành bộ sách này, tác giả đã đọc và tham khảo trên 2000 tài liệu bằng tiếng Hi Lạp.

(2) Có người gọi tên bộ sách này là "Cấu tạo vĩ đại".

Nhà triết học duy vật tiêu biểu và xuất sắc nhất là *Lucretiuxo* (98 - 55 TCN) người sống cùng thời với Xêda. *Lucretiuxo* đã phát triển quan điểm triết học duy vật của Êpicuyua (Hi Lạp). Trong tác phẩm "Bàn về bản chất của sự vật", *Lucretiuxo* đã phê phán kịch liệt quan điểm tôn giáo, bác bỏ những quan niệm mê tín, tin vào thần thánh. Trong thuyết nguyên tử, ông cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều do nguyên tử tạo thành và phát triển theo quy luật nội tại của nó, có tính bảo toàn, vĩnh hằng, không bị tiêu huỷ hoàn toàn mà chỉ có hiện tượng tan rã của những vật thể mà thôi. *Lucretiuxo* còn có những đóng góp đáng kể trình bày về nguồn gốc loài người và sự tiến hóa của xã hội loài người theo quan điểm triết học duy vật biện chứng.

Từ giữa thế kỉ I TCN trở đi, triết học Rôma chuyển dần sang phạm trù duy tâm, cơ sở của nó là trường phái Xtôixít của Hi Lạp.

Xixêrô (106 - 43 TCN) là đại biểu lỗi lạc của triết học chiết trung. Quan điểm của ông đứng giữa chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa khắc kỉ. Công lao lớn của *Xixêrô* là đã dịch các tác phẩm triết học Hi Lạp sang tiếng Latinh, giúp cho người Rôma (sau này là cả người châu Âu) tiếp xúc và nắm bắt được triết học Hi Lạp.

Xênegô, thầy dạy của bạo chúa Nêrô, là đại biểu xuất sắc nhất của trường phái triết học duy tâm thuộc phái Xtôixít, phái khắc kỉ. Ông viết khá nhiều "Bàn về nhân từ", "Bàn về phần nô", "Bàn về sự yên tĩnh", "Bàn về cuộc sống hạnh phúc"..., trong các tác phẩm của mình, *Xênegô* chú ý nhiều tới phạm trù đạo đức, chủ trương nhẫn nhục, chịu đựng gian khổ, lấy sự phục tùng làm đức tính tốt đẹp của con người.

Ở Rôma cổ đại còn tồn tại những học thuyết của trường phái triết học duy tâm *Pitago mới* và *Platôn mới*⁽¹⁾. Các học thuyết này cho rằng con người không có khả năng nhận thức được chân lí, chỉ có các thần thánh mới có khả năng này.

5. Tôn giáo

- Tôn giáo Rôma ở những giai đoạn đầu

Lúc đầu người Rôma cũng theo đa thần giáo. Họ cho rằng mọi sự vật hiện tượng của giới tự nhiên đều có sức sống, sức mạnh siêu tự nhiên, thần bí. Từ khi tiếp xúc với văn hóa Hi Lạp, người Rôma đã tiếp thu hệ thống thần thánh của Hi Lạp và gọi tên các thần Hi Lạp theo kiểu Rôma.

(1) Đại diện cho trường phái này là Philô, người gốc Alexandori, sống vào nửa đầu thế kỉ I.

Thần chủ tối cao - thần Dớt (Zeus) của người Hi Lạp là thần chủ tối cao - thần Giupite (Jupiter) của người Rôma. Nữ thần Hêra (vợ Dớt) với người Rôma là nữ thần Giunôn (Junon) - thần của nữ giới và hôn nhân gia đình. Thổ thần Đêmetê của người Hi Lạp trở thành thần ngũ cốc Xêrét (Xêrès) bảo vệ mùa màng Rôma.

Thần Vênuýt - thần sắc đẹp và tình yêu - của người Rôma chính là bắt nguồn từ thần Aphorôdit trong thần thoại Hi Lạp... Người Rôma còn tôn thờ thần chiến tranh - thần Mácxơ (Mars) và thần chủ trì, điều hòa hạnh phúc gia đình, thần Vexta (Vesta).

- Sự ra đời và truyền bá của đạo Kitô

Theo truyền thuyết người sáng lập ra đạo Kitô⁽¹⁾ là Giêsu Crít (Jésus Christ) con của Đức chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria, được sinh ra ở Bétlêem vùng Palestin - một tỉnh của đế quốc Rôma. Năm 30 tuổi, tự nhận mình là thiên sứ, Giêxu Crít bắt đầu truyền giáo ở Giêrudalem, ông tuyên truyền tư tưởng bình đẳng, bác ái của con người trước Chúa, lòng tin nơi thiên đàng và lên án chế độ cai trị hà khắc của Rôma. Những tư tưởng của Jésus nhanh chóng đáp ứng những khao khát, hi vọng của quần chúng lao khổ vốn quá khổ đau lúc đó : Sự an ủi vì được bình đẳng trước Chúa, hi vọng được Chúa dắt ra khỏi cảnh sống đọa đày, hi vọng được đến "Vương quốc của Chúa".

Thời gian truyền giáo của Giêxu rất ngắn ngủi, sau 3 năm truyền đạo, giai cấp quý tộc chủ nô Rôma đã cho ông là kẻ gieo rắc một tôn giáo phản loạn, tập hợp quần chúng chống đối Rôma, đã kết tội ông. Giêxu Crít bị hành hình "đóng đinh câu rút" treo trên cột gỗ hình chữ thập⁽²⁾. Lúc đó, Giêxu Crít 33 tuổi. Sau cái chết thảm thương của Giêxu Crít, các môn đồ của ông đã tiếp tục bí mật truyền bá những giáo lí của Giêxu Crít ở vùng Palestin, sau đó khắp đế quốc Rôma và ngay trên đất Italia. Mặc dù chính quyền Rôma đã đàn áp thẳng tay và tìm mọi cách để ngăn chặn, những tư tưởng của Giêxu Crít vẫn tiếp tục trở thành một phong trào xã hội thu hút đông đảo nô lệ và dân nghèo. Kitô giáo đã hình thành từng bước như vậy, cuối cùng trở thành tôn giáo độc tôn ở Rôma. Kitô giáo đã xuất hiện trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Rôma, trải qua năm tháng và có những cơ sở xã hội, tôn giáo và triết học.

(1) Từ Christos - Đấng cứu thế

(2) Một kiểu hành hình phổ biến ở Rôma cổ đại

Trong các thế kỉ II, I TCN, hầu hết các tộc người ở khu vực Địa Trung Hải đã nằm trong sự khống chế, cai quản của đế quốc Rôma. Theo phương châm "Cạo lông chứ đừng lột da", giai cấp quý tộc Rôma đã tăng cường ách áp bức, bóc lột tàn nhẫn cư dân Italia và các tộc người lệ thuộc. Quần chúng lao khổ - nô lệ và dân nghèo - đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa, nhưng tất cả các phong trào đó, trước sau đều bị chìm trong biển máu. Quần chúng càng bị bóc lột càng cảm thấy bất lực, thất vọng trước cuộc sống thực tại, luôn mơ tưởng đến sự giải thoát và sẵn sàng tin theo những tư tưởng mà Giêxu Crít truyền bá. Kitô giáo gặp một miếng đất tốt để nảy hạt, phát triển. Do vậy, buổi ban đầu, "Kitô giáo là tôn giáo của những người nô lệ, của những người tự do, của những người nghèo khổ và những dân tộc bị nô dịch hay bị Rôma hóa"⁽¹⁾.

Xét về nguồn gốc triết học, khi Kitô giáo xuất hiện, những trường phái triết học duy tâm khắc kỉ đang được phổ biến sâu rộng ở Rôma. Đó là những tư tưởng triết học của Xênegơ, Philô cho rằng thể xác là gánh nặng của linh hồn, cuộc sống hiện tại đầy tội lỗi chỉ là khúc dạo đầu của cuộc sống thật ở thế giới bên kia. Những tư tưởng ấy cũng chủ trương sống nhẫn nhục, chịu đựng, lấy phục tùng làm đức tính tốt đẹp của con người.

Triết học duy tâm khắc kỉ đã tạo ra những cơ sở tư tưởng lí luận của giáo lí Kitô giáo. Đó là chưa kể khi Kitô giáo xuất hiện, đạo Do Thái của người Hêbrơ đã một thời chi phối ở khu vực Palestin, Cận Đông. Ph. Enghen đã nhận xét : "Sự hỗn hợp của thần đạo phương Đông đã được phổ biến hóa, nhất là thần học Do Thái, với nền triết học Hi Lạp đã được dung tục hóa, nhất là triết học khắc kỉ - đã đóng góp phần tạo nên học thuyết Kitô giáo".

Học thuyết Kitô giáo cho rằng có một Đức chúa Trời sáng tạo ra muôn loài ; Đức chúa Trời có 3 ngôi : Đức chúa Cha, Con và thánh thần. Ngoài kinh Cựu ước tiếp thu từ đạo Do Thái, Kitô giáo còn có kinh Tân ước. Những luật lệ cơ bản của Kitô giáo tóm tắt trong kinh 10 điều răn của Đức chúa Trời.

Thờ phụng và kính Chúa trên hết mọi sự.

Chớ kêu tên Đức chúa Trời vô cớ.

Giữ ngày chúa nhật.

Thảo kính Cha mẹ.

Chớ giết người.

Chớ tà dâm.

(1) K.Mác - Ph. Enghen. Toàn tập, tập 16 - NXB Sự Thật Hà Nội 1960, tr. 409.

Chớ trộm cắp.

Chớ nói dối.

Chớ muốn vợ chồng người.

Chớ tham của người.

Buổi ban đầu, Kitô giáo thu hút các tín đồ trong đám cư dân nghèo khó - nô lệ, dân nghèo thành thị,... - Những tín đồ này lập ra các công xã nhỏ, tổ chức của những người cùng tôn giáo, bình đẳng và cùng giúp đỡ nhau. Hơn thế nữa, Kitô giáo lại tuyên truyền sự bình đẳng (dù là trước Chúa) và dự báo đế quốc Rôma đây tội lỗi, sẽ có ngày bị diệt vong, do vậy ngay từ đầu, giới thống trị Rôma đã coi Kitô giáo là tà giáo, các tín đồ là kẻ phản loạn và thẳng tay đàn áp. Năm 64 nhân vụ thành Rôma bị cháy, Nêrô đã vu cho các tín đồ Kitô giáo là thủ phạm, đã tiến hành một cuộc thảm sát đẫm máu các tín đồ Kitô giáo. Đến thời Điocletianuxơ lại xảy ra một cuộc tàn sát với quy mô lớn đạo Kitô. Điocletianuxơ đã ra lệnh thiêu huỷ các giáo đường, đốt kinh thánh, dùng cực hình ép buộc các tín đồ bỏ đạo. Sự đàn áp và chống đối tôn giáo còn tiếp tục kéo dài gần hết thế kỉ II sang thế kỉ III. Sự khủng hoảng xã hội đã tạo ra tâm trạng chán nản, bi quan ngay trong cả trong tầng lớp thượng lưu. Một số gia đình quý tộc cũng bắt đầu đến với Kitô giáo. Kitô giáo không bị giải thể, số tín đồ vẫn không ngừng tăng lên. Sự tham gia của tầng lớp quý tộc đã phần nào làm điều chỉnh lại những tư tưởng quan điểm của Kitô giáo. Tư tưởng ôn hòa, thoả hiệp hợp tác dần dần chi phối các tín đồ. Khẩu hiệu đối lập quyết liệt trước đây với chính quyền Rôma "Hãy trả lại cho Xêda cái gì của Xêda và trả lại cho Chúa cái gì của Chúa" được dần thay bằng lời khuyên trong kinh phúc âm : "Hãy hiến dâng tất cả lòng trung thành cho Xêda và Chúa". Do vậy, giai cấp thống trị Rôma thấy rằng có thể sử dụng Kitô giáo như một công cụ tinh thần, tập hợp thu phục và cai trị con dân toàn đế quốc. Năm 313, Hoàng đế Cônxtantinuxơ ban bố sắc lệnh xác nhận địa vị hợp pháp của Kitô giáo ở Rôma. Năm 325, chính vị Hoàng đế này đã triệu tập đại hội các giáo chủ Kitô giáo ở Nixê (thuộc Tiểu Á) để xác định giáo lí, chấn chỉnh, củng cố kiện toàn tổ chức giáo hội Kitô. Năm 337, trước lúc chết, Cônxtantinuxơ đã chịu làm phép rửa tội theo Kitô giáo mở đầu cho sự kiện các hoàng đế Rôma sau này theo Kitô giáo. Đến thời Hoàng đế Têodôđiuxơ (379 - 395), Kitô giáo được chính thức thừa nhận là quốc giáo của đế quốc Rôma. Kinh Cựu ước (viết bằng ngôn ngữ Hêbrơ) và kinh Tân ước (viết bằng ngôn ngữ Hi Lạp) được chuyển sang tiếng Latinh, thành kinh thánh của đạo Kitô.

Trải qua những thăng trầm lịch sử, Kitô giáo từ chỗ là tôn giáo của những người nghèo khó, chống đối chính quyền, đã trở thành chỗ dựa vững chắc về tinh thần, vật chất của chính quyền Rôma, thành một bộ phận của guồng máy thống trị.

PHỤ LỤC

LUẬT HAMMURABI^(*)

Thần Anu⁽¹⁾ vĩ đại, vua của Anunnác⁽²⁾ cùng với thần Enlin⁽³⁾ chúa tể của trời đất quyết định vận mệnh của đất nước, ban cho Macđúc⁽⁴⁾, con trưởng của thần Ea⁽⁵⁾ quyền thống trị⁽⁶⁾ cả nhân loại, tỏ rõ quyền lực đó trước các thiên thần, và lấy cái tên trang nghiêm của mình đặt tên cho Babilon, làm cho nó trở thành kẻ lớn mạnh nhất trong muôn phương, và trong đó xây dựng một vương quốc bất hủ cùng lâu bền với trái đất.

Trong lúc đó, vì hạnh phúc của loài người, thần Anu và thần Enlin đã ra lệnh cho trăm, Hammurabi, một vị vua quang minh và ngoan đạo, phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ những kẻ gian ác không tuân theo pháp luật, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu, làm cho trăm giống như thần Samát⁽⁷⁾, soi đến dân đen, tỏ ánh sáng khắp mặt đất.

Trăm, Hammurabi, kẻ chặn dất dân do thần Enlin chỉ định, kẻ làm nên sự phồn vinh và giàu có, làm nên tất cả cho thành phố Nippua⁽⁸⁾, làm cho trời đất điều hòa, và trở thành kẻ bảo hộ của đền Êcua⁽⁹⁾ quang vinh.

Trăm, vị vua bách thắng, làm cho thành phố Eriđu⁽¹⁰⁾ phục hưng, và làm cho lễ nghi ở đền Eapzu⁽¹¹⁾ có quy củ.

Trăm, kẻ bảo hộ của bốn phương, làm rạng rỡ tên tuổi của Babilon, làm cho vị chúa của trăm là thần Macđúc thành thực vui lòng và hàng ngày đến làm lễ ở đền Exajin.

(*) Nguyễn Gia Phu dịch theo bản Trung Văn của Nhật Trị in trong "Thế giới sử tư liệu tùng san, sơ tập"

(1) Anu : Thần trời

(2) Anunnác : Các thần đất

(3) Enlin : Thần đất và là thần cao nhất của Xume, là cha và vua của các thần.

(4) Macđúc : thần bảo hộ Babilon - Sau khi Babilon thành kinh đô, thần Macđúc thành vua của các thần.

(5) Ea : Thần nước, con của thần trời Anu.

(6) Quyền thống trị : nguyên nghĩa : "Quyền lực của Enlin"

(7) Samát : thần Mặt trời, ánh sáng và xét xử

(8) Nippua : thành phố của Xume, trung tâm tôn giáo, được coi là thủ đô của thần Enlin.

(9) Êcua : Đền thờ Enlin ở Nippua.

(10) Eriđu : một thành phố ở ven bờ vịnh Ba Tư

(11) Eapzu : đền ở Eriđu (Dưới đây sau mỗi thành phố đó là tên đền ở thành phố đó).

Trăm, cái vũ trụ quý giá của bậc vương giả, do thần Xin⁽¹⁾ lập nên, đã làm cho thành Urúc giàu có, và là kẻ cầu nguyện có lòng thành, làm cho đền Ekitsigan đầy của cải.

Trăm, vị vua hợp pháp đẩy sức mạnh trung thành với thần Samát, đã từng củng cố nền móng của thành Xippa, làm cho mộ của Aii⁽²⁾ lại xanh đỏ, lại còn xây dựng đền Ebara làm cho đền này giống như cung điện nhà trời.

Trăm, một chiến sĩ tha tội cho thành Lacxa⁽³⁾ đã xây dựng đền Ebapba cho kẻ đồng minh của mình là Samát.

Trăm, vị vua đã ban cuộc sống cho thành Urúc và ban nguồn nước dồi dào cho nhân dân thành phố này, đã xây dựng đền Eganma và đã tích lũy của cải cho thần Anu và thần Ista.

Trăm, vom trời của cả đất nước, tập hợp nhân dân li tán của thành Ixin, làm cho đền Eganma càng thêm giàu có.

Trăm, kẻ thống trị của các vua, anh em với thần Sabaha⁽⁴⁾ đã bảo vệ nhà cửa của thành Kít, tu sửa và trang sức đền Emêtêuxa làm cho đền này trở nên huy hoàng tráng lệ, còn chính lí lại những lễ lớn của thần Ista, quan tâm đến đền Huaxacalam, một đồn lũy ngăn chặn kẻ địch.

Trăm, kẻ làm nguyện vọng của mình được bạn mình là thần Ira⁽⁵⁾ chấp nhận, đã làm cho thành Cút được vững mạnh và làm cho đền Mexlam được tăng cường.

Trăm, con bò mộng bằng vàng dưng mảnh xông vào kẻ địch, kẻ được thần Tutu⁽⁶⁾ yêu mến, đã làm cho Boxippa⁽⁷⁾ vui mừng kích động, và còn luôn luôn quan tâm đến đền Edida.

Trăm, vị thần của các vua, thông minh và trí tuệ, đã mở rộng ruộng đất trồng trọt cho thành Binbát, còn làm cho vựa lúa của thần Urat⁽⁸⁾ đầy ắp.

Khi thần Mácđúc ra lệnh cho trăm thống trị muôn dân và làm cho nước nhà được hưởng hạnh phúc, trăm làm cho công bằng và chính nghĩa toả khắp đất nước và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân từ nay về sau:

Điều 1 - Nếu dân tự do tuyên thệ tố cáo dân tự do phạm tội giết người mà không có bằng chứng thì người tố cáo sẽ bị xử tử.

Điều 3 - Dân tự do đưa ra tội trạng trong các vụ kiện tụng mà không kèm theo bằng chứng, nếu bản án có liên quan đến vấn đề tính mạng, thì sẽ bị xử tử.

(1) Xin : Thần mặt trăng

(2) Aii : Vợ của thần Samát

(3) Lacxa : Trước khi soạn bộ luật này ít lâu, thành Lacxa sau một cuộc chiến tranh tàn khốc đã bị Hammurabi chiếm, do đó Hammurabi nói tha tội cho thành Lacxa.

(4) Sabaha : Thần chiến tranh, trung tâm thờ cúng thần này là thành Kít.

(5) Ira : thần ổn định và đồng thời là thần chết.

(6) Tutu : thần trí tuệ, trung tâm thờ cúng thần này là vùng Eoxipa.

(7) Boxippa : vùng ngoại ô của thành Babilon.

(8) Urat : thần nông nghiệp, trung tâm thờ cúng thần này là thành Đinba.

Điều 4 - Nếu những bằng chứng đưa ra thuộc về những vụ kiện về thóc hoặc bạc thì phải xử bằng những hình phạt mà bản án đó đáng phải chịu.

Điều 6 - Nếu dân tự do ăn trộm tài sản của thần hoặc của cung đình sẽ bị xử tử, kẻ nhận tang vật của người ăn trộm cũng bị tử hình.

Điều 7 - Nếu dân tự do mua của con hoặc nô lệ của dân tự do hoặc giữ giúp họ cho họ bạc hoặc vàng hoặc nô lệ, hoặc nữ nô lệ, hoặc bò, hoặc cừ, hoặc lừa, hoặc bất cứ vật gì, mà không có người làm chứng hoặc giấy chứng nhận thì tức là ăn trộm, sẽ bị xử tử.

Điều 8 - Nếu dân tự do ăn trộm bò hoặc cừ, hoặc lừa, hoặc lợn, hoặc thuyên, nếu các thứ đó là vật sở hữu của thần hoặc là vật sở hữu của cung đình thì người đó sẽ bị phạt tiền gấp 30 lần, nếu các thứ đó là vật sở hữu của muxkênu thì phải phạt tiền gấp 10 lần. Nếu người ăn trộm không có vật gì để bồi thường thì sẽ bị xử tử.

Điều 11 - Nếu người bị mất của không đưa ra được người làm chứng biết vật mình mất, thì người này là kẻ nói láo phạm tội vu cáo, sẽ bị xử tử.

Điều 15 - Nếu dân tự do đem nam nô lệ hoặc nữ nô lệ của cung đình hoặc của muxkênu ra khỏi thành, sẽ bị xử tử.

Điều 16 - Nếu dân tự do che giấu nô lệ của cung đình hoặc của muxkênu chạy đến nhà mình, mà không theo mệnh lệnh của người truyền lệnh đem trả lại thì chủ nhà của nhà này sẽ bị xử tử.

Điều 21 - Nếu dân tự do xâm phạm chỗ ở của người khác thì bị xử tử và chôn ngay ở chỗ đã xâm phạm.

Điều 22 - Nếu dân tự do phạm tội ăn cướp mà bị bắt thì bị xử tử.

Điều 25 - Nếu nhà nào bị cháy mà người tự do đến chữa cháy dòm ngó tài sản và lấy bất cứ một vật gì, thì người ấy bị ném vào lửa đỏ.

Điều 26 - Nếu rêdum hoặc bairum⁽¹⁾ có lệnh vua điều động đi đánh giặc mà không đi hoặc thuê người khác thay thì người rêdum hoặc bairum này bị xử tử, người đi thay được nhà cửa của người đó.

Điều 27 - Nếu rêdum hoặc bairum đi làm nhiệm vụ của vua giao cho mà bị bắt làm tù binh, sau đó ruộng vườn của người này giao cho kẻ làm thay nghĩa vụ quân dịch, nếu người này lại được trở về quê hương của mình thì phải trả ruộng vườn cho người đó và người này lại tự đảm nhiệm nghĩa vụ quân dịch.

Điều 29 - Nếu con người đó còn nhỏ tuổi, không thể làm nghĩa vụ thay cha, thì phải giao 1/3 ruộng vườn cho người mẹ, để người mẹ nuôi con.

Điều 30 - Nếu rêdum hoặc bairum vì nhiệm vụ nặng nề, bỏ ruộng vườn nhà cửa về, sau kẻ khác lấy ruộng vườn nhà cửa đó và làm nghĩa vụ thay người này đã quá

(1) Hai loại binh chủng, có lẽ là loại trang bị vũ khí nặng và vũ khí nhẹ

3 năm, nếu người này trở về và đòi lại ruộng vườn nhà cửa thì không được trả. Người lấy ruộng vườn, nhà cửa và làm nghĩa vụ thay người này phải đảm nhiệm nghĩa vụ quân dịch.

Điều 36 - Ruộng vườn nhà cửa của rêdum, bairum hoặc của người nộp cống⁽¹⁾ không được bán.

Điều 38 - Rêdum, bairum hoặc người nộp cống không được đưa ruộng vườn nhà cửa có liên quan đến nghĩa vụ mà mình phải đảm nhiệm tặng lại cho vợ và con gái của mình, cũng không được dùng các thứ đó gán nợ.

Điều 39 - Nếu ruộng vườn nhà cửa là do những người này mua về thì những người này được đem tặng cho vợ và con gái và cũng được dùng để gán nợ.

Điều 41 : - Dân tự do dùng tài sản của mình đổi lấy ruộng vườn nhà cửa của rêdum bairum hoặc người nộp cống vẫn có thể trở về ruộng vườn nhà cửa của mình và có thể lấy lại số tiền phụ thêm của mình.

Điều 42 - Dân tự do thuê ruộng để cày, nếu ruộng không có thóc thì người này bị coi là chưa hết sức chăm bón, phải lấy người bên cạnh làm tiêu chuẩn để nộp thóc cho chủ ruộng.

Điều 43 - Nếu không cày cấy mà để ruộng bỏ hoang, thì người này phải căn cứ theo người bên cạnh để nộp thóc cho chủ ruộng và còn phải cày bừa ruộng đã bỏ hoang cho bằng phẳng rồi trả lại cho chủ ruộng.

Điều 44 - Dân tự do thuê đất của con gái chưa lấy chồng trong vòng 3 năm để khai khẩn trồng trọt nhưng lười biếng không cày cấy, thì đến năm thứ tư phải cày úp, để ải bừa phẳng đất rồi trả lại cho chủ ruộng và cần phải nộp cho chủ ruộng mỗi bua⁽²⁾ là 10 guru⁽³⁾ thóc.

Điều 45 - Dân tự do đem ruộng của mình phát canh cho nông dân, và đã thu tiền thuê ruộng mà về sau thần Adát làm ngập ruộng hoặc lụt phá huỷ mất hoa màu, thì người nông dân thuê ruộng phải chịu sự thiệt hại đó.

Điều 46 - Nếu người này không thu tiền thuê ruộng, mà sẽ căn cứ theo thu hoạch để thu tô 1/2 hay 1/3 thì thu hoạch của ruộng đất sẽ do nông dân và chủ ruộng căn cứ theo tỉ lệ đã định để chia nhau.

Điều 47 - Nếu trong năm đầu nông dân chưa thu được hoa lợi mà nói : "Tôi sẽ vì mình mà cày ruộng" thì chủ ruộng không được không chấp nhận điều đó, thửa ruộng đó phải để cho nông dân này cày, cấy đến khi thu hoạch sẽ căn cứ theo giấy giao kèo đó thu tô.

Điều 48 - Nếu dân tự do mắc nợ có lợi tức, mà thần Adát làm ngập ruộng của người này, hoặc nước lụt phá hoại hoa màu, hoặc vì hạn hán hoa màu không mọc được, thì người này năm đó không phải ra thóc cho chủ nợ và xoá bỏ giao kèo, lợi tức năm đó cũng không phải trả.

(1) Loại người linh canh một phần đất của vua và nộp cống cho nhà vua.

(2) 1 bua = 6 ha 35

(3) 1 guru = 121 lít

Điều 49 : - Nếu dân tự do vay bạc của tamca và giao cho tamca ruộng có thể trồng lúa hoặc ruộng có thể trồng vừng và nói với tamca rằng : "Ruộng này do ông trồng lúa hoặc vừng trên ruộng, do ông thu hoạch". Nếu nông dân⁽¹⁾ trồng lúa hoặc vừng trên ruộng thì khi thu hoạch thóc hoặc vừng trên ruộng là thuộc về chủ ruộng, nhưng phải nộp thóc cho tamca để bù vào số bạc đã vay và lợi tức, những tổn phí của tamca đã trả khi cày ruộng.

Điều 50 - Nếu đám ruộng mà người này đem làm vật bảo đảm để vay nợ đã trồng lúa hoặc trồng vừng, thì số thóc hoặc vừng thu hoạch được là thuộc về chủ ruộng và phải dùng bạc để trả vốn và lãi cho tamca.

Điều 51 - Nếu người này không có bạc để trả thì có thể dùng thóc hoặc vừng căn cứ theo giá quy định của nhà vua nộp cho tamca để trả số bạc đã vay và lợi tức.

Điều 52 - Nếu nông dân của tamca không trồng lúa hoặc vừng trên đám ruộng đó thì giấy giao kèo cũng không được thay đổi.

Điều 53 - Nếu dân tự do lười biếng không chịu cày cấy để đập bên ruộng của mình, do đó để đập bị vỡ, nước ngập ruộng đất, cây cấy (của công xã), thì người dân tự do có để đập bị vỡ đó phải bồi thường số hoa màu đó đã bị thiệt hại.

Điều 54 : - Nếu người này không thể bồi thường được bản thân người này cùng với tài sản phải đem bán lấy bạc để chia cho những người có ruộng bị nước phá hoại mất hoa màu.

Điều 55 - Nếu dân tự do mở cổng của mình, không cẩn thận làm ngập ruộng của người bên cạnh, thì người này phải căn cứ theo khu vực bên cạnh để đền thóc.

Điều 56 - Nếu dân tự do tháo nước làm nước ngập ruộng đã gieo trồng của người bên cạnh, thì người này phải đền thóc cứ mỗi bua là 10 guru.

Điều 57 - Nếu người chăn súc vật chưa thương lượng với chủ ruộng về việc cho cừ ăn cỏ, chưa báo cho chủ ruộng mà chăn cừ "ở" ruộng, thì chủ ruộng được gặt đám ruộng của mình, ngoài ra người chăn súc vật không báo với chủ ruộng mà chăn cừ ở ruộng ấy phải đền thóc cho chủ ruộng cứ mỗi bua là 20 guru.

Điều 58 - Sau khi rời khỏi mục trường mà cả đàn súc vật bị bắt giữ lại trong cửa thành, nếu người chăn súc vật vẫn thả cừ ở ruộng và cho cừ ăn ở ruộng, thì người chăn cừ phải trông coi đám ruộng mình đã cho cừ ăn, đến khi thu hoạch phải đền cho chủ ruộng cứ mỗi bua là 60 guru thóc.

Điều 59 - Nếu dân tự do chặt cây cối trong vườn của dân tự do mà không báo cho chủ vườn biết thì phải đền 1/2 mina bạc.

Điều 60 - Nếu dân tự do đem ruộng đất giao cho người trồng vườn để làm vườn trồng cây ăn quả mà người trồng vườn trồng thành vườn cây ăn quả trong vòng 4 năm, thì đến năm thứ 5, chủ vườn và người trồng vườn chia đều nhau⁽²⁾ chủ vườn được chọn trước phần của mình.

(1) Nông dân : Nông dân ở đây cũng như ở điều 52, chỉ nông dân và tamca thuê để cày ruộng hoặc người nông dân đã gán ruộng cho tamca sau lại lĩnh canh đám ruộng đó.

(2) Điều này ý nói đến đám ruộng này không cày cấy thì trách nhiệm thuộc về tamca, do đó giấy giao kèo giữa người vay nợ và tamca không vì vậy mà thay đổi

Điều 63 - Nếu đó là đất hoang, thì người này phải sửa sang lại đất rồi trả lại cho chủ ruộng và phải đền thóc cho chủ ruộng cứ mỗi năm mỗi bua là 10 guru.

Điều 64 - Nếu dân tự do đem vườn giao cho người trồng vườn trồng cây chà là thì người trồng vườn phải nộp $\frac{2}{3}$ số thu hoạch trong vườn mà mình quản lí cho chủ vườn, còn mình được $\frac{1}{3}$.

Điều 66 - Nếu dân tự do vay tiền của tamca, tamca đến đòi nợ, mà người này không có gì để trả do đó đem vườn quả mình đã trồng cho tamca và nói với tamca rằng "Xin ông lấy số chà là ở trong vườn để trừ nợ cho ông" thì người tamca này không được nhận - Chà là ở trong vườn chỉ do chủ vườn thu hoạch, và theo quy định trong giấy giao kèo, trả bạc vốn và lãi cho tamca, số chà là trong vườn còn lại vẫn thuộc quyền sở hữu của chủ vườn.

Điều 89 - Nếu tamca cho vay thóc hoặc bạc lấy lãi, thì mỗi guru (có thể lấy lại 100 ca⁽¹⁾) thóc. Nếu cho vay bạc trắng thì mỗi xikhơ⁽²⁾ bạc có thể lấy lại $\frac{1}{6}$ và 6 sêun⁽²⁾.

Điều 90 - Nếu dân tự do mắc nợ có lãi, nhưng không có bạc trắng để trả nợ mà chỉ có thóc, thì theo quy định của vua, tamca chỉ được tính mỗi guru là 100 ca, và lấy thóc để trả lãi.

Điều 91 - Nếu tamca không tuân theo quy định là thóc thì mỗi guru lấy lại 100 ca, bạc trắng thì mỗi xikhơ lấy lại $\frac{1}{6}$ xikhơ và 6 sêun mà tăng thêm lợi tức thì người này bị mất vật đã cho vay.

Điều 101 - Nếu không thu được lợi ở nơi đến thì samenum⁽³⁾ phải trả lại gấp bội cho tamca số bạc đã nhận.

Điều 102 - Nếu tamca cho samenum vay bạc mà không lấy lãi mà samenum bị thiệt hại ở nơi đến (buôn bán), thì người này phải trả lại toàn bộ số vốn cho tamca.

Điều 103 - Nếu giữa đường bị giặc cướp mất tất cả các thứ đang chuyển đi thì samenum phải thề trước thân, và được miễn không phải bồi thường.

Điều 104 - Nếu tamca giao cho samenum bán thóc, lông cừu, dầu, hoặc bất cứ thứ gì khác, thì samenum phải kết toán số bạc đã trao lại cho tamca. Samenum lấy chứng từ có đóng dấu về số bạc mà mình giao cho tamca.

Điều 105 - Nếu samenum quên lấy chứng từ có đóng dấu về số bạc mình đã nộp cho tamca, thì số bạc không có chứng từ có đóng dấu đó không được tính nợ.

Điều 106 - Nếu sau khi samenum đã nhận bạc ở tamca rồi mà trước mặt tamca kiên quyết không thừa nhận, thì tamca phải chứng thực việc samenum đã nhận bạc trước thân và người làm chứng còn samenum thì phải trả lại gấp 3 lần số bạc mà mình đã nhận của tamca.

(1) 1 ca = 0,400 lít đến 0,800 lít

(2) 1 xikhơ = 8 cm^3 4 = 180 sêun 1 sêun bằng khoảng 0,05 cm^3

(3) Samenum : những người người buôn chuyên phục vụ cho tamca.

Điều 107 - Nếu tamca gửi cho samenlum vật gì và samenlum đã trả lại cho tamca tất cả những thứ mà tamca giao cho mình nhưng tamca không thừa nhận là đã lấy lại những vật mà samenlum trả lại, thì người samenlum này phải vạch mặt tamca trước thần, và người làm chứng, còn tamca thì vì việc đòi co với samenlum mà phải trả lại gấp 6 lần tất cả các thứ mà mình đã lấy lại.

Điều 108 - Nếu mụ hàng rượu không chịu lấy thóc khi bán rượu xikêra⁽¹⁾ mà lại dùng cân giả để lấy bạc và số lượng rượu xikêra quy định lại thấp hơn số lượng thóc quy định thì mụ hàng rượu đó bị tố giác và bị ném vào lửa.

Điều 109 - Nếu tù tỵ tập ở nhà mụ hàng rượu, mà mụ hàng rượu không báo để bắt những người tù đó giải đến cung đình thì mụ hàng rượu đó bị xử tử.

Điều 110 - Nếu vợ thân hoặc chị của thân⁽²⁾ không ở trong nhà tù, mà lại mở quán rượu hoặc vào quán rượu công thì người phụ nữ tự do đó sẽ bị thiêu chết.

Điều 111 - Nếu mua hàng rượu bán chịu 60 ca rượu, đến mùa thu hoạch sẽ được lấy 60 ca thóc.

Điều 112 - Nếu dân tự do trên đường đi nhờ một dân tự do khác chuyên chở giúp bạc vàng đá quý hoặc những cửa cải (khác) của mình, mà người dân tự do này không đưa những vật được gửi đến nơi đến chốn, mà chiếm hữu các thứ đó, thì người gửi của phải tố cáo tội không giao lại những vật đã gửi của người kia. Người dân tự do đó phải bồi thường gấp 5 lần toàn bộ số của cải đã giao cho mình.

Điều 113 - Nếu người dân tự do cho một người dân tự do khác vay thóc hoặc bạc, không báo cho người chủ có thóc tự tiện đến lấy thóc ở trong kho hoặc trên sân thóc, thì người dân tự do đó sẽ bị tố cáo về việc không báo cho chủ có thóc mà tự tiện lấy thóc ở trong kho hoặc trên sân. Người đó phải trả lại toàn bộ số thóc và mất toàn bộ (số nợ).

Điều 114 - Nếu dân tự do không phải là chủ nợ về thóc hoặc bạc của một dân tự do khác mà giữ con tin của người kia thì người này phải bồi thường cứ mỗi người là con tin là 1/3 mina bạc.

Điều 115 - Nếu dân tự do là chủ nợ của một người dân tự do khác, và giữ con tin của người này, mà người làm con tin vì số mệnh mà chết ở nhà người giữ mình làm con tin, thì việc đó không thể làm căn cứ để tố cáo.

Điều 116 - Nếu người làm con tin bị đánh đập hoặc ngược đãi mà chết ở nhà người giữ mình làm con tin, thì người chủ của con tin đó được tố cáo tội của tamca. Nếu (người làm con tin) là con trai của dân tự do, thì phải giết con trai của người đó, nếu là nô lệ của dân tự do thì người đó phải đền 1/3 mina bạc, và bị mất toàn bộ (số nợ).

Điều 117 - Nếu dân tự do vì mắc nợ phải bán vợ, con trai hoặc con gái, hoặc làm nô lệ vì nợ thì họ phải phục dịch ở nhà người mua hoặc người chủ nợ 3 năm, đến năm thứ 4 họ được trả lại tự do.

(1) Xikêra : một loại rượu mạnh

(2) Một loại bà cốt

Điều 118 - Nếu người này gán nam nô lệ hoặc nữ nô lệ làm nô lệ vì nợ, thì tamca có thể tiếp tục chuyển nhượng, có thể bán không được kiện cáo đòi trả nợ.

Điều 119 - Nếu dân tự do mắc nợ, đem bán nữ nô lệ đã từng đẻ con cái, thì người chủ của người nữ nô lệ có thể trả bạc cho tamca để chuộc lại những người nô lệ của mình.

Điều 121 - Dân tự do gửi thóc ở nhà dân tự do, thì mỗi năm cứ mỗi guru thóc phải nộp 5 ca thuế kho.

Điều 122 - Dân tự do đem bạc, vàng hoặc bất cứ thứ gì nhờ một người dân tự do khác cất giữ thì phải có người làm chứng, chứng nhận những vật mà người ấy gửi và làm giấy giao kèo, xong thì có thể nhờ cất giữ.

Điều 127 - Nếu dân tự do xỉ vả chị của thân hoặc vợ của dân tự do mà không chứng minh được tội lỗi thì người dân tự do này phải đưa đến quan toà và cạo tóc mai của y.

Điều 128 - Nếu dân tự do cưới vợ mà không làm giấy tờ thì người phụ nữ đó không phải là vợ của y.

Điều 129 - Nếu vợ của dân tự do ngủ với người đàn ông khác mà bị bắt, thì phải trói cả hai người này lại và ném xuống sông. Nếu người chủ của người vợ cho vợ mình được sống thì vua cũng bảo toàn tính mạng cho người nô lệ⁽¹⁾ của mình.

Điều 130 - Nếu dân tự do hiếp dâm vợ của dân tự do (còn ở nhà cha mẹ chưa hề tiếp xúc với chồng) mà bị bắt, thì người tự do đó bị xử tử, người phụ nữ này được miễn truy tội.

Điều 133 - Nếu dân tự do bị bắt làm tù binh, mà trong nhà y có các tư liệu sinh sống, thì vợ y phải..... và phải giữ lấy tài sản của mình, không được đến ở nhà người khác. Nếu người đàn bà này không giữ lấy tài sản của mình mà đến ở nhà người khác, thì sẽ bị tố cáo, và bị ném xuống nước.

Điều 134 - Nếu dân tự do bị bắt làm tù binh, mà nhà y không có tư liệu sinh sống, thì vợ y được đến ở nhờ nhà người khác, người đàn bà này vô tội.

Điều 135 - Nếu dân tự do bị bắt làm tù binh, mà nhà y không có tư liệu sinh sống, do đó vợ y đến ở nhà người khác và có sinh con cái, mà sau chồng thị trở về tìm lại vợ của mình, thì người đàn bà này phải trở về nơi chồng trước, con cái thì thuộc về cha nó.

Điều 137 : - Nếu người dân tự do muốn bỏ người vợ lẽ đã từng đẻ con trai cho y, hoặc người đàn bà đã không sinh đẻ đã làm cho y có con trai thì phải trả lại của hồi môn của người đàn bà đó và phải cho thị một phần ruộng vườn và tài sản, để thị có thể nuôi nấng con cái - Đến khi thị đã nuôi nấng con cái thành người thì phải chia cho thị một phần tài sản bằng phần của một kẻ kế thừa trong toàn bộ tài sản chia cho con cái, và sau đó thị được đi lấy người chồng mà mình yêu.

(1) Mỗi người dân Babilon đều bị coi là nô lệ của vua.

Điều 138 - Nếu dân tự do muốn bỏ vợ chưa sinh con cái thì phải cho thị một số bạc tương đương với lễ hỏi và phải trả lại những của hồi môn mà thị mang từ nhà cha mẹ về, sau đó có thể bỏ.

Điều 141 - Nếu vợ dân tự do sống ở nhà dân tự do mà để lòng ở nơi khác, ăn tiêu lãng phí, làm khuynh gia tài sản, chồng chịu tiếng xấu thì thị bị tố cáo. Nếu chồng thị quyết định bỏ thị thì có thể bỏ. Khi thị đi nơi khác, chồng lại không phải cho thị li dị phí. Nếu chồng thị quyết định không bỏ thị, thì có thể lấy một người đàn bà khác, còn người đàn bà này phải ở lại nhà chồng làm nữ nô lệ.

Điều 142 - Nếu vợ ghét chồng và nói với chồng rằng : "Anh không được chiếm hữu tôi" thì phải tìm người hàng xóm của họ để điều tra việc này. Nếu như thị trình tiết không có tội lỗi mà chồng thị thường đi ra ngoài và còn làm tội làm tình thị, thì người đàn bà đó không có tội, thị được lấy của hồi môn của mình trở về nhà cha mẹ.

Điều 143 - Nếu thị không trình tiết mà thường đi nơi khác làm cho gia đình phá sản, chồng bị tiếng xấu, thì người đàn bà này phải ném xuống sông.

Điều 144 - Nếu dân tự do lấy một người đàn bà không sinh đẻ, người đàn bà không sinh đẻ này cho chồng một người nữ nô lệ do đó sinh được con cái, mà người dân tự do này còn muốn lấy vợ bé thì không cho phép người dân tự do đó được lấy vợ bé.

Điều 148 - Nếu dân tự do lấy vợ, người vợ bị hủi, mà người này muốn lấy một người khác, thì y có thể lấy người khác, nhưng không được bỏ người vợ bị bệnh hủi, người vợ đó được ở trong nhà y, y phải nuôi nấng người vợ đó suốt đời.

Điều 149 - Nếu người đàn bà đó không muốn sống ở nhà chồng mình, thì y phải trả lại của hồi môn mà thị mang từ nhà cha mẹ về cho thị, thị có thể bỏ đi.

Điều 150 - Nếu dân tự do tặng cho vợ mình ruộng vườn nhà cửa hoặc các tài sản khác và có cho thị văn khế có đóng dấu thì sau khi chồng chết, con cái của thị không được đi kiện thị hoặc xin thị bất cứ thứ gì. Người mẹ được đem các tài sản cho đứa con mình thương nhất sau khi mình chết, duy chỉ không được đem những tài sản đó tặng anh em mình.

Điều 153 - Nếu vợ vì người đàn ông khác mà giết chồng thì bị xử tội ngồi bàn chồng.

Điều 155 - Nếu dân tự do cưới vợ cho con trai và con trai mình đã quan hệ với người ấy, sau đó y lại gian dâm với người thị mà bị phát giác, thì phải trói người dân tự do đó ném xuống nước.

Điều 162 - Nếu dân tự do lấy vợ, người vợ đã sinh con cái cho y, mà về sau người đàn bà đó chết, thì bố thị không được đòi lại của hồi môn, của hồi môn chỉ thuộc về con cái.

Điều 163 - Nếu dân tự do lấy vợ, người vợ chưa sinh con cái cho y mà về sau người đàn bà này chết, nếu bố vợ trả lại lễ hỏi của người tự do này thì người chồng

của người đàn bà đó không được đòi của hồi môn của người đàn bà đó, của hồi môn của thị chỉ thuộc về gia đình bố thị.

Điều 164 - Nếu bố vợ không trả lại lễ hồi, thì y được khấu trừ lễ hồi trong số của hồi môn của người đàn bà này, và đem của hồi môn trả lại cho gia đình vợ.

Điều 165 - Nếu dân tự do tặng ruộng vườn nhà cửa cho kẻ kế thừa mà mình yêu thích và cho người này giấy tờ có đóng dấu hẳn hoi thì sau khi người cha chết, khi anh em chia tài sản, người con trai này được nhận những tặng phẩm của người cha, ngoài ra các anh em vẫn chia đều tài sản của cha.

Điều 166 - Nếu dân tự do đã lấy vợ cho các con trai mà chưa cưới vợ cho con trai út thì sau khi người cha chết, khi anh em chia tài sản, thì trong gia sản của người cha, ngoài phần mà người út chưa lấy vợ được hưởng, còn cho một số bạc về tiền lễ hồi để người này lấy vợ.

Điều 167 - Nếu dân tự do lấy vợ đã sinh con cái cho y, mà về sau người đàn bà này chết, sau khi vợ chết y lại lấy vợ, người vợ này lại sinh con cái, thì sau khi người cha chết, các con không được căn cứ theo mẹ để chia tài sản. Những người con này được lấy của hồi môn của mẹ mình và chia đều tài sản của người cha.

Điều 169 - Nếu người con phạm tội lớn đủ để bị tước đoạt quyền kế thừa của mình, thì quan toà có thể rộng lượng tha thứ cho người con này phạm tội lần đầu, nếu người con này lại phạm tội lớn lần nữa, thì người cha được tước đoạt quyền kế thừa của người con này.

Điều 170 - Nếu người vợ chính thức của dân tự do sinh con cái cho y, nữ nô lệ của y cũng sinh con cái cho y, và khi người cha đang sống nói những đứa con do nữ nô lệ sinh ra là : "con của tôi" coi những đứa con đó ngang hàng với những đứa con của người vợ chính thức thì sau khi người cha chết, những đứa con của người vợ chính thức và những đứa con của người nữ nô lệ phải cùng nhau chia đều gia tài của cha. Khi chia tài sản, con của người vợ chính thức được ưu tiên chọn phần của mình.

Điều 172 - Nếu người chồng không cấp cho thị tiền nuôi thân của người vợ goá thì phải trả lại của hồi môn của thị và một phần trong số tài sản của chồng thị bằng phần của một kẻ kế thừa. Nếu con cái của thị đối với thị không tốt muốn đuổi thị ra khỏi nhà, thì quan toà phải điều tra việc đó và xử phạt những đứa con của thị. Người đàn bà này không nên rời khỏi nhà chồng mình. Nếu người đàn bà này muốn đi, thì thị phải để lại cho con cái số tiền nuôi thân của người vợ goá mà chồng thị đã cấp cho.

Điều 175 - Nếu nô lệ của cung đình hoặc nô lệ của muxkênu lấy con gái của dân tự do, người con gái này có sinh con cái thì chủ của người nô lệ không được bắt con cái do người con gái của dân tự do sinh ra làm nô lệ.

Điều 177 - Nếu bà goá có con còn nhỏ tuổi, nếu muốn vào nhà người khác mà không bảo với quan toà thì không được đi. Khi thị vào nhà người khác, quan toà

phải điều tra tình hình gia đình người chồng trước kia của thị, và phải gửi gia sản của người chồng trước của thị cho người chồng sau của thị, và phải bắt họ làm giấy. Họ phải giữ gìn nhà cửa của cải, nuôi nấng những đứa con còn bé, và không được bán đồ dùng trong nhà. Kẻ nào mua đồ dùng trong nhà của con cái, của bà góa thì phải chịu mất số bạc của mình, tài sản phải trả lại cho chủ của nó (tức những đứa bé con bà góa).

Điều 179 - Người cha đem của hồi môn cho thị thân, bảo vệ thân hoặc kĩ nữ của thân, và có làm giấy có đóng dấu, trong giấy viết cho bà ta có ghi rõ bà ta sẽ được dùng của cải còn lại sau khi chết, tự ý muốn cho ai thì cho phép bà ta được tự do chi phối thì sau khi người cha chết, bà ta được đem những vật còn lại sau khi bà ta chết tự ý muốn cho ai thì cho, anh em của bà ta không được vì vậy mà đi kiện bà ta.

Điều 180 - Người con gái làm kĩ nữ của thân hoặc thị thân trong các nhà tư, nếu cha không cho bà ta của hồi môn thì sau khi người cha chết, bà ta được nhận một phần bằng phần của một kẻ kế thừa trong gia sản của người cha, và được hưởng những thứ đó, cho đến suốt đời. Của cải còn lại sau khi bà ta chết thì thuộc về anh em của bà ta.

Điều 182 - Con gái làm thị thân Mácđúc của Babilon, nếu cha không cho của hồi môn, không cho giấy có đóng dấu thì sau khi người cha chết, bà ta được căn cứ theo tiêu chuẩn của anh em, nhận 1/3 phần của kẻ kế thừa trong gia sản của người cha, bà ta không có nghĩa vụ gì, thị của thân Mácđúc được tự ý đem cho những của cải đó bà ta để lại sau khi chết.

Điều 183 - Nếu người cha đem của hồi môn của con gái do người vợ bé sinh ra, và kén chồng cho thị, làm giấy có đóng dấu, thì sau khi người cha chết, thị không được nhận phần của mình trong gia sản của người cha.

Điều 196 - Nếu dân tự do làm hỏng mắt của con của bất cứ người dân tự do nào, thì phải làm hỏng mắt của y.

Điều 197 - Nếu y làm gãy xương của dân tự do, thì phải làm gãy xương của y.

Điều 198 - Nếu y làm hỏng mắt của muxkênu hoặc gãy xương của muxkênu thì phải bồi thường một mina bạc.

Điều 199 - Nếu y làm hỏng mắt nô lệ của dân tự do, hoặc làm gãy xương của nô lệ dân tự do, thì phải bồi thường 1/2 giá mua của người nô lệ đó.

Điều 200 - Nếu dân tự do đánh gãy răng của người dân tự do ngang hàng với mình, thì phải đánh gãy răng của y.

Điều 201 - Nếu dân tự do đánh gãy răng của muxkênu, thì phải đền 1/3 mina bạc.

Điều 202 - Nếu dân tự do tát vào má người có địa vị tương đối cao, thì phải đánh y 60 roi da bò trong cuộc họp.

Điều 203 : - Nếu con của dân tự do đánh con của dân tự do ngang hàng với mình thì phải bồi thường 1 mina bạc.

Điều 204 : - Nếu muxkênu tát vào má muxkênu, thì phải bồi thường 10 xikhơ bạc.

Điều 205 : - Nếu nô lệ của dân tự do tát vào má của con của dân tự do thì phải cắt 1 tay của nó.

Điều 212 - Nếu người phụ nữ này chết thì y phải bồi thường 1/2 mina bạc.

Điều 213 - Nếu y đánh nữ nô lệ của dân tự do, đến nỗi làm cho người nữ nô lệ đó bị xấy thai thì y phải bồi thường 2 xikhơ bạc.

Điều 214 - Nếu người nữ nô lệ đó chết, thì y phải bồi thường 1/3 mina bạc.

Điều 215 - Nếu thầy thuốc dùng dao đồng thau mổ một trường hợp khó khăn cho dân tự do và chữa cho người đó lành bệnh, hoặc dùng dao đồng thau cắt lọc ở mắt (?) cho dân tự do và chữa cho người này lành mắt, thì người thầy thuốc đó được 1 xikhơ bạc.

Điều 216 - Nếu (người bệnh) là muxkênu, thì người thầy thuốc được 5 xikhơ bạc.

Điều 217 - Nếu (người bệnh) là nô lệ của dân tự do thì chủ của người nô lệ phải đưa cho thầy thuốc 2 xikhơ bạc.

Điều 218 - Nếu thầy thuốc dùng dao đồng thau mổ 1 trường hợp rất khó khăn cho dân tự do làm cho người dân tự do đó chết, hoặc dùng dao đồng thau cắt lọc ở mắt (?) cho dân tự do và làm hỏng mắt của dân tự do, thì người thầy thuốc đó bị chặt ngón tay.

Điều 221 - Nếu thầy thuốc nối xương bị gãy cho dân tự do hoặc chữa lành chỗ sưng (?) thì người bệnh phải đưa cho thầy thuốc 5 xikhơ bạc.

Điều 222 - Nếu (người bệnh) là con của muxkênu thì y phải trả 5 xikhơ bạc.

Điều 223 - Nếu (người bệnh) là nô lệ của dân tự do, thì chủ của người nô lệ phải trả cho thầy thuốc 2 xikhơ bạc.

Điều 226 - Nếu người thợ cắt tóc chưa báo với người chủ của nô lệ mà cạo mất dấu hiệu nô lệ của người nô lệ không phải của mình, thì người thợ cắt tóc đó bị chặt ngón tay.

*

* *

Đây là pháp luật do vua Hammurabi bách thắng đặt ra để đem lại hạnh phúc chân chính và đặt nền thống trị nhân từ.

Trẫm Hammurabi đức vua vô địch, trẫm chưa hề khinh miệt dân đen mà thần Enlin đã ban cho, và trách nhiệm chôn đất dân đen mà thần Mácđúc giao phó cho thì trẫm cũng chưa hề lơ là, trẫm đã lo tìm kiếm đất cư trú an toàn cho dân đen giải quyết những khó khăn to lớn, chiếu dọi ánh sáng cho họ.

Trẫm, với vũ khí mạnh mẽ do thần Sababa và thần Ista ban cho, với trí tuệ do thần Ea ban cho, với uy lực của thần Mácđúc ban cho đã đánh đuổi được kẻ thù

trên dưới, đình chỉ phân tranh làm cho đất nước được hưởng thái bình, nơi ăn chốn ở của nhân dân được che chở, không có gì phải lo âu sợ hãi.

Trăm, nhận mệnh lệnh của cả thần minh vĩ đại mà làm một kẻ chặn dất nhân từ, trên cái hốt của mình thẳng thắn đề rằng "ân đức của trăm, bao trùm lấy thành trì của trăm, trăm che chở người Xume và người Accát trong lòng trăm, nhờ sự giúp đỡ của nữ thần bảo hộ của trăm và anh em của ngài, trăm được hòa bình ngự trị mọi người trên thế gian và dùng trí tuệ của mình để che chở họ.

Để cho người mạnh không hà hiếp kẻ yếu, để cho những người cô quả có chỗ nương tựa ở thành Babilon, nơi mà vị thủ lĩnh của nó được thần Anu và thần Enlin khen ngợi, ở đền Exajin mà nền móng của nó lâu bền cùng với trời đất, để cho toà án trong nước tiện việc xét xử, để cho sự tuyên án trong nước tiện việc quyết định, để cho những kẻ bị thiệt thòi được trình bày chính nghĩa, trăm khắc những lời vàng ngọc của trăm lên cột đá của trăm trước bức tượng của trăm cũng tức là bức tượng của một vị vua công bằng.

Trăm vị vua ngự trị trên các vua, lời nói của trăm siêu quần xuất chúng, uy lực của trăm không ai có thể địch nổi. Theo mệnh lệnh của vị quan toà vĩ đại của trời đất Samát chính nghĩa của trăm tất nhiên có thể chiếu dọi khắp thế gian, tuân theo ý chí của chúa Mácđúc của trăm, chế độ do trăm đặt ra tất không ai có thể thay đổi được. Trong đền Exajin mà trăm ưa thích, tên tuổi của trăm tất cả sẽ vĩnh viễn được tưởng nhớ.

Nếu có người dân tự do nào đi kiện mà bị thiệt thòi thì đến trước bức tượng của trăm tức là đến trước bức tượng của vị vua công bằng đọc cái cột đá mà trăm đã khắc chữ, lắng nghe những lời vàng ngọc của trăm, để cái cột đá của trăm làm rõ vụ án cho người đó để người đó được xét xử một cách công bằng, để cho lòng được nhẹ nhõm mà lớn tiếng (?) nói rằng : "Vị chúa Hammurabi của mình quả là vị cha hiền của loài người, ngài đã tuân theo lời của chúa Mácđúc của ngài, đã vì thần Mácđúc đánh Nam đẹp Bắc (?) và thu được thắng lợi. Vui lòng đức chúa Mácđúc của ngài vĩnh viễn đem lại hạnh phúc cho mọi người và sự công bằng để thống trị đất nước. Để người thành tâm cầu phúc cho trăm trước chúa Mácđúc, nữ chúa Xáxpanít và các thần bảo hộ.

Từ nay cho đến ngàn vạn đời sau, các vua trong nước phải tuân theo những lời chính nghĩa của trăm đã khắc trên cột đá của trăm, không được thay đổi việc xét xử tư pháp do trăm đã quyết định và việc thẩm tra tư pháp do trăm đã xác lập, không được phá hoại những chế độ do trăm đặt ra.

Nguyện thần trời đất vĩ đại, tất cả Anunnác, thần bảo hộ các đền miếu hãy cùng nhau dùng những lời trù đáng sợ để nguyện rửa bản thân người đó, nguyện rửa con cháu của người đó, nguyện rửa đất nước của người đó, nguyện rửa binh lính (?) của người đó, nguyện rửa nhân dân và quân đội của người đó.

Nguyện thần Enlin hãy dùng những lời vàng ngọc của mình lớn tiếng nguyện rửa người đó, và tức khắc làm cho sự nguyện rửa của ngài giáng lên người đó.

LUẬT XII BẢNG

(*Duodecim Tabulae*)

Soạn thảo năm 449 TCN khắc trên 12 bảng đồng, mỗi chương 1 bảng, nay không còn, chỉ được ghi lại từng đoạn trong những thư tịch cổ khác nhau ; các nhà cổ sử đã sưu tầm tập hợp thành hệ thống tương đối đủ (không hoàn chỉnh vài câu).

LUONG NINH

Dịch và chú thích

Bảng I

1. Nếu [người nào] được gọi đến tòa, thì [người đó] phải đến. Nếu [người đó] không đến, thì [người gọi] yêu cầu những người làm chứng xác nhận [lời gọi của mình], sau đó thì buộc người kia phải đến.

2. Nếu [người được gọi] viện cớ [để thoái thác] hay định trốn, thì [người gọi] sẽ đặt tay lên người đó⁽¹⁾.

3. Nếu bị cản trở [khiến người được gọi không có mặt ở tòa được] vì lí do ốm đau hay già cả thì [người gọi ("mở tòa") (Usher) cấp cho người ấy 1 con vật chớ (jumentum) [hay] xe kéo (Arcera). Nếu không muốn thì cũng không bắt buộc có mặt⁽²⁾.

4. Chỉ người nào có nền kinh tế của mình mới được là người bảo trợ [trước tòa] cho người sống bằng kinh tế của mình. Đối với công dân không có kinh tế, người nào tình nguyện, có thể trở thành người bảo trợ.

5. Nex... foreti, sanates⁽³⁾.

6. Cái gì đã được thỏa thuận thì [bên nguyên] cũng phải trình điều đó [trước tòa]⁽⁴⁾.

7. Nếu [hai bên nguyên bị] không đi đến thỏa thuận thì trong một nửa ngày [họ] phải đến tranh kiện ở Forum hay ở Comitia⁽⁵⁾. Cả hai bên có mặt sẽ lần lượt tự biện bạch việc làm của mình.

8. Qua một nửa ngày thẩm phán sẽ xác nhận yêu cầu của bên có mặt [ở phiên tòa].

9. Nếu cả hai bên đều có mặt ở phiên tòa thì đến khi mặt trời lặn là hạn cuối cùng của phiên tòa.

(1) Dấu hiệu tượng trưng có quyền đối với người hay vật

(2) Xem A. Hellius "Đêm Attich" jumentum (latinh) nghĩa là con vật chớ nên có người tưởng nhầm là bị cáo, tuy ốm vẫn bị bắt ngồi trên lưng bò, ngựa, đến hầu tòa, thực ra nghĩa nguyên thủy của nó cũng giống như Arcera là xe có mui, có đệm cỏ, dùng để chở người ốm, người già cả ; tuy nhiên nếu không thể đi được, cũng không ép.

(3) Câu không khôi phục đủ.

(4) Gaius (I.22, II.4). Nếu trên đường đi, cả 2 bên, cáo và bị cáo đã thỏa thuận được với nhau, vẫn phải trình tòa điều đó.

(5) Forum là quảng trường, bãi chợ, cũng là nơi họp các Hội nghị nhân dân (Comitia Centuriata, Comitia Tributa...)

Bảng II

1. (Gaius (*Hiến pháp*, IV, 14) : Đối với mỗi vụ kiện từ 1000 as trở lên thì phải nộp [vào ngân quỹ đền miếu] tiền án phí [là 500 as], đối với mỗi vụ kiện về số tiền ít hơn thì nộp 50 as, đó là điều đã được luật XII bảng quy định. Nếu tranh chấp về sự tự do của mỗi người, thì tuy rằng giá người đó thật cao, nhưng chính luật trên đã quy định rằng tiền án phí [về người mà sự tự do của người đó bị tranh chấp] cũng chỉ phải nộp (dưới 50 as).

2. Nếu một trong những nguyên nhân này, như là ... ốm nặng hay [ngày gọi đến toà trùng] với ngày bố trí để kết tội [người nào đó] về sự phản bội⁽¹⁾, [sẽ cản trở] thẩm phán, người làm chứng thứ ba hay bên thừa kiện [có mặt ở phiên toà xét xử], thì [việc đó] phải rời sang một ngày khác.

3. [Người thừa kiện (bên nguyên)] nào không có đủ chứng cứ cần phải đi đến cửa nhà [người làm chứng; không đến dự phiên toà] và liền trong ba ngày gọi [người đó] rõ to.

Bảng III

1. Phải chiếu cổ [cho người mắc nợ] ba mươi ngày thi hành án sau khi [người đó] thừa nhận nợ hay sau khi định án [đối với người đó].

2. [Khi đã hết hạn định h] thì [bên nguyên] đặt bàn tay [lên người mắc nợ]. Phải dẫn người đó tới phiên tòa [để thi hành án].

3. Nếu [người mắc nợ] không thi hành án [một cách tự nguyện] và cũng không ai gỡ tội cho người đó trước phiên tòa, thì [bên nguyên dẫn người nợ về mình và đeo cho người đó gông hay cùm nặng không kém hay nếu muốn, có thể hơn 15 bảng⁽²⁾].

4. [Trong thời gian bị giam giữ người mắc nợ] nếu muốn có thể sống bằng của riêng của mình. Nếu người đó không có, thì [người nào giam giữ người đó] phải cho người đó mỗi ngày một bảng bột, hay nếu người đó xin thì cũng có thể cho hơn.

5. (Aulus Heliuss, *Những đêm Attich*, XX, 1.46) : Trong thời gian [mà người mắc nợ bị giam giữ], người đó có quyền cầu hòa (với bên nguyên), nhưng nếu [hai bên] không hòa giải được, thì [những người mắc nợ đó] phải bị giam giữ 60 ngày. Trong suốt thời hạn đó, người ta dẫn họ liền 3 lần vào những phiên chợ đến *pretor*⁽³⁾ ở Comitia⁽⁴⁾ và [ở đó] người ta công bố số tiền phạt họ. Đến phiên chợ thứ ba, họ bị kết án tử hình hay bị bán ra ngoài, ngoài Tiberis⁽⁵⁾.

(1) "*Status dies cumhoste*", *Hostis* (: người nước ngoài)

(= *Peregrinus*) cho nên theo Cicero (*về nghĩa vụ*, I : 12, 37) phiên tòa được hoãn khi trùng với ngày xét xử người nước ngoài ; nhưng *Hostis* còn có nghĩa là kẻ thù kẻ cả bên trong hoặc bên ngoài mà việc xét xử không được vắng mặt những nhân vật cần thiết.

(2) 1 Bảng bằng khoảng 0,500kg

(3) Pháp quan

(4) Đại hội nhân dân

(5) A. Gellius nói đến án tử hình có thể không đúng mà con nợ không trả được, bị bán làm nô lệ (*t. Livius*, VI, 34). Chưa hiểu vì sao phải bán ra ngoài Tiberis (con sông chảy qua Rôma) ?

6. Đến phiên chợ thứ 3 thì người ta đem chặt con nọ thành từng khúc. Nếu người ta chặt nhiều hơn hay ít hơn thì cũng không có [tội] gì với con nọ đó⁽¹⁾.

7. Việc xử kiện kẻ phản bội cần phải có hiệu lực một cách vĩnh viễn.

Bảng IV

1. (Cicero (*Về luật pháp*, III, 8, 19) : Trẻ con [khác thường] như có dị hình dị tật biệt, theo luật XII bảng, cũng bị giết chết với cách thức đơn giản như vậy).

2. Nếu người cha bán con 3 lần, thì người con được tự do [không chịu quyền] của cha.

3. Cicero (*Philippi*, II, 28, 69) ; [Sử dụng] điều quy định trong XII bảng, [người chồng] đã ra lệnh cho vợ cầm lấy mọi đồ vật thuộc riêng mình, rồi thu lấy chìa khóa [ở người vợ] và đuổi [vợ] đi.

4. (Aulus Gellius, (*Đêm Attich*), III, 16, 12).

"Tôi được biết rằng [khi] người đàn bà... sinh đẻ vào tháng thứ 11 sau khi người chồng chết, thì [ở đó] có việc dường như người đàn bà có mang sau khi chồng chết, bởi vì ủy ban 10 người đã ghi rằng con người sinh ra vào tháng thứ 10, chứ không phải tháng thứ 11".

Bảng V

1. (Gaius (*Hiến pháp*, I, 144 - 145) : Tổ tiên [chúng ta] đã xác định rằng ngay cả những phụ nữ đã đến tuổi trưởng thành, do bản tính nhẹ dạ của họ mà họ cần phải có sự bảo trợ... Chỉ trừ có các nữ - đồng - trinh là những người mà người cổ Rôma trọng vì chức vị tôn giáo của họ nên mới không chịu bảo trợ⁽²⁾. Đó là điều đã được quy định trong luật XII bảng.

2. (Gaius (*Hiến pháp*, II, 47) : Luật XII bảng xác định rằng *res mancipi*⁽³⁾ thuộc về người đàn bà chịu sự bảo trợ của agnat⁽⁴⁾ thì không thuộc quy định [của pháp luật] chỉ trừ trường hợp mà chính người đàn bà đã chuyển những đồ vật đó với sự đồng ý của người bảo trợ).

3. Người nào khi chết mà sử dụng tài sản của mình hay quyền bảo trợ [đối với người dưới quyền mình] thì điều đó phải được bảo đảm.

4. Nếu một người nào đó không có ai dưới quyền mình mà khi qua đời cũng không trở lại gì về người kế thừa di sản thì kinh tế của người đó sẽ do *agnat* gần nhất [của người đó] quản lí.

(1) (A. Gellius, *Đêm Attich*, XX, I, 48) : Nếu con nọ bị chủ nọ đưa ra tòa thì Ủy ban 10 người (Decumvirat) có thể ra lệnh cho chặt thân con nọ làm nhiều khúc nhưng tôi chưa hề nghe nói thời xưa đã có ai bị chặt như thế.

(2) Các Vestales, các nữ "đồng trinh" có chức năng phục vụ đền thờ nữ thần Vesta, chủ yếu là trông coi ngọn lửa thiêng.

(3) *Res mancipi* là các tài sản như ruộng đất ở Italia, nô lệ, súc vật chở, và kéo và những đồ vật khác gắn với ruộng đất.

(4) *Agnat* là những thân thuộc của 1 gia đình gồm vợ, anh em và cả bố của chủ gia đình.

5. Nếu [người chết] không có *agnat* thì nền kinh tế [để lại sau khi người đó chết] do những người thân quản lí.

6. Gaius (Hiến pháp I, 155) : Theo luật XII bảng, người bảo trợ [khi qua đời] không trở lại [hay di chúc lại] về người bảo trợ cho người được bảo trợ, thì *agnat* của [người bảo trợ] sẽ là người bảo trợ cho người được bảo trợ.

7a. Nếu có một người bị mất trí (tâm thần) thì quyền đối với tài sản và với chính người này sẽ thuộc về *agnat* hay họ hàng của người này.

7b. Ulpianus (I, 1, pr.D.XXVII, 10) : Theo luật XII bảng, người hoang toàng (sinh hoạt và chi tiêu bừa bãi) không được quản lí tài sản thuộc về mình.

7c. Ulpianus (*Lib. sing regularum* XII, 2) : "Luật XII bảng quy định những người mất trí và hoang toàng mà tài sản của họ bị cấm sử dụng, sẽ do các *agnats* của họ bảo đảm đời sống của họ".

8a. Ulpianus (*Lib. sing regularum*, XXX, 1) : "Luật XII bảng chuyển cho người chủ phần di sản của công dân Rôma xuất thân là *libertus*⁽¹⁾ để lại trong trường hợp người này bị chết mà không có ai thân thuộc và cũng không trở lại điều gì".

8b. Ulpianus (I, 195, I D, L. 16) : [Về mối quan hệ giữa chủ và *libertus*], luật XII bảng nói rằng tài sản của *libertus* được quyền chuyển [nhượng] từ gia đình này sang gia đình khác⁽²⁾. Cũng trong trường hợp này, luật nói về [gia đình là sự kết hợp] các cá nhân riêng lẻ.

9a. Gordianus (I, 6, III, 36) : Theo luật XII bảng, tài sản là những khoản đòi nợ [của người chết đối với những người khác] thì có thể trực tiếp (nghĩa là có thể không cần thủ tục pháp lí nào đó), đem chia cho những người cùng được thừa kế theo các phần di sản mà họ được hưởng.

9b. Diocletianus (I, 26, III, 3) : Theo luật XII bảng, những món nợ của người chết đem chia trực tiếp [cho những người kế thừa] tỉ lệ với phần di sản [mà họ được hưởng].

10. Việc kiện tụng [về sự chia di sản] phải dựa trên cơ sở những điều quy định của luật XII bảng.

Bảng VI

1. Nếu người nào kí kết hợp đồng tự bán mình⁽³⁾ hay cầm cố đồ vật [có mặt 5 người làm chứng và người cân lường] thì lời nói trong đó không được xoá bỏ.

2. Cicero (*Về nghĩa vụ* ; III, 16) : "Theo luật XII bảng thì cứ đưa ra những bằng cứ về điều đã được phát biểu [khi kí kết hợp đồng] là đủ và nếu người nào đã nói mà lại chối lời thì phải nộp phạt gấp đôi".

(1) *Libertus* : Nô lệ được chủ giải phóng (cho thành người tự do).

(2) Foehtus đã nói đến một trường hợp tương tự : "Khi *Libertus* không có ai thân thuộc. dưới quyền, qua đời mà không kịp trở lại gì, thì động sản do người chủ cũ cho trước kia lại được chuyển về cho chủ cũ".

(3) Theo Varo "*Nexus*" là người tự do mắc nợ, không trả được, phải tự gán mình làm nô lệ.

3. Cicero (Top IV, 23) : "Thời điểm chiếm hữu đối với phân ruộng đất được quy định là 2 năm, đối với đồ vật khác là 1 năm".

4. (Gaius (Hiến pháp, I, 3) : "Luật XII bảng đã xác định rằng người đàn bà nếu không muốn chịu quyền của chồng đối với mình [biểu hiện bằng thời gian chung sống với vợ] thì hàng năm cần phải rời khỏi nhà mình 3 đêm và như vậy tức là gián đoạn cái quyền chiếm hữu trong năm đối với mình".

5a. Aulius Heliuss (Đêm Átích, XX, 17, 8) : "Tự mình bảo vệ [đồ vật của mình] trong phiên tòa. Điều đó có nghĩa là đặt lên đồ vật mà cuộc tranh cãi ở phiên tòa đang tiến hành về nó, [nghĩa là nói một cách khác] trong khi tranh chấp với đối phương thì lấy tay giữ lấy cái vật tranh cãi và bảo vệ cái quyền về vật đó với những lí lẽ chiến thắng. Việc đặt tay lên đồ vật, diễn ra ở một địa điểm nhất định với sự có mặt của *pretor*, dựa trên cơ sở luật XII bảng, nơi đó có đề chữ : "Nếu có ai muốn tự mình bảo vệ đồ vật của mình ở trước tòa".

5b. (Pavelus (Fragm, Vat, 50) : Luật XII bảng xác định [việc cầm cố đồ vật] bằng hợp đồng, tiến hành với sự có mặt của 5 người làm chứng và cân lường, mà cũng có thể bằng cách từ bỏ quyền sở hữu về đồ vật đó, ở phiên tòa, trước mặt *pretor*).

6. (Titus Livius (III, 44) : Những người bệnh vực [cho Virginia] yêu cầu [Appius Clandius], theo luật pháp do chính ông đã đề xướng, ban bố quyết định sơ bộ về người con gái để có được sự đồng tình về sự tự do của cô ấy).

7. [Người sở hữu] không được rút lấy thanh gỗ [hay cái sào] [của mình], [đã do người khác] sử dụng để xây nhà hay để trồng nho.

8. (Ulpianus, I, 1, pr, D, XLVII, 3 : Luật XII bảng không cho phép lấy và coi gỗ và sào đã lấy cấp làm của riêng mình đem dùng để xây nhà hay trồng nho, mà trong việc này lại còn xử phạt gấp đôi [giá những thứ đó] đối với kẻ nào đã phạm lỗi dùng nó).

9. Khi nào nho đã hái được thì [giàn] cũng phải được dỡ ra⁽¹⁾.

Bảng VII

1. (Festus, De verborum significatu, 4 : Đường vòng [nghĩa là chỗ không xây nhà] xung quanh nhà phải rộng 2,5 *chân*⁽²⁾).

2. (Gaius, I, 13, D, X, 1 : Cần chú ý rằng trong việc kiện tụng về ranh giới, cần phải coi sự chỉ định của [luật XII bảng] đã được xác định theo cách thức pháp lệnh như sau và điều đó như người ta nói đã do Solon đề xướng ở Aten : nếu dọc theo đất lán giếng mà đào hào thì cũng không được vượt quá giới hạn, nếu [đặt] hàng rào thì cần lùi [cách đất lán giếng] 1 chân, nếu là nhà ở thì lùi cách 2 chân, nếu đào hố hay huyệt thì hố rộng bao nhiêu phải lùi cách bấy nhiêu, nếu đào giếng thì phải lùi 6 chân, nếu trồng oliu hay vắ, thì lùi cách đất lán giếng 9 chân, còn những cây khác thì 5 chân).

3. (Plinius (*Lịch sử tự nhiên*, 19, 4, 50). Trong XII bảng hoàn toàn không thấy dùng chữ "trại" [villa], mà để chỉ cái đó, thì thường (dùng) chữ *hortus* [nơi có rào quanh] [nhằm cho nó cái ý nghĩa] là tài sản của cha).

(1) Có thể hiểu điều 7, 8, 9 như sau : Lấy cấp sào của người khác để làm giàn nho thì bị phạt gấp đôi ; phát hiện sào bị lấy cấp, không được tự ý phá giàn nho ; nho thu hoạch xong thì phải dỡ giàn.

(2) Chân (Pes) = 2,96 cm.

4. (Cicero (Về luật pháp I, 21, 55) : Luật XII bảng cấm không được làm bờ rào rộng quá 5 chân, theo tục lệ cổ).

5. (Cicero (Về luật pháp I, 21, 55) : "Theo luật định của XII bảng, khi nảy ra tranh cãi về ranh giới thì sẽ tiến hành phân định lại với sự tham gia của 3 người trung gian".

6. (Gaius (I, 8, D, VIII, 3) : "Theo luật XII bảng, chiều rộng của đường đi, chỗ thẳng được quy định là 8 chân, chỗ vòng là 16 chân".

7. [Những người sở hữu đất ven đường] cần rào lấy đường, (để) không phá hoại [đường] bằng [cách xếp] đá hay cưỡi súc vật chở mà đi lối nào có thể được.

8a. Nếu nước mưa gây ra thiệt hại...⁽¹⁾

8b. Pavelus (I, 5, D, XLIII, 8) : "Nếu suối chảy trên đất công hay cống dẫn nước gây thiệt hại đến sở hữu tư nhân thì người sở hữu (tài sản đó) được theo luật XII bảng, kiện đòi bồi thường thiệt hại".

9a. Ulpianus (I, 1, § 8, D, XLIII, 27) : "Luật XII bảng định mức độ là những cây cối cao 15 chân thì phải xén chung quanh để bóng của nó khỏi gây thiệt hại đến đất láng giềng".

9b. (Pomponius (I, 2, D, XLIII, 27) : "Nếu cây của đất láng giềng mà nghiêng cành sang đất của anh thì theo luật XII bảng, anh có thể thưa kiện đòi chặt đi".

10. Plinius (*Lịch sử tự nhiên* : XVII, 5, 15) : "Luật XII bảng cho phép thu lượm quả sồi trên đất láng giềng rơi sang".

11. (Justinianus (I, 41, 1, II, 1) : "Vật đem bán hay chuyển nhượng chỉ trở thành sở hữu của người mua trong trường hợp mà người đó đã trả cho người bán theo giá mua hay bằng cách nào đó thỏa mãn [yêu cầu của người bán], ví dụ nhận làm người đỡ đầu hay cho một cái gì dưới hình thức vật tin. Đó là điều đã được quy định trong luật XII bảng".

12. (Ulpianus (Lib, sing, regularum, II, 4) : "Nếu [một người để di sản] đưa ra một điều quy định như thế này : [tôi sẽ giải phóng một nô lệ được tự do với điều kiện] là nô lệ này trả cho người thừa kế của tôi 10.000 sestertium thì tuy nô lệ đó không có ràng buộc với người thừa kế cũng chỉ được tự do khi đã trả cho người đó số tiền nói trên. Đó là điều đã được quy định trong luật XII bảng".

Bảng VIII

1a. Người nào hát một bài hát cay độc...

1b. (Cicero (*Về chế độ cộng hòa*, IV, 10, 12) : "Luật XII bảng quy định xử tử hình một số ít hành vi phạm tội, trong đó coi là cần thiết phải áp dụng trong trường hợp mà một người nào đó đặt ra hay hát bài hát có nội dung vu khống hay lăng nhục người khác".

2. Nếu làm bị thương và cũng không dàn hoà với [người bị tổn hại] thì kẻ gây ra cũng phải chịu lại như vậy.

3. Nếu dùng tay hay gây làm gãy xương một người tự do thì phải nộp phạt 300 as, nếu là nô lệ thì phải 150 as.

(1) Câu này không đủ, nên khó hiểu.

4. Nếu gây ra mất lòng, số tiền phạt là 25.

5. ... làm hỏng thì phải bồi thường.

6. (Ulpianus (I, 1 pr. D. LX, 1) : Nếu có ai kêu ca về việc gia súc gây tổn hại thì luật XII bảng ra lệnh phải giao gia súc đã gây nên thiệt hại [cho người bị thiệt] hay phải bồi thường giá tổn hại).

7. (Ulpianus (I, 14, § 3, D. XIX, 5) : Nếu những quả sỏi ở cây của anh rơi sang đất nhà tôi và tôi cho súc vật ra ăn, thì theo luật XII bảng, anh cũng không được quyền thưa kiện, về sự thiệt thòi, vì súc vật không phải ăn ở trên đất của anh, hay về sự tổn hại do súc vật gây nên, mà cũng không thể về sự thiệt hại do hành vi phi pháp nào đem lại).

8a. Người nào gieo hạt giống...

8b. Không được lấy hoa lợi của người khác mang [về đất của mình].

9. (Plinius (*Lịch sử tự nhiên*, 18, 3, 12) : Theo luật XII bảng, người lớn mà đi phá hoại hay ban đêm cắt trộm hoa lợi ở trên ruộng làm bằng cày, thì đáng tội chết. [XII bảng] đã ghi là phải xử tử hình đối với người đã phạm tội đối với nữ thần Demeter. Đối với trẻ chưa trưởng thành [mà phạm tội tương tự] thì có sự chứng kiến của pretor hoặc là xử phạt roi, hoặc là xử phạt tiền gấp đôi số thiệt hại).

10. (Gaius (Hiến pháp I, 9, D. XLVII, 9) : "Luật XII bảng định phải cùm và sau khi phạt roi thì xử tử hình kẻ nào đốt nhà hay đốt đồng rom ở gần nhà, nếu [kẻ phạm tội] cố ý thực hiện. [Nếu đám cháy xảy ra] một cách ngẫu nhiên, nghĩa là không chủ tâm thì luật đã ghi, [là kẻ phạm tội] phải bồi thường thiệt hại ; nếu người đó nghèo túng thì giảm nhẹ tội".

11. (Plinius, *Lịch sử tự nhiên*, 17, 1, 7) : "Trong XII bảng có ghi là nếu chặt cây cối của người khác một cách thô bạo thì phải đền mỗi cây là 25 as".

12. "Nếu đi ăn trộm ban đêm mà bị giết [tại chỗ] thì việc giết [kẻ đó] được coi là hợp pháp".

13. Giữa ban ngày... nếu bị [(người khác) tấn công] bằng vũ khí [cầm tay], thì kêu gọi nhân dân.

14. Aulius Heliuss (Những đêm Átítích, XI, 18, 8) : Ủy ban 10 người đã ghi là những người - tự do, ăn trộm bị bắt quả tang thì phải chịu nhục hình và kẻ đã lấy trộm sẽ bị đưa [ra toà] là nô lệ thì phạt roi rồi ném xuống vực ; nhưng [đối với trẻ chưa trưởng thành] thì luật xác định là phải chịu nhục hình trước mặt pretor hay bắt bồi thường thiệt hại.

15a. (Gaius (III, 191) : "Theo luật XII bảng, tiền phạt được quy định gấp 3 lần giá đồ vật, trong trường hợp mà đồ vật tìm thấy được ở một người nào trong khi khám xét theo thể thức, hay khi đồ vật đó được mang đến người tàng trữ và tìm thấy ở người đó".

15b. (Gaius (Hiến pháp, III, 192) : Luật XII bảng đã ghi là trong việc tiến hành khám xét, [người khám] không được mặc quần áo gì, mà chỉ được quấn một mảnh vải và cầm trong tay cái cốc).

16. Nếu thưa kiện về việc mất trộm [trong đó kẻ lấy trộm không bị bắt quả tang] thì toà án giải quyết sự tranh chấp [bằng xử phạt] gấp đôi giá đồ vật⁽¹⁾.

(1) Chưa rõ phạt ai. Câu này còn tối nghĩa, hay viết không chặt.

17. (Gaius (*Hiến pháp*, II, 45) : Luật XII bảng theo tục lệ cổ cấm giữ vật ăn trộm).

18a. (Tacitus, (*Biên niên*, VI, 16) : Lần đầu tiên XII bảng quy định là không ai được cho vay, lấy lãi quá 1% [trong 1 tháng] là cái việc trước đây vẫn làm tùy theo ý muốn của những kẻ giàu có).

18b. (Cato, về nông nghiệp. Lời nói đầu 1 : Tổ tiên chúng ta đã có (tục lệ) và đã định trong luật pháp bắt kẻ ăn trộm phải bồi thường gấp đôi giá (vật lấy trộm), xử kẻ cho vay nặng lãi⁽¹⁾ phải (nộp phạt) gấp 4 lần (phần lãi thu được).

19. (Pavelus (Libri V sentiarum, II, 12, 11) : Theo luật XII bảng đồ vật đem tàng trữ mà bị thừa kiện thì phải trả gấp đôi giá vật đó).

20a. (Ulpianus (I, I, § 2, D, XXVI, 10) : Cần chú ý rằng sự buộc tội (người bảo trợ về hành động thiếu lương tâm của người đó) là rút ra từ luật XII bảng).

20b. (Triphonianus *I, I, 1 § 55, D, XXVI, 7). Trong trường hợp người bảo trợ biển thủ tài sản của người dưới quyền, thì phải xác định rằng có nên xử phạt gấp đôi đối với mọi người bảo trợ, theo điều đã được quy định trong XII bảng không).

21. Người chủ nào mà làm hại đến người phụ thuộc [mình] thì đáng giao cho Diêm - vương (nghĩa là đáng nguyên rủa).

22. Nếu [người nào] tham dự [vào việc thực hiện hợp đồng] với tư cách là người làm chứng hay người cân lường, [rồi sau] lại từ chối làm chứng việc đó, thì [người đó bị coi] là không giữ danh dự và bị mất quyền làm chứng.

23. Aulus Hellius (*Đêm Attch*, XX, 1, 53) : Theo luật XII bảng, kẻ bị phát hiện làm chứng giả mạo phải bị ném xuống vách núi Tacpê.

24a. Nếu cái lao dùng tay ném bay xa hơn đích ngắm thì phải mang đến một con cừu [để hiến lễ].

24b. (Plinius (*Lịch sử tự nhiên*, XVIII, 3, 12, 8 - 9) : Theo XII bảng, tội bí mật phá hoại mùa màng [bị xử] tử hình... nặng hơn tội giết người).

25. Gaius (1,236, pr. D, L, 16) : Nếu có người nào đó hỏi về chất độc thì cần phải thêm rằng người đó muốn được làm lợi hay làm hại đến sức khỏe, vì thuốc cũng là chất độc).

26. (Porcius, Lampo (*Decl in Catil*, 19) : như chúng ta đã biết, trong XII bảng ghi là không ai được tổ chức những cuộc tụ họp ban đêm ở thành phố).

27. (Gaius (I, 4, D, XL, VII, 22) : Luật XII bảng cho phép các thành viên *collegin*⁽²⁾ [của xã hội] quyền kí kết với nhau mọi thỏa ước, miễn là họ không phá hoại điều quy định của một ai đó, có liên quan tới trật tự xã hội. Luật đó, dường như mượn ở luật pháp của Solon).

Bảng IX

1.2 : (Cicero (*Về luật pháp*, III, 4, 11, 19, 44) : Không ai được đòi hỏi đặc quyền [nghĩa là vì lợi ích của mình mà vi phạm pháp luật]. Những án xử tử hình công dân La Mã không được duyệt ở đâu ngoài Comitia centuriata.

(1) Theo điều 18a, phải chăng lãi suất 1% thì được còn quá 1% thì phạm pháp ?

(2) Collegin - Hiệp hội, tập hợp những người cùng nghề nghiệp

Luật XII bằng nổi tiếng có 2 điểm, trong đó điểm thứ nhất nhằm loại trừ mọi sự vi phạm luật pháp để mưu lợi cá nhân và điểm thứ hai nhằm cấm thông qua án tử hình đối với công dân Rôma ngoài Comitia centuriata).

3. (Aulus Heliuss (*Đêm Áttich*, XX, 17) : "Phải chăng là khắc nghiệt, cái điều luật xử tử hình thẩm phán hay nhân chứng nào bị gọi ra trước toà để xét xử một việc và đã phải thú nhận là đã nhận một khoản tiền thù lao về việc [đó] ?".

4. (Pompeius (1, 2, § 23, D, 1, 2), *Questor* nào chứng kiến việc thi hành án tử hình thì gọi là các hình quan, trong luật XII bằng cũng nói cả tới những người này).

5. (Marcianus (I, 3, D, XLVIII, 4) : Luật XII bằng ra lệnh xử tử hình kẻ nào xúi giục quân thù của nhân dân Rôma tấn công nhà nước Rôma hay kẻ nào nộp một công dân La Mã cho kẻ thù).

6. (Salvianus (*Về quyền của thân thánh*, VIII, 5) : những điều quy định của XII bằng cấm sát hại một cách phi pháp một người, cho dù người đó là thế nào đi nữa).

Bảng X

1. Tử thi không được chôn và thiêu ở trong thành phố.

2. Không ai được làm hơn điều đó. Cùi dùi vào [việc hỏa thiêu người chết] không được chẻ bằng rìu.

3. (Cicero (*Về luật pháp*, II, 23, 59) : "Sau khi hạn chế chi phí [về việc ma chay] là chỉ được dùng 3 mảnh vải liệm, một áo dài đỏ thẫm và 10 cái sáo, luật XII bằng cũng cấm than khóc (người chết)".

4. [Trong việc ma chay] đàn bà không được cào cấu má và không được than khóc người chết.

5. Không được thu thập xương của tử thi để sau đó đem mai táng, (Cicero (*Về luật pháp*, II, 23, 59) : chỉ trừ trường hợp chết ở trên chiến trường hay ở nước ngoài).

6a. (Cicero, về luật pháp, II, 23, 59 : "Ngoài ra, luật pháp còn xác định [những nguyên tắc] sau đây : bỏ việc xoa dầu thơm tắm rửa của nô lệ và uống bằng cốc tròn, không vẩy nước long trọng, không dùng dây hoa dài, không có hương".

6b. (Phestus (*Da verb, signif*, 154) : Luật XII bằng quy định là không được đặt trước người chết đồ uống có pha dầu thơm).

7. (Nếu một người nào được tặng vòng hoa, hoặc là cho chính mình, hoặc cho ngựa hay nô lệ của mình [đã tham gia cuộc thi đấu], hoặc nếu vòng hoa tặng cho người đó vì lòng tốt của người đó, thì khi chết đi, cũng không cấm đặt vòng hoa ở nhà người chết cũng như ở Forum, đối với người thân thích của người đó cũng được phép đeo vòng hoa khi dự tang lễ).

8. Cũng không được chôn vàng theo người chết. Nhưng nếu ở răng người chết có bột vàng thì cũng không cấm chôn hay thiêu người chết cùng với vàng.

9. Cicero (Về luật pháp II, 24, 61) : "Luật (XII bảng) cấm đặt hài cốt hay phần mộ người chết cách nhà cửa của người khác dưới 60 chân⁽¹⁾ nếu không được người đó đồng ý".

10. (Cicero (Về luật pháp, II, 24, 61) : Luật pháp cấm không được kiếm chỗ chôn cất theo tục cũ cũng như cả chỗ thiêu xác).

Bảng XI

1. (Cicero "Về chế độ cộng hòa, II, 36...36) [Ủy ban - 10 người khoá hai] đã thêm hai bảng gồm những điều luật ưu tiên [trong đó] đã phê chuẩn điều luật vô nhân đạo nhất là cấm kết hôn giữa *plebs* và *patriui*.

2. (Macrobius, Sat, I, 13, 21) : Ủy ban - 10 người thêm hai bảng, đề nghị nhân dân chuẩn y sửa đổi lịch).

Bảng XII

1. (Gaius, *Hiến pháp*, IV, 28 : Việc chiếm đoạt đồ vật nhằm mục đích thanh toán nợ nần cũng được ghi trong luật pháp và theo luật XII bảng thì điều đó cũng được xác định để xử người nào có súc vật dùng vào việc hiến lễ mà chưa trả tiền theo giá mua, và cũng xử cả người nào chưa trả tiền công thuê súc vật tải đồ, với lí do dùng tiền công thuê để sửa một bữa tiệc hiến lễ).

2a. Nếu nô lệ ăn trộm hay gây ra thiệt hại.

2b. (Gaius (*Hiến pháp*, IV, 75, 76) : Những vụ phạm tội do người dưới quyền hay nô lệ gây ra mà đưa đến bị kiện cáo về sự thiệt hại, thì người chủ nhà hay người sở hữu nô lệ có trách nhiệm hoặc là đền bù giá tổn hại, hoặc đưa kẻ phạm tội ra toà án... những vụ kiện cáo [như thế] là do luật pháp hay sắc lệnh của pretor định ra. [Thuộc về] những vụ kiện do luật pháp định chẳng hạn như kiện cáo về trộm cắp là do luật XII bảng định ra).

3. (Festus, De verb, Sigrig. 174) : Nếu mang (đến toà) một vật giả mạo, hay chối cãi lại [chính cái chứng cứ] của toà án thì pretor cử 3 người làm chứng và theo quyết định của những người này mà phải bồi thường thiệt hại gấp đôi giá [vật tranh chấp].

4. (Gaius, 3, D, XL, IV, 6 : Luật XII bảng cấm đem cúng cho đền miếu vật nào đã bị đem xét xử ở toà án, nếu cứ làm thế, sẽ phải nộp phạt gấp đôi giá vật, nhưng không hề nghe nói rõ rằng khoản tiền phạt đó phải nộp cho nhà nước hay cho người đòi nhận vật đó).

5. (Livius, VII, 17, 12 : Trong luật XII bảng có khoản quy định rằng từ nay về sau, mọi quyết nghị của hội nghị nhân dân phải có hiệu lực như luật pháp).

(1) Pes (chân) = 29,6 cm

SÁCH THAM KHẢO

1. Adamson Hoebel. *Anthropology*, New York, 1966.
2. Avdiev V.I. *Lịch sử Phương Đông cổ đại* (chữ Nga) Matxcova, 1970.
3. Bickerman E.J. *Chronology of Ancient World*, London, 1969.
4. Bongard - Levin G.M (chủ biên). *Các nền văn minh cổ đại* (chữ Nga), Mátxcova, 1989.
5. Cac Mac. *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong "Các xã hội tiền tư bản"*, NXB KHXH, HN, 1975.
6. Chiêm Tế. *Lịch sử thế giới cổ đại*, tập 1, 2, NXB Giáo dục, HN, 1978.
7. Durant W. *Histoire de la civilisation, L' Inde*, Payot, Paris, 1946.
8. Durant. W. *Histoire de la civilisation, IV, V, VI, La Grèce*, Payot, Paris, 1946, 1949.
9. Drioton E-Vandier J. *L' Egypte 5^e éd*, Paris, 1975.
10. *Đồng Tập Minh : Sơ lược lịch sử Trung Quốc*, NXB Ngoại văn, Bắc Kinh, 1963, (Bản dịch tiếng Việt).
11. Enghen Ph. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. C.Mác - Ph.Enghen, Tuyển tập, tập II, NXB Sự thật, HN, 1962
12. *Lịch sử Hi Lạp cổ đại* (chữ Nga), Matxcova, 1963.
13. *Lịch sử Phương Đông cổ đại* (chữ Nga), Matxcova, 1988
14. *Lịch sử Rôma cổ đại* (chữ Nga), Matxcova, 1971
15. *Lịch sử xã hội nguyên thủy* (chữ Nga)
Tập I : Những vấn đề chung. Nguồn gốc loài người, M., 1983
Tập II : Thời kì công xã thị tộc, M., 1986
Tập III : Thời kì hình thành giai cấp, M., 1988.
16. Nehru J. *Phát hiện Ấn Độ*. Bản dịch tiếng Việt, T.1, 2, 3, NXB Văn học, HN, 1990
17. Piganiol Andre
Histoire de Rome. Paris, 1948
18. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phú. *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*. Tập 1, 2 NXB Đại học và GDCN, Hà Nội, 1990.
19. Raymond Furon, *Manuel de Préhistoire, générale*, Payot, Paris, 1951.
20. Romila Thapar
A History of India. Penguin, New York, 1984.
21. Quách Mạt Nhược (chủ biên).
Trung Quốc sử cáo, Q.1. Nhân dân xuất bản xã, Thượng Hải, 1976.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương I - Xã hội nguyên thủy	
I. Nguồn sử liệu và quá trình nghiên cứu	5
II. Nguồn gốc loài người - Bảy người nguyên thủy	9
III. Sự hình thành và phát triển của chế độ Công xã thị tộc	16
IV. Sự tan rã của chế độ Công xã nguyên thủy.	26
Chương II - Ai Cập cổ đại	
I. Nguồn sử liệu và quá trình phát triển của ngành Ai Cập học	31
II. Sự hình thành nhà nước Ai Cập cổ đại	34
III. Ai Cập thời kì Cổ vương quốc	37
IV. Ai Cập thời kì Trung vương quốc	43
V. Ai Cập thời kì Tân vương quốc	48
VI. Văn hoá Ai Cập cổ đại.	54
Chương III - Lương Hà cổ đại	
I. Nguồn sử liệu và quá trình nghiên cứu	59
II. Điều kiện tự nhiên và cư dân	62
III. Người Xume làm chủ Lương Hà	65
IV. Người Accát nắm bá quyền ở Lương Hà	68
V. Vương triều III Ua và sự phục hưng của người Xume	70
VI. Lương Hà thời vương quốc Babilon (1894 - 1595 T.C.N.)	72
VII. Lương Hà trong thời kì thống trị của vương quốc Tân Babilon	76
VIII. Những thành tựu văn hoá cổ đại Lương Hà.	79
Chương IV - Ấn Độ cổ đại	
I. Đất nước Ấn Độ	83
II. Sự phát hiện Ấn Độ	84
III. Thời tiền sử và nền văn hóa sông Ấn	87
IV. Lưu vực sông Hằng thời sơ sử	91
V. Các quốc gia sơ kì và bá quyền Magada	95
VI. Vương triều Mđrya và sự thống nhất Ấn Độ	99
VII. Sự phân liệt và biến chuyển trên bán đảo Ấn Độ	105
VIII. Văn hóa cổ Ấn Độ	110
Chương V - Trung Quốc cổ đại	
I. Điều kiện thiên nhiên, cư dân và các nguồn sử liệu	119
II. Trung Quốc thời Hạ, Thương và Tây Chu	123
III. Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc	134
IV. Văn hóa	145

Chương VI - Hi Lạp cổ đại

I. Nguồn sử liệu và lịch sử sử học Hi Lạp	157
II. Điều kiện tự nhiên và dân cư	161
III. Văn minh Cret - Myxen	162
IV. Thời đại Hôme trong lịch sử Hi Lạp	164
V. Thời kì xuất hiện xã hội có giai cấp, nhà nước trong lịch sử Hi Lạp	166
VI. Thành bang Xpac	169
VII. Thành bang Aten	170
VIII. Hi Lạp trong thời kì thống trị của Maxêđoan. Thời kì Hi Lạp hóa	185
IX. Văn hóa Hi Lạp cổ đại	188

Chương VII - Rôma cổ đại

I. Nguồn sử liệu và tình hình nghiên cứu	197
II. Điều kiện tự nhiên và dân cư	202
III. Thời kì "Vương chính"	204
IV. Thời kì cộng hòa	205
V. Thời kì đế chế	228
VI. Văn hóa Rôma cổ đại	238
Phụ lục	246
Sách tham khảo	269

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó tổng Giám đốc kiêm tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu :
LÊ ĐÌNH HÀ

Biên tập tái bản :
NGUYỄN HỒNG LIÊN

Biên tập mỹ thuật :
ĐOÀN HỒNG

Trình bày bìa :
PHẠM NGỌC TỚI

Sửa bản in :
PHAN TỰ TRANG

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Mã số: 7X028T5 - DAI

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty In & Văn hoá phẩm.

Số in: 2745. Giấy phép xuất bản số: 21/383 - 05.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2005.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ : 25 Hàn Thuyên, Hà Nội



8 934980 523841



Giá: 22.500đ